ĐINH CÔNG VĨ

BÊN LỀ CHÍNH SỬ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

BÊN LỀ CHÍNH SỬ

Tiến sĩ:
ĐINH CÔNG VĨ

BÊN LỀ CHÍNH SỬ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
Hà Nội - 2005

A

LẦN THEO LỊCH ĐẠI: MỘT SỐ VẤN ĐỀ MỞ RA

1. GIA PHẢ BỔ SUNG LÀM MINH XÁC CHÍNH SỬ

1. GIA PHẢ, TƯ CÁCH CỦA SỰ BỔ SUNG:

Phải thừa nhận rằng không ít những cuốn gia phả có nhược điểm chủ quan, phiến diện, sửa chữa, thêm vào những cái tốt của dòng họ, tổ tiên mình, giấu bớt những mặt xấu... Bên cạnh thuần phong mỹ tục, gia phả cũng có khi truyền bá những hủ tục, những tư tưởng địa phương cục bộ, bảo thủ, những thứ mà ở một nước Đông phương thời phong kiến như Việt Nam khó tránh khỏi. Song, nếu so với chính sử thì vẫn nổi bật tính ưu việt của gia phả. Chính sử số lượng ít hơn. Nếu chính sử là tiếng nói quan phương, có vẻ đơn nhất, cố định hơn thì gia phả số lượng nhiều hơn. Tiếng nói của gia phả là tiếng nói đa diện, sinh động hơn, đi đến công bằng hơn. Không phải ngẫu nhiên, nhiều cuốn phả họ Nguyễn như *Nguyễn Phúc tộc phả* ở Huế, hoặc cuốn phả dòng họ nhà thơ Ôn Như Hầu ở miền Bắc... xa nhau mà trùng hợp nhau, công nhận Nguyễn Kim là con Nguyễn Văn Lưu chứ không phải là con Nguyễn Hoằng Dụ như chính sử đã viết[1]. Ý kiến số

[1] Xem bài của Nguyễn Văn Thành, người họ Nguyễn Bặc, chuyên nghiên cứu Nguyễn Tộc. (Bài đăng ở trang 93 trong sách Cội nguồn tập II, NXB Văn hoá dân tộc.

đông, tự nhiên trùng hợp ấy đem lại cho ta những thông tin hợp lý, đính chính sai sót của chính sử.

Gia phả là văn bản thể hiện sự tự do, tự nhiên hơn so với chính sử vì nó không đến nỗi "gần lửa rát mặt", không phụ thuộc vào ý chí bọn quyền chức vương triều. Nó có thể viết những điều chính sử kiêng kị, không dám viết. Bởi vì, xưa kia "phép vua thua lệ làng", đại bộ phận gia phả nằm ở làng quê, động vào đấy triều đình trung ương sẽ phải đối phó với hàng loạt tục lệ phức tạp. Gia phả số đông nằm ở làng, nhưng làng Việt trong hoàn cảnh Đông phương lại là cái kho vĩ đại chứa tích và bảo lưu vững chắc nhất nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước. Vậy gia phả thành tấm gương khá đầy đủ của nền văn minh, văn hoá Việt cổ, với tất cả những lệ tục, những bí mật sau luỹ tre xanh có quan hệ thiết yếu đến cuộc sống hiện tại mà chúng ta đang rất cần khai thác. Chẳng hạn, nước ta có rất nhiều ngành nghề gắn với những bí truyền được lưu hành trên gia phả. Như ba phái võ Tây Sơn ở miền Trung của các họ Trần (Trần Quang Diệu), Bùi (Bùi Thị Xuân), Hồ (môn phái chính của ba anh em Nguyễn Huệ) từng bí truyền trên gia phả, trở thành niềm tự hào của dân tộc Việt Nam thời nay.

Còn có nhiều nghề khác gắn với gia phả dòng họ như nghề làm lược gắn với gia phả họ Nhữ, nghề làm giấy gắn với gia phả họ Nguyễn Cảnh, nghề làm thuốc gắn với gia phả họ Trịnh, họ Lê Hữu...

Nước ta từng có những nhà tiên tri kiệt xuất như mẹ con Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan... Năng lực dự báo tuyệt vời và những sấm truyền của các vị còn được thể hiện trên *Nguyễn công Văn Đạt phổ ký* và những cuốn

gia phả khác. Song đến nay, việc xác định văn bản gốc ở đấy, thật giả thế nào, còn là vấn đề huyền bí. Gia phả còn là một kho tàng mênh mông, chứa đựng tiềm tàng những tri thức nhiều mặt về hôn nhân gia đình, phong thổ, về kinh tế, về thiên văn, địa lý, phương thuật, đạo đức học, thậm chí cả những vấn đề liên quan đến quốc phòng, đến tài nguyên đất nước...

Chẳng hạn như cuốn *Dương tộc thế phả* của họ Dương ở làng Lạt Sơn thuộc tổng Quyển Sơn, huyện Kim Bảng (tên cũ) thuộc tỉnh Hà Nam chỉ với 20 trang (từ trang 161 đến 181) đã chứa đựng bao nhiêu tri thức, phản ánh bao nhiêu vấn đề quan trọng về vị trí địa lý, về hình thể đất đai, diện tích, về nông sản hàng năm thu hoạch với những số liệu rất cụ thể, về tài nguyên, lâm, khoáng sản (như đá vôi, xi măng, mỏ vàng, mỏ than, các loại gạch), về ngư sản, về săn bắn, về chăn nuôi, về dân cư, về hội hè đình đám, về tôn giáo (như Phật, Thiên Chúa)... thật là bách khoa nhiều mặt mà chính sử không thể chứa đựng hết. Chứng tỏ gia phả xứng đáng bổ sung cho chính sử.

2. CÒN CHÍNH SỬ THẾ NÀO, CÓ CẦN BỔ SUNG KHÔNG?

Ở Việt Nam, chính sử (sử nhà nước) càng phải bổ sung cấp thiết. Bởi vì không gì mà không cần cẩn thận. Một bộ sử hiện còn, có nhiều mặt đạt đến mức tín sử của vương triều như ***Đại Việt sử kí toàn thư***, từng qua tay các sử bút già dặn, trang nghiêm của nhiều đời như Ngô Sỹ Liên, Phạm Công Trứ, Lê Hy, Nguyễn Quý Đức... mà nay vẫn để lại những sai lầm cơ bản chưa được tiền nhân sửa chữa.

Chẳng hạn như, lầm cho những thuyền lương của Trương Văn Hổ bị quân Trần Hưng Đạo đánh đắm ở sông Bạch Đằng "gác lên cọc nghiêng đắm gần hết" mà thật ra những thuyền ấy đã bị tướng Trần Khánh Dư tiêu diệt ở Vân Đồn – Cửa Lục... Bởi vì khác với Trung Quốc, ở Việt Nam thời phong kiến chưa có một khoa khảo chứng học xứng đáng để khảo chứng các tác phẩm sử học. Cũng bởi vì bốn nguyên nhân sau (xét về bản thân chính sử):

1. Ở Việt Nam những nhà sử học có tư cách như Nam Sử Thị, như Đổng Hồ, dám hy sinh vì chân lý khó tìm. Các sử thần thủa ấy phụ thuộc vào kẻ cầm quyền, có nhiều khi vì sợ hay vì đời sống và những lý do tế nhị khác mà "ăn cây nào rào cây ấy", thêm người này, bớt người kia, nên đánh giá nhân vật lịch sử không phải lúc nào cũng công minh. Có những vua chúa phong kiến lại can thiệp quá sâu vào sử sách, bắt sử gia chép theo ý mình, làm sự thực bị méo mó: Như trường hợp Lê Thánh Tông bắt Lê Nghĩa phải dâng "Nhật Lịch". Chính sử nhà Lê bị khống chế không thể nào nêu rõ các vụ án công thần khai quốc thời đầu Lê. Ngay Lê Thánh Tông có xuống chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi cũng chưa triệt để đi đến tận cùng để phơi bầy ra những thủ phạm thật sự của thảm án Lệ Chi Viên gắn bó thiết thân với bọn tai to mặt lớn thời ấy. Chính sử nhà Nguyễn cũng bị khống chế, phải bóp méo về nhà Tây Sơn, không thực sự làm rõ các vụ án công thần Đỗ Thanh Nhân, Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Đặng Trần Thường, Lê Chất... có quan hệ sâu sắc với những kẻ cầm quyền thời bấy giờ như Gia Long, Minh Mạng. Chính sử các triều đại nhìn chung không nói đủ, nói đúng về các cuộc vùng dậy của nhân dân chống cường quyền.

2. Ở Việt Nam sử sách bị tam sao thất bản, vì chiến

tranh và khốc liệt, tai hại nhất là vì chính sách đồng hoá, thu thập, huỷ hoại sách vở của các vương triều phương Bắc (nhất là nhà Minh). Vì dâu bể thời gian, thiên nhiên nhiệt đới gió mùa khắc nghiệt – Chính sử vì thế phải chung số phận.

3. Về cách ghi chép: Chính sử phần lớn viết theo thể "biên niên" hoặc "cương mục", tức là biên chép theo niên đại, đi vào đại cương nên các sự kiện lịch sử ghi chép sơ lược. Trong khi đó, thể "kỷ truyện" ghi chép có đầu có cuối đầy đủ hơn lại chỉ tập trung vào một số tác giả như Lê Trắc, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... thôi.

4. Về nội dung: Chính sử chỉ thiên về ghi chép sự hưng vong tan hợp của các triều đại vua quan chính thống, đi vào những mặt chung nhiều hơn mặt riêng. Nhưng đời sống nhân dân và nhiều mặt quan trọng khác quan hệ đến quốc kế dân sinh, bí mật quốc gia bị bỏ trống...

Chính sử cần bổ sung còn vì quan hệ thể loại giữa chính sử với gia phả (xét mối tương tác nội bộ các ngành khoa học với nhau): ở Tây phương, trong cuốn ***Lịch sử là gì***, N.A.E.Rêpheep cho rằng: "Gia hệ (cách gọi khác của gia phả) là một trong những bộ phận của chuyên ngành lịch sử. Ở Đông phương như ở Trung Hoa, trong các phần "Kinh tịch chí", "Văn nghệ chí", "Thư mục", ở các sách nổi tiếng thời xưa như ***Tuỳ thư***, ***Đường thư***, ***Tống sử***, ***Minh sử***... đều thống nhất xếp gia phả (còn gọi là "Ngọc phả", "Phả hệ", "Phả điệp") vào bộ sử (thuộc một trong bốn bộ ***Kinh, Sử, Tử, Tập***). Ở Việt Nam có các ngọc phả hoàng tộc (như ***Hoàng triều ngọc điệp*** đời Lý, ***Hoàng tông ngọc điệp*** đời Trần), Lê Quý Đôn đều xếp cả vào "Hiến chương loại", một trong những loại sách quan trọng của sử

tịch Đông phương. Vậy quan hệ giữa gia phả với chính sử là quan hệ giữa những thể loại khác nhau thuộc bộ môn sử: Đó là quan hệ nội bộ, tất yếu phải bổ sung cho nhau.

3. KHI NÀO CÓ QUAN HỆ BỔ SUNG ẤY?

Hẳn là phải có mặt cả hai thể loại chính sử – gia phả tương ứng với nhau. Ở Trung Hoa, từ các đời Hạ, Thương, Chu đã có sử quan, tức là manh nha đã có chính sử. Gia phả của Trung Hoa bắt nguồn từ chế độ tông pháp của Chu Công Đán (em Võ Vương nhà Chu) với cuốn sách đầu tiên gọi là ***Thế bản***. Cuốn ***Tả Thị Xuân Thu*** của Tả Khâu Minh ghi chép từng thế hệ dòng họ đế vương là sử, mà thực chất là gia phả hoàng tộc. Thời Tấn với việc thực hành chế độ "Cửu phẩm trung chính", với sự phát đạt của chế độ môn phiệt, bọn hào lý đều muốn phát huy huyết thống nên chú ý khuyến khích người viết về truyền thống các dòng họ. Đời Đường còn giữ ***Tuỳ chí*** ghi chép các thế hệ gia phả các thị tộc tất cả 40 loại 360 quyển, gộp cả những sách bấy giờ đã thất lạc là 1.280 quyển, phần lớn được soạn vào thời Nguỵ-Tấn Nam Bắc Triều. Nhưng phải mãi đến đời Tống, thuật ngữ "gia phả" mới thật xuất hiện lần đầu với cuốn ***Thần liêu ngọc phả*** của nhà sử học Tư Mã Quang, tương đương với thời đầu nhà Lý ở Việt Nam. Trước thời Lý khó tra khảo, nhưng rõ ràng thời Lý ở nước ta, sách vở đã nhắc tới ***Sử ký*** của Đỗ Thiện. Trong ***Đại Việt thông sử***, phần đầu "Nghệ văn chí", Lê Quý Đôn đã cho biết: Đời Lý Thái Tổ năm thứ 17 (1026), ở nước ta đã xuất hiện cuốn gia phả hoàng tộc: ***Hoàng triều ngọc***

điệp. Cho nên, ở Việt Nam từ đời Lý trở đi, trong chiều hướng phát triển của sử học và gia phả học Đông phương (tiêu biểu là Trung Hoa), việc bổ sung cho chính sử của gia phả đã chính thức ra đời.

4. CÁC NHÀ KHOA HỌC NƯỚC TA ĐÃ LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ TRONG VIỆC BỔ SUNG ẤY?

Theo chúng tôi, trước khó tra cứu, tạm xem xét từ thời Lê Quý Đôn (thế kỷ18) trở lại đây thì thấy các vị đã làm được một số việc như sau:

1. Bổ sung về kinh tế:

Thời xưa, Lê Quý Đôn trong ***Kiến văn tiểu lục***, "Chế độ bổng lộc" đã căn cứ vào gia phả nhà Nguyễn Công Duẩn do người chắt xa đời ông nay cho xem mà biết để đưa ra một thông tin không có ở chính sử là: triều đình Lê sơ ngay cả khi cấp lộc điền cho công thần vẫn bảo vệ ruộng công, chỉ cấp ruộng tuyệt tự và ruộng hoang. Chế độ lộc điền đời Lê sơ do vậy chỉ có tên mà không có thực...

Thời nay, Nguyễn Hồng Mao trong bài viết "Bước đầu tìm hiểu thương nghiệp thế kỷ 10" đã căn cứ vào "Ngọc phả" đền Đinh với truyền thuyết vùng Bảo Thái (nay thuộc xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) để bổ sung cho vấn đề tài chính tiền tệ triều Đinh mà chính sử không nhắc tới. Ngọc phả cho biết: Khi lên làm vua, Đinh Tiên Hoàng về thăm vùng này truyền xây đền thờ, khi làm xong cho 6 hốt vàng để mua ruộng làm hương hoả phụng thờ... Thần phả vùng Bảo Thái kể Đinh Điền và

Đinh Bang về thăm nhà được vua Đinh ban cho 50 lạng vàng. Nguyễn Hồng Mao từ đó cho thấy: vàng bạc thế kỷ 10 đã qui định thành những đơn vị như lạng, hốt, nên có giá trị như một loại tiền, góp phần lưu thông hàng hoá ...

2. Bổ sung về văn hoá gồm:

Về thi cử: trong ***Kiến văn tiểu lục***, "Chế độ khoa cử", Lê Quý Đôn căn cứ vào gia phả nhà quan Tư không Nguyễn Danh Thế mà đưa ra được những nét không có trong chính sử: "Khoa Giáp Ngọ (1594) thi hương trường Sơn Nam, lấy đỗ 84 người và tên ông đứng thứ 19"... Về luật pháp: Trong tác phẩm: *Nguyễn Huệ – Phú Xuân*, Lê Văn Hảo căn cứ vào gia phả họ Lê mà biết được cuốn hình thư đời Tây Sơn do Thượng Thư bộ Hình Lê Công Miến soạn. Trong lúc chính sử phong kiến còn mờ mịt về luật Tây Sơn, thì đây là một thông tin quý. Về y học: Y học các triều đại, đặc biệt là triều Tây Sơn đến nay vẫn còn là một chấm hỏi mà chính sử chưa minh giải được rõ ràng. Lê Trần Đức đã căn cứ vào cuốn gia phả họ Nguyễn do cụ Nguyễn Minh Cau, cháu 8 đời của Nguyễn Hoành cất giữ mà cho người đọc sử thấy: Dưới thời Tây Sơn, người lãnh đạo Y tế là Nguyễn Hoành, người Thanh Hoá. Ông Hoành cùng hai con tham gia phong trào Tây Sơn được Quang Trung giao cho tổ chức cục Nam dược, tập hợp các nhà y học nghiên cứu thuốc Nam, biên soạn quyển ***Nam dược***, trình bầy 500 vị thuốc. Ba cha con ông bị quân Nguyễn Ánh ở Thanh Hoá bắt giết ...

3. Bổ sung về đời tư nhân vật lịch sử:

Chính sử, nhất là Cương mục, Biên niên khi ghi chép nhân vật thường chỉ đi vào những nét lớn, ở giai đoạn

nhân vật còn có vai trò lịch sử với triều đại, nhưng đời tư nhân vật, cuộc sống bình dị lại không được rõ ràng chi tiết. Gia phả dòng họ đã có những bổ sung cần thiết. Như chính sử thường nói tới một nhân vật gọi là Dương Thái hậu, người dâng áo long cổn cho Lê Hoàn trong chiến tranh xâm lược Tống, còn đời tư, thậm chí đến cái tên thật của bà cũng chưa nêu rõ ràng. Đó là cái kẽ hở để cho thời hiện đại có những người cầm bút lợi dụng quyền hư cấu văn học đề cao quá đáng về bà trên tiểu thuyết, sân khấu, điện ảnh... Thêm cho bà, bớt của Đinh Điền, Nguyễn Bặc, thậm chí vu khống cho hai vị anh hùng có công lớn thống nhất đất nước này là gian thần, tư thông với ngoại bang. Qua tài liệu gia phả họ Ngô, cuốn *Lịch sử họ Ngô Việt Nam* của Ngô Đức Thắng, qua những cuốn gia phả khác như gia phả họ Đinh Danh ở Bình Lăng, huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình, ta rõ hơn về đời tư của bà Dương Thái hậu (người sau này, theo văn nghệ hay gọi là Dương Vân Nga) có thể là con gái Dương Tam Kha, lấy Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn (con trai thứ hai của của Ngô Quyền và bà Dương thị Như Ngọc), sinh ra Ngô Nhật Khánh, sứ quân Đường Lâm. Đinh Tiên Hoàng bức hàng Nhật Khánh, lấy Dương Thái hậu là mẹ Nhật Khánh? Sau khi Đinh Tiên Hoàng bị đầu độc, bà mẹ này lại lấy Lê Hoàn... Hoặc như với Nguyễn Trãi, chính sử cũng chỉ cho ta biết một vị khai quốc công thần, bình Ngô mở nước, người viết thiên cổ hùng văn "Bình Ngô Đại Cáo", người bị mối hàm oan tru di ba họ... nhưng còn đời tư của ông mịt mờ khó tỏ. Rất may, năm 1977, qua cuốn *Ngô gia thế phả* mới tìm thấy ở Thái Bình công bố trên "Nghiên cứu lịch sử", Nguyễn Tiến Đoàn, Thanh Vân cho ta thấy một số nét đời tư quan trọng của Nguyễn Trãi qua mối quan hệ của ông với Ngô Kính –

Ngô Từ, hai nhân vật quan trọng của Lam Sơn khởi nghĩa. Căn cứ vào quyển *Tích khánh đường phả ký* của chi họ Nguyễn Nhữ Soạn ở Thanh Hoá (ông Soạn là em cùng bố khác mẹ với Nguyễn Trãi), Bùi Văn Nguyên trong tác phẩm "Nguyễn Trãi" cho ta biết thiên ái tình Nguyễn Trãi với Nguyễn Thị Lộ... Về mối liên quan với phương bắc, cùng lắm chính sử có nói vài nét sơ lược: "Nguyễn Trãi tiễn cha lên ải bắc", còn cụ thể thế nào thì khó biết. Tháng 8 năm 1963 trên *Nghiên cứu lịch sử*, giáo sư Văn Tân công bố bài "Nguyễn Trãi có đi sứ Trung Quốc không". Đây là vấn đề hấp dẫn gây nhiều chú ý, tranh luận. Tác phẩm *Nguyễn Trãi* của Bùi Văn Nguyên cũng hướng về chủ đề ấy. Căn cứ vào gia phả nhà Phạm Anh Võ, ông cho ta biết Nguyễn Trãi đã cùng cha là Nguyễn Phi Khanh và em là Nguyễn Phi Hùng bị giặc Minh giải đi Vạn Sơn Điếm (Hồ Bắc) ở Trung Quốc rồi được chúng thả về. Nguyễn Phi Khanh sống ở Côn Sơn đến chết, chứ không chết ở Trung Quốc... Vài tư liệu này có thể tham khảo rất tốt.

4. Bổ sung về các nhân vật phía nam Việt Nam:

Chính sử các vương triều nước ta nói chung chú ý cung cấp cho chúng ta lai lịch các nhân vật Bắc Hà rõ hơn các nhân vật Nam Hà. Đến triều Nguyễn có chú ý các nhân vật Nam Hà hơn nhưng chưa phải đã thoả đáng. Tác phẩm "Cuộc đời oanh liệt của Tả quân Lê Văn Duyệt" của Lê Đình Chân đã căn cứ vào gia phả dòng họ Lê Văn để không những cho ta biết lai lịch gốc tích dòng họ Lê Văn Duyệt từ Vĩnh Phúc (Bắc Hà) chuyển vào Quảng Ngãi rồi vào Nam Bộ thế nào, còn cho ta biết những bí ẩn trên con người ông, căn nguyên của căn bệnh "ẩn cung", phong cách, chí khí... của ông...

5. Bổ sung về quan hệ dòng họ, huyết tộc của nhân vật lịch sử:

Chính sử thường chỉ nhắc tới bản thân nhân vật lịch sử nhưng lại chưa thể làm rõ tại sao có nhân vật ấy, chất gien truyền nối, tinh hoa dân tộc. Thì đây: bài viết của Nguyễn Lương Bích: "Giới thiệu mấy nét về dòng họ Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Văn Cừ" ở *Nghiên cứu lịch sử* số 2/1969... đã căn cứ vào cuốn gia phả dòng họ để góp phần bổ sung cho những thiếu sót ấy vốn có ở chính sử...

6. Bổ sung về các triều đại bị gọi là "nguỵ", là "nhuận triều":

Để phục vụ cho chính thống, chính sử thường cố ý không làm rõ, thậm chí có khi xuyên tạc các triều đại đối lập, như các triều đại Hồ, Mạc, Tây Sơn. Ở thời hiện đại đã có những tác phẩm nghiên cứu, thậm chí chiêu tuyết cho các triều đại này dựa trên gia phả. Trong tác phẩm *Nghiên cứu Lịch sử Hải Phòng* số 4 (12) năm 1987, *Chuyên đề vương triều Mạc* hay các kỷ yếu về Vương triều, dòng họ Mạc sau đấy, kể cả tác phẩm Lịch sử vương triều Mạc viết khá công phu của Đinh Khắc Thuân thời gần đây đã thể hiện điều đó. Trước kia nghiên cứu về Tây Sơn nhiều, hiện nay nghiên cứu về nhà Mạc nhiều. Với nhà Hồ, đã có những cuốn gia phả như *Hồ gia hợp tộc phả ký*... đầy giá trị nói về dòng họ Hồ Quý Ly từ tổ tiên Hồ Hưng Dật trở xuống và nhiều cuốn phả khác xứng đáng bổ sung chính sử ...

7. Bổ sung cho các nhân vật lịch sử ở giai đoạn vương triều mình bị đánh đổ phải lưu lạc, địa chỉ khó dò:

Khi một vương triều bị lật đổ, thì dòng dõi của vương triều đó phải tìm cách ẩn mình vì sợ tân triều trả thù.

Thông tin của họ khó dò nên chính sử không ghi được hoặc ghi không đầy đủ, phải nhờ đến gia phả. Như gia phả họ Đinh Danh ở Bình Lăng (Thái Bình) sau sự biến Lê Hoàn – Dương hậu đã cho biết dòng dõi còn lại của Đinh Liễn (con trưởng Đinh Tiên Hoàng) truyền tới Đinh Liệt triều Lê về sau. Hay sau vụ vua Lê Anh Tông Duy Bang bị Trịnh Tùng sai người ám hại, các con mỗi người một nẻo. Năm 1994, chúng tôi về xã Xuân Khánh huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá được xem quyển gia phả nhà cụ Lê Đình Hoan mà biết được một hậu duệ của Thái tử Lê Duy Bách, con Lê Anh Tông chạy về đây sinh ra...

Vấn đề Ngọc Hân công chúa, Bắc cung Hoàng hậu của Nguyễn Huệ, sau khi Tây Sơn đổ từng gây ra suy nghĩ và bàn bạc của nhiều nhà khoa học mà chính sử nhà Nguyễn, một vương triều thù địch khó làm ta tin. Về điểm này thì cuốn gia phả họ Nguyễn Đình, chi ngoại của Ngọc Hân công chúa ở làng Phù Ninh (Nành, xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm - Hà Nội) có những chi tiết bổ sung về Ngọc Hân công chúa, về cái chết của bà và hai con (Hoàng tử Văn Đức thọ 11 tuổi, công chúa Ngọc Bảo thọ 13 tuổi) mà ***Đại Nam thực lục chính biên*** của nhà Nguyễn cũng không ghi cụ thể bằng. Các nhà khoa học như Giáo sư Trần Quốc Vượng, Phó Giáo sư Chu Quang Trứ đã căn cứ vào đấy đưa ra những ý kiến xác đáng...

8. Bổ sung về quân sự:

Vấn đề này được chính sử ghi chép khá công phu, phong phú hơn các vấn đề khác. Song vẫn chưa hẳn là thoả đáng. Chẳng hạn ở trận đánh sông Bạch Đằng đời Trần, một trong những trận nổi tiếng nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam cho đến nay vấn đề sông nước, địa

hình vẫn là một dấu hỏi mà chính sử chưa làm ta hết thắc mắc. Song, nếu tìm vào tộc phả các dòng họ ở đấy, ta sẽ thêm những thông tin đáng kể. Như qua tộc phả họ Vũ ở xứ Minh Tân, huyện Thuỷ Nguyên hay ở Hàng Kênh (khu phố Lê Chân) – Hải Phòng, ta được biết có những người như Vũ Chi Thắng đã theo Trần Quốc Tuấn nghiên cứu địa hình sông nước vùng sông Bạch Đằng và vẽ bản đồ. Sử liệu ấy được ghi ở tác phẩm "Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc" của NXB Quân đội nhân dân 1976.

Vấn đề quân sự học cũng như nhiều vấn đề khác trong sử học đều cần chính xác nên vấn đề định lượng học, số liệu học không thể thiếu được. Gia phả đã góp phần đính chính những năm sai sót về vấn đề ấy cho chính sử. Chính sử triều Nguyễn như ***Đại Nam thực lục***, ***Đại Nam chính biên liệt truyện*** (và cả một số tác phẩm đầu Nguyễn như *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức) đều chép số quân xâm lược Xiêm sang Việt Nam dùng trong trận Xoài Mút – Rạch Gầm là 2 vạn. Tác phẩm "Một số trận quyết chiến chiến lược..." trên đã căn cứ vào *Mạc thị gia phả* để đính chính sai sót ấy. Bởi theo *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Định thì tổng số quân xâm lược Xiêm lên tới 5 vạn người, vì ngoài đạo quân thuỷ do Chiêu Tăng, Chiêu Sương chỉ huy đã có 2 vạn người, còn có đạo quân bộ do Sa Uyển và Chiêu Thuỳ Biên chỉ huy từ Chân Lạp kéo xuống.

Với các cuộc nội chiến, chính sử càng giải quyết không thoả đáng. Chính sử chưa phân rõ chiến tranh Hùng – Thục với chiến tranh Thục – Triệu, không thấy cuộc đấu tranh Hùng – Thục là nội bộ, thể hiện sự vươn lên tất yếu trong quá trình trưởng thành của dân tộc. Trong *Nghiên cứu Lịch sử* tháng 3, 4 năm 1971 với bài "Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ Hùng Vương, Thục Vương", Nguyễn Lộc

đã trính đoạn cuốn ***Cổ Việt Hùng thị nhất thập bát thế thánh vương ngọc phả cổ truyền*** viết năm Hồng Đức thứ 1 (1470) để bổ sung vào những thiếu sót đó của chính sử, khẳng định bước tiến từ Hùng Vương đến Thục Vương đánh dấu sự tập hợp ngày càng lớn những cộng đồng người nhỏ, để đáp ứng nhu cầu chống giặc ngoại xâm phát triển sản xuất, khác hẳn quan hệ với Triệu Đà là kẻ xâm lược từ bên ngoài.

Với các cuộc khởi nghĩa của nông dân nhằm lật đổ chính quyền, chính sử thường phủ nhận. Nguyễn Lệ Thi trong bài viết "Tìm hiểu dấu vết Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông" ở Nghiên cứu lịch sử tháng 7 và 8 năm 1973 đã căn cứ vào cuốn gia phả họ Phạm mà cho ta biết nhiều về quê hương thời trẻ của Nguyễn Hữu Cầu, về căn cứ Đồ Sơn của ông mà chính sử không ghi cụ thể.

Với những cuộc nổi dậy chống triều đình ở miền biên viễn thông tin càng khó khăn thì tư liệu càng hiếm, chính sử càng dễ biến báo làm lợi cho bọn cầm quyền. Như cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật, nhà nghiên cứu phải đi xa tìm tòi công phu tại những vùng đất gần nước Lào mới rõ, chứ không thể như một số sử thần cầm bút ngồi ở kinh đô. Trần Thanh Tâm trong *Nghiên cứu lịch sử* số 6 năm 1969 với bài "Một số tài liệu bằng chữ viết vừa mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa miền núi Nghệ Tĩnh" cho thấy gia phả nhiều gia đình ở vùng Trấn Ninh, Trình Quang còn ghi rõ sự kiện: "Khi Hoàng Mật (tức hoàng tử Lê Duy Mật) vào thành này dân làng cũng đi theo, đến khi thành bị vây, dân đều cùng chịu chết với chúa chứ không chịu phục"... Sự kiện ấy cho ta rõ thêm uy tín lãnh tụ cần vương Lê Duy Mật và nhiều vấn đề khác mà chính sử,

nhất là chính sử viết dưới quyền uy của các chúa Trịnh thuở ấy khó ghi chép công bằng.

9. Bổ sung về lịch sử dân tộc học:

Các sử gia trước ta viết chính sử phong kiến, với tư tưởng "Nội Hạ ngoại Di" chịu ảnh hưởng của Trung Hoa nên không chú ý ghi chép lịch sử các dân tộc ít người bằng dân tộc Kinh. Ở *Nghiên cứu Lịch sử* 8/ 1963, với bài "Tìm hiểu nguồn gốc lịch sử người Cao Lan", Lã Văn Lô cho biết ông đã về xã Tân Hương huyện Yên Bình, Yên Bái, căn cứ vào gia phả các dòng họ di cư vào Việt Nam để xác minh quê hương cũ của người Cao Lan là Quảng Đông, Quảng Tây, chủ yếu là vùng Thập Vạn đại sơn gần biên giới Việt–Trung. Việc ông Đặng Nghiêm Vạn trong *Nghiên cứu lịch sử* 1 - 2/1987 nghiên cứu các dòng họ người Thái trong tổ chức bản Mường cổ truyền cũng có ý nghĩa như việc làm của Lã Văn Lô.

10. Bổ sung về xác minh những vấn đề địa lý học lịch sử:

Để tìm hiểu về "Quê hương và căn cứ ban đầu" của Đinh Bộ Lĩnh, nhà nghiên cứu sử học Nguyễn Văn Trò đã tìm được quyển gia phả của chi họ Nguyễn Bặc ở thôn Vĩnh Ninh để xác định sau khi nhà Đinh thất thế, họ Nguyễn chuyển vào thôn Gia Miêu, huyện Tống Sơn (sau là huyện Hà Trung) tỉnh Thanh Hoá. Đến thế kỷ 17, con cháu mới lại chuyển ra làng Đại Hữu để giữ mộ tổ Nguyễn Bặc. Nó ăn khớp với đôi câu đối ở từ đường họ Nguyễn Bặc:

Hoa Lư kết nghĩa anh hùng chúa
Đại Hữu ân khâm tướng quốc công

Vậy quê hương ban đầu của Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Thúc

Dự, Nguyễn Bặc, Đinh Điền chính là Sách Bông thời Đinh và là làng Đại Hữu, xã Gia Phương, tỉnh Ninh Bình...

11. Bổ sung để làm minh xác niên đại:

Theo ***Đại Việt sử ký toàn thư***, cuốn chính sử nòng cốt của nhà Hậu Lê thì 18 đời họ Hồng Bàng tính từ năm 2879 TCN đến năm 258 TCN gồm 2621 năm, nếu chia cho 18 đời vua thì mỗi ông vua sống được 145 năm, có thể tin được không? Theo ***Đại Việt sử lược*** thì 18 đời vua chỉ gồm 400 năm, nếu chia 400 năm cho 18 đời vua thì mỗi người chỉ sống 22 năm, hẳn cũng khó chấp nhận? Rất may, cuốn *Ngọc phả* dòng họ các vua Hùng ở đền Hùng (Vĩnh Phú) của Nguyễn Cố cho chúng ta biết một con số đáng tin cậy hơn: Dòng Hùng gồm 18 ngành 50 đời tồn tại 2500 năm nên trung bình mỗi vua sống được: 2500 : 50 = 50 năm dễ tin hơn. Cùng với việc xác định niên đại của thời đại ứng với dòng vua, còn có những xác định thời gian cụ thể khác trong sử sách. Chẳng hạn: xác định thời gian của các cuộc nội chiến hoặc các cuộc chống ngoại xâm. Trong bài viết "Bước đầu hoạt động đấu tranh chống phong kiến của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu" ở *Nghiên cứu Lịch sử* số 160 tháng 1, 2 năm 1975, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh qua bộ gia phả họ Trần Cảnh, Tham tụng thời Trịnh Doanh và họ Đặng để chứng minh rằng Nguyễn Hữu Cầu từng hoạt động trước năm 1739. Qua gia phả họ Đặng (do Đặng Tiến Đông viết), các vị thấy nông dân Hải Dương nổi dậy đấu tranh từ rất sớm, ít nhất từ đầu đời Vĩnh Hựu, tức là từ năm 1735, chứ không phải bắt đầu đến thời gian Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ khởi nghĩa. Trong bài viết "Chung quanh cái chết của Phan Đình Phùng" ở *Nghiên cứu Lịch sử* số 85 tháng 4 năm

1966, Vũ Văn Tỉnh đã chú thích: Cụ Phan Đình Phùng mất ngày 28 tháng 12 năm 1895 (tức ngày 13 tháng 11 năm Ất Mùi) chứ không phải là ngày 21 tháng 11 năm 1896 như đã chép trong tác phẩm *Phan Đình Phùng* (NXB Quân đội nhân dân năm 1960) và *Lịch sử Việt Nam sơ giản* của Văn Tân (NXB Sử học, 1963). Bài "Về giai đoạn chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo" của Mai Hạnh cùng trong số 85 cho thấy theo *Gia phả tập biên* trong đó có *Thế phả họ Phan* ở Thư viện KHXH, bản chữ Hán chép tay A.3075, thì cụ Phan mất đúng vào ngày 13 tháng 11 năm Ất Mùi tức ngày 28 tháng 12 năm 1895 dương lịch.

12. Bổ sung về các vụ án lịch sử bí ẩn, phức tạp:

Ở đây, chúng tôi chưa có điều kiện bàn về rất nhiều vụ án chưa được các nhà khoa học dùng gia phả tìm hiểu, dù đã từng chấn động một thời như các vụ án Dương Nhật Lễ, Lê Tư Tề, Lê Nghi Dân... Chính sử từng nói tới vụ Đỗ Thích giết Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn chỉ bằng chuyện hão huyền "đêm nằm trên cầu, thấy sao sa vào mồm, cho là điềm tốt mới manh tâm giết Vua". Như vậy còn đơn giản quá, dễ làm ta nghi ngờ: Đỗ Thích thế lực mỏng manh giết vua chỉ đem lại cái chết, còn thì kẻ khác toạ hưởng. Dù là tri thức nông cạn hẳn Đỗ cũng có thể biết như thế. Vậy đằng sau Đỗ Thích là ai? Bản thân chính sử (như ***Đại Việt sử ký toàn thư***) cho ta biết vào năm Thái Bình thứ 5 (974) có câu sấm văn: "Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh". Như vậy, câu này ra đời trước cái năm có sự cố "Đỗ Thích giết vua" (năm 979). Tại sao sấm văn không ra đời sau năm 979 mà lại ra đời trước đó? Phải chăng phe cánh của cái vị gọi là "thánh" này đã

chuẩn bị dư luận trước để dọn đường cho việc chiếm đoạt? Tại sao tên sát nhân giết Đinh Tiên Hoàng phải kèm theo giết Đinh Liễn? Ai cũng biết Đinh Liễn văn võ song toàn, từng giúp vua cha đánh đông dẹp bắc, thống nhất đất nước, Liễn lại là nhà ngoại giao tài ba, có uy tín ở nước ta lẫn Trung Hoa. Vậy có thể nếu ông không bị mưu sát thì khó có chuyện Trung Hoa động binh để cho Lê Hoàn... lập công, thêm quyền thêm chức, trăm họ phải chịu đau khổ vì chiến tranh. Dù Đinh Tiên Hoàng có mất nhưng có thể nếu Liễn còn thì với tài ba, uy tín như ông, (người được thử thách trên thực tế chiến trận, đối nội, đối ngoại đã tỏ rõ) hỏi kẻ nào dám biến ông thành kẻ bù nhìn như Đinh Toàn để dễ bề thoán đoạt? Với Lê Hoàn, một người từng làm thuộc hạ của ông, được ông lựa chọn nâng đỡ thì cái "dễ" đó hẳn không phải là "dễ": ***Tống sử*** quyển 438 và ***Tục Tư trị thông giám*** quyển 10 và 11B cho biết: "Tống nghe tin Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn đã chết, Lê Hoàn nhiếp chính, dời Đinh Toàn ra nhà khác, cấm cố cả nhà họ Đinh, lên thay thống lĩnh" thì mới kéo quân vào. Nếu là cao cả, nhận áo long cổn, thực lòng vì dân vì nước, làm sao lại có việc làm thiếu nhân tình, thiếu đàng hoang như vậy? Theo dân gian, trước đây ở đền thờ vua Đinh có tượng Đỗ Thích chịu tội để cho người ra vào đánh. Nhưng sau đó người ta chôn đi. Hẳn dân ở đấy cũng thấy rằng kẻ đáng đánh phải là kẻ chủ mưu thâm độc. Còn Đỗ Thích là kẻ trực tiếp thực hiện, là a tòng hay là người oan, phải xem xét lại? Gia phả họ Đỗ ở Đại Đê huyện Vụ Bản và sự tích đền Thảo Mã (tức đền Gạo ở xã Thanh Bình, huyện Thanh Liêm) có nói tới việc Đỗ Thích có công cõng Đinh Tiên Hoàng chạy trốn khi ông bị Nam Tấn Vương đuổi. Người cứu vua đó nay lại biến thành kẻ giết vua thì quả là khó hiểu, đáng ngờ? Lại

có truyền thuyết dân gian vùng quê vua Đinh cho rằng: Đỗ Thích là cận vệ gần gũi vua, đến với vua thì thấy vua đã bị giết. Thích giật mình hoảng hốt, đang định kêu lên thì quân phục đổ ra bắt. Thích sợ quá trèo lên máng nước trong cung thì bị bắt giết. Phải chăng có kẻ lừa hoặc xúi dục người khác giết ông hay tham gia vào vụ giết đó dùng ông ta làm vật hy sinh để che giấu tội ác, hay để bịt đầu mối? (Về sự kiện này sẽ có dẫn chứng bằng thơ trình bày ở bài khác...). Với vụ án này vì lương tâm của người cầm bút, tôi nghĩ rằng các nhà nghiên cứu bằng mọi tư liệu và suy luận cần tiếp tục tìm ra kẻ thủ phạm dù nó là ai, giải được nỗi hàm oan, không kiêng kỵ để cho lịch sử được công bằng, minh xác. Nếu không giải oan là có tội với tiền nhân, với người có công thống nhất non sông.

Còn thời Lê sơ, nổi bật là ba vụ án Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Nguyễn Trãi. Trong đó, vụ Nguyễn Trãi được nhiều người bàn luận nhất, mang cái tên day dứt muôn đời: "Thảm án Lệ Chi Viên". Để minh oan cho Nguyễn Trãi, từ trước đến giờ, người ta đưa ra nhiều giả thuyết nhưng nổi bật hơn cả là lối suy luận tự biện như: Tưởng tượng ra truyền thuyết rắn báo oán hoặc biện luận đơn giản: Nguyễn Trãi là anh hùng dân tộc, có cuộc đời cao cả, trong sạch tất không có việc giết vua... Người ta đã nghĩ đến quan hệ giữa vua Lê Thái Tông hay Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ với đám vợ vua hay với bọn quan thị, nhất là với Thái hậu Nguyễn Thị Anh, đặt nhiều câu hỏi về bà nhưng xem ra không đủ sức thuyết phục, còn hạn chế. Gần đây, tôi được đọc cuốn gia phả họ Đinh ở Đông Cao, Nông Cống, Thanh Hoá do Đinh Công Đột biên soạn. Những dòng hồi ký trong đó của Thái sư Lân Quốc Công Đinh Liệt đã chỉ ra thủ phạm chính của vụ án với những

căn cứ đáng kể. Đinh Liệt là người được trực tiếp xử vụ án Nguyễn Trãi thì hẳn rằng tư liệu mật ông đưa ra dễ thuyết phục hơn? Những tư liệu ấy, chúng tôi đã công bố trên tuần báo *Đại đoàn kết* số 10 tháng 5 năm 1994 cũng là một hướng góp một phần bổ sung cho chính sử .

13. *Bổ sung về các huyền bí lăng mộ* (Bửu Kế gọi là các vụ "Đào mả chính sử"):

Với lăng mộ Hoàng đế Quang Trung, chính sử không ghi chi tiết cụ thể. *Ai tư vãn* của Ngọc Hân công chúa có vài nét nói tới mộ giả của ngài :

Cồn tiên khói toả đỉnh non
Xe rồng thăm thẳm bóng loan dầu dầu

Đại Nam liệt truyện chỉ cho vài nét: Vua Quang Trung mất ngày 29 tháng 9 năm Nhâm Tý (13 tháng 10 năm 1792), quàn 6 tháng, sau thì chôn tại phía Nam sông Hương. Sách ấy không xác định rõ vị trí cụ thể của lăng Quang Trung. Gia Long hèn hạ đã sai đào mả Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, giã nát hài cốt vứt đi, đem đầu lâu giam vào ngục tối, ấy thế, nhưng nó vẫn bí mật, gây nhiều suy nghĩ, gợi tò mò khác nào mộ Tào Tháo, mộ Khổng Minh ở Trung Hoa. Trong thời gian làm chủ bút tập san *Đô thành hiếu cổ* (Khoảng năm 1914 – 1944), nhà Việt Nam học người Pháp Cadière đã tìm hiểu lăng Ba Vành ở Huế, nghĩ rằng đây là lăng mộ Quang Trung. Nhưng gia phả họ Lê Xuân lại ghi đó là lăng của "Chánh dinh Hộ bộ kiêm Binh bộ tặng Tá lý công thần Đặc tiến Trụ quốc Kim tử Vinh lộc Đại phu chính trị Thượng khanh Ý Đức hầu Lê Quý Công". Với những vụ "đào mả" ấy, căn cứ chủ yếu trên gia phả, Bửu Kế đã đi đến kết luận: "Người táng ở ngôi mộ

Ba Vành là Trụ quốc Kim tử Vinh lộc Đại phu đời thứ 3 trong gia phả họ Lê Xuân, chứ không phải vua Quang Trung như nhiều người lầm tưởng".

Chứng tỏ, gia phả xứng đáng là chìa khoá cẩn mật và tuyệt vời nhất, góp phần mở ra, xua tan đám sương mờ huyền ảo còn bao phủ quá khứ, lởn vởn rải rác trên mặt chính sử. Từ đấy, bao nhiêu nỗi hàm oan được sáng tỏ, bao nhiêu đời tư, thâm cung bí sử được rõ ràng, bao nhiêu mắc mớ khoa học từ đại thể đến chi tiết được giải quyết, làm minh xác... Song chưa phải đã hết. Hẳn vẫn còn những trang, những dòng... trong chính sử khác nào những tấm màn cần tiếp tục vén lên, những ẩn số cần giải mã, và gia phả trong tay con người vẫn là một trong những công cụ cần thiết để tiến hành việc đó, gia phả góp phần mở tuệ nhãn sử học...

2. CÁI CẦN BỔ SUNG LÀM SÁNG TỎ BAN ĐẦU: ĂN UỐNG VIỆT Ở NHỮNG THỜI LỊCH SỬ KHÓ XÁC ĐỊNH

I. THỜI HÙNG VƯƠNG — AN DƯƠNG VƯƠNG

Cuộc cách mạng đá mới cách đây khoảng vạn năm đã đặt những tiền đề quan trọng cho thời Hùng Vương. Thực chất đây là cuộc cách mạng kỹ thuật để chuyển từ kinh tế hái lượm, săn bắt sang kinh tế trồng trọt, chăn nuôi gắn liền với những kỹ thuật mới ở lĩnh vực chế tác công cụ (mài đá), chế tạo dụng cụ (nung gốm), đặt cơ sở cho chế tạo các đồ đồng, đồ sắt, làm gốm tốt hơn ở thời Hùng Vương (khoảng 2000 năm trước Công Nguyên).

Thời Hùng Vương trải qua 4 giai đoạn:

1. Phùng Nguyên (lấy tên thôn Phùng Nguyên ở xã Kinh Kệ, Phong Châu, Phú Thọ) thuộc sơ kỳ đồng thau, cách chúng ta khoảng 4.000 năm.

2. Đồng Đậu (lấy tên một quả gò ở xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lạc) cách chúng ta khoảng 3.000 năm.

3. Gò Mun (lấy tên một quả gò ở xã Tứ Xã, Phong Châu), cách chúng ta khoảng gần 3.000 năm.

4. Đông Sơn (vùng đất bên bờ sông Mã, Thanh Hoá và Làng Cả (Việt Trì) và Gò Re, Gò Chiền (Phong Châu) thuộc Phú Thọ... cách chúng ta khoảng 2.000 năm, lúc đó đồ đồng phát triển rực rỡ, đồ sắt mới ra đời.

Cùng với sự vươn lên của nghệ thuật chế tác, của chất liệu kim khí, càng về giai đoạn sau, ăn uống cũng được cải tạo, tiến bộ hơn giai đoạn trước. Nó gồm:

1) Các nguyên liệu ban đầu về ăn uống:

Thức ăn thực vật:

Quan trọng nhất là lúa gạo. Trong tầng văn hoá Hoà Bình (cách đây hàng vạn năm) các nhà khảo cổ đã tìm thấy hạt thóc cháy. Ở các di chỉ Hoà Bình, Bắc Sơn... (trước thời Hùng Vương) đã thấy vô số chày đá và bàn nghiền hạt bằng đá để xay nghiền hạt lúa. Cuối thời đại đá mới (cách chúng ta khoảng 5, 6.000 ngàn năm) là thời quá độ từ cây lúa hoang sang cây lúa trồng. Trong di chỉ Đồng Đậu ở lớp dưới còn tìm thấy hạt gạo cháy. Ở di chỉ Tràng Kênh (tương đương giai đoạn này) đã tìm thấy phấn hoa của loài lúa nước Oryza.

Trong lúa nước, thì lúa nếp chiếm tỷ lệ cao hơn lúa tẻ, được dùng nhiều hơn trong *ăn uống của người thời ấy*. ***Lĩnh Nam chích quái*** cho biết: "Đất sản xuất nhiều gạo nếp". Phân tích 4 mẫu thóc cháy và trấu lấy từ các di chỉ Đồng Đậu, Làng Cả... các nhà khảo cổ cho biết chúng đều thuộc dạng hạt tròn, là dạng phổ biến của lúa nếp. Để được gạo ăn đó, dân bấy giờ có tục đốt cỏ trồng cây. Sách ***Giao Châu Ngoại vực ký*** dẫn sách ***Thuỷ kinh chú*** cho biết thời này "có ruộng Lạc theo nước triều lên xuống, dân khẩn ruộng đó mà ăn".

Gắn với cơm gạo là các cây khác có chứa chất bột. Sách ***Lĩnh Nam chích quái*** cho biết: "Lúc quốc sơ (tức thời Hùng Vương mới dựng nước), đồ ăn của dân chưa đủ... phải lấy cây quang lang làm thức ăn". Sách ***Quảng Châu ký*** Trung Hoa giải thích rõ thêm: " Cây quang lang to 4 hay 3 người ôm, cao 5 hay 6 trượng... trong vỏ có bột như bột mỳ". Một số sách gọi quang lang là cây nhương, cây đỗ câu, cây báng (hay cây móc). Sách ***Di vật chí*** viết: cây này "trong ruột có bột trắng, đem giã nhỏ, nhào với nước thì như bột mỳ, có thể làm bánh". Các loại hạt dẻ, ý dĩ, củ bấn, củ mỡ, củ mài, khoai sọ (hay khoai môn) cũng có bột. Sách ***Di vật chí*** còn viết: "Cam chư tựa loài khoai sọ, củ to, bóc vỏ đi thấy ruột trắng như mỡ, người Nam chuyên lấy thức này ăn thay gạo". Kể cả cây mít (nay là cây ăn quả) nhưng thời Hùng Vương về trước lại là cây cung cấp chất bột (hạt mít). Ở các rừng mít hoang, quả mít chín không người hái, tự rụng xuống thối rữa, hạt mít trôi xuống suối, dân lấy đó đơm đem về giã bột, phơi khô ăn thay cơm khi thiếu đói hoặc cho súc vật ăn.

Cùng với cây có bột, rau-hoa-quả là món ăn quan trọng thời Hùng Vương. Bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa, các nhà khảo cổ và sinh vật học đã tìm thấy phấn hoa họ rau đậu trong một số hang thuộc văn hoá Hoà Bình, hoặc họ hoà thảo, họ bầu bí ở di chỉ Tràng Kênh... Các sách cổ cũng phản ánh về các loại rau quả thời này: mía (trong sách ***Tây kinh tạp chí***), rau muống, cà, hành, hẹ, riềng, khế (trong sách ***Nam phương thảo mộc trạng***), nhãn vải (trong sách ***Tiền Hán thư***), cau, lựu (trong sách ***Di vật chí***), dừa (trong sách ***Quảng chí***), sấu, thanh yên (trong sách ***Nam phương thảo mộc trạng***)... Những rau, hoa quả này hẳn có từ trước công nguyên (thời

Hùng Vương) thì đến đầu công nguyên chúng mới được sách cổ chú ý ghi lại như thế. Truyện *Mai An Tiêm* nói về trồng dưa hấu, truyện *Tân Lang* nói về trầu cau và phần lớn các dân tộc trong nước ta hay có truyền thuyết nói về loài người từ quả bầu chui ra... Chứng tỏ ở buổi đầu dựng nước Hùng Vương, nước ta đã: "Rau tươi hoa quả bốn mùa thắm xanh".

Về thức ăn động vật:

Có những động vật vào loại nhỏ như trai, hến, ốc, cóc, nhái... Nhiều di chỉ ở vùng núi Hoà Bình, Bắc Sơn... để lại những đống vỏ hến, vỏ ốc khổng lồ (thuộc nhuyễn thể). Có những di chỉ mang mô hình ếch, nhái, cóc nặn bằng đất. Trong các trống, thạp, bình bằng đồng cũng có hình các con vật này. Bác sĩ Rơnêburê trong công trình dày 600 trang đã liệt kê nước ta có 171 loại ếch, nhái, là một trong những vùng ếch nhái nhiều nhất thế giới... Ngoài ra rùa, ba ba, giải còn có nhiều hơn cả Ấn Độ, Mã Lai... phù hợp với khí hậu nhiệt đới, ẩm của Việt Nam. Vậy thì thời Hùng Vương thức ăn loại đó khó có thể ít.

Về các động vật lớn: Theo Tổng cục lâm nghiệp thời hiện đại nước ta có đến 300 loại thú, hơn 1 nghìn loại chim. Chắc chắn là thời xưa, số động vật còn nhiều hơn. Chó, lợn, trâu, bò, gà là các gia súc quen thuộc trước sau đã được thuần hoá, dùng vào ăn uống và nhiều công việc khác ở thời Hùng Vương. Trong di chỉ Xóm Rền (thuộc giai đoạn Phùng Nguyên) các nhà khảo cổ đã tìm thấy tượng gà bằng đất nung, đến di chỉ Đông Sơn thì tìm ra tượng gà bằng đồng thau ở Chiền Vậy, Vinh Quang. Lợn là gia súc được chăn nuôi sớm và nhiều nhất nước ta thời này, thịt lợn phổ biến nhất. Từ Gò Mun đến Đông Sơn, xương trâu

bò nhà càng tăng lên (cụ thể là: ở Gò Mun xương trâu, bò nhà chiếm 37,8%, đến Đình Chàng thuộc giai đoạn Đông Sơn tăng lên tới 63,7%). Người ta còn tìm thấy tượng voi bằng đồng có bành ở làng Vạc. Thuở ấy có một số loài thú mà nay không còn hoặc còn rất ít như bò rừng, trâu rừng, sư tử, tê giác, voi, trăn. Ít ra trong giai đoạn Đông Sơn, người ta đã biết dùng chó săn thể hiện ở một số rìu đồng của giai đoạn này khắc cảnh săn hươu sinh động với sự tham gia của chó. Voi ở thời Hùng Vương là voi thường, không còn tìm thấy lại voi răng kiếm phổ biến ở các di tích Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn) hay núi Đọ (Thanh Hoá) trước thời Hùng Vương. Ngoài ra còn có cầy, cáo, chồn, hoẵng, chim, nhím, chuột, khỉ, vượn, gấu, hổ... là những thức ăn của thời Hùng Vương

2) Việc chế biến thức ăn thực động vật:

Ở giai đoạn sớm của văn hoá Phùng Nguyên, đồ gốm phát triển, con người đã biết làm nồi (thường có miệng cao), có loại mâm bồng có chân đế nhỏ thẳng và cao... để nấu hoặc đựng thức ăn. Nhưng để đạt đến trình độ như vậy, người thời nay đã phải trải qua hàng nghìn hoặc nhiều nghìn năm từ chỗ ăn sống đến phát hiện ra lửa. Trong hang động thuở ấy còn dấu vết những hòn đá bị cháy dở hoặc ám khói giữa đám than tro, chứng tỏ người bấy giờ đã biết nướng thịt trên lửa. Lửa và những đồ nấu, thức đựng góp phần vào chế biến, chuyển thức ăn từ thông tục thành mỹ vị. Có thể là lửa trong tự nhiên do các đám cháy rừng, có những con vật không chạy kịp bị thiêu trong lửa, con người tìm ra ăn thấy ngon hơn, lành hơn thịt sống. Cũng có thể là lửa do con người tạo ra: Làng Gia Dục (xã Vực Trường, Tam Thanh) trong việc cầu xuân ngày 12

tháng giêng có tục lấy hai thanh giang cọ vào nhau bên miếng bùi nhùi bắt lửa gọi là kéo lửa. Một trong những cách nhóm lửa thời Hùng Vương có lẽ cũng như thế. Có lửa rồi, con người có nhiều cách đun: Nếu không có nồi nấu, họ có thể đổ nước vào lỗ đất hoặc hốc đá, sau đó nung những viên đá thực nóng bỏ vào. Cũng có thể đun bằng da thú: Xã Vực Trường, huyện Tam Thanh (trong vùng đất tổ) trong tiệc cầu xuân vào tháng giêng người ta mổ trâu, lột da làm nồi nấu thịt. Cũng ở vùng đất tổ, các làng ở huyện Thanh Hoà có tục nấu thịt lợn bằng nồi da lợn. Hoặc họ nấu thức ăn trong ống tre, ống bương hay vỏ quả bầu.

Việc nấu nướng, chế biến thức ăn thời Hùng Vương được thể hiện trong lễ vật, trong các loại cỗ cúng còn bảo lưu từ thuở đó tới nay trên vùng đất tổ mà ta có thể khảo cứu: Trong tiệc cầu xuân, ở một số làng xã ở Phú Thọ như Vũ Quang (Phong Châu) ngày 6 tháng giêng, Lương Lỗ (Thanh Hoà) ngày 2, 3 tháng giêng... có việc nhồi gạo nếp vào ống nứa, nướng qua lửa hay vùi vào thành cơm lam, dùng trong tiệc lễ. Ở các vùng người Mường cũng phổ biến món ăn này. Cũng trên cơ sở thóc gạo, người thời Hùng Vương chế biến ra nhiều món ăn nữa: Hạt thóc được đưa vào nồi chảo, nung trên lửa, biến thành bỏng ăn ngon. Bỏng ấy trộn với mật thành bánh bỏng (còn gọi là bánh quả na) và sau đó chế biến thêm một thứ bánh mới nổi tiếng gọi là chè lam. Xã Thanh Xá (Thanh Hoà) trong hội xuân mồng 4 tháng giêng cúng cả bánh bỏng lẫn chè lam. Người thời ấy còn biết đem lúa nếp non còn xanh hạt đổ lên rồi sàng sẩy, bỏ vỏ để tạo ra cốm ngọt, thơm. Người ta đun gạo trong nước để thành cơm nếp, cơm tẻ, xôi, rồi xôi đem đóng khuôn lại thành xôi nén (hoặc oản) dùng trong cúng bái, lễ hội. Cơm nếp, cơm tẻ ấy kết hợp với đường,

mật thành chè nếp, chè gạo tẻ. Cũng từ hạt gạo ấy người ta chế thành các loại bánh: Bánh ót, bánh uôi, bánh uất, bánh nằng, bánh trôi nước, bánh chưng, bánh dầy bún. Truyền thuyết vùng đất tổ cho rằng: Bánh uôi là do Âu Cơ sau khi chia tay với chồng, ngược sông Hồng tới vùng Hiền Lương (Hạ Hoà cũ) thì nghỉ chân bầy cho dân giã gạo nếp thành bột nhào lẫn với nước mía, bỏ vào chõ, xôi lên thành bánh. Còn bánh ót? Nhân năm mới, các con vua Hùng tìm thứ quý dâng cha. Nàng Út được thần nhân mách bảo cho cách lấy gạo nếp gói vào lá chít thành hình chóp rồi luộc lên. Bánh lấy tên nàng Út, đọc lệch thành ót.

Cùng với gạo là các cây có chất bột khác như củ mài: Ngày mồng 7 tháng giêng âm lịch, các xã Hương Nộn, Hương Nha, Phú Cường, Phụ Cường (huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ) có tiệc cầu xuân dùng củ mài và mật ong để cúng. Nay lệ ấy vẫn còn nhưng củ mài thay thế bằng khoai mài, củ cờ; mật ong thay bằng mật mía đều là những thứ phổ biến thời Hùng Vương. Xã Thanh Uyên (Tam Thanh) lại cúng mía Thanh và bánh ngoã, một thứ bánh làm bằng bột lá ngõa và bột củ cải.

Thời Hùng Vương đã phổ biến việc trồng rau, biến rau rừng thành rau nhà và biết chế biến: ngoài luộc, nấu canh, xào mỡ... người ta còn ăn sống hoặc muối thành dưa chua. Trên mâm cúng ở xã Tử Đà thuộc đất cổ Phong Châu, vào ngày 3 tháng giêng và 30 tháng 10 âm lịch bên cạnh cỗ oản mật sống bao giờ cũng có món dưa cải chua muối với củ cáy.

Gắn với rau là măng: măng tre, măng vầu là lễ vật trong tục hèm ở các làng Chu Hương (xã Âm Hạt, Thanh Hoà) vào ngày 8 tháng giêng, ở làng Đẫy (xã Tùng Khê, huyện Sông Thao) ngày 12 tháng 2 âm lịch. Tế thần, trên

mâm cỗ cúng, ngoài măng vầu luộc ra còn phải có rau dền. Xã Xuân Sơn, Thanh Hoá trong tiệc cầu mồng 7 tháng giêng lễ vật phải có bắp chuối luộc với mật sống. Ở làng Mê (thị xã Phú Thọ) trong lễ cầu đêm mồng 4 tháng giêng ở miếu Hai Cô, người ta dâng quả cỏ rang để cúng. Đó là quả một số loại như cỏ bấc, cỏ dày. Người dùng một dụng cụ to hơn vỉ ruồi, đập vào ngọn cỏ, lấy thúng hứng cho hạt cỏ rơi vào, đem về phơi khô, giã lấy cám cho lợn, còn hạt đem nấu ăn thay cơm.

Một số làng ở Phú Thọ có tục hèm: Mổ lợn với quy cách phóng tiết (chọc tiết) xong thì thui rồi lột da nấu thịt, luộc thịt. Gà là một lễ vật phổ biến. Cũng như cơm tẻ cùng với trứng luộc, đĩa xôi gà phản ánh thời mở đầu của chăn nuôi gia cầm. Ở miếu Lạn, thôn Cảo, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, trong lễ cúng ngày 12 tháng hai âm lịch, cỗ dâng là thân gà để sống và cỗ lòng thì luộc và cuốn theo củ kiệu luộc. Tục truyền, vua Hùng đi săn, dừng chân ở núi Lạn (phía nam núi Nghĩa Lĩnh) nướng thịt ăn. Các Mỵ Nương đi tìm rau. Một nàng kiếm được loại cỏ thơm, liền cho vào ống nứa với thịt chim nướng. Thức ăn thơm lừng. Tên nàng là Kiệu nên loại cỏ này gọi là củ kiệu.

Ở xã Kinh Kệ (Phong Châu) mỗi khi có hạn hán, làng giết chó để cầu mưa. Chó để nguyên con cúng, sau đó chế biến đủ món cho người dự. Cỗ thịt trâu thường bầy trên lá ngoã thay đĩa, đặt trên mâm tre đan gọi là cỗ phố có 9 tầng, mỗi tầng đều bầy lá lót thịt. Tế xong, cả làng đều ăn ngay trên bãi cầu, nhiều người ăn bốc.

Phụ trợ cho những thức ăn trên, tuỳ theo từng điều kiện chất vị, cảm giác đến mức độ nào, người thời Hùng Vương có hương liệu và gia vị để gia cảm như muối, gừng,

rượu, trầu cau, đất hun (lấy đất sét nặng mùi bùn cắt nhỏ, phơi khô rồi hun bằng khói của những cây cỏ có dầu thơm. Đất hun xong gọi là ngói. Ăn ngói là để thưởng thức mùi thơm vị hương liệu).

3) Các thức uống

Vùng đất tổ, nơi phát tích của các vua Hùng là Phú Thọ, một vùng đất:

Rừng cọ đồi chè đồng xanh ngào ngạt.

Chè đất này nổi tiếng trên thị trường với những câu ca:

Bây giờ ta lại biết ta
Biết ta từ thuở tháng ba buôn chè...

Các huyện vùng đồi của Phú Thọ đều trồng chè, trong đó nổi tiếng nhất vẫn là các huyện Thanh Ba, Hạ Hoà; có các xã từng nổi tiếng về chè như Thái Ninh, Đào Giã, Hương Xạ, Đông Linh, Đồng Xuân... Các huyện Đoan Hùng, Sông Thao và Thanh Sơn cũng sản xuất nhiều chè. Chè ở đấy đã có cơ sở từ thời các vua Hùng. Thời đó đã có chè tươi, chè trong sách ***Bản thảo*** viết: "Sản xuất ở Giao Chỉ, nay tục gọi là cây vối, người ta hái nụ và lá nó nấu nước uống". Sách ***Nghiên bắc tạp chí*** cho biết: "Chè ở Giao Chỉ (nước ta) như rêu xanh, vị cay nóng, tên là chè đắng", "Thổ dân hái lá chè, đem về giã nát ra, phơi trong râm, khi khô, đem nấu nước uống, tính hơi hàn, uống vào mát tim, phổi, giải khát, ngủ ngon. Hoa và nhị chè càng tốt, có hương thơm tự nhiên".

Còn có một loại nước nữa như Lê Quý Đôn viết: " Lá lốt thay trà làm nước uống".

Gắn với chè là rượu. Trong quá trình tiếp xúc với hạt

gạo, đồ xôi, người thời Hùng Vương phát hiện được sự lên men của thực vật: gạo thành rượu mộng (rượu nếp cái không qua lửa); gạo thành rượu cất (thứ nước uống tinh khiết, còn gọi là cao gạo, qua lửa nước bốc hơi) thành rượu thơm ngon thêm vào bữa cơm, mâm cỗ cúng.

Nước ngọt mía: Truyền thuyết dân gian xứ Đoài kể: Vào thời Hùng Vương thứ 16, đức vua sinh được nàng công chúa tuyệt đẹp tên là My Ê. Nàng không chịu sống gò bó trong cung cấm, hàng ngày cùng một số cung nữ tới các vùng bãi ven sông Cái. hoặc cùng mọi người vun trồng ngô, khoai, hoặc hái hoa bắt bướm. Vào một buổi chiều, trời hè nắng gắt, My Ê chợt bắt gặp một loại cây tựa như loài sậy, nàng bẻ ra thì thấy thân cây có nước, nếm thử thấy ngọt, thơm mát. My Ê khuyên mọi người trồng thử trên bãi sông. Chẳng bao lâu, loại cây này mọc thành từng bụi xanh tốt um tùm. Nhân dân chặt về ép lấy nước rồi nấu thành mật ăn. Ngày tết, nàng sai chặt những cây to ngọn, cùng một số nước mật đã cô đặc đem dâng vua cha. Vua Hùng nếm thấy thích thú, bèn lấy ngay tên nàng công chúa mà đặt tên cho giống cây quý này là My Ê. Từ đó khắp cả vùng đất bãi ven sông Thao, đặc biệt từ Ba Gò, Đông Viên đến Phú Nhi, cây My Ê xanh tốt như rừng. Cái tên cây My Ê lâu dần cũng bị mọi người đọc chệch đi thành ra cây *Mi... Ê*, rồi thành *Mía*. Rồi cả vùng rộng lớn có trồng mía, đó là tiền thân của cái tên nổi tiếng Đường Lâm (rừng nước ngọt)... Mía uống vào có nhiều tác dụng. Sách ***Quảng Đông tân ngữ*** cho biết: Người ta thường dùng mía trắng để chữa chứng cách nhiệt; mía tía, gọi là mía Côn Lôn, để tiếp xương bị gãy và mía khô thì gọi là Trúc già là một giống mía mọc như lau sậy, vỏ cứng đốt ngắn, không ăn được chỉ để ép làm đường.

Nguồn nước tự nhiên: nước mưa, nước sông, suối, ao, hồ... đều phục vụ cho cái uống của người thời Hùng Vương. Dẫu thời này có tục cầu nước, còn bảo lưu tới ngày nay. Như ở xã Thạch Trục, Yên Thạch (Huyện Lập Thạch) khi bị đại hạn, có tục cướp bưởi cầu mưa, ngày mùng 3 tết làng Mai Đình, xã Thạch Đình có tục rước ông giải, cầu cho mưa thuận gió hoà...

4) Những món ăn đặc biệt:

Bánh dầy, bánh chưng: Hai loại bánh này là tổng hợp cao nhất về quan niệm âm dương vũ trụ và khoa học ẩm thực thời Hùng Vương, một trong những tinh hoa của nền văn minh sông Hồng: Bánh dầy tượng trưng cho trời tròn ở trên là cha, bánh chưng cho nền đất vuông ở dưới là mẹ, biểu hiện cho sự dầy dặn, tròn trặn của cuộc đời, một trong những ước mơ của con người. Màu trắng, mịn đẹp của bánh tượng trưng cho sự tinh khiết, kết tinh cho cái thơm ngon, cái đẹp giản dị, nhất là sự bền vững của phẩm vật. Người ta có thể giữ bánh dầy một vài tháng không hỏng nên bánh dầy ngày trước từng được làm lương khô cho quân đội. Song loại bánh có ý nghĩa cao nhất về kỹ thuật chế biến và cấu tạo thành phần (như một sản phẩm sáng tạo hoàn chỉnh của cư dân trồng lúa nước) đầy chất bản địa phải kể tới bánh chưng.

Trong trí nhớ của người Việt Nam, không mấy ai không in sâu lời thần nhân thác mộng cho Lang Liêu, con trai thứ 18 của vua Hùng về trời tròn đất vuông qua hình bánh "ở giữa kèm thức ăn ngon, bắt chước cảnh tượng trời đất chứa đựng muôn vật, ngụ ý công lao nuôi nấng to lớn của bố mẹ". Không phải ngẫu nhiên mà Lang Liêu đã chiến thắng trong cuộc thi mà tất cả các "sơn hào hải vị

đều không bằng", để nối ngôi vua. Lê Hữu Trác danh y thế kỷ XVIII (trong ***Nữ công thắng lãm***) đã nêu rõ thành phần chiếc bánh chưng thời Hùng Vương đó góp phần lý giải căn nguyên thắng lợi ấy: "Rửa lá riềng, đâm nhỏ, vò vào nước lã cho đặc, lọc cái đi. Gạo nếp cái vo sạch, để ráo, liền tưới nước riềng ấy hai ba lần cho xanh, rồi tưới nước tro. Như 5 bát gạo quan đồng thì tưới cho hết một bát hoa thẫm nước tro, rồi trộn muối. Nhân thì hai bát đậu xay ra đồ cho chín, trộn muối cho vừa. Hành thái ngang, mỡ 2 tiền (lát miếng). Lá thì rửa qua nước lã, rồi gói mà nấu cho nhừ". Như vậy, nếu phân tích cho thành tố ban đầu, ta sẽ thấy:

1) Gạo nếp: Ăn lành thơm, mát, bổ tỳ, phế thận, chữa đi tiểu đục. 2) ***Đậu xanh***: Giải độc, thanh nhiệt, bổ nguyên khí, điều hoà ngũ tạng, tiêu sưng, chữa đái tháo. 3) ***Hành***: Làm tiêu hoá dễ, bài tiết, chữa đau bụng, ngoại cảm, chữa đau đầu ngạt mũi. 4) *Thịt mỡ*: Ngọt, béo, mát, nhuận phổi, giải độc, khu phong, hoạt huyết. 5) *Riềng*: Ấm, cay, nóng, trị lạnh dạ, phòng đau bụng, đi ngoài, trị thổ tả, trị uất tích phong tê, chống sốt rét, ngã nước, 6) *Tro*: Sát trùng, tẩy trắng. 7) *Muối*: Tăng độ mặn, sát trùng... Còn phải kể tới lá dong, lạt tre nữa. Có câu ca dao rất phổ biến: "Lạt này gói bánh chưng xanh, cho loan nhớ phượng, cho anh nhớ nàng". Thể hiện tình cảm bền chặt, tươi thắm của con người, biểu trưng cho niềm hy vọng: màu xanh của bánh là mầu xanh của cây cỏ nước non, của đất mẹ. Nó hợp với chất liệu của lá mà Lê Quý Đôn ca ngợi trong sách ***Vân đài loại ngữ*** chương "phẩm vật" khi dẫn sách ***Quảng Đông tân ngữ***: "Đông diệp (lá dong) giống như lá chuối, lúc nó tươi thì dùng để gói bánh, khi khô dùng gói đồ vật, bịt vò lọ, để lâu được, chôn xuống đất nghìn năm không hư nát"...

Trầu cau: ***Lĩnh nam trích quái*** (*Truyện họ Hồng Bàng*) cho rằng: "Con trai, con gái khi hôn thú, trước hết lấy gói muối làm lễ hỏi, rồi sau đó mới giết dê, giết trâu để thành vợ thành chồng. Đem cơm nếp vào buồng cùng ăn xong, vợ chồng mới thành thân. Vì hồi bấy giờ trầu cau chưa có". Chứng tỏ hồi Hùng Vương mới dựng nước, chưa phát hiện ra trầu cau ngay. Nhưng sau đó, cũng ở ***Lĩnh nam trích quái*** lại chép truyện Tân Lang: *Tân* lấy vợ. Tình vợ chồng ngày càng khăng khít, tình anh với em có nhạt hơn xưa. *Lang* người em tủi hổ bỏ đi, thác hoá thành phiến đá, anh đi tìm em cũng mất hoá cây cau đứng cạnh phiến đá. Vợ tìm chồng, hoá thành cây trầu không dây leo cuốn quanh cây cau. Dân cảm động lập đền thờ. Vua Hùng đi tuần thú, dừng chân tránh nắng ở đó, được dân cho biết sự tình; lấy trầu cau ăn, nhổ lên hòn đá thấy rực lên màu đỏ tươi, lại thấy mùi vị thơm ngon, môi mình thêm thắm, má mình thêm hồng. Nhà vua cảm động, ca ngợi tình anh em hoà thuận, vợ chồng tiết nghĩa của họ. Vua ban lệnh cho cả nước trồng trầu, trồng cau. Phàm việc dựng vợ gả chồng, cùng nhau hội họp, lễ, tết lớn nhỏ đều lấy những thứ đó làm đầu. Từ hình tượng trầu cau, có tên người phù hợp, dân gian đã tưởng tượng nên câu chuyện tình nên thơ, đầy chất lãng mạn ấy. Xét về ngôn ngữ học thì: người vợ của Tân họ Lưu (con gái của đạo sĩ Lưu Huyền) hoá thành cây trầu, sự kiện ấy lại gắn với tình hình: hai tiếng "Phù lưu" vốn là tiếng Hán của Trung Quốc, giải ra tiếng Việt là cây trầu. Đến nay ở một số làng quê Việt vẫn mang ý nghĩa đó. Như làng *Phù Lưu Tế* ở huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây. Gọi là Phù Lưu Tế vì Phù Lưu là trầu, dùng trầu để tế lễ. Tiếng trầu chẳng qua là tiếng cổ Phù, Blầu, Tlưu - lưu, họ của người con gái tiết liệt ấy. Còn hai anh em Tân

Lang có nghĩa là cau non, tiếng "lang" phát âm gần với "nang". Trong nông thôn nước ta đến nay còn giữ được các tiếng như cau nang, mo nang... Nó tương đồng với tiếng Malaixia ngày nay: "Pin nang" là cây cau, không xa nghĩa với "Pe nang" thành phố thứ 2 của nước này, sau thủ đô "Cua La Lăm Pua", thành phố của một nước "*dừa cau soi bóng sông dài biển xanh*". Theo tự vị Trung Hoa, Pe nang chuyển thành "Tân Lang". Vậy trong thời Hùng Vương từ chỗ chưa biết đến chỗ thành lệ tục, tục ăn trầu của nước ta đã phổ biến nhiều nơi ở Đông Nam Á. Sách ***Thảo mộc trang*** của Kê Hàm viết: "Người Giao (Giao Châu, Giao Chỉ tức Việt Nam) người Quảng (Quảng Châu, Trung Quốc) đều cho trầu cau là quý, khi cưới xin, đãi khách, thường phải dùng nó. Khi gặp nhau không có miếng trầu thì người ta lấy làm ân hận". Sách ***Quế hải Ngu hành chí*** nói: "Người Nam thích ăn trầu, dùng bạc và thiếc làm cái hộp nhỏ: Một cái đựng vôi, cái dựng dây hay lá trầu và một cái đựng cau". Người Thái ở nước ta có các bài ca: "Mời người thương xơi trầu", "Cám ơn người đẹp đưa trầu". Người Kinh có các câu:

Vào vườn hái quả cau xanh
Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu...

Ở vùng đất tổ, nơi phát tích của các vua Hùng, tục đó càng phổ biến, đã ăn sâu vào đời sống, thành nếp sống của mọi gia đình. Như cúng Thần Nông ở xã Thuỵ Vân (Việt Trì) trong lễ hạ điền phải có 100 miếng trầu, cau. Trong sinh đẻ, khi đầy cữ (trai sinh ra đã 7 ngày, gái đã 9 ngày) khi cúng 12 bà mụ, nhiều khi phải cúng 12 miếng trầu. Trong cưới xin, ở lễ dạm phải có cành cau đáp ngõ. Từ lễ ăn hỏi cho đến cưới đều phải có trầu cau. Về mặt ăn uống

và y học, có nhiều tài liệu đã khẳng định: Sách ***Thảo mộc trang*** viết: "Cau tươi ăn quả nó, vừa đắng, vừa chát, nhưng róc vỏ, đem nấu chín, rắn như táo khô; ăn với dây trầu không và vôi thấy thơm ngon; hạ khí, tiêu cơn". Sách ***Quảng Đông tân ngữ*** ghi lại câu ca: "Tân lang bạch sinh bạch hoa. Thực hoa đế, đương thanh trà" (Buồng cau trăng trắng, cái cẳng cành hoa, sắc cũng trăng trắng; ta ăn cẳng hoa, như uống nước trà). Đó là một trong những lý do, góp phần giải thích vì sao thời Hùng Vương phổ biến việc ăn trầu cau?

5) Cá và cách chế biến cá

Đặc điểm độc đáo của địa lý nước ta là hầu như những chỗ nào có nước đều có cá (trong khi ở châu Âu, Bắc Á và châu Mỹ cá thường chỉ có nhiều ở biển, ở các sông và hồ lớn). Ở nước ta, trong một số di chỉ thuộc văn hoá Hoà Bình đã thấy có xương cá, ở Trung kỳ đồ đá mới đã có chì lưới và nhiều xương cá, thậm chí có cả xương cá biển. Sang Hậu kỳ đồ đá mới và thời đồ đồng, dấu vết ngành đánh cá nước ta càng phong phú, thể hiện rõ rệt nhất là ở các di chỉ ven biển và đồng bằng. Lúc này, cùng với chì lưới bằng đất nung, nước ta đã có nhiều lưỡi câu đủ các cỡ. Ở di chỉ Đồng Đậu, số xương cá nhặt được tới hàng chục cân. Về tài liệu thư tịch, ***Lĩnh nam chích quái*** chép rằng: "Hồi quốc sơ (thời Hùng Vương mới dựng nước) dân sống ở chân núi thấy chỗ nước cạn có nhiều tôm, cá bèn bắt ăn". ***Sử Ký*** (của Tư Mã Thiên, phần *Hoá thực liệt truyện*) chép là: "Miền Sở Việt đất rộng người thưa, trồng lúa và đánh cá mà ăn". Về lệ tục: Tục đánh cá được duy trì từ thời Hùng Vương tới nay, ở vùng đất tổ. Mô tả lại tục đó ta có thể hiểu thêm vài nét về không khí đánh và ăn cá thời đó như:

Đánh cá thờ thì ở Kẻ Giáp xã Tứ Xã, Phong Châu vào tối 11 tháng chạp ta, mặc thời tiết ấm hay rét, dân làng vẫn kéo nhau ra gò Đồng Đậu, mang theo đủ nơm, đập, hoặc thuyền lưới, chờ tới lúc chuông chùa Tổng đổ xong 3 hồi báo hiệu, ông chủ tế mới hô lớn: "Dân làng ta xuống đánh cá thôi". Mọi người ùa xuống nước đánh cá. Ai cũng cố sức làm sao đánh được con cá thật to để trình thánh, tạo nên không khí trên bộ dưới nước huyên náo vui vẻ. Khoảng 2 canh (tức 4 tiếng đồng hồ) sau, chuông chùa Tổng lại dóng lên thu quân. Mọi người hối hả kéo nhau trở lại gò Đồng Đậu, bày những con cá bắt được cho làng chọn lấy 2 con cá chép to nhất, béo nhất. Một con được mổ ngay, nướng chín để sáng hôm sau (12 tháng chạp) tế thần, còn một con lấy bẹ chuối ép lại, ngoài đắp đất, vùi trấu cho chín nục dùng cho tiệc cầu xuân ngày 10 tháng giêng. Làng Đào Xá (Tam Thanh) mở hội đánh cá thờ vào ngày 28 tháng giêng. Lệ bắt buộc là sau khi bắt đủ 28 con cá chép to xấp xỉ nhau thì đem lên đền để nguyên cả con mà kho. Cá chín, bày lên bàn thờ cúng khấn, sau đó, hạ cỗ lấy chia phần cho mọi người ăn ở sân đền lấy may. Nhưng vui nhất, đầy chất cổ sơ là Hội kéo bạ bắt cá của đồng bào Mường xóm Lá, xã Thạch Kiệt (Thanh Sơn) cũng trong vùng đất tổ Hùng Vương: Vào mùng 3 tết Nguyên Đán, buổi sáng, dân gọi nhau ra vực Sặc gần làng. Ở đây, họ chia nhau, người lội nước, người lên mảng, dùng tay, dùng gậy đập té nước vang động một góc trời, cốt làm cá hoảng hốt chui vào bạ. Còn người trên bờ phân công nhau chặt cây, bẻ lá, chẻ lạt, bắc sàn sạp ngay trên bãi cỏ bìa rừng, sửa soạn nơi cầu tế mừng xuân vào ngày hôm sau (mùng 4 tết). Một hồi chiêng vang lên, đánh cá xong, dân kéo bạ lên bãi, cá trong bạ tuôn ra. Ai cũng vui cho là năm nay mình gặp nhiều

may mắn. Các già làng được mời ra chọn cá. Những con cá to nhất, tươi nhất được giữ lại, thả vào giỏ thưa nuôi đến hôm sau mới dùng vào hội. Còn lại chia đều cho mọi gia đình mang về làm cỗ cúng gia tiên, lấy may.

Lệ tục trên cho thấy: Trong chế biến thức ăn cá hẳn từ thời Hùng Vương tổ tiên ta đã phổ biến cách nướng cá: "Lấy bẹ chuối ép lại, ngoài đắp đất vùi trấu cho chín nục". Cách này vẫn phổ biến ở vài vùng nông thôn nước ta: Để nguyên cả con cá, không đánh vẩy, phết một lớp bùn ướt ở ngoài rồi vùi trong trấu đốt lửa, khi chín, bóc vỏ bùn đi, để ăn phần còn lại. Lớp vỏ bùn giữ cho cá khỏi cháy, hút hết tánh hôi, khi bong ra bóc theo cả vẩy cá. Cùng với cách nướng bọc đất, còn có cách nướng gói lá nữa. Thời Hùng Vương rừng cây bạt ngàn, dùng lá gói rất tiện. Nướng cá gói bằng lá tươi phổ biến ở vùng người Kinh, cùng phổ biến nhiều hơn ở vùng người Thái, người Xá (mà người Thái gọi là Pho). Lệ tục cũng nói tới cá kho để nguyên cả con. Đặc biệt món gỏi cá là món ăn phổ biến nhất thời Hùng Vương, thể hiện rõ rệt nhất trong lễ hội vùng sông nước cả người Kinh lẫn người Mường. Ở người Kinh như ở xã Phượng Lâu (Việt Trì) tháng 3 và tháng 8 có tiệc gỏi cá: Mỗi giáp đưa tới đình một con cá chép to nhất để dâng thánh. Cá mổ xong, dùng giấy bản và lá ngải lau sạch. Gỏi cá được ăn với rau nhội, rau võng cách, rau húng. Các bậc cao tuổi ở đây kể rằng: Thời Hùng Vương thứ 18, khi đánh bại quân Thuỷ Tinh, quân tướng Sơn Tinh đã bắt quân địch là các loài cá để ăn sống cho hả giận. Vì thế, khi tế các vua Hùng, khấn Sơn Tinh, có lệ cúng cá gỏi. Ở người Mường, sáng mùng 4 tết dân cả bản đều đem theo bánh chay, cơm lam, rượu hoãng, rau ráng, tương muối... ra bãi dự lễ;

dùng các thứ đó ăn với gỏi cá. Họ phân công nhau làm gỏi: người băm xương nấu chải – loại nước chấm dùng riêng cho gỏi cá; người lóc cá, người kiếm lá đơn, lá cách... làm rau. Cá gỏi làm xong đặt lên sàn nứa để thầy mo cúng rồi mọi người dự cỗ... Nhìn chung, trừ món nấu chải ra, gỏi cá nước ta về cơ bản là: cá sống ăn với rau, gia vị không cần lửa.

Gỏi cá nước ta là một đặc sản có từ thời Hùng Vương. Nhưng canh cá nước ta thời này cũng rất nổi tiếng. Các tác giả Trung Quốc thời cổ (như Tư Mã Thiên) thường chú ý tới món canh cá nước ta. Món mắm cá cũng đáng chú ý. Sách ***Lĩnh nam chích quái*** cho biết: "Tổ tiên ta xưa lấy chim muông, tôm cá, làm mắm để ăn". Có lẽ khi ướp cá để dự trữ, thực tế đó đã gợi ý để người thời Hùng Vương tìm ra kỹ thuật làm mắm. Thời này, trong điều kiện thiếu những phương tiện tốt để chế biến, bảo quản, dự trữ thức ăn cho những lúc thiếu thốn thì việc tìm ra kỹ thuật ấy có ý nghĩa rất quan trọng. Hầu hết các tộc người thời ấy đã biết làm các loại mắm bằng các thuỷ sản khác nhau. Người Kinh hay làm mắm tôm, mắm tép, người Mường thích làm mắm nhái, người Thái thường làm mắm cá (giống món Pho đec người Lào, món Brahôc của người Khơ Me). Ở vùng biển và đồng bằng nước ta, lúc đó còn có cá mắm: người ta ướp cá bằng muối, phơi khô. Còn ở vùng núi cũng ướp cá bằng muối nhưng sấy trên lửa.

6. Những lệ tục tín ngưỡng về ăn uống

Cỗ cúng: Cuộc sống thời Hùng Vương ngày càng hoàn thiện thì cỗ cúng cũng được nâng cao hơn về hình thức, về chất lượng, dần dần hình thành lệ tục, gắn với tín ngưỡng. Có hai loại cỗ cúng: cỗ mặn và cỗ chay

Nếu so với cỗ chay thì cỗ mặn thời này phong phú hơn cả về cách nấu, tên gọi lẫn số lượng phẩm vật.

Về cách xử lý nguyên liệu thực phẩm: Tuỳ theo yêu cầu của đối tượng hoặc dựa theo truyền thuyết thời Hùng Vương mà biết: Thịt để sống hay thịt chín, hay nửa chín nửa sống hay lòng chín, thịt sống... Chỉ cần qua cách nấu, cách bầy cỗ, cách ăn được lưu lại thành tục còn tới nay ở vùng đất tổ nơi có gắn bó nhiều với thời Hùng Vương, ta cũng có thể hiểu (dù là chưa đầy đủ) về cái thuở khó quên ấy.

Về tên gọi: Có thể gọi theo đơn vị cộng đồng: cỗ làng, cỗ hàng giáp tuỳ theo tính chất hiếu hay hỷ: cỗ cưới hay đám ma; theo hình thức trình bầy: cỗ phố, cỗ chảng: theo lễ vật cơ bản chính yếu hay theo cấu tạo: cỗ trâu, lợn hay cá gỏi, cỗ ván xôi gà hay cỗ tam sinh: để cúng theo mục đích định trước: cỗ kết chạ, cỗ cầu thần, cỗ cầu mưa...

Mâm tre, lá ngoã, đĩa bày
Thịt trâu dân cúng để đầy cả mâm

Đó là thứ cỗ ở vùng đất tổ nhiều người biết gọi là cỗ phố. Nổi tiếng nhất là cỗ phố xã Phù Ninh (Phong Châu) có "Cửu trùng thất diệp":

Cỗ bầy chất ngất chín tầng
Mỗi tầng bày lá cúng dâng lên người ...

Cúng tế xong, cả làng cùng ăn ngay trên bãi cầu. Ăn cỗ thịt trâu bằng bát đũa, cành tre, lá, có nơi còn ăn bốc. Sống lại buổi chất phác ấy còn phải kể tới cỗ cúng cầu xuân của làng Lương Lỗ ngày mồng 3 tháng giêng gồm: cỗ cơm lam thịt lợn (gồm cơm lam nấu bằng ống nứa, thịt luộc bằng nồi da lợn); đũa vót bằng nứa tươi, bát là đoạn nứa có mắt, đĩa dùng nan nứa đan, mâm bằng phên đan.

Tế tại đình ăn chung tại đình
Nứa tre bát đĩa ta mình say sưa

Cỗ phố phải chăng là hèm tục ăn của cư dân săn bắt? Đồ đựng thức ăn, nồi nấu đều lấy ngay từ thiên nhiên. Người đến dự ăn cũng theo tinh thần cộng đồng xã hội nguyên thuỷ: Mọi người ăn như nhau và cùng ăn một lúc. Song, để khẳng định tính hiện thực của hèm tục, người ta vẫn viện dẫn rằng đó là chuyện có từ thời vua Hùng: Tướng lĩnh Hùng Vương trên đường hành quân săn được con mồi, đi qua đây dừng chân lại, nấu nướng ăn uống với nhau. Ăn con mồi chưa đủ thì dân biếu thêm. Để kỷ niệm, những đồ dâng biếu đó sau thành thức làm cỗ cúng kết hợp với việc biểu diễn, việc chế biến thức ăn. Như truyền thuyết vua Hùng và quân tướng đi săn qua xóm núi Thậm Thình, nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi diễn tả:

Dân dâng một quả xôi đầy
Bánh trưng mấy cặp, bánh dầy mấy đôi.
Đẹp lòng vua phán bầy tôi
Tìm đất kén thợ, chọn nơi xây nhà.
Trăm cô gái tựa tiên sa
Múa chầy đôi với chầy ba rập rình...

Có một loại mâm cúng đơn giản, ngon và đủ, đó là hình tượng thu nhỏ, tiêu biểu về sản phẩm chăn nuôi và trồng trọt, từng phổ biến ở mọi làng và trong cả mọi nhà là cỗ hàn âm, tức là cỗ mâm xôi với gà luộc để cả con ở trên hay là ván xôi gà như tục vẫn gọi cùng bầy với nậm rượu và đĩa trầu cau.

Các bậc cao tuổi ở vùng đất Tổ thường cho là: bánh chưng, bánh dầy, rượu mộng là những đồ ăn uống quý từ

thời Hùng Vương đã có, ngày tết thường phải có bánh chưng: tiệc bánh dầy thường bầy 4 cái, 1 ván xôi gà và 1 bình rượu mộng.

Về cỗ chay: Người thời Hùng Vương chế biến bột ngày càng thuần thục hơn, dần dần đã biết trộn bột với chất ngọt của mía, của mật ong mà chế ra hàng loạt bánh. Ở giai đoạn cuối thời Hùng Vương, An Dương Vương về sau cho đến đầu công nguyên có thể Phật giáo đã manh nha truyền vào nước ta thì tư tưởng không hoặc hạn chế sát sinh có khả năng đã có nên việc cúng cỗ chay đã hình thành. Từ Sơn Tây đến Phú Thọ... nơi gắn nhiều với thời Hùng Vương hẳn đã có nhiều loại cỗ chay song cũng nằm trong mô hình chung nhất là: Hương hoa, bánh, trái hoặc hương hoa, oản quả, gồm: hương, hoa, trầu, cau, rượu, bánh ngọt, trái cây thể hiện ở nhiều địa phương "mỗi nơi một vẻ" như: Tiệc bánh dầy làng Nha Môn (xã Tiên Du – Phong Châu) gồm 4 bánh dầy, 4 bát chè kho, 1 bát xôi, 1 bát mít, 1 bát dứa, 1 nải chuối, 1 be rượu.

Tiệc cầu chay xã Thanh Xá (Thanh Hoà) mở vào giờ Dần (khoảng từ 4 giờ đến 6 giờ sáng ngày 4 tháng 11 âm lịch gồm: bỏng (12 nắm), chè lam, chè kho, bánh uất, cam (12 quả), rượu mộng (1 hũ), xôi gà (1 ván), hương hoa, trầu cau.

Hoặc "*cỏ lương khô*" của hội Phết Hiền Quan (Tam Thanh) ngày 13 tháng giêng, thành phần gồm: hương hoa, trầu cau, ba cây bánh chay xếp tròn như cột đình với các thứ bánh như bánh uất, bánh mật, bánh gai, bánh nẳng, bánh chưng, bỏng rang, chè lam, bánh bỏng và chuối, bưởi, cam, quýt. Tên gọi cỗ này làm ta dễ liên tưởng đến các phẩm vật dùng làm lương khô cho quân lính ta thời xưa:

Cỏ lương khô hội Hiền Quan
Cầm lòng quân Lạc băng ngàn xông pha.

Song, cổ hơn có lẽ là tiệc cầu chay của xã Lương Lỗ (Thanh Hoà) ngày mồng 7 tháng giêng, cỗ gồm có chuối xanh luộc, rau cần luộc, chè lam, trầu cau 100 miếng. Hay như ở xã Đại An (Thanh Hoà) tiệc mở ngày 10 tháng 8 gồm các lễ vật cũng là chay gồm: 100 cái bánh gùn, oản quả, xôi chè. Có câu:

Xôi chè oản quả dâng lên
Khiết tinh như chiếc bánh gùn Đại An
Thuở Hùng chất vị chứa chan.

Lệ tục thi tài làm thức ăn

Thời Hùng Vương đã có những lệ tục thi tài làm thức ăn. Những lệ tục đó nhiều hay ít còn lưu lại tới nay, thể hiện trong sinh hoạt của nhiều địa phương, nhất là ở vùng đất Tổ. Nghiên cứu những sinh hoạt đó ở thời nay có thể suy ra thời các vua Hùng. Đấy là các sinh hoạt văn hoá dân gian phản ánh hình thái xã hội nông nghiệp trồng lúa nước, lúc các làng chạ đã có thể định hình, khi hạt lúa đã được chế biến ngày càng tinh xảo và chăn nuôi đã phát triển đến một trình độ nhất định, làm cơ sở cho các hội hè đình đám của công xã với các hình thức so tài cao thấp, để biểu dương, cổ vũ đời sống nông nghiệp nơi đồng quê, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, tiến tới tổng kết để đẩy mạnh sản xuất, nâng cao đời sống và phát triển văn hoá hơn nữa.

a- Thi tài nấu cơm:

Ở vùng đất Tổ đa số các lệ tục này đều có quan hệ sâu sắc với huyền thoại Hùng Vương và Tản Viên: "Vua Hùng

Vương, Thánh Tản Viên – Nấu cơm dân mãi không quên ơn người". Ở làng Hữu Bổ (Phong Châu) dân cho nấu cơm thi để kỷ niệm vua Hùng dậy các công chúa nấu cơm và dạy xong bắt thi để kiểm tra kết quả. Thành viên dự thi phải có tinh thần đồng đội, có kỹ thuật thể hiện trí thông minh. Người thi có nơi phải vừa xay giã, vừa thổi cơm và người thi ở nơi nào cũng phải tự mình tạo lấy lửa theo đúng hình thức cổ truyền (chứ không phải là châm lửa theo kiểu hiện đại ngày nay). Thi nấu cơm không bao giờ đơn lẻ, ít nhất là 2 người trực tiếp vào thi nấu cộng với công sức của gia đình và hàng giáp nơi "hậu trường". Bởi nấu thi phải có tập luyện, nấu thử từ gia đình tới giáp trước khi ra đấu tài, đua khéo với xã. Nấu cơm thì phải được học kỹ, được truyền thụ kinh nghiệm từ trước. Nam nữ đều được dự thi, cùng nhau công sức tỏ rõ sự bình đẳng, dù có đôi chỗ chỉ có nam thi thì cũng thể hiện việc bếp nước, không chỉ bất công đổ dồn hết lên người phụ nữ. Dù gặp đủ mọi khó khăn: vừa đi vừa nấu, gánh nồi mà nấu, ăn mía lấy bã làm củi, cọ sát các thanh giang vào nhau mà lấy lửa... người tham dự vẫn phải nấu được cơm đạt tới mức cơm dẻo, vừa chín tới, không nhão. Cùng với tiêu chuẩn đó nhưng mỗi nơi một vẻ, không đơn điệu: Xã Sơn Đông (Lập Thạch quê hương nổi tiếng của anh hùng Trần Nguyên Hãn) nấu cơm thi vào ngày 8 tháng giêng âm lịch. Xã này có 4 giáp, mỗi giáp mang theo 4 cân thóc, 1 chiếc nồi, 1 khúc gỗ xoan, 1 ít phoi bào khô, vài chiếc lạt giang, 1 cối giã, 3 chiếc cọc tre làm chân kiềng và nong nia, dần sàng. Mỗi giáp cử 8 người dự thi với sự phân công rõ ràng: 2 người giã gạo, 2 người sàng sẩy và chọn gạo nấu, 2 người kéo lửa và bắc bếp nhóm lửa, 2 người ra sông lấy nước. Trên đường lấy nước họ đều bị người chạy theo mang

trống chiêng khua vang, cố ý làm cho mất bình tĩnh, làm đánh đổ nước hay vỡ nồi. Giáp nào vỡ nồi, nấu cơm vụng phải nộp 1 chai rượu, 1 đĩa trầu cau theo lệ.

Làng Đoan Hạ, bên sông Đà (là một thôn của xã Đồng Luận - Tam Thanh) thường nấu cơm thi vào ngày tiệc tế thánh Tản Viên mồng 4 tháng giêng. Người cao tuổi nơi này cho biết: Ngày đó Tản Viên đi lễ tết bố vợ về đã dừng chân ở Đoan Hạ. Dân địa phương nấu cơm thi, mổ lợn mời ngài. Có tục lệ: 2 người thi nấu cơm là "ông Chánh" và "ông Phó" đều phải thắt cân đai. "Ông Chánh" mặc áo thâm, "Ông Phó" mặc áo trắng, mỗi người cầm một quyển sách đi quanh đình để kiểm soát nơi đóng quân. Đấy là nghi thức của trò diễn, tượng trưng cho việc Tản Viên đóng quân nghỉ ngơi. Hai vai Chánh - Phó đó là người của 4 giáp thuộc Đồng Luận lần lượt cử nhau. Sau trò diễn nghi thức trên mới tới trò kéo lửa nấu cơm thi.

Còn có nhiều địa phương có tục nấu cơm thi như: Làng Tích Sơn (thuộc thị xã Vĩnh Yên), xã Yên Thư (Vĩnh Lạc), xã Thượng Trưng (Vĩnh Lạc), xã Từ Trưng (Vĩnh Lạc), thôn Gia Dụ, xã Vực Trường (Tam Thanh), xã Kinh Kệ (Phong Châu)...

b- Thi làm các loại bánh:

Loại thi này đòi hỏi nghệ thuật cao về xay giã, chế biến lương thực, nấu nướng. Nếu thi nấu cơm là thi ở đình còn thi làm bánh thì bánh làm ở giáp, ở nhà đăng cai rồi đem ra đình thi. Thi làm bánh được thực hiện trong những điều kiện thông thường, không có những qui định khó khăn như buộc niêu cơm vào cần tre, vừa đi vừa nấu hay đánh giang lấy lửa. Nhiều địa phương ở Việt Nam có tục lệ thi bánh nhưng đa số là thi bánh dầy, một số nơi ít hơn thi bánh

nắng và bánh ót. Trong sinh hoạt nhân dân có biết bao loại bánh thơm ngon nhưng bánh dầy, bánh chưng vẫn là hai thứ bánh "tiên chỉ", xếp đầu bảng trong làng bánh Việt Nam cả về chất lượng, nhất là về ý nghĩa lịch sử. Song bánh chưng chỉ làm lễ vật tế thần linh mà không thi. Còn bánh dầy vừa được coi là bánh đầu vị trong tế thần linh do tính chất tinh khiết của nó, vừa được đem ra thi tài chế biến nấu bánh. Bánh dầy bầy vào cỗ chay, cỗ mặn đều được. Có thơ dân gian ở đây:

Biết bao hội đám việc làng
Bánh dầy tinh khiết hàng hàng xếp lên.
Muốn cho bánh dẻo bánh mềm
Việc kén chọn gạo đặt lên hàng đầu.

Người ta truyền tụng mấy câu như thế, ứng với việc gạo phải được tãi ra mâm thau rồi chọn từng hạt, khi bắt bánh thì bắt bằng rượu và lòng đỏ trứng gà. Đúng ngày mồng 3 tháng giêng thôn Cà Dốc xã An Đạo (Phong Châu) thi cỗ bánh dầy: Mỗi giáp làm một cỗ, mỗi chiếc bánh xếp vào một đĩa lớn, lòng đĩa lót giấy bản. Xếp bánh song, người ta buộc túm lại, xoắn vào một tờ giấy làm dây buộc. Tất cả đều xếp vào mâm có trang trí hoa giấy. Người ta xếp ngay ngắn các mâm bánh thành hàng ở một thửa ruộng cao ráo, hai bên ruộng cắm cờ đuôi nheo. Dân làng tế thần ngay ở đấy. Tiệc bánh dầy ở Yên Thư (Vĩnh Lạc) tổ chức vào dịp hội làng khoảng từ mồng 3 tới mồng 7 tháng giêng âm lịch. Cả 3 giáp đều náo nức tham gia thi. Các chủ ruộng cấy lúa nếp chú ý chọn ra loại nếp tốt nhất để mồng 3 giã gạo cho thật trắng kịp trưa mồng 4 đem góp cho giáp, cứ nhà có bao nhiêu con trai thì góp bấy nhiêu đấu gạo. Nhà không có con trai thì cũng góp 1 xuất. Sáng

ngày mồng 5 gạo được trộn đều để giao cho người đăng cai. Người đăng cai phải thật sự chay tịnh, mỗi ngày phải tắm 2 lần bằng nước gừng. Nước làm bánh phải xin ở làng Đình Xá (làng ở bên cạnh kết nghĩa với làng Yên Thư). Theo lệ cổ truyền, từ chiều ngày mồng 4, làng Đình Xã đã giữ nước giếng cho trong sạch, không để ai đến gánh. Giếng được che bằng chiếc lọng to. Sáng mồng 5, đoàn đại biểu Yên Thư gồm mỗi giáp chọn ra 8 đôi chĩnh lên đường sang Đình Xá lấy nước. Ngay khi gà gáy buổi sớm, dân làng đã thắp hương làm lễ đưa đoàn người khiêng chĩnh tiến sang Đình Xá. Sang tới xã bạn, người Yên Thư thả mấy quan tiền xuống giếng theo lệ rồi mới múc nước. Tất cả mọi động tác từ múc nước đến quảy nước về làng đều phải thật khéo, thật nhanh. Đoàn người lấy nước về được bà con 3 giáp ra đón tại đầu làng với chiêng trống vang lừng, cờ xí rực rỡ. Bước vào làm bánh, quang cảnh nơi tập trung giã gạo thật là tưng bừng. Trên một sân rộng có bắc rạp làm với bàn thờ trang hoàng lộng lẫy, bầy la liệt bàn ghế cho các giáp tổ chức ăn uống đông vui để giã bánh. Giã gạo từ chiều mồng 5 đến chiều mồng 6, đêm mồng 6 rạng ngày mồng 7 thì xôi gạo nhuyễn. Sáng mồng 7 cả giáp giã bánh trong chiêng trống khua lên náo nhiệt. Trước khi giã, dân làng chôn cột đá sâu xuống để cối khỏi xê dịch. Chày làm bằng tre non cạo hết tinh, dùng nước xoa trứng. Người bắt bánh phải xoa lòng đỏ trứng vào tay cho đều. Mỗi chiếc bánh nặn nhỏ bằng phẩm oản được đặt lên một lá mít cắt tròn, khoảng ba hay bốn trăm chiếc bánh được đặt lên giường thờ trông rất tề chỉnh. Bánh đạt tiêu chuẩn, ít nhất cũng phải là bánh tròn, không nhăn gợn, bóng và thật ngon. Mỗi giáp chấm lấy một quả nhất (dân làng nói "quả bánh chỉ một chiếc bánh"). Bốn người chấm thi trong đó có 1 chủ

tế được cử ra. Quả bánh nhất được đặt vào một chiếc đĩa úp bắt lên trên rồi được đặt vào chĩnh giữa mâm bánh. Dân làng tấp nập đưa kiệu khiêng mâm bánh ra đình. Các kiệu đó lúc rước thì các chân kiệu phải đi nhích từng bước trong khung cảnh cờ dong trống mở. Ba giáp đi thành 3 đám rước tới một địa điểm gọi là "Bạch mã" thì cả 3 giáp đó dóng hàng ngang cùng đi. Lúc Lý trưởng nổi trống ra lệnh *Tây xướng - Đông xướng* thì cả 3 kiệu phải chen nhau chạy vào đình, bỏ lại phía sau mọi cờ quạt, nhang đèn. Vậy các giáp phải cử người khoẻ, nhanh nhẹn để giữ cho kiệu khỏi đổ. Sau khi đưa bánh vào "trình ngài" ở hậu cung, người ta mới bình tuyển để chấm lấy mâm bánh đạt giải nhất.

Tiệc bánh dầy ở xã Phù Ninh (Phong Châu) lại có lệ chỉ có ông trùm và hai chức sắc được dân làng cử mới được bắt bánh. Tiệc bánh nơi đây được tổ chức vào mồng 2 tết, gọi nôm na là "tiệc làm mo". Theo lệ làng, gia đình nào có 4 con trai thì phải sửa cho mỗi người một cỗ bánh dầy gồm 12 chiếc, mỗi chiếc nửa cân gạo. Còn ở xã Đại An (Thanh Hoà) lại thi bánh dầy theo hộ: Mỗi gia đình sửa một chiếc bánh một cân gạo. Ban tổ chức cắt đôi chiếc bánh ra để kiểm tra kỹ rồi mới chấm giải. Đặc biệt, tiệc bánh dầy ở xã Nha Môn, nay thuộc xã Tiên Du (Phong Châu) vào ngày 6 tháng giêng âm lịch thì chỉ có hương lý mới được giã bánh, bắt bánh. Mỗi hương lý được sửa 4 chiếc, mỗi chiếc đường kính 30 phân mét. Tế xong, bánh được đem về xóm, chia cho hết thảy dân làng, thể hiện tinh thần dân chủ cộng đồng từ thời Hùng Vương dựng nước còn dai dẳng tồn tại mãi tới nay.

Cùng với tiệc thi bánh dầy, các dịp hội làng ở nhiều nơi còn làm nhiều thứ bánh khác để thi hay chỉ để "trình Thánh". Người ta mong muốn mọi việc đó đều tốt để cho làng, cho giáp gặp nhiều may mắn.

Xã Hiền Quan (Tam Thanh) có hình thức khá độc đáo: Vào ngày tiệc lệ 13 tháng giêng, mỗi giáp làm một cây bánh gồm các thứ bánh chưng, bánh dầy, bánh bỏng, bánh gai, chè lam, bánh uất, bánh nắng, bánh rán và hoa quả xếp chồng lên nhau có khi cao tới một mét. Dân làng gọi đó là "*cây lương*" của bà Thiều Hoa. Cây lương đó sẽ được trao về cho các giáp gọi là lễ "*phân lương*", một nghi thức tưởng niệm quân bà Thiều Hoa nhận lương để ra trận đánh giặc Hán.

Ở xã Thuỵ Vân (Phong Châu) vào ngày tiệc mồng 9 và ngày 10 tháng giêng có bánh mật được suy tôn là bánh "khổng lồ", loại bánh đàn anh trong làng bánh về kích thước: Đường kính bánh 30 phân mét và rất cao. Dân làng đặt bánh vào nồi 40, buộc dây chão giữ cho bánh đứng tới khi bánh chín.

c- Thi làm cỗ:

Ở huyện Phong Châu (Phú Thọ) xưa có một số địa phương tổ chức thi cỗ: Thôn Do Nghĩa, xã Sơn Vi, thôn Đông Thái – xã Cao Mai, xã Thạch Sơn... đều thi. Ở đấy mỗi một mâm cỗ bầy 8 tầng bát đĩa, phải 4 người mới khiêng nổi ra đình. Từng món ăn phải đặt tới trình độ cao và làm rất cầu kỳ. Như món cá hấp là cá gáy tươi làm sạch, cho vào nồi đổ trấu xung quanh mà hấp. Hấp xong, cá phải nắn tròn trên đĩa trông như con cá sống đang bơi, mang cá xoè ra, mỗi vẩy đều điểm một hột gạo nếp. Còn có cỗ bày gà giả phượng, có cỗ bày chim ngói xếp hình Lã Vọng câu cá. Có cỗ hoa quả với phật thủ, bưởi, cam, quít, chuối, hoa cúc, hoa hồng... hầu hết chế biến khéo bằng bột nếp. Nhưng gắn với hoa quả phải kể tới cỗ ở xã Thượng Trưng (Vĩnh Lạc): Vào tháng giêng, lấy quả đu đủ nhuộm vàng, nhuộm đỏ làm hoa và lấy trứng luộc bóc vỏ rồi

nhuộm màu, điểm thêm tai hồng hoặc quýt bằng giấy cắt. Con trai, con gái từ 13 tuổi trở lên chưa vợ, chưa chồng đều được dự thi. Lặp lại nhiều đời thi như thế nên trai gái Thượng Trưng đều tinh nghề cỗ bàn, nhất là cỗ bàn bằng hoa quả từ nhỏ tuổi.

d- Trổ tài đập trâu chém lợn và các nghi thức gắn với ăn thịt trâu, ăn thịt lợn:

Trong hội lễ, sát sinh gắn với một ý nghĩa thiêng liêng nên nhiều nơi sát sinh được tổ chức thành một nghi lễ có tính biểu diễn, tính nghệ thuật để cầu chúc thần linh hoặc tưởng niệm công lao, thành tích của thần làng, tỏ rõ tài năng của con người. "*Con trâu là đầu cơ nghiệp*", đám làng có mổ trâu mới là đám lớn. Còn con lợn là đầu vị của hầu hết mọi cỗ bàn tiệc lễ ở nông thôn. Vậy tiệc sát sinh trước hết thể hiện ở hai con vật này, tỏ rõ là một nghi thức, có nội dung tín ngưỡng.

Xã Chi Tiên (Thanh Hoà) thờ 3 vị tướng của Thánh Tản Viên có công đánh Thục, có tục lệ "cướp búa đánh đầu trâu". Xã Lương Lỗ (Thanh Hoà) cũng có hội lễ "cướp rìu mổ trâu". Thôn Hữu Bổ, xã Kinh Kệ (Phong Châu), thôn Vị Thanh, xã Quất Lưu (Tam Đảo), xã Yên Bình (Vĩnh Lạc)... đều trổ tài giết trâu có những độc đáo riêng. Đặc biệt là xã Xuân Quang (Tam Thanh) nhân mở tiệc, dân làng mang cờ quạt, nổi chiêng trống vang lừng, rước "trâu thờ" ra đình. Con trâu được trang trí những giải lụa xanh đỏ, được che lọng, buộc ở sân đình. Tới nửa đêm, người ta dắt trâu ra rừng. Hàng chục ngọn đuốc đốt lên sáng bừng cả một vùng. Con trâu được buộc vào một cội cầy. Theo tục hèm, dây buộc đó phải là dây thiếu lấy ở rừng Mủi xã Thanh Uyên cùng huyện, cách rừng đâm trâu này khoảng

15 km. Chủ tế khấn rồi ra lệnh giết trâu. Tiếng hò reo vang dậy trong tiếng dồn dập như trống trận. Hàng chục trai tráng tay cầm gậy tre xô đẩy nhau để đánh trâu tạo nên cảnh tượng hùng tráng, náo nhiệt trong rừng đêm.

Còn về trổ tài chém lợn: Ở xã Khai Quang (Vĩnh Yên) có hội tế trận vào khoảng ngày 12 tháng chạp âm lịch. Các giáp thôn Mậu Lãm cử 6 trai đinh khoẻ mạnh, cởi trần, đóng khố đứng trước thượng cung từ chập tối cho tới gà gáy sáng. Khoảng này, người ta rước 2 con lợn thờ tới đình và đặt ở sân, bên mỗi con lợn lại có cái chõng bầy sẵn dao bầu, dao phay. Trai đinh trân trọng làm lễ rồi ra sân đình đứng thành hai hàng bên hai con lợn. Dứt 3 hồi trống, chủ tế cầm roi tre còn nguyên lá ở ngọn phất vào đầu con lợn. Hai trai đinh đứng đầu hàng thật nhanh phải lia dao đứt ngay hai thủ lợn rồi cầm thủ lợn vừa đi vừa múa dâng lên bàn thờ. Tiếp theo, hai người khác cắt lấy khoang cổ (tràng hoa) cũng múa để dâng lên bàn thờ. Tiếp nữa là động tác thứ ba: mỗi một con lợn được cắt lấy 8 miếng vuông ở hai bên sườn, mỗi miếng bằng bàn tay cạo sạch lông, xiên nướng để múa dâng lên bàn thờ rồi bắt đầu cuộc lễ chính thức. Tế xong, mọi người đem lợn về giáp làm thịt chia nhau ăn uống. Vì giết lợn tế đó là hình thức tế trận nên người giết lợn phải khỏe, nhanh, đã được tập dượt từ trước, dao dùng phải tốt, được mài thật sắc như các vũ khí chiến đấu.

Nếu xã Khai Quang giết lợn tế trận thì thôn Bảo Vệ xã Hương Nộn (Tam Thanh) lại có lễ "*cầu trận*" vào dịp tế Thánh Tản Viên và Thuỷ Thần. Theo các cụ kể: "Thánh Tản", "Thuỷ Thần" có lúc đánh giặc bị thua chạy qua đây, được dân tiếp đón. Từ đây có lễ "*cầu trận*" để mong các vị ra quân thắng lợi. Tiệc lễ này được xúc tiến vào đêm mồng 2 tết. Từ trước đó, hai giáp đã nuôi hai con lợn đen tuyền.

Vào ngày đầu tiệc, dân làng chọn 4 trai đinh khoẻ mạnh, nhanh nhẹn cởi trần, quàng mảnh vải đỏ quanh quần đùi hay khố để chuẩn bị chém giết lợn. Lợn đen được rước ra đình trong đêm, giữa cảnh đuốc hồng tàn quạt rực rỡ sáng chói, trống dồn dập vang lên. Các chàng trai được chọn mổ lợn vào làm lễ rồi tiến ra sân đình, múa dao chém đúng vào cổ lợn cho chảy tiết, xẻo ngay miếng mầm (thịt bụng) của hai con lợn lấy dao cạo sạch lông rồi múa dâng lên bàn thờ. Giáp nào nhanh hơn dâng lễ vật xong trước thì được giải.

Các xã Hà Thạch (Phong Châu), Thượng Trưng (Vĩnh Lạc), Đồng Lương (Sông Thao), Tích Sơn (Vĩnh Yên), Dịch Đồng, Lạc Ý (Vĩnh Lạc)... trong vùng đất tổ Hùng Vương đều có những việc trổ tài giết lợn tế thần tương tự như thế. Điểm nổi bật ở nghi thức giết lợn tế thần ở các xã trên là không chọc tiết, làm lông hiến tế mà trước tiên thủ lợn bị chém lìa khỏi cổ, cứ để nguyên cả da, lông đang đẫm máu nóng hổi mà dâng ngay lên thần linh. Sau đó mới xẻo từng miếng thịt sống ra dâng tiếp. Tất cả thể hiện tính thượng võ của cư dân nông nghiệp đang trên đà phát triển, có yêu cầu nâng cao trình độ sản xuất, trình độ ăn uống. Song, trong tục rước lợn thờ, chém giết lợn ở xã Gia Thanh (Phong Châu) vào ngày 3 tháng giêng ở khâu cuối làm cỗ sau khi giết lại có độc đáo riêng: Lợn mổ xong, thủ và lòng gan luộc bày cỗ, gọi là cỗ thủ. Dân làng bóc màng mỡ chài bao ngoài dạ dầy đem phủ lên mặt thủ lợn để tế. Cổ lệ còn có 3 xiên chả nướng dựng chạm đầu vào nhau, chân choãi ra như bộ khung gần sòng, đặt phía sau thủ lợn. Cỗ này dân làng quen gọi là "*cỗ chằng*" (dân địa phương hay gọi khung gầu sòng là chằng tát nước). Tất cả đống thịt lợn sống còn lại đem pha thành nhiều miếng nhỏ chia đều cho con trai trong làng. Bày xong cỗ thủ và cỗ chằng ,chủ tế

làm lễ cáo thần linh, xong hạ cỗ, mọi người ngồi ăn ngay tại chỗ: thủ lợn, lòng gan, 3 xiên chả nướng đó với bánh chưng thêm vào. Lệ ấy là dựa theo truyền thuyết: Vào một lần, tướng lĩnh vua Hùng đi săn qua vùng này được thú rừng, dừng lại ăn. Song đường đi còn dài, họ chỉ kịp ăn thú và lòng, còn thịt phải để dành, chia đều cho quân lính mang theo. Vậy nên phần thân lợn phải để sống. Cuộc đi săn của họ chủ yếu là săn bằng lưới. Để thể hiện việc ấy nên chả xiên ở một đầu, còn đầu kia cuộn dán lại cho xiên miếng thịt thêm chắc. Đây là tượng trưng cho chiếc lưới được cuốn vào cọc lưới. Còn 3 xiên chả là hình ảnh 3 chiếc cọc lưới phơi sau cuộc săn. Màng mỡ chài phủ lên đầu lợn là tượng trưng sự hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Bộ khung gầu sòng nước – vào ruộng để cầy cấy, lợn béo là thể hiện gia súc mỡ màng, mùa màng bội thu. Ở khâu cuối làm cỗ, ở hai làng thuộc huyện Thanh Hoà đất Tổ lại có tục nấu thịt lợn bằng nồi da lợn: Làng Mạo Phổ (xã Lương Lỗ) vào các ngày 2, 3 tháng giêng; làng Hạ Mạo (xã Thanh Minh) vào các ngày 4, 5 tháng giêng; các làng này có hèm tục: Cần 4 con lợn, 4 chân trắng, đầu có khoáy đốm trắng. Làng cử 20 trai chưa vợ, chia làm 4 tốp thi nhau mổ lợn với qui cách phóng tiết (chọc tiết) lợn xong thì thui rồi lột da làm nồi nấu thịt. Trong lúc ấy, dân làng tìm ống nứa nhồi gạo, nướng cơm lam, dùng đũa nứa, bát nứa, phên nứa bầy thịt lên, cúng khấn xong mọi người cùng ăn ngay tại đình. Lúc làm thịt lợn nếu tốp nào mổ lợn luộc thịt chín trước thì được bầy lên thượng ban, làng thưởng một nhạo (cổ lợn) mà thêm thức ăn.

e- Các nghi thức gắn với việc thịt gà, thịt chó:

Trong di chỉ Xóm Rền (thuộc giai đoạn Phùng Nguyên)

Đồng Đậu đã tìm thấy tượng gà bằng đất nung. Thuộc giai đoạn Đông Sơn còn tìm thấy tượng gà bằng đông thau ở Chiền Vậy... Cùng với những truyền thuyết về thần gà từ thời Hùng Vương gắn với thời An Dương Vương. Chứng tỏ gà có vai trò quan trọng trong các lệ tục tín ngưỡng thời này.

Ở xã Phù Lộc (Phong Châu) có múa sẵn, các cụ xưa gọi là múa gà phủ, tổ chức vào ngày 7 tháng giêng âm lịch trong lễ mở cửa rừng.

Phù Lộc có một gò rừng tên là rừng Cấm hay rừng Trám, một ngôi đền nhỏ gọi là đền Thượng thờ Đức Thánh Tản Viên và các bộ hạ của ngài là Thần Hổ (Hổ lang sơn quân) và thần sở tại. Vào tối mồng 7, ông chủ tế và ông Từ mang một đôi gà, một trống một mái cùng một số trai gái trong làng kéo đến đền Thượng rừng Cấm. Con trai mỗi người mang 3 mũi tên, đóng khố, cởi trần. Con gái mang váy và yếm, không mặc áo. Sau khi làm lễ ở hậu cung, ông Từ và ông chủ tế vứt đôi gà đã cắt tiết ra trước đền, đổ bát tiết gà mái xuống đất. Sau đó cuộc múa bắt đầu. Trong cuộc múa, không có hát mà chỉ có hú những tiếng khẽ và ngắn, nam hú trước, nữ hú theo. Thoạt tiên múa chung cả nam nữ rồi sau chia thành từng cặp nam nữ múa riêng, cuối cùng mỗi cặp tự do tìm một chỗ vắng để múa những động tác như đôi gà trống mái vờn nhau theo yều cầu của tín ngưỡng phồn thực. Đây là một lễ tiết của toàn bộ cuộc lễ thần Tản Viên và bộ hạ của ngài, cầu cho săn bắt thắng lợi trong năm mới, nhất là săn được nhiều gà, chọn được nhiều giống gà thịt ngon hơn. Làm được thế là có sự chuẩn bị trước từ hôm mùng 6. Trai gái Phú Lộc (Phong Châu) mang cung nỏ tên tre cùng ông Từ và chủ tế đến miếu thờ ở rừng Trám làm lễ cúng cung tên và lễ mở cửa rừng. Cung tên đặt trên bàn thờ. Sau tuần hương và cúng cầu

của chủ tế, con trai được nhận cung tên, vái lạy thần linh rồi lại ra, dùng ngay cung tên đó bắn ngay vào cặp gà trống mái trói sẵn ở cạnh miếu. Máu của đôi gà hoà vào nhau thành lễ vật dâng lên thần linh. Tiếp theo, người ta mổ đôi gà làm vật tế, rồi tất cả ăn uống, trò chuyện, nhẩy múa bên đống lửa cho đến sáng, tin là mình sẽ săn được nhiều gà rừng và nuôi được nhiều gà nhà thơm, ngon, mắn đẻ do sự phù hộ của thần. Ở thời Hùng Vương, gà rừng có thể là một trong những con vật đầu tiên ở với người thành gà nhà. Nó có tài gọi sáng. Người xưa quan niệm sáng ra ma thiêng quỉ dữ đại biểu cho điều ác mới tan biến nên coi gà là biểu tượng của sức mạnh trừ yêu quái. Vậy nên, ván xôi gà trở thành lễ vật phổ biến nhiều nơi: Vừa gọn đủ, vừa thơm ngon, dễ kiếm. Có tục: Con gà lễ vật phải mổ ngay tại nơi thờ. Như ở miếu Lạn thôn Cảo xã Phù Ninh (huyện Phù Ninh) trong lễ cúng ngày 12 tháng 2 âm lịch thì cỗ dâng cúng là thân gà để sống và cỗ lòng luộc chín bọc củ kiệu luộc (như phần trước đã bàn).

Về thịt chó: Trên một chiếc rìu đồng tìm thấy ở Việt Trì có hình con chó đang săn đuổi 2 con hươu. Trong di chỉ Đồng Đậu có 4 tầng, không kể tầng sâu nhất là tầng 4, ở các tầng trên (tầng 3, 2, 1) thuộc sơ kỳ đồ đồng cách đây khoảng trên dưới 3 ngàn năm bắt đầu có nhiều dấu vết xác thực của sự thuần dưỡng và chăn nuôi: trước hết là xương chó, gà và lợn, sau mới đến xương trâu, bò. Chứng tỏ trong đời sống thời Hùng Vương, con chó có một vai trò rất quan trọng trong săn bắt cũng như trong việc cung cấp thức ăn. Ở một thời như thế, nó không thể không gắn với những lệ tục, nghi thức tôn giáo. Những lệ tục, nghi thức ấy vẫn tồn tại đến ngày nay ngay trên vùng đất tổ: Ngày 15 tháng giêng, làng Thản (xã Trẫm Thảm, Phong Châu) có lệ mở cửa rừng, cầu cho một năm săn bắt thắng lợi. Lễ vật buộc

phải có chó vàng. Còn ở xã Kinh Kệ (Phong Châu) hoặc xã Dị Nậu (Tam Thanh) mỗi khi hạn hán, làng lại phải giết chó làm thịt đem cúng thần hổ hoăc thuỷ thần để cầu mưa. Thần hổ còn gọi là Sơn quân tức thần núi vì hổ là chúa sơn lâm, Thuỷ thần thể hiện con thuồng luồng hay cá sấu. Hẳn dân ta xưa kia đã có một trong những quan niệm đơn giản: Nước từ núi ra nên cầu nước là cầu từ núi và nước từ sông ngòi ra nên cầu nước là cầu các vật ở nước. Vậy cần dâng một con vật vào loại ngon làm khoái miệng Sơn thần, Thuỷ thần. Thơ dân gian ở đây có câu:

Tráng dương bổ thận khoẻ lưng
Thời Hùng thịt chó động lòng sơn lâm.
Tháng giêng nhớ mãi ngày rằm
Nhờ món thịt chó ầm ầm đổ mưa.
Thần hổ đâu có làm ngơ
Cá sấu đâu có hững hờ với ăn.
Nghĩa Lĩnh mờ mịt khôn ngăn...

II. THỜI BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (TRƯỚC THỜI VIỆT NAM TỰ CHỦ VỚI CÁC VƯƠNG TRIỀU ĐINH, TIỀN LÊ, LÝ, TRẦN, HẬU LÊ, TÂY SƠN, NGUYỄN)

Gồm 5 phần sau:

1) Thời nội thuộc nhà Triệu:

Nước Âu Lạc của chúng ta bị Triệu Đà nuốt để thành một bộ phận trong nước Nam Việt của hắn và hậu duệ 97 năm (208 – 111 TCN). Có sự kiện đáng nhớ: Sứ bộ của Đường Mông nhà Tây Hán sang sứ nước Nam Việt khoảng

năm 135 TCN được vua Nam Việt thiết đãi món "củ tương" là một thứ nước xốt làm bằng loại quả du nhập từ Thục. Đường Mông hỏi và được biết món ăn này được người Dạ Lang chở thuyền xuôi Tây Giang xuống kinh đô Phiên Ngung bán cho Nam Việt. Trở về kinh đô Trường An, Đường Mông bèn triệu tập bọn thương nhân Dạ Lang (Quý Châu) đã tới Phiên Ngung (Quảng Châu) về Trường An để dò hỏi thông thổ, mua chuộc thành gián điệp, làm cơ sở cho Hoàng đế Hán Vũ đế sẽ phát quân chinh phục Dạ Lang và dùng con đường thương mại đó chuẩn bị hành quân chinh phục Nam Việt với mọi thủ đoạn thâm độc. Vậy trong những nguyên nhân Hán xâm lược Nam Việt, hẳn có cả nguyên nhân về món ăn, mà nước ta đã nội thuộc Nam Việt cũng chịu chung số phận.

Ngay trong thời bị Triệu Đà và những hậu duệ thống trị, nước ta đã nổi tiếng là nơi có nhiều vải ngon. Vải nước ta đã là một trong những sản phẩm để họ Triệu tiến cống bọn cầm quyền phương Bắc. Sách ***Bắc hộ lục*** dẫn sách ***Nam Việt chí*** có nói tới một trong những cây ăn quả nổi tiếng của nước ta vào lúc này: "Cây có cội, người Nam có Vả (viết á phiên = V(iết)á = Vả) quả mọc ở vỏ ra, như chuỗi hạt châu, quả to bằng quả đào. Khi quả vàng thì vả ăn được, nếu để chín quá thì trong quả hoá kiến cánh bay đi". Hẳn vả chín quá thì quả ngọt, loài kiến đánh hơi biết được nên bay hay bò tới, làm sao có chuyện hoá kiến được ?

Trước thời nội thuộc này, người Việt đã trồng mía (một loại cây gốc miền hải đảo phương Nam Thái Bình Dương gắn với nước ta với những truyền thuyết lý thú từ thời Hùng Vương). Nhưng chỉ đến lúc này mới phổ biến việc làm mật từ mía. Có năm vua Nam Việt đã nộp cống cho Hoàng đế nhà Tây Hán đủ 5 hộc thạch mật (đường phèn).

Từ thời Thục An Dương Vương tới thời nội thuộc nhà Triệu... ở nước ta đã có những truyền thuyết huyền diệu về Bạch kê (tinh gà trắng), về thần Kim Quy (rùa vàng) gắn với những địa danh xóm gà, xóm rùa... Truyền thuyết "Vuốt rùa chàng đổi móng – Lông ngỗng thiếp đưa đường" và:

Nỏ thần vô ý trao tay giặc
Nên nỗi cơ đồ đắm biển sâu"

đã thành bài học đời đời, khởi nguyên từ thời ấy, để cho thời hiện đại các nhà thơ Tản Đà, Tố Hữu diễn thành thơ. Ở Yên Phụ và các vùng gần Loa Thành nay còn thờ thần gà trắng... Tất cả, phản ánh: Ở thời ấy con gà, con ngỗng, con rùa đã thành, đã có một vị trí đáng kể trong đời sống và tâm linh Việt. Bác sỹ R. Burê tính rằng ở Đông Dương (chủ yếu là nước ta), có đến 54 loại rùa, baba, giải... Nếu so với các vùng nổi tiếng về sản vật này như Mã Lai, Ấn Độ thì Đông Dương còn phong phú hơn. Ở nước ta, các loại rùa, baba không chỉ nhiều ở dưới nước mà còn nhiều ở trên cạn (ở rừng, ở núi, đặc biệt là rừng nguyên thuỷ Cúc Phương)... Ở thời nay, do bị khai thác quá nhiều qua bao đời còn thế huống hồ ở cái thời nổi tiếng của truyền thuyết rùa vàng. Rõ ràng, thức ăn lấy chất liệu từ rùa và các họ hàng nhà rùa, từ gà, từ ngỗng ở thời ấy không thể không kể tới.

Thức ăn ở nước của thời nước ta nội thuộc Nam Việt, thư tịch còn nhắc tới con sứa nữa. Sách ***Nam Việt chí*** đã viết: "Ở biển có giống thuỷ mẫu, người vùng Đông Hải gọi là sá (sứa) sắc trắng bạch lụng nhụng như bọt. Giống ấy có tri giác nhưng không tai, không mắt nên không biết tránh người. Thường có con tôm đi theo nó. Con tôm thấy người thì sợ, lặn, con sứa cũng theo mà lặn xuống. Sách ***Lĩnh***

Nam lục dị nói: Tính con sứa ôn nên chữa được lãnh nhiệt (nóng rét). Đó cũng là một hải vị ngon, quý.

Đặc sản ăn uống nổi tiếng của nước ta thời ấy còn phải nhắc tới con cà cuống. Sách ***Tuyền Nam tạp chí*** cho biết: Con long sắt như con bọ trên phân trâu (bọ hung), sắc đen nhặt mà mỏng, bỏ vỏ cứng đi làm mà ăn cũng có phong vị.... Con ấy tục gọi là cà cuống (chuyển âm gọi sai của hai chữ "đà cuống" (nghĩa là nói dối). Theo truyện Triệu Đà trong ***Hán Thư***: Triệu Uý Đà ở Nam Việt đem cống vua Hán một thứ sâu ăn ngon, thơm và nói là quế đố (sâu cây quế). Sau có người biết là không đúng thực, bảo là không phải sâu cây quế, đó là Triệu Đà nói dối (đà cuống). Sau đó nói tới món thức ăn ấy người ta đọc sai "đà" là "cà" tức "cà cuống". Món ấy pha chế vào nước chấm cực ngon.

Cũng ở thời họ Triệu thống trị vào giai đoạn cuối, ta được biết qua sự phản ánh của sách ***Thuỷ kinh chú***. Sách này cho biết vào năm 111 TCN, sau khi Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức thừa lệnh vua Hán chiếm Nam Việt thì hai quận Giao Châu và Cửu Chân của nước ta nộp cho tướng sỹ nhà Hán 100 con bò và 1.000 hũ rượu. Chứng tỏ, thời nước ta bị Nam Việt thống trị, việc chăn nuôi, dùng bò trong ăn uống và việc chế biến rượu uống của nước ta đã tiến tới một trình độ nhất định. Nam Việt cũng đã mua ngựa của Trung Quốc để chăn nuôi, có thể dùng trong vận tải, cũng có thể dùng trong ăn uống.

2) Thời nội thuộc Tây Hán: Tính từ sau năm 111 TCN trở đi.

Từ đây trở đi Hán ở lẫn lộn với Việt, có sự dung hoà, chuyển hoá lẫn nhau: Mộ Hán có một ít trống đồng và đồ dùng Đông Sơn, kể cả đồ ăn thức đựng. Trong mộ Việt (mộ

quan tài thuyền ở Xuân La, Châu Can - Hà Tây; mộ đất ở Đông Sơn, Thiệu Dương... có một số hiện vật Hán: Bình 3 chân, bình con tiện, chén 2 tai, ấm, vò. Vậy đồ đựng thức ăn uống, kể cả ăn uống giữa hai nước Trung Việt đã có sự trao đổi.

Để sản xuất lương thực, lúc này vẫn còn tàn dư phương thức "Hoả canh" (đốt nương rẫy ở miền núi Giao Chỉ, đốt cỏ trồng trọt ở đồi nương Cửu Chân), có quan hệ mật thiết với hoạt động săn bắn và tàn dư của phương thức "Thủy nậu" (đưa nước vào ruộng ngâm cho chết cỏ dại, dùng trâu bò và người dẫm vào gốc rạ, cỏ rác xuống bùn...) vẫn chưa hết. Song, đến đây đã tồn tại lâu dài phương thức cầy cuốc. Tất cả phục vụ cho việc lấy cây lúa nước là nguồn sống chủ đạo. Lúc này Giao Chỉ thuộc đồng bằng Bắc Bộ - nhiều lúa hơn cả nên thường phải cấp thóc gạo cho Hợp Phố, nhất là cho dân chuyển làm nghề mò ngọc trai ở đấy - và cho đất Cửu Chân, nơi thường thiếu thức ăn. Vì chưa củng cố được bộ máy thống trị và bóc lột, sức chống đối của dân bản địa còn mạnh nên những nơi như Giao Chỉ thóc lúa nhiều mà nhà Hán vẫn chưa tận dụng được, ban đầu họ còn phải chở lúa ở các quận miền Bắc xuống nuôi quan lại, sỹ tốt đóng ở các quận mới chinh phục.

Song, đáng kể là những cây ăn quả. Sách ***Hán thư*** viết: Giao chỉ ở gần bể có nhiều hoa quả. Người Trung Hoa lúc này đặc biết chú ý đến long nhãn và vải quả của người Việt. Ngoài ra, các loại chuối, quít, mơ... đều biến thành cống phẩm cho nhà Tây Hán. Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 (111 TCN) sau khi phá được Nam Việt, Hán Vũ đế sai xây Phù Lệ cung (cung quả vải) ở kinh đô Trường An (Thiểm Tây) để trồng các cây cỏ kỳ lạ mới lấy được ở nước Việt. Vũ đế sai đem 100 cây vải, 2 cây chuối tiêu... trồng ở Phù Lệ

cung nhưng không cây nào sống nổi, rồi luôn năm dân Việt phải chuyển cây ăn quả về trồng mà vẫn nối nhau chết. Đặc biệt, quả vải thành đồ tuế cống quan trọng nhất, việc chuyên chở, phục dịch vải thành tai hoạ lớn của dân ta. Nhà Tây Hán đặt chức Phố Tu quan ở Nam Hải và chức Tu quan ở huyện Liên Lâu quận Giao Chỉ (Thuận Thành, Bắc Ninh) để coi việc dâng tiến hoa quả, thức ăn (theo ***Tiền Hán thư***). Cũng như đời Hán Vũ đế ở Giao Chỉ đặt chức Quất quan (quan coi quít) ăn lương 200 thạch lúa mỗi năm chuyên phụ trách việc cống nạp quít ngự. (Theo ***Nam phương thảo mộc trạng*** của Kê Hàm).

Tiền Hán thư cho rằng: Lúc này người Lạc Việt có năm giống gia súc là trâu, lợn, gà, dê, chó. Nghề chăn nuôi chế biến thức ăn ở vùng ven biển đã phát triển từ thời Văn Lang, Âu Lạc, nay vẫn có vai trò trong kinh tế quốc dân. Thời này, các quận Giao Châu đã có nghề làm muối, dùng muối trong thức ăn rất phổ biến nên bọn thống trị đặt chức Diêm quan. Rượu ở nước ta cũng có tiếng. Bởi rượu nhà Hán có những mặt ưu việt. Như trong ***Toàn Hán văn*** quyển 10 có bài phú về rượu của Châu Dương đời Hán có đoạn như: "Rượu trong là tửu, rượu đục là lễ, lấy lúa mạch (gạo lúa miến) ở ấp Khâu là men, lấy gạo ở Dã Điền đem ủ cất thành rượu trong sạch ngọt thơm. Rượu đã cất xong: Bình xanh đã mở lại gạn lại lọc, cất vào bình đựng đạy lại hẳn hoi. Dân thường dùng uống cho vui. Quân tử dùng để làm lễ". Cho nên, cùng với kỹ thuật gây men cổ truyền (kiểu rượu cần, rượu nếp...) dần dần dân ta cùng khéo tiếp thu kỹ thuật chưng cất của người Hán để nấu rượu và nấu vượt lên đến mức: Rượu gạo nước ta từng là hàng tiến cống của vua quan Tây Hán. ***Tiền Hán thư*** chép: "[Bấy giờ] trong thiên hạ xét ngục tụng đến hàng vạn việc, thu thuế

phú đến hàng trăm phần, đặt ra món lợi chuyên bán muối, rượu... để giúp vào việc chi dùng ăn uống, thế mà còn không đủ được".

Từ Cao hậu (Lã hậu) đến Vũ đế, sau mấy chục năm dương sức, nhà Tây Hán đã tích luỹ được nhiều của cải, chuẩn bị vật chất cho việc xâm lược và thống trị các nước xung quanh. Cùng với các luồng thương mại phát triển về nhiều hướng... việc xâm lược thống trị đó làm cho của ngon vật lạ ùn ùn dồn về kinh đô nhà Hán. Theo ***Sử ký*** của Tư Mã Thiên: "Thóc ở kho lớn lớp lớp chồng lên nhau đầy dẫy, tràn ứa ra ngoài đến nỗi mục nát, ăn không được". Sự giàu có cùng với sự chia rẽ trong nội bộ Việt tộc, nói như ***Sử ký*** là: Âu Lạc tương công, Nam Việt động giao (Âu Lạc đánh lẫn nhau, Nam Việt rung động) càng kích thích sự xâm lược, đồng hoá của phương Bắc làm cho dân cả một vùng rộng lớn từ Trường Giang tới Tây Giang tập nhiễm nhiều văn hoá Hoa Hạ. Cư dân bản địa gốc Việt hợp với di dân Hoa Hạ để trở thành Hán nhân, Đường nhân..., chấm dứt thời Sơn hà bách Việt cực kỳ rộng lớn để chỉ còn một mảnh đất nhỏ giữ đường lối sống riêng, trong đó có cách ăn uống riêng kiểu Việt là ăn uống của nước ta. Đây là mảnh đất cuối cùng tỏ rõ sức sống mãnh liệt làm nhân chứng sinh động cho một phức thể Việt từng xây dựng một hệ thống văn hoá nông nghiệp lúa nước mạnh nhất thời cổ đại còn vang dội tới nay, để dấu ấn trong không ít đồ ăn thức đựng.

3) Thời nội thuộc Đông Hán:

Nhà Tây Hán sụp đổ. Hán Quang Vũ (Lưu Tú) lập ra nhà Đông Hán trên biển máu của nông dân khởi nghĩa, sau khi tiêu diệt các thế lực cát cứ của Ngỗi Hươu ở Lũng Hữu (phía đông Cam Túc) và Công Tôn Thuật ở Ba Thục

(Tứ Xuyên). Một tướng tài của Ngỗi Hươu là Mã Viện (14 – 49 TCN) đem gia thuộc về Lạc Dương đầu hàng Hán Quang Vũ. Trong khoảng những năm 25 đến 88 là thời kỳ bên trong Trung Quốc ổn định cần bành trướng ra ngoài. Ban Siêu lao vào cuộc viễn chinh Trung Á đến bạc đầu mới về khiến hơn 50 nước Trung Á nộp cống cho Lạc Dương. Chỉ còn có một ngọn lửa bùng lên mạnh mẽ ở phương Nam chống Hán: Ngọn lửa của Hai Bà Trưng.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng nổ ra vào mùa xuân tháng 2, niên hiệu Kiến Vũ thứ 16 (= khoảng tháng 3 năm 40 trước CN), đúng như tục ngữ dân gian: *Gái tháng 2 trai tháng 8*. Đó là mùa sinh hoạt cộng đồng của các làng chạ cổ xưa trong đó có việc hội hè đình đám, trai gái giao duyên không thể không gắn với ăn uống, cỗ bàn, gắn với lệ tục như nấu cơm thi, đập trâu giết lợn, xôi gà được nối tiếp từ thời Hùng Vương. Nhân ngày đó, Hai Bà Trưng có thể tập hợp lực lượng, tuyển binh gây yếu tố bất ngờ với kẻ địch.

Theo thần tích đền Hát Môn – nơi thờ chính của Hai Bà Trưng – và truyền thuyết dân gian, tại đây đã dựng một đàn thề trước khi nổi dậy, và Bà Trưng Trắc đã long trọng đọc 4 lời thề mà ***Thiên nam ngữ lục*** (thế kỷ 17) đã tả:

Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kẻo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẻn vẹn sở công lênh này.

Sau đó, Hai Bà Trưng giết trâu, mổ lợn, đồ xôi khao quân. Hưởng ứng Hai Bà có rất nhiều nữ tướng với những tên mà sử sách ghi bằng mỹ từ: ả Di, ả Tắc, ông Đống... gắn với tên các giống lúa, các hình ảnh nông nghiệp (nữ thần đất, mẹ thần cây cối mùa màng) theo những quy ước

của tín ngưỡng thành hoàng được lịch sử hóa theo quy luật sáng tác dân gian. Có "miếu bà Trắc" ở phía nam hồ Động Đình (Hồ Nam – Trung Quốc). Dân Tầy Nùng ở Việt Bắc, dân Choang ở Quảng Tây (Trung Quốc) còn giữ nhiều truyền thuyết và kỷ niệm về Hai Bà như truyện bà Trưng Trắc từng qua đấy ăn uống, hội hè cùng dân... Trưng Vương xuất quân từ Mê Linh, kéo quân xuống Long Biên dẹp Tô Định đã từng dừng quân ở Cổ Loa, đóng tại am Bà Chúa mơ thấy Mị Châu, sáng bèn giết trâu ngựa làm lễ tế trước cửa đền Thượng (nơi thờ An Dương Vương) rồi cùng quân tướng và dân trong vùng ăn uống trước khi hành quân đi đánh giặc.

Vùng đất Hiệp (nay thuộc xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây, xưa thuộc tỉnh Sơn Tây) là nơi xuất phát của vợ chồng Đỗ Năng Tế - Tạ Thị Cẩn, những yếu nhân của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Đặc biệt Đỗ Năng Tế là mưu sĩ số một và là thầy dậy của Hai Bà Trưng. Xưa ở Khánh Hợp, trong đó có một khu đất gọi là Quán Dậm rộng đến 3 mẫu, cây cối um tùm, có phần mộ Đỗ Năng Tế và 2 con gái, có một giống cua cạn ở hốc sâu trong lòng đất, chỉ bò ra khỏi hốc vào lúc trời còn chạng vạng hay trong những trận mưa to. Giống cua này chân cao, hai càng trắng như ngà, mắt đen, xung quanh có viền vàng, mai như đồng hun, ở chính giữa mai nổi lên chữ vương. Tương truyền quân lính của Đỗ Năng Tế sau khi hy sinh ở Quán Dậm đã hoá thành giống cua này để đời đời được hầu hạ chủ tướng. Từ rất lâu, giống cua này đã được liệt vào một trong bốn đặc sản của xứ Đoài gọi tên là "cua Khánh Hợp" (Khánh Hợp chi kỳ bành) thường dùng để tiến cống vua. Dân gian nơi này đã truyền nhau những câu:

Ngon sao Khánh Hợp vị cua
Vang danh đặc sản dâng vua bao đời.
Vị thơm không thể quên người
Chất ngon nhớ mãi cuộc đời Đỗ Năng.
Em về em có nhớ chăng
Bát canh cua thuở Bà Trưng vẫy vùng.

Đất xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên sau đổi thành huyện Tam Đảo (Vĩnh Phú) có miếu thờ ba chị em bà Trương, tướng của Hai Bà Trưng. Hàng năm cứ đến mùng 3 tháng giêng âm lịch, ngoài lễ dâng hương ba vị, dân làng tổ chức lễ hội chỉ có xôi nếp vắt thành bánh dầy, sau đó tráng đinh chia làm hai phe xông vào tranh cướp lấy phần bánh. Đó là để kỷ niệm thuở chống Hán, ba chị em đã cơm đùm cơm gói tìm về với Bà Trưng, dùng cơm nếp nắm thành bánh ăn cùng quân lính.

Nàng Sa, tướng của Hai Bà Trưng được thờ ở xã Liên Hà (huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây) với lễ nghi: Hàng năm cứ đến mồng 8 tháng 3 âm lịch là dân mở hội cúng tế nàng Sa với lễ cúng chỉ có xôi trắng với thịt lợn chín. Riêng thịt lợn cúng phải là lợn được chọn, nuôi cẩn thận từ trước. Con lợn phải huyền sắc, chăn nuôi sạch sẽ. Khi cúng tế thịt phải luộc chín, thái thành miếng nhỏ, xâu thành chuỗi, cứ một chuỗi là 10 miếng... Cúng xong chia đều cho dân làng. Cuộc ăn uống đó gắn liền với cuộc thi trống và hội đua thuyền giữa các thôn trong xã mà giải thưởng là khăn nhiễu hồng, trầu cau và nước.

Từ khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khoảng đầu công nguyên về sau, xã hội nước ta bước vào thời đại đồ sắt phát triển, dù công nghệ đúc đồng vẫn giữ địa vị quan trọng nhất định trong chế tạo đồ dùng hàng ngày (kể cả đồ ăn thức

đựng). Vậy nên, có thêm nhiều công cụ sắc bén để cầy bừa bằng trâu bò, loại trừ dần phương pháp hoả canh. Lúc này nước ta lại học được phương pháp dùng, bón phân Bắc vào ruộng của người Trung Hoa. ***Hậu Hán thư*** chép: "Mã Viện sửa sang kênh ngòi. Tất cả làm cho nông nghiệp phát triển rõ rệt. Đầu thời Hán, nhà Tây Hán còn phải chở ở gạo xuống nuôi quan lại và sỹ tốt đóng ở Giao Chỉ, sang thời Đông Hán tới đầu Công nguyên, số thóc gạo của bọn xâm lược vơ vét được ở đây đã lên tới 13.600.000 hộc (tương đương khoảng 272.000 nghìn tấn thóc) mà tất cả phú thuế các châu Mân, Quảng, Điền, Kiềm (Phúc Kiến, Lưỡng Quảng, Vân Nam, Quý Châu) cộng lại cũng không bằng. ***Di vật chí*** của Dương Phù thời này cho biết: "[Ở Giao Chỉ] lúa mỗi năm trồng 2 lần về mùa hè và mùa đông... lúa Giao Chỉ chín hai mùa"... "Người Giao Chỉ mỗi năm trồng hai vụ lúa đạo (lốc và nếp)". Sách ***Cổ kim chú*** nói "Năm Diên Quang thứ 2, đời vua An đế (123) nhà Hán quận Cửu Chân lúa tốt quá: 150 gốc lúa được những 768 bông".

Nước ta lúc này còn trồng khoai đậu và nhiều loại cây có củ khác (như củ cải, cù từ). Người ta ăn khoai luộc đem đồ lên rồi thái và phơi khô, để dành làm lương dự trữ. Ngoài khoai lang còn có khoai sọ, củ mài, cây bột đao, búng báng khai thác được nhiều ở rừng núi. Về nghề làm vườn: Trồng rau, dưa, các loại cây ăn quả nhà nào cũng có đủ, mùa nào thức ấy. Rau có nhiều loại như cà, hành, gừng, hẹ vừa là rau để ăn phụ với cơm, vừa tăng chất gia vị. Đặc biệt nổi tiếng ở Giao Chỉ lúc này là món ăn rau muống (úng thái) được trồng thả bè trên ao, hồ. Trên ao, hồ còn thả sen, súng góp vào việc ăn uống hàng ngày. Dưa chuột, bí bầu, dưa hấu để lại những chất vị khó quên.

Khắp vườn quê Châu Giao còn có đủ các loại chuối, nhãn, vải, cam, quít, dừa, khế, sấu, mơ, vải, lựu, trám, thanh yên... trong đó, có những loại bị sung làm đồ tuế cống cho triều đình Trung Hoa do các chức Phố Tu quan, Quất quan của bọn Đô hộ phụ trách. Lúc này món quít Giao Chỉ rất nổi tiếng. Người Trung Hoa đã chép *Quất trục* (cây quít, cây bưởi) trong ***Thiên Vũ cống*** và sách ***Chu thư***, coi đó là sản vật quý của Nam phương đem sang Trung Quốc trước tiên. Đời Hán, ở Giao Chỉ người ta cử một chức quan coi quít để hàng năm đem cống. *Hán thư* chép: "Người nào ở Giang Lăng mà được nghìn cây quít là phong lưu ngang với tước Thiên Hộ hầu". Lý Hành để cho con một nghìn cây quít gọi là Mộc nô và cam... Để tăng cường thêm những cây ăn quả ngon, chất lượng cao, lâu bền, người Giao Chỉ lúc này đã phát hiện ra kỹ thuật chiết cành (mà thuần thục nhất là chiết cành cam). Để chống sâu bọ hay châm, đục thân và quả cam, "người Giao Chỉ lấy chiếu bó tổ kiến, đem bán ở chợ. Tổ kiến như bôn mỏng liền với cành cây cam, người ta cứ để kiến trong tổ như thế mà đem bán. Kiến màu đỏ, to hơn kiến thường... chống sâu ong..."

Cùng với cây ăn quả, từ Giao Chỉ đến Nhật Nam, vùng nào cũng tiếp tục thời Hùng Vương trồng cau và trầu không xen với các cây làm thuốc tăng cường chất liệu cho ăn uống như đậu khấu, quế, gừng gió, ý dĩ... ảnh hưởng sâu sắc đến Trung Quốc. Phục Ba tướng quân Mã Viện, người đàn áp khởi nghĩa Hai Bà Trưng, cắm cột đồng trụ ở nước ta ghi lời thề: *Đồng trụ chiết Giao chỉ diệt* (cột đồng gẫy thì Giao Chỉ bị diệt). Mã Viện bị đau lưng thường ăn hạt ý dĩ của nước ta để trị bệnh. Khi về nước hắn đem theo mấy xe ý dĩ để về chữa bệnh. Có tin đồn ở Trung Quốc đó

là mấy xe ngọc do Mã Viện tham ô. Về sau Thi hào Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc có bài thơ *Miếu thờ Mã Phục Ba ở Giáp Thành*, trong đó có 2 câu thơ nổi tiếng:

Đồng trụ cân nặng khí Việt nữ
Châu xa tất cánh luỵ gia nhị.

(Những tưởng cột đồng loè gái Việt
Hay đâu xe ngọc luỵ đàn con).

Như thế, dẫu sao ý dĩ cũng là một dược liệu góp vào ăn uống, có vai trò quan trọng ở nước ta, góp vào màn kịch phe phái đấu đá, một trong những truyền thống của đất nước phương Bắc.

Các loại cây khác như hoa nhài (mạt li), mít... có gốc gác từ các nước gắn với miền biển phương Nam như Ấn Độ, Ba Tư... lúc này cũng du nhập vào nước ta, tăng cường thêm chất vị ăn, uống.

Theo ***Di vật chí***: "Người Giao Chỉ [tiếp tục phát triển thời trước] ép mía lấy nước, làm kẹo mạch nha, gọi là đường, là thứ rất quý. Người ta lại đem đun và phơi, để ngưng lại như băng, khi ăn bỏ vào miệng thì tan ra, người ta gọi là thạch mật. Bấy giờ Trung Quốc chưa biết làm đường bằng mía, thạch mật của Châu Giao [tiếp tục thời Nam Việt] thành một cống phẩm quí cho triều đình Trung Quốc từ Hán về sau".

Về các thức ăn động vật: Sách ***Thuỷ kinh chú*** chép rằng vào năm 43 khi Mã Viện vào đất Cửu Chân có lúc trông thấy dê bò đông tới vài nghìn con... Ở huyện Đô Bàng (Cửu Chân) có nhiều voi sống trong núi. Rừng núi Giao Châu (Bắc Bộ) có nhiều trăn, người ta thường rình khi nó ngủ lấy xiên lớn bằng tre xiên chết rồi ăn. Sách ***Dị***

lâm và ***Trinh chàng tiểu phẩm*** còn chép rằng: Ở nước ta thời đó, mỗi chiếc trống đồng có thể đổi được hàng ngàn trâu bò, kém cũng được bẩy tám trăm con. Rõ ràng, trong chăn nuôi, suy ra cả trong ăn uống, dê, bò, voi, nhất là trâu bò có một vị trí đáng kể, món ăn thịt trăn cũng phổ biến. Tiếp thời trước, các món ăn thịt gà, thịt lợn, thịt chó vẫn duy trì. Các món ăn sơn hào, hải vị trên rừng, dưới biển, dưới sông do săn bắt vẫn được nối tiếp.

4) Nội thuộc Trung Quốc ở đời Tam Quốc và đời Tấn:

Cho đến 1 – 2 thế kỷ sau Công nguyên, văn hoá Đông Sơn và nghệ thuật Đông Sơn vẫn tiếp tục tồn tại tuy đang trên đường suy thoái mạnh. Văn hoá Việt cổ (trong đó có Đông Sơn) tôn trọng phụ nữ, trong khi lễ giáo Trung Quốc khinh miệt, thắt chặt họ vào cỗ xe tam giáo. Điều này thể hiện ngay cả trong ăn uống lúc này ở nước ta. Sách ***Nam phương thảo mộc trạng*** chép rằng: Người nước Nam có con gái lớn vài tuổi đã bắt đầu nấu lọc rượu, đựng trong bình hũ kín, đem chôn ở bờ ao. Khi con gái sắp lấy chồng, người ta mới đào bờ ao lấy rượu lên đãi khách, gọi là rượu con gái (*nữ tửu*), vị rất đằm và ngon. Có thơ dân gian:

Lớn lên em mấy tuổi đầu
Một bình rượu kín chôn sâu bờ đầm
Đào lên, chén ngọc ướt đằm
Vị rượu con gái nồng nàn khó quên
Em là chất vị tự nhiên
Non tơ mát dịu nên duyên thuở nào.

Người ta nói tới cây lúa non tơ đang thì phát triển, nhìn ngon mắt, là nói tới lúa con gái như nhà thơ Hàn Mạc Tử ở cùng thế kỷ hiện đại với chúng ta đã viết:

Lúa thì con gái mượt như nhung.

Có thể thuật ngữ "Lúa con gái" đã có từ thủa ấy. Ở các nước phương Nam như nước ta phổ biến dừa và các cây họ dừa mà phương Bắc khó kiếm hơn. Cho tới lúc này vẫn phổ biến việc chế rượu dừa: Theo sách ***Nam phương thảo mộc trạng***: Người ta dùng nước dừa làm rượu như người nông dân Khơ me hiện nay dùng nước thốt nốt (một loại cây họ dừa) làm rượu.

Ăn uống cũng như tập tục chế biến đồ ăn thức đựng của nước ta trước sức xâm nhập của văn hoá phương Bắc có nhiều mặt giữ nguyên, nhưng cũng có mặt đang biến đổi: Từ tập quán giã gạo bằng chầy tay (hình ảnh khắc trên trống đồng) trước kia, sang đầu công nguyên về sau, người nước ta chuyển sang lối giã gạo bằng cối đạp chân theo hệ thống đòn bẩy (như loại cối giã gạo hiện nay ở nông thôn miền Bắc). Mô hình cối giã gạo mới này đã tìm thấy trong mộ gạch cổ ở thời đầu công nguyên.

Đồ gốm đựng thức ăn, thức uống lúc này vẫn tiếp tục phát triển, trong đó có phần tiếp thu của Trung Quốc. Trong các mộ cổ thời này, người ta thấy chôn theo nhiều đồ đựng bằng gốm (vò, bình, bát đĩa, chén, mâm khay, nồi, xanh, chõ...). Giao Chỉ đã biết lấy xà cừ của các loại trai, sò để khảm các loại mâm, khay, chén... đến mức Trung Quốc phải khen là báu vật. Trong khi chịu ảnh hưởng của kỹ thuật gốm sứ Trung Quốc, Giao Chỉ vẫn sản xuất ra xanh nấu thức ăn hai quai mà ở Trung Quốc lại chỉ có chảo không có xanh này. Không chỉ tiếp thu tinh hoa ở Trung Quốc, nước ta còn mở rộng ra tiếp thu các nước khác nữa: Trong quá trình giao lưu văn hoá với Ấn Độ và các nước phương Nam, dân ta lúc này đã học được kỹ thuật chế tạo

thuỷ tinh, từ thế kỷ III đã thổi được nhiều bình, bát đựng đồ uống, thức ăn bằng thuỷ tinh màu tía, màu xanh rất đẹp.

Chứng tỏ văn hoá ẩm thực Việt còn rất khác với Hán dù có những biến đổi.

Đời Tấn, sách ***Nam phương thảo mộc trạng*** của Kê Hàm cho biết về các món ăn thực vật: Quả cau vẫn tiếp tục dùng, nhưng về chế biến có những đặc sắc đáng lưu ý hơn. Sách này ghi: "Tân lang (cau tươi) ăn quả nó vừa đắng, vừa chát, nhưng róc vỏ đi, đem nấu chín, rắn như táo khô, ăn với trầu không và vôi, thấy thơm ngon, hạ khí, tiêu cơm. Người Giao Châu cho là quí, khi cưới xin, đãi khách thường phải dùng nó. Khi gặp gỡ nhau mà không có miếng thì người ta lấy làm ân hận".

Sách trên còn cho biết thêm một loại thức ăn: "Cẩu tương, tức tất bát". Loại này sinh ra ở nước Phiên thì to mà tía gọi là tất bát, còn sinh ở Phiên Dương thì nhỏ mà xanh cũng gọi là cẩu tương, đều ăn được cho nên người ta gọi là tương. Người Cửu Chân, Giao Chỉ hay trồng, nó mọc leo ra nhiều lắm. Nay xét loại lá ấy, người ta gọi là lá lốt (lâu diệp) cũng có thể nấu ăn nhưng không muối dưa được.

Món rau muống vẫn tiếp tục được dùng, phổ biến hơn. Sách của Kê Hàm trên nêu rõ: "Ủng thái (rau muống) tính lạnh, vị ngọt. Người Nam lấy cỏ lau ken làm bè thưa, để hở lỗ nhỏ, thả trên mặt nước, rồi trồng ủng thái lên trên bè ấy, bè nổi lênh đênh như bèo. Khi cây rau đã lớn ngọn và lá từ chỗ bè mọc lên, theo nước lên xuống. Ấy là một thứ rau lạ ở phương Nam. Sách của Kê Hàm còn cho biết: "*Câu duyên tử* hình như quả dưa, vỏ như vỏ chanh mà sắc vàng, rất thơm, múi dầy, trắng như củ cải. Người khéo tay, họ chạm trổ vào vỏ quả câu duyên ấy những cành hoa, con

chim rồi lấy mật ong chấm vào chỗ chạm trổ ấy trông rất đẹp. Quả ấy tức là Hương viên tả, tục gọi là thanh yên tả. Ăn thanh yên khỏi váng đầu chóng mặt" . Việt Nam có câu ca dao:

Đầu năm ăn quả thanh yên
Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bòng.
Vì cam cho quít đèo bòng,
Vì em tươi thắm cho lòng nhớ thương.

Sách của Kê Hàm nói về "Ngũ liễn tả" (tức quả khế) có 5 cạnh, mỗi cạnh hình như sống gươm. Người ta còn gọi nó là dương đào. Người Nam gọi cạnh là liễm nên đặt tên như thế. Sách ***Lĩnh nam tạp ký*** nói "Khế giải được độc ăn thịt và trùng độc, lam chướng. Người ta tẩm khế với đường, hay đem ướp muối thì đem đi xa được".

Kê Hàm cho biết về "quả sấu đem tẩm mật ăn được". ***Tạp ký*** nói thêm: "Làm cỗ, người ta nấu sấu với thịt gà, thịt vịt. Sấu đem ướp muối gọi là tương sấu"...

Về thức ăn động vật: Trước đời Tấn, vào thời Tam quốc, nước ta thuộc Ngô. Bọn thống trị Trung Quốc bắt dân nước ta hàng năm phải cống nạp 3.000 chim công và nhiều lợn lớn, áp tải sang kinh đô Kiến Nghiệp. Những thức ăn thịt lợn, thịt chim đó từ thời Tấn trở đi vẫn duy trì.

Nước ta ở thời này vẫn có nhiều tê ngưu, voi. Sách ***Sơn hải kinh*** nói: "Con tê giống con trâu, đầu nó giống đầu lợn mà chân nó giống chân voi, có 3 móng, bụng to đầu đen, có 3 cái sừng, 1 cái ở trán, 1 cái ở mũi, 1 cái ở đỉnh đầu. Cái sừng ở trên mũi thì nhỏ mà không rung gọi là thực giác (sừng ăn)..."

Sách ***Giao Châu ký*** chép: "Ở huyện Cửu Đức có giống

tê lông như lông lợn rừng, chân có 3 móng, đầu như đầu ngựa, có 2 sừng, cái ở đỉnh đầu thì dài, cái ở trên trán thì ngắn". Sách ***Ngô lục*** chép: "Ở huyện Đô Bàng, thuộc Cửu Chân có nhiều voi. Giống voi sinh ở trong miền núi, còn ở trong quận và ở Nhật Nam thì không có". "Thịt voi to thớ, để liền với da nó mà nấu thì chóng chín, mầm ngà non và thịt bàn chân nó ăn cũng ngon" (Theo Lê Quý Đôn).

Ở nước ta thời này còn có rất nhiều trâu, dê. Sách ***Man khê tùng tiếu*** nói: "Ở Ngũ Khê có thứ canh bất nại. Người ta lấy ruột tạng trâu dê rửa sơ qua, nấu canh thết khách, ngửi thì khó ngửi, ăn xong thì thấy ngon lắm". Lê Quý Đôn (trong sách ***Vân đài loại ngữ***, mục *Phẩm vật*) nói: "Hoặc nhục là canh thịt". Vương Dật nói: "có rau gọi là canh, không rau gọi là hoắc". ***Giao Châu ký*** ghi: "Đào Hoàng làm quan Thái thú quận Cửu Chân, khi đắp thành quận, bắt được trong hang đất một vật sắc trắng, hình như con nhộng, không có đầu, dài mười mấy thước, to hơn 10 ôm, nó động đậy nhung nhúc, không biết tên là gì, mổ bụng nó ra, trong có thịt như mỡ lợn, đem nấu canh rất thơm. Đào Hoàng ăn một chén, còn bao nhiêu các quân lính ăn hết. Đó là món canh mà nước Bạch Trạch gọi là *Phong thực đa lực*" (ăn nhiều khoẻ sức).

5) Thời nội thuộc Tuỳ Đường:

Càng về cuối Tuỳ, nước ta càng cách biệt với phương Bắc. Tuỳ Dượng đế chết mà Thái thú Giao Chỉ Khâu Hoà không biết. Khâu Hoà ăn ngon mặc đẹp, tiền vàng như nước, giầu ngang vương giả, do đầu hàng nhà Đường, được phong Đại tổng quản Giao Châu. Nhà Đường bãi bỏ các quận do nhà Tuỳ lập, khôi phục hệ thống các châu nhỏ thời Nam Bắc triều. Trùm lên các châu thuộc nước ta, năm

622 nhà Đường lập "Giao Châu Đô hộ phủ", tới năm 679 đổi thành "An Nam Đô hộ phủ". Chế độ cống nạp vẫn là thủ đoạn bóc lột truyền thống của bọn thống trị phương Bắc. Hàng năm, các châu, huyện thuộc An Nam phải nộp cống cho Trường An nhiều lâm thổ sản quý như ngà voi, đồi mồi, lống trả, mật trăn, da cá, trầm hương... Riêng thuế muối hàng năm ở Lĩnh Nam lên tới 40 vạn quan tiền. Theo ***Thái Bình hoàn vũ ký***, cư dân châu lục (miền ven biển vịnh Hạ Long) sống bằng nghề nấu muối và mò ngọc trai, hàng năm mỗi hộ phải nộp thuế 100 hộc gạo... Mặc dù bị phá hoại và kìm hãm, nền kinh tế dân tộc trong đó có kinh tế phục vụ ăn uống vẫn tự mở lấy đường đi: Các nghề trồng lúa, trồng mầu, trồng cây ăn quả, cây làm đường, nghề chăn nuôi gia súc... vẫn phát triển làm cho ăn uống của nước ta càng phong phú, chất lượng càng nâng cao.

Sách ***Sơ học ký*** khi nói chuyện nấu cơm, cháo đời Đường, có dẫn lời *Chu Thư* để so sánh: "vua Hoàng đế chưng (nấu hay đồ cách thuỷ) gạo làm cơm, nấu gạo làm cháo". Phó Huyền khen cơm ngon, nói rằng: "Gạo cánh (gạo tẻ thơm) tháng 10 (đầu mùa đông)' gạo lương tháng 9 (Thượng thu) Trường Yên, Thành Đô có ruộng nhiều màu, lúa đạo thơm tho, cơm như mỡ đông".

Thời Đường, cùng với gạo và các thức ăn động, thực vật ở trên cạn được duy trì, ở nước ta các thức ăn ở sông, ở biển càng được chú ý. Sách ***Lĩnh biểu lục dị*** của người thời nay viết: "Giống cua đỏ trong mai nó có gạch, vàng đỏ như lòng đỏ trứng gà, trứng vịt. Thịt cua trắng, trộn với gạch cua, để vào đầy mai nó, gia thêm ngũ vị, phủ miến lên trên, làm món cua hấp, ăn rất ngon". ***Lĩnh biểu lục dị*** viết thêm: "Ngoã ốc tử là loài bạng cáp (trai hến). Ở Nam

622 nhà Đường lập "Giao Châu Đô hộ phủ", tới năm 679 đổi thành "An Nam Đô hộ phủ". Chế độ cống nạp vẫn là thủ đoạn bóc lột truyền thống của bọn thống trị phương Bắc. Hàng năm, các châu, huyện thuộc An Nam phải nộp cống cho Trường An nhiều lâm thổ sản quý như ngà voi, đồi mồi, lống trả, mật trăn, da cá, trầm hương... Riêng thuế muối hàng năm ở Lĩnh Nam lên tới 40 vạn quan tiền. Theo ***Thái Bình hoàn vũ ký***, cư dân châu lục (miền ven biển vịnh Hạ Long) sống bằng nghề nấu muối và mò ngọc trai, hàng năm mỗi hộ phải nộp thuế 100 hộc gạo... Mặc dù bị phá hoại và kìm hãm, nền kinh tế dân tộc trong đó có kinh tế phục vụ ăn uống vẫn tự mở lấy đường đi: Các nghề trồng lúa, trồng mầu, trồng cây ăn quả, cây làm đường, nghề chăn nuôi gia súc... vẫn phát triển làm cho ăn uống của nước ta càng phong phú, chất lượng càng nâng cao.

Sách ***Sơ học ký*** khi nói chuyện nấu cơm, cháo đời Đường, có dẫn lời *Chu Thư* để so sánh: "vua Hoàng đế chưng (nấu hay đồ cách thuỷ) gạo làm cơm, nấu gạo làm cháo". Phó Huyền khen cơm ngon, nói rằng: "Gạo cánh (gạo tẻ thơm) tháng 10 (đầu mùa đông) gạo lương tháng 9 (Thượng thu) Trường Yên, Thành Đô có ruộng nhiều màu, lúa đạo thơm tho, cơm như mỡ đông".

Thời Đường, cùng với gạo và các thức ăn động, thực vật ở trên cạn được duy trì, ở nước ta các thức ăn ở sông, ở biển càng được chú ý. Sách ***Lĩnh biểu lục dị*** của người thời nay viết: "Giống cua đỏ trong mai nó có gạch, vàng đỏ như lòng đỏ trứng gà, trứng vịt. Thịt cua trắng, trộn với gạch cua, để vào đầy mai nó, gia thêm ngũ vị, phủ miến lên trên, làm món cua hấp, ăn rất ngon". ***Lĩnh biểu lục dị*** viết thêm: "Ngoã ốc tử là loài bạng cáp (trai hến). Ở Nam

Trung ngày xưa gọi là Hàm Tử. Nhân quan Thượng thư Lư Quán khi làm trấn thủ ở đấy thấy vỏ nó có cạnh khía như ống hòn ngói mới đổi tên gọi nó là ngoã ốc tử (mái nhà ngói). Trong nó có vỏ sắc tía đầy bụng, người đời Đường [sang nước tơ] thích ăn nó lắm, đem nướng lên, uống rượu, gọi là thiên luyến chú (chả thịt trời) nhưng ăn nhiều quá thì khí trệ, lưng và bắp thịt bị buồn nhức".

Để tăng cường thêm chất ngọt cho thức ăn, người nước ta phát huy việc trồng mía, làm thạch mật và mật, học thêm cách chế đường của Trung Quốc. Nó phù hợp với các sự kiện lịch sử bấy giờ: Vua Đường Thái tông Trung Quốc sai sứ sang nước Ma Yết Đà (Bchar - một nước nhỏ của Ấn Độ, ở phía Nam sông Hằng) khảo cứu phép chế ra đường, rồi hạ chiếu cho các nhà trồng mía ở Dương Châu, theo đúng phép ấy mà ép mía lấy nước nấu đườnbg, sắc và hương hơn đường ở Tây Vực. Đường cát ở Trung Quốc có từ đấy. Năm Đại Lịch đời vua Đường Đại tông (766 – 780) có một hoà thượng họ Trần đến đất Toại Ninh, lên ở Tiểu Khê núi Tản Sơn, dậy một người dân họ Hoàng phép chế đường phèn gọi là Sương đường hay Băng đường. Phép chế đường phèn Trung Quốc có từ đấy mà ta học thêm.

Có đường, có gạo, có các chất liệu khác như vừng... người ta tạo ra những loại bánh mới. Trong sách ***Vân đài loại ngữ***, mục *Phẩm vật*, Lê Quý Đôn cho biết một loại bánh thời Đường, có thể đã truyền sang nước ta: "Gói xong đem nấu gọi là bánh, phết hồ ma (vừng) vào gọi là hồ bính, ngào lẫn gạo với bột mà nấu gọi là cao, nặn bột có góc đem luộc chín gọi là tông, hay giác thử". *Chư Lục* nói: "Bánh giác thử có từ năm Thiên Bảo (742 – 756) đời Đường, các

cung nữ chơi, đua nhau lấy cái cung nhỏ (giác cung) bắn vào bánh, bắn trúng thì được ăn, cho nên gọi là giác thử". Đường Thi có câu: "Bính du tiễn xuất nộn hoàng thâm" (Bánh vàng sẫm, dẻo, rán bằng dầu) tức là bánh rán, bánh ngào. Người ta làm bánh ăn vì thương Giới Tử Thôi bị chết cháy. Dân ở Tính Phần làm sẵn bánh ấy cứ ngày 3 tháng 3, cả nhà ăn bánh, suốt ngày không nhóm lửa nên gọi là bánh "Hàn thực" (ăn đồ nguội). Truyện Kiều ở nước ta có câu: "Đêm đêm hàn thực, ngày ngày nguyên tiêu".

Về hoa quả giải khát, ở nước ta thời đó nổi tiếng nhất là quả vải. Nhà thơ đời Đường Bạch Cư Dị đã ngợi khen vải trong các sách ***Đồ phả tự ký***. Cổ nhân khen vải trong đó có khen vải nước ta: "Mã ngoài như lụa hồng tơ tía; thịt như thuỷ tinh, như giáng tuyết" vừa ngọt, vừa thơm. Nối tiếp các triều đại Trung Quốc từ Hán, từ Nguỵ trở đi, ở thời Đường, nước ta liên tục phải cống vải cho bọn thống trị phương Bắc. Dương Quý Phi một trong "tứ đại mỹ nhân" đẹp nhất của Trung Quốc thời xưa được Hoàng đế nhà Đường là Đường Minh Hoàng say đắm nhất. Nàng rất thích ăn vải. Sở thích của nàng đã góp phần gây tai vạ cho nước ta. Nhà thơ đời Đường Đỗ Mục đã viết:

Nhất kỵ hồng trần phi tử tiếu,
Vô nhân tri thị lệ chi lai

(Bụi hồng ngựa ruổi phi cười nụ.
Vải tiến dâng về ai biết đâu).

Để thoả mãn, có một nụ cười của người đẹp, Đường Minh Hoàng và bọn tay chân bắt dân ta phải khổ nhọc cống vải. Huyện Nam Đàn còn truyền lại một bài hát chầu văn:

Nhớ khi phụ thuộc Đường triều
Giang sơn cố quốc nhiều điều ghê gai.
Sâu quả vải vì ai vạch lá
Ngựa hồng trần kể đã héo hon.

Vì thế, nên Mai Thúc Loan quê ở Mai Phụ (gò họ Mai) miền chuyên làm muối ven biển Thạch Hà - Hà Tĩnh đã lãnh đạo nhân dân vùng dậy, chấm dứt sự bóc lột của phương Bắc một thời gian như câu thơ:

Đường đi cống vải từ đây dứt
Dân nước đời đời hưởng phúc chung.

Để giải khát, nước ta thời này có những loại chè và cách pha chè đặc biệt. Sách ***Trà kinh*** của Lục Vũ đời Đường ghi rõ: "Qua lô ở phương Nam cũng tựa như dinh (chè) mà nhị đắng. Người ta lấy pha nước uống thì suốt đêm không ngủ được. Giao Châu và Quảng Châu rất quý chè ấy, mỗi khi có khách đến chơi thì pha mời. Đào Hoàng Cảnh nói Thiều Khê xử sỹ cũng khen chè ấy là ngon". ***Trà Kinh*** còn viết: "Chè là một loại cây quí ở phương Nam, cây như cây qua lô, lá như lá chi tử (dành dành) hoa như hoa tường vi trắng, quả như quả tinh biền lư,nhị như nhị đinh hương, vị rất hàn".

3. PHẢI LÀM SÁNG TỎ HÌNH ẢNH ĐINH ĐIỀN, NGUYỄN BẶC, LÊ HOÀN. AI NGAY? AI GIAN?

Luật thứ nhất của Sử học là không dám nói láo
Luật thứ hai là không sợ nói đến sự thật".

LÉON XIII

Quan hệ giữa Đinh Tiên Hoàng với "tứ trụ triều Đinh" gồm "Điền – Bặc – Cơ – Tú" (Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ, Trịnh Tú) là sự gắn bó đẹp đẽ, bền chặt như kim cương, không gì phá nổi, song sử sách nói tới Đinh Điền, Nguyễn Bặc nhiều hơn Lưu Cơ, Trịnh Tú. Sử sách và dư luận dân gian nói nhiều hơn tới bộ ba "Đinh Tiên Hoàng, Đinh Điền, Nguyễn Bặc".

Ân tình sâu nặng của ba người có gốc rễ bền chặt từ cái tuổi thơ tóc còn xanh mướt dưới bóng cờ lau tập trận, chứ không phải đợi khi quốc gia hữu sự, cần dẹp giặc khăn vàng mới "đào viên kết nghĩa" như Lưu Bị, Quan Vân Trường, Trương Phi.

Cùng là khai quốc, dựng vương triều nhưng mối tình của Đinh Tiên Hoàng với Nguyễn Bặc, Đinh Điền khác hẳn mối tình nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa thời Bắc Tống (Một triều đại mà niên đại không xa gì với triều Đinh): Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận với Cao Hoài Đức,

Trịnh Ân gắn bó với nhau để góp phần mở ra một vương triều đầy văn vật đời Tống, nhưng có thuỷ mà không có chung. Còn Đinh Tiên Hoàng, Đinh Điền, Nguyễn Bặc sẵn sàng sả thân vì nhau, phú quý chung hưởng, hoạn nạn cùng chia, thuỷ chung sau trước, rực rỡ như "ngọc đương lang trọn vẹn" (nói như Lễ bộ Thượng thư Sử quán Đô tổng đài Đặng Minh Khiêm) đã làm xúc động lòng người đương thời và muôn thuở. Với Đinh Tiên Hoàng vị hoàng đế dựng nền thống nhất, sáng chế triều nghi, đưa nước ta lần đầu tiên "đứng riêng ra là một nước"[2] sẽ có những công trình nghiên cứu xứng đáng hơn. Ở đây, trong mối quan hệ máu thịt không thể tách rời ba người, chúng tôi đi sâu vào bản thân Đinh Điền, Nguyễn Bặc, dựa vào tài liệu Hán Nôm và dân gian thu được nhằm sáng tỏ ba mặt sau:

1. Hình ảnh Đinh Điền, Nguyễn Bặc từ cội nguồn tới trước khi nhà Đinh bị cướp ngôi:

Trường ca chữ Nôm *Thiên nam ngữ lục* cho rằng:

Bốn người có nghĩa đồng niên
Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Trịnh Tú, Lưu Cơ.

Tức là Nguyễn Bặc sinh cùng năm với Đinh Điền. Theo Gia phả họ Nguyễn, quyển Thượng của Ban liên lạc họ Nguyễn tại Hà Nội: Nguyễn Bặc sinh cùng một năm với vua Đinh, khớp với quốc sử là năm 924. Vậy Đinh Điền cũng sinh năm 924.

Về quê hương, cha mẹ: Có truyền thuyết ở Ninh Bình cho rằng Đinh Điền do ông Đinh Công Trứ (cha Đinh Tiên

---

[2] Nói như Phan Huy Chú trong ***Lịch triều hiến chương loại chí***.

Hoàng) nhặt được ở bờ ruộng lúc còn đỏ hỏn nên đặt tên là Điền, nhận làm con nuôi, tức là cùng quê với Đinh Tiên Hoàng. Song, theo truyền thuyết ở chùa Thiên Hựu (Vạc) huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình, và theo thần phả vị thành hoàng xã Đông Xá (nay là xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) thì bố Đinh Điền là Đinh Thân, người thôn Bái Đoài (Tứ) xã Động Xã, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, mẹ là Dương Thị Liễu quê ở xã An Bạc, huyện An Ninh, phủ Trường Yên.

Với Nguyễn Bặc: Chỉ có quyển phả của Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Lữ ghi quê ông ở thôn Ông Hoà, huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Song nhiều cuốn phả khác ghi quê ông ở làng Đại Hữu, xã Đại Hoàng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, như cuốn ***Nguyễn Đình Bặc** (Nguyễn Tộc thứ chi gia phả)* của Nguyễn Văn Luận cho Nguyễn Bặc là người làng Đại Hữu, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, nơi phát tích của dòng họ Nguyễn Đại tông, gắn bó với Đinh Tiên Hoàng như:

Hoa Lư kết nghĩa anh hùng chúa
Đại Hữu ân khâm tướng quốc công.

(với chúa anh hùng động Hoa Lư kết nghĩa - Đây bậc tướng quốc làng Đại Hữu ơn sâu). Hay:

Cồ Việt thiên khai, chủ hữu anh hùng thần tráng liệt.
Đại Hoàng địa tú, gia vi khởi tổ quốc nguyên huân.

(Nước Đại Cồ Việt trời mở ra: vua anh hùng, tôi tráng liệt - Đại Hoàng đất tốt: nhà là khởi tổ, nước là nguyên huân).

Có thuyết nói, sau khi Nguyễn Bặc bị hại, bà vợ và hai con là Nguyễn Đê, Nguyễn Đạt lánh nạn ở Gia Miêu Ngoại trang (huyện Tống Sơn, Thanh Hoá). Cũng có thể khi

Nguyễn Bặc rời Hoa Lư vào Thanh Hoá chuẩn bị lực lượng chống Lê Hoàn, ông đã đưa vợ và hai con vào Gia Miêu để phòng sự bất trắc. Vậy Gia Miêu thành nơi bảo tồn dòng họ, là quê hương thứ hai sau Đại Hữu nên từ đường Nguyễn Đại tông ở Đại Hữu có những câu đối ăn khớp:

Duệ xuất Gia Miêu vương tích hiển.
Khánh lưu Đại Hữu tướng môn quang.

(Cửa tướng phúc đầy thôn Đại Hữu – Dòng vương nối ở đất Gia Miêu).

Vương triều Nguyễn xuất phát từ quê Gia Miêu là dòng Nguyễn Bặc. Về cha mẹ Nguyễn Bặc: các tài liệu không thống nhất. Theo Ngọc phả thôn Phú Cốc, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Bỉnh Định thì cha Nguyễn Bặc là Nguyễn Huy, mẹ là Lê Thị Lược, cao tuổi mới sinh con. Song, theo ***Sự tích Định quốc công Nguyễn Bặc*** của các giáo sư Nguyễn Đình Điền và Nguyễn Đình Chi thì Nguyễn Bặc là con cụ Nguyễn Thước một Nha tướng của Dương Đình Nghệ.

Về công thống nhất giang sơn, xây dựng đất nước. Ngay từ thuở còn trứng nước, khi Lê Hoàn còn lang thang kiếm sống thì Đinh Điền, Nguyễn Bặc và các vị trong "tứ trụ" đã có mặt ngay từ buổi tụ nghĩa hưng binh ban đầu, đồng cam cộng khổ, quên mình, sát cánh cùng Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn. *Sự tích Đinh Điền làng Động Xá* ca ngợi quan hệ của ông với vua lúc này:

Quân thần hội ngộ lương duyên
Tâm tâm giao khế vững bền tất giao.

Nguyễn Phúc tộc thế phả kể chuyện ai dâng thức ăn gì, Nguyễn Bặc đều nếm trước để tránh cho Đinh Bộ Lĩnh

khỏi bị đầu độc. Có lần Đinh Bộ Lĩnh bị sa vào hiểm địa, bị trúng tên ngã ngựa, Nguyễn Bặc một mình một gươm cõng vua leo lên núi dựng đứng để thoát vây. Để dẹp yên các sứ quân cát cứ khác, Đinh Điền, Nguyễn Bặc đã tham gia những trận đánh quyết liệt nhất, thay mặt vua đi mộ binh, liên hệ với nhiều địa phương. Thần tích, thần phả ở đình Động Phí, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây cho biết Đinh Điền, Nguyễn Bặc có về đây thu nạp lực lượng của một vị gọi là Bạch Tượng đại vương gồm 500 quân... Công mở nước, thống nhất giang sơn, xây nền chính thống của Đinh Điền, Nguyễn Bặc đã được nhắc tới trong nhiều tài liệu Hán Nôm. *Sự tích Đinh Điền làng Động Xá...* có câu ca ngợi ông:

Dẹp yên tám cõi bốn phương
Thiên Nam chính thống minh lương hợp hoà.

Câu đối ở đình Ba Dân, huyện Thanh Trì viết về Nguyễn Bặc:

Chính thống phù Đinh khai đế Việt.
Uy danh bình sứ lẫm Nam thiên.

(Chính thống phù nhà Đinh mở ra Hoàng Đế Việt.
Tiếng vang dẹp sứ quân còn lẫm liệt trời Nam).

Dẹp xong sứ quân, bước vào thời kiến thiết hoà bình, Đinh Điền, Nguyễn Bặc đã có những cống hiến. Bản Thần phả thờ Ngoại giáp Đinh Điền có bổ sung vài nét: "Sau khi lên ngôi, Tiên Hoàng chia Nội giáp trong kinh thành giao cho Định Quốc Công Nguyễn Bặc phụ trách dưới quyền chỉ huy trực tiếp của vua gọi là *Nội thống vạn cơ* (bên trong thống giữ muôn việc cơ mật) cùng với việc phong Đinh

Điền là Ngoại giáp, cai quản mọi việc bên ngoài. Công việc đó còn phát huy tốt đẹp nếu nhà Đinh tồn tại.

2. Nhà Đinh bị cướp ngôi: Hình ảnh hy sinh oanh liệt của Đinh Điền – Nguyễn Bặc trong cuộc dấy nghĩa:

Lý do nào dẫn đến hành động quyết liệt để hy sinh của hai ông?

Mọi việc kiến thiết hoà bình đang tiến hành tốt đẹp thì đến rằm tháng 8 năm Kỷ Mão (979), sau một bữa tiệc lòng lợn, cha con Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn bị đầu độc và bị giết chết ở cung đình. Sự kiện bi thảm oan khốc này kéo dài ngàn năm lịch sử mà đến nay vẫn chưa được phán xét công bằng. Chính sử từng nói tới việc Đỗ Thích giết Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn chỉ là viêc hão huyền: "Đêm nằm trên cầu, thấy sao sa vào mồm, cho là điềm tốt mới manh tâm giết vua". Như vậy còn quá đơn giản. Đỗ Thích làm chức nhỏ, thế lực mỏng manh, nếu giết vua chỉ đem lại cái chết, còn kẻ khác toạ hưởng. "Tứ trụ triều đình" đầy tài ba, đầy sự trung thành còn ngồi đấy làm sao một kẻ tầm thường như Đỗ Thích có thể giết được vua nếu không có một lực lượng mạnh hơn "tứ trụ" rất nhiều? Gia phả họ Đỗ ở Đại Đê, huyện Vụ Bản và sự tích đền Thảo Mã (tức đền Gạo ở xã Thanh Bình, huyện Thanh Liêm) có nói tới việc Đỗ Thích có công cõng Đinh Tiên Hoàng chạy trốn khi ông bị Nam Tấn Vương đuổi. Người cứu vua, lại thành kẻ giết vua thì quả là khó hiểu!? Về sự cố Đỗ Thích, các ý kiến này của chúng tôi có gặp ý kiến của ông Mai Khắc Ứng trong tác phẩm *Chính sách khuyến nông dưới thời Minh Mạng* (NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội 1996, tr.33, 34 là:

"Những người viết sử xưa đơn giản hoá sự cố này: chỉ bởi một giấc mơ hão huyền mà Đỗ Thích trở thành tên sát nhân. Đằng sau Đỗ Thích còn ai không? Tại sao khi Lê Hoàn thế chân thì quân Tống lại can thiệp". Ở tr.57, 58 sách trên, ông Ứng còn nói: "Lê Hoàn giành được thế nhiếp chính đã cùng thuộc hạ mưu sự chiếm ngôi. Nếu không có công chống Tống vào năm Tân Tỵ (981) thì Lê Hoàn đã phạm tội bất trung và lịch sử vẫn giữ nguyên nghi án. Đàng sau Đỗ Thích là ai?" Gần đây, chúng tôi đã được đọc văn bản Nôm ***Hoa Lư tự sự*** (Vân Sàng truyện) do *Lê Văn Đoan sao bản* mà theo cụ Nguyễn Văn Đào và một số cụ già ở Ninh Bình cho biết đã phổ biến từ lâu ở Ninh Bình, văn bản này, Giáo sư Chương Thâu đọc trong Hội thảo Khoa học về Định quốc công Nguyễn Bặc ở Ninh Bình, tôi xin nêu lại, chưa kết luận vội để bạn đọc tham khảo suy xét:

Dương Thị Vân phản bội chồng
Từ lâu vốn đã tư thông Lê Hoàn
Đặt mưu hiểm lập chước gian
Đầu độc giết chết Tiên Hoàng cha con
Đỗ Thích tri nội hậu quan
Đi tuần về thấy tâm can hãi hùng
Nhẩy ngay lên mái điện rồng
Bụng đói miệng khát long đong ba ngày
Trời mưa hứng nước dơ tay
Triều đình hô hoán lôi ngay xuống đình
Đổ cho tội thí Đinh Đinh
Để Lê gia xuất thánh minh trị vì.

Vụ thảm sát này phải chăng là nhằm trả thù cho vương triều của chồng cũ mà Tiên Hoàng đã lật đổ, buộc

Dương Thị phải lấy mình gắn với bàn tay lợi dụng độc hiểm của Lê Hoàn mà đích cuối cùng là cái ngai vàng giành cho ông ta.

Sau khi những nhân vật kiệt xuất nhất nhà Đinh như Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn... bị hại thì thực quyền nhà Đinh có còn gì nữa đâu, ngoài một chiếc áo danh nghĩa. Mọi thứ đã được xếp đặt thâm hiểm từ trước. Trước thế lực nắm quân quyền mạnh mẽ của quan Thập Đạo, hỏi không trao áo có được không? Về khách quan là vậy, còn về chủ quan thì việc Dương Thị trao áo cho một người đã tư thông từ trước, trao áo, hy sinh chồng con để bản thân được tình mà vẫn giữ được cảnh sống phú quý kiêu sa:

Nguy nga ngói bạc cột đồng
Cung đài trang sức buông lòng sa hoang.

Như *Đại Nam quốc sử diễn ca* đã tả thì cái tự nguyện của bà ta không lạ. Tác phẩm Nôm *Đại Nam quốc sử diễn ca* còn có đoạn:

Nối sau Thiếu đế thơ ngây,
Lê Hoàn nhiếp chính từ rày dọc ngang
Tiếm xưng là Phó quốc vương
Ra vào cùng ả họ Dương chung tình
Bặc, Điền vì nước liều mình
Trách sao Cự Lạng tán thành mưu gian.

Việc làm đó của Dương Thị đã vấp phải sự phản ứng của nhiều người bấy giờ, ngay đến cả dòng họ bà ta. Theo tác phẩm *Truyền thuyết Hoa Lư* của sở Văn hoá - Thông tin Ninh Bình 1997, tr. 102 có cho biết: "Hầu hết nội tộc họ Dương rời kinh đô Hoa Lư về Vân Lung và quyết định đổi họ **Dương** thành họ **Giang** để không công nhận Dương

Vân Nga còn thuộc họ tộc nữa". Trước tình cảnh ấy, hỏi rằng những bậc quang minh chính đại, đầy lòng trung thành với dân với nước, có ân sâu với cha con vua Đinh từ trước như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp làm sao không chống lại Lê Hoàn. Việc đánh Lê Hoàn của các ông là việc dấy nghĩa cần thiết.

Đôi câu đối ở đền thờ Ngoại giáp Đinh Điền, bên tháp mộ Đinh Tư đồ thôn Yên Liêu Hạ, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình đã thể hiện điều đó, tỏ rõ việc làm chính đáng của ông ở hoàn cảnh ấy:

Đầu khởi tự đam thiền, nộ mục Lê đình trung quán nhật.

Chinh Hoàn phi vị kỷ, thống tai Đinh xã tiết lăng sương.

(Cắt tóc há mê thiền, mắt giận Lê gia nhoà ánh nhật.

Đánh Hoàn không phải vị kỷ, lòng đau Đinh nghiệp ngút trời sương.)

Theo ông Đinh Ngọc Lục, người am hiểu Hán tự ở khu vực chùa Thiên Hựu (Vạc) huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình thì sau khi vua Đinh chết, Đinh Điền về đây ẩn dật, tu hành, chuẩn bị lực lượng chống Lê Hoàn. Song lại có bản *Thần phả* cho rằng Đinh Điền cùng với vợ bỏ triều đình ra ở chùa Trúc Lâm, Hải Dương xin quy y thụ giới. Khi nghe tin Hoàn xưng Phó Vương, ông nổi giận dặn dò vợ ở lại chùa còn mình vào Ái Châu cùng Nguyễn Bặc dấy quân.

Về Nguyễn Bặc, năm1973, Tùng Phong tiên sinh dùng đôi câu đối trên, thay chữ vế đầu " Đầu tự khởi đam thiền" (*Cắt tóc há mê thiền*) ra "Quải thụ khởi vô tình" (treo ấn há vô tình) để khắc lên thờ ở đền Định quốc công, nghĩa là: "Treo ấn há vô tình, mắt giận Lê gia nhoà ánh nhật - Đánh Hoàn không phải vị kỷ, lòng đau Đinh nghiệp ngút

trời sương". Câu đối khớp với bản Phụng sao về thuỷ tổ họ Đinh, các tư liệu gia phả họ Đinh và "thần phả ký" ở Hàm Giang (gần thị xã Hải Dương) cho ta rõ: Thấy khó đối đầu với Lê Hoàn ở Hoa Lư, Nguyễn Bặc và chiến hữu từ bỏ quan chức, rời kinh đô rút về Ái Châu (Thanh Hoá). Cuộc giao tranh khốc liệt với Lê Hoàn xảy ra ở Thanh Hoá. Nguyễn Bặc và Phạm Hạp bị bắt mang về kinh đô xử tử. Đinh Điền trọng thương, phải tung tin là tử trận mới thoát về căn cứ Đằng Man (thuộc huyện Kim Động, Hưng Yên ngày nay). Sau đó Đinh Điền cùng vợ là Phan Thị Môi Nương tự tử ngày17 tháng 11. Các tài liệu này có chỗ không đồng nhất với chính sử. Theo ***Đại Việt sử ký toàn thư*** (tập 1, NXB KHXH Hà Nội, 1972. Cao Huy Giu dịch, tr.159): "Hoàn mới chỉnh đốn binh sĩ, đánh nhau với Điền - Bặc ở Tây Đô (Thanh Hoá). Điền, Bặc thua chạy, lại đem thuỷ quân ra đánh. Hoàn nhân gió, phóng lửa đốt chiến thuyền, chém Điền tại trận, bắt được Bặc, đóng cũi đưa về kinh sư hỏi tội... và chém đầu để rao. Điền, Bặc đã chết, khí quân của Phạm Hạp nhụt đi, tan vỡ chạy về hướng Cát Lợi - Bắc Giang. Hoàn đem quân đuổi đánh bắt sống được Phạm Hạp đem về kinh sư"...

Đánh giá về các sự biến thê thảm ấy, sử thần Ngô Sĩ Liên bàn: "Việc khởi binh ấy không phải là làm loạn mà là một lòng phò tá họ Đinh, đánh Hoàn không được mà chết đấy là đúng chỗ"... Đó là "Bề tôi trung nghĩa, làm không xong việc mà chết ấy là bề tôi tử tiết" (ĐVSKTT, Sđd). Thống nhất với chính sử, giới Nho sĩ và nhân dân cũng nhiệt liệt ca ngợi. Nhiều đền đài miếu mạo ở Ninh Bình coi Đinh Điền, Nguyễn Bặc như một tấm gương trung liệt treo cao: "Trung quân nhật nguyệt" (Lòng trung xuyên suốt

mặt trăng mặt trời). Như đôi câu đối ở thôn Khê Đầu Thượng, xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư:

Nhất phiến trung can huyền nhật nguyệt,
Thiên thu chính khí tác sơn hà.

(Một tấm gan trung xuyên suốt vừng nhật nguyệt
Nghìn thu chính khí rung động non sông).

Chứng tỏ, từ quốc sử quán của một vương triều hiển hách Hậu Lê tới giới Nho sĩ và nhân dân đều khẳng định việc chống kẻ cường thần, hy sinh của Đinh Điền, Nguyễn Bặc là trung nghĩa, tiết liệt chính đáng. Nổi bật nhất trong trung nghĩa của hai ông là "trung quân".

Câu đối ở đình Ba Dân đã ca ngợi Nguyễn Bặc là "Ái quốc, Trung quân". Hẳn Đinh Điền, người không thể tách khỏi Nguyễn Bặc cũng vậy. Tác giả đặt chữ "ái quốc" lên trên chữ "trung quân":

Duy nhất tâm ái quốc trung quân, chính thống phù Đinh khai Đế Việt. (Duy một lòng yêu nước trung vua, chính thống phù nhà Đinh mở ra ngôi Hoàng Đế cho nước Việt).

Ở thời Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Nho học chưa truyền sâu vào Việt Nam như sau này[3] nên khó mà có thuật ngữ "ái quốc, trung quân" kiểu như thời sau. Song, ta hiểu hành động của hai ông thực chất là "ái quốc, trung quân", dù hai ông không nhắc lời "trung quân", không viết câu "ái quốc" như hậu thế. Mông muội hơn, ở trước thời Lê Hoàn - Dương Thái hậu rất nhiều, chúng ta đã tìm thấy những

---

[3] Tôi nói Nho học "chưa truyền sâu" chứ không phải là "chưa truyền" vì trước đó khá lâu, ở thời Bắc thuộc nước ta, ngang với thời Tam quốc đã có Sĩ Nhiếp vào Giao Chỉ được tôn làm "Nam giao học tổ"

tấm gương rực rỡ như Bà Trưng, Bà Triệu, Trương Hống, Trương Hát và nhiều người khác..., đó chẳng phải là những con người nhân nghĩa, tiết liệt trung quân ái quốc hay sao? Gần thời Lê Hoàn - Dương Thái hậu[4] có bà Dương Thị Như Ngọc (vợ Ngô Vương Quyền), đó không phải là gương sáng về nhân nghĩa, thuỷ chung, tiết liệt hay sao, dù bà Như Ngọc chưa chắc đã có ý thức dùng các thuật ngữ đó. Vậy nhân nghĩa, thuỷ chung, danh tiết, ái quốc, trung quân, đó không phải là cái độc đáo riêng của nền văn minh Hoa Hạ, không phải đợi những thứ đó cùng với Nho học truyền sâu vào Việt Nam chúng ta mới có. Không thể lấy chuyện Nho học vào sớm hay muộn để biện hộ cho những hành động phản chúa lộn chồng, bất nghĩa, thất tiết của một hai nhân vật thời Đinh - Tiền Lê hòng đổi trắng thay đen, biến tội thành công và chụp tội lên đầu người khác. Vậy nên, đặt vào bối cảnh thời đại, chúng ta càng thấy nổi lên gương sáng của Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp và các anh hùng dấy nghĩa; chúng ta càng thấy hành động của các ông phù hợp với truyền thống nhân nghĩa, trung quân, ái quốc, khí tiết cao cả Việt Nam đang ngày càng vươn lên hoàn thiện.

Về phẩm chất đạo đức thì vậy, còn về đối ngoại. Sau khi đất nước thu gom 12 xứ về một mối, mọi quan hệ giữa nước ta với các nước xung quanh và với Trung Hoa đều tốt đẹp. Nam Việt Vương Đinh Liễn cực kỳ có uy tín với nhà Tống, đã giành nhiều thắng lợi trong ngoại giao. Nếu không có âm mưu gián tiếp hoặc trực tiếp ám hại cha con

[4] Sử sách chính thống xưa chỉ nói tới Dương Thái hậu hay Dương Thị chứ không phổ biến cái tên Dương Vân Nga như thời hiện đại, thời kỳ mà văn nghệ sĩ mặc sức hư cấu, sùng bái quá đáng về bà.

ông để thoán đoạt ngôi báu, thì chắc chắn không có chuyện Trung Hoa động binh. Còn các quan hệ đối ngoại khác: Một thời gian khá dài trên sân khấu, điện ảnh có những dàn dựng hư cấu vu khống cho Đinh Điền, Nguyễn Bặc là tiếp tay hay tư thông với ngoại bang.

Vậy Đinh Điền, Nguyễn Bặc có thật làm những chuyện đó không? Sự thật từ lúc cha con Đinh Tiên Hoàng bị giết (từ rằm tháng 8 năm Kỷ Mão 979) và Nguyễn Bặc bị Lê Hoàn hành hình vào ngày 15 tháng 10 cũng năm ấy (theo gia phả dòng họ Nguyễn Bặc và ngày giỗ Nguyễn Bặc ở vùng Hoa Lư). Đinh Điền có thể trong tháng 10 cùng Nguyễn Bặc hoặc nếu muộn hơn là sau một tháng, vào ngày 17 tháng 11 ông cùng vợ tự tử (theo các tài liệu thần phả, gia phả... ở Hàm Giang) thì mãi cho đến tháng 6 năm Canh Thìn (980) sau đó, Tri Ung Châu là Thái thường bác sĩ Hầu Nhân Bảo mới biết mà báo về, tới tận tháng 3 năm Tân Tỵ (1/ 981) bọn Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng mới kéo binh vào nước ta. Vậy không có chuyện Đinh Điền, Nguyễn Bặc khởi binh chống Lê Hoàn trong lúc quân Tống vào.

Nguyên nhân động binh của nhà Tống có thể lần theo ***Tống sử***: Năm Canh Thìn (980) sứ Tống là Lư Tập sang sứ nước ta thì được biết hai cha con vua Đinh đã chết do bị đầu độc. Các công thần danh tướng Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp đã bị Lê Hoàn sát hại... Lê Hoàn nhiếp chính và bức Đinh Toàn ra nhà khác, cấm cố cả nhà họ Đinh để lên làm thống lĩnh[5]. Ý kiến của Hầu Nhân Bảo

---

[5] ***Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam***, tập 1 in lần 1 năm 1973, tr. 181. Sách ***An Nam chí lược*** hiệu bản của Viện Đại học Huế trang 116 phần chữ Hán cũng nói tới việc "Lê Hoàn chuyên quyền, hiếp dời Toàn ra ở nhà riêng, bắt giam cả họ, rồi thay thế (Toàn) mà quản lĩnh quân sĩ". Sách ***An Nam chí nguyện*** cũng có chỗ chép tương tự như thế.

cũng dựa vào Lư Tập, khi Lư Tập vội viết tấu biểu về kinh: "Nước đã gần mất, có thể nhân lúc này đem quân địa phương đánh lấy được. Nếu bỏ lúc này sẽ mất cơ hội"[6].

Rõ ràng, nguyên nhân giặc Tống xâm lược là do chúng nắm được thời cơ Lê Hoàn rắp tâm cướp ngôi nhà Đinh và sát hại các đại thần nhà Đinh, nước ta có loạn từ 8, 9 tháng trước đó.

Do vậy, Đinh Điền, Nguyễn Bặc không hề có tội gì gọi là "tiếp tay hay tư thông" với nhà Tống trong cuộc xâm lược nước ta của chúng. Không những thế, hai ông còn là những người có công nữa. Bởi quân đội do Lê Hoàn thống lĩnh để đánh Tống bình Chiêm thắng lợi là quân đội đã được rèn luyện tổ chức dưới thời Đinh với công lao đóng góp to lớn của Đinh Tiên Hoàng, Đinh Điền, Nguyễn Bặc... Nhà sử học Lê Trung trong ĐVSKTT, Sđd, tr. 46 cho thấy: "Đinh Tiên Hoàng thống nhất bờ cõi, dùng bọn Đinh Điền, Nguyễn Bặc làm người phò tá, sáng chế triều nghi, định lập quân đội".

Về xu thế lịch sử: Việc Đinh Điền, Nguyễn Bặc và chiến hữu của ông chống lại Lê Hoàn, bảo vệ vương triều Đinh là phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử Việt Nam. Bởi ngược với nhà Tiền Lê ở giai đoạn Lê Ngoạ Triều vô đạo, nên phải có một triều đại vua sáng tôi hiền Lý Công Uẩn thay thế... Nhà Đinh ở giai đoạn Đinh Tiên Hoàng làm Hoàng đế, Đinh Liễn làm chủ về đối ngoại là giai đoạn đất nước đang trên đà phồn thịnh. Sự thật này, có thể tìm thấy trong lời khen của các sử thần nổi tiếng Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, trong những dẫn chứng về những

---

[6] ĐVSKTT q.1. Kỷ *Nhà Đinh*, tr. 160 - 161.

thắng lợi trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, đối ngoại của nhà Đinh sau khi thu gồm non sông về một mối, kiến thiết hoà bình được chép ở ĐVSKTT và hàng loạt sử sách khác. Bảo vệ một vương triều đang lên như vậy để chống lại một nhân vật như Lê Hoàn mà quốc sử đã nhận định ông ta là "*vua nhân gian dâm trong cung mà lấy được nước, về luân thường đạo vợ chồng có nhiều việc đáng thẹn*". (Sđd, tr.166). Bảo vệ một vương triều đang lên ấy để chống lại Lê Hoàn, một người "*chứa điều bất nhân nhiều lắm*" đúng như nhận định của sử thần đầy uy tín Lê Tung (ĐVSKTT, kỷ *Tiền Lê*, tr.169-180). Đó phải là một việc làm chính đáng hoàn toàn của Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp. Việc chống lại Lê Hoàn đó còn là để bảo vệ nền thống nhất dân tộc mà chính Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc và quân dân ta hồi đó đã đem xương máu ra mà giành được. Đất nước ta sau loạn 12 sứ quân đã yên bình mười mấy năm trời dưới thời Đinh, cần ổn định để phát triển, không nên lật đổ để sa vào một thời chia cắt máu lửa như trước mà Lê Hoàn sau này tái diễn. Trong ĐVSKTT tr.169-180, chỉ kể sơ sơ thôi ta đã thấy vùng lên 8 cuộc nổi dậy chính của người trong nước chống đối và phân ly, bị đàn áp đẫm máu dưới thời Lê Hoàn cầm quyền, gây tổn thất cho nhân dân và vương triều, ngay đến Đinh Toàn là một ông vua bị phế, còn rất trẻ, vẫn bị đẩy vào cuộc nồi da xáo thịt, phải chết một cách thảm thương. Ngay đến Ái Châu (Thanh Hoá), một vùng đất từng nuôi sống, sinh thành ra Lê Hoàn mà cũng không yên được với những cuộc nội chiến tàn sát của ông. Năm Kỷ Hợi (999), Lê Hoàn thân đánh 49 động Hà Đông (thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá). Năm Tân Sửu (1001) Lê Hoàn thân đánh đất Cử Long (thuộc huyện Cẩm

Thuỷ, tỉnh Thánh Hoá). Những vùng đó cách làng Trung Lập (nơi chôn rau, cắt rốn, có nhiều kỷ niệm và có đền thờ Lê Hoàn) theo đường chim bay chỉ khoảng 20 – 25km hẳn thấy rõ cảnh núi xương sông máu. Quê hương sâu nặng nghĩa tình đã hưởng ân huệ của ông như thế đó. Ở ĐVSKTT, Sđd, tr.47, sử thần Lê Tung đã phê phán Lê Hoàn: "Gây nhiều việc can qua, coi nhân dân không khác cỏ rác"... Lê Hoàn vừa nhắm mắt, các con ông đánh nhau suốt 8 tháng giành ngôi. Vậy đất nước không thể quay về một thời như thế nên việc các anh hùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp chống lại Lê Hoàn là cần thiết.

Do thế Đinh Điền, Nguyễn Bặc thật xứng đáng được Đặng Xuân Khanh tôn sùng trong ***Việt Nam tiền cổ vĩ nhân liệt truyện*** khẳng định là một trong những "vĩ nhân của thời tiền cổ Việt Nam". Hai ông thật xứng đáng là một "báu vật trung nghĩa của trời Nam" nói như Phạm Kế Biên trong ***Nam Thiên trung nghĩa bảo lục***.

3) Với những công đức, uy tín ấy, Đinh Điền, Nguyễn Bặc xứng đáng được nhân dân kính trọng tôn thờ, tạo nên hình ảnh tâm linh bất diệt trong lòng dân.

Thật hiếm có một vị thần nào được thờ ở nhiều nơi, có nhiều đền miếu như Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Văn bản Sử tích Đinh Điền làng Động Xá xã Liêm Cần có những câu viết về ông:

Anh linh phổ chẩn cửu lai
Ninh Bình tám xã, xứ Đoài mấy hương.
Xã Tuấn Kiệt, tỉnh Hải Dương,
Cùng làng Đông Xá quý hương đất nhà
Lập đền phụng sự nguy nga...

Ông Dương Văn Vượng, cán bộ Nhà Bảo tồn Bảo tàng Nam Định, từng làm công tác thống kê di tích lịch sử tỉnh Hà Nam Ninh cũ cho biết: Tỉnh Hà Nam Ninh cũ có tới 134 nơi thờ và phối thờ Nguyễn Bặc. Nơi thờ và phối thờ Đinh Điền càng nhiều. Đền vua Đinh ở Trường Yên, Gia Phương, Ba Dân (Kim Bảng), đền vua Đinh ở Ý Yên... nơi nào cũng thờ Đinh Điền, Nguyễn Bặc, xem như những người hùng tiêu biểu cho tinh thần thượng võ của dân tộc. Nhiều nơi thờ các vị thần khác mà vẫn lưu lại sự tích, có khi thờ cả Đinh Điền, Nguyễn Bặc gắn bó với nhau, được dân địa phương sùng kính (như các đền miếu ở huyện Yên Khánh, Ninh Bình, chùa Long Hoa ở xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, đền chùa ở bến Vạc Ninh Bình, đình Động Phí ở huyện ứng Hoà, tỉnh Hà Tây...). Điều đó chứng tỏ, hai vị sống thân thiết, chết lại không xa rời nhau, trở thành hình ảnh, tâm linh hoà hợp giữa lòng ngưỡng mộ của nhân dân. Theo ***Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*** của Nguyễn Quyết Thắng, Nguyễn Bá Thế: Từ đời Lý trở đi Đinh Điền, Nguyễn Bặc cùng Lưu Cơ, Trịnh Tú đều được truy phong phúc thần. Chính Lê Hoàn lên ngôi vẫn cảm phục Đinh Điền, sắc phong ông làm: "Tế thế Hộ quốc Hiển ứng Linh quang Đại vương", vợ ông là Phan Môi Nương cũng được sắc phong là: "Huệ Hoa Gia Tĩnh Trinh Thục phu nhân". Lê Lợi sắc phong cho Đinh Điền là "Thượng đẳng Vạn cổ Phúc thần Trung thánh Đại tư đồ Bình chương sự Khai quốc Công Đức Văn Đại vương".

Một vế đối ở miếu Đông Thượng xã Kháng An huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình đã viết về Nguyễn Bặc: "*Lịch triều gia tặng huyến long chương*" (Các triều đại gia tặng rực rỡ trên tờ sắc phong). Các triều đại quá xưa lên tận

thời Lê Hoàn đã biết ban sắc phong không? Cần xem xét. Song điều đó cũng nói lên rằng Đinh Điền, Nguyễn Bặc là hai vị tôn thần được nhân dân nhiều vùng nước ta sùng kính đặc biệt, có khi thần thánh hoá. Rõ ràng là các triều đại từ Hậu Lê trở đi đã long trọng ban sắc phong cho hai ông ở bậc "Thượng đẳng thần", đề cao tới bậc "tối linh".

Có một bài thơ "Giáng bút" gọi là của Nguyễn Bặc truyền cho hậu duệ, nhưng hẳn là do nhân dân Ninh Bình quá yêu kính nên tưởng tượng ra, trong đó có những câu không thể nào quên được như:

Thiên thu định vị thiên nhiên huyệt.
Ức tải trường lưu vạn thế hài.

(Muôn kiếp vẫn còn đầy khí cốt.
Ngàn thu không dứt mối ân tình).

Thần phả và truyền thuyết ở Hải Dương có kể rằng: Trước khi tuẫn tiết, Đinh Điền có để lại một bài thơ tứ tuyệt. Bài thơ đó có thật của Đinh Điền không? Phải chăng do hậu thế kính mến mà sáng tác ra? Có những câu đáng nhớ như:

Nhất đường tụ hội hoán tinh thần.
Vạn cổ phương danh tại xã dân.

(Một nhà sum họp thắm tinh thần.
Muôn thuở tiếng thơm ở xã dân).

Hình ảnh của Đinh Điền, Nguyễn Bặc vẫn còn đó "Muôn thuở" còn tiếng thơm, "Ngàn thu không dứt mối ân tình" với chúng ta và hậu thế.

Ngày 1 tháng 12 năm 1997

4. LÊ VĂN THỊNH "HOÁ HỔ", MỘT NGHI ÁN ĐẶC BIỆT CẦN XÁC MINH.

Lê Văn Thịnh có phản nghịch hay chăng? Vị trí đích thực của ông trong lịch sử Việt Nam thế nào? Công chăng? Tội chăng? Tác giả bài này rất đau đớn đặt những câu hỏi này với một người đáng lẽ từ lâu phải được đặt tên cho đường phố hay tạc tượng kỷ niệm. Song thật đáng tiếc, làm sao minh oan được khi mà sử sách bao đời vẫn cứ lặp đi lặp lại những nhận xét bất công về ông. Thậm chí ở thời đại gọi là đổi mới này, có người lợi dụng quyền hư cấu văn học để dựng kịch coi ông như một tên gian thần phản quốc. Buồn thay hiện tượng "bớt" để "thêm" từng rất phổ biến ở nước ta. Chẳng hạn, người ta từng bớt Mạc để thêm cho Lê; bớt Tây Sơn để thêm cho Nguyễn, sau đó lại bớt Nguyễn để thêm cho Tây Sơn cho "hợp thời"... Vì vậy, hiện tượng bớt Lê Văn Thịnh để thêm cho Nhân tông, cho Ỷ Lan..., bớt công lao với dân với nước của ông để mập mờ cho tội phản nghịch vốn không có của chính ông, có gì lạ đâu? Cho nên, Lê Văn Thịnh là nghi án, là hiện tượng lịch sử đặc biệt rất cần phải xác minh.

Ai cũng biết rõ: Lê Văn Thịnh là thủ khoa trong khoa thi "Minh Kinh bác sĩ và Nho học tam trường" vào đời Lý Nhân tông, khoảng mùa xuân tháng 2 năm Ất Mão (1075).

Đây là khoa thi chính thức đầu tiên ở nước ta thời phong kiến để tuyển những người giỏi Nho học, thông suốt mọi kinh điển. Sự kiện đó gắn liền với những sự kiện lịch sử đáng nhớ cách đấy không lâu: Vào tháng 8 năm Canh Thân (1070), triều đình ra lệnh xây Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, Tứ Phối, bốn mùa cúng tế, cho Hoàng Thái tử đến đấy học. Nó chứng tỏ sự đổi mới trong giáo dục, thời kỳ sùng chuộng Nho học đã bắt đầu, thời kỳ tuyển hiền bằng văn học thực tài qua thi cử đã thay cho việc tuyển bằng dòng giống, bằng quá khứ trận mạc, bằng sở thích chủ quan của người cầm quyền từng rất lộng hành trước đó. Cho nên, Lê Văn Thịnh, ngôi sao chiến thắng rực rỡ nhất trong kỳ thi đầy ý nghĩa thuở ấy phải giữ một vị trí không bao giờ phai mờ trong nền văn hoá giáo dục Việt Nam thời cổ, trong quan niệm mới mẻ của nước ta về tiêu chuẩn hiền tài. Sự thực đã chứng tỏ việc tuyển hiền đó là đúng đắn. Sau đấy không lâu, Lê Văn Thịnh được tuyển vào dạy vua học. Nếu ông chỉ là hư danh học vị thi giỏi mà thôi, hoặc chỉ có tài nhưng không có đức thì làm sao có thể lọt qua cặp mắt tinh anh của những quan chấp chính tài ba lừng lẫy như Lý Thường Kiệt để có sự kiện lịch sử này. Hẳn rằng Thái hậu Ỷ Lan, một người cực kỳ thông sáng và vô cùng yêu quý con trai mình là Nhân tông không thể nhầm khi chọn cho con mình một ông thầy xứng đáng. Việc chọn Lê Văn Thịnh đứng đầu phái đoàn giao thiệp với Trung Hoa ở hội nghị Vĩnh Bình cũng vậy. Tháng 6 năm Quý Hợi (1083), Đô Tuần kiểm Tả giang nhà Tống là Thành Trạc đến Vĩnh Bình. Vua Lý phái Đào Tông Nguyên đến bàn hội nghị. Sứ ta muốn đòi lại hai châu Vật Dương – Vật Ác, nhưng Tống chỉ muốn trả lại một giải đất ở phía Nam dãy núi Hoả Diễm mà thôi. Đào Tông Nguyên không chịu, bỏ hội nghị ra về. Không khí căng thẳng kéo

dài. Để gỡ thế bí, Vua Lý cũng như Thái hậu không thể tìm ai khác, đã cử Lê Văn Thịnh và Nguyễn Bồi đến Vĩnh Bình vào tháng 6 năm 1084. Hoàng Xuân Hãn, trong tác phẩm *Lý Thường Kiệt* đã thừa nhận: "Lê Văn Thịnh là người đậu đầu khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta, lại được vào cung dậy vua... chắc ông là một tay ứng đối giỏi nhất ở triều nên được chọn sung vào sứ mệnh này".

Những chi tiết cụ thể về việc Lê Văn Thịnh ứng xử trong Hội nghị lần kế tiếp này thế nào? Các sử sách nước ta nói còn đơn sơ hoặc chưa thoả đáng. ***Tống sử*** chép rõ hơn nhưng vẫn rất vắn tắt. Nay gộp lại những việc tản mát trong bộ sách ***Tục Tư trị thông giám trường biên*** của Lý Đào, vị Tiến sĩ thời Nam Tống, ta càng có cơ sở để khẳng định được thêm là Lê Văn Thịnh đã biện luận đến cùng để đòi thu lại những đất đai nước mình đã bị Trung Hoa chiếm. Công việc đó không đạt kết quả mĩ mãn là do hoàn cảnh khách quan, đường xá bên đối phương cách trở, gây ách tắc thông tin Hội nghị, do sự gian xảo của người cầm đầu phái đoàn nhà Tống là Thành Trạc, kẻ cố ý xuyên tạc, bóp méo sự thật. Điều quan trọng hơn là Lê Văn Thịnh đã gỡ thế bí của Hội nghị mà Đào Tông Nguyên đã bất lực bỏ về và ông đã đòi đất 6 huyện 3 động để bù vào Vật Dương, Vật Ác chưa được phía Tống chấp thuận. Một tấc đất biên cương Tổ quốc là tấc vàng. Đòi được ngần ấy đã là quý lắm rồi. Đó là sự linh hoạt để bình thường hoá quan hệ Việt-Trung và giải quyết những tồn tại sau chiến tranh giữa hai nước. Làm được việc ấy phải là nhà ngoại giao có tài, lập trường kiên định.[7]

[7] Xem thêm ở phần sau: ***Phụ lục về ngoại giao***: Đàm phán biên cương sau chiến tranh Việt-Tống

Sau Hội nghị Vĩnh Bình không lâu, vào năm 1085, triều đình Lý đưa Lê Văn Thịnh lên chức Thái sư, đứng đầu triều đình. Đó là một hình thức hữu hiệu để thừa nhận công lao tài đức của bậc thầy vua với văn hoá, giáo dục và ngoại giao đất nước. Nhưng hoạn trường đầy bão táp. Ở ngôi tể phụ 12 năm, chưa thi thố tài kinh bang tế thế được bao nhiêu, ông bỗng nhiên bị cách chức đi đầy vào năm 1096. Tại sao có chuyện lạ lùng ấy? Các sử sách như ***Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Việt điện U linh***... đều giải thích căn nguyên ông đã dùng thuật biến thành hổ để hại vua. Như ***Đại Việt sử ký toàn thư*** đã viết: "Bấy giờ vua ngự ra hồ Dâm Đàm, đi chiếc thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù tan, thấy trong thuyền có hổ... Người đánh cá là Mục Thận quăng cái lưới trùm lên con hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Thịnh là đại thần có công giúp đỡ, không nỡ giết chết, đầy lên trại đầu sông Thao...".

Thế là vụ án mờ ám, khó hiểu nhất trong lịch sử Việt Nam, vụ án theo lô gíc thông thường mà suy luận khó có thể xảy ra - vẫn cứ xảy ra. Bởi vì, người bề tôi hết lòng cúc cung tận tuy với vua, đã đem lại thêm đất đai, đem lại trí tuệ cho vua thì bị vua cho là mưu giết mình. Tức là giết bậc đế vương từng tin cậy, cất ông ta lên chức vụ trọng đại. Nói cách khác, Người thầy tài đức, rất được Trò và Mẹ trò tôn kính, tin cậy lại định hại ngầm người học trò thân yêu của mình. Lạ lùng thay, âm mưu thí nghịch tầy đình ấy lại được tiến hành bằng thuật hoá hổ, điều mà theo phân tích khoa học thật khó tin. Sau đó là một cuộc đền đáp bằng luật nước của những người từng cộng tác thân

thiết với nhau: Vua ra lệnh đầy người bề tôi thân cận của mình, hay là học trò bắt ông thầy đầy ân huệ với mình đi đày biệt xứ. Rõ ràng, chỉ cần nhìn vào cái bề ngoài ấy thôi, ta cũng đủ nghi ngờ tính chất quang minh của vụ án. Thế mà mỉa mai thay, ngót chín trăm năm này, nhiều người, kể cả các nhà sử học có uy tín vẫn liên tục nhắc lại câu chuyện hoá hổ hại vua của Lê Văn Thịnh với niềm tin là thực. Họ không kể gì tới cái bề ngoài dễ hiểu, dễ thấy đó.

Đi sâu phân tích kỹ vụ án ta có thể thấy rõ Lê Văn Thịnh đã bị quy oan. Có thể khẳng định chắc như thế vì mấy lý do cụ thể sau:

1/. Hồ Tây - hiện trường diễn ra vụ án, vốn có sẵn những điều kiện thuận lợi để dàn dựng kịch bản nhằm hại Lê Văn Thịnh. Đó là cái nền để người ta thêm thắt nhiều chi tiết ly kỳ cốt lừa bịp dư luận, cố làm cho mọi người tin là thật. Hồ Tây thường bị sương mù bao phủ, một cảnh tượng dữ dội của thiên nhiên, rất dễ làm cho các vua Lý phải hoảng hốt, tâm thần bất định mà nhìn người hoá hổ. (Cái tên Dâm Đàm vốn có từ rất xa xưa, có thể trước cả đời Lý. Các vua đời Lý, đời Trần có xây "*Dâm Đàm hoàng cung*" cạnh hồ để hóng mát. Năm 1573 vì kiêng tên huý Lê Thế tông là Duy Đàm mới đổi thành hồ Tây).

Còn chuyện Mục Thận tung lưới chụp Lê Văn Thịnh thì từ lâu người đời đã truyền tụng về việc làng Võng Thị ở khu vực hồ vẫn thờ một vị thần có tài chài lưới và có phép biến hoá như thánh Trấn Vũ. Cái tên làng "Vọng Bố" (hay Võng Thị, xưa trông ra chợ) vốn có tên cũ là Võng Thị (chợ lưới) chứ đâu phải đợi đến khi Mục Thận tung lưới mới có.

Về truyền thuyết hổ ở hồ Tây: Theo sách ***Tây hồ chí*** thì hồ Tây có từ thời Hùng Vương. Nó vốn là một cái bến ở

cạnh sông Hồng, thuộc động Lâm Ấp của thôn Long Đỗ. Xung quanh bến đò là một khu rừng lim rậm rạp, có nhiều hang động (phía tây có Già La động, phía đông có Nha Lâm động, phía nam có Bình Sa động...). Một vùng hiểm trở như thế từ xa xưa, đã là nơi sinh sống của nhiều thú, là cơ sở cho sự phổ biến những truyền thuyết về hổ. Tây Hồ là nơi gắn với nhiều câu chuyện về các loài động vật như trâu vàng, cáo 9 đuôi, bạch mã, rắn trắng... Vậy thì hổ - chúa sơn lâm, hẳn không phải đợi đến khi Lê Văn Thịnh hoá hổ mới có truyền thuyết.

Từ trong dân gian cũng như trong sử sách đời Lý đã có không ít những truyền thuyết, sự kiện gắn với hổ, như truyện Lý Thần tông hoá hổ, phải nhờ Nguyễn Minh Không chữa cho mới khỏi. Sách ***Đại Việt sử ký toàn thư*** ghi đời Lý Cao tông có một vị sư người Tây Vực (Tây Bắc Ấn Độ) tới Thăng Long xưng là biết phép giáng hổ là một minh chứng. Chuyện Lê Văn Thịnh hoá hổ phải chăng đi theo xu hướng đó?

2/. Bản thân đời Lý vốn có những truyền thuyết đại đồng tiểu dị, gần gũi với truyền thuyết Lê Văn Thịnh cũng diễn ra ở Tây Hồ. Như chuyện: Một lần, có vị vua mà có người bảo vua đời Lý, ngự thuyền chơi Tây Hồ, xem quăng lưới bắt cá. Trời đang yên lặng, bỗng gió nổi và mây mù phủ kín. Lúc đó, thuyền vua đã ra đến giữa hồ, thì một người con gái đẹp hiện lên. Vua mê mẩn tâm thần, định đón người đó về cung, thì có vị đạo sĩ giỏi chài lưới tâu rằng: "Xin nhà vua chớ lầm, nó là con yêu tinh dưới hồ, đã từng làm hại nhiều người". Vua không tin là thực. Nhưng vị đạo sĩ kia lo cho số phận nhà vua, bèn dùng phép quăng lưới tơ xuống hồ, vây lấy người con gái, biến lưới tơ thành lưới sắt và con yêu tinh hiện hình là con rắn khổng lồ.

Đuôi rắn rất dài, có thể cuốn thành 9 vòng trên cổ người nào mà nó định hại. Vua thoát nạn và từ đó dân hồ Tây cũng thoát nan, họ lập đền thánh Võng Thị để thờ người đã có công trừ yêu tinh. Đây chính là một khuân, một mẫu trong truyền thuyết người hoá vật hại vua đời Lý và người quăng lưới diệt yêu cứu vua, dù có một vài tiểu dị như: một đằng là Lê Văn Thịnh - một đằng là người con gái; một đằng hoá hổ - một đằng hoá rắn; một đằng là vua Lý Nhân tông cụ thể - một đằng là vua nhà Lý nói chung; một đằng là người quăng lưới Mục Thận rõ ràng - một đằng là người quăng lưới làm đạo sĩ nói chung... Trên cái nền chung ấy, cốt chuyện có những diễn biến ở những tình tiết tiểu dị ấy, khiến tính mơ hồ càng tăng, thì cũng làm ta khó tin vào sự xác thực của truyền thuyết Lê Văn Thịnh hoá hổ hại vua.

3/. Riêng về bản thân Lê Văn Thịnh: Trong dân gian còn truyền tụng rằng: Cũng như Tiết Nhân Quý đời Đường, thuở nhỏ ở Lê Văn Thịnh hay xuất hiện tinh tướng hổ. Ông đi đứng bệ vệ, dáng dấp như hổ, ngồi vững vàng như hổ, đến mức: Thuở còn đèn sách, dùi mài kính sử, ông học tới khuya, mẹ thương con mệt đã vào thư phòng, giục con đi ngủ, thấy con ngồi chồm chỗm trên giường học như ông hổ, sợ quá ngất đi. Chúng ta thấy mẹ là người gần gũi con nhất, còn nhìn lầm là hổ, huống hồ vua Lý trong sương mờ mịt nhìn Lê Văn Thịnh là người thành ra hổ thì có gì lạ? Trong ***Trích Sài thần tích*** có kể chuyện Lê Văn Doanh theo Lý Thánh tông đi đánh Nùng Tôn Phúc, bắt được y đưa về kinh sư. Văn Doanh thấy y dáng mạo lạ lùng bèn cho ăn uống, ân xá. Hắn trả ơn, xin làm nô tì và hứa sẽ truyền các bí quyết lạ cho. Văn Doanh cho con là Văn Thịnh đi theo, ở biệt cư với Phúc để học bí quyết.

trong đó có thuật hoá hổ. Sách ***Việt điện U linh*** ghi lại chuyện: Lê Văn Thịnh nuôi được tên hầu người Đại Lý (Vân Nam) biết phép thả hơi mù và biến thành hổ báo và được tên này dạy cho phép ấy. Sự thực lịch sử là Lý Thánh tông bắt được Nùng Tôn Phúc và Nùng Trí Thông – là cha và anh Nùng Trí Cao, đem giết cả hai đi, chứ không có chuyện có một người là Lê Văn Doanh cho ăn uống và ân xá để sau đó trả ơn dạy phép. Còn về việc học thuật lạ hoá hổ: Lê Văn Thịnh là bậc đại nho uyên bác nên ngoài văn chương kinh sử, ông có thể nghiên cứu thêm các sách phương thuật (Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú gọi loại sách này là *Phương kỹ*), bao gồm cả những sách về bói toán, phong thuỷ và các thuật lạ khác. Ông lại từng đi sứ Trung Quốc, ở phía Nam nước này, nên có dịp tiếp xúc những dân tộc từng được truyền là có nhiều thuật lạ (như người nước Địa Lô ở Vân Nam). Đó là nguyên cớ để người đời đồn đại về cái học khác thường của ông. Cũng do đó, với một người từng gắn với truyền thuyết hổ như Lê Văn Thịnh thì cái học ấy hẳn phải là học cách hoá hổ, dù ông có học hay không, khó xác định.

Tóm lại, ở một người có dáng dấp hổ, lại mang tiếng (không rõ rệt) là học được thuật lạ ấy, gắn với những thần tích không minh xác về mặt lịch sử, đặt trong thời Lý với những sự kiện truyền thuyết về hổ tương ứng, về cái mẫu câu chuyện có nhiều nét đại đồng tiểu dị với vụ án dựng lên sau này của ông, thì nếu đặt Lê Văn Thịnh trong môi trường hồ Tây, nơi sẵn có nhiều tình tiết vô tình nhưng lại rất phù hợp với vụ án, hẳn sẽ là cơ sở thuận lợi cho những ai muốn hại ông dàn dựng vu khống.

4/. Về nội tình triều Lý lúc đó đang tồn tại mâu thuẫn

không thể dung hoà giữa phái Phật giáo (có giới tu hành đông đảo) và phái Nho học tân tiến (có thực tài nhưng còn ít ỏi) do Lê Văn Thịnh cầm đầu. Mâu thuẫn đó được biểu hiện đầy kịch tính giữa sự xác lập các ảnh hưởng của ý thức hệ Nho giáo với những Nho sĩ đang nắm quyền lực với ý thức hệ Phật giáo bảo thủ tồn tại lâu đời.

Vua Nhân tông và Thái hậu Ỷ Lan là những người cực kỳ sùng chuộng Phật giáo. Trong thời gian Lê Văn Thịnh làm Thái sư, vua và thái hậu xây dựng rất nhiều chùa tháp tốn kém. Mùa xuân năm 1088, vua Nhân tông lại phong nhà sư Khô Đầu làm quốc sư, cho tiết việt để cùng Tể tướng đứng trên điện xét đoán công việc. Với một nhà nho chấp chính nắm quyền Thái sư (tức Tể tướng) như Lê Văn Thịnh, hẳn riêng ông không thể tán thành sự thao túng của Phật giáo, nhất là khó chấp nhận việc đưa người của Phật giáo vào triều đình, chia sẻ quyền lực với mình. Do đó, đã xảy ra mâu thuẫn giữa phái Nho giáo bắt đầu vươn lên nắm quyền, đứng đầu là Lê Văn Thịnh, và phái Phật giáo vốn là một thế lực cũ, từ lâu đã rất mạnh ở triều đình. Như vậy, cái chết của Lê Văn Thịnh là tất yếu.

5/. Lê Văn Thịnh cũng như Lý Thường Kiệt đều có chủ trương đòi lại đến cùng những vùng đất bị Tống chiếm ở biên giới. Thậm chí ông còn cho rằng nếu cần có thể dùng sức mạnh để phục hồi và mở rộng biên cương. Điều đó không thể không làm phật lòng những kẻ chủ trương hoà hoãn để an thân, giữ yên quyền lợi ở triều đình. Vua và Thái hậu cũng vậy. Lúc đầu cả hai mẹ con đều tán thành việc tấn công lên phương Bắc, bảo vệ có hiệu quả biên cương Tổ quốc. Nhưng sau này, cả hai có lúc nản lòng. Theo Hoàng Xuân Hãn: Khi giặc Tống đánh đến sông Cầu,

trong cơn nguy kịch, khi lăng tẩm kinh thành nhà Lý bị uy hiếp, Thái hậu và vua là đàn bà con trẻ, quen sống êm ấm chắc cũng có lúc nản lòng và oán Lý Thường Kiệt, viên đại tướng quen với trăm trận, đề ra chiến lược quyết chiến quyết thắng với Tống. Hơn nữa, vua dần lớn lên, cần nắm trọn quyền nhưng có Lý Thường Kiệt đang nắm đại quyền ở bên cạnh can gián. Cho nên, nhà vua đã đưa Thường Kiệt ra trấn Thanh Hoa 19 năm trời (từ năm 1082 đến năm 1101). Trong tình thế ấy làm sao Văn Thịnh, người cùng xu hướng, chủ trương với ông, lại có tài xuất chúng và là thầy dậy vua, có thể yên được. Do đó, dù Văn Thịnh có công, rất thân với mẹ con vua, vẫn không cứu được bản thân ông. Dường như tất cả mọi mâu thuẫn, mọi mũi dùi của triều đình đã tập trung vào ông, quyết đẩy ông khỏi ngôi tể tướng. Và như trên đã nói: điều kiện xã hội, điều kiện gia đình, bản thân, điều kiện ở Tây Hồ, nơi ông hay đến với vua, nơi có bao nhiêu truyền thuyết, đồn đại sẵn... như đã dăng bẫy, chuẩn bị một cuộc đi đày xa khổ ải của Thái sư Lê Văn Thịnh.

Chính Hoàng Xuân Hãn đã cảnh tỉnh chúng ta phải xem lại vụ án Lê Văn Thịnh. Ông viết: "Về tháng 11 trận mù thình lình tới trên hồ, đó là sự thường. Nhưng với tâm hồn hay bị xúc cảm của vua Lý, khi thấy trời tối mà mình còn ở trên mặt nước thì hoảng hốt. Có lẽ Văn Thịnh cũng vì thấy trời tối mà vội vã sai chèo thuyền gấp tới để hộ vệ vua về. Ngồi trên thuyền bị trùng triềng không vững, Văn Thịnh phải khom mình, tay chống vào thuyền cho vững nên hình dáng trông như con hổ. Mặt khác, Văn Thịnh có tiếng sẵn là đã học được phép hoá hổ. Cho nên kẻ trông thấy hình con hổ trong thuyền lại càng nghi cho ông muốn

hại vua". Đó là cơ hội cho phe đối lập được dịp vu khống, quyết hãm hại ông.

Chúng ta thấy rõ, dù nhìn ở góc độ nào, thì cả lý và tình, Lê Văn Thịnh đều bị quy oan.

Gần 9 thế kỷ qua, nhiều vụ án lịch sử đã được làm sáng tỏ. Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, v.v... đã lần lượt được minh oan. Vậy mà đến nay, sự thật về vụ án "Hồ Dâm Đàm"* với danh nhân văn hoá xuất chúng, nhà ngoại giao lỗi lạc, nhà giáo được cả nước trân trọng, vị Thái sư có tài kinh bang tế thế ấy vẫn trôi nổi, mờ ảo như làn sương mịt mờ trên hồ Tây! Chúng ta không chỉ thắp hương tưởng niệm một tài năng bị oan khuất mà cần phải bằng luận chứng khoa học giải toả nỗi đau nhân tình này. Chỉ như thế mới tỏ rõ chúng ta không đi nhầm vào vết xe đổ của người trước nhìn người hoá hổ.

* Xem thêm "Sự thật về vụ án Hồ Dâm Đàm", kỷ yếu Hội thảo khoa học có bài viết của Đinh Công Vĩ với Quỳnh Cư về Lê Văn Thịnh

5. NGUYỄN TRUNG NGẠN, TỪ MỘT THẦN ĐỒNG TỚI VỊ THẦN THÀNH HOÀNG LỪNG LẪY.

Danh nhân Nguyễn Trung Ngạn sinh tại xã Thổ Hoàng, huyện Kim Thi, tỉnh Hưng Yên, vùng đất từng một thuở mang cái tên Sơn Nam lừng lẫy thời vua Lê chúa Trịnh, với câu:

Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến.

Trong ***Lịch triều hiến chương loại chí***, ở phần *Dư địa chí*, Phan Huy Chú đã cho đây là một "mảnh đất tụ khí anh hoa". Có "anh hoa" ấy, tất phải có "Văn miếu Hưng Yên", nơi tích tụ những tên tuổi đầy tài năng nay còn khắc trên bia đá "bền gan cùng tuế nguyệt". Có anh hoa ấy, tất phải có một làng văn hiến như làng Thổ Hoàng với 10 tiến sĩ mà Nguyễn Trung Ngạn là người khai khoa, cũng là một thần đồng sớm phát triển nhất, để lại nhiều công lao, tác phẩm nhất trong số những tiến sĩ cùng làng. Trong *Hưng Yên văn miếu đệ nhất bi*, Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn được xếp thứ hai sau Tống Trân – vị Trạng nguyên đỗ năm Giáp Thìn đời Trần, người nổi tiếng trong truyện nôm khuyết danh được lãng mạn hoá trên cơ sở con người thật với mối tình tuyệt đẹp Tống Trân – Cúc Hoa.

Theo ***Tự điển văn hoá Việt Nam***, Nguyễn Trung Ngạn sinh năm 1289 (tức năm Kỷ Sửu, nên hiệu Trùng Hưng đời Trần Nhân Tông). Tức là ông chưa thể tham gia

vào cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Nhưng rõ ràng ông sống gần thời ấy, hào khí Đông A còn tỏ rõ trong con người ông, thể hiện ở việc làm của ông. Cùng với bản chất gia truyền tốt đẹp của dòng họ Nguyễn và bản tính bẩm sinh mạnh mẽ của bản thân, Nguyễn Trung Ngạn sớm có chí nuốt sao Ngưu, bao hàm cả vũ trụ, tạo nên cái hùng khí "thôn Ngưu Đẩu" phù hợp với Kỷ Sửu là năm trâu sinh ra ông. Đúng như ông đã viết:

Giới Hiên tiên sinh là vật thiêng của triều đình.
Có chí nuốt sao Ngưu từ lúc tuổi xanh.

Ngay từ tuổi xanh, Nguyễn Trung Ngạn đã nổi tiếng là người có chí mạnh, thông minh, nên được suy tôn là "thần đồng". Thuật ngữ "thần đồng" hợp với cái tên huý "Ngạn" và tên tự "Giới Hiên" mà cha mẹ đặt cho ông, thể hiện niềm mơ ước thiết tha của dòng tộc và bậc song thân. "Giới" là ngay thẳng, bất khuất, lớn lao, biết giữ mình, tỏ rõ sự sạch trong, cứng cáp; "Hiên" thể hiện sự tôn quý, bao dung và đầy vẻ hiên ngang. Còn "Ngạn" để chỉ người nho nhã. Cái gọi là "Ngạn", là "Giới Hiên" của thần đồng được chứng minh ở tuổi trẻ đã đỗ cao như Nguyễn Trung Ngạn đã viết:

Tuổi mới mười hai vào Thái học.
Đến năm mười sáu dự thi Đình.

Sự thực ấy đã được ***Đại Việt sử ký toàn thư***, *kỷ nhà Trần* ghi cụ thể hơn: "Giáp Thìn năm thứ 12 (1304) tháng 3 thi học sinh cả nước, lấy Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên làm Thái học sinh Hoả dũng thủ, sung Nội thư gia... lấy Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng giáp, cả thảy 44 người đỗ Thái học sinh... Trung Ngạn mới 16 tuổi, đương thì gọi là thần đồng". Chứng tỏ trong toàn bộ những người dự thi

đợt này kể cả tam khôi đỗ cao hơn, nhất là kể cả Mạc Đĩnh Chi Lưỡng quốc Trạng nguyên lẫy lừng tiếng tăm cả hai nước Trung- Việt xếp đỗ loại trên hết vẫn chưa được Đại Việt sử ký toàn thư gọi là thần đồng, nhưng người đỗ thứ tư đợt này là Nguyễn Trung Ngạn lại duy nhất trong đợt thi được sách ấy suy tôn là thần đồng. Về năng lực thực sự có ích cho đời, sách ***Kiến Văn tiểu lục***, phần *Chế độ khoa cử* của Lê Quý Đôn cho rằng khoa này chỉ có "Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng giáp, sau này đều là bậc danh thần". Điều đáng nhớ của khoa cử Việt Nam và cũng là điều vinh dự của Nguyễn Trung Ngạn, theo Lê Quý Đôn là: "tên gọi Hoàng giáp mới bắt đầu từ đây". Vậy Nguyễn Trung Ngạn là vị Hoàng giáp đầu tiên của toàn bộ nền khoa cử phong kiến Việt Nam.

Từ một thần đồng của khoa trường, Nguyễn Trung Ngạn có điều kiện tỏ rõ sức thần của mình trong hoạn trường. Ông có hai thời điểm làm quan vẫn tiếp tục cái chất thần đồng:

Hai mươi bốn tuổi làm Gián quan.
Hăm sáu tuổi sang sứ Yên Kinh.

Lịch triều hiến chương loại chí, phần *Bang giao chí* của Phan Huy Chú cho biết: "Năm thứ 22 (1313) vua nhường ngôi sai Nguyễn Trung Ngạn và Phạm Mai sang thăm lại nhà Nguyên". Như vậy thì ngay từ 24 tuổi, lúc làm Gián quan, Nguyễn Trung Ngạn đã đi sứ Trung Hoa; nếu 26 tuổi ông có đi sứ là đi sứ lần thứ hai. Làm Gián quan dù trẻ tuổi phải có uy tín, có tài thuyết phục vua. Còn đi sứ (kể cả tiếp sứ nước ngoài) cũng phải có trí tuệ uyên bác, có tài quyền biến giỏi hùng biện, có khí tiết để thuyết phục bốn phương, giữ gìn quốc thể. Sang tuổi 35 không có là "đồng"

nữa, nhưng cái tố chất hùng biện từ thuở thần đồng đã được phát huy trong việc thuyết phục những viên sứ thần hung hăng ngang ngược của thiên triều. *Đại Việt sử ký toàn thư, kỷ nhà Trần* cho biết: "Năm Giáp Tý, Khai Thái năm thứ nhất (1324) vua Nguyên sai Mã Hợp Mưu và Dương Tông Thuỵ sang báo việc lên ngôi... Bọn Hợp Mưu cưỡi ngựa đến tận đường ở cầu Tây Thấu không chịu xuống. Những người biết nói tiếng Hán vâng chỉ đến tiếp chuyện từ giờ Thìn đến giờ Ngọ, vẻ giận [của Hợp Mưu] càng hăng. Vua sai Thị Ngự sử Nguyễn Trung Ngạn ra đón, Nguyễn Trung Ngạn lấy lễ bác bẻ lại, Hợp Mưu không cãi được, phải xuống ngựa, bưng tờ chiếu đi bộ. Vua rất hài lòng".

Nguyễn Trung Ngạn vốn là người tài đức, sớm có "chí nuốt sao Ngưu", lại sinh ra gặp thời, gặp được những minh quân nên ông có dịp nắm những chức tước trọng yếu của vương triều. Ngoài những chức quan to ở địa phương, Nguyễn Trung Ngạn từng nắm những chức quan lớn ở trung ương. Có khi làm quan to cả hai nơi. Như năm Ất Mùi (1355) cùng với việc làm Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, ông còn làm Nhập nội Đại Hành khiển, Thượng thư hữu bật kiêm Tri khu mật viện sự, Thị Kinh diên Đại học sĩ, Trụ quốc Khai Huyện bá. Ngoài những chức vụ mang tính pháp quyền của người cầm quyền, Nguyễn Trung Ngạn còn làm quan chức ở các cơ quan văn hoá như Quốc sử viện, Hàn lâm viện. Vai trò quan trọng, vị trí vẻ vang của ông ở cương vị này đã được Phan Huy Chú khẳng định rõ hơn, khi so sánh với các quan chức nổi tiếng khác (cũng trong ***Lịch triều hiến chương loại chí***, phần *Quan chức chí*): "Công việc của Hàn lâm phụng chỉ là soạn đặt tờ chiếu thay vua. Trải qua nhiều triều, những người lên chức ấy đều là các nhà nho nổi tiếng về văn học như

Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Hồ Tông Thốc trước sau nối nhau vào Viện Hàn lâm. Những phẩm giá ngọc đường ấy... vẻ vang một thời". Được xếp vào những chức vụ trọng yếu ấy Nguyễn Trung Ngạn được dịp cống hiến nhiều cho đất nước. Ngoài công lao đối ngoại, ông còn là người lập kho chứa thóc tô ruộng để chẩn cấp cho dân nghèo. Việc đó làm tốt tới mức Hoàng đế đương triều phải xuống chiếu cho các lộ bắt chước mà làm. Ông lập ra Bình doãn đường để xét kiện nên việc kiện tụng không việc nào bị oan. Ông biên dịch bộ *Hoàng triều đại điển và khảo soạn Hình thư, giám tu quốc sử*, biên soạn thực lục. Năm Giáp Tuất (1334), Thượng hoàng Trần Minh Tông đi đánh đạo Nghệ An, nước Ai Lao, chiếu cho Nguyễn Trung Ngạn mài sườn núi khắc chữ ghi công, để lại áng văn trên bia Ma Nhai bất hủ. Ông còn để lại tập thơ *Giới Hiên thi tập* –được Phan Huy Chú khen "lời thơ phần nhiều hào mại phóng khoáng, có khí phách và cốt cách Đỗ Lăng" (tức là Phan Huy Chú khen Nguyễn Trung Ngạn có cốt cách của Đỗ Phủ, bậc "thi Thánh" – nhà thơ hiện thức lớn nhất đời Đường).

Trong *Nhân vật chí*, Phan Huy Chú đã xếp Nguyễn Trung Ngạn vào hàng "những người phò tá có công lao tài đức", cùng hàng với Tô Hiến Thành, Trần Quang Khải, Nguyễn Trãi, Nguyễn Trực, Lương Thế Vinh, Nguyễn Quí Đức... Cuộc đời Nguyễn Trung Ngạn nhìn chung là thông đạt, có chỗ thi thố tài năng, ấy thế mà cũng có khi bị đuổi ra làm quan ở ngoài, có đôi lúc lên voi xuống chó. Ông đã thể hiện tậm sự này qua nàng Tương Phi, qua chàng Tống Ngọc hiện lên trong những câu thơ của mình:

Sóng cuộn đầy sông như nỗi oan của Tương Phi
Mái tóc phong sương đượm nỗi sầu của Tống Ngọc.

Sự nghiệp như vậy, còn về tình riêng cũng "Thật là cá nước duyên may", Nguyễn Trung Ngạn được vua Trần tác thành. Bản *Sự tích Đại vương* lưu hành ở nơi thờ ông ở Hà Nội cho biết: "khi Đại vương (tức Nguyễn Trung Ngạn) về đến địa giới phường Hà Khẩu thì gặp gỡ nữ thánh. Hai người ân cần chào hỏi nhau. Đấy thực là mối duyên thuỷ chung trọn vẹn. Vua Trần thấy vậy thay mặt triều đình ban hành hôn lễ để lo việc về sau. Đôi lứa hưởng lộc trọn vẹn mãi đến già cho tới lúc về tiên cảnh. Tinh khí của hai vị trở nên anh linh. Nhân dân nơi đây xây dựng miếu vũ, hàng năm bốn mùa tôn sùng cúng tế"..., "Trải qua các triều tỏ rõ sự linh ứng nên được tôn phong làm *Đương cảnh thành hoàng*". Hiện còn 7 đạo sắc ban phong cho hai người, đạo sắc sớm nhất vào ngày 26 tháng 7 năm Cảnh Hưng 44 (1783), đạo sắc muộn nhất vào ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 (1924).

Thăng Long gắn với tình chung, tình riêng của Nguyễn Trung Ngạn, gắn với công lao bất hủ của ông nên trong việc chuẩn bị kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, vai trò của ông trong lịch sử không thể không được nhắc đến. Nguyễn Trung Ngạn xứng đáng là một ngôi sao văn hoá, ngôi sao chính trị có tầm lớn của Thủ đô nước Việt nghìn năm văn hiến, xứng đáng là người con ưu tú, là một viên ngọc sáng trong chuỗi ngọc danh nhân rực rỡ của Thổ Hoàng –Kim Thi, của Phố Hiến – Hưng Yên.

6. MƯU GIAN LẬT ĐỔ QUỐC VƯƠNG TƯ TỀ

(Xét từ góc độ truyền thuyết dân gian, dã sử)

Khi ngọn lửa Lam Sơn khởi nghĩa vừa bừng lên năm 1418 thì Lê Tư Tề chỉ kém Bình Định Vương Lê Lợi, cha mình 18 tuổi. Theo truyền thuyết dân gian, ở lứa tuổi rực rỡ này, Tư Tề đã là một võ tướng anh tuấn, "cao trên 1 thước 7, da đỏ, sáng như đồng thau, mặt vuông, lông mày rậm, sắc nhưng cặp mắt lại rất hiền từ, trung hậu, giáp trụ uy nghi, lẫm liệt, cưỡi ngựa, xếp đầu hàng quân". Tháng chạp năm 1420, sau gần 3 năm thử lửa quyết liệt, theo vua cha, đem quân xuống hoạt động ở miền Lỗi Giang, đóng đại bản doanh ở cửa ải Ba Lẫm, huyện Bá Thước, Lê Tư Tề đã nổi tiếng trong ngoài, quân dân kính phục, không dám gọi tên thật mà thường gọi là Lê Tướng quân. Truyền thuyết dân gian kể rằng: "Một hôm Lê Lợi ngồi tại sảnh đường cùng Tư Tề và các tướng lĩnh trong bộ tham mưu, bàn về phương hướng đánh giặc. Bỗng viên tướng trấn cửa doanh vào báo: có hai nghĩa sỹ từ Đông Quan xin ra mắt. Lê Lợi truyền cho vào. Vừa trông thấy, Ngài đã đứng dậy reo lên:

- Tưởng ai hoá ra Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Trãi. Ta

đinh ninh Trần Võ, Trần Văn thế nào cũng trở lại đây, quả không sai[8].

Xúc động trước cử chỉ nồng hậu của Bình Định Vương, Trần Nguyễn Hãn tức khắc trình bày tình hình Bắc Hà, nhất là tin vui: cơ sở nghĩa quân vùng Tam Đảo đã thông với cơ sở nghĩa quân vùng Thái Nguyên của Lưu Trung. Nhân tiện, ông quay sang phía Lưu Nhân Trú, con Lưu Trung đang đứng cạnh Lê Lợi, nói: "Thưa Lưu đại huynh, cha đại huynh cố nhắn vào đây rằng Ngài rất mừng vì biết tin đại huynh vào Lam Sơn đã làm được nhiều việc có ích như đánh thắng nhiều trận, đào tạo được nhiều nhân tài như Lê Tướng quân...

Lưu Nhân Trú chắp tay khiêm nhường:

- Thưa hai vị đại huynh, việc làm của tôi cũng chỉ là tiếp tục những anh tài như Đinh Liệt, Trịnh Khả... Để sâu sắc hơn cần phải đợi hai vị.

Lê Lợi hồ hởi nắm tay Tư Tề:

- Con hãy ra lạy chào hai ông thầy lớn này mà con hằng khao khát từ lâu. Nhưng tiếc thay một khoảng rừng Lam Sơn lần trước còn hẹp chưa lưu được những cánh chim đại bàng.

Nâng Tư Tề dậy, Nguyễn Trãi mỉm cười:

- Thưa chúa công, chúng tôi đâu dám nhận là đại bàng. Nhưng rõ ràng là những cánh chim hồng phương Bắc "Việt điểu sào Nam chi" đã trở về tổ ấm phương Nam, mang trên đôi cánh món quà tâm huyết này. – Nguyễn Trãi

[8] Ngọc phả họ Đinh ở Đông Cao – Nông Cống – Thanh Hoá có nhắc tới hai cái tên này của Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn.

dâng cuốn "Bình Ngô sách" cho Lê Lợi và quay về phía Tư Tề trân trọng:

- Thưa tướng quân, chúng ta có thể bắt đầu từ cuốn sách này. Đánh vào lòng người còn quan trọng hơn đánh thành đánh luỹ. Mến người có nhân là dân, phải học từ dân.

Trần Nguyên Hãn chiêm ngưỡng kỹ tướng mạo Lê Tư Tề, phấn khởi nói:

- Xin bày tỏ niềm vui với Bình Định Vương vì người có vị kế nghiệp xứng đáng. Theo gương Nguyễn Thận trước kia đã dâng một phần kiếm Thuận Thiên cho chúa công. Nay để kỷ niệm cuộc trùng phùng tốt đẹp này, tôi xin dâng kiếm Đông A cho Lê tướng quân. Rất mong rằng sau kiếm Thuận Thiên, lưỡi gươm sắc Đông A sẽ tiếp nối đắc lực nhất để đưa cuộc bình Ngô mở nước đến thắng lợi cuối cùng.

Tư Tề trân trọng quì, nâng lưỡi gươm sáng quắc của hào kiệt vùng Lập Thạch Bắc Hà lên đôi tay rắn chắc, vạm vỡ của mình, không lưu ý gì đến một số cặp mắt hằn học trong bộ tham mưu đang nhìn vào.

Trong con mắt ở bọn cơ hội trong bộ tham mưu Lam Sơn bấy giờ, Lê Tư Tề có hai điểm đáng ghét nhất là: Niềm say sưa với trí tuệ, học vấn và tầm nhìn sâu rộng của chim đại bàng. Say mê với trí tuệ, học vấn nên ông cực kỳ sùng mộ và muốn gần gũi những bậc khoa bảng hoặc những tướng lĩnh được học hành đầy đủ như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lưu Nhân Trú... Ông muốn họ phải nắm địa vị chủ chốt trong bộ tham mưu Lam Sơn, dù họ đến sau hay không phải người Ái Châu. Có tầm nhìn chim đại bàng nên sau đó ông là một trong những người đầu tiên tán thành Nguyễn Chích đề nghị tiến binh vào Nghệ An, cổ vũ cho Trần Nguyên Hãn tung hoành ở Tân

Bình - Thuận Hoá. Ông muốn mở rộng tầm mắt ra toàn quốc, không phân biệt thành phần xuất thân hay địa phương nào, miễn là phải phục vụ đắc lực cho cuộc bình Ngô do vua cha đứng đầu. Điều đó, làm cho những kẻ ít học vấn nhưng lại muốn cưỡi lên học vấn, những kẻ có đầu óc địa phương cục bộ, hẹp hòi và cơ hội trong giới quyền chức bấy giờ hết sức hằn học. Chúng lo rằng một mai Bình Định Vương qua đời, Tư Tề nối nghiệp thì ông sẽ đặt những người có tài đức thực sự vào cương vị xứng đáng. Lúc ấy, bọn chúng sẽ lép vế hoặc bị đặt ra ngoài, không thể bàn bạc hoặc ký những lệnh có lợi cho giới quyền chức mà bọn chúng là đại biểu. Cho nên, với bọn chúng, Tư Tề vẫn là cái gai phải nhổ đi sớm hoặc muộn để thay vào đó một người thực hiện đúng ý đồ của bọn chúng, người kế nghiệp đó càng ít tuổi, càng sa đoạ, càng dễ lợi dụng. Vậy nên, Hoàng tử trẻ con Lê Nguyên Long (người mà sau này trong hồi ký của Đinh Liệt ghi là "Đắm sắc say hương biếng kiệm cần") là một đáp ứng tốt nhất. Lợi dụng mẹ và em gái Tư Tề là Chính phi (hay sử còn gọi là Thần phi) Trịnh Thị Ngọc Lữ và công chúa Lê Thị (dân gian gọi là Đào Nữ) bị bắt đã anh dũng hy sinh hoặc mất tích trong cuộc bình Ngô, trong cung thiếu người cai quản, cha con Phạm Hoành, Phạm Vấn đưa con, em mình là Phạm Thị Ngọc Trần vào làm vợ Lê Lợi để sinh ra Lê Nguyễn Long. Điều ấy làm cho bọn cơ hội rất mừng. Cha con họ Phạm cũng muốn lợi dụng việc ấy để vinh thân phì gia. Hai người thường xuyên liên hệ với nhóm Lê Sát để từng bước hạ bệ khéo Tư Tề. Nhất là vào giai đoạn quyết liệt nhất của cuộc kháng chiến, âm mưu đó càng khẩn trương tiến hành.

Trước tiên là sự kiện thần Cá Quả:

Trên bờ sông Cả ở xã Triều Khẩu, phía Nam thành Rum (còn gọi là thành Nghệ An hay Lam Thành) có ngôi đền thờ thần Cá Quả. Thuyền bè qua lại đền nếu không giết vật cúng thần thường bị lật úp. Giữa tháng 4 năm 1425, nghe tin Lý An, Tham tướng giặc Minh sắp dẫn một đội thuỷ quân vào giải vây thành Nghệ An. Nhóm Lê Sát có bàn bạc trước với cha con họ Phạm, chộp lấy cơ hội ấy, tâu với Lê Lợi xin hiến một phụ nữ làm vợ thần để cho cuộc quyết chiến của ta chắc thắng hơn. Lê Lợi phân vân hỏi ý kiến quần thần. Thừa chỉ Nguyễn Trãi vốn biết mưu gian của bọn Phạm Vấn - Lê Sát định đưa Phạm Thị Ngọc Trần làm vật hy sinh để mặc cả ngôi vua tương lai cho Nguyên Long, lật đổ Tư Tề, liền tâu với Lê Lợi rằng: "Có thể dùng vật giống cái như bò, dê, lợn làm tam sinh để tượng trưng cho lễ hiến phù cũng được. Gia Cát Lượng xưa lúc bình Mạnh Hoạch xong, rút quân về qua sông Lư thuỷ dùng bột nặn thay cho xác người hy sinh mà còn khiến cho sông yên sóng lặng, toàn quân về được nữa là". Dù Nguyễn Trãi chân thành, khẩn khoản phân tích cho vua nhưng lúc này các vị trung thần hầu hết vắng mặt, một mình ông không cản nổi bọn gian thần. Lê Sát liền quỳ xuống tâu: "Làm theo Nguyễn Trãi là lừa dối nhạo báng thần. Đây là việc khẩn cấp, cần dẹp tình riêng vì nghĩa lớn. Nếu phi tần của chúa công không ai dám hy sinh thì kẻ hạ thần này xin đưa vợ con thay thế, chỉ hiềm vợ con kẻ hạ thần ở xa và vợ con hạ thần cũng không thể được thần quí trọng bằng phi tần của chúa công".

Một tên gian thần khác cũng nhắc lại chuyện Trần Duệ Tông khi đi dẹp Chiêm Thành đã phải hy sinh Thứ phi Nguyễn Thị Bích Châu tế thần Giao Long ở cửa biển Kỳ Anh (Nghệ Tĩnh). Lê Lợi bất đắc dĩ phải hỏi xem trong

đám phi tần của mình ai vui lòng hy sinh. Ngọc Trần với sự chuẩn bị sẵn và được mớm lời từ trước, tiến lên xin hy sinh, với nguyện vọng độc nhất: "Thiếp ra đi không vướng mắc gì, chỉ mong sau này cho con thiếp được nối ngôi thiên tử thì dưới suối vàng thiếp được mãn nguyện". Trong cảnh ly biệt thảm thương này, với cái gọi là hy sinh vì nghĩa cả nỡ nào Bình Định Vương lại không nghe theo. Như thế là bọn gian thần đã khéo léo buộc Lê Lợi, vị chân chúa rất trọng danh dự vào lời nguyền trước đông đảo người đến xem chứng kiến, trong tiếng trống lệnh trang nghiêm đổ hồi hoà lẫn với tiếng khóc nức nở của thân nhân và tiếng sóng gầm rít vang lên từ sông Cả. Càng trọng danh dự, càng trang nghiêm thương tâm, lời nguyền càng linh thiêng, Bình Định Vương càng không thể khác được, phải hứa truyền ngôi về sau cho đứa bé 3 tuổi. Trò hề gọi là thề nguyền ly biệt này, Nguyễn Trãi và các bậc tinh đời đều có thể biết là không cần thiết, nếu có cần là chỉ cần cho bọn gian thần muốn thay ngôi cho phù hợp với mưu đồ vinh thân phì gia của chúng. Bởi sự thực lúc ấy thế thắng của ta với giặc Minh là trên đà vươn lên, không thể đảo ngược, dù có hay không có việc hiến thân cầu thần cũng vậy. Do đó, khác với sự hy sinh của nàng Bích Châu đời Trần là cần thiết, trong sáng để cứu vãn cả một đoàn quân lớn, còn sự hy sinh của Phạm Thị Ngọc Trần thì ngược lại.

Đã buộc được Lê Lợi vào lời hứa truyền ngôi, thế nhưng bọn gian thần vẫn chưa thể yên tâm được vì càng trải qua chiến đấu về sau, Tư Tề càng tỏ rõ tài đức, công lao, điều mà tất cả mọi người không thể phủ nhận được. Vậy nên, năm Bính Ngọ (1426) ông được trao chức Thị trung, tháng 6 năm Đinh Mùi được gia thêm chức Tư đồ. Tháng 11 năm ấy, đợt cùng đi với Lưu Nhân Trú vào thành Đông Quan làm con tin để thực hiện hoà ước với

Vương Thông của ông đã thành công rực rỡ. Đúng như các sử sách của triều Lê về sau như ***Đại Việt thông sử*** của Lê Quý Đôn... phải ca ngợi ông là "tính dũng cảm, ham giết giặc"... Cho nên, năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), ông được phong làm Hữu tướng quốc. Lê Thái Tổ sai các đại thần mang kim sách lập ông làm Quốc vương, tạm coi việc nước, lệnh cho mọi người trong nước phải gọi ông là Quốc vương điện hạ. Bấy giờ nhà vua nhiều bệnh, chính sự lớn của nhà nước đều giao cho Quốc vương quyết định. Cho nên, việc lật đổ Tư Tề ngay một lúc không thể thực hiện được, âm mưu của bọn gian thần là: Một mặt lợi dụng vua bệnh tật, giảm sáng suốt, thường xuyên nhắc lại lời hứa để Ngài sớm phong Nguyên Long làm Thái tử, chia xẻ bớt quyền lực của Quốc vương. Chúng tung nhiều tin, thần thoại hoá vai trò của mẹ con Nguyên Long để chuẩn bị dư luận cho rằng việc lên ngôi của Nguyên Long là hợp lý. ***Đại Việt thông sử*** của Lê Quý Đôn, phần "Hậu phi truyện" về "Thái tổ Phạm Hoàng hậu" có chép được truyền thuyết về giấc mơ của Lê Lợi: "Một hôm giữa trưa vua nằm ngủ, chợt mộng thấy Hoàng hậu (mẹ Nguyên Long) than trách rằng: "Nhà vua phụ công của thiếp: từ hồi mới khởi nghĩa, đã đem thiếp cho vị thần. Nay được thiên hạ rồi, mà ơn thánh chẳng được hưởng". Vua tỉnh dậy, lòng bồi hồi xúc động bèn lập Nguyên Long làm con đích, cho nối ngôi". Truyền thuyết ấy có lợi cho mẹ con Nguyên Long. Nó cũng phản ánh rằng cái ý đồ cho con em mình, cho người của phe cánh mình lên làm vua mạnh biết chừng nào, nó dăng bẫy mọi chốn, kể cả giấc mơ khiến cho đấng quân vương và người con đích trưởng cao quí của người cũng khó yên. Nếu như có linh hồn thì cái người gọi là hy sinh vì nghĩa cả kia, về thuỷ phủ đã hiến thân cho ông chồng mới, vẫn không quên ông chồng cũ ở dương

gian. Nhưng cái không quên này không phải như ân nghĩa thường tình của mọi người phụ nữ Việt Nam: "Gái thương chồng cũ muôn đời không quên" mà là chết rồi vẫn không quên một tham vọng đổi chác, một món nợ quyền vị. Người chết không quên hay là bọn tham quyền vị lợi đang sống sờ sờ ra đấy dựng lên truyền thuyết không quên?

Mặt khác bọn chúng chặt dần vây cánh, cô lập dần Tư Tề. Chúng dấu mặt cho bọn tay chân là Trịnh Bá Hoành, Lê Quốc Khí, Đinh Bang Bản... ra sức đón ý ngầm của Lê Lợi tung tin, dâng thư kín, vu khống, sui Lê Lợi giết dần hoặc đuổi các đại thần thân với Tư Tề. Năm Kỷ Dậu (1429) có việc bức tử Trần Nguyên Hãn, Năm Canh Tuất (1430) có vụ vu khống Phạm Văn Xảo, bí mật liên lạc với Đèo Cát Hãn để giết ông, rồi đùng một cái bắt giam Nguyễn Trãi, biến các đại thần Lưu Nhân Trú, Trịnh Khả thành những người hữu danh vô thực, phải nằm im... Thế là Tư Tề còn trở trọi một mình, không ai bảo vệ, giúp đỡ thực lòng, nên ông dễ dàng bị đẩy vào vòng tội lỗi, mất dần uy tín trước vua cha và mọi người do bọn gian thần dăng bẫy sẵn, với các sự kiện đáng buồn như sau:

Mùa đông năm Tân Hợi (1431), Lê Thái Tổ phái Quốc vương Tư Tề và Tư đồ Lê Sát cầm quân đánh dẹp Đèo Cát Hãn ở châu Phục Lễ (nay thuộc Lai Châu). Nếu Tư Tề một mình nắm toàn quân hoặc có những trung thần đi theo hẳn thắng lợi mau chóng, nhưng Lê Sát cố tình gây khó dễ làm cho việc đánh dẹp kéo dài mãi đến năm Nhâm Tý (1432), vào mùa xuân với sự thân chinh của nhà vua mới thắng lợi. Hơn nữa, chúng còn cố tình sắp đặt để Tư Tề sa vào cái bẫy gọi là "giết bừa các tỳ thiếp", làm cớ mà xác định ông bị cái bệnh "điên khùng". Lê Tư Tề có thể thực sự không bị "điên khùng", hoặc có bị "điên khùng" đi nữa thì

cũng không có lỗi. Tội lỗi chính là những thủ phạm cố tình đẩy ông vào. Ở cái cảnh bị đối xử quá bất công từ trên xuống dưới, mấy ai mà không "điên khùng"? Vì thế, Lê Thái Tổ đang lúc bệnh tật đã không còn tin và sinh ra chán ghét ông. Cho nên, đến năm 1433, thấy mình khó sống thêm, Lê Thái Tổ cho gọi Thiếu uý Lê Khôi vào điện hỏi riêng về việc nối ngôi. Trong tình thế Tư Tề đang bị cô lập, sa sút..., ông Khôi không thể nào khác, buộc phải bàn việc lập Nguyên Long. Tháng 8 năm ấy, Thái Tổ giáng Tư Tề xuống tước Quận vương, lấy con thứ là Nguyên Long lên kế thừa đại thống.

Như thế, là bọn gian thần đã rất thành công trong việc dùng một mũi tên mà bắn đổ mấy mục tiêu từ các đại thần lừng lẫy danh vọng, đầy tài đức công trạng với dân với nước tới một người kế nghiệp xứng đáng là bậc sáng nghiệp nhà Lê như Quốc vương Tư Tề. Việc gạt bỏ Tư Tề, đưa Nguyên Long lên ngai vàng là một việc làm đáng tiếc của vua Thái Tổ nhà Lê.

Dù sử sách nhà Lê có chỗ còn ghi phụ hoạ theo ý người cầm quyền thắng thế của dòng họ nên chưa phải tất cả đã công bằng, chân thực, ta vẫn phải thấy rằng: Việc lật Tư Tề, đưa Nguyên Long lên sẽ gây ra bao nhiêu phiền toái với hàng loạt vụ án phức tạp, đau lòng như vụ Nguyên Long đàn áp bất công anh ruột là Tư Tề, vụ y bức tử mẹ già là Phạm Huệ Phi (vợ Lê Lợi)..., kể cả vụ Nguyên Long (Lê Thái Tông) bị hạ sát rồi chính bọn quyền gian thủ phạm lại phủi tay đổ vấy cho Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ khởi đầu việc biến bà Lộ oan khuất thành con rắn suốt mấy trăm năm nay. Các vụ đó không hay gì cho nhà Lê. Sau này sử sách còn phải bàn bạc rất nhiều.

7. CUNG VƯƠNG KHẮC XƯƠNG SAU LOẠN CUNG ĐÌNH

Việc phát hiện những hậu duệ Hoàng tộc Lê tưởng đã là mất ở xã Thượng Trưng (huyện Vĩnh Tường - tỉnh Vĩnh Phúc)

Theo ***Đại Việt sử ký toàn thư*** (Bản kỷ thực lục quyển 12) dẫn lời xét thì: "Có sách chép là khi đã giết bọn phản nghịch Trần Lăng rồi, Lê Lăng lấy lụa đưa cho Lê Nghi Dân bắt phải thắt cổ chết. Đã giết Nghi Dân rồi đến đón Cung Vương là Khắc Xương. Cung Vương cố ý từ chối, bèn đón vua ở Tây Để về lên ngôi. Sau vua nghe lời gièm Cung Vương phải chết"

Theo ***Đại Việt thông sử*** phần "Đế hệ truyện" thì: "Cung Vương Khắc Xương được phong làm Tân Bình Vương vào tháng 12 năm Đại Bảo thứ hai (1441). Khi Lê Nghi Dân tiếm ngôi cải phong làm Cung Vương. Tính Vương phong nhã đạm bạc, ăn mặc chỉ dùng dè sẻn chất phác như một nho sinh. Cuối năm Diên Ninh (1549) đại thần là bọn Lê Lăng, sau khi đã truất Nghi Dân rồi, muốn rước Vương lên ngôi vua, sai người tới báo, Vương cố chối từ, họ bèn rước vua Thánh Tông. Thánh Tông hơi nghe thấy chuyện này giận lắm. Về sau vua nghe lời gièm, bèn giết Lê Lăng và trong lòng ghét Vương. Năm Hồng Thuận

thứ bảy (1476) có người tố cáo Vương mưu đồ làm phản. Vua bèn hạ chiếu tới bắt. Ngày 6 tháng 8 Vương lo mà chết".

Hai tài liệu ấy cho biết Cung Vương Khắc Xương đã chết do Lê Thánh Tông "nghe lời gièm", hoặc do có "người tố cáo" với Thánh Tông. Người tố cáo ở đây phải chăng là họ biết ý đón ý nên làm việc ấy để lấy lòng Thánh Tông, hay phải chăng là Thánh Tông vì đa nghi lo xa cho ngôi hoàng đế mà ngầm bố trí người tố cáo, dựng hiện trường giả để hại anh mình?

Theo ***Bùi thế phổ*** hay ***Thủ Chân thế phổ*** mà chúng tôi vừa được các vị trong gia tộc họ Bùi ở xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cung cấp cho thì sau cái chết oan khuất của Khắc Xương, con ông cùng bà nội trốn về sống ở Thượng Trưng.

Thế phổ cho biết: Khắc xương do bà Thần phi Bùi Quí Nhân, con gái Giám quan Ngự sử Bùi Cẩm Hồ sinh ra vào ngày 4 tháng 5 năm Canh Thân (1440)... Sau khi lật đổ Lê Nghi Dân, triều đình bàn tôn lập Gia Vương Lê Tư Thành lên ngôi. Song đại thần là Lê Lăng can rằng: "Gia Vương Tư Thành còn người anh trai nữa là Cung Vương Khắc Xương. Không nên bỏ anh lập em, e rằng sẽ dẫm lại vết xe Nghi Dân – Bang Cơ". Vậy nên dù Đinh Liệt, Nguyễn Xí... không bằng lòng, triều thần vẫn đón Cung Vương Khắc Xương tôn lập làm Hoàng đế. Khắc Xương xin đem việc đó hỏi mẫu thân. Bà Bùi Quý Nhân khuyên: "Vì ân đức của Cung từ Thái mẫu, khí thiêng tạo nên hình hài, có hoa có quả chốn ngôi cao mà trong hoàng tộc xẩy ra bao chuyện chẳng lành. Nay triều thần dù đến đón con, mẹ vẫn khuyên con không nên nhiếp chính. Ngày ngày mẹ con ta chỉ nên, hương khói thờ Tiên đế, mong phúc ấm của Ngự

sử công mãi mãi, mới được lâu dài. Vậy, nghiệp lớn của Tiên đế con nên nhường, để triều thần tôn lập Gia Vương gánh vác. Được như vậy mẹ rất yên lòng". Theo lời mẹ, Khắc Xương bèn chối từ, triều thần mới tôn lập Lê Tư Thành lên ngôi Hoàng đế, tức vua Lê Thánh Tông. Với hành động cao cả, hào hiệp ấy, đáng lẽ Thành Tông phải phục, phải nhớ ơn anh mình mới phải, song đáng tiếc lại đổi ơn thành oán. Vị vua gọi là thánh minh ấy đã đặt chiếc ngai vàng cao hơn tình cốt nhục.

Về họ ngoại, nơi mẹ và con Cung Vương Khắc Xương đến ẩn, Thế phổ cho biết: "Bùi Ư Đài, Bùi Cẩm Hồ là người xóm Cá Đối, làng Thượng Trưng, đỗ Thái học sinh nhưng không ra làm quan triều Hồ. Năm Canh Tý (1420) hai ông đã dâng gia sản theo nghĩa quân chống Minh, là bộ tướng tâm phúc của Tướng quân Trần Nguyên Hãn. Sau khi nước độc lập triều thần nổi lên nghi kỵ, phe phái bất hoà, Trần Nguyên Hãn đi trước rồi sau đó, Bùi Ư Đài, Bùi Cẩm Hồ rời kinh về chốn quê xưa. Trần Nguyên Hãn bị sát hại. Lê Thái Tổ băng, Thái Tông theo lời hối lỗi lúc sắp mất của Thái Tổ tìm đón và phục lại quan tước cho Bùi Cẩm Hồ, Bùi Ư Đài. Song không may vụ án Lệ Chi Viên xẩy ra, gia đình Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc. Bùi Cẩm Hồ chuyến đó vì đi tháp tùng nhà vua mà bị bắt giam tra xét. Bùi Ư Đài cáo quan về quê. Phải chăng đó là những oan khuất phải giải?

Thế phổ ghi thêm: Năm Kỷ Hợi (1479) vua Lê Thánh Tông ban chiếu minh oan cho Bùi Cẩm Hồ. Cung Vương Khắc Xương và Thần phi Bùi Quý Nhân nhân đó làm lễ giải oan cho Bùi Cẩm Hồ tại nội điện. Thánh Tông nói: "Từ nay hoàng huynh được đặc ân mang họ Bùi để tỏ rõ lòng ân quốc tính của tiên đế với người đã khuất".

Về việc đổi họ Lê thành Bùi từ con Cung Vương Khắc Xương trở đi, ***Thế phổ*** còn cho biết: Vào năm Đinh Hợi (1467) theo lời tâu của Lễ bộ thượng thư Phạm Công Nghị, Lê Thánh Tông chuẩn y việcc bỏ lệ cũ, ban quốc tính (họ Lê của nhà vua) cho bề tôi có công, cho là họ chỉ được ban đặc ân quốc tính một đời người ấy thôi, còn con cháu phải theo họ cũ. ***Đại Việt sử ký toàn thư*** cũng nêu như thế. Nhưng ý này ở ***Thế phổ*** phải chăng là dọn đường để hợp lý hoá việc con Khắc Xương về sau đổi sang họ ngoại (họ Bùi) là có căn cứ? Nhưng việc bỏ lệ ấy chỉ là nhằm vận dụng cho con cháu của người họ khác đã được ban quốc tính Lê phải trở về họ gốc của họ, còn Khắc Xương vốn là con vua Thái Tông, anh ruột vua Thánh Tông thì họ gốc của ông phải là họ vua (Lê) sao có chuyện trở về họ Bùi?

Với những lẽ trên về quốc tính nên càng khó mà có chuyện lạ: Vì vua Lê Thánh Tông ban chiếu minh oan cho Bùi Cầm Hổ, rồi cho "hoàng huynh được đặc ân mang họ Bùi" của người oan. Xưa kia đổi họ (nhất là đổi họ của hoàng tộc sang họ thường) là điều không hay sao có thể gọi là đặc ân? Hẳn phải vì tránh nguy mà con Khắc Xương là Thủ Chân bần cùng mới đổi sang họ của bà nội. Điều này là tất yếu của sự đấu tranh phe phái ngày xưa, nhưng Thế phổ đời sau để tránh tai tiếng phải nói vậy cũng là một thủ thuật.

Theo ***Thế phổ***: Vào năm Canh Tý (1480) bà Bùi Quý Nhân, mẹ Khắc Xương đưa chúa nội là Thủ Chân về làng Thượng Trưng. Về đây, Thủ Chân lấy bà Thục Viên, cháu gái vị quan nổi tiếng Bùi Ư Đài rồi sống đến 69 tuổi. Trải qua 523 năm (1480-2003) với 22 đời, sinh ra một vọng tộc có nhiều bậc tài danh lừng lẫy như: Tiến sỹ Bùi Hoằng thời Mạc Đăng Dung đã hiến cho Thái thượng hoàng Mạc

Đăng Dung kế sách hoà binh theo sự thúc ép của nhà Minh mà được phong tước An Thuỷ bá, lấy chữ Thủ làm đầu truy phong đến hai đời tiên tổ. Cho nên, vị tổ Lê-Bùi khởi nguyên ở Thượng Trưng còn gọi là Bùi Thủ Chân. Cháu 4 đời của Bùi Thủ Chân là danh tướng có tài đánh thuỷ Bùi Văn Khuê, đời Mạc Mậu Hợp được phong tới Trấn thủ Nam đạo, tước Sơn Quận công. Bùi Văn Khuê lấy Nguyễn Thị Niên, bậc tài sắc nghiêng nước nghiêng thành (con gái của danh tướng Nguyễn Quyện) người đã nêu gương tiết liệt giết Phan Ngạn trả thù cho chồng rồi tử tiết trến sông. Tiền nhân Cung Vương Khắc Xương vì bão táp cung đình Lê mà phải ra đi. Bùi Văn Khuê vì tài sắc của vợ (mà truy nguyên cũng vì vua chúa Mạc tham vọng gây bão táp trong cung đình Mạc) mà phải ra đi... Tiền – hậu có cái khác mà cũng có cái ứng hợp. Nhưng "Ngựa tái ông hoạ phúc biết về đâu?". Cái không may ở đời biết đâu lại là cái may: Dòng họ có những nhà khoa bảng đáng nêu gương như tiến sĩ Bùi Công Tốn và có những anh hùng liệt sĩ. Ngày nay nhiều nơi trên đất Thượng Trưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc, trên làng Tiểu Quan xã Phùng Hưng (huyện Khoái Châu – Hưng Yên) và ở đất Trường Yên (Gia Viễn – Ninh Bình) có hàng nghìn người họ Lê-Bùi đang sống. Rõ ràng có "Khắc Xương" phải có "quyết hậu". Những bông trái dòng họ đang ngày càng kết quả, thơm ngát vẫn cho ta nghiệm thấy sự thấm thía của lẽ tự nhiên:

*Đắng cay nay mới ngọt **bùi***
*Cành **lê** càng chặt càng tươi lá cành.*

8. XÉ BỨC MÀN DỐI TRÁ TRONG VỤ THẢM ÁN LỆ CHI VIÊN

Mối quan hệ giữa "quân và thần", đặc biệt là giữa vua chúa với công thần khai quốc sau thời cùng chung hoạn nạn (nhiều khi là thời chiến) chuyển sang thời phân chia quyền lực, lợi lộc (nhiều khi là thời hoà bình) thường dẫn tới những gay cấn, lắm khi là các vụ thảm án cực kỳ bất công tàn bạo. Đó là việc xẩy ra không riêng gì ở Việt Nam. Song thường là vua chúa làm việc "quăng nơm bẻ ná". Như Việt Vương Câu Tiễn giết Văn Chủng, làm Phạm Lãi bỏ đi; Lê Lợi giết Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, bắt giam Nguyễn Trãi... Gia Long giết Đỗ Thanh Nhơn, Nguyễn Văn Thành... Nhưng hậu phi tham gia vào việc đó, người đàn bà trực tiếp giết công thần khai quốc thì ở Đông phương chỉ có hai trường hợp nổi bật nhất: 1) Lã Hậu tiếp tay Hán Cao tổ trực tiếp sai giết công thần khai quốc số một nhà Tây Hán là Hàn Tín... 2) Thái hậu Nguyễn Thị Anh trực tiếp dàn dựng lên vụ án Lệ Chi Viên (Vườn Vải) tru di tam tộc đại công thần khai quốc, nhà văn hoá số một là Nguyễn Trãi và sau đó còn gây ra hàng loạt vụ án khác, giết thêm một số công thần khai quốc nữa như Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục...

Chính sử nhà Lê không ít chỗ ca ngợi bà Anh. Bởi chẳng gì bà cũng là "bậc mẫu nghi thiên hạ" đẻ ra một

trong những lịch đại đế vương chính thống của nhà Lê là Lê Nhân Tông, là mẹ già của vua Lê Thánh Tông... Song dù bưng bít vẫn lộ ra những mặt không hay. Chính *Đại Việt sử ký toàn thư* của nhóm sử thần nhà Lê như Ngô Sĩ Liên... vẫn phải dẫn *Trung Hưng ký* để nói về bà Anh: "Thái hậu Nguyễn Thị Anh như gà mái gáy mai... người giỏi như Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục thì vội giết đi, người tài như Nguyễn Mộng Tuân thì ném vào hoạ hại, oan uổng không kêu đâu được".

Để Nguyễn Thị Anh lộng hành được thế, do bước đầu cũng có chỗ yếu, khe hở của vua thứ hai nhà Hậu Lê (thời Lê sơ) là Lê Thái Tông. Mới 11 tuổi, Thái Tông đã nối ngôi Lê Lợi nên ông sớm được hưởng lạc. Vào tuổi biết yêu, ngoài công việc triều chính, Thái Tông khác nào con bướm mẫn cán thưởng thức hương nhuỵ trong vườn hoa phi tần muôn tía nghìn hồng. Trong đó nổi bật lên ba đoá hồng rực rỡ: Dương Thị Bí, Lê Thị Mai[9], Nguyễn Thị Anh. Những đoá hồng ấy làm át đi những bông hoa bình thường vì "vị cây dây cuốn" mà được vào cung định như Lê Thị Ngọc Dao, con gái Đại tư đồ Lê Sát và Lê Thị Lệ con gái quan Đại Đô đốc Lê Ngân... Song không gì làm Thái Tông say đắm một cách lâu bền như Nguyễn Thị Anh, hoa khôi của xã Bố Vệ, huyện Đông Sơn (Thanh Hoá). Trong xứ sở hồng tía đua tươi, nhờ sắc, nhờ tài, kể cả những mẹo vặt mà Thị Anh dần dần chiếm được trái tim chúa xuân. Chiếm được trái tim Thái Tông, bà có thể làm được những việc động trời. Bà làm được việc động trời vì dù triều Lê là một vương triều hiển hách có nhiều cống hiến cho đất nước,

[9] tức Bùi Quí nhân, theo tư liệu dòng họ Lê Bùi ở xã Thượng Trưng (huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).

nhưng triều Lê vẫn có những mặt sơ hở: Thời Lê Thái Tông, bà Phạm Huệ phi, vợ Lê Lợi "oán vọng" mà phải chết[10]. Vua Thái Tông không những giết một bà phi bằng hàng mẹ mình mà còn "nghi kỵ", "ruồng đuổi anh ruột" là Lê Tư Tề, giết hai ông bố vợ là các Đại thần Lê Sát, Lê Ngân. Cung đình loạn tới mức triều đình phải theo kế Nguyễn Thị Lộ (vợ Nguyễn Trãi) bắt giam những con gái ngỗ nghịch[11]. Việc tuyển chọn người đẹp thời này chưa chặt chẽ: Bà Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ vua Lê Thánh Tông) thời trẻ, có chị gái là Xuân vào hầu vua Thái Tông ở hậu cung nên theo chị vào, vua trông thấy thích thì cho làm cung tần, cần gì chọn. Thời Lê Thánh Tông về sau (ở nước ta) là thời gọi là toàn thịnh của chế độ phong kiến tập quyền, chế độ phi tần qui củ nhất thời Lê sơ mà còn có chuyện nội thần là Phan Tông Trinh thông dâm với cung nữ là Nguyễn Mai nữa là cái thời thối nát dột từ nóc, không chặt chẽ ấy. Chính vì thế, Nguyễn Thị Anh mới làm được việc khủng khiếp như bà Thái hậu thời Lã Bất Vi đổi máu hoán ngôi. Theo tư liệu *Ngọc phả* họ Đinh ở làng Đông Cao huyện Nông Cống (Thanh Hoá) có ghi lại *Bút ký Hồng Mai* của Thái sư Lân quốc công Đinh Liệt với bản dịch của Đinh Quốc Bảo và cả phần chữ Nôm chữ Hán chép tay, ông Bảo ghi lại mà nay nhiều người có, lưu lại ở dòng họ Đinh ở Đông Cao và cả ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm... Tư liệu này đã được trích dẫn hay sử dụng từng phần trong các báo *Pháp luật*, báo *Nhân dân*, báo *Đại đoàn kết*, báo *Xưa & Nay*, báo tỉnh Hà Tây, báo tỉnh Thanh Hoá. Vậy, chúng tôi tiếp bước các báo khác, xin cung cấp cho bạn đọc vài thông tin để có thêm tư liệu tham

[10] theo *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn. NXB KHXH – 1978 – tr.120, 121, 142.

[11] *Đại Việt sử ký toàn thư* do Cao Huy Giu dịch. NXB KHXH tập 3 – tr.30.

khảo, dù làcòn dưới dạng nghi án mà chúng tôi chỉ nêu ra, tuỳ bạn đọc suy xét. Theo tài liệu Ngọc phả đó, thì Bang Cơ (vua Nhân Tông) do Nguyễn Thị Anh có thai sẵn từ ngoài khôn khéo đưa vào cung đình mà Thái Tông vẫn tưởng là con mình, yêu quý hơn vàng hơn ngọc. Sự kiện này, ăn khớp một cách lạ lùng với lời "Đại xá thiên hạ" sau khi lật đổ mẹ con Nguyễn Thị Anh của Lê Nghi Dân vào năm Diên Ninh thứ 6 (1459) ghi rõ là: "Diên Ninh (Lê Nhân Tông) tự biết mình không phải con của tiên đế (Lê Thái Tông)". Lời đáng chú ý ấy, dù là lời của một người làm việc lật đổ vẫn được các nhà sử học: Ngô Sĩ Liên (trong *Đại Việt sử ký toàn thư*), và Lê Quý Đôn (trong *Đại Việt thông sử*) là những người cẩn trọng ghi vào sách sử của mình. Không phải ngẫu nhiên mà hai sử thần vào hàng cự phách, viết dưới quyền uy của triều Lê, ở hai giai đoạn khác nhau lại đều trùng nhau dám công bố bài văn "Đại xá" có câu "Diên Ninh..." ấy. Ngô Sĩ Liên từng làm Đô Ngự sử thời đó, được gần vua càng dễ biết "thâm cung bí sử". Vậy làm sao Đinh Liệt, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu, cựu thần của cả mấy triều Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông, cả thời Nghi Dân, và Nguyễn Trãi, vị khai quốc công thần đặc biệt lại không biết? Chính *cái biết* đó, cộng với việc vợ chồng Nguyễn Trãi thường xuyên bảo vệ, *bênh vực* bà Ngô Thị Ngọc Dao và cái thai trong bụng bà (về sau là vua Lê Thánh Tông), người trực tiếp vừa là tình địch, vừa có thể tranh giành ngôi vị với mẹ con mình mà Nguyễn Thị Anh phải tìm cách hạ thủ Nguyễn Trãi và gia tộc ông.

Về vua Lê Thái Tông, một trong những nạn nhân:

Sử sách chính thống coi ông là vị anh quân vì đã biết ngăn ngừa cường thần, dẹp yên phiên trấn, sùng Nho, mở khoa thi, làm văn vật rực rỡ. Song trong hoàn cảnh hậu

cung phức tạp, ông lại có điểm yếu là nặng về sắc dục. Mới 20 tuổi, vua Thái Tông đã chết đột ngột. Ai giết ông? Có thể là Thái Tông tự giết mình hay góp phần để người khác dễ giết vì dục tình, vì ăn chơi quá đà để Thị Anh lợi dụng. Hoặc phải chăng là do Thị Anh giết? Bởi biết đâu sự nhập nhằng của bà có thể có người biết, nếu lan ra, đến tai vua thì nguy quá. Vậy bà phải lợi dụng cái chết do bệnh tình của bản thân vua, hay phải giết vua sớm, để sớm đưa Bang Cơ lên ngôi, tránh tai vạ. Cho nên, phải có sự dàn dựng nên hai vụ án liên đới: Vụ Nguyễn Trãi thi hành khẩn cấp ngày 16 tháng 8 năm 1442 và vụ giết hai quan thị Đinh Thắng, Đinh Phúc để vừa đổ vấy cho người khác, vừa bịt đầu mối, cứu mẹ con mình, đoạt phú quý, lại vừa để trả thù những người làm việc trái ý mình, bất phục tùng.

Về Nguyễn Trãi

Ông cũng có chỗ hở là không lường trước, ngăn trở, để Nguyễn Thị Lộ có mặt vào đúng lúc vua chết, làm cho bọn Nguyễn Thị Anh có cớ lợi dụng. Mà thật ra với một Lễ nghi Học sĩ kề cận để giúp vua như bà Lộ, Nguyễn Trãi lường trước cũng rất khó.

Còn về chuyện bà Lộ dùng sắc đẹp đầu độc vua thì rất khó tin. Vì theo gia phả họ Nguyễn ở Nhị Khê và một số tài liệu thành văn khác (trong đó có tài liệu của G.S. Bùi Văn Nguyên), kể cả truyền thuyết dân gian thì: Nguyễn Trãi gặp Nguyễn Thị Lộ nếu sớm nhất là vào thời nhà Hồ, nếu muộn hơn có thể vào thời Minh thuộc, cách nhau chỉ vài năm. Lúc đó bà Lộ ở tuổi "Trăng tròn lẻ" (16, 17 gì đấy) + 10 năm ở "góc thành Nam" + 10 năm kháng chiến chống Minh + 15 năm ở triều đình đến khi xảy ra vụ án. Lúc đó bà Lộ đã hơn 50 tuổi, ân ái với ông vua 20 tuổi, tin được

không? Nhà vua thiếu gì những phi tần còn trẻ đẹp hơn? Tất nhiên ta không loại trừ hẳn những trường hợp đặc biệt ngược lại: có những người trai trẻ thích đi lại với người đàn bà già hơn vợ mình hoặc người già mà vẫn quá hấp dẫn hơn người trẻ. Nhưng các trường hợp này ít xảy ra hơn. Về cơ bản có thể thấy: Nếu nhà vua muốn gần, hoặc quan hệ với bà Lộ cũng vì việc chung của triều đình, vì trọng trí thức, đức độ của bà mà thôi, hơn là vì những chuyện sàm sỡ. Song ta vẫn có thể đặt ra trường hợp xấu nhất: Nếu bà Lộ có quan hệ tình dục với Thái Tông thật, thì bà cũng chẳng có tội gì cả: Vì vua bảo bề tôi chết bề tôi cũng phải nghe theo... (như lệ xưa). Nếu vậy, kẻ có tội chính là Thái Tông, người dùng cường quyền để ép buộc. Nhưng, đây chỉ là giả thuyết. Suy cho cùng thì: Bà Lộ có mặt chỉ là cái cớ để vu khống. Với *cái biết* và *cái bênh* của Nguyễn Trãi, cùng với tài năng, đức độ đối lập với bọn quyền gian, đứng đầu là Nguyễn Thị Anh đang rất đông ở triều đình của ông thì dù có hay không có bà Lộ, vụ thảm án vẫn cứ xảy ra, dàn dựng ở vườn vải hoặc nơi khác... để đưa ông vào thảm hoạ tru di.

Về việc thi hành thảm án:

Theo cuốn *Nguyễn Trãi anh hùng dân tộc* của Trúc Khê Ngô Văn Triện (do NXB *Tân Dân* in năm 1941) có thuật lại chuyện: "Khi Nguyễn Trãi sắp bị chém có than: Đáng tiếc không nghe theo lời Hoàng Phúc". Thượng thư Hoàng Phúc, quan cai trị nhà Minh, trước đây có xem mộ tổ nhà Nguyễn Trãi và ghi "Nhị Khê mạch đoản, hoạ thảm tru di", khuyên ông sớm từ bỏ chức về để tránh hậu hoạ. Thị Anh và bọn tay chân đã triệt để lợi dụng, nói trá hai tiếng Hoàng Phúc thành "Thắng Phúc" để vu cáo cho Đinh

Thắng và Đinh Phúc tội thông đồng với Nguyễn Trãi mà giết cả hai. Tư liệu này không ăn khớp với quốc sử nhà Lê, tiếng nói của bọn cầm quyền từng vu khống xử án Nguyễn Trãi (buộc quốc sử làm sao nói để có lợi cho bọn chúng) nhưng lại rất ăn khớp với *Ngọc phả họ Đinh*, cuốn Ngọc phả góp phần giải thích thêm: Thực ra căn nguyên Thắng – Phúc bị giết vì cả hai vị là quan thị có trách nhiệm ghi ngày giờ phi tần vào nằm với vua và phát hiện ra việc của bà Nguyễn Thị Anh. Hai người đã mật báo cho Đinh Liệt (và có thể cho cả Nguyễn Trãi) biết từ lâu. Tất nhiên Đinh Liệt không thể nói dù là với vua Thái Tông vì vua đang mê đắm Thị Anh, tin sao được, có khi lại nguy vào thân. Ở "*Bút ký Hồng Mai*" trong Ngọc phả, Đinh Liệt viết về vua Nhân Tông (đọc lái là Nhung Tân):

Nhung Tân hà hữu Tống Thai tinh
Lục nguyệt khai hoa quái dị hình
Niên nguyệt nhật thời Thăng Đính ký
Hoàng bào ô nhiễm vạn niên thanh.

(Nhân Tông đâu phải máu con rồng
Sáu tháng hoài thai cảnh lạ lùng
Năm tháng ngày giờ Đinh Thắng chép
Hoàng bào để vết tiếng ngàn năm).

Tức là từ khi bà Anh nằm với vua tới khi đẻ Bang Cơ chỉ có 6 tháng.

Đáng chú ý là từ xưa tới nay nơi hành hình, nơi chôn cất những người trong vụ thảm án Nguyễn Trãi vẫn còn nhiều ức thuyết, khó xác định. Có người cho rằng nơi hành hình là ở khu vực Trường Thi (Hà Nội) ngày nay. G.S. Bùi Văn Nguyên cho rằng: "Những người bà con xa và học trò

của Nguyễn Trãi đã xin thi hài của ông đưa đi táng tại núi Giáp Sơn thuộc địa phận Hà Bắc, nhưng rất bí mật, vì cho đến nay con cháu trong họ cũng chẳng mấy người biết đích xác là ở đâu". Theo ***Nguyễn thị thế phả*** thì thi hài Nguyễn Trãi mai táng tại núi Tam Tiêm, còn răng tóc táng tại trang Thượng Thung huyện Đông Triều, trấn Hải Dương (nay là Quảng Ninh).Gần đây, chuẩn bị cho năm kỷ niệm Nguyễn Trãi và cuộc Hội thảo Khoa học về bà Nguyễn Thị Lộ, chúng tôi có đi các nơi và phát hiện ra ở thôn Khuyến Lương (thuộc xã Trần Phú, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) là nơi có miếu thờ Nguyễn Thị Lộ riêng duy nhất ở Thăng Long và ở nước ta.

Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ từng có thời về đây sinh sống. Dân ở đây nhiều người cho biết: Trước đây sát miếu Bà là khu ruộng cấy lúa, người ta đào ao, vật đất lên làm trại chăn nuôi, phát hiện ra một khối gỗ xếp theo hình cũi, xếp mộng rất khít. Lúc mới đào lên, gỗ mềm như bún, để lúc sau thì cứng như đá. Anh Nguyễn Văn Khải người ở đây nhặt được chiếc châm bằng vàng, cắm búi tóc phụ nữ dài 1,5 phân ở trong cũi. Dư luận ở đó, nhiều người cho đấy là châm của bà Lộ, sau khi chém, tử thi chôn cùng cũi. Cũng có người phân vân... Chúng ta cần tiếp tục cân nhắc các ức thuyết đó.

Về việc minh oan cho Nguyễn Trãi và gia quyến:

Ngay từ thời mới xảy ra thảm án đã có nhiều người biết Nguyễn Trãi oan, nhưng ai dám nói? Ngay như vua Lê Nhân Tông, khác với bà mẹ đầy mưu hiểm, ông là người trí nhân hơn đã sáng suốt nhìn thấy chân giá trị của Nguyễn Trãi. Theo lời ghi lại của Lý Tử Tấn ở cuối sách

Dư Địa Chí: Khi Nhân Tông đến Bí thư các, thấy di bản *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi sót lại đã cảm động nói với quần thần: "Nguyễn Trãi là người trung thành đã giúp đức Thái Tổ dẹp ngoại xâm, giúp đức Thái Tông sửa sang trị bình. Văn chương sự nghiệp của ông các danh tướng bản triều không ai bằng". Nói vậy, song vua Nhân Tông cũng chỉ tin vào lời tâu của quần thần, hoặc cố ý tin tại Thị Lộ gây biến. Nhà vua không thể vượt ra ngoài tình mẫu tử.

Phải đến tháng 7 năm Giáp Thân, niên hiệu Quang Thuận thứ 5 (1464), vua Lê Thánh Tông mới chính thức ban chế tẩy oan. Đúng ngày rằm tháng bẩy, lễ tẩy oan Nguyễn Trãi được tổ chức trọng thể tại thôn Hạ, xã Nhuy Khê (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Phạm Anh Vũ, con trai bà Phạm Thị Mẫn (vợ thứ của Nguyễn Trãi) được đổi theo họ cũ của cha thành Nguyễn Anh Vũ, và được phong chức Tri huyện, thay mặt dòng họ trực hệ Nguyễn Trãi đứng ra làm chủ tế buổi lễ. Vua Lê Thánh Tông có cái ơn cứu tử của Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ với mẹ con mình, lại rất khâm phục tài đức Nguyễn Trãi nhưng khi tẩy oan, nhà vua vẫn truy phong cho Nguyễn Trãi cái tước "bá" kém tước "hầu" thuở bình sinh của ông. Phải mãi tới năm Hồng Thuận thứ 4 (1512) vua Lê Tương Dực mới tăng lên tước "Tế Văn hầu" cho Nguyễn Trãi, ngang với tước hầu của ông thời Lê Thái Tổ. Nếu Lê Thánh Tông truy phong quan tước cho Nguyễn Trãi bằng cũ hoặc hơn cũ thì khác nào là một cách để chứng minh rằng tất cả những sai lầm là thuộc về nhà Hậu Lê, thuộc về tiên đế và bậc mẫu nghi, còn Nguyễn Trãi đúng cả. Dù là ơn huệ sâu sắc, Thánh Tông không thể làm thế được. ông còn phải giành chỗ đứng trong danh dự cho vương

triều của mình, góp phần giữ vững ngai vàng của mình nên không muốn truy cứu thêm[12].

Điều đặc biệt đáng chú ý là: *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên vẫn cứ cho bà Lộ dùng sắc hại vua, khiến Nguyễn Trãi bị liên luỵ. Trong bài "chế tẩy oan" thì Lê Thánh Tông lại có đôi nét khác: Ông chỉ ca ngợi công lao vang lừng của Nguyễn Trãi ở hai triều Thái Tổ và Thái Tông mà không nói xấu, nhưng cũng không ca ngợi Nguyễn Thị Lộ và cho rằng: "Sự nghiệp (của Nguyễn Trãi) còn ghi trong sử sách dẫu rằng thời và mệnh không hài hoà nhau bởi lẽ huyền bí, khó mà biết được". Đổ cho "*lẽ huyền bí*" là cái rất khéo của vua Thánh! Chính vì huyền bí mà từ Lê đến Nguyễn, kể cả thời Pháp thuộc, người ta hay nhắc đến chuyện phong thuỷ, rắn báo oán, thêu dệt nên chuyện bà Lộ là hiện thân của rắn đó. Sự thêu dệt đó vừa là bản thân vụ án ở hoàn cảnh nước ta dẫn đến, cũng có thể là trên nền nhiều chuyện rắn truyền miệng và thành văn ở phương Đông nhất là ở Trung Quốc và Việt Nam mà nó chịu ảnh hưởng dẫn đến. Như chuyện Ngô Hy đời Tống, chuyện Phương Chính Học đời Nguyên (ở Trung Quốc) đều là rắn đầu thai để báo thù người, đặc biệt là: Chuyện nhà Minh (đương thời với nhà Lê) có nàng Kiều Oanh bán hoa gặp Đại học sĩ Chu Tuệ có khác gì nàng Thị

[12] Ở đây, dù Lê Thánh Tông có được sử sách ca ngợi là vua Thánh, chúng ta cũng vẫn phải công bằng xem xét thêm: Cung Vương Khắc Xương là anh ruột Lê Thánh Tông đã cao cả không nhận ngôi vua để nhường cho ông ta. Vậy mà Thánh Tông vẫn ghen ghét bức tử anh ruột. Thánh Tông thù vặt giết cả những đại thần thuộc dòng mấy đời có công phò tá đất nước như Lê Lăng... Với vua "Thánh" hẹp lượng như thế, trả ơn cho người ruột thịt máu mủ đã nhường ngai vàng điện ngọc với cả giang sơn gấm vóc cho mình bằng sự gian manh tàn bạo thì với Nguyễn Trãi, người không có họ hàng làm sao có thể trả ơn đầy đủ. cộng với biết bao sự phức tạp xung quanh làm cho việc gọi là giải oan của ông chỉ là nửa vời. Phải chăng là thế?

Lộ bán chiếu, bán cháo gặp Nguyễn Trãi, cũng đồng nhất là rắn trả thù, tuy chi tiết có điểm chưa thống nhất.

Song từ nửa sau thế kỷ XX trở đi, dưới ánh sáng của phương pháp khoa học mới, các nhà nghiên cứu khoa học (trước tiên là ở chuyên ngành Sử học) mới tìm ra và phân tích những nguyên nhân sâu xa của thảm án Lệ Chi Viên là ở mưu đồ nham hiểm của cái bậc gọi là "mẫu nghi thiên hạ" đã dựng nên vụ án để giành ngai vàng cho con mình (nên muốn loại trừ mẹ con Lê Thánh Tông gắn với loại trừ Nguyễn Trãi và mọi trở lực khác). Đó là điểm cơ bản nhất mà nhóm sử thần Ngô Sĩ Liên dẫu biết cũng không dám nêu lên trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Vậy nên, để đỡ cho bà Anh và cũng là giữ danh dự cho nhà Lê, người ta lại hay kết án bà Lộ. Qua đó, dù muốn minh oan cũng vẫn gián tiếp trách Nguyễn Trãi là thiếu sáng suốt mới rơi vào thảm hoạ tru di... Cái khó xử trong cách lập luận chính là ở đây, làm cho người ta có khi cố ý, hay vô tình lồng những chuyện huyền hoặc vào để che đậy sự thực. Trong tác phẩm *Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, xuất bản năm 1962, Trần Huy Liệu đã phân tích, vạch ra sự lắt léo của những vấn đề ấy, để đi đến khẳng định: "Ngày nay chúng ta chẳng những phải làm sáng tỏ khí tiết của Nguyễn Trãi mà còn phải minh oan cho Nguyễn Thị Lộ nữa".

9. THẢM ÁN LỆ CHI VIÊN VỚI HÌNH ẢNH NGUYỄN TRÃI - NGUYỄN THỊ LỘ TỪ QUỐC SỬ ĐẾN KÝ, TRUYỆN VÀ TIỂU THUYẾT.

Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT) của nhóm Ngô Sĩ Liên có thể là tác phẩm đầu tiên của quốc sử viết về Thảm án Lệ Chi Viên mà chúng ta có thể biết được. *Sử ký tục biên* (SKTB) của Phan Phù Tiên chỉ viết ở giai đoạn từ Trần Thái Tông đến khi giặc Minh về nước, nên dù có thâu nhập bộ sử này vào bộ quốc sử lớn của mình thì người chịu trách nhiệm trọng yếu khi ghi chép về vụ án Nguyễn Trãi – Nguyễn Thị Lộ vẫn là nhóm Ngô Sĩ Liên. Một trong những cái yếu của quốc sử là thường viết dưới quyền uy của bọn cầm quyền triều đại nên sự thật dễ bị bọp méo làm sao có lợi cho bọn họ. Đó là điều rất khó khăn, rất tai hại không những cho đương thời mà cả hậu thế sau này trong việc khảo cứu để tìm ra sự thật chân chính, khách quan. Là sử của vương triều nên đời sống nhân dân, thái độ của nhân dân đối với vụ án này không được ghi vào, nhường chỗ cho sự việc của triều đình bên trên. Ở Việt Nam, về sử học, thể biên niên phổ biến hơn thể kỷ truyện. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết theo thể biên niên, một thể loại ghi chép sự kiện rất tóm lược nên những vấn đề xoay quanh vụ thảm án càng khó sáng tỏ. Chúng ta

không thể tức thời biết tường tận, cụ thể mà phải qua các sự kiện có tính liệt kê để suy đoán. Nhưng rõ ràng, chỉ qua sự kiện đó trong 2 năm dẫn tới thảm án ta cũng thấy rõ nhà Lê dột từ nóc, gây ra bão táp cung đình. Điều này không thể đổ vấy cho người dưới như thường thấy trong ma thuật của giới cầm quyền, mà phải trách kẻ bên trên, dù cho kẻ bồi bút của vương triều cố tình lấp liếm cũng khó lòng bao biện. Sự kiện bắt đầu từ chỗ: ngày 21 tháng giêng năm Canh Thân (1440) con trưởng là Lê Nghi Dân được lập làm Hoàng Thái tử. Nhưng chưa đầy một năm, cậu Thái tử con trưởng mang dòng máu chính thống của vua chưa đầy 3 tuổi đó lại bị hạ bệ, xuất nguồn từ chỗ mẹ bị giáng thì con phải hạ (dù con không có tội tình gì). Bà Dương Thị Bí, mẹ Nghi Dân bị giáng làm người đàn bà thường vào năm Tân Dậu (1441). Tội của bà là "tỏ vẻ kiêu căng" hay "để lòng tức giận, không kiêng nể gì". Ghi chép chung chung như thế để dẫn tới định kiến chủ quan: "Mẹ vậy thì con đẻ ra chưa chắc đã là người tốt". Sự kiện ấy gắn với sự kiện tháng 6/1441, Bang Cơ sinh ra để đến tháng 11 năm này lập Bang Cơ làm Hoàng Thái tử với những dẫn chứng như bài chiếu hoa mỹ ca ngợi Bang Cơ: "Thể chất vàng ngọc, tư thái tinh anh, có dáng nên quân nên vương, phải chính danh là đích là quí".

Một cậu bé mới có 5 tháng tuổi mà đã tỏ rõ "dáng nên quân nên vương", giới cầm quyền nhà Lê suy đoán tài giỏi thế đấy. Phải chăng đó là cách suy đoán theo định kiến, nói lấy được, thiên vị? Các sự kiện thăng giáng ấy lại gắn với các sự kiện không thể tách rời trong cùng một năm: Thái Tông, vị hoàng đế được gọi là "anh quân" của nhà Lê đã "cho Thái phi Phạm Thị Nghiêu (vợ Lê Lợi, người đứng vào hàng mẹ mình) được tự tử". Sử nhà Lê dùng chữ "cho"

để một người thuộc hàng con giết một người thuộc hàng mẹ sao đắt thế! Mà vẫn là những tội chung chung, không cụ thể: "Không chịu giữ tiết, dụ dỗ, lừa dối bọn gian ác, mưu việc phế lập", "oán vọng"... Còn oán vọng thế nào, thất tiết thế nào?... không một lời lý giải. Cũng trong năm này có sự kiện: Tháng 8: Tuyển Tú nữ vào điện đình, bắt giam những con gái ngỗ nghịch, làm theo kế của Nguyễn Thị Lộ (vợ Nguyễn Trãi). Chỉ 2 năm đã vậy, chứng tỏ cung đình nhà Lê chẳng hay ho gì. Cái vị gọi là "anh quân" kia chẳng lẽ vô can, để quốc sử nhai nhải tụng ca? Nguyễn Thị Anh tuy sử lúc ấy chưa nói gì đến, nhưng việc con bà lên với việc hạ bệ người khác, độc giả cũng có thể suy nghĩ. Còn Nguyễn Thị Lộ một việc "bắt giam" cũng đủ thấy bà góp phần chữa cháy cho cung đình nhà Lê. Nhưng, "cháy thành vạ lây". Cái căn nguyên của Thảm án trên mặt sử sách mà Nguyễn Thị Lộ tham dự bắt đầu lộ từ đây khi bà dính dáng.

Sang năm 1442, thi Hội các nhân sĩ trong nước: Ngô Sĩ Liên đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Lúc này mới đỗ thì ông chưa thể làm sử thần cung đình ngay. Vậy những sự kiện trên khó mà do nhóm viết sử của ông trực tiếp nhìn thấy mà ghi lại ngay. Phải là sau này khi ông làm quan nắm giữ phong hoá pháp độ của triều đình hay làm sử quan thì mới có điều kiện, nhất là có trách nhiệm tìm hiểu, ghi lại. Nhưng lúc đó diễn biến đã qua. Hẳn cái gọi là chân xác phải có hạn chế. Năm 1442 là năm sinh Hoàng tử Lê Tư Thành, cũng là năm xảy ra thảm án. Hai sự kiện này theo cách ghi của nhóm Ngô Sĩ Liên có vẻ không quan hệ với nhau. Nhưng trong nhiều bài viết của tôi và các nhà nghiên cứu thì chúng cực kỳ gắn bó với nhau. Chính việc bà Ngọc Dao sinh Tư Thành với sự giúp đỡ của vợ chồng

Nguyễn Trãi là mối lo và mối thù cho Nguyễn Thị Anh, thủ phạm quan trọng nhất của vụ thảm án, làm Thị Anh càng xúc tiến việc gây án. Bắt đầu từ đây ĐVSKTT mới chính thức ghi lại, các diễn biến của vụ án mới dần hiện rõ. Vẫn là cách ghi sơ lược mơ hồ gắn với câu chuyện huyền hoặc: "Ngày 27 tháng 7 vua đi tuần về miền Đông, duyệt quân ở thành Chí Linh, Nguyễn Trãi đón vua ngự chùa Côn Sơn ở hương của Nguyễn Trãi. Vua đi thuyền từ bến Đông vào sông Thiên Đức, qua mộ Bạch sư ở Cầu Bông xã Đại Toán, huyện Quế Dương, thuyền của vua không lên được... hình như có người giữ lại... vua phải sai lấy nghé non để tế mới đi được. Câu chuyện đó như dự cảm cho số phận bi thảm của Lê Thái Tông: Tháng 8 ngày mồng 4 vua về tới vườn Lệ Chi huyện Gia Định bỗng bị bệnh ác rồi băng". Việc ghi cái chết của vua gắn với những huyền hoặc không thiếu gì trong sử sách Trung Hoa, nay lại thấy ở đây. Chưa kể về sau này ngoài sử lại thêm chuyện con rắn (mà ở đây chưa kịp dẫn vào), làm vụ án càng mờ mờ ảo ảo, càng khó tìm ra thủ phạm thực sự. Cách lý giải của nhóm Ngô Sĩ Liên vẫn quanh đi quẩn lại là những chuyện tình (khác với quốc sử triều đại trang nghiêm càng ít nhắc đến càng hay) như: "vua thích vợ Thừa chỉ Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ người đẹp, văn chương hay, gọi vào cho làm Lễ nghi Học sĩ, ngày đêm hầu hạ bên cạnh" hay ở vườn Lệ Chi vua "thức suốt đêm với Thị Lộ rồi băng". Sau khi tôn Bang Cơ lên ngôi, giết vợ chồng Nguyễn Trãi... "giết đến 3 đời vào ngày 16 tháng 8". Không sợ nhàm chán, cây sử bút gọi là già dặn của nhà Lê vẫn hạ bút viết lại về tình: "Trước Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy thích lắm, cùng Thị Lộ cợt nhả, đến đây đi tuần... bị bệnh ác mà chết, cho nên

Nguyễn Trãi bị tội ấy". Cả đến lời bàn của sử quan (gọi là "sử bình") mang tính tổng quát cũng là rút ra về tình, phù hợp với một xã hội trọng nam khinh nữ: "Nữ sắc làm hại người quá lắm thay". Đến đây thì sử thần buộc phải làm cái mà họ không muốn và không dám là phê phán Lê Thái Tông, kẻ đầu sỏ của chế độ là ham sắc mà chết. Bởi họ không phê phán thế (dù là chỉ mới dám dừng ở phê phán gián tiếp) thì khó mà lôi ra và đổ riệt cho Nguyễn Thị Lộ người có quan hệ trực tiếp với vua. Điều đáng chú ý là: Kết luận của Toà Đại hình lúc đó cho Nguyễn Trãi là kẻ chủ mưu sai Nguyễn Thị Lộ đầu độc, tức là bà Lộ chỉ là a tòng. Ngược lại quốc sử ở đây thì cho Nguyễn Trãi (cũng như vua) đều vì Nguyễn Thị Lộ mà bị hại. Vô hình chung Thị Lộ thay thế Nguyễn Trãi lại biến thành thủ phạm. Tại sao vậy? Bởi Toà đại hình lúc ấy phải nhanh chóng kết án ngay để làm sao tiêu diệt được người có uy tín nhất thuở đó là Nguyễn Trãi mà giới quyền chức đứng đầu là Nguyễn Thị Anh đang rất sợ, cho là sẽ gây nguy cơ đến quyền lợi bất chính của phe cánh mình, để đưa ngay Bang Cơ lên ngôi. Còn *Đại Việt sử ký toàn thư* của nhóm Ngô Sĩ Liên phải đến năm Kỷ Hợi (1479) Lê Thánh Tông mới sai soạn, tức là cách thời gian có vụ Lệ Chi Viên 37 năm. Trong 37 năm đó là thời gian sàng lọc, càng ngày người ta càng thấy công đức và sự trong sáng của Nguyễn Trãi. Mẹ con Lê Thánh Tông cũng phải chịu ơn của Nguyễn Trãi... Cho nên đến năm Quang Thuận thứ 4 (1464) Thánh Tông buộc phải chính thức ban chế tẩy oan và phong tặng Nguyễn Trãi chức Trụ quốc Tán Trù bá, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu. Dù chức tước này kém nhiều so với chức tước buổi sinh thời đang lên của Nguyễn Trãi, một việc phong tặng khéo léo, có dụng ý của ông vua gọi là "thánh".

Nhưng đã "tẩy oan" thì không thể coi người ta là thủ phạm được nữa. Sử phải viết khác với Toà án, với suy diễn của bọn cầm quyền quá khứ. Vậy thủ phạm là ai? Nhà sử học được gọi là sử thần triều đại không dám động đến lông chân Nguyễn Thị Anh vì thị là mẹ già ông vua được gọi là *Thánh* đương thời, là bậc mẫu nghi thiên hạ với danh "Tuyên Từ Hoàng Thái hậu", đã đẻ ra Nhân Tông, một trong những lịch đại đế vương của nhà Lê (dù là đế vương hoán máu đổi ngôi người khác khó biết). Vậy động đến Thị Anh là động đến Thái Tông bố vua, đến bộ mặt, uy tín vương triều. Nhưng đã là vụ án thì không thể không có thủ phạm. Không dám tìm ra thủ phạm đích thực thì phải đổ cho người khác là thủ phạm để đỡ đòn, thay thế cho thủ phạm đích thực. Suy đến cùng không đổ cho ai tiện bằng Nguyễn Thị Lộ vì bà Lộ trước đó đã bị qui là tội phạm sẵn. Vào năm 1442 bà mới là a tòng nay lên chính phạm thì sự thay đổi cũng không quá nhiều (như người trắng án bị qui là thủ phạm) để nhà Lê đỡ mang tiếng là sai nhiều hoặc sai hoàn toàn (trong khi họ cũng như bọn cầm quyền nhiều triều đại khác thường cố tình không muốn nhận sai lầm hoặc đổ vấy cho người khác). Đó là cách rất hay để cho một vương triều lớn, từng hiển hách võ công văn trị như nhà Lê đỡ bẽ mặt.

Nhưng họ phải đổ cho Nguyễn Thị Lộ thủ phạm ở mức nào để bớt lỗi cho nhà vua (cái cần đầu tiên của chế độ) và một phần cho Nguyễn Trãi (cái cần dù là thứ yếu, nhưng đã tẩy oan cho ông thì không thể không cần)? Nữ sắc thường tình là cái mà xưa nay từ dân thường đến anh hùng, đến đế vương không mấy ai không đam mê, mắc vào. Đổ cho Nguyễn Thị Lộ dùng sắc đẹp làm hại vua (thậm chí cả Nguyễn Trãi), cho hai người sa vào cái

"thường tình" như thế thì lỗi họ sẽ nhẹ đi, dễ thông cảm hơn. Hơn nữa, không chỉ Nguyễn Trãi có ơn với mẹ con Thánh Tông, mà bà Lộ bên cạnh Nguyễn Trãi cũng góp vào cái ơn đó nên khi phải hy sinh bà thì đổ vấy, qui oan cái tội dùng sắc đẹp hại vua có lẽ còn nhẹ hơn nhiều tội có thể vu khống khác. Vì ơn, nên khi buộc phải để sử thần viết ĐVSKTT sai trái có gia giảm như thế thì bài chế trong lễ tẩy oan của Thánh Tông lại không có lời trách cứ gì bà Lộ mà chủ yếu nói đến "lẽ huyền bí khó biết". Có lẽ vì "huyền bí" mà quanh Thảm án Lệ Chi Viên, nhất là quanh bà Lộ còn sinh ra nhiều câu chuyện huyền hoặc, sẽ phải bàn luận rất nhiều.

Thường là vụ án đã thi hành xong là xong, không mấy khi cần truy cứu nữa. Ngày 16 tháng 8 là ngày đã đưa vợ chồng Nguyễn Trãi và gia tộc ra pháp trường xử trảm là đã thi hành xong. Vậy mà nhóm ĐVSKTT vẫn phải tiếp tục ghi câu chuyện: "Ngày 9 tháng 9 giết bọn hoạn quan là Đinh Phúc, Đinh Thắng vì khi Nguyễn Trãi sắp bị tử hình có nói là hối hận không nghe lời của Thắng và Phúc". Câu chuyện đã qua 37 năm, người đời càng khó biết, sự bịa đặt càng có điều kiện. Nếu chúng ta không đọc Ngọc phả họ Đinh, nếu không tìm hiểu truyền thuyết và nhất là nếu không đối chiếu những mâu thuẫn trong quốc sử thì chúng ta sẽ cho là Đinh Thắng, Đinh Phúc có tội thật, Nguyễn Trãi nói như vậy thật. Thật ra bọn cầm quyền giết Đinh Thắng, Đinh Phúc để bịt đầu mối, ỉm đi những xấu xa do bà Thị Anh và phe lũ gây ra.

Tiếp đó, vài năm sau dưới thời mẹ con bà Nguyễn Thị Anh lại có những sự kiện đáng chú ý khác: Giam đại thần Đinh Liệt (người từng thay mặt triều đình ngồi ghế chánh án xử vụ Lệ Chi Viên) và vợ xuống hầm đất đến năm Mậu

Thìn (1448) mới tha cho ông vì có đại thần Lê Khắc Phục và công chúa Ngọc Lan, 8 người làm trạng tâu lên khẩn khoản xin tha. Nhưng vợ con Đinh Liệt thì đến tận năm Canh Ngọ (1450) mới được tha. Song, tiếp ngay sau đấy vào năm Tân Mùi (1451) lại có chuyện ở tháng 7: giết Thái uý Lê Khả và con là Lê Quát, giết Tư khấu Trịnh Khắc Phục và con là Phò mã Đô uý Trịnh Bá Nhai...

Nếu nhìn bề ngoài theo cách ghi chép biên niên của các sử thần thì các sự kiện tiếp theo ấy có vẻ cô đơn, không liên hệ với vụ Thảm án. Nhưng nếu nghiên cứu kỹ, căn cứ vào nhiều tài liệu thì chúng ta sẽ thấy đó là một sâu chuỗi với quan hệ nhân quả, gắn chặt với Lệ Chi Viên. Chỉ cần căn cứ vào một đoạn văn trong tờ "Đại xá" của Lê Nghi Dân mà cả ĐVSKTT của nhóm Ngô Sĩ Liên lẫn *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn đều chép in vào ta sẽ thấy và không thể không suy nghĩ về một trong những chuỗi liên đới không thể cắt rời ấy: "Trẫm là con trưởng của Thái Tông Văn Hoàng đế, trước đã ở ngôi Hoàng Thái tử. Không may tiên đế đi tuần ở miền Đông, bỗng băng ở ngoài. Nguyễn Thái hậu muốn giữ vững quyền vị, ngầm sai bọn nội quan Tạ Thanh dựng Bang Cơ làm vua, cho trẫm làm phiên vương. Đến sau Tạ Thanh tiết lộ việc ấy, việc lây đến Thái uý Trịnh Khả, Tư khấu Lê Khắc Phục, họ đem giết cả đi để hết người nói ra. Cho nên từ đó đến giờ, hạn sâu liên tiếp, tai dị xảy luôn, nhân dân cùng khốn. Diên Ninh tự biết mình không phải là con của Tiên đế". Đinh Liệt trong *Hồi ký* của mình viết rõ về câu chuyện "Diên Ninh" (Lê Nhân Tông) ấy nên càng không thể nằm ngoài cái chuỗi đó. Chúng ta tìm hiểu các sự kiện này phải cân nhắc bằng cả 2 tai, nghe cả 2 phía. Chứ không nên chỉ

nghe theo một phía của bọn cầm quyền cho rằng Lê Nghi Dân là loạn thần tặc tử thì bao giờ cũng nói sai, còn bọn cầm quyền thắng thế, và các sử thần của họ bao giờ cũng đúng. Thế là không khách quan, công bằng. Rõ ràng, nếu đặt trong chuỗi liên hệ biện chứng, có quan hệ nhân quả của nhiều sự kiện trên, liên hệ với các tài liệu khác thì lời "Đại xá" của Lê Nghi Dân là có lý.

Sau quốc sử (như ĐVSKTT) ở thế kỷ XV là các tác phẩm truyền kỳ ở thế kỷ XVI như *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (người Hải Dương) có phần nói đến Nguyễn Trãi và người có liên quan đến Nguyễn Thị Lộ. "Truyện kỳ ngộ ở trại Tây" trong đó ghi rõ: Hà Nhân, người học trò quê ở Thiên Trường, khoảng năm Thiệu Bình (1434-1439) ngụ ở Kinh sư để học cụ Ức Trai. "Cuộc nói chuyện thơ ở Kim Hoa" trong đó ghi: Huyện Kim Hoa có người con gái là Ngô Chi Lan, bậc nội trợ hiền của tiên sinh họ Phù... Cuối đời Đoan Khánh (đời Lê Uy Mục) ... có người học trò là Mao Tử Biên đến du học ở kinh thành, lâu ngày nhớ nhà bèn về thăm quê ở huyện Đồng Hỷ thuộc Thái Nguyên, trên đường về qua huyện Kim Hoa, được biết cuộc nói chuyện thơ ở nơi này có quan hệ đến Ngô Chi Lan (người con gái nuôi của Nguyễn Thị Lộ). Tuy tác giả không nói đến Thảm án Lệ Chi Viên nhưng những nhân vật chính của Thảm án đã được đề cập tới. Lúc này, Lê Thánh Tông đã ban chiếu tẩy oan cho Nguyễn Trãi lâu rồi, trải qua mấy đời vua Lê, nên tác giả càng dễ đề cập mà không sợ bị bọn cầm quyền cấm đoán. Có vấn đề làm ta suy nghĩ: Kim Hoa là nơi bà Chi Lan vì liên quan đến gia đình mẹ nuôi mà phải trốn về sau vụ Thảm án hay là quê gốc của bà? Có những thông tin gần đây cho bà là dòng dõi Ngô

Từ... thì đây không phải quê gốc nhưng điều này cần xác minh thêm.

Sách *Công dư tiệp ký* (CDTK) của Tiến sĩ Vũ Phương Đề soạn năm Cảnh Hưng 16 (1755) có truyện "Quan Phục hầu Nguyễn Trãi" cho biết: Người Trung Quốc xem bài "Bình Ngô đại cáo" đến câu: "Toại linh Tuyên Đức chi giảo đồng độc binh vô yếm" (ngán cho thằng nhãi con Tuyên Đức khéo động binh không ngừng) phê là: Người nào làm bài này, thì con cháu sẽ không được toàn vẹn. Về sau về việc Thị Lộ, ông bị giết chết. Người ta cho lời phê đó là linh nghiệm. Truyện Quan Phục hầu có ghi rõ: "Tục truyền Thị Lộ là yêu tinh rắn hoá thành". Rõ ràng, từ đây vụ Thảm án bắt đầu gắn với hình tượng con rắn trên văn bản truyện ký, có vấn đề quan hệ tới Trung Hoa.

Thế kỷ XVIII là thế kỷ thay đổi triều đại, có nhiều biến đổi bất thường, khó lý giải, phù hợp với những truyện lạ (trong đó có truyện rắn) như truyện "Linh xà" (rắn thiêng) trong *Lan trì kỳ kiến văn lục* của Vũ Trinh, hoặc các truyện gắn với rắn trong các phần "Linh trích", "Thiền dật"... ở *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn... thì truyện trên của Vũ Phương Đề là một tất yếu được xây dựng, phát triển trên cơ sở nhiều truyền thuyết dân gian, trong đó có một bộ phận là sự tung tin theo mưu đồ bọn thống trị hay tung tin của những người hiếu kỳ... từ sau vụ Thảm án. Sách của Vũ Phương Đề chỉ là ghi tắt ngoài thời gian làm việc công mà đạt tới mức ấy cũng đủ nói lên năng lực đặc biệt và sự cố gắng của tác giả.

Sang đầu thế kỷ XIX, Phan Huy Chú để 10 năm (1809-1819) biên soạn xong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (LTHCLC). Ở phần "Nhân vật chí" trong đấy có truyện

về Nguyễn Trãi, ghi vợ ông là Nguyễn Thị Lộ vào hầu vua, dùng thuốc độc giết vua. Dùng thuốc độc là một tình tiết mới mà quốc sử viết về Lệ Chi Viên trước đó chưa đặt ra, dù đã có những tác phẩm ở thể loại khác ghi là: Khi xử án, chánh án có hỏi bà Lộ: "Có phải mày đã tiến độc cho đức Đại hành Hoàng đế phải không?". Khác với chính sử trước đó như ĐVSKTT chưa có chuyện rắn báo oán, bộ sử "Lịch triều..." này (có thể do ảnh hưởng của những tác phẩm trước đó (như CDTK) mà có chuyện rắn ấy dù có biến đổi một số như: Trước đây chưa có chuyện giết con rắn mẹ và đầu thai thì nay có chuyện "nhỡ tay giết con rắn, nó đầu thai vào Thị Lộ. Nàng sinh ra dưới sườn có vẩy. Nguyễn Trãi gặp nàng ở Vũ Lăng, yêu tài sắc mà lấy làm vợ"... dẫn tới Thảm án mà nhà sử học cho là "Nghiệp báo của yêu nữ". Riêng chuyện gặp ở Vũ Lăng lại khớp với phả ở Nhị Khê.

Vào thế kỷ XIX, năm Thành Thái Bính Thân (1896) tác phẩm *Tang thương ngẫu lục* (TTNL) của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án ra đời, có một truyện chép trong đó là truyện "Ông Lê Trãi". Nếu các sách về Lệ Chi Viên đều nói là "vườn vải" thì truyện này ghi là "vườn chuối" (Tiêu viên). Truyện này cùng với những truyền thuyết lạ về rắn, đã thêm vào và nói kỹ hơn vấn đề phong thuỷ mà các sách trước chưa nói đủ như: Kể về mối quan hệ giữa Nguyễn Trãi với Hoàng Phúc, Thượng thư nhà Minh, mô tả mồ mả dòng tộc Nguyễn Trãi, dẫn sách *Kiểm ký* của Hoàng Phúc ghi câu "Nhị Khê mạch đoản, hoạ thảm tru di...". Ngay hình con rắn cũng có những biến đổi so với trước: Cũng là chuyện dọn vườn làm nhà học, chiêm bao nhưng ở đây không còn là giết chết chính con rắn mẹ để nó đầu thai trả thù mà là đánh nó cụt đuôi, bắt được 2 quả trứng nên thêm hiện tượng rắn trắng leo xà nhà rỏ máu thấm 3

trang giấy. Nếu sách LTHCLC của Phan Huy Chú mới ghi là "Khi lâm hình, Thị Lộ gieo mình xuống nước, người ta cho là rắn báo oán" thì TTNL ghi khác là: "Khi hành hình, nàng hoá thành rắn, bơi xuống nước đi mất", rồi thêm hiện tượng: Khi Anh Võ (con Nguyễn Trãi) đi sứ Trung Hoa qua hồ Động Đình, trên mặt nước xuất hiện con rắn rồi sóng gió nổi lên dữ dội nhấn chìm con thuyền của Anh Võ... Cái chức tước Lê Thánh Tông truy tặng Nguyễn Trãi khi xuống chiếu tẩy oan là Thái sư Tuệ Quốc công cũng hoàn toàn khác với quốc sử và các tư liệu khác vốn đã truy tặng ông "Kim tử Vinh lộc Đại phu Tán Trù bá".

Vào cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX: sách *Việt lam xuân thu* (VLXT - còn gọi là *Việt Lam tiểu sử* hay *Hoàng Việt xuân thu*) do Cử nhân Vũ Xuân Mai biên soạn bằng chữ Hán vào cuối thế kỷ XIX, Lê Hoan biên tập, sửa lại, xuất bản năm 1908. Đây là cuốn tiểu thuyết chương hồi đầu tiên có phần nói về Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ, gắn bó với Thảm án Lệ Chi Viên qua truyện "Rắn báo thù". Khác với các tài liệu trước, nơi dọn hiện trường để làm rắn báo thù không phải là vườn hay gò đất (như ở Nhị Khê...) mà là đỉnh núi Lam ở Thanh Hoá, nơi Lê Lợi sai dân dọn để làm trường cho Nguyễn Trãi giảng dạy. Vẫn là giấc mơ của Nguyễn Trãi với người đàn bà đến xin thư việc dọn để di chuyển, rồi người được lệnh dọn lại dọn quá sớm, đã đánh đuổi rắn đi mà Nguyễn Trãi không kịp ngăn trở. Cũng vẫn là rắn nằm cuộn tròn trên nóc nhà rỏ máu... Nhưng vào VLXT thì không còn là con rắn màu trắng nữa mà là con rắn có chửa màu vàng bị học trò chém mất khúc đuôi. Từ con rắn vườn cũ sang đây thành con rắn núi mà Nguyễn Trãi cho là "Sơn thần đang oán trách".

Cũng ở đầu thế kỷ XX, sách *Nam thiên trân dị tập* được biên soạn vào năm Khải Định thứ 2 (1917), có "Truyện Tế Văn hầu". Truyện vẫn nhắc lại câu "Tuyên Đức chi giảo đồng..." với lời bình luận của người Trung Quốc như cũ mà việc làm bất lợi cho Nguyễn Trãi và dòng tộc của Thị Lộ chỉ là minh chứng cho câu nói mà họ tự cho là hiệu nghiệm. Nếu những chuyện trước, việc dọn vườn làm rắn thù gắn với những cây cối chung quanh, thì nay dọn hiện trường gắn với việc chặt cây bồ kết, nơi trú ẩn của rắn. Chuyện vẫn gắn phong thuỷ với sự lạ về rắn, kèm theo lời bình luận: "Địa mạch Nhị Khê đã có trong sách *Kiểm ký*. Máu nhỏ trên giấy sách, vẩy hiện trong rốn người sao mà phù hợp với địa cục như vậy". Từ "dưới sườn" Thị Lộ "có vẩy" trong tư liệu trước đến tác phẩm "Nam thiên..." này đã đổi thành "vẩy trong rốn người". Mọi diễn tiến câu chuyện rắn gắn với Thị Lộ thay không nhiều lắm nhưng trong quan hệ giữa Nguyễn Trãi với Thị Lộ có những biến đổi đáng chú ý: Sau hơn 10 năm sống với Thị Lộ thì Nguyễn Trãi mới phát hiện ra trong rốn nàng có vẩy, "biết đó là giống lạ mới bắt đầu xa lánh". Rồi Nguyễn Trãi về hưu, Thị Lộ vào hầu vua Thái Tông. Nguyễn Trãi làm thơ trách vợ, Thị Lộ làm thơ đáp lại. Những chuyện đó do người vợ họ Trần của Nguyễn Trãi thuật lại. Nó không giống nhiều tư liệu khác cho là bà họ Phạm, người sinh ra Phạm (hay Nguyễn) Anh Võ, người con nối dòng của Nguyễn Trãi thuật. Hai mẹ con trốn thoát, đi nương náu ở Bồn Man. Anh Võ sinh 3 con: Tổ Trục, Tổ Cung, Tổ Giám. Tổ Giám đi sứ Trung Hoa bị chết đuối khác với trước đây có sách cho là Anh Võ đi sứ bị chết đuối (đều do rắn báo thù). Tất cả đều phù hợp với cái gọi là "Trân dị" như từng phổ biến trong "tiểu thuyết chí quái" thời trước.

Những năm 20 và 30 của thế kỷ XX là thời kỳ chiến thắng của thơ mới, thời vươn lên nở rộ của Tự lực văn đoàn nên trong cách viết có nhiều đổi mới: Cách viết theo tiểu thuyết chương hồi, theo văn biền ngẫu giảm dần đi đến triệt tiêu, cách viết theo kiểu mới, ảnh hưởng của Tây phương thắng thế. Phù hợp với cách viết mới, đi sâu phân tích tâm lý, "Sếch-pia hoá" thì những ký truyện tiểu thuyết về Lệ Chi Viên cũng phải đi sâu phân tích một cách khoa học theo kiểu mới. Để chuẩn bị, ta thấy tác phẩm *Nguyễn Ức Trai luận* được in trên báo Nam Phong số 140 vào năm 1929 lần đầu đã trao đổi được thực chất vụ án Lệ Chi Viên. Đó là cơ sở để cho các cuốn tiểu thuyết đi đúng vào bản chất vụ án như sách *Lệ Chi Viên* do Tiểu thuyết tuần san in khoảng 1932-1934 đã thể hiện rõ khi chiêu oan cho Nguyễn Trãi. Tiểu thuyết đó là tư liệu để cho Vi Huyền Đắc viết *Lệ Chi Viên*, kịch lịch sử 5 màn (xoay quanh vụ án vườn vải với nỗi oan của Nguyễn Trãi, vào năm 1934).

Vào những năm 40 và 50 thế kỷ XX là thời kỳ chuẩn bị cho cách mạng tháng 8 rồi kháng chiến chống Pháp... đất nước có nhiều việc nên những ký truyện và tiểu thuyết về Thám án Lệ Chi Viên cũng giảm đi. Tuy thế, vẫn chưa hết những cuốn sách có giá trị về mặt này. Như cuốn *Nguyễn Trãi* của Ngô Văn Triện viết năm 1941, in ở Tao Đàn năm 1944 đã biên soạn theo hình thức "Danh nhân truyện ký", có những chương nói rất kỹ về rắn báo thù và Thảm án Lệ Chi Viên (như chương "Câu chuyện phong thuỷ và nghiệp báo").

Không những có truyện bằng văn xuôi, còn có truyện thơ: Nối tiếp sách *Việt Nam nhị thập tứ hiếu diễn ca* của Nguyễn Hữu Tiến đăng trên báo Nam Phong năm 1921 diễn ca 24 người con có hiếu, trong đó có Nguyễn Trãi gắn

với Thảm án Lệ Chi Viên; sách *Kiếm phong Hận non sông* là truyện thơ Nguyễn Trãi về vụ án Lệ Chi Viên in ở tuần báo Ngày Nay năm 1949.

Sách *Mẹ hiền con thánh* là tiểu thuyết lịch sử của Lê Đình Kế, trong đó trích dịch *Lam Sơn ký*, có quan hệ với vụ án Lệ Chi Viên, đã in năm 1953.

Sách *Rắn báo oán* là tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn Triệu Luật đã in lần thứ 2 ở Sài Gòn năm 1955 với 12 chương viết về vụ án Lệ Chi Viên nhằm chiêu oan cho Nguyễn Thị Lộ.

Năm 1961, học giả Lê Thước biên soạn Hồ sơ di tích Nguyễn Trãi chuẩn bị cho năm 1962 là năm kỷ niệm 520 năm tròn ngày mất của Nguyễn Trãi. Để chuẩn bị, trước đó ông và học giả Trương Chính viết bài *Thử xét lại cái án Nguyễn Trãi* đăng trên Văn Sử Địa 1/1957, số 24 trang 63-73. Hai vị nêu lên giả thuyết về cái chết của Lê Thái Tông, cho rằng ông chết là do vợ là Nguyễn Thị Anh đầu độc, lấy đó làm cớ để bắt tội Nguyễn Trãi. Tuy Thị Anh từng làm hại mẹ con Thánh Tông để bảo vệ ngai vàng của con bà ta. Nhưng theo hai vị: "Đối với Thánh Tông, dù sao đi nữa Thị Anh và Bang Cơ cũng là ân nhân. Chính tước Bình Nguyên Vương là tước Thị Anh phong cho Tư Thành sau khi ngôi vua của con thị đã vững chắc như để chuộc lỗi trước. Vì vậy, nay mẹ con thị bị hại, Thánh Tông được nối ngôi, ông liền truy phong cho thị như không hề xảy ra việc gì giữa mẹ con Nhân Tông và mẹ con ông cả. Do đó, Ngô Sĩ Liên không dám viết sự thực về một người đã được nhà vua truy phong như thế", "Huống hồ Ngô Sĩ Liên là người có tỳ vết", từng "ủng hộ Lê Nghi Dân", "Một hôm Thánh Tông nhắc lại việc ấy, như có ý hăm doạ", "Lời đe doạ đó

không khỏi ám ảnh nhà viết sử của chúng ta, nên ông dè dặt là phải. Và đành để lại cho chúng ta một cái nghi án từ trước đến nay chưa ai tìm cách thẩm tra lại".

Lê Thước còn viết bài Nguyễn Trãi anh hùng vĩ đại của dân tộc in trên báo Hình ảnh Việt Nam công bố vào số tháng 9/1962. Sau đó, Lê Thước lại viết bài Giữa hai quyển phả ký khác nhau của dòng họ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê, chúng ta nên theo quyển nào?, công bố ở TCVH vào tháng 6/1964.

Trong dịp kỷ niệm, nhà sử học Trần Huy Liệu, vào tháng 9 năm 1962 cho ra đời tác phẩm: *Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam* do NXB Sử học Hà Nội ấn hành.

Trần Huy Liệu sau đấy lại tái bản có bổ sung sửa chữa tác phẩm trên với nhan đề *Nguyễn Trãi* vào các năm 1966-1969. Trần Huy Liệu kết án Nguyễn Thị Anh, cho bà là thủ phạm vụ án vườn Lệ Chi. Theo ông, không những phải minh oan cho Nguyễn Trãi mà còn cần phải minh oan cho cả Nguyễn Thị Lộ nữa.

Vào năm 1970, Lê Thước viết hàng loạt bài có quan hệ đến Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ và Thảm án Lệ Chi Viên như các bài: *Vườn Lệ Chi* đăng ở Văn Nghệ ngày 9/10 số 365, trang 7; *Những di tích của Nguyễn Trãi* đăng ở Văn Nghệ ngày 23/10, số 367, trang 6; *Con cháu Nguyễn Trãi* đăng ở Văn Nghệ ngày 30/10, số 368, trang 9...

Những quan niệm mới về Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ và Thảm án Lệ Chi Viên đó đã cung cấp tư liệu và là sự gợi ý rất tốt cho ký truyện và tiểu thuyết lịch sử nước ta từ những năm 1979-1980 về sau.

GS Bùi Văn Nguyên từ năm 1979 đã viết tập truyện Nguyễn Trãi rồi được NXB Văn Hoá - Hà Nội ấn hành năm 1980 (đúng vào dịp Hội nghị khoa học quốc tế kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi tổ chức tại Hà Nội 10/1980). Không những Bùi Văn Nguyên dựa vào các tài liệu chính sử như: *Đại Việt sử ký toàn thư* của nhóm Ngô Sĩ Liên, *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán nhà Nguyễn hay những loại sách kề cận chính sử như *Lam Sơn thực lục*, *Đại Việt thông sử* (của Lê Quý Đôn) mà ông còn khai thác nhiều chi tiết cần thiết xung quanh cuộc đời Nguyễn Trãi ở gia phả các chi thuộc dòng họ Nguyễn hay dòng họ các đại thần đương thời, ở các thần tích, các dã sử liên quan, kể cả các giai thoại, các truyền ngôn trong dòng họ đã truyền đi công khai hoặc chưa công khai. Cho nên, truyện ký vốn không thuộc sở trường của ông lại được thể hiện khá đầy đủ, phong phú về cuộc đời Nguyễn Trãi từ thuở ấu thơ đến lúc bị hành hình oan khốc. Ông đã phân tích những nguyên nhân sâu xa và xác thực trong vụ án Lệ Chi Viên, nêu rõ dã tâm nham hiểm của Nguyễn Thị Anh đã "mưu giết Thái Tông, Nguyễn Trãi và bà Thị Lộ để giành ngôi vua cho con mình là Bang Cơ". Ông khẳng định: "Muốn minh oan cho Nguyễn Trãi là phải minh oan cho Nguyễn Thị Lộ vì cuộc đời Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ vốn khăng khít với nhau, vừa là vợ chồng, vừa là bạn đồng tâm, đồng chí. Cuộc đời Nguyễn Trãi trong sáng bao nhiêu, thì cuộc đời Nguyễn Thị Lộ cũng trong sáng bấy nhiêu". Theo ông: "Cuốn danh nhân truyện ký này viết ra một mặt và là mặt chủ yếu nêu lên tầm vóc vĩ đại của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, nhà văn hoá lỗi lạc thế kỷ XV, nhưng mặt khác cần ghi nhận tâm hồn cao cả của Nguyễn Thị Lộ, để chúng ta ghi nhớ công lao to lớn của

Nguyễn Trãi mà vẫn không quên tấm lòng quí báu của Nguyễn Thị Lộ, bà Lễ nghi Học sĩ thông minh và dũng cảm, đã giúp đỡ Nguyễn Trãi trong khá nhiều lãnh vực có quan hệ đến công việc xây dựng nước nhà".

Vào những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, trong tình hình đất nước bước vào đổi mới thì nhiều vấn đề quá khứ cũng được cởi mở với những quan niệm mới mẻ, bớt kiêng kỵ hơn. Do vậy, ở Việt Nam lúc này đã xuất hiện hàng loạt truyện ký và tiểu thuyết về các án công thần đời Lê như Thảm án Lệ Chi Viên... mà không thể không động đến thần tượng gọi là bất khả xâm phạm như Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông... *Câu chuyện vườn vải* của Nguyễn Cẩm Thuý ra đời năm 1985 cho rằng Lê Thái Tông cũng dục vọng, trần tục như mọi người, còn nhân vật gọi là "nữ sắc hại người" Nguyễn Thị Lộ thì có đầy đủ vẻ đẹp từ hình thức đến nhân cách. Một vương triều chiến công hiển hách như nhà Lê cũng đầy những bất công rắc rối. Giống tác phẩm *Quân sư Nguyễn Trãi* của P.GS Trần Bá Chí về sau, nhưng khác nhiều tác phẩm khác, Nguyễn Cẩm Thuý cho rằng: Nguyễn Trãi gặp Nguyễn Thị Lộ ở thời kỳ sau kháng chiến chống Minh, lúc Nguyễn Trãi đã già và Nguyễn Thị Lộ còn trẻ nhiều so với ông. Vậy câu chuyện vua Lê Thái Tông mê và có chuyện với Thị Lộ dễ có cớ hơn, lợi cho những qui kết của quốc sử. Nhưng Nguyễn Cẩm Thuý lại có cách lý giải riêng: Nếu quốc sử cho rằng "Thái Tông thức suốt đêm với Thị Lộ rồi băng", "nữ sắc hại người" thì Nguyễn Cẩm Thuý phản biện lại một cách sinh động. Bà đã tả cụ thể cái đêm thức ấy ở vườn vải bằng tư duy hình tượng chứ không phải bằng tư duy lôgic để khẳng định vấn đề. Đặc biệt bà đã diễn tả quá trình tỏ tình tới cưỡng bức

của nhà vua với Nguyễn Thị Lộ và nàng khước từ, đấu tranh để giữ vững lòng trinh bạch, chung thuỷ với chồng ra sao. Nhà vua cuồng nhiệt, đau khổ và thất vọng vì tình, đã mất trong đêm ấy, gây ra "Thảm án".

Những bà giáo thời xưa của P.GS – TS Đỗ Thị Hảo do NXB Phụ Nữ in năm 1988, trong đó có nói đến "bà giáo" Nguyễn Thị Lộ. Tác phẩm dành một phần, chủ yếu giới thiệu những sáng kiến và công lao của Nguyễn Thị Lộ với nền giáo dục thời Lê sơ. Khác với P.GS Trần Bá Chí và bà Nguyễn Cẩm Thuý, tác giả Đỗ Thị Hảo cho rằng: Nguyễn Thị Lộ gặp Nguyễn Trãi từ trước kháng chiến chống Minh. Hai người vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa Lê Lợi: Nguyễn Trãi đóng vai một ông đồ dạy chữ nghĩa, sách vở, còn Nguyễn Thị Lộ đóng vai một cô đồ dạy các cháu biết đọc biết chơi. Vào thời bình, Nguyễn Thị Lộ được phong làm Lễ nghi Học sĩ dưới thời Lê Thái Tông. Với người đàn bà "kiều diễm, thanh tú" ấy, nhà vua vẫn xem như "bậc thầy, một bà Lễ sư... một chị cả", nhưng hôm nay, ông bỗng nhiên cảm thấy có cảm tình gì "khang khác không nén nổi". Vậy mà ông vẫn tự đấu tranh, "biết dừng ở vòng lễ nghĩa, đạo vua tôi". Nhưng "một tai hoạ": vụ thảm án xẩy ra. Chứng tỏ, Nguyễn Thị Lộ có hay không có quan hệ với vua không phải là nguyên nhân căn bản của Thảm án Lệ Chi Viên.

P.GS Vũ Ngọc Khánh viết *Thầy giáo Việt Nam 10 thế kỷ*. Trong đó, ông có viết về Nguyễn Trãi – Nguyễn Thị Lộ. Bằng "lối dựng truyện để hư cấu theo cái thế khả năng", nhất là ở phần "Cuộc đối thoại giữa Lê Thái Tông và Nguyễn Thị Lộ", ông đã cho ta thấy nhiều mặt văn hoá ở con người Nguyễn Thị Lộ mà sử sách ghi chưa đủ, nhưng sự thực có thể là theo lôgíc hợp lẽ, có thể suy ra.

Bi kịch Lệ Chi Viên của Minh Giang do NXB Thanh Niên in năm 1989 cho thấy Nguyễn Trãi gặp Nguyễn Thị Lộ lúc đương bị giam lỏng ở Đông Quan. Hai người vào Lam Sơn tham gia phong trào Lê Lợi. Trần Nguyên Hãn làm chủ hôn lễ cho hai người lấy nhau ở nhà Nguyễn Nhữ Soạn, em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Trãi ở Thanh Hoá. Để bi kịch thêm huyền diệu hấp dẫn, Minh Giang hư cấu thêm nhân vật Ngân Biên, nữ thám tử của nghĩa quân Lam Sơn do Phạm Vấn, Trịnh Khả tổ chức, hoạt động trong lòng địch. Ngân Biên cũng là một tiểu thư tài sắc của đất Thượng kinh, do Lê Thận trực tiếp phụ trách. Nhân hư cấu trên cơ sở những sự kiện lịch sử cần xác thực, Minh Giang lại phát hiện thêm những nét đặc biệt của con người Lê Thận, một nhân vật lịch sử có thật, gắn với những truyền thuyết huyền diệu. Lê Thận là người đã bầy mưu dâng thanh kiếm Thuận Thiên cho Lê Lợi để thu phục lòng dân; ông ta cũng là người nham hiểm, đầy tham vọng. Để Lê Lợi biết đến mình, nhớ ơn, ông ta dâng Ngân Biên cho Lê Lợi. Không ngờ Lê Lợi lại nhường Ngân Biên cho Phạm Vấn, làm Lê Thận "mất cả chì lẫn chài", phải tính con đường khác. Lê Thận có người đồng hương trẻ tuổi thân thiết là Nguyễn Phù Lỗ đang làm võ quan trong vệ Kim Ngô của quân Thánh Dực ở kinh đô hẹn đến chơi nhà. Phù Lỗ có cô em gái là Nguyễn Thị Anh theo anh ra kinh đô từ 13 tuổi. Nay cô em đã ở tuổi 18 xinh đẹp mà Lê Thận định nhằm cho con trai thứ 3 của mình thì cô được tuyển vào cung đình, được vua mê đắm. Dẫu sao, đó cũng là quan hệ gắn bó sẵn để thành phe cánh giữa Nguyễn Thị Anh với Lê Thận, cùng chung mục đích, hạ bệ các đối thủ trong cung đình, trong đó có việc gây ra Thảm án Lệ Chi Viên cho Nguyễn Trãi và gia tộc. Theo nhiều tài liệu thì

Nguyễn Thị Lộ được làm quan chức là nhờ Ngô Từ, người có quan hệ họ ngoại với vua tiến cử, nhân có tình bè bạn với Nguyễn Trãi. Nhưng ở tác phẩm này thì có chỗ khác: Lê Thái Tông cho tuyển chọn cung phi trước sân điện Vạn Thọ, cử nữ quan Ngân Biên tiến hành việc đó. Ngân Biên tiến cử Nguyễn Thị Lộ giúp việc tuyển chọn làm Thái Tông sửng sốt trước tài sắc con người đó, phong nàng làm Lễ nghi Học sĩ. Từ đó, Thị Lộ có quan hệ đến nhiều mâu thuẫn cung đình. Nàng không những bảo vệ Ngọc Dao, con gái Ngô Từ, người đang trở thành tình địch của Nguyễn Thị Anh mà còn góp vào việc, gấp rút củng cố 3 cơ quan lớn nhất: Thẩm hình viện, Nội mật viện, Chính sự viện để làm sao gạt bỏ phe cánh Nguyễn Thị Anh ra khỏi 3 nơi ấy. Đó là những sự kiện mà Minh Giang thêm vào mà ta không tìm thấy trong kho hồ sơ tư liệu Nguyễn Trãi – Nguyễn Thị Lộ. Có những sự kiện đó trong cuộc đấu tranh một mất một còn càng làm cơ sở để cho vụ thảm án không thể không xảy ra, mà Minh Giang đã diễn tả khá sinh động. Nâng sức mạnh tiểu thuyết lên với những mâu thuẫn cao độ, đầy kịch tính như thế đúng với cái nhan đề: "Bi kịch Lệ Chi Viên", gắn với những chi tiết hình sự đầy hấp dẫn của cuộc đấu tranh quyền lực sôi sục thời ấy là một đặc thù riêng trong tác phẩm của Minh Giang mà ta khó trộn lẫn với các tác phẩm cùng viết về Lệ Chi Viên khác.

Khoảng năm 1990-1991 NXB Đà Nẵng ấn hành tác phẩm *Thảm án các công thần khai quốc đời Lê* của Đinh Công Vĩ, trong đó chương 7 là chương viết về Thảm án Lệ Chi Viên, nổi bật lên hình ảnh rực rỡ và bi thảm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ...

Sao Khuê lấp lánh của Nguyễn Đức Hiền ra đời cuối

những năm 80 đầu những năm 90, được giới thiệu ở Pháp năm 1992, NXB Kim Đồng in lần thứ 5 năm 1993. Khác với nhiều cuốn sách nói về các sự kiện trước đó với những nguyên nhân dẫn tới Thảm án Lệ Chi Viên và bản thân cuộc thảm án đó, cuốn "Sao Khuê..." này nói về hậu quả, những vấn đề phải giải quyết sau vụ "Thảm án" như: Việc Thị Anh và tay chân đánh hơi dò tìm bà Phạm Thị Mẫn và những người có quan hệ với Nguyễn Trãi thoát đi các nơi. Việc bà Mẫn và con là Anh Võ đi trốn ở Bồn Man với sự bảo vệ, hướng dẫn của Lê Đàm, học trò Nguyễn Trãi rồi sau đó Anh Võ về Lam Kinh học người bác của sư Cao Nhuệ, nhà sư cũng là học trò Nguyễn Trãi. Nhân đó, gặp dịp mẹ con Tuyên Từ Thái hậu Nguyễn Thị Anh cũng về Lam Kinh bái yết Vĩnh Lăng và Hựu Lăng. Có việc Thị Anh sai đẵn cây đa cổ thụ mà lá trên cây từng có thời khắc in dòng chữ "Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần". Vì thế, người thầy của Anh Võ can gián. Bọn Thị Anh định trị tội ông. Lê Đàm, lúc này làm quan Thân tuỳ trong phủ Bình Nguyên Vương Lê Tư Thành nhận sẽ giải ông đi trị tội mà thực chất là giải đi để đánh tháo. Anh Võ đi theo, về ẩn ở phủ Bình Nguyên Vương với sự che chở của Lê Đàm. Các cuộc đảo chính cung đình dẫn đến sự lên ngôi của Lê Thánh Tông và việc minh oan cho Nguyễn Trãi và gia tộc... Có một sự kiện góp phần tháo nút cho vụ án mà các ký truyện, tiểu thuyết khác chưa đề cập tới, thì ở đây Nguyễn Đức Hiền nêu lên, và có thể là hư cấu thêm cho hợp lôgic phát triển tự thân của vấn đề: Tên Giám Ty, người đã sát phạt cờ bạc với Tạ Thanh (tay chân thân tín của Nguyễn Thị Anh) và giết chết Tạ Thanh có tờ trình nêu lên những uẩn khúc của vụ Lệ Chi Viên gắn bó với Nguyễn Thị Anh. Giám Ty có họ con dì, con già với

Nguyễn Thị Anh nên nêu lên được nhiều điểm xác thực của vụ án mà người khác khó biết, ảnh hưởng đến uy tín của triều Lê. Đó là điều Lê Thánh Tông không thích mà vẫn phải giải quyết, đưa đến tâm trạng rất phức tạp của ông. Đáng chú ý về mặt hình thức và cấu trúc tác phẩm là: Nguyễn Đức Hiền cho đầu cuối tác phẩm ứng hợp nhau về hình ảnh một vườn vải đầy hấp dẫn với tiếng chim tu hú lảnh lót. Sự lặp lại về một cây cổ thụ gắn với kỷ niệm về chiếc lá gợi cảm "... Nguyễn Trãi vi thần", xoay quanh bao sự kiện sau vụ án với tình hình phức tạp của thời ấy, làm cho tác phẩm này được tôn lên đầy ấn tượng. Kết thúc tác phẩm có hậu khác với không ít tác phẩm hiện đại, nhưng nay đọc lại, gấp sách tưởng tượng, ta vẫn thấy hấp dẫn về các hình ảnh nên thơ: Lê Đàm ốm, đòi đến tuổi già được về an dưỡng tại trại vải, Lê Thánh Tông cũng từ trại đó cho xây cung Yên Hà và lầu hóng mát lộ thiên. Mùa chim tu hú, Thánh Tông trở lại vườn vải. Các tú nữ theo lệnh Quang Thục Hoàng Thái hậu (mẹ vua) cũng ngược thuyền trẩy vải, xúc động nhắc lại chuyện bà Lộ và cuộc đời bạc mệnh. Lê Thánh Tông có cuộc hoạ thơ ở vườn vải, ngâm "Ức trai tâm thượng quang Khuê tảo", hợp với tên tác phẩm "Sao Khuê lấp lánh".

Cũng là "Sao Khuê" nhưng "mỗi người một vẻ". Hoàng Công Khanh cho ra đời tác phẩm *Vằng vặc sao Khuê* dầy 779 trang do NXB Văn Học in năm 1998. Tác phẩm này chia làm 3 phần, lấy những câu trong Bình Ngô đại cáo và thơ Nguyễn Trãi đặt tên từng phần: 1) "*Sấm ran chớp giật*", "*Trúc phá tro bay*". 2) "*Đông đô đất cũ thu về*". 3) "*Danh hư hoạ thực*". Hai phần đầu dành hầu hết cho công cuộc bình Ngô tỏ rõ tài thao lược của Nguyễn Trãi. Trong quốc sử của nhà nước phong kiến, vị trí Nguyễn Trãi ở các

mặt ấy không thực sự nổi bật lắm, thậm chí còn bị lút đi trước nhiều mưu thần võ tướng khác. Khi bình công phong tước, Lê Lợi và vương triều của ông đã xếp Nguyễn Trãi sau nhiều công thần khác, cả những người tầm thường, không nổi tiếng. Cái mặt nổi tiếng nhất mà người đời hay ca ngợi nhất Nguyễn Trãi là *Bình Ngô sách* với chiến lược tâm công, là viết thư thảo hịch, nhất là bài *Bình Ngô đại cáo* vang dội của ông thì quốc sử có dẫn ra nhưng lại không thực sự đi sâu, làm sáng tỏ. Vai trò của Nguyễn Trãi với Lê Lợi cũng khó sánh được với vai trò của Khương Tử Nha với Võ Vương, của Gia Cát Lượng với Lưu Bị... ở mức độ tin cẩn, ở mức độ giao phó quyền chức, cho được toàn quyền... Cho nên, việc làm sáng tỏ Nguyễn Trãi vốn đã không đầy đủ trong sử sách là cần thiết. Điều này xét về sự linh hoạt trong tái hiện nhân vật lịch sử thì nhà văn có điều kiện làm hơn nhà sử học. Nhà văn Hoàng Công Khanh đã cụ thể hoá Nguyễn Trãi qua từng trận đánh với bản sắc riêng và nét tiêu biểu của ông trong mối quan hệ phức tạp, thậm chí có lúc gay cấn với bộ chỉ huy Lam Sơn, với quần chúng quân và dân ở những thời điểm và địa điểm khác nhau. Nói như F. Ăng-ghen: Hoàng Công Khanh đã "xây dựng nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình", trong đó việc xây dựng hình tượng nhà chiến lược quân sự Nguyễn Trãi tài ba, nhân nghĩa thấm sâu vào lòng người được thể hiện đầu tiên. Đi vào những mặt chủ chốt ấy với dung lượng rất lớn trong hai phần đầu của tác phẩm tỏ rõ sự nhất chí đồng lòng của Lê Lợi với các tướng sĩ và quân dân, làm cơ sở cho việc quét sạch giặc Ngô, "mở nền thái bình muôn thuở". Nhưng thống nhất không đồng nhất, Hoàng Công Khanh vẫn cho ta thấy những mâu thuẫn trong hàng ngũ kháng chiến có mầm mống ngay từ lúc này. Hình bóng sự phân hoá của những

người "cùng chung hoạn nạn, không chung phú quí" đã bắt đầu có dấu hiệu mà những đầu óc sáng suốt như Trần Nguyên Hãn đã có dự cảm, thậm chí còn dự cảm đi trước người anh hùng mưu phạt tâm công như Nguyễn Trãi một bước, dù cả hai sau này cùng bất lực. Dấu hiệu đầu tiên là sự phát hiện trong tính cách của Lê Lợi. Trần Nguyên Hãn cho rằng: Không phải là Hán Cao Tổ kêu gọi mà Kỷ Tín vẫn tự nguyện xin đổi áo vua ra trận hy sinh. Còn ngược lại Lê Lợi kêu gọi người khác làm Kỷ Tín thay mình thì mới có một Lê Lai cứu chúa. Lê Lợi rót rượu phải có người nếm trước hay ông rót xuống nền đá xem có sủi bọt không để thử độc... tỏ rõ tính đa nghi của vị lãnh tụ Lam Sơn đã thể hiện ngay từ hồi này. Sự mâu thuẫn giữa những người ở Kinh lộ như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn với những người Ái Châu như Lê Sát... đã bắt đầu bộc lộ. Lê Quốc Khí cháu Lê Lợi đã hay soi mói, thù hằn với những công thần phía bắc ngay từ lúc này. Đó là manh nha, dự cảm cho những vụ thảm án sẽ diễn ra ở thời bình sắp tới. Cho nên, vào thời bình thì những người như Nguyễn Trãi tất phải "danh hư hoạ thực". Việc Lê Lợi giết Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, bắt giam Nguyễn Trãi, đưa một tướng võ ít học vấn nhưng là người Ái Châu như Lê Sát lên cầm đầu triều đình đầy tính cục bộ địa phương, thiên vị, hẹp hòi, đa nghi thì có gì là lạ. Có điều là Hoàng Công Khanh không đơn giản hoá cuộc đấu tranh và những mâu thuẫn của một vương triều từng một thời hiển hách như nhà Hậu Lê. Ông đã diễn tả một cách hấp dẫn tất cả những quanh co, éo le, phức tạp của cuộc đấu tranh, mâu thuẫn đó dẫn tới kết cục chủ yếu là Thảm án Lệ Chi Viên. Đó là những thành công. Hẳn tác phẩm còn thành công hơn, có tác dụng tốt hơn nếu không có những hạn chế: Cách xưng hô trong tác phẩm có những chỗ chưa chính

xác: Khi Lê Lợi chưa lên ngôi hoàng đế mà tác giả lại để các quan văn võ, người thân cận gọi ông là bệ hạ, gọi Phạm Thị Ngọc Trần là Hoàng hậu. Có những sự kiện sử dụng không đúng như: Tác phẩm cho là Lê Lợi triệu Thị Lộ vào cung phong Lễ nghi Học sĩ mà thực chất chức này bà được phong dưới thời vua Lê Thái Tông. Quận vương Tư Tề và mẹ là Trịnh Thị Lữ ở dưới chân giường khi Lê Lợi sắp mất nhưng thực sự là bà Trịnh Thị Lữ đã tử tiết ngay từ đầu cuộc kháng chiến. Tại sao từ Xương Giang đến Tây Phù Liệt lại có điệu hát Lý ngựa ô trong khi điệu hát này phổ biến ở Quảng Nam. Tác phẩm cho rằng: Trần Nguyên Hãn có ý muốn hạ thành Đông Quan xong mới đánh viện binh, trái với kế sách của Lê Lợi – Nguyễn Trãi. Điều ấy tỏ rõ ông là một tướng nóng nảy, không cơ mưu. Nhưng thực chất Trần Nguyên Hẳn là một tướng văn võ song toàn, một danh tướng bách chiến bách thắng được xếp hàng thứ hai , chỉ sau một mình Lê Lợi. Cái ưu điểm nổi bật, hơn nhiều tiểu thuyết từ trước đến lúc này là Hoàng Công Khanh đã sử dụng trong tác phẩm các tư liệu nói về Lê Nguyên Sơn ngoại tình với Nguyễn Thị Anh để mụ có chửa trước khi vào cung đình mà sinh ra Lê Bang Cơ. Ông sử dụng các bài thơ nói lái của Đinh Liệt để thể hiện một phần sự thật này. Các bài thơ đó theo chúng tôi được biết là nằm trong Ngọc phả họ Đinh ở làng Đông Cao, huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá, do một trong những hậu duệ xa đời của Đinh Liệt là Đinh Quốc Bảo phỏng dịch, chúng tôi và một số người đã công bố trong báo Đại Đoàn Kết, báo Thanh Hoá, báo tỉnh Hà Tây và trên Trí Thức Trẻ... từ trước khi tác phẩm tiểu thuyết của Hoàng Công Khanh ra đời. Vào mùa xuân năm Giáp Tuất 1994 trong báo Pháp Luật, ở mục "Truyện xưa kể lại", Quỳnh Cư đã viết bài "Người con gái làm nghiêng ngả triều Lê".

Dựa theo tư liệu "Ngọc phả họ Đinh", ông khẳng định Lê Nhân Tông là con Lê Nguyên Sơn do Nguyễn Thị Anh có mang từ trước mang vào cung đình, kéo theo bao nhiêu mưu tư và hành động đen tối làm "nghiêng ngả" triều đình Lê. Đó là những tư liệu góp phần gỡ rối, tìm ra thủ phạm chính và rút ra những nguyên nhân cơ bản dẫn đến vụ án. Dù là tiểu thuyết, nhưng nếu Hoàng Công Khanh chú dẫn cụ thể về ngọn nguồn các tư liệu ấy thì hẳn rằng tác phẩm còn có sức thuyết phục hơn nữa.

Hết thế kỷ XX, bắt đầu bước vào thiên niên kỷ mới mà Thảm án Lệ Chi Viên với hình ảnh "Rắn báo thù" như vẫn còn đè nặng lên con người. Tết Tân Tỵ 2001, thảm án cùng hình ảnh ấy đã thể hiện trên Tạp chí Quê Hương và Chuyên san Nhà Báo và Công Luận, khi Mãn Đường Hồng công bố truyện ngắn "Rắn báo thù" (theo truyền thuyết về Đại công thần Nguyễn Trãi và án Tru di tam tộc). Không nói đến bọn quyền chức thời xưa (nhất là đương thời Nguyễn Trãi) tung tin rắn để có lợi cho chúng, tác giả chỉ mới nói tới "trong dân gian có lẽ vì quí thương, tiếc nuối cho bậc đại công thần mà dệt thêu, truyền tụng một truyền thuyết nghe như cổ tích thần thoại với sự báo thù tàn độc của một con rắn". Câu chuyện có nhiều chi tiết khác với các truyện quá khứ: Như việc dọn vườn gây ra sự kiện rắn báo thù không phải xảy ra ở thời Nguyễn Trãi mà từ thời ông của Nguyễn Trãi dù vẫn là xuất nguồn ở gò đất cây cối rậm rạp thuộc làng Nhị Khê. Và dù vẫn là hình ảnh rắn hiện thành người đàn bà báo mộng cầu cứu không thành do bọn học trò dọn vườn quá nhanh đánh đứt đuôi rắn, giết con của nó. Nhưng ngoài chi tiết rắn rỏ máu báo hiệu sự báo thù, còn thêm chi tiết khác trước là nó định cắn chết ông đồ nhưng không thành. Tác giả kể lại: mấy

mươi năm sau rắn mẹ đã thành xà tinh. Nhớ lại thù xưa oán cũ, nó hoá thành một mỹ nhân đi tìm kẻ thù rồi gặp Nguyễn Trãi, xướng hoạ thơ ca, lấy nhau, tâm đầu ý hợp... để giết vua, gây nên thảm án, báo thù xưa. Đó là kể lại những chi tiết vốn có từ cũ không đổi. Nhưng giết vua ở vườn vải có những chi tiết khác xưa: "Ở Lệ Chi Viên vua Thái Tông thức suốt đêm với Thị Lộ để tâm tình trò chuyện. Nghe tin vua bị đau lưỡi, Thị Lộ bảo vua lè lưỡi ra cho mình chữa. Nhà vua không ngần ngại đắn đo, lè lưỡi ra ngay, vì trước đó chính Thị Lộ đã trổ tài lè lưỡi liếm mắt chữa cho mẹ vua khỏi bệnh đau mắt mà khỏi cần thuốc men gì cả. Cơ hội báo thù đã đến với con rắn mẹ, nó cắn một phát vào lưỡi vua khiến cho vua băng hà ngay trong đêm ấy"(tư liệu trên nếu là Thị Lộ cứu mẹ đẻ vua thì không chính xác, vì bà Ngọc Trần, mẹ vua đã hiến thân, lấy thần cá quả. Phải chăng nếu có thì, đây là mẹ nuôi vua?). Khi thi hành án cũng có những biến đổi khác xưa: Chỉ có mình Thị Lộ bị trảm quyết. Vẫn là khi đao phủ sắp chém, nàng xin phép xuống sông tắm gội lần chót và hiện nguyên hình rắn trườn xuống sông mất tích. Nhưng không phải là chém đầu Nguyễn Trãi và thân thích như xưa mà Nguyễn Trãi bị chôn sống, còn thân thích đều bị xử giảo. Câu chuyện về vợ và hậu duệ còn lại của Nguyễn Trãi cũng bịa thêm nhiều chi tiết khác xưa, quá xa với sự thật như: bà Phạm Thị Mẫn vốn là vợ Nguyễn Trãi thì truyện này cho bà là vợ của người lính áp giải Thị Lộ ra bờ sông đã bị tội chết vì để chính phạm trốn thoát. Nguyễn Trãi thấy Phạm Thị khóc lóc thảm thiết trước cảnh chồng bị xử tử nên đã an ủi bảo xoè bàn tay ra, rồi ông nhổ một bãi nước bọt lên. Phạm Thị về nhà mang thai... sinh ra Anh Võ, mang họ Nguyễn Trãi... Những chi tiết: nhổ nước bọt

vào tay mà chửa, Nguyễn Trãi bị chôn sống... trên không hợp với khoa học hình sự, vênh với pháp luật thời ấy nên sức thuyết phục có hạn chế. Viết truyện ngắn này, tác giả dựa vào bản chính của A Landes và *Ức Trai thi tập*, căn cứ theo *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của Nguyễn Đổng Chi, tập IV, truyện thứ 158. Hình ảnh Nguyễn Thị Lộ ở truyện ngắn như thế càng dễ bị méo mó, bị hiểu lầm nhiều hơn trong khi chúng ta đang cần minh oan cho nàng, cần tìm ra kẻ thủ phạm vụ án bất kỳ nó là ai và cần "đuổi hình ảnh rắn ra khỏi văn học nghệ thuật" nói như nhà văn Hoàng Quốc Hải. Thiên niên kỷ mới phải tiến tới là thiên niên kỷ của hoà bình hợp tác hữu nghị, không thể là thiên niên kỷ của sự hô hào giai cấp tranh đấu, của bạo lực, báo thù, nên câu chuyện về rắn trên càng hạn chế càng tốt.

Cùng với truyện văn xuôi là truyện thơ viết về *Thảm án Lệ Chi Viên*. Vào quí 2 năm 2002 Tiến sĩ khoa học Nguyễn Gia Linh, Giám đốc Nghiên cứu khoa học tại Trung tâm Paul Pascal Bordeaux ở Pháp quốc cho ấn hành tác phẩm *Lệ Chi hận sử* bằng thơ song thất lục bát với độ dầy 2.652 câu để kể lại triều đình nhà Hậu Lê với vụ án Lệ Chi Viên tính từ "sau buổi" Lê Lợi "đăng quang" tới kết thúc vụ án và hậu quả. Tác giả ca ngợi Nguyễn Trãi – Nguyễn Thị Lộ, diễn tả những oan trái của anh hùng tài nữ, phơi bầy ra những mặt trái từ cơ quan chóp bu nhà Hậu Lê với những mưu mô thủ đoạn của bọn quyền gian, chủ chốt là Nguyễn Thị Anh và tay chân. Viết vào năm 2002 và trước đó không bao lâu nên tác giả tham khảo được một số tác phẩm gần đây hơn với những thông tin mới hơn như tác phẩm *Vằng vặc sao Khuê* của Hoàng Công Khanh (Nguyễn Gia Linh đã liệt kê ra ở phần Tài liệu tham khảo)... Vậy nên, một số bí mật cung đình đã

được tác giả biết tới và đi sâu, làm cơ sở cho việc sáng tỏ sự thực vụ án. Như chuyện Nguyễn Thị Anh tằng tựu với Lê Nguyên Sơn có thai trước khi lấy vua để vào cung sinh ra Bang Cơ. Cái bí mật cần giữ ấy là cơ sở để sinh ra những khủng khiếp trong cung đình mà Thảm án Lệ Chi Viên là một kết quả... được tác giả dồn nhiều tâm huyết dựng thành thơ, như: Từ lúc hai kẻ gian dâm đó gặp nhau trao thân gửi phận tới lúc Thị Anh sợ lộ bí mật, sợ dị nghị đã trở mặt với Nguyên Sơn "sai người rạch mặt đuổi ngay khỏi triều" đã được tác giả kể lại cụ thể, sinh động. Dùng "khúc ngâm" song thất lục bát chủ yếu để diễn đạt các nỗi niềm tâm sự, các tâm trạng vốn không hợp với các truyện thơ để kể truyện thơ mà vẫn diễn đạt được những chi tiết cần thiết là một đặc điểm đáng chú ý của tác phẩm này.

Về các ký truyện, tiểu thuyết của người nước ngoài viết về Thảm án Lệ Chi Viên:

Ngay từ năm 1914 đã có E Nor Dem ANN Chrétom at hie Annamite (sách tóm nhặt những lời văn Nôm Annam), thiên thứ nhất ở trang 25-27 ghi lại sự tích Nguyễn Trãi dưới dạng truyền thuyết, ký truyện.

Tiếp theo công trình Bibliographie Annamite (Thư mục Việt Nam, Bulletin de l'Ecole fran| aise d'Extrême - Orient, 34(1934, trang 1-173) trong thập niên 50, giáo sư Emile Gaspardone công bố một loạt nghiên cứu về Nguyễn Trãi, trước tiên là tập bài giảng về cuộc đời và tác phẩm của Nguyễn Trãi soạn khoảng năm 1952-1954) sau tóm lược ở Thư mục Nguyễn Trãi in ở Annuaire du collège de France (niên giám Đại học Pháp 1954, trang 252-254). Cũng trong năm 1954, ông công bố La supplique aux Ming de Le Loi trong Silver Jubilee Vol. of the Zinbum – Kayaku

Kenkyusyo, Kyoto, trang 158-166. Liên tiếp hai năm sau (1955-1956) trên Annuaire du collège de France, ông lại có bài Lam Sơn thực lục – Chronique ou Relation Véritable (1955: trang 244-245; 1956: trang 290-292).

Đó là những tác phẩm không thể không ảnh hưởng đến Yveline Féray, nữ văn sĩ Pháp khi chị viết Dix Mille Printemps (Vạn Xuân) như chị đã nhắc trong lời Phi lộ của cuốn sách.

Cuốn *Vạn Xuân* được dịch giả Nguyễn Khắc Dương dịch ra tiếng Việt sau khi Yveline Féray viết xong tại Hà Nội tháng 11/1982, sửa lại và hoàn chỉnh toàn bộ tại Nice tháng 5/1988. Trong lời giới thiệu, nhà thơ Huy Cận viết: "Sự thành công rực rỡ của chị làm tôi càng tin tưởng rằng: Các dân tộc rất khác nhau và mỗi dân tộc có một bản sắc độc đáo của mình nhưng nhân loại là một, văn minh là một. Chị là một chiếc cầu giao nối bởi vì hai đầu cầu – nền văn hoá Pháp và nền văn hoá Việt Nam – chị đều hiểu thấu".

Trong lời *Phi lộ* chị cho là: "Cho đến nay chưa ai từng mạo hiểm vạch ra toàn bộ đầy đủ cuộc đời Nguyễn Trãi. Ở Việt Nam khá nhiều tác phẩm đã viết về ông nhưng chỉ mới là những bản văn mang tính chất tiếp cận nhằm vào từng điểm, từng khía cạnh dù rất uyên bác. Phần lớn các bản văn ấy nhấn mạnh đến đời sống chính trị và cuộc dấn thân của ông vào cuộc kháng chiến chống quân Tàu. Nhưng những lĩnh vực ấy vẫn còn được tranh luận và các sử gia vẫn còn nhiều dị biệt. Những thông tin trước đây do nhà Đông phương học lỗi lạc Emile Gaspardone trình bày trong các giáo trình tại Pháp quốc học viện về thân thế và sự nghiệp của nhà ái quốc vĩ đại bị dày vò ngay trong chính Tổ quốc mình... hiện cũng đang được xem xét lại

dưới ánh sáng của những khám phá mới. Tóm lại, không thể đặt vấn đề viết một tiểu sử theo như người ta quan niệm ở Tây phương. Nhưng trong lúc các sử gia thấy phạm vi công trình nghiên cứu của mình về đề tài này bị hạn chế, thì trái lại, tôi bỗng nhớ đến những bài giảng của thầy tôi, ông Georges Duby mà chất liệu phong phú đầy tính tiểu thuyết lại mở ra cho nhà viết truyện những vùng rộng lớn bao la của trí tưởng tượng... Đề tài chính yếu của cuốn sách là vấn đề quyền lực... ta đã gặp trong đó là một chủ đề không bao giờ cạn. Đó là mối tương quan giữa kẻ cầm quyền và giới trí thức (nhà vua và kẻ sỹ): Cặp song đôi Lê Lợi – Nguyễn Trãi không thể nào không làm ta nhớ lại các cặp song đôi lừng danh trong lịch sử chẳng hạn như: Beckett – Henri II, Richelieu – Louis 13, và gần chúng ta hơn: Mao Trạch Đông – Chu Ân Lai... Độc giả phương Tây ít nhiều am tường về lịch sử chính trị thời nay sẽ thỉnh thoảng có khung hướng liên hệ hình ảnh nhà cải cách Nguyễn Trãi với một Mendes France trong nỗ lực vô vọng thiết lập chính quyền bền vững..., nhà hiền triết Nguyễn Trãi chủ hoà và lãng tử với một Ghandi...".

Đó là những đặc điểm của tác phẩm có phần đã có và có phần phải vươn tới đúng như tác giả đã nói. Tác phẩm tả tình, tả sắc khá hấp dẫn, đi sâu vào tâm lý nhân vật, rất Đông phương như đoạn tả sắc đẹp nàng Lộ: "Đôi mắt phượng hoàng đen láy, đôi mày ngài uốn tựa vành trăng thu, vóc dáng yểu điệu như cánh diều phất phơ trước ngọn gió Đông phong (gió xuân)...". Tả sắc, tả tình mà vẫn không tách khỏi những dự cảm sẽ tới của Thảm án cung đình. Trước tiên là quan hệ giữa Thị Lộ với vua Thái Tông, một trong những nạn nhân của Thảm án. Tác giả cho cậu vua trẻ (từ thuở còn là hoàng tử Nguyễn Long) nói những

lời với những cử chỉ biết yêu ở lứa tuổi chưa biết yêu như: "... và lúc ấy nguyệt lão sẽ làm đám cưới cho chúng ta", vừa nói cậu bé vừa siết chặt bàn tay Thị Lộ... Từ Chi mỉm cười rơm rớm nước mắt và giễu cợt: "Thưa tiểu muội, trước tiên tiểu muội phải lo nuôi nấng chu tất cho ông chồng tí tẹo ấy nhé!"

Tình yêu vượt quá tầm của một người đó nằm trong ba người là một sợi dây oan nghiệt. Đúng như tác giả đã tả: "Bỗng nhiên Nguyên Long ngừng chơi. Tựa như tia nhìn của một người lớn, cậu bé đưa mắt theo dõi ánh nhìn của Thị Lộ rồi nhìn sang Nguyễn Trãi, cái nhìn đầy ngờ vực, sau đó cậu quay nhìn về Thị Lộ lần nữa như muốn chiếm hữu, qui phục nàng. Sự kiện này không thoát khỏi cái nhìn tinh tế của chàng nho sĩ (Nguyễn Trãi). Dù chẳng thể giải thích cho mình, chàng bỗng cảm thấy một cơn khó chịu xâm chiếm, tựa như một điềm gở nhanh như chớp, sắc như gươm, tiên báo sợi dây oan khốc đã trói buộc số phận ba người lại với nhau... Chàng xao xuyến nhủ thầm: "Một cậu bé và một cô bé thật lạ lùng". Lúc ấy chàng mới lưu tâm nhìn nàng, và nhan sắc óng ả của nàng mới lọt vào mắt chàng. Về phần Nguyên Long, cũng như mọi đứa trẻ tinh nghịch khác, cậu bỏ mặc hai người, quay về phía cha đùa giỡn: "Bố ơi! Một con rắn kìa". Rắn là biểu tượng của điềm gở, không phải ngẫu nhiên mà tác giả cho vào đây ở quan hệ tay ba. Dự cảm như thế trên cơ sở nhiều tư liệu và ấn tượng về ba người không phải là không có những lý có thể thuyết phục. Đọc những đoạn như thế ta vẫn thấy nét sinh động, hấp dẫn. Song không phải hoàn toàn Đông phương. Nhiều chỗ tả tình Đông phương lại vượt quá tầm thành Âu hoá, lộ rõ tác giả là người phương Tây mới làm quen với Việt Nam như những đoạn tả tình

có những chỗ sa vào chủ nghĩa tự nhiên. Chẳng hạn tả nàng Thái (mẹ Nguyễn Trãi): "cởi yếm có nước da mượt mà khêu gợi như cánh mộc lan... làm Phi Khanh (bố Nguyễn Trãi) hồn xiêu phách lạc... chàng không thể lơi lỏng dù chỉ một giây động tác phi ngựa tàn nhẫn sau khi đã đóng đinh nàng đến bật máu...". Hay đoạn tả cô Hương Thầm giao hợp với viên quan Bố chính và giao hợp với Thượng thư Hoàng Phúc, những quan lại nhà Minh, tác giả nói tới "giao hợp điệu vũ hai chim phụng mái". Nó quá lộ liễu, thô bạo, khác hẳn cái thầm kín theo kiểu Đông phương. Tác phẩm không tránh khỏi tả những cặp tình nhân mấy người bạn thân với nhau lại yêu một người như trường hợp Nguyễn Mộng Tuân cũng si mê Thị Lộ. Ông nhìn nàng vừa tắm, chải tóc bên bờ suối... Những đoạn tả Nguyễn Thị Lộ quan hệ dục tình với vua Thái Tông "nàng mềm nhũn như tơ lụa", còn vua thì "vuốt ve giao cấu", và "... người duy nhất mà Nguyễn Trãi hy vọng sẽ tựa nương lúc xế bóng, nay đã bỏ ông rồi"... Đó là sự phản bội về tình một cách công khai, xa rời với Nho giáo, với bổn phận làm vợ phổ biến ở phương Đông. Hình ảnh con rắn ở tác phẩm cũng phổ biến. Mở đầu tác phẩm vẫn là chuyện con rắn gắn với học trò dọn vườn và những giọt máu rắn nhỏ xuống trang giấy truyện cũ đã phổ biến ở Việt Nam; kết thúc tác phẩm cũng là rắn và tác giả có thêm thắt: Ngôi miếu nhỏ ngày trước Trần Nguyên Đán dựng lên bị sụp đổ đúng vào ngày cả gia tộc Nguyễn Trãi bị hành hình. Một con rắn dài hơn 40 thước (1 thước cỡ 0,40cm) vảy màu xám lốm đốm bạc đang từ đống gạch đổ nát chui ra và biến mất trong bụi cỏ, theo sau có vô số rắn nhỏ khác. Thiên sứ đã huỷ diệt lũ rắn... Vẫn theo quan niệm cũ hình tượng rắn gắn với Nguyễn Thị Lộ: Nhuy Nhài, cô đầy tớ thân thiết

của Nguyễn Trãi "nhìn thấy ở miếu thờ rắn con rắn đực bò vào Thị Lộ mà nàng không việc gì"... Đó là môtíp đầy mầu sắc phương Đông, nơi nhiều rắn hơn phương Tây, làm câu chuyện thêm hấp dẫn, nhưng rùng rợn, lạ lùng. Ở nước ta những chuyện đó rất sẵn, nhất là chuyện rắn gắn với Thị Lộ đã có hoàn cảnh đặc biệt thời Lê sơ nên am tường văn hoá Việt Nam thì tác giả cũng có điều kiện và càng cố ý khai thác chuyện đó, dù là chuyện rắn của Thị Lộ dựa trên ấn tượng, tưởng tượng nhiều hơn là sự thực, khác với nữ hoàng tuyệt sắc Clêôpac ở Ai Cập gắn với rắn là sự thực nhiều hơn ấn tượng, tưởng tượng. Cái quan niệm về hình tượng rắn ở Thị Lộ đó có chỗ giống chúng ta nhưng không đồng nhất. Cuối cùng, chúng ta cũng có thể thông cảm với tác giả là một người phương Tây nên có những chi tiết trong tác phẩm chưa chính xác và chưa nhuần nhuyễn như: cho Nguyễn Trãi đậu thủ khoa trong kỳ thi Hội..., gọi Nguyễn Trãi là Đình nguyên, các thí sinh họp trước đình Phú Văn Lâu, tại Xương Giang một ngọn thương bọc mạnh sói đã chém vỡ sọ Diêm Vương Lưu Nhân Trú... Sự thực ở Huế mới có Phú Văn Lâu, làm gì ở Thăng Long có di tích đó. Lưu Nhân Trú thì đến thời hoà bình sau này mới chết do bị Lê Sát đầu độc, chứ trong chiến tranh có bao giờ bị chém vỡ sọ! Tác giả tả Nguyễn Trãi ăn phở như cách ăn phở hiện đại: Thị Lộ mang cho Nguyễn Trãi 4 tô phở thơm phức, "Tô phở bò bốc mùi hồi hương, bạc hà, ngò, hành lá". Có lẽ Yveline Féray đã ăn phở ở Hà Nội khi chị sang nghiên cứu để viết văn ở thời đổi mới này (khác với loại "phở không người lái" thời bao cấp) mà có tư liệu này cho vào tác phẩm, hơn là tìm hiểu ở thời Lê món ăn đó cụ thể ra sao... Có những tì vết như thế, nhưng dù sao chúng ta vẫn phải trân trọng *Vạn Xuân* là cuốn tiểu thuyết đầu tiên

của phương Tây viết về một danh nhân văn hoá, một anh hùng dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XV. Có thể nói đúng như nhà nghiên cứu Nguyễn Nam trong bài "Nguyễn Trãi ở nước ngoài: Một số công trình và dịch thuật", in trong *Tạp chí Hán Nôm* số 4 năm 2002 là: "Qua bút pháp tiểu thuyết lịch sử, bộ sách lần đầu tiên tái tạo và giới thiệu một cách hoành tráng Nguyễn Trãi và thời đại ông đến độc giả phương Tây".

Nhìn chung, "*Thảm án Lệ Chi Viên với hình ảnh Nguyễn Trãi – Nguyễn Thị Lộ từ quốc sử đến ký truyện và tiểu thuyết*" có những bước đường mờ ảo, lắt léo nhưng càng ngày càng sáng tỏ. Cái kim trong bọc dù cố dấu, cuối cùng vẫn phải lộ ra, ngoài ý muốn của bọn tai mặt lớn các triều đại. Nếu xưa Nguyễn Trãi từng tâm sự trong bài *Đề Bá Nha cổ cầm*:

Chung Kỳ bất tác chú kim nan
Độc bão dao cầm đối nguyệt đàn.
Tĩnh dạ bích tiêu lương tự thuỷ,
Nhất thanh hạc lệ cửu cao hàn.

(Không làm được Chung Kỳ vì đúc tượng vàng Chung Kỳ khó
Một mình ôm đàn ngọc ngồi gảy đối mặt với vừng trăng.
Đêm vắng lặng bầu trời biếc mát như nước
Một tiếng hạc kêu nơi chín chằm lạnh).

Ngày nay, không còn là "Bí mật vườn Lệ Chi" (nói như nhà viết kịch Hoàng Hữu Đản), không còn "Đêm Ức Trai" (nói như nhà viết kịch Lưu Quang Hà). Ngày nay không những "Sao Khuê lấp lánh" (nói như nhà văn Nguyễn Đức

Hiền) mà còn sáng "vằng vặc" cả bầu trời (nói như nhà văn Hoàng Công Khanh). Càng ngày càng nhiều người viết tiểu thuyết, viết ký truyện về Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ với niềm thông cảm, tiếc thương sâu sắc. Tây phương cũng vang lên những tiếng nói đồng điệu thiết tha. Rõ ràng, nay đã xuất hiện nhiều Chung Tử Kỳ:

"Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ"

Không cứ phải đúc tượng vàng, cố ý dùng quyền uy bắt người dưới xây lăng tẩm đồ sộ tốn kém của dân, tự những sáng tác tự nhiên đó đã là những tượng vàng, những lăng tẩm bất tử vĩnh viễn trong lòng dân. Vậy, nếu Nguyễn Trãi sống lại, Người sẽ không còn phải ngồi một mình gảy đàn "đối mặt với vừng trăng" cô đơn, Người sẽ không phải nghe "tiếng hạc kêu nơi chín trầm lạnh". Xã hội Việt Nam muôn vàn yêu quí của chúng ta trong tương lai, hy vọng sẽ là một xã hội của những con người lễ nghi, học vấn, tự do dân chủ, xứng đáng với Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ, không còn tái diễn những Lệ Chi Viên!

10. MIẾU THỜ LỄ NGHI HỌC SỸ NGUYỄN THỊ LỘ DUY NHẤT CÒN Ở THĂNG LONG

Kể cả làng Hới ở huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình, có hội chiếu mùa xuân lừng lẫy từng gắn với cuộc đời bà Nguyễn Thị Lộ, đến nay cũng chưa tìm thấy một di tích nào thờ bà. Những nơi thờ Nguyễn Trãi nổi tiếng ở Nhị Khê (Thường Tín) và ở Côn Sơn cũng khó tìm thấy nơi thờ xứng đáng, riêng cho Nguyễn Thị Lộ, người bạn đời, một trợ thủ đắc lực nhất của nhà văn hoá thế giới, vị anh hùng dân tộc; ấy thế, nhưng thôn Khuyến Lương (thuộc xã Trần Phú, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) vùng đất còn ít người nhắc tới lại có miếu thờ Nguyễn Thị Lộ duy nhất ở Hà Nội (và nước ta) cùng với đền thờ Nguyễn Trãi.

Khuyến Lương là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hai lần về thăm. Đây từng là vùng đất cổ với cái tên "Kẻ Mui" lâu đời, từng là một bộ phận trong thái ấp của danh tướng Trần Khát Chân, người bắn chết Chế Bồng Nga, ông vua Chiêm Thành kiệt hiệt nhất, chặn đứng đội hùng binh xâm lược của ông. Nơi đây có chùa Diên Phúc với những di vật hiếm quý từ Lê đến Nguyễn, có đình xây từ đời Lê Thánh Tông. Nhưng quan trọng hơn: Khuyến Lương là nơi

có đền - miếu thờ Nguyễn Trãi – Nguyễn Thị Lộ với câu thơ dân gian:

Khuyến Lương ngào ngạt khói hương
Nơi này còn dấu chứng thường xuân thu
Hội làng đền miếu theo mùa
Khai xuân đánh mộc, người đua múa quyền
Ức Trai để dấu một miền
Câu thơ Thị Lộ còn thiên bi hùng.

Khuyến Lương gần gũi với sông Hồng. Lấy miếu bà Lộ làm mốc, sát chân đê sông Hồng, chúng ta có thể dễ dàng tìm đến hàng loạt vùng đất để lại những kỷ niệm sâu sắc của Nguyễn Trãi ở cách đó không xa:

Từ đây xuôi với Nhị Khê.
Về Tây Phù Liệt vùng quê hào hùng.
Từ đây vượt nước sông Hồng.
Bên kia Dạ Trạch đền thiêng tìm về.
Vĩnh Tuy, Mai Động gần đê.
Muôn đời còn nhớ Hội thề Đông Quan.

Tây Phù Liệt là nơi từng đóng đại bản doanh của Lê Lợi – Nguyễn Trãi, đền Dạ Trạch là nơi Nguyễn Trãi đã viết bài văn cầu mộng dâng lên Tiên Dung, Chử Đồng Tử, xin ý kiến, nhờ tìm chân chúa nước Nam. Từ miếu bà Lộ theo đường đê sông Hồng về phía Bắc đến Vĩnh Tuy, Mai Động ta sẽ tiếp xúc với nam thành Đông Quan thuở ấy, nơi có hội thề do Nguyễn Trãi thảo văn thề.

Về đời sống: Khuyến Lương gắn với sông nước, từng là vùng dâu tằm xanh biếc. Cũng như quê bà Lộ ở làng Hới (hay có thuyết cho là ở Đồng Triều – Quảng Ninh) đều gắn với sông nước, dâu tằm tươi tốt (chỉ có mỗi một cái khác:

Quê bà Lộ có nghề làm chiếu nổi tiếng mà ở Khuyến Lương không có). Khuyến Lương cũng như các làng mang tên Mai (mơ) như Tương Mai, Hoàng Mai... đều thuộc vùng đất lập Thái ấp của Trần Khát Chân được gọi chung là Cổ Mai, từ thời xưa đã trồng rất nhiều mai. Nó phù hợp với Nguyễn Trãi là người hay làm thơ về mai, tỏ rõ ông rất thích mai (Xem *Quốc Âm thi tập* và phần thơ chữ Hán của ông). Cho nên Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ rất thích sống ở Khuyến Lương (cũng như thích ở Côn Sơn, ở Nhị Khê) hơn là ở trong nội thành Thăng Long. Bởi hồi thơ ấu Nguyễn Trãi đã sống ở dinh thự ông ngoại ở ven bờ Bích Câu trong nội thành Thăng Long. Ông đã hoạt động chính trị, làm quan ở nội thành. Nhưng càng ở đó, ông càng thấy "cửa quyền quý ngại lượm chân tay" và càng thấm thía:

Ngại ở dân gian lưới trần
Thời nằm thôn dã miễn yên thân.

(Thuật hứng)

Miền "*Thôn dã*" Khuyến Lương là nơi trung gian dễ vào nội thành nhưng "yên thân" hơn nên cũng như Côn Sơn, Nhị Khê, Nguyễn Trãi đến đây ở lâu hơn, có điều kiện làm nhiều công đức hơn, làm cơ sở cho việc dựng đền miếu. Theo các cụ cao tuổi ở Khuyến Lương kể lại (dựa theo truyền tụng từ đời trước). Đến đây, Nguyễn Trãi chọn được khu đất cao nổi lên như hình cái bút giữa vùng hồ ao và ruộng sâu (gọi là vùng Thuẫn) gần giếng "Đồng" ở một bên làm nghiên mực. Trên khu đất cao có cây đề cổ thụ phía trước. Nguyễn Trãi dựng trường dạy học. Thuở ấy dân cư thưa thớt, nhà cửa chưa mọc lên lộn xộn như ngày nay, ngồi dạy học trong hương đồng gió nội, ông có thể nhìn thấy cả kinh thành ở phía Bắc. Ngày ông dạy học ở nơi

này, tối ông lại về nghỉ với bà Lộ ở căn nhà tranh sát đường chân đê. Thuở ấy chưa bị bồi đắp như ngày nay, con sông Hồng còn chảy gần sát nền nhà tranh, những đêm trăng thanh gió mát hai người thường ra đây ngâm thơ, đàm đạo, soi mình trên sông nước Hồng Hà lấp lánh.

Sau đó là thảm án Lệ Chi Viên kết thúc cuộc đời hai người. Nhưng mãi đến tháng 7 năm Giáp Thân, niên hiệu Quang Thuận thứ 5 (1464), vua Lê Thánh Tông chính thức ban chế tẩy oan, đến rằm tháng 7 năm ấy lễ tẩy oan Nguyễn Trãi được tổ chức trọng thể tại thôn Hạ - xã Nhị Khê thì sau đấy: Ở Khuyến Lương, đền Nguyễn Trãi mới dựng lên từ nền nhà dạy học. Còn miếu bà Lộ tiếp sau dựng nên từ nền nhà tranh. Triều đình phong kiến cấp hơn 1 mẫu ruộng hương đăng để dân làng phụng thờ hai vị. Khuyến Lương trước kia chia làm 6 phe, phe 5 và phe 6 giữ việc hương khói ngày rằm, mùng 1 và tổ chức giỗ Nguyễn Trãi ở vào ngày 16 tháng 8 âm lịch; còn phe 4 trông nom việc cúng tế ở miếu bà Lộ cũng vào các ngày này. Theo các cụ ở địa phương: Xưa kia đền Nguyễn Trãi và miếu bà Lộ đều xây tường dày từ 50 đến 60 phân suốt từ đáy đến chỗ vòm cuốn, bằng gạch Bát Tràng. Xưa miếu bà Lộ có đủ tiền tế hậu cung, bên ngoài vẽ hai long mã, bên trong thường xuất hiện hai "Hoàng xà" (rắn vàng) to lớn nhưng không cắn ai, càng tăng thêm vẻ linh thiêng của miếu, gắn với truyền thuyết rắn của bà Lộ. Ngày nay, đền Nguyễn Trãi vẫn ở vị trí cũ nhưng thu lại, bé nhỏ giữa một khu dân lộn xộn lấn vào. Kiến trúc ngôi đền quá đơn sơ: Khung toà tiền tế làm bằng gỗ bình thường, mái lợp ngói ta. Hậu cung trong xây vòm cuốn, phía ngoài xây tường gạch, cũ mới lẫn lộn. Vài chữ Hán sót lại cho biết đền trùng tu lần cuối vào năm 1911 đời Duy Tân. Còn nay: Bức

chân dung Nguyễn Trãi trong đền, bên cạnh bát nhang đang lặng lẽ suy tư, hai cây cau trước đền ngan ngát toả hương thầm như than thở cho cảnh buồn lạnh vì trừ những cụ già ở Khuyến Lương ra, nơi khác ít người biết tới. Còn miếu bà Lộ: Cung theo các cụ, miếu đã được sửa chữa vào năm Thành Thái nguyên niên (1889), đời Khải Định (1916 – 1925) được sửa chữa lần nữa, nhưng từ sau thời cải cách ruộng đất và phong trào hợp tác hoá, miếu bị phá, bỏ mặc rơi vào hoang phế. Ở một phía gần miếu, người ta làm chuồng nuôi dê. Hồi chống Mỹ, có một số người dỡ gạch ở miếu để xây hầm trú ẩn. Nay trước mắt chúng tôi chỉ còn lại một phần hậu cung mà mái ngói tróc vỡ hết chỉ còn trơ lại một vòm cuốn cỏ cây hoang dại mọc lên xù xì, bên dưới bẩn thỉu không hơn gì một chuồng lợn. Dân cho biết thêm: Trước đây sát miếu là khu ruộng cấy lúa rồi người ta đào ao, vật đất lên làm trại chăn nuôi đã phát hiện một khối gỗ xếp hình cũi lợn dài rộng 4 x 4m, gồm nhiều thanh có kích cỡ 4 x 0,20 x 0,40m xếp mộng rất khít tạo thành một ô vuông. Lúc mới đào lên gỗ mềm như bún, để một lúc sau thì khô cứng như đá. Anh Nguyễn Văn Khải (cháu cụ Nguyễn Đăng Nông) nhặt được chiếc trâm bằng vàng cắm búi tóc phụ nữ dài 15 phân ở trong cũi. Dư luận có người cho đấy là trâm của bà Lộ, sau khi bị chém, tử thi chôn cùng cũi, có người thì phân vân... Vậy mà nhưng di vật cực quý ấy nay không còn. Ngay cả khu lăng ở đây do Nguyễn Trãi dựng, nghe đồn đất phát, nhiều người đưa mồ mả đến chôn làm mất cả dấu ấn... Ở thời đổi mới, để chuẩn bị cho 1.000 năm Thăng Long, chúng ta có thể yên lòng để mặc cho vùng di tích có giá trị như thế ở Thủ đô ngày càng xuống cấp chăng?

Ngày 2 tháng 2 năm 2002

11. NGUYỄN THỊ LỘ TỪ QUÊ GỐC ĐẾN CÁC NẺO ĐƯỜNG ĐẤT NƯỚC

Tân Lễ là một xã ở phía cực bắc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, có 13.700 dân với 19 thôn và 17 đền chùa đình miếu. Trong đó: thôn Bùi Xá còn đầy sức quyến rũ với ngôi đình gần bến đò Chiêu Dương thờ hai tướng quân song sinh Thiệu Ứng – Thái Bảo, những vị giúp vua chống Thục, trấn giữ đô thành Việt Trì – Phong Châu thời Hùng Duệ Vương. Dưới bóng bàng, bóng nhãn, thơm ngát mùi hương chuối và soi mình trên 2 ao biếc như hai mắt rồng của Bùi Xá là đền chính thờ vua Lê Tương Dực, với thanh bảo kiếm từng lấp lánh trên ngai thờ. Trên cánh đồng xanh biếc của Bùi Xá còn bãi tập trận với tấm bia ghi công đức của Ngài. Trên đồng lúa vàng óng của thôn Tân ấp sát đê là ngôi đền mẫu Thuỷ Bông với huyền tích đầy vẻ mộng mơ về chiếc khăn thần của người đẹp Liễu Hạnh. Nhưng ở Tân Lễ nổi tiếng nhất là thôn Hải Triều với cái tên nôm quen thuộc: "Làng Hới" nổi bật lên như một viên ngọc xanh tươi thần kỳ, soi lung linh trên dòng nước Ngã ba sông, nơi từng vang lên câu ca dao thắm thiết:

"Sông Hồng, sông Luộc, sông Trà
Ba sông ôm lấy Hưng Hà quê em".

Tỉnh Thái Bình có sự trùng hợp đến mức kỳ diệu: Có 2 làng đều tên là Hới, đều có sự gắn bó giữa thi nhân với người đẹp, tình dào dạt cùng sông biển:

- Làng Hải An còn gọi là "Hới Gạo" ở huyện Quỳnh Phụ với cái tên nổi tiếng "Phong nguyệt sào": Trong tổ trăng gió lộng lẫy, thi hào Nguyễn Du gắn bó với nàng Đoàn Thị, con gái yêu của đại thần đời Lê Trịnh Đoàn Nguyễn Thục mà dịu đi những nỗi buồn sau mối tình lỡ dở với cô lái đò bên sông Nhị. Hạt gạo làng Hới mà nàng Đoàn Thị tần tảo nuôi chồng đã góp phần gợi hứng cho bài thơ "Ký mộng" và nhiều bài thơ khác của bậc thi hào.

- Làng Hải Triều còn gọi là "Hới Chiếu" là quê gốc của Lễ nghi Học sĩ Nguyễn Thị Lộ. Sắc tài và sự duyên dáng của nàng Lộ là gợi hứng cho bài thơ "Bán chiếu gon" lừng lẫy của thi hào dân tộc Nguyễn Trãi.

Cả hai làng đều mở đầu bằng cái tên "Hải", một thời là biển, xuất nguồn của hai câu thơ Kiều mà về sau Nguyễn Du sẽ tả:

"Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa".

Ở vị trí "Ngã ba sông", nơi một tiếng gà gáy cả ba tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình đều nghe, nên mới đến "Hới Chiếu" chúng tôi đã tận mắt nhìn thấy ngay cái cảnh "Thuyền ai thấp thoáng" ấy và được nghe điệu hò giao duyên trên sông văng vẳng từ xa. "Thấp thoáng" hôm nay gợi nhớ "Thấp thoáng" ngàn xưa: Kia là "Ao Nôm, mả Dạ" ở thôn Tân Ấp, gần Hải Triều là ảnh xạ về hình bóng xa xưa của người Việt cổ, chứng tỏ đây là vùng cổ nhất bắc Thái Bình, một thời "Thấp thoáng" bóng chài lưới. Đây là

nền cũ đền thờ ở cửa Luộc, dấu tích của cái thuở Hùng Vương: Trong sóng nước vang ầm, nữ tướng Tạ Trinh Lang, người con gái Bắc Ninh xinh đẹp và kiêu hùng dẫn binh thuyền về trấn ải, dạy dân dệt lụa ươm tơ, trồng lúa theo con nước lên xuống nên được dân tôn thờ. Đây cũng là vùng đất huyền diệu ngay từ thời có chính sách khẩn hoang mang cấp nhà nước, bắt đầu từ triều Lý, gắn với hình ảnh kỳ vĩ "Thấp thoáng" trong truyền thuyết của ba sư (Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải, Nguyễn Minh Không) và của một sãi (họ Lưu, dòng dõi Thái phó Lưu Khánh Đàm) đã tạo nên kỳ công có tầm vũ trụ: "Cơi đê sông Hồng – Phá thông sông Luộc..." làm cho "Trên tự Con Nhạn (gò Con Nhạn ở Hải Triều) dưới đến Nam Ang (ở xã Quỳnh Sơn, huyện Quỳnh Phụ) lũ lụt đều thông, nước mặn thoát hết".

Từ đấy mà Tân Lễ – Hải Triều thành một trong những đất quan hà trù phú: Đã "cận thị" với chợ Hới ("Hải Thị") thường được nhắc tới trên những văn bản thời Lý Trần mà ngày nay càng đông vui. Lại "cận giang" với ba sông và các bến: Cửa Luộc, Mỏ Kè, Bến Mới, Bến Hới, Bến Xuôi, Bến phà Bùi Xá (Triều Dương). Vậy Tân Lễ – Hải Triều có thể nối liền với Hà Nội và các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng. Đường liên tỉnh 39 từ Phố Nối (Hưng Yên) đến bến phà Triều Dương, xuyên qua Tân Lễ về thị xã Thái Bình còn tỏ rõ thế "cận lộ" nữa... Tất cả đã dẫn lối đưa đường, làm Tân Lễ có thể trao đổi thương mại, trao đổi tình cảm, mở mặt với bốn phương. Vậy nên, cửa Luộc dạt dào sóng gió kia từng chứng kiến việc Thái tử Sảm (sau đó là Lý Huệ Tông) đã cùng mẹ là Đàm Thị (quê ở Lưu Xá) chạy loạn qua đây để có cuộc tình bão tố với

nàng Trần Thị Dung, làm duyên cớ cho việc chuyển giao quyền lực từ Lý sang Trần. Cửa Luộc và vùng chợ Hới che chở cho nàng Thị Dung đưa các cung nhân, tôn thất nhà Trần đi lánh giặc an toàn. Tân Lễ có "ruộng Trung Thành Vương", "đường Trung Thành Vương", người có cuộc duyên không thành với công chúa Thiên Thành, phu nhân của anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn. Việc khai quật mộ Trần ở Hải Triều vào tháng 3/1976 cho thấy đây là một trong những nơi được chọn để phong ấp, táng lăng mộ nhà Trần, nơi gắn bó sâu tình nặng nghĩa với dòng họ Đông A... Đây cũng là đất phát tích của các danh nhân đời Hậu Lê như Trạng chiếu Phạm Đôn Lễ (người có công cải tiến và nâng nghề chiếu ở Tân Lễ lên một tầm cao mới)[13], và cháu Đôn Lễ là Phạm Nguyên Chẩn, vị Ngự sử quan có tiếng đời Lê. Đây là nơi có đền quan Trạng Phạm Đôn Lễ lừng lẫy. Đền được xây dựng ngay sau khi Trạng Chiếu mất và được trùng tu nhiều lần vào thời Nguyễn. Đền bố cục kiểu truyền thống trong làng xã Thái Bình thời Nguyễn và ít chạm trổ cầu kỳ, như chính cuộc đời làm quan thanh liêm của Trạng Chiếu. Song điều đáng chú ý là đền để lại nhiều di vật cổ kính hiếm có như chiếc ly đồng thời Lê chạm trổ rồng sống động tinh tế, những bát hương sứ thời Thanh, 2 hộp kim loại đựng sắc phong và đựng ly, bát đồng có giá trị thời cuối Lê sang Nguyễn. Đây cũng là đất xuất phát của Hoàng giáp Đặng Ất, bậc nghĩa liệt đã tử tiết vì chống lại sự cướp ngôi của Mạc Đăng Dung.

Nhưng Tân Lễ trở nên hấp dẫn nhất, đáng được cả nước chú ý hơn, bởi chủ yếu Tân Lễ là nơi sinh ra Lễ nghi

---

[13] Tên này tiền khởi cho việc đặt tên của liên xã Phạm Lễ trước khi thành lập xã Tân Lễ hiện nay. Phạm Đôn Lễ là người thời sau nàng Lộ.

Học sĩ Nguyễn Thị Lộ, phụ tinh và người tình bất diệt bên cạnh ngôi sao Khuê chói lọi: Nguyễn Trãi, gắn với Thảm án Lệ Chi Viên làm xúc động muôn đời. Đây là cội nguồn để có các cuộc ra đi, trao đổi in đậm mãi trong truyền thuyết và sử sách Việt Nam của một tài nữ, điều mà chỉ có đến đây, chúng tôi mới có thể lý giải.

Nguyễn Thị Lộ sinh ra ở làng Hới, nơi nổi tiếng với câu ngạn ngữ có thể ra đời ở thời sau bà Lộ nhiều: "Rượu Me – Chè Thái – Gái Hải Triều". Rượu Me là rượu ở xã Tân Hoà, huyện Hưng Hà ngon nức tiếng Thái Bình, Chè Thái là chè Thái Nguyên, còn gái Hải Triều từng một thời vang danh là đẹp nhất vùng Sơn Nam Hạ. Chúng tôi đến làng này gặp lớp hậu duệ của Nguyễn Thị Lộ như bà Xoan (Xuân) ở tuổi gần 80 mà còn giữ được vẻ đẹp mặn mà đến người phụ nữ 40, 50 tuổi cũng khó vượt được. Vậy hẳn là vùng đất ấy không thiếu gì những con người như nhung, lụa, gấm, vóc? Truyền thuyết ở đây mà các bậc cao tuổi nhiều người biết và đã kể lại: Ông Nguyễn Vinh sau khi đỗ Hương Tiến (≈ Cử nhân) đã lấy được một người đẹp cũng ở làng Hới là bà Nguyễn Thị Nhung, sinh được bốn người con đều đẹp người đẹp nết: Con gái đầu là Nguyễn Thị Gấm, con gái thứ hai là Nguyễn Thị Lụa, hai người con trai tiếp theo không rõ tên gốc là gì, nhưng các cụ cho biết: Sau khi xảy ra Thảm án Lệ Chi Viên, để tránh liên luỵ với chị Gấm, hai người con trai ấy đã trốn ra Đông Triều và mang cái tên mới là Đông và Triều. Gấm mới sinh ra đã có khuôn mặt trái xoan, có bàn tay búp măng thon thon, nhất là đôi mắt nói theo cách tả của cổ văn truyền thống Đông Phương: "Mắt long lanh như sóng gợn mùa thu". Bốn tuổi, Gấm đã tỏ rõ sự thông minh, thường theo cha đến nơi ông

dạy học. Gấm càng lớn càng đẹp, càng học giỏi, dần dần Tứ thư, Ngũ kinh, Nho, Y, Lý số đều thông suốt. Đặc biệt về y học: thôn Hải Triều xưa chữa bệnh đau mắt nổi tiếng ở Sơn Nam Hạ và lan sang các vùng lân cận. Người ở đây cho rằng môn thuốc tài ba này bắt nguồn từ nàng Gấm... Cho nên, nàng giữ gìn sắc đẹp rất tài, nhất là đôi mắt mùa thu lấp lánh. Vào tuổi trăng tròn thì cha đột ngột qua đời, Gấm phải bốc thuốc, dệt chiếu giúp mẹ nuôi dưỡng các em. Nghề dệt chiếu ở Hải Triều đã manh nha có từ thế kỷ X. Đến thế kỷ XV chiếu Hới của Hải Triều đã vang danh tới tận kinh đô Thăng Long. Gấm thường cùng các bạn theo ông họ Phạm (bạn thân của bố, nghệ nhân dệt chiếu giỏi nhất vùng) chèo thuyền đem chiếu ra Thăng Long buôn bán. Chiếu của Gấm tập kết ở thôn Khuyến Lương, sát sông Hồng (thuộc xã Trần Phú, huyện Thanh Trì, Hà Nội ngày nay) rồi sau đó đem bán toả đi các nơi như Hồ Tây, Phố Hàng Chiếu... Người Thăng Long và ngoại thành nhận chiếu của Gấm càng thấm thía câu: "Ăn cơm Hom, nằm giường Hòm, đắp chiếu Hới"[14]. Với sắc đẹp, duyên dáng và tài giao thiệp, chiếu của Gấm thường bán chạy hơn các bạn. Người Hải Triều đến nay còn truyền các câu:

"Hoa xanh, hoa đỏ, hoa vàng
Em nay bán chiếu mời chàng đến mua.
Lộ trình dù nắng dù mưa
Bán chưa hết chiếu em chưa muốn về".

Có người cho các câu ấy là của nàng Gấm, chúng tôi

---

[14] Cơm Hom là cơm của loại lúa ở vùng lầy (như vùng sông Trà, sông Luộc...), nước lên tới đâu thì lúa ngoi đến đấy mà bông vẫn không chấm nước, ăn thơm, dẻo, no lâu. Giường Hòm là giường có vai cao, đóng kín, làm gió không lùa vào để giữ độ ấm...

chưa thể xác định. Các cụ ở Hải Triều cho rằng: Lộ là con đường trong "Lộ trình" mang chiếu ra Thăng Long bán, nàng Gấm đã mau chóng thông thuộc mọi ngả đường nên các bạn khâm phục đặt cho cái tên mới là Lộ, ít ai nhắc đến tên cha mẹ đặt. (Hoặc do bản thân người cha: ông Nguyễn Vinh hoạn lộ lận đận nên đổi tên con từ Gấm ra Lộ. Có thuyết lại cho rằng mẹ nàng đẻ nàng trên đường đi nên đặt tên như thế... (?)). Vả lại, dưới ách chiếm đóng của giặc Minh, trong gia tộc có nhiều người bị tàn sát, Nguyễn Thị Gấm từ chỗ thường xuyên qua lại trao đổi giữa Hải Triều với Thăng Long đến chỗ để tránh khủng bố phải đổi tên, ở hẳn lại Thăng Long với người cậu bên Hồ Tây. Nàng bán chiếu, bán cháo, viết thuê để kiếm sống rồi gặp Nguyễn Trãi mà xác định cho mình một con đường mới cho nên cái tên Lộ được nàng chấp nhận.

Xưa kia, lúc còn sống, thân sinh Nguyễn Thị Lộ thường theo thuyền buôn chiếu của ông bạn họ Phạm ra Thăng Long rồi nhân tiện lên thăm người thân trên huyện Kim Hoa (nay thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội). Miền đất này nổi bật lên như một đoá hoa bằng vàng gần với phía đông bắc kinh đô, tiện đường sông có thể nối liền với Tuyên Quang, Thái Nguyễn. Ở Kim Hoa có họ Phù là một vọng tộc, từ thời Lý Trần đã có quan hệ thân thiết với họ Nguyễn ở làng Hới. Cũng có khi thân sinh Nguyễn Thị Lộ tới thăm ông bạn họ Đoàn ở Vũ Lăng không xa kinh đô. Sau khi bố mất, nhất là sau khi ở lại nhà cậu ở Thăng Long, Nguyễn Thị Lộ vẫn tiếp tục kết hợp bán chiếu hoặc tranh thủ lúc không bận đến những nơi bố vẫn đi lại để nối lại tình xưa nghĩa cũ mà có cơ duyên gặp Nguyễn Trãi. Phó Giáo sư Trần Bá Chí cho rằng: Nguyễn Thị Lộ đến nhà ông họ Đoàn ở Vũ Lăng mà gặp Nguyễn Trãi. Càng rõ

khi Gia phả họ Nguyễn ở Nhị Khê ghi: "Nguyễn Trãi lúc thiếu thời gặp Nguyễn Thị Lộ ở Vũ Lăng, mến tài sắc nên rất ưng thuận" hay "đến thời nhuận Hồ, ông gặp được cô gái là Thị Lộ, thấy nàng tinh thông văn nghĩa, ứng đối linh hoạt nên vui mến mà lấy làm vợ"... Song theo một số tài liệu thành văn khác (trong đó có tư liệu của cố Giáo sư Bùi Văn Nguyên) và theo truyền thuyết dân gian thì ban đầu Nguyễn Trãi gặp Nguyễn Thị Lộ ở Hồ Tây vào thời thuộc Minh khi ông bị giam lỏng ở một góc phía nam thành Đông Quan. Hai người xướng hoạ thơ ca, làm quen rồi bén duyên... Từ đó, Nguyễn Thị Lộ quyết tâm đi theo Nguyễn Trãi... Sau khi bắt liên lạc với người em ruột cùng cha khác mẹ là Nguyễn Nhữ Soạn ở Đông Sơn (Thanh Hoá), Nguyễn Trãi ngầm hẹn với Trần Nguyên Hãn vào Lam Sơn tham gia phong trào Lê Lợi. Nguyễn Thị Lộ cũng đi theo và làm lễ cưới ở nhà Nguyễn Nhữ Soạn. Có truyền thuyết cho rằng trên đường vào Thanh Hoá, Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Thị Lộ có ghé thăm làng Hới, nương náu vài ngày rồi mới tiếp tục lộ trình. Từ đó trở đi, qua chiến tranh tới hoà bình, Nguyễn Thị Lộ làm trợ thủ đắc lực cho Nguyễn Trãi trong mọi việc. Vào thời bình, với sự giới thiệu của Ngô Từ (người có họ về bên ngoại với Lê Lợi và các tướng Đinh Lễ, Đinh Liệt, Đinh Bồ), Nguyễn Thị Lộ được phong Lễ nghi Học sỹ, làm việc trực tiếp bên Hoàng đế Lê Thái Tông. Còn Nguyễn Trãi có lúc về Cơn Sơn, sống trong cảnh sầu xa cách nhớ, thường gửi thư trao đổi ý kiến, xướng hoạ với nàng. Tuy bận việc ở kinh đô, nhưng Nguyễn Thị Lộ vẫn viết thư hoặc trực tiếp về thăm hỏi quê chồng ở Nhị Khê và quê mình ở làng Hới. Có thuyết cho rằng Nguyễn Trãi lấy Phạm Thị Mẫn trước rồi mới lấy Nguyễn Thị Lộ. Song, có thuyết ngược lại: Về Nhị Khê, thăm các vùng đất lân cận, nhờ con cháu ông Phạm,

bạn của cha, nàng Lộ làm thân với Phạm Thị Mẫn, một thiếu nữ đẹp người đẹp nết, ở làng Nỗ Vệ ven sông Hồng và thuyết phục nàng Mẫn lấy Nguyễn Trãi để thay mình chăm sóc chồng, lúc mình bận việc triều đình. Qua nàng Mẫn, Nguyễn Trãi và Ngô Từ, nàng Lộ làm thân với nhiều người họ Ngô đang sống gần kinh đô mà nhận bé Ngô Chi Lan làm con nuôi, cho đổi tên theo họ cha mẹ nuôi với danh Nguyễn Hạ Huệ.

Khi Thảm án Lệ Chi Viên xẩy ra, Ngô Chi Lan được bố trí trốn về làm con nuôi ở làng Kim Hoa. Lớn lên, với quan hệ cũ làm môi giới, bà lấy Giáo Thụ Phù Thúc Hoành, bậc tài danh đang làm việc ở Viện Hàn Lâm, dạy Kinh Dịch ở Quốc Tử Giám. Lê Thánh Tông lên ngôi, sau khi ban chiếu tẩy oan cho Nguyễn Trãi, đã phong Ngô Chi Lan làm Phù Gia nữ học sỹ để tiếp tục mẹ nuôi, dạy lễ nghi và văn thơ cho các cung nhân trong vương phủ.

Khi Thảm án Lệ Chi Viên xảy ra, dòng họ Nguyễn Thị Lộ ở Hải Triều tất bị khủng bố, tàn sát phải trốn tránh. Vậy tại sao hiện giờ ở Hải Triều vẫn còn hai dòng họ cha và mẹ của nàng Lộ?

Thôn Hải Triều I: còn dòng họ mẹ nàng Lộ. Cụ Nguyễn Văn Được 75 tuổi là hậu duệ đời thứ 13 cho biết: hàng năm giỗ tổ vào ngày 1 tháng 2 có hàng trăm người về dự, phải làm tới 15 đến 20 mâm cỗ, phản ánh dòng họ này không nhỏ. Thôn Hải Triều II: có dòng họ của cha nàng Lộ. Cụ Nguyễn Văn Phán 66 tuổi là hậu duệ đời thứ 17 cho biết: ngày giỗ tổ 7 tháng 2 có đến 500 suất đinh về dự. Dòng họ có quỹ khuyến học, quỹ mừng thọ, quỹ hiếu. Câu đối treo ở từ đường có câu: "Tô Giang tích lục giá ban thanh" thể hiện rõ dòng họ này có quan hệ sâu sắc với Thăng Long, vùng đất của sông Tô Lịch chảy tràn. Đọc

cuốn gia phả cụ Phán cho mượn, chúng tôi càng thấy rõ điều này. Gia phả nói tới cụ tổ Nguyễn Phúc Hỗ được truy tặng chức Thái bảo, cụ bà hiệu Từ Kiệm khi mất được phong Liệt phu nhân có mộ táng tại huyện Từ Liêm, con là Nguyễn Trung (tên huý là Khẩn) trúng Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Nguyễn Trung sinh Nguyễn Khắc Tuấn. Phần Dẫn biên ghi: "Khắc Tuấn người xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Bính Tuất triều Lê...". Việc thi đỗ này phù hợp với tấm bia ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám khắc ngày 16 tháng 11 năm Thịnh Đức nguyên niên (1653). Khắc Tuấn sinh ba con trai: Các con trai trưởng và thứ hai đều được ấm phong tới Đại phu. Con thứ ba là Nguyễn Khắc Minh và một con gái là Nguyễn Thị Luận. Phả diễn tả cụ thể: vào ngày đẹp trời, Khắc Minh dạo ngắm cảnh Kinh đô (Thăng Long) gặp một cô gái bán chiếu người Hải Hồ (tức Hải Triều) "Phong tư diễm lệ, ngôn hạnh đoan trang đáng yêu", mới gặp một lần mà không ngày nào vơi đi nỗi nhớ, bèn viết thư gửi đi. Nhận thư, cô gái trả lời: "Song thân thiếp đang còn, phải nuôi dưỡng. Nếu chàng nghĩ đến tình thì cưới xong cùng về ở với thiếp". Khắc Minh về trình bày với cha, được cha cho cưới xin, về Hải Triều ở. Từ đó sinh ra dòng họ mới ở Hải Triều. Phả ghi: "Khắc Minh giỗ ngày 8 tháng 2, vợ là Từ Hạnh giỗ ngày 7 tháng 2. Cả họ lấy ngày 7 tháng 2 là ngày giỗ tổ và thanh minh". Từ đấy suy ra, chúng tôi thấy: dòng họ gốc của Nguyễn Thị Lộ vẫn ở thôn Hải Triều xã Tân Lễ. Nếu Nguyễn Khắc Tuấn không có quan hệ tông tộc với Nguyễn Thị Lộ và Thảm án Lệ Chi Viên thì không dễ gì ông cho con về quê vợ, trái với lẽ bình thường. Phải chăng sau khi giặc Minh tàn sát, nhất là sau khi xảy ra Thảm án Lệ Chi Viên (1442), dòng họ này tản

mát nhiều nơi, trong đó có thể có người đến Từ Liêm hay Nhân Mục mà sinh ra dòng họ mới. Song sự lạ xảy ra, duyên trời lại dun dủi lần nữa: Nguyễn Khắc Minh gặp cô bán chiếu, khác nào Nguyễn Trãi thuở trước đã gặp nàng bán chiếu cũng người Hải Triều và cũng ở chốn kinh đô. Đây là sự lặp lại lý thú và hiếm thấy trong lịch sử nước ta.

Ngày giỗ 7 tháng 2 của một nàng Lộ lặp lại và ngày 6 tháng giêng, ngày Trạng Chiếu vinh quy bái tổ về Hải Triều và đưa mẹ về quê cha (Tứ Kỳ – Gia Lộc – Hải Dương). Đó là những ngày lễ, hội mùa xuân tưng bừng nhất ở làng Hới. Ngày 6 tháng giêng có rước kiệu Trạng Chiếu, có "Trai gái thi tài dệt chiếu trao gon". Ông Nguyễn Văn Tung, bậc lão thành ở Hới cho biết thêm: "Ngày nay, hương hồn Đức Bà Lộ sau thời gian dài ra đi để lại hình bóng mỹ lệ trên mọi nẻo đường Tổ Quốc lại về thăm lại quê hương, có người đã mộng thấy". Tại trụ sở UBND xã Tân Lễ, các ông Đặng Quang Huy, Trần Văn Bộ, Chủ tịch và Phó Chủ tịch xã khẳng định với chúng tôi: "Nhất định làng Hới, xã Tân Lễ sẽ xứng đáng với Đức Bà Lộ. Hình ảnh đẹp của Đức Bà đang trở về, ngày càng thể hiện nhiều trong tài đức của các trai gái hậu duệ ở Tân Lễ".

Ra về, bên tai chúng tôi như còn văng vẳng, không thể quên được những câu thơ đang truyền tụng ở đây:

"Qua bến Triều Dương anh nhớ về làng Hới
Mùa xuân tháng giêng làng em mở hội
Trai gái thi tài dệt chiếu trao gon..."

Ngày 20 tháng 7 năm 2002

12. LƯỠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN TRỰC TỪ CỘI NGUỒN TỚI NGÔI SAO RỰC SÁNG TRÊN VĂN ĐÀN THĂNG LONG

Đất Bối Khê (nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây) là cội nguồn sinh ra dòng tộc Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Trực. Tam Hưng từ xa xưa đã được xác định là "Trầm Bối Trang" tức trang trại xứ đồng chiêm ruộng nhiều màu mỡ, mà Bối Khê trong đó nổi bật lên như một viên ngọc xanh tươi thần kỳ, là vùng phụ cận của trái tim văn hoá Thăng Long (chỉ cách Thăng Long 15 km theo đường chim bay). Đường quốc lộ 22 kề cận và con đường huyết mạch 71 chạy dọc xã nối liền Bối Khê - Tam Hưng với nhiều vùng của đất nước. Dòng sông Đỗ Động giang lờ lững lượn quanh, dấu tích của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc... Tất cả đã tạo cho Bối Khê một sức sống dào dạt, một thế giao lưu lịch sử văn hóa đặc biệt mở mặt với bốn phương, thành một vùng đất địa linh nhân kiệt. Cho nên, ngọc phả đình Bối còn in đậm truyền thuyết bất tử về vườn đào Bối Khê ở gò Đống Hai và đình Kim - nơi Hai Bà Trưng tạm nghỉ trên đường hành quân, nơi bà mơ gặp các tướng lĩnh của vua Hùng giúp chống giặc. Nhân dân Tam Hưng và Thanh Oai còn mãi mãi ghi lòng về cây đa ba rễ đầu làng Bối - nơi đặt hòm thư bí mật và ghi lại bao câu chuyện hào hùng của du kích Song Khê

thời chống Pháp. Không ai không tràn ngập niềm tự hào khi nhắc lại những đường hầm bí mật và đường giao thông liên hoàn chiến đấu ngang dọc ẩn sâu trong lòng đất Tam Hưng, có thể sánh với địa đạo Củ Chi thời chống Mỹ [15]. Có được những bàn tay đào hầm xây luỹ tuyệt vời ấy là nhờ nhân dân ở đây đã nối tiếp và phát huy được những truyền thống tốt đẹp từ nhiều thế hệ. Những bàn tay khéo léo ấy trong thời bình - đã thể hiện tâm cảm nghệ thuật sâu sắc của mình, bằng việc kiến tạo các đình, chùa, miếu mạo, nhà thờ dòng họ ở khắp nơi trên đất Bối Khê - Tam Hưng. Như chùa Bối Khê kiến trúc từ đời Lý hài hòa tao nhã bởi những hoa văn sinh động, đường nét chạm trổ tinh xảo với rồng thời Lý Trần, chim thần Ấn Độ. Đình Lê Dương, chùa Tê Quả đều là những kiến trúc đẹp, và ngôi điện thờ Nguyễn Trực ở Bối Khê trải bao đời vẫn "bền gan cùng tuế nguyệt" với những bức hoành phi, những tấm bia đá thể hiện cái "quốc ân gia khánh", cái "chung đỉnh tộc gia" và "hợp kính đồng tôn" làm gương sáng "soi kim cổ"... Cho nên, ta không lấy làm lạ khi thấy đây là vùng đất "tài hoa tinh kết ngọc long lanh" với những tên tuổi còn in sâu trên mặt bia đá: Tiến sĩ Tạ Tử Điện, Tạ Năng Kiệt, Tạ Đình Quang, Hoàng Bá Dương, Lê Vĩnh Diện, Hoàng giáp Lê Thẩm và các bậc quận công triều Lê: Lê Tiến Quý, Lê Đình Thọ... Đó là cội nguồn, là nơi phát tích ra một dòng tộc Lưỡng quốc Trạng nguyên.

Viết về dòng tộc này, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (NCHN) có cuốn ***Bối Khê Trạng nguyên gia phả***, ký hiệu A.1046 mới sao lại. Đó cũng là cuốn gia phả mà cụ

---

[15] Đáng tiếc báo chí và các phương tiện thông tin hiện nay chưa đề cập đến địa đạo Tam Hưng; trong khi địa đạo Củ Chi đã nổi tiếng khắp toàn cầu. Thiếu xót này nên được bổ sung.

trưởng họ Nguyễn Thế Mạnh từng tiếp nhận được, trong đó có: *Bối Khê Trạng nguyên gia phả, Bối Khê Nguyễn tộc gia phả thế thứ* và phần phụ lục gồm: các phần trích lục ở *Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Việt Đỉnh nguyên phật lục, Công dư tiệp ký, Trạng nguyên công đối sách đề mục.* Hai phần trên, cụ Mạnh đã phiên dịch ra tiếng Việt. Còn có cuốn gia phả được bắt đầu viết từ thời Hồng Đức triều Lê sơ, được bổ sung vào các năm Thành Thái, Duy Tân, Khải Định triều Nguyễn gồm 6 phần: 1) Gia phả miêu tả các sự kiện từ năm Hồng Đức 17 (1486) đến hết năm Hồng Đức 21 (1490), sau đó các chi phái dòng họ từ thế kỷ 16, 17 đến cuối thế kỷ 18. 2) Phần tiếp được chép vào năm Thành Thái 15 (1904), gia phả được sao gọn lại 1 bản do hậu duệ đích tôn đời 16 của Nguyễn Trực viết. 3) Năm Duy Tân 6 (1912) một chi phái trong dòng họ ở xã Phú Mỹ tiếp tục chép. 4) Năm Duy Tân 8 (1914) lại chép thêm cũng của chi họ này: lần thứ 1 vào tháng 5, lần thứ 2 vào tháng 10 do các cháu ngoại ở xã Phú Mỹ chép. 5) Năm Khải Định 3 (1918) gia phả được viết tiếp ở một chi họ khác của dòng họ Nguyễn Trực. Chi đó gồm các các cháu ngoại ở xã Phú Mỹ, tổng Thạch Thán, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai chép. 6) Cuối là 14 trang chép thêm. Cuốn gia phả sau này đã được Tiến sĩ Phạm Thùy Vinh, cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm dịch ra tiếng Việt. Còn có cuốn gia phả mà Tiến sĩ Nguyễn Công Việt trong bài "Bước đầu tìm hiểu về Nguyễn Trực một tài năng nhiều mặt giữa thế kỷ XV" in trong *Nghiên cứu Hán Nôm* 1/1985 cho biết anh đã tìm thấy khi về Hà Tây nghiên cứu: "Niên đại ghi trong gia phả là năm Tự Đức 36 (1883) có lẽ là năm sao chép lại. Phần đầu ghi năm Duy Tân 6 (1912), thứ 8 (1914) và phần cuối ghi năm Khải Định 3 (1918) là hai phần bổ sung vào sau này".

Về bản thân Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Trực và một phần về thân sinh ông có thể xem *Đại Việt thông sử*, phần *Nghệ văn chí* hay *Kiến văn tiểu lục* phần *Tài phẩm*... của Lê Quý Đôn, hoặc xem *Lịch triều hiến chương loại chí* phần *Văn tịch chí* và *Nhân vật chí* của Phan Huy Chú. Ngoài ra còn tham khảo thêm *Di sản Hán Nôm thư mục đề yếu* của Viện NCHN, *Lược truyện các tác gia Việt Nam* và *Kho sách Hán Nôm* của Trần Văn Giáp, *Từ điển văn học Việt Nam* tập II của nhóm tác giả Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi... *Từ điển Văn hóa Việt Nam* (phần *Nhân vật chí*) của nhóm Vũ Ngọc Khánh... và xem thêm văn bia, sắc phong.

Qua đó, cân nhắc, đối chiếu có thể thấy: Cụ nội Nguyễn Trực gốc người Bối Khê tên là Nguyễn Tử Hữu, giữ chức Hàn lâm viện thị giảng kiêm Thẩm hình viện sự triều nhà Trần, khi mất chôn ở thôn Ngọc Lập, xã Kim Bài, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên. Ông nội Nguyễn Trực là Nguyễn Bính, làm Nho học huấn đạo phủ Ứng Thiên, bà nội Nguyễn Trực là Ngô Thị Ân, người xã Đông Cứu thuộc bản huyện. Hai ông bà sinh ra Nguyễn Thì Trung rồi sau mất chôn ở Đan Nguyên thuộc đất gò Bối Khê [16]. Bà Ân có 4 anh em, có người anh là Ngô Hạ (có chỗ viết là Thị Cải) yêu mến Thì Trung ẵm về nuôi làm con, trước lập nghiệp ở thôn Hợp Mãn (hay Tháp Mãn?) xã Thuần Lương, huyện Mỹ Lương, phủ Quốc Oai sau quay về xã Chi Nê, huyện Chương Đức. Vào cuối đời nhà Hồ, giặc Minh xâm lược nước ta, Nguyễn Thì Trung ôm sách chạy sang phía tây ở thôn Tiểu Mang động, xã Nghĩa Bang

[16] Người ta nói ông nội Nguyễn Trực "Sinh Thạch Thán thờ quán Bối Khê" tức là xã Nghĩa Hưng, thuộc tổng Thạch Thán.

huyện Thạch Thất (tức huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây cũ). Ở xã Nghĩa Bang, Thì Trung lấy bà Đỗ Thị Trừng (vốn là cháu xa Phụng Thánh Phu nhân triều Trần), sinh được 4 người con: con trưởng là Trạng nguyên Nguyễn Trực, thứ 2 là Nguyễn Chân học ở Quốc Tử Giám, làm việc ở phủ Quốc Oai và sinh hai người con gái. Nhận xét về Nguyễn Thì Trung không gì xác đáng hơn Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*: "Hồi Lê sơ, vì sau khi loạn lạc, nho sĩ thưa thớt... có những người ngao du nơi sông núi như Lý Tử Cấu, Nguyễn Thì Trung, giữ tiết tháo trong trắng, không mơ tưởng đến giàu sang...". Sau khi Thái Tổ đã bình định được cả nước, hào kiệt và nho sinh, văn sỹ các lộ đều tranh nhau đến bái yết, kẻ trước người sau đều được trao cho quan chức, chỉ có Thì Trung có ý nhạt nhẽo không cầu hiển đạt làm quan. Đến đầu triều Thái Tông hạ chiếu tìm hỏi những hiền tài còn bị bỏ rơi, nghe biết ông là người có văn học đức hạnh, nhà vua ra đặc chỉ tuyên triệu, hạ lệnh cho sở tại có khuyên mời ông đến kinh sư, cho giữ thư khố ở Quốc tử giám. Mùa thu năm thứ 2 (1435), nhà vua ngự điện Hội Anh, ra bài thi cho ông dự thi được trúng cách, cho thăng một tư, giữ chức Thị thư ban, sau thăng chức Giáo thụ trong Quốc tử giám. Chưa được bao lâu, liền xin thôi làm quan, lui về chốn lâm tuyền, giảng sách, dạy con, vui vẻ tự do, xa gần nhiều người theo học. Lúc mất đặt tên thụy là Như Ngu cư sĩ [17]... Văn chương của Nguyễn Thì Trung tuy không lưu truyền hết nhưng xem bài thơ *Tiễn viên giáo thụ họ Trình về trí sĩ* và một bài khi ông về trí sĩ lưu lại để từ biệt viên Giám sinh họ Hồ cũng có thể tưởng

[17] Như là nền, thuận theo, phục theo. Ngu là liệu lính, lo lắng, an vui, tên một triều vua thịnh trị ở Trung Quốc.

tượng được phong vận thơ văn của ông". (Hai bài đó đều có chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*). Tuy sống ở Nghĩa Bang, say mê với cảnh trí núi Thầy nhưng không một phút nào quên Bối Khê nên ông vẫn giữ cái hiệu "Bối Khê Tiên sinh" cho đến lúc mất, đặt tên thụy khác. Bối Khê Tiên sinh khi đi chơi Hương Hải am núi Thầy có làm bài thơ "Lan nhã" sâu sắc thanh cao đã được hậu thế ngợi ca nhắc tới nhiều lần (chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, trong Tạp chí *Tri tân* số 103 và trong *Phan Huy Chú và dòng văn Phan Huy* - Nhà xuất bản Hà Sơn Bình 1983). Vùng đất chùa Thầy "có động, có hồ, có chợ, nước non một dải đẹp lạ lùng" gắn với những truyền thuyết thần kỳ về Lữ Dũng (em Lữ Gia nhà Triệu), về Thiền sư Từ Đạo Hạnh đã làm cho Bối Khê Tiên sinh say sưa. Hơn nữa, lại tinh thông phong thủy, nên ông quyết định chọn vùng này là quê hương thứ hai, tính đến chuyện xây dựng dương cơ, đặt âm phần và đã được ngôi cát địa ở thôn Khê Thượng quê vợ. Họ Đỗ ở đó thấy ông nhiều tài, nhất là rất giỏi lý khí chuyên trị về lý khí được nhiều người tin theo, nên đem con gái gả cho. Theo con mắt của những người tin phong thủy phải chăng đó là cơ sở để phát sinh ra Lưỡng quốc Trạng nguyên, đưa dòng họ vươn lên phồn vinh một thời gian. Song có điều chắc chắn là truyền thống hiếu học, khả năng giáo dục tốt của dòng họ bắt đầu từ đời Trần về sau, phát triển đến đỉnh điểm ở Nguyễn Thì Trung, lại được bà mẹ hiền thục (dòng dõi của Phụng Thánh phu nhân đời Trần, con của Tu Thân cư sỹ) giáo dục và cảnh trí đầy chất thơ núi Phật Tích Sài Sơn đã nâng tâm hồn Nguyễn Trực lên, hun đúc ông thành một nhân tài. Trước sau trong dòng họ mình, Nguyễn Trực vẫn là núi Thái Sơn, sao Bắc đẩu mà hậu duệ phải cố gắng rất nhiều để vươn kịp.

Nguyễn Trực lấy người vợ ở thôn Khê Thượng, xã Nghĩa Bang, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây họ Nguyễn tên Lỗi. Bà là con Ngô Đức Cư sĩ và Tĩnh Niệm Bà (dòng dõi Thánh tộc đời Trần). Bà Lỗi sinh ra 2 nam 3 nữ. Con trưởng là Nguyễn Lực Hành trúng Ngự thí kiêm Trung thư giám, Sùng Văn quán Nho sinh, làm Huyện thừa huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng, năm Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức 27 (1496), ông được Lê Thánh Tông tuyên triệu vào điện Kim Loan, đặc phong Cẩn sự lang Đồng Tri phủ phủ Sông Thao.

Con thứ là Nguyễn Tử Triệt trúng Nho sinh Tú Lâm cục. Năm Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) có chiếu gọi Tử Triệt vào kinh khảo thí, cho làm Huyện thừa huyện Đồng Lạn phủ Đoan Hùng (nay thuộc Phú Thọ) rồi thăng Hiển cung Đại phu...

Nguyễn Trực còn có một người vợ thiếp nữa là Đào Thị Tiếp, con gái Tiến sỹ Đào Công Soạn người làng Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Đào Công Soạn trong thi cử là người viết "Bảng văn dụ'thành Đông Quan" nổi tiếng, từng làm các chức Thẩm hình sự, Lễ bộ Thượng thư rồi Hộ bộ Thượng thư, có những bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, được Phan Huy Chú nhận xét là: "Lời thơ thanh thoát, ý tứ dồi dào". Anh tài lại gặp anh tài, Đào Công Soạn mến tài mến đức Nguyễn Trực nên dù Nguyễn Trạng nguyên có vợ rồi, ông vẫn đem con gái gả cho. Bà Tiếp sinh được 2 con trai là Đôn Tĩnh và Ái Mộng (có sách chép là Đài Tĩnh và Mộng Ứng). Đôn Tĩnh về sau làm Tú lâm cục Nho sinh lấy vợ là Trần Thị Viết, lập cháu gái là Trần Thị Ứng thờ tự. Còn Ái Mộng cũng làm Tú lâm cục nho sinh mất sớm để lại người vợ trẻ Lê Thị Ngọc Mao, con

gái Tề Quận công Lê Khang với hai con nhỏ là Hữu Thượng và Thụy Lân.

Nguyễn Lực Hành lấy 5 người vợ là: 1. Thị Đào, con gái ông Nguyễn Văn Lội, một hào trưởng thuộc một vọng tộc ở xã Mậu Hòa, huyện Đan Phượng sinh được 4 người con gái là Thị Mai, Thị Tùng, Thị Tiên, Thị Kỷ, trong đó Thị Mai lấy Ngô Sĩ Liên - Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất cùng khoa với Nguyễn Trực, làm tới Quốc tử giám Tế tửu kiêm sử quan biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*[18].

2. Thị Chiếm, người xã Nghĩa Hương, con gái họ Nguyễn Hoè sinh 2 con trai là Vĩnh Gia và Đạt Lãnh.

3. Thị Hiền, con gái ông Lê Cấn Thọ người xã Nghĩa Hương sinh 1 con gái là Thị Dương.

4. Con gái họ Trịnh, người xã Bạch Thạch sinh 1 con trai là Nguyễn Thọ Khôi giữ chức Tú lâm cục nho sinh.

5. Đỗ Thị Nữ người xã Bạch Thạch sinh 1 con trai là Nguyễn Nghi An.

Nguyễn Tử Triệt lấy vợ người xã Hoàng Xá là Thúc Tường, con gái ông Nguyễn Văn Lãnh sinh được 3 con trai là Nguyễn Sùng, Nguyễn Mỹ, Nguyễn Cực, 1 con gái là Thục Chân được tuyển vào Thị đình ngự phong làm phu nhân.

Gia phả đến đây không thấy ghi thêm những người có danh vọng nữa, dòng dõi Nguyễn Trực sau này ra làm quan từ Lê về sau tản mát mỗi người một nơi không tìm thấy tư

[18] Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lý huyện Chương Đức (sau thuộc xã Chúc Sơn huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây, từng sống tới 98 tuổi). Có những tư liệu cho rằng ông đã tham gia khởi nghĩa Lam Sơn mà lúc đó Nguyễn Trực còn nhỏ tuổi. Hắn nếu cùng dự khoa thi năm 1442 thì lúc ấy Ngô Sĩ Liên phải hơn Nguyễn Trực nhiều tuổi. Vậy mà sau đấy Ngô Sĩ Liên lại lấy cháu gọi Nguyễn Trực là ông nội. Dù trong chế độ đa thê thì đó cũng là điều không bình thường.

liệu chứng minh, hoặc binh lửa, hoặc sự thiên cư làm thất lạc. Chỉ có Nguyễn Nghi An, con Nguyễn Lực Hành ở lại quê nhà, duy trì dòng tộc đến thời nay. Chúng tôi mong được hậu duệ Nguyễn Trực và các nhà trí thức ở các nơi cung cấp thêm tư liệu để có thể viết tiếp.

Về bản thân Nguyễn Trực: ông tên chữ là Công Dĩnh, tên hiệu là Trừ Liêu (có sách chép là Hu Liêu)[19] sinh ngày 16 tháng 5 năm Đinh Dậu (1417) tại am Long Đẩu núi Phật Tích xã Thiên Phúc, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây)[20] nơi để lại dấu tích đầu thai của Thiền sư Từ Đạo Hạnh. *Đại Việt thông sử* cho biết khi Lê Thánh Tông chưa sinh Thái tử, bà Trường Lạc Hoàng Thái hậu, vợ Thánh Tông từng sai ông Nguyễn Đức Trung cầu đảo ở am Từ công núi này mà sinh ra vua Lê Hiển Tông. Sinh trong bầu trời cảnh Phật linh thiêng ấy, với truyền thống gia đình và dòng họ, lúc mới sinh, Nguyễn Trực đã có dung mạo kỳ vĩ khác thường, được vài tuổi đã tỏ ra thông mẫn tuyệt vời, chưa đầy 10 tuổi đã nổi tiếng thần đồng, 12 tuổi đã say mê thơ ca, lầu thông kinh sử, năm 18 tuổi đã đỗ đầu thi Hương ở Sơn Tây, được vào trường Giám đọc sách. Ngày 12 tháng 2 năm Nhâm Tuất Đại Bảo thứ 3 (1442) ở tuổi 26 Nguyễn Trực đỗ Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất giáp, Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) đứng đầu 33 Tiến sĩ trong số 450 cống sỹ đủ tư cách dự thi, được các danh sỹ lừng lẫy tên tuổi ở trong ban độc quyển chấm thi như Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Trần Thuấn Du... mến phục.

---

[19] Trừ: bậc thềm, bỏ đi, đổi, trao chức quan cho. Hu: tiếng than, lo. Liêu: - Tên 1 triều vua Trung Quốc ở phía Bắc. - Xa xôi - Quan, bè bạn (phải có nhân đứng)

[20] "Tiền voi phục hậu mã phi" mộ nằm trên đất Thiên Phúc.

Một sự kiện độc đáo: Nguyễn Trực được xếp trên hàng các bậc khoa hoạn lừng lẫy danh vọng một thời, có nhiều cống hiến cho đất nước (như trên Bảng nhãn Nguyễn Như Đổ bậc tài danh nổi tiếng về nội trị, ngoại giao, quân sự, từng làm Tế tửu Quốc tử giám, hai lần làm chủ khảo kỳ thi Đình, có thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, từng soạn bài văn bia nổi tiếng về Lê Khôi; hay trên Thám hoa Lương Như Hộc, người đã cùng học trò là Dương Đức Nhan soạn các bộ sách nổi tiếng như: *Tinh tuyển chư gia luật thi*, *Cổ kim chế từ*... Ông là người đầu tiên đi sứ Trung Quốc mang kỹ thuật khắc ván in về nước, nâng trình độ in của dân tộc lên hàng công nghệ; hoặc trên Đệ nhị giáp Tiến sĩ Hoàng Sần Phu làm Hoàng môn thị lang, là người đầu tiên ở nước ta thu thập các bài phú của nhiều tác giả từ thời Trần đến Lê thành cuốn *Quần hiền phú tập* nổi tiếng...

Sau đó, Nguyễn Trực được dự yến ở vườn Quỳnh Lâm, được hàng ngàn nhân sĩ thứ dân ở kinh đô tưng bừng đón rước, cho đó là sự sùng nho hiếm thấy xưa nay và được bái yết vua. Ngày 15 tháng 8 năm Hồng Đức 15 (1484), Lê Thánh Tông sai các đại thần nổi tiếng như Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện thừa chỉ, Đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung, soạn văn bia thuật lại việc thi đó, khắc vào tấm bia đầu tiên ở Văn miếu Quốc tử giám, coi đây là việc bồi đắp "hiền tài" "nguyên khí của quốc gia", "đưa văn học chính sự tô điểm cho việc trị bình", "dạy bảo lớp hậu sinh", một vinh dự hiếm thấy trên đời, đáng tự hào ghi nhớ của Nguyễn Trực và dòng họ.

Vào sáng ngày 3 tháng 5 năm ấy (cùng năm Lê Thái Tông bị mưu sát, Nguyễn Trãi bị thảm án tru di), Bối Khê Tiên sinh Nguyễn Thì Trung qua đời tại xã Nghĩa Bang,

phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, Trạng nguyên phải về nhà chịu tang, sĩ tử đưa đám đông như nước chảy.

Năm Giáp Tý, niên hiệu Thái Hòa 2 (1444), thời gian chịu tang đã hết, Nguyễn Trực về triều nhận chức Chiêu Nghị Đại phu Hàn lâm viện Trực học sỹ Vũ kỵ Đô úy. Sau ông lại được phong làm An phủ sứ lộ Nam Sách, rồi được nhận chức Hàn lâm viện Thị giảng Thiếu trung Đại phu... Cũng trong năm này, Nguyễn Trực nhận sứ mệnh của vua Lê Nhân Tông làm Chánh sứ cùng Phó sứ là Bảng nhãn Trịnh Thiết Trường đi sứ Trung Quốc. Trịnh Thiết Trường là người đã đỗ Tiến sỹ trong số 33 Tiến sĩ cùng khoa với Nguyễn Trực nhưng không nhận vì chưa vào hàng cập đệ. Ông về để thi lại, đỗ Bảng nhãn mới nhận, tỏ rõ tấm gương kiên trì học tập. Gặp người đồng khoa đồng chí cùng đi sứ là một sự kỳ ngộ hiếm thấy. Tại vương triều phương Bắc, với kiến thức uyên bác của các bậc Trạng nguyên, Bảng nhãn; với tài ứng đối của nhà ngoại giao kiệt xuất, các ông đã làm cho vua tôi nhà Minh phải kính phục. Một sự lạ lùng khó thấy: thời gian này, triều đình Trung Hoa tổ chức thi Hội, nhân thể mời sứ thần các nước cử người ứng thí. Nguyễn Trực và Trịnh Thiết Trường cùng dự thi, khi công bố kết quả đều lặp lại như học vị đã đỗ ở trong nước. Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên, còn Trịnh Thiết Trường đỗ Bảng nhãn. Đó là một minh chứng hùng hồn nữa tỏ rõ cho bậc con trời, cho đất nước của nền văn minh Hoa Hạ rực rỡ biết thế nào là văn minh Đại Việt. Cảm phục những sứ thần kiệt xuất đó, vua Minh phong Nguyễn Trực làm Lưỡng quốc Trạng nguyên, còn Trịnh Thiết Trường làm Lưỡng quốc Bảng nhãn, ban cho áo cẩm bào, cùng nhiều vàng lụa để vinh quy về nước.

Chuyện Nguyễn Trực thi ở Trung Hoa và làm Lưỡng quốc Trạng nguyên có những căn cứ nhất định vì trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú đã thuật lại, sách *Tự điển văn học* tập II đã nêu lại, *Tự điển văn hóa Việt Nam* đã khẳng định. Sau đó về triều, Nguyễn Trực đã được nhận 8 chữ vua ban: "Thánh công danh văn Bắc triều hiền ngã". Đi sứ "bất nhục quân mệnh" như vậy, ông là "Lưỡng quốc trạng nguyên" thứ 2 sau Mạc Đĩnh Chi, đem lại vinh hạnh tột bậc cho Đại Việt. Sau Nguyễn Trực có hai bậc kỳ tài là Phùng Khắc Khoan và Lê Quý Đôn cũng nối tiếp Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trực làm cho nước ta mở mặt trên trường quốc tế (ở cả Trung Quốc lẫn các nước Lưu Cầu, Triều Tiên) nhưng hai người sau như: Phùng Khắc Khoan gọi là Trạng Bùng là do truyền thuyết dân gian suy tôn (như dân gian đã từng suy tôn con người huyền thoại như Lưỡng quốc Trạng nguyên Tống Trân[21], suy tôn Trạng cờ, Trạng vật....) mà thực tế ở nước ta Phùng Khắc Khoan mới chỉ đỗ Tiến sĩ, còn Lê Quý Đôn đỗ Bảng nhãn. Vậy cái danh "lưỡng quốc" của Nguyễn Trực sau Mạc Đĩnh Chi phải chăng có thể là độc đắc?!

Ngày 12 tháng 5 năm Ất Sửu, niên hiệu Thái Hoà 3 (1445) Nguyễn Trực làm thêm chức Thiếu trung Đại phu, Ngự sử đài Ngự sử Trung thừa Kỵ Đô úy nhưng ông dâng biểu từ chối. Vua Lê Nhân Tông phải dụ đến ba lần, Nguyễn Trực mới nhận chức Trung thư tỉnh Trung thư

---

[21] Ở xã An Cầu huyện Phù Cừ (sau thuộc huyện Phù Tiên tỉnh Hưng Yên) có ***Tống Trạng nguyên đền*** với truyền thuyết Tống Trân là người thời Trần, quê ở xã An Cầu. Trong đền có đôi câu đối Nôm: "Trạng nguyên tám tuổi thơm trời Việt / Sứ sự mười năm khét tiếng Ngô"

Song tìm trong quốc sử, các sách đăng khoa lục khó thấy. Tống Trân dù sao vẫn là con người của huyền thoại nhiều hơn, không như Nguyễn Trực là con người bằng xương bằng thịt, in đậm trong sử sách.

Thị lang Thiêm tri Nhập thị học sĩ, Ngự tiền học sinh nhị cục. Tại sao Nguyễn Trực không muốn nhận chức? Đó là vì bản tính cao cả, không ham danh vị của ông nhưng hẳn cũng vì ông đã thấy rõ những phức tạp của triều Lê sơ sau khi Nguyễn Thị Anh buông rèm nhiếp chính, những sự lục đục cung đình dẫn đến cái chết của Nguyễn Trãi, bậc thầy đáng tôn kính đã đọc quyển và chấm thi cho ông. Lê Thánh Tông từng nói: "Khoảng đời Thái Hoà, Diên Ninh chính trị chỉ quanh quẩn trong chốn màn the" (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Ngày 13 tháng 3 năm Ất Hợi niên hiệu Diên Ninh thứ nhất (1455) mẹ Nguyễn Trực qua đời, an táng cùng nơi với chồng ở xã Nghĩa Hưng, trấn Sơn Tây [22]. Nguyễn Trực quay về nhà chịu tang. Lúc này có nhiều kẻ sĩ xa gần mến danh đến học hỏi ông. Lê Nhân Tông cũng sai sứ mang lễ vật đến nơi chịu tang tặng Nguyễn Trực và hỏi một số việc lớn của nước.

Năm Đinh Sửu niên hiệu Diên Ninh thứ 3 (1457) có sứ nhà Minh là Hoàng Gián sang nước ta. Lê Nhân Tông tuyên chiếu mời Nguyễn Trực hồi triều tiếp sứ Trung Hoa. Hoàng Gián hỏi vặn đủ mọi điều rất khó nhưng điều nào cũng được Nguyễn Trực giảng giải phân minh, lưu loát. Trong *Kiến văn tiểu lục* Lê Quý Đôn cho biết: khi đối đáp với Hoàng Gián, Nguyễn Trực đã một lúc họa xong 50 vần thơ lưu biệt, có thể giữ được thể diện trong nước, khiến vị

[22] Nay ở xứ Đồng Muội, thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hưng có mộ song táng cha mẹ Nguyễn Trực. Xã Nghĩa Hưng gồm 3 thôn Văn Quang, Thế Trụ, Văn Khê. Thôn Văn Khê là nơi cha Nguyễn Trực đã dậy học. Hai thôn Văn Quang, Văn Khê tuy có nhà thờ nhưng nay đã mất kiến trúc, chỉ có thôn Thế Trụ là còn nhà thờ, thờ cha mẹ và Nguyễn Trực. Đình Thế Trụ được công nhận di tích lịch sử văn hóa do Bộ trưởng Trần Hoàn ký ngày 20 tháng 1 năm 1998. Tất cả đều gắn với cha mẹ (kể cả phần mộ) và gắn với bản thân Nguyễn Trực.

sứ giả khó tính kia đã phải thán phục thốt lên "Quốc hữu nhân tài" (Nước Việt có người tài).

Với tài đức ấy, nên khi Nguyễn Trực bị bệnh, mỗi khi tiến triều, vua đều ban cho ông xe đến ngoài cửa Minh Văn. Vua lại sai người đến nhà riêng của ông để vẽ tượng đặt ở hai phía tả hữu biểu thị sự yêu quý của mình. Ngày 15 tháng 10 năm ấy, vua thăng cho Nguyễn Trực chức tước như "Trung Đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ[23], "Thượng khinh xa Đô úy Đại liêu ban". Vua còn giao cho ông chỉ đạo việc xây chùa Thiên Phúc núi Phật Tích, ban bốn chữ "Bối Khê biệt thự". Bốn chữ này cũng được viết ở Từ đường Khê Thượng, nơi ở cũ của Nguyễn Thì Trung, tỏ rõ quê xưa tình cũ không thể phai mờ ở nơi quê mới, vẫn in đậm trong trái tim của cha con Thì Trung. Đấng quân vương cũng thấu hiểu. Quân vương còn giao cho Nguyễn Trực giám sát việc xây lầu Chấn Khuê, một công việc mà chỉ người am tường thiên văn, địa lý, kiến trúc như Nguyễn Trực mới được giao. Sao Khuê là sao biểu tượng cho văn chương học vấn mà Lê Thánh Tông từng viết về con người văn học Nguyễn Trãi qua hình ảnh: "Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo". Nay ngôi sao ấy gắn với công việc của người học trò Nguyễn Trãi là Nguyễn Trực thật có ý nghĩa.

Ngày 3 tháng 10 năm Kỷ Mão niên hiệu Thiên Hưng thứ 3 (1459), Lê Nhân Tông và Tuyên Từ Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh bị Lạng Sơn Vương Lê Nghi Dân lật đổ,

[23] Đời Trần theo đời Lý đã đặt chức Hàn lâm phụng chỉ (hay Thừa chỉ), chức này rất trọng, thường dùng Thái sử Mật viện kiêm nhiệm để soạn đặt chiếu thư thay vua. Các nhà Nho nổi tiếng về văn học như Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Lê Quát... đã làm chức này. Đời Lê, Nguyễn Trãi cũng làm. Chính Lê Thánh Tông bãi bỏ Đại học sỹ mà đặt chức Thừa chỉ (vào hàng Chánh tứ phẩm trở xuống).

giết chết. Triều đại của mẹ con Tuyên Từ không phải là không có những hạn chế [24] mà Nguyễn Trực khó mà không biết. Thế nhưng, cái nghĩa thần tử và ơn mưa móc của Nhân Tông với bản thân mình đã làm cho ông không thể không đau xót trước thảm cảnh ấy. Nguyễn Trực đã cáo bệnh không ra chầu vua mới, ở nhà lập đàn cúng tế Nhân Tông, lại thân ra cửa tây khóc lóc, tế lễ.

Năm Canh Thìn niên hiệu Quang Thuận nguyên niên (1460) Lê Thánh Tông lên ngôi báu, tuyên phong Nguyễn Trực làm Đại phu Trung thư sảnh Trung thư lệnh Tri tam quán sư kiêm Nhập thị học sỹ, Thượng khinh xa Đô úy Thái liêu ban. Chân tài của Nguyễn Trực đã lọt vào cặp mắt tinh đời của vua Thánh Tông nên nhà vua đặc biệt ưu đãi, cho hẳn một quan y để theo dõi điều trị bệnh của ông và cấp cho ông người hầu kẻ hạ.

Năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) vua lại trao cho Nguyễn Trực chức Trung thư lệnh như cũ nhưng đang bệnh tật già yếu nên ông xin miễn để mong được về dưỡng bệnh dưới chân núi Đại Lại xã Bạch Thạch, huyện Mỹ Lương, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Lưu luyến với người tài đức ấy, Lê Thánh Tông vời Nguyễn Trực ở lại kinh dưỡng bệnh. Cảm động, ông làm bài thơ "Ngẫu tác":

Bệnh thừa ân chiếu hứa lưu kinh
Quy kế như kim nhật vị thành
Hà nhật Tây Sơn sơn hạ lộ,
Soa y tiểu lạp khán xuân canh.

[24] Xem thêm bài của Đinh Công Vĩ: ***Xé bức màn dối trá trong vụ Thảm án Lệ Chi viên*** đăng trên Tuần báo Văn Nghệ ngày thứ bảy mồng 5/10/2002.

Tạm dịch:

Ốm đau ân chiếu lưu kinh,
Giấc mộng hưu trí sao thành được ngay
Ngày nào đường dưới núi Tây
Áo tơi nón nhỏ xem cầy tiết xuân.

Yếu bệnh ở lại Thăng Long, nhưng năm Quang Thuận thứ 8 (1467) ông còn làm cống biểu cho các đạo, góp một số việc cơ mật cho nhà nước, được Lê Thánh Tông ngợi khen.

Năm Canh Dần niên hiệu Hồng Đức nguyên niên (1470) Lê Thánh Tông thân chinh đánh Chiêm Thành, sắc dụ cho Nguyễn Trực làm các loại, chế, cáo, xá văn, biểu mừng.

Năm Quý Tỵ niên hiệu Hồng Đức thứ 4 (1473) tháng 10 Lê Thánh Tông triệu ông vào điện, đề cao là "Nho sư", đặc biệt phong làm Gia hạnh Đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ, Quốc tử giám Tế tửu, Khuông Mỹ doãn, Thượng liêu ban[25] cho thấy tầm quan trọng của ông với văn hóa giáo dục nhà Lê. Nhưng không được bao lâu:

Ngôi sao Khuê sáng còn đâu
Con tim ngừng đập xiết bao thảm sầu.

---

[25] Thời xưa khi yến hội phải có người tôn trưởng lấy rượu tế trời đất rồi mới ăn uống. Người tôn trưởng thường là người tuổi cao chức trọng nhất trong yếu hội, sau chỉ việc của ông quan giữ việc giáo hóa, nghi lễ tức "Tế tửu" rồi "Tế tửu Quốc tử giám". Đầu đời Lý đặt "Quốc tử giám", tên các chức quan chưa rõ hẳn. Đời Trần mới đặt Tư nghiệp. Như đời Trần Minh Tông Chu An là Tư nghiệp Quốc tử giám. Đời Lê đặt các chức quan Tế tửu, Trực giảng, Bác sỹ, Giáo thụ. Đời Hồng Đức (Lê Thánh Tông) phẩm trật các chức ấy vào hàng tứ phẩm trở xuống, lại đặt Ngũ kinh bác sỹ thuộc Quốc tử giám. Đời Trung Hưng, bỏ Ngũ kinh bác sỹ, còn các chức khác đều như cũ. Tế tửu Quốc tử giám tức hiệu trưởng trường này. "Doãn" là trưởng quan một nơi (như Phủ doãn). "Quốc tử" là con cháu các bậc công khanh đại thần. Đầu tiên Quốc tử giám là nơi đào tạo các hàng thuộc dòng quý tộc như thế sau mở rộng ra là nơi đào tạo nhân tài nói chung để ra làm quan. "Giám" là gương. Quốc tử giám là trường Đại học ở kinh đô, làm gương soi cho các trường học, cho học vấn cả nước.

Nguyễn Trực ốm, trút hơi thở cuối cùng vào giờ Sửu ngày 28 tháng 12 năm ấy ở phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, nơi ông được vua ban đất cùng ở với bà vợ cả. Nhân dân yêu mến tưởng tượng ra nhiều chuyện quanh cái chết của Nguyễn Trực: cáo trắng xuất hiện ban đêm ở Minh Thiên đường một lúc lâu rồi biến mất... Vua Thánh Tông xiết bao thương tiếc, ban sắc điếu và tiền để an ủi. Ngày 2 tháng 3 năm Hồng Đức thứ 5 (1474) đưa tang Nguyễn Trực về quê an táng tại thôn Khê Thượng, xã Nghĩa Bang, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, đệ tử bốn phương đưa đám chật đường. Ngày 23 tháng 7 năm Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) vua Thánh Tông ra lệnh cải táng Nguyễn Trực, chôn ở dưới núi Thịnh Mỹ, thôn Đại Lại, xã Bạch Thạch, huyện Mỹ Lương, phủ Quốc Oai[26]. Ngày 20 tháng 3 năm Ất Tỵ niên hiệu Hồng Đức 16 (1485) Lê Thánh Tông lại sai Tri phủ Nguyễn Như Tông chọn thợ khéo ở bộ Công 200 người đến xây từ đường Nguyễn Trực ở hai nơi Bối Khê (Thanh Oai) và Nghĩa Bang (Quốc Oai) nay đều thuộc tỉnh Hà Tây.

Như vậy, thịnh điển của vương triều Lê với Nguyễn Trực thật sâu sắc, ân tình của dân ta thuở ấy với ông thật

[26] Hiện ở đỉnh xóm Quang Vinh, thôn Bạch Thạch, xã Hoà Thạch có mộ Nguyễn Trực. Mộ táng tại Oa Đế (xưa đó là khu đất trũng thành ao to, có cỏ đế mọc). Thôn Bạch Thạch bắc giáp thôn Hoà Mục (các thôn Hoà Mục, Bạch Thạch, Thắng Đầu nay đều thuộc xã Hoà Thạch, huyện Quốc Oai), nam giáp xã Đông Yên, tây giáp núi Voi (gắn với truyền thuyết thánh Tản Viên), đông giáp sông Tích Giang. Đúng là Nguyễn Trực đã nằm trong thế phong thủy đặc biệt:

Đầu gối núi, chân đạp sông
Thế đất đây cảnh trí oai hùng.

Năm 1953, giặc Pháp càn lập vành đai trắng ở vùng này, sau thời chiến lại khôi phục nên ở chùa Bạch Thạch còn ghi đôi câu đối chữ Nôm:

Bạch Thạch giặc càn trơ đá trắng
Sùng Hưng chốn tổ lại tốt xanh.

nồng hậu. Cách đây 5 thế kỷ còn vậy, huống hồ ngày nay ở thời đổi mới tiến bộ hơn, cần trở về với cội nguồn dân tộc thì những người cầm cân nẩy mực từ quê hương của Nguyễn Trực tới trung ương nghĩ gì, có chính sách gì với Nguyễn Trực và nơi thờ tự ông? Được mạch tốt gia tiên từ đời Trần trở đi trên đất Bối Khê lịch sử, được tiếp phúc ở Phật Tích Yên Sơn, Nguyễn Trực đã bẻ nhành tiên quế trên đất Long Thành, thành Trạng nguyên khai khoa của nhà Hậu Lê. Tên tuổi ông xếp hàng đầu, mãi mãi hằn sâu trên tấm bia tiên phong ở Văn Miếu – Quốc tử giám, thách thức cùng dâu bể thời gian. Nguyễn Trực gắn với vua Thánh, phần lớn cuộc đời làm quan của ông cho đến lúc thiên thu vĩnh biệt cũng là gắn bó với Phượng thành Thăng Long, là người đứng đầu trường Đại học của nhà nước. Thật là thích hợp khi lúc này giữa Văn miếu Quốc tử giám, trái tim văn hóa của Thủ đô, chúng ta tưởng niệm và luận bàn về Nguyễn Trực. Chúng ta đang chuẩn bị kỷ niệm Thăng Long tròn 1000 năm, chúng ta phải làm gì để xứng đáng với một nhân tài rất Thăng Long ấy?

Cuối cùng thì phải biết: Nguyễn Trực đã đọng lại những gì trong chúng ta, ông để lại những gì cho hậu thế?.

Trong chúng ta Nguyễn Trực là người con ưu tú, là niềm tự hào của hai vùng quê, của Thăng Long, của Tổ quốc Việt Nam. Hình ảnh của Nguyễn Trực là hình ảnh rực rỡ của một bậc uy đức, một con người đa tài. Như trên đã thấy: Nguyễn Trực là một nhà khoa bảng hàng đầu, một nhà ngoại giao kiệt xuất, một nhà kiến trúc có biệt tài. Ông là một đại thần mẫn cán, được người cầm đầu triều đại tin cẩn. Có thể nói về ông như có người đã nói về Nguyễn Trãi dù ở mức độ khiêm tốn hơn "Văn chương

mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế". Đặc biệt, Nguyễn Trực còn là một "Nho sư", là một học quan vào cấp cao làm đến chức "Quốc tử giám Tế tửu" như trên đã bàn. Nhưng điều quan trọng hơn trong sự nghiệp giáo dục ấy là ở chỗ ông để lại nhiều tài liệu giảng dạy, học hành, nhiều lời huấn dụ. Nguyễn Trực còn là người biên soạn nhiều sách về y học, nổi tiếng nhất là tập *Bảo anh lương phương*. Tập sách này hiện lưu ở Thư viện VNCHN, ký hiệu A.1462. Sách viết về những vấn đề y học đầy trí tuệ, tiếp thu không dễ dàng ấy, nhưng nhờ tài năng văn chương, biết phát huy thế mạnh trong văn biền ngẫu và thơ ca của tác giả mà những vấn đề ấy lại trở nên hấp dẫn và dễ phổ biến. Đó là một trong những công lao quan trọng nữa của Nguyễn Trực. Ông đã cùng các bậc tiền bối góp phần mở đường cho các nhà y học, nhà thơ về sau như Lê Hữu Trác (đời Lê Trịnh), Nguyễn Đình Chiểu (thời cuối Nguyễn đầu Pháp thuộc)... đã thi ca hoá, diễn tả y học thành thơ... Ở thôn Việt Yên, xã Đông Yên, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây có cụ Phó Lạc trong họ Nguyễn Trực là người nối được truyền thống y học của Lưỡng quốc Trạng nguyên. Cụ còn giữ được một số tư liệu y học của tổ tiên, trong đó có Nguyễn Trực. Gắn với đời làm quan, Nguyễn Trực để lại nhiều chiếu, sắc, chế, cáo, biểu... Ông sai học trò biên chép, cổ kim phân làm 4 loại (kinh, sử, tử, tập). Thời kỳ ở Phượng Thành – Thịnh Quang, ông sửa sang vườn cây ao cá rất đẹp, cổng thư phòng treo tấm biển lớn đề hai chữ "Hoàn bích". Chính nơi đây, Lê Thánh Tông đã trân trọng sai đem bộ *Thiên Nam dư hạ tập* đến để tiện ông phê duyệt. Ông là văn thần được bình thơ văn Lê Thánh Tông trước khi có hội Tao Đàn ra đời vào năm Ất Mão (1495). Sau khi ông mất đình Hoàn Bích ấy có những buổi bình thơ và hoạ thơ. Nguyễn Trực làm 50 bài thơ với

chủ đề "Chư sinh đáp hoạ" và các "chư sinh" (kẻ sỹ) thời ấy đã hào hứng hoạ lại. Như trên đã nói: khi dạo gót hoàng hoa trên Bắc quốc, khi xướng thù với người nước ngoài trên quê hương, Nguyễn Trực đã tỏ rõ tài chuyên đối bằng thơ. Tôi hiền Nguyễn Trực còn nhiều lần xướng hoạ với vua Thánh Tư Thành, kể cả những chuyện nhỏ như vua ban thưởng tặng quà cho Nguyễn Trực cũng kèm theo thơ, lúc nhận ông đều họa lại... Tất cả những vần thơ đó, Nguyễn Trực đều sai học trò hoặc bản thân mình tập hợp, biên tập lại thành tập. Sự thật ấy đã ăn khớp với những lời Lê Quý Đôn ghi trong "Nghệ văn chí" ở *Đại Việt thông sử* như: *Hu Liêu tập* vài quyển, *Ngu nhàn tập* vài quyển, *Kinh nghĩa chư văn tân tập* vài quyển; Nguyễn Trực soạn, học trò của ông biên tập. *Kho sách Hán Nôm* của Trần Văn Giáp cho biết cụ thể hơn. Theo sách *Trạng nguyên Hu Liêu Tiên sinh gia phả,* do con trai ông là Nguyễn Lực Hành làm năm Hồng Đức thứ 27 (1496) thì Nguyễn Trực có sai học trò thu thập các bài thơ văn của mình lại chia thành mấy bộ sách sau đây: *Ngu nhàn tập* gồm các bài văn cổ thể và cận thể, *Kinh nghĩa biện luận tập* gồm các bài về một số vấn đề trong kinh truyện cổ, *Hu liêu tập* có các bài văn thường, *Bối Khê tập* gồm các thơ văn khác, phần nhiều là thơ. Phan Huy Chú trong *Văn tịch chí* cũng theo Lê Quý Đôn chép gọn các bộ sách ấy vào một mục và chua rõ "kim tồn sổ thập thư" (nay còn mấy chục bài). Đúng như Phan Huy Chú đã khen thơ Nguyễn Trực: "Lời và ý thanh nhã đáng ưa". Những nét đại thể về nhiều tác phẩm của Nguyễn Trực, chúng ta có thể biết qua gia phả hoặc qua tác phẩm của các học giả cổ kim, còn bản thân thơ văn của ông bị thất lạc quá nhiều, nay chỉ còn lại một số bài thơ và bài "Văn bia Mục Lăng" soạn chung với Nguyễn Bá Ký nói về sự nghiệp Lê Nhân Tông trước khi bị

Lê Nghi Dân giết hay bài *Khai khoa tứ ỷ quan yến diên tạ biểu* (Bài biểu tạ ơn việc mở khoa thi và ban áo mũ yến tiệc). Đáng chú ý là bài *Văn sách thi Đình của Trạng nguyên Nguyễn Trực* nguyên bản được ghi lại trong tác phẩm *Bối Khê Trạng nguyên Đình sách văn*, ký hiệu A.1225 lưu ở Thư viện Viện NCHN. Toàn văn bài này đã được Hoàng Hưng dịch và công bố trong *Tạp chí Hán Nôm* 1/1989 (tr.51-55). Trong cuộc Đình đối này, người trực tiếp ra đề là bậc nguyên thủ quốc gia tức vua Lê Thái Tông. Đề của vua ra có những chỗ nói: "Trị nước phải lấy nhân tài làm gốc". Câu nói của vua: "Bọn tiểu nhân gian hiểm đến thế là cùng, không thời đại nào là không có" đúng, vẫn là một chân lý muôn đời. Những sự kiện lịch sử Thái Tông vận dụng để ra đề thuộc về thời Đường Ngu Tam đại như "Tứ nhạc, cửu quan, thập nhị mục", "Tứ hung", "Thập loạn" là chính xác. Nhưng nói "Đức Thái Tổ Cao Hoàng đế ta lấy được thiên hạ, nhiều phen xuống chiếu cầu hiền mà không có một ai trúng tuyển, trong khi ấy thì bọn Hãn bọn Xảo ngầm nuôi mưu gian" là câu nói không đúng. Đào Công Soạn bố vợ Nguyễn Trực chẳng phải là người đã đỗ cao thời Thái Tổ Cao Hoàng đế hay sao? Sao lại nói "không có một ai trúng tuyển". Không hề có chuyện các bậc khai quốc công thần đầy công trạng như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo là "ngầm nuôi mưu gian". Hai ông không phải là "gian", gian manh chính là bọn quyền gian bạo chúa đầu sỏ vương triều đã làm việc "hết thỏ giết chó, vắt chanh bỏ vỏ" rồi đổ vấy cho người khác, ngậm máu phun người. Các bài văn thi cử nói chung và các bài văn Đình đối nói riêng, thời phong kiến thường phải làm theo một khuôn khổ gò bó, ít sáng tạo lớn. Ở cuộc Đình đối này, Nguyễn Trực phải gò bó trong một khuôn khổ không những là đúng mà còn là sai của đề ra và với phép tắc

nghiệt ngã thời quân chủ chuyên chế, ông không thể công khai phản ứng hay ra mặt phê phán câu nói sai của người ra đề, hay cái sai của tiên đế muôn vàn kính mến là cha của ông vua đương thời. Song, tài năng xuất sắc của Nguyễn Trực là ở chỗ dùng ngọn bút khéo léo giữa khuôn khổ gò bó, giữa những sai đúng phức tạp ấy để viết lên bài Đình đối đầy giá trị. Người ra đề cho rằng: Đời Đường Ngu... "sao nhân tài khó tìm vậy". Bằng trí thức uyên bác, Nguyễn Trực bác bỏ ý đó một cách khéo léo đến mức người chấm không thể không chấp nhận. Ông dẫn điển *Kinh Thư* chính xác đến độ người đọc văn không thể không cho là đúng: "Kinh Thư nói: "Đường Ngu đặt trăm quan". Lại có chỗ nói: "Người có đức được sử dụng, kẻ có tài được trao chức, trăm quan làm khuôn phép, trăm việc đều kịp thời. Chốn miếu đường bàn bạc việc chung, nơi điện bệ lời ca vang dội". Như vậy, phải đâu là nhân tài khó thấy? Vua nói: "Đế Nghiêu sáng suốt hiểu người như thế mà trong triều vẫn còn lũ Tứ hung. Sao tiểu nhân khó biết vậy?". Nguyễn Trực đã vạch rõ cho nhà vua: "Bởi đạo của kẻ tiểu nhân dễ tiến mà khó lui, dễ dùng mà khó bỏ. Đại gian như trung, đại nịnh như tín. Chúng vào hùa kết đảng, thậm chí dẫn dắt, tiến cử nhau. Bè đảng ăn hẩu nhau như thế không hay gì". Câu này, phản ánh thực trạng thời ấy và đúng đắn với nhiều thời kỳ. Phê phán Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo là không khách quan, Nguyễn Trực không thể không theo ý vua và bọn quyền gian thời ấy. Ông khéo léo biết lùi một bước ở vấn đề này, để tiến lên phê phán nền chính trị đương thời với những nhân vật như Lê Ngân, Lê Sát chính là Tể tướng của thời Thái Tông: "Thần cho rằng: Bọn Ngân, bọn Sát lừa dối bề trên, hãm hại hiền tài, lấy bọn theo mình làm giỏi, lấy bọn múa mép làm tài, mua quan bán tước, hối lộ ngang nhiên, đày Cầm Hổ ra châu

xa, bãi chức quan của Thiên Tước. Những việc làm như vậy, đâu phải vì nước tiến cử nhân tài, vì vua lựa chọn bề tôi". Ai bị lừa? Đó chẳng phải là Thái Tông, người ra đề, người cầm quyền tối cao thời ấy hay sao? Nguyễn Trực công minh nói một cách mạnh bạo như thế mà cả vua tôi thời ấy đều phải chấp nhận. Ông điểm huyệt đúng chỗ yếu của giới quyền chức hồi ấy, nói đúng tình hình đương thời. Nguyễn Trực khuyên vua: "Bệ hạ muốn quân tử tiến, tiểu nhân lui thì không gì bằng gần gũi bề tôi khí tiết, sử dụng kẻ sỹ chính trực để họ đưa vua đi đúng đường, đặt vua vào chỗ không lầm lỗi"... vua có nhân không ai không có nhân; vua có nghĩa không ai không có nghĩa; vua nhân chính không ai không nhân chính. Trước hết vua nhân chính rồi cả nước sẽ bình yên". Câu nói này không những có giá trị đặc biệt ở thời ấy mà đến thời đổi mới chống tham nhũng hiện đại vẫn còn nguyên giá trị. Chứng tỏ bài văn sách thi Đình của Trạng nguyên Nguyễn Trực là bài học muôn đời, một áng văn đầy chất liệu lịch sử. Nó thể hiện phẩm chất thanh cao, công minh của ông với sức viết tinh xác, uyên bác, đầy sức thuyết phục mà đối tượng không thể không chấp nhận, và cuối cùng họ vẫn cứ phải xếp bài văn của ông lên trên mọi bài văn hay.

Nhìn chung, về văn chương sự nghiệp của Trạng nguyên Nguyễn Trực đúng như lời nhận xét của Tao đàn Phó nguyên suý Thân Nhân Trung: "Ông là vị khai quốc nguyên khôi, văn chương làm đẹp cho nước, có một không hai ở đời, kết liền triều nọ đến triều kia – văn chương thành kinh điển, liên tiếp giữ các chức vụ cao mà vẫn giữ đức độ khiêm cung, bảo toàn trước sau như một". Rõ ràng, chẳng những Tao đàn Đô Nguyên soái (Lê Thánh Tông) mà Tao đàn Phó nguyên soái Thân Nhân Trung cũng vô

cùng trân trọng, yêu mến vị Lưỡng quốc Trạng nguyên, ngôi sao văn hóa nhiều mặt xuất hiện trước 28 chòm sao lộng lẫy trong hội Tao đàn.

Hôm nay, chúng ta ngồi đây tưởng niệm về Nguyễn Trực ở Văn Miếu, với Khuê Văn các "văn minh sáng vẻ sao Khuê giữa trời", làm sao chúng ta lại không noi theo những ngôi sao rực rỡ của triều Lê, say sưa với vẻ sáng văn hóa, vẻ sáng toàn diện của Nguyễn Trực, tìm hiểu, nghiên cứu để góp ý với nhà nước, với giới văn hóa – khoa học ngày nay, đặt đúng vị trí của ông trong nền văn hóa, khoa học Việt Nam mà từ lâu chưa được phát huy. Cần phải có những hành động thiết thực như tôn tạo nhà thờ, đặt tên đường phố... xứng đáng với tầm lớn của danh nhân. Các nhà văn, nhà thơ, nhà ngoại giao, nhà kiến trúc, nhà y học, nhà chính trị, quân sự và các vị lãnh đạo Hà Nội - Hà Tây ngày nay nghĩ gì về Nguyễn Trực? Nghĩ gì vì hiện nay vẫn chưa hết những điều đáng xem lại: Theo Tạp chí *Xưa Nay* số 154 (202 – XII – 2003, bài đọc Hồi ký Dương Quảng Đông) và bài viết của Quang Hùng ngày 27/9/2004 trên báo *Thế Giới* thì đã rõ: "Cây đuốc sống Lê Văn Tám" là một nhân vật không có thật. Vậy mà từ nhiều năm nay, "rất nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước có tượng đài, công viên, đường phố mang tên Lê Văn Tám...". Hình tượng Lê Văn Tám được khắp nơi học tập, coi như người thật. Trong khi đó thì vị Trạng nguyên khai khoa của nhà Hậu Lê có công đức sâu dầy, lừng lẫy như trên, là một người có thật chẳng hề có đường phố được đặt tên. Ở chính cái nơi ông đã tỏ rõ công đức nhất như Thăng Long cũng lạnh nhạt như thế. Tại sao lại có sự trọng giả hơn thực, coi hậu thế giả hơn tiền thật như vậy?

13. CHÚA CHỔM LÀ AI ?

Chúa Chổm là ai vậy?

Có nhiều ý kiến cho đó là Lê Ninh, tức vua Lê Trang Tông (Trang Tông Dụ Hoàng đế). Có hai thuyết: Một thuyết rằng: Làng Kim Lũ (Còn gọi là Làng Lủ Trung ở xã Đại Kim, huyện Thanh Trì ngày nay) là nơi sinh ra Chúa Chổm. Mẹ Chổm là một cô gái làng Lủ Trung xinh đẹp, nết na đi bán bỏng kẹo, chè lam và rượu ở Kinh thành gặp vua Lê Chiêu Tông đang bị họ Mạc giam. Cô lừa quan coi ngục để đi lại với vua sinh ra chúa Chổm, được vua trao cho ấn ngọc làm tin.

Để bênh vực cho thuyết này, người ta dẫn những sự tích dính với Thanh Trì có thật trong ngọc phả hay trong sử: Mẹ Vua Lê Chiêu Tông, tức bà nội Chúa Chổm là Đoan Mục Hoàng Thái hậu Lê Thị Ngọc Loan (sử có chỗ nói họ Trịnh) là người làng Vĩnh Trung huyện Thanh Trì. Năm Bính Tuất (1526), Mạc Đăng Dung sai Chấn Xuyên hầu (sử chép là Bái Khê bá Phạm Kim Bằng) mật sát Chiêu Tông ở xã Vĩnh Hưng huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì), táng ở xứ Mép xã Vĩnh Hưng, huyện Thanh Đàm.

Một thuyết khác truyền rằng: Thanh Hoá là nơi sinh ra Chúa Chổm, bởi lý do: Đại thần Trịnh Duy Sản từng đón vua Lê Chiêu Tông về Thành Tây Đô (Thanh Hóa); đại thần Trịnh Tuy cũng đón Chiêu Tông về Thanh Hoá. Mạc

Đăng Dung dẫn quân đánh Trịnh Tuy ở Thanh Hóa, bắt được Chiêu Tông ở châu Lương Chánh. Sống ở Thanh Hóa, nên Lê Chiêu Tông có dịp gặp bà Phạm Thị Ngọc Quỳnh, người làng Cao Trí, huyện Thuỵ Nguyên, mà sinh Chúa Chổm. Sau này, khi con đăng quang, bà Ngọc Quỳnh được tôn làm Gia Khánh Hoàng Thái hậu. Ngọc phả ứng với truyền thuyết ở đây cho rằng: Vào giờ Tý ngày 15 tháng 10 năm Tân Tỵ (1521), Chúa Chổm ra đời. Lúc đó Mạc Đăng Dung quyền thế "nghiêng cả nước", đang chuẩn bị cướp ngôi. Bà mẹ của Chổm phải bế con trốn ở làng Trung Lập, huyện Nông Cống trong nhà Đại thần Lê Lan. Người trang Gia Miêu, huyện Tống Sơn (Thanh Hoá) là quan Hữu vệ Điện tiền Tướng quân An Thanh hầu Nguyễn Kim cùng thuộc hạ chạy sang Ai Lao, được vua Ai Lao cấp cho người, ngựa và đất Sầm Châu "chiêu vong nạp phản", chuẩn bị lực lượng chống Mạc. Nguyễn Kim chú ý tìm người thuộc dòng dõi Lê Lợi, đã tìm được Lê Ninh, đón vào Ai Lao. Năm Quý Tỵ (1533), Lê Ninh lên ngôi ở Sầm Châu, đặt niên hiệu Nguyên Hoà, tôn Nguyễn Kim làm "Thượng phụ Thái sư Hưng Quốc công Chưởng nội ngạo sự", sai Trịnh Duy Liêu sang Trung Quốc báo với vua Minh và cầu phong.

Một ông Chúa Chổm như vậy vừa thực, vừa mơ hồ, không rõ ràng. Mơ hồ vì có những hai thuyết khác nhau về một con người và cũng vì một lý do nữa: Lai lịch xuất thân của Trang tông Lê Ninh có những nét nghi ngờ. Xưa nay, phần lớn cho Chúa Chổm là vua Lê Trang tông, nhưng lại có ít người cho Chúa Chổm là vua Anh tông Lê Duy Bang thuộc dòng dõi Lê Trừ (anh Thái tổ Lê Lợi). Cái thuyết sau không đứng vững. Dù có thể bọn quan tướng nhà Minh là Cừu Loan, Mao Bá Ôn ăn đút lót của quan nhà Mạc mà tâu với vua Minh rằng: "Lê Ninh tuy tự xưng là con cháu

nhà Lê nhưng qua tra xét thì tung tích khó biết rõ ràng. Diện mạo của Lê Ninh thế nào không ai từng biết, cho nên hoặc gọi là Lê Ninh, Lê Hiến, Quang Chiếu, hay Quang Hoà, hoặc lại bảo là họ Trịnh trá xưng mà Trịnh Viễn thì nói rằng ở động Tất Mã tuy có Lê Ninh nhưng lai lịch, tông phái không rõ, bày tỏ sự tình, tuổi tác và nét mặt khác với lời báo trước của Trịnh Duy Liêu...". Song, qua những lời nói tâu ấy, cũng dễ làm ta ngờ Nguyễn Kim và con rể ông là Trịnh Kiểm sau này. Trong lúc nhà Lê dù mất ngôi nhưng vẫn còn uy tín, các người làm chính trị muốn đoạt được quyền lực, được "ăn oản thờ phật" ắt phải dương cao ngọn cờ phù Lê. Với họ, đó có phải là dòng máu họ Lê thật hay giả không thành vấn đề, miễn là dân tin là Lê, và theo, để có lợi cho bản thân mình và dòng họ mình. Họ cũng không cần vị chúa có chân mệnh thiên tử đó (nói đúng hơn là con bài chính trị trong tay mình) phải thực sự có tài cao, anh minh. Vì nếu thế, sẽ khó biến thành bù nhìn để lợi dụng và nắm thực quyền. Vì thế, họ cần một Chúa Chổm dồn sức vào ăn chơi, thậm chí coi tiền như rác, "mắc nợ tỳ tỳ" hơn là một ông chúa anh minh để khó lừa gạt, sai bảo (như vị vua có đầu óc tự chủ, cứng rắn là Lê Anh Tông khiến cho kẻ gian hùng là Trịnh Tùng không thể lợi dụng...). Chúa Chổm tất phải là một ông vua mực thước, hiền hoà dễ nghe lời như Lê Trang Tông, phù hợp với yêu cầu của những kẻ cần nắm thực quyền.

Về thực chất Chổm phải là kẻ tài đức tầm thường, thường xuyên ăn chơi. Nhưng để lừa dân chúng, bao quanh Chổm ắt phải có một vòng hào quang thần thánh. Những kẻ lợi dụng Chổm đã tung ra những lời đồn đại thích hợp và những người hiếu kỳ trong dân gian cũng thêm thắt vào đó, khiến Chổm có uy lực thiên tử tới mức

có thể sai bảo được thần thánh: Viết chữ vào ngực tượng có thể đẩy mụ Thiện đi xa, được thần hiện lên dạy võ, giết được hổ, được rắn lớn. Ở đằng sau Thái miếu nhà Lê thuộc thành phố Thanh Hoá ngày nay, có làng Tạnh Xá xuất phát từ sự tích mẹ Chổm về ở đấy thì mưa to gió lớn phải tạnh. Chổm thường mua thức ăn, hay vào ăn tại các quán cơm. Hàng nào được Chổm vào là cả ngày đó đắt như tôm tươi, còn các hàng khác chỉ ngồi xua ruồi. Cho nên, các hàng quán tranh nhau mời Chổm vào mua, vào ăn không cần trả tiền, hoặc ăn chịu cũng được. Chổm được thế, ngày nào cũng đánh chén và tiêu pha bạt mạng, toàn ăn chịu, mua chịu. Ai hỏi nợ anh ta cũng bảo: Đến ngày tôi làm nên sẽ xin trả đầy đủ... Người địa phương cho Chổm đó là Lê Anh Tông chứ không phải Lê Trang Tông. Còn đại đồng tiểu dị lại có Chổm là Lê Trung Tông thời Nguyễn Kim... Sau này Nguyễn Kim được thần báo mộng đã tìm thấy Chổm ở quán cơm, được xem ấn ngọc của mẹ Chổm đưa ra làm tin, thế là Chổm thành vua Lê Trang tông. Ngày Lê Trang tông chiến thắng trở về "kinh thạnh", vừa vào cửa ô bỗng có một số người chủ hàng cơm ngày xưa kéo ra chào người cũ và đòi nợ. Bọn lính tiền đạo toan bắt tội vô lễ. Nhưng Trang Tông ngăn lại, kể chuyện ăn chịu ngày xưa và sai quan hầu lấy tiền ra trả. Nhiều người, kể cả những kẻ không dính dáng gì cũng lợi dụng kéo ra đòi nợ. Người ta ngọt ngào kể tình xưa nghĩa cũ, rồi năm quan nợ tính thành mười, mười tính thành hai mươi, ba mươi... biến thành cuộc truy nợ đông như ngày hội. Bọn quan hầu đếm tiền mãi không xiết phải đứng trên kiệu vung tiền xuống, ai nhặt được bao nhiêu lấy bấy nhiêu. Mọi người xô cướp, kiệu vua mới lách mà đi được đến Vườn hoa Cửa Nam, một viên đại tướng nghĩ Chúa mình là con trời, sắp ngự giữa

kinh thành mà chủ nợ cứ réo mãi thì còn gì thể thống nữa, mới viết vào tờ giấy hai chữ "cấm chỉ" dán ở giữa phố, sai một toán quân đóng ở đó, ra lệnh hễ ai còn đòi nợ nữa thì chém ngay. Nhờ thế người ta mới thôi đuổi theo kiệu của Chổm. Vườn hoa Cửa Nam bấy giờ do sự tích trên mà người ta còn gọi là "Ngã tư Cấm chỉ"[27]. Thực ra, thời Lê Trang tông đến thời Lê Anh tông, thế lực nhà Mạc còn rất mạnh, chưa bao giờ nhà Trịnh nhà Lê chiếm được kinh thành Thăng Long... Nếu có chiếm thì chỉ chiếm được một số miền từ Thanh Nghệ trở vào. "Ngã tư Cấm chỉ" ở Thăng Long chỉ là sự tưởng tượng. Nếu có việc ấy thì chỉ có thể xẩy ra ở một trong số những vùng chợ quê đô thị từ Thanh Nghệ trở vào, trong giới hạn Trịnh-Lê chiếm được. Có những sự kiện ấy nên truyền đến tận thời nay câu tục ngữ "Nợ như chúa Chổm" và các câu phong dao:

Vua Ngô ba mươi sáu tấn vàng
Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì
Chúa Chổm mắc nợ tỳ tỳ
Thác xuống âm phủ kém gì vua Ngô.

Hay:

Thói đời tình người là lời
Tiền tài là bụng, người người tranh công
Chổm ta tiền chẩy bạc dòng
Trung Hưng gặp thuở muôn lòng hoà theo.

[27] Ngày nay, ở đó vẫn có phố Cấm Chỉ.

14. XÃ QUỲNH XUÂN, VÙNG ĐẤT NGỌC MÀU XUÂN VÀ HẬU DUỆ CÁC ĐẾ VƯƠNG

Huyện Quỳnh Lưu, thuộc tỉnh Nghệ An có 42 xã thì 36 xã mang tên "Quỳnh" ở đầu. Đó không phải ngẫu nhiên. Theo ***Hán Việt tự điển***: "Quỳnh là thứ ngọc đỏ đẹp tốt", "Quỳnh chi ngọc điệp" chỉ dòng dõi quý phái. Vua Lê Thánh Tông nước ta làm sách "Quỳnh uyển cửu ca" (9 khúc ca trong vườn Quỳnh), trong đó, ông nói tới văn nhân, người tài giỏi... Những điều ấy hợp với huyện Quỳnh Lưu, một vùng đất đẹp, người tài, có những dòng họ lớn, nối đời học vấn, đỗ cao... như một chuỗi ngọc quý. Xã Quỳnh Xuân là điểm sáng trong chuỗi ngọc ấy, Quỳnh Xuân cũng có các "Quỳnh chi ngọc diệp" là các dòng họ có thể kiêu hãnh, trong đó có dòng họ Lê Tiến, hậu duệ các đế vương. Câu đối ở Lăng Từ chỉ họ này ghi rõ là: "Hệ tự Lam Sơn nhân mạch hậu" (Hệ tộc từ Lam Sơn chảy thành mạch dày). Nó khớp với ***Đại Việt sử ký toàn thư*** (kỷ nhà Lê) ghi: Năm Kỷ Dậu (1429) khi ban biển ngạch công thần cho 93 viên, Thái Tổ Lê Lợi đã xếp Lê Sao (con Hoằng Dụ Vương Lê Trừ vị tổ các vua Lê Trung Hưng về sau), cháu gọi mình là chú ruột vào tước Đình Thượng Hầu, cùng hàng với các danh tướng Lê Khôi, Nguyễn Chích, Đinh Liệt... vì có công bình Ngô mở nước. Theo gia

phả họ Lê ở Quỳnh Xuân thì một trong những hậu duệ của Lê Sao là Lê Dậu đã vào đây lập nghiệp khoảng giữa thế kỷ 15.

Trên mảnh đất nền văn hoá Quỳnh Văn cổ đại nổi tiếng, cùng với các họ Hồ, họ Trần, họ Nguyễn..., bằng tài năng phi thường của mình, Lê Dậu đã làm cho con đường từ núi Phượng lên Đường Sơn trở thành một vùng canh tác với những Đồng Vàng, Đồng Bạc óng ả lúa vàng. Khoảng đất từ núi Phượng sang lên Bát Nhã cũng được ông đắp khoanh lại thành Đồng Rộc xanh ngắt vườn cây. Và con đập từ Đông Cồn xuống Cồn Điệp để ngăn nước mặn tràn vào đồng ruộng cũng hiện lên với cái tên thân thiết: "Đập nhà Lê". Từ đó, giữa một vùng bán sơn địa cằn cỗi, các hậu duệ của Lê Lợi, Lê Trừ, Lê Sao đã góp phần đem màu xuân tới, đã chau vàng chuốt ngọc cho một vùng đất bồi sát biển thành một vùng gấm vóc. Đất lành chim đậu, các dòng họ khác cũng kéo vào như mây tụ. Cuộc hội tụ giữa các hậu duệ của hoàng đế nhà Lê với các dòng họ khác ở đất này khác nào "Long vân khánh hội" (rồng mây gặp hội tốt đẹp). Cái tên "Vân Tụ" ra đời từ đấy. Nhân tài cũng hội tụ vào đây. Họ Trần, họ Đậu đã có những quan chức, có người đỗ tứ trường thi Hương. Họ Hồ có 8 vị đỗ đại khoa. Sánh vai với các dòng họ khác, dòng họ Lê Dậu bắt đầu xuất hiện những quan chức: Lê Chính Thất, cháu nội Lê Dậu được phong tước Dực Đái quận công. Hậu duệ đời thứ 13 (từ Lê Lợi trở xuống) có Lê Tiến Đức thi đậu hương cống dưới triều Lê Hy Tông. Theo gia phả: Hai con ông là Lê Tiến Vinh, Lê Tiến Tước "giỏi văn giỏi võ" đều đỗ cao, được bổ làm quan triều Lê và được cử đi sứ Trung Quốc. Trên đất Trung Quốc, hai vị đã khiến vua Thanh phải

khâm phục. Đặc biệt, hai vị đã tìm cách lấy được giống thông quý đem về trồng cạnh mộ cha mẹ. Những hạt giống xanh tươi đó đã đâm chồi nẩy lộc thành rừng thông núi Đường Sơn và núi Hoả Hiệu. Cái tên Tùng Lĩnh xuất hiện từ đây. Cũng như nghề sản xuất đá vôi và nghề nuôi hươu với nhung hươu nổi tiếng, nghề trồng thông đã nâng cao uy tín của Quỳnh Xuân trên thị trường với sản phẩm hàng năm từ 80 đến 120 tấn nhựa thông. Lòng dân vẫn nhớ mãi các hậu duệ vua Lê:

Tùng biếc màu xuân tràn quê ngọc
Không quên Vinh - Tước thuở đầu tiên.

Như Tùng Lĩnh ngày càng phủ xuân, đường khoa hoạn của dòng họ không ngừng tươi tốt: có người như Lê Liêm Dũng, cháu nội của Lê Tiến Vinh được phong tới tước quận công, chắt nội của Tiến Vinh là Lê Trọng Kính làm Chánh đội trưởng Thuỷ binh, chút nội của ông theo Hoàng đế Quang Trung đánh giặc được phong tước hầu. Đúng là "Hoạn khoa thế phiệt thiên thu tại" như một vế đối trong nhà thờ họ Lê.

Từ đường quốc lộ 1A, vượt qua cầu bắc qua kênh Vực Mấu, đi 500m đường đồi, là đến nhà thờ tổ họ Lê Tiến. Nhà thờ nằm ở chân núi Ràng Ràng, tục truyền được khởi công xây từ niên hiệu Dương Đức nguyên niên (1672), sau đó mấy lần được trùng tu thay đổi. Bức cuốn thư của Tri huyện Thanh Chương cung tiến vàng son rực rỡ, làm nổi bật lên dòng đại tự "Lầu Hoa Ngạc" lấy điển tích từ Kinh Thi nói về cái bầu hoa để bảo vệ cánh hoa...

Còn lăng Từ chỉ của dòng họ Lê Tiến ở ngay gần đường quốc lộ 1A, dựa lưng vào chân núi Tùng Lĩnh, có tường bao

quanh 4 mặt, với nhiều câu đối ý nghĩa. Tượng hai ông quan văn, võ cầm gươm và cầm bút đứng cạnh trong lăng đường nét tinh tế, đầy vẻ uy phong. Một bàn thờ tam cấp xây chùm lên phần mộ hai vị Tiến Vinh, Tiến Tước. Cuốn thơ rồng mây càng tỏ rõ dòng chữ "Lê Gia phát tích". Từ đấy, đi ngược lên theo đường núi là cả quần thể lăng mộ xếp theo hình ba cấp, mỗi cấp là một đỉnh đồi, càng lên cao là mộ của những bậc tiền nhân cao hơn.

Lên đến đệ tam cấp, chúng tôi thấy một tháp mộ cao nổi lên với thanh kiếm in đậm dòng chữ "Lê Lợi Thuận Thiên". Và còn chữ triện, còn hai bia ghi năm Dương Đức nguyên niên, nêu rõ tuổi thọ, ngày kỵ của ông bà bố mẹ Tiến Vinh, Tiến Tước. Đứng từ đây, qua những hàng thông xanh, những dãy bạch đàn nhấp nhô, chúng tôi vẫn thấy hai ngòi nước ở hai bên phải trái đồi như đôi rồng bạc uốn lượn giao vào nhau, vây quanh đỉnh ba, dồn về long chầu thuỷ tụ trước lăng Tiến Vinh, Tiến Tước, tràn qua đường huyết mạch 1A. Từ đây, hướng về phía Đông, xa xa chúng tôi thấy nông trường Trịnh Môn nổi tiếng, thấy lèn Bát Nhã với những hang động tạo hình tuyệt diệu như con cá vẫy vùng trên biển lúa xanh. Xa nữa có thể thấy gò Long Hải khác nào rồng biển đội đền Phùng Hưng lên với khí thế chống trời. Chếch về phía đông bắc là Lèn Chùa làm chỗ dựa lưng cho cho đền Xuân Hoà. Đó là hai di tích xếp hạng quốc gia nổi tiếng nhất của Quỳnh Xuân. Xa nữa là kênh nhà Lê lấp lánh, là sông Mai Giang như dải lụa đào uốn lượn, đổ ra Lạch Càn, mờ mờ sóng vỗ ven trời, bóng thuyền thấp thoáng, với đền Còn thắng tích mỹ lệ, linh thiêng thờ các bậc tiết liệt, giàu đức hy sinh lẫy lừng của phương Bắc... Tất cả làm án tiền, làm đại minh đường ứng

hợp, tạo nên bức tranh phối cảnh từ xa cho quần thể di tích của các hậu duệ Lê Lợi, Lê Trừ, Lê Sao.

Lên đệ nhị cấp, nơi yên nghỉ của "Lê Thái Tổ khảo tự chính Toại" và các vị khác, nơi xuất phát của hai con ngòi, chúng tôi không những nhìn thấy toàn cảnh phía đông như đệ tam cấp mà còn nhìn rõ đàng sau là hồ Âu Dâu:

Lấp lánh nước xanh tràn ánh bạc.
Đồi cao thông đứng nắng mịn màng.

Lên đệ nhất cấp với "Lê gia tổ mộ" nhìn xuống dưới, đỉnh đồi như bậc nhấp nhô, các đồi bao quanh như bát úp, liên tiếp long chầu, hổ phục gắn liền với làng mạc rải ra ở hai bên con đường 1A. Từ đệ nhất cấp trở lên có thể thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

Rõ ràng, các hậu duệ của nhà Lê đã có con mắt tinh tường: Con mắt mỹ thuật và con mắt phong thuỷ, khi đã khéo léo bố trí một quần thể di tích lăng mộ, từ đường. Nhờ thế, các vị cũng có phần đáng kể đóng góp vào vẻ ngọc, vào dáng xuân của cảnh quan dụ lịch, có thể tự hào mệnh dạnh là "Quỳnh Xuân".

Tỉnh Nghệ An và Nhà nước cần xem xét việc xếp hạng cho quần thể di tích dòng họ Lê trên vùng đất tuyệt vời ấy. Đây cũng có thể trở thành một điểm du lịch hấp dẫn.

Ngày 1 tháng 5 năm 1998

15. DANH THẮNG PHÚ KHÊ VÀ MỘT DÒNG ĐẾ VƯƠNG

Về làng Phú Khê thuộc xã Hoằng Hoá, Hoằng Quý (huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá), chúng tôi mới thấm thía cái tên tục "Kẻ Dừng" với câu thơ còn truyền tụng trong dân gian: "Đế vương dũng tướng cũng dừng nơi đây". Dũng tướng Lý Thường Hiến trên đường thừa lệnh vua nhà Lý và anh là Lý Thường Kiệt đi dẹp giặc đã dừng chân nơi này. Cặp mắt tinh tường của ông đã phát hiện ra hai vị anh hùng ở Phú Khê sau đó đã giúp ông lập kỳ công. Kỷ niệm chiến thắng, nhớ công người xưa, dân làng Phú Khê đã dồn công của dựng một ngôi đình. Bao đời này, đình Phú Khê đã thành niềm tự hào của Thanh Hoá với danh ngôn: "Cờ Nam Ngạn, tán Phú Khê"... Bởi vì tán đình Phú Khê ít nơi to bằng. Tán to, lại trùng với thế "nội công ngoại quốc" cũng lớn của đình này. Cho nên, sân đình rộng có thể chứa được mấy nghìn người, cùng một lúc từ mọi nẻo dồn về trẩy hội, hoặc tham quan... Đình này cao hơn các đình bình thường, với những hàng cột người lớn ôm không xuể, tỏ rõ thế "kiều mộc"... ở một vùng danh thắng.

Cùng với đình, làng Phú Khê còn có lăng Thánh Hoá, nơi hai vị, sau khi dẹp xong giặc đã hoá thân vào cõi bất tử. Và độc đáo hơn nữa: chỉ riêng một làng thôi, Phú Khê

đã có 5 ngôi chùa lộng lẫy, bề thế (gồm "Bảo phúc tự", thờ mẹ đẻ hai vị anh hùng. Và 4 chùa kia thờ Phật) phù hợp với thời Lý, là thời Phật giáo rất thịnh hành. Nếu những chùa ấy không bị phá, đình Phú Khê với sự quần tụ của các chùa sẽ còn làm du khách say mê, đến chiêm ngưỡng nhiều hơn nữa.

Phú Khê còn có nhiều dòng họ, trong đó có danh gia vọng tộc, những người ưu tú. Trong bài "Mục lục", nhà bác học Lê Quý Đôn đã phát hiện ra nơi đây có "thế đất" của người hùng tài thao lược: "lưng dựa ấn, mặt ngoảnh sông, thế đất khoe cảnh trí anh hùng". Có thể lấy lăng tượng trưng của Huyền Tông Mục Hoàng đế ở Phú Khê làm trung tâm để quan sát thì sẽ thấy: "ấn" là Sơn Trang núi Ngọc án ngữ hai bên, hiên ngang với sự tích Lê Lợi dừng chân ăn cháo hoa quỳ sâu đậm tình dân. Còn "sông" là sông Mã sóng cuộn hào hùng vang vọng từ vùng Thạch Thành, nơi hùng cứ của Lê Duy Mật, từ đất Cẩm Thuỷ, chốn nương náu chờ thời của Lê Duy Quy. Đấy cũng là dòng sông cứu nạn mà một trong những vị cao tổ của dòng Lê Duy là vị tục gọi là "ông nước Người" (giấu tên thật) sau khi căn cứ Trình Quang thất thủ, cha hy sinh ở Cồn Voi đã phá vây, mở đường máu, theo thuyền về, dừng lại ở Phú Khê.

Đấy cũng là suối nguồn đọng lại sự giầu có đúng như cái tên hiện nay "Phú Khê", hoặc cái tên xưa của nó: "Phú Trường Trang" (tức là làng quê giầu có lâu dài). Lê Qúy Đôn cũng ở bài "Mục lục" đã ca ngợi: "Thợ ngâm thất tuyệt, chốn chốn đều chứa đồ tầm tang – lễ chấp tam bôi, nhà nhà đều chất nhiều tơ lụa".

Không những giầu về vật chất, Phú Khê còn giầu về

tình người. Đây là quê hương bao dong hiếu khách, hậu phương cung cấp sức người, sức của cho các bậc đế vương khởi nghiệp. Cho nên, Phú Khê thành đất ứng viện cho vua Anh Tông Lê Duy Bang, người khởi đầu cho dòng đế của Lam quốc công Lê Trừ ở làng Bố Vệ cách đó không xa lắm. Đặc biệt Phú Khê thành nơi sinh ra những hậu duệ của các đế vương, trực hệ của Lê Duy Quy, gần gũi với Lê Duy Mật, hai người con của Dụ Tông Hoà Hoàng đế thời Lê Trung Hưng. Làng Phú Khê và dòng họ Lê Duy có thể tự hào về điều này. Bởi gắn với hai người là gắn với lãnh tụ của một trong những cuộc khởi nghĩa lâu dài, bền bỉ nhất nước ta thế kỷ 18 với hơn 32 năm vẫy vùng chống cường quyền phong kiến họ Trịnh.

Để tìm hiểu dòng trực hệ Lê Duy Quy, chúng tôi đến thăm nhà thờ họ thuộc chi ông Lê Duy Chữ, hậu duệ đời thứ 11 của Lê Duy Quy. Nổi bật lên trước mắt mọi người là bức hoành phi với dòng đại tự rực rỡ: "Phong thần công". Phải chăng đây là dấu nét của một dòng đế vương? Bởi tìm ngay trong thuỵ hiệu của Lê Lợi cũng có dòng chữ tôn nghiêm: "Thống Thiên Hưng Vận Thánh Đức Thần Công...". Ở nhà thờ này, chúng tôi còn đọc được những câu đối như:

Tổ triệu tôn bồi xưng Bắc quốc
Phụ truyền tử kế bản Nam nhân

Theo các cụ: "Tổ xưng Bắc quốc" là một vị tục gọi "Ông Nước Người". Theo gia phả họ Lê Duy: Ông Nước Người là con cụ Lê Duy Miện, cháu nội cụ Lê Duy Quy nên thuộc hậu duệ của Hoàng đế Lê Dụ Tông. Ông Nước Người từng sang Bắc quốc để mưu đồ phục quốc. Phong cách của ông cũng gần với phong cách của Lê Quýnh, quyết không cạo

đầu gióc tóc theo Mãn Thanh, luôn hướng về Tổ quốc. Để hiểu tiền nhân của Ông Nước Người, chúng tôi tìm đến nhà thờ cụ trưởng tộc Lê Duy Đường, bậc lão thành gần 80 tuổi mà vẫn nhớ nhiều chuyện cũ. Cụ đưa chúng tôi xem 3 chén ngọc, đáy in chữ ngọc, kiểu rất cổ có dáng dấp từ đời Lê về trước. Cụ chỉ một bát nhang cổ trên bàn thờ cho biết: Bát nhang này nhìn bề ngoài mỏng manh, không hào nhoáng nhưng nó có bề dầy lịch sử gắn với dòng họ Lê lâu dài. Phải chăng đây là ngự dụng của đế vương như lời cụ nói? Để minh chứng, cụ Dưỡng thành kinh thắp nhang, xin phép tổ tiên mở thần chủ Huyền Tông Mục Hoàng đế Lê Duy Vũ và các thần chủ khác cho chúng tôi xem. Những dòng chữ Hán trong đó khớp với gia phả dòng họ Lê Duy mà chúng tôi đã có dịp được đọc từ trước để đi đến biết rõ hơn về tước vị những bậc tiền nhần của Ông Nước Người mà trước đây chưa rõ. Trung Thuận đại phu chính là Lê Duy Miện, Chiêu Dũng đại phu chính là Lê Duy Quy, tước vị do Hoàng đế phong và thuộc dòng Hoàng đế thời Lê Trung Hưng. Cũng ở ngôi nhà này, chúng tôi còn được cụ Dưỡng, ông Chữ và các vị khắc trong họ cho xem thêm sách Đồng, ngọc Phả và kể lại nhiều truyền thuyết. Nhờ thế, chúng tôi được biết đây là dòng họ bất khuất, khác hẳn những vua Lê chỉ biết rủ áo chắp tay thời Lê Trịnh. Ngay từ khi nhà Nguyễn cầm quyền trong cả nước, dòng Lê Duy đã góp vào việc phất lên nhiều cuộc khởi nghĩa với những tên tuổi đáng khâm phục: Lê Duy Lương, Lê Duy Cự mà dân Phú Khê có người tham gia. Họ Lê Duy ở Phú Khê có người được phong tới Đô Vệ uý Thượng tướng quân, có người đã được triều đình phong thần. Xứng đáng với tổ tiên, nay trong họ nhiều người đã là võ quan cao cấp, cán bộ lãnh đạo của Nhà nước ta.

Một dòng họ có bề dầy lịch sử, có những di tích quý báu và những con người đáng trân trọng như thế, nhà thờ họ cần được chú ý bảo vệ, tôn tạo xứng đáng, hoặc được cấp bằng di tích. Nhưng đáng tiếc thay nhà thờ lớn ngày xưa có đại sảnh, hậu cung, nội tự ngoại khách đầy đủ quy mô, thì nay không còn nữa. Trước mắt chúng tôi chỉ còn lại là một căn nhà chật hẹp, lụp xụp lại chứa đựng các di vật quý báu.

Nói tới cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật làm chấn động "thế kỷ nông dân khởi nghĩa" với những cái tên lẫy lừng trong sử sách như Trình Quang, Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, Thăng Long, mà không nhắc tới Phú Khê với ngôi đình đặc sắc nổi tiếng xứ Thanh, mà không nhắc tới lăng Thánh Hoá, tới 5 ngôi chùa, tới các di tích dòng họ thì cũng là thiếu xót. Cần khẩn thiết khôi phục, tôn tạo 5 ngôi chùa và các di tích, khiến cho đình Phú Khê không còn là vẻ đẹp biệt lập nữa. Đình này, sẽ rực rỡ hơn nữa với một quần thể xung quanh góp phần vào tuyến du lịch đầy hứa hẹn của xứ Thanh.

Tháng 1 năm 1995

16. TỪ VÙNG ĐẤT NAM GIANG PHÁT HIỆN...

Nam Giang (thuộc huyện Thọ Xuân – tỉnh Thanh Hoá) là một xã nằm gần sông Chu, trong lòng từng chứa đựng nhiều di sản văn hoá quý: Nào đình Long Biên thờ Cao Sơn đại vương có cột mấy người ôm không xuể, có những nhà 5 gian bằng gỗ lim đầy đủ tay chân kết cấu hình chữ môn để lại từ niên hiệu Thành Thái. Nào nhà thờ "Tướng" của dòng họ Lê Viết từng nổi tiếng khắp vùng. Năm 1939 dòng họ này sửa nhà thờ bắt được cuốn phả đồng. Tiếc rằng đến nay ngôi nhà thờ chỉ còn móng gạch, gia phả cũng không còn. Nhưng điều còn để lại, đáng nhớ nhất là: dòng họ Lê Viết, một dòng họ có nhiều người hiển đạt, có quan hệ mật thiết với hoàng tộc Hậu Lê, mà rõ nhất là với bà Đoan Thuần Hoàng thái hậu Phạm Thị Ngọc Hậu vợ vua Lê Thần Tông. Trong những tài liệu của họ Lê Viết có quyển *Lê kỷ tục biên* do anh Lê Viết Tiệp tìm được trong nhà một vị trưởng họ Lê Viết ở xã Quảng Phúc huyện Quảng Xương. Đây là cuốn sử công phu về nhà Hậu Lê, đặc biệt là giai đoạn Lê Trung Hưng, trong đó có những ghi chép cụ thể về mẹ con bà Ngọc Hậu mà điện thờ, lăng mộ của các vị rất gần với thôn Phúc Như, hầu hết nằm ở xã Nam Giang. Các người trong họ Phạm, họ Lê Viết từ xưa đã đến thăm viếng thường xuyên.

Trong *Lê kỷ tục biên* có đoạn văn nói về Huyền Tông Mục Hoàng đế Lê Duy Vũ do bà Ngọc Hậu sinh ra, mất năm 18 tuổi, táng ở lăng Quả Thịnh thuộc xã Quả Nhuệ, huyện Lôi Dương. "Xưa cha mẹ bà Ngọc Hậu sinh được bà và người chị rất có tư sắc, gia đình neo túng". Thầy địa lý đặt mộ cha hai bà, có lời đoán: "Nhất giá công hầu, nhất giá vương" (nghĩa là: Một người lấy công hầu, một người lấy vua). Sau quả nhiên thế. "Hoàng thái hậu bi" ở xã Thanh Nga, *Cảo Thịnh lăng bi ký* ở lăng Cảnh Trị và những truyền thuyết ở vùng Kim Bảng này đều ăn khớp với đoạn văn trên, hơn nữa còn làm rõ ràng cụ thể hơn. Tất cả gộp lại cho ta biết đủ các sự kiện sau mà đến nay nhiều người trong họ Lệ Viết đều biết rõ: "Ông Phạm Đình Kiên ở phủ Thiệu Thiên lên sống ở làng Quả Nhuệ huyện Lôi Dương, tức là làng Kim Bảng (bản đồ Thanh Hóa chỉ viết là làng "Kim" xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân ngày nay). Ông Kiên lấy bà Chu Thị Loan người xã Thanh Nga, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên sinh ra hai con gái là Ngọc Hiền, Ngọc Hậu. Ông Kiên mất, ba mẹ con nhờ đặt được mả ông vào phúc địa nên đúng như lời tiên tri: Bà chị là Ngọc Hiền lấy được công hầu là ông Tiến sĩ họ Lê người thôn Trường Sơn, xã Quang Trung, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, làm quan tới chức "Đặc tiến kim tử Vinh lộc Đại phu Tá lý công thần Hình bộ Thượng thư, tước "Phương Quế hầu". Còn bà em thì năm 19 tuổi duyên trời run rủi ra kinh đô gặp dịp Lê Thần Tông mộng thấy người đẹp có tiền duyên, sai quan đi tìm, gặp được bà giống hệt người trong mộng, liền lấy làm vợ, sinh ra Huyền Tông Mục Hoàng đế nên được tôn phong làm Hoàng Thái hậu. Sử sách cũng như "Ngọc phả" nhà Lê cho biết: "Vua Huyền Tông băng táng ở Lôi Dương, xây

Lạc Thịnh lăng và Triều long điện để phụng sự. Lạc Thịnh lăng còn gọi là Quả Thịnh lăng", cũng có thể gọi là "Cảnh Trị lăng" theo niên hiệu của Huyền Tông. Còn "Triều Long điện" tức "Càn Long điện" theo nghĩa đen chỉ điện của nhà vua. Chúng tôi bèn tìm đến với "Cảnh Trị lăng" ở chùa Cô đất Phong Lạc thuộc thôn Hồng Lạc xã Nam Giang ngày nay. Mộ vua cha (Thần Tông) và mẫu hậu vua Huyền Tông cũng gần gũi quanh đấy. Đáng tiếc, mộ của mẹ vua thì từ năm 1993 dân đào gạch đã phá tung.

Ngôi mộ Hoàng thái hậu trong quan ngoài quách luyện bằng vỏ sò đập nhỏ với mật và vôi nhào đã bị đập nát để làm đường đi, từ đó đến nay vẫn chưa phục hồi xứng đáng. Còn "Cảnh Trị lăng" của vua đã bị san bằng để lập trại giống của tỉnh Thanh Hoá. Rời lăng "Cảnh Trị" đi 1,5 km nữa, chúng tôi đến với "Càn Long điện" ở thôn Kim Bảng xã Nam Giang. Các bậc già lão ở đây kể lại: Điện Càn Long xưa bề thế, tôn nghiêm, chủ yếu thờ vua Huyền Tông nhưng cũng thờ vọng cả cha mẹ vua, phối thờ thêm các bậc tiền nhân bên họ mẹ vua, bài trí hết sức rực rỡ, sinh động. Nhà nước phong kiến ở thời kỳ không lấy gì làm thịnh trị như thời Lê Hiển Tông là thời nhà vua chỉ biết rủ áo mặc cho chúa Trịnh (nhất là Trịnh Sâm) độc đoán muốn làm gì thì làm. Vậy mà các sắc phong vào những năm Cảnh Hưng 22 và 32 (1761 – 1771) cũng biết đặc biệt ân thưởng cho Phạm Trừng (một trong những hậu duệ) của ông Hình bộ Thượng thư họ Lê và bà Hiển) tước Quả Xuân hầu vì đã có công chủ trì việc xây dựng điện Càn Long, kế thừa việc thừa tự bên ngoại nhà vua. Vậy mà ngày nay, mênh mông ruộng khoai, ruộng lúa với nhà dân, khu điện biết tìm đâu? Lần mãi, chúng tôi mới tìm thấy vài hiện vật trong

cảnh dâu bể phong sương. Đây là đôi chó đá nằm trầm mặc dưới gốc táo cổ thụ sát sân nhà dân. Nhà Hậu Lê có truyền thống hay tạc tượng chó đá ở điện miếu vua chúa. Các cụ cho biết: chó này trước đây vốn nằm ở cổng điện cũ, dân mặc sức dồn về đây. Gần chó còn có 4 hòn đá tảng kê chân cột trên tròn dưới vuông. Đây hẳn là chân đá tảng tại nền móng cũ của điện còn lại sau những đổ nát. Tìm trong các nhà dân ở Kim Bảng còn nhiều hòn đá tương tự, dân đã tự do khuân về dùng. Có may mắn lắm thì chỉ còn lại một tấm bia đáng giá nhất khắc bốn mặt chữ Hán cao 1,65 m, rộng 0,71 m lập năm Chính Hoà 7 (1686). Bia ăn khớp và tiếp tục những thông tin ở bài văn trong bản khắc gỗ đặt trên bàn thờ tổ họ Phạm Lê ở Kim Bảng là: Vì thân sinh bà Hoàng thái hậu thiếu người thờ tự nên bà Thái hậu bàn với bà Hiền (chị mình) việc cho con trai thứ bà Hiền về Kim Bảng thờ tự họ ngoại, đổi họ sinh ra chi họ Phạm Lê ở đây. Tiếp tục việc đó, bia chia làm 4 phần: 1. "Phụng sự bi ký" (bia ghi việc thờ cúng); 2. "Công đức trường lưu" (Công đức lưu lại lâu dài); 3. Đệ niên tuần nhật (ngày tuần tiết trong năm); 4. Tế tự thường nghi (nghi thức thông thường để tế tự). Bốn phần đó chủ yếu để nói về tôn phong và thờ cúng mẹ con vua Huyền Tông và các tiền nhân bên họ ngoại vua gồm: Hiển khảo (bố Hoàng thái hậu) người được gia phong làm Thái Bảo Vị quận công; Hiển tỷ (mẹ Hoàng Thái hậu) được gia phong làm Thái bảo Vị quận công phu nhân; Hiển tổ khảo (ông nội Hoàng Thái hậu) tên huý là Đình Tiến gia phong Thiếu bảo Hà quận công; Hiển tổ tỷ (bà nội Hoàng Thái hậu) họ Lê tên huý là ý gia phong Thiếu bảo Hà quận công Quận phu nhân; Tiền tằng tổ khảo (cụ Hoàng Thái hậu) tên huý

là Đình Biểu gia phong Đô đốc đồng tri Hải triều hầu; Hiền tằng tổ tỷ (cụ bà) họ Lê tên huý là Tín gia phong Đô đốc đồng tri Hải triều hầu Chính phu nhân. Chứng tỏ ân huệ của nhà Lê với họ ngoại nhà vua ở đất Kim Bảng rất sâu, công lao đóng góp của họ Lê ở Đông Thành Diễn Châu (Nghệ An) với họ Phạm ở Kim Bảng rất lớn. Họ tên có hai tiếng kép "Phạm Lê" là thể hiện sự gắn bó giữa hai dòng máu Phạm ở Kim Bảng với Lê Diễn Châu. Các họ này có quan hệ với Hoàng tộc Lê ở Thái miếu qua bà Ngọc Hậu được thờ ở đấy và gần gũi với họ Lê Viết khi họ này cũng hướng về đấy lấy sử sách, gia phả đồng làm tin.

Rõ ràng trong triều hướng chung: Trở về cội nguồn của cả dân tộc, các dòng họ, trong đó có dòng họ Lê Viết, ở Nam Giang đã có những đóng góp nhất định, được sử sách nhắc đến. Đó là điều đáng tự hào của dòng họ.

17. LÊ QUÝ ĐÔN, NIỀM KHÁT VỌNG[28] ĐỔI MỚI BỘ MÁY QUAN CHỨC

Cách đây hai thế kỷ, tác phẩm của danh nhân Thái Bình, Bảng nhãn Thượng thư Lê Quý Đôn vang lên khát vọng muốn đổi mới bộ máy quan chức – một đòi hỏi mà nhiều quốc gia thời nay đang rất quan tâm...

Lý do gì cần đổi mới bộ máy ấy? Trong *Quân thư thảo biên*, Lê Quý Đôn viết: "Nước chảy thì không bẩn, then cửa thì không mọt cũng là nhờ vận động thường xuyên. Mọi vật còn thế, huống hồ việc sắp đặt thiên hạ mà không đổi mới thì không thể được". Ở *Kiến văn tiểu Lục* ông viết: "Thay đổi mà làm dân mất tình thường thì cũng không cần thay đổi làm gì". Như thế thì việc sắp đặt thiên hạ (hay xã hội) trong đó có sắp đặt nhân sự (như quan chức) phải hợp với dân.

Về tiêu chuẩn: Theo Lê Quý Đôn, quan chức phải đạt yêu cầu nhất định về đức và tài.

Với đức: Trong *Kiến văn tiểu lục*, dẫn lời Lương Phú nhà Minh, ông khẳng định: "Ba chữ ***thanh***, ***cần***, ***thận*** là đạo bùa trong lúc làm quan".

---

[28] Vì điều kiện in ấn, số trang bị hạn chế, nên ở đây chỉ chọn ra mấy bài viết của Đinh Công Vĩ về Lê Quý Đôn. Muốn hiểu thêm, bạn đọc có thể tham khảo hàng loạt tác phẩm khác của tác giả về Lê Quý Đôn như: "Lê Quý Đôn tầm mắt trái đất"; "Nhà bác học thông thái quân sự – những trang sách phản chiếu một thời sôi động", in trong ***Nhìn lại lịch sử*** – NXB Văn hoá - Thông tin, 2003; chuyên luận dài "Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn" – NXB Khoa học Xã hội, 1994 và trên 20 bài nghiên cứu khác về Lê Quý Đôn mà Đinh Công Vĩ đã cho công bố trên nhiều sách báo khác nhau.

Cùng với ***thanh*** (thanh liêm: trong sạch), ***cần*** (cần cù), ***thận*** (thận trọng), Lê Quý Đôn còn nêu lên đức "kiệm" và đức "chính" nữa. Về đức "kiệm" ở *Kiến văn tiểu lục*, dẫn lời Ngô Dụng Am, Lê Quý Đôn đề cao những tấm gương tiết kiệm, giản dị của Thừa tướng Gia Cát Lượng đời Tam Quốc, Tể tướng Vương An Thạch đời Tống, Tướng quốc Tiêu Hà đời Tây Hán ở Trung Hoa: "Người vợ xấu của Vũ hầu, con ngựa què của Kinh công, viên Tướng quốc họ Tiêu làm nhà không sửa sang tường nóc, xét đến hành vi của triết nhân đời trước không có gì là không đáng làm khuôn phép". Ông kết luận: "Từ xưa, những người làm lên công nghiệp vĩ đại đều do ở tính đạm bạc cả". Còn đức "chính" bao hàm một phạm vi rộng hơn thanh liêm, vì ngay trong "chính" đã có thanh liêm, nhưng còn thêm cao thượng, cứng rắn nữa. Chẳng hạn, các quan chức đời Trần như Chu An, đời Lê sơ như Nguyễn Thiên Tích, Bùi Cầm Hổ có đức tính mà trong *Kiến văn tiểu lục* Lê Quý Đôn ca ngợi: "Đấy là những con người trong trẻo, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như sĩ quân tử đời Tây Hán". Theo ông, "chính" còn là trung chính, công bằng, tức "chí công vô tư". Rõ ràng khẩu hiệu "cần kiệm liêm chính, chí công vô tư" của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày nay là dựa trên những tinh hoa tốt đẹp của quá khứ, được vận dụng trong thời hiện đại.

Cuối cùng, để góp phần trẻ hóa đội ngũ cán bộ càng cần đề cao đức tính không tham quyền cố vị, một phẩm chất cao thượng mà khó thực hiện ở những quan chức cao cấp, nắm mọi đặc quyền, đặc lợi. Trẻ hoá đội ngũ không phải là đưa con cháu, người thân bất tài bất đức của các ông các bà tai to mặt lớn lên nắm quyền đưa ê kíp của họ lên lũng đoạn, mà phải đưa các người trẻ tuổi tài đức vào chức vị cao. Ở *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn khẳng định:

"Người ta quý ở chỗ được ngôi cao để hành đạo, không phải để cầu lợi lộc". Ở *Kiến Văn tiểu lục* ông nhắc lại lời Tôn Huệ nhà Tấn: "Danh vị lớn không nên đeo lấy mãi, công việc lớn không nên gánh vác mãi, uy vọng lớn không nên bám lấy mãi". Đó vừa là đức mà cũng là tài, cái tài mà Lê Qúy Đôn gọi là tài "biết rõ lẽ chỉ túc (chỗ nào dừng lại), sáng suốt giữ mình".

Để có một bộ máy quan chức "tình" như thế, theo Lê Qúy Đôn phải có chính sách hai mặt:

Thứ nhất, chính sách dùng người có nguyên tắc gồm: Các quan chức phải thử thách trong thực tế, phải có học, được đào tạo công minh qua thi cử, phải đặt ra các cơ quan chuyên trách theo dõi kiểm tra quan chức, cho dân được góp ý tố giác quan chức. Suy nghĩ ấy thể hiện hàng loạt trên các tác phẩm của Lê Quý Đôn. Trong *Vân đài loại ngữ,* dẫn *Kinh Thư*, ông cho rằng: "Học sách cổ nhân rồi hãy ra làm quan", dẫn *Luận ngữ*, ông yêu cầu "học dồi dào rồi hãy làm quan". Trong *Kiến văn tiểu lục*, ông viết: "Con đường bổng lộc mở ra thì phương pháp thi cử càng nghiêm ngặt, người điềm tĩnh được tiến lên, người cầu may bị sàng sẩy". Ở *Kiến văn tiểu lục* ông đề cao việc Lê Thánh tông đặt Ty Hiến sát sứ ở các đạo bên ngoài để xét những gian tà của quan, hiểu rõ nỗi u ẩn của dân. Trong *Bài văn sách* cai trị thiên hạ nên có phương pháp, ở lần thi Hương trường Sơn Nam năm 1742, ông khẳng định: "Bổng lộc cho người ta đủ ăn để giữ lấy liêm".

Thứ hai, chính sách dùng người không theo thường lệ nguyên tắc thông thường: Thường thì việc cất nhắc, xếp đặt quan chức dựa vào thử thách thực tế nên phải dựa vào lý lịch, ưu đãi với người lâu năm cống hiến. Song, cũng có những trường hợp đặc biệt không thể nhất luật vận dụng như vậy. Ở *Vân đài loại ngữ,* dẫn bài "Minh về Phó Nham"

Lê Qúy Đôn cho rằng:

Được người giỏi phải kíp dùng
Sạo cho đạo cả được thông giữa đời.
Nếu theo thông lệ dùng người
Nhân tài bỏ sót còn ai được dùng.

Đó là ông nói về Vũ Đinh, vua nhà Ân mới gặp Phó Duyệt lần đầu đã dám mạnh dạn cất nhắc vượt bực, phong thẳng Phó Duyệt làm Tể tướng trên mọi trọng thần lâu năm, dù trước đó ông chưa hề có thành tích với nhà Ân, chỉ là một người ken tường đắp đất. Vũ Đinh không lấy quá khứ ngự trị hiện tại, cậy công trong quá khứ để hưởng mọi đặc quyền đặc lợi hoặc bắt cả nước đi theo ý chỉ bất chính của mình hay của phe nhóm mình. Việc cất nhắc những chức lớn chủ yếu phải nhìn vào trước mặt, thực tài, thực đức, đáp ứng với hiện tại, đặt quyền lợi cá nhân phe nhóm dưới quyền lợi quốc gia dân tộc. Nhờ thế, Phó Duyệt cỗ chỗ thi hành tài lớn, đưa nhà Ân vào con đường thịnh trị.

Lê Qúy Đôn muốn dựa vào chúa Trịnh, người nắm thực quyền hồi ấy để thực thi hoài bão làm nên sự nghiệp một nhà cải cách chính trị như Vương An Thạch. Song, chúa Trịnh Sâm không phải là minh quân. Chế độ phong kiến thuở đó đang khủng khoảng, cứu còn khó nói gì đến phục hưng, đổi mới lao động. Cho nên, những dự kiến của ông dù trong sáng, hợp lý, vẫn chỉ là khát vọng trên giấy tờ.

Dẫu vậy, song hợp với thời đổi mới của chúng ta, thì hẳn rằng ý tưởng của Lê Quý Đôn vẫn còn là một giá trị nhất định. Mơ tưởng của ông trong bài "Minh về Phó Nham" còn để chúng ta suy nghĩ, nhớ mãi:

Vàng kia có đá để dùng
Gỗ kia có mực nảy dòng thẳng băng.

18. ĐẠI VƯƠNG THƯỢNG TƯỚNG LÊ TRUNG GIANG VÀ VÙNG QUÊ NGỌC

(Dẫn luận Hội thảo khoa học)

Đền thờ Du Đô, xã Hoàng Ngọc thuộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá đã được xếp hạng cấp tỉnh theo Quyết định số 155 VH/QĐ ngày 5/8/1993 của Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Thanh Hóa. Sự kiện ban đầu đó đáng khích lệ xiết bao, nhưng làm sao thể hiện đủ vai trò quan trọng và tầm vóc lịch sử của di tích này. Cho nên, chỉ có 2 năm sau, Đảng uỷ, UBND xã Hoằng Ngọc đã tha thiết đề nghị cấp trên xem xét việc xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia cho Hoằng Ngọc, hồ sơ đề nghị đã được tỉnh duyệt, đã có văn bản của UBND tỉnh, cùng các văn bản thẩm định khoa học của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, của Viện Sử học suốt từ năm 1996 đến năm1998.

Đến ngày 10 tháng 11 năm1999 Bảo tàng Thanh Hoá tiếp tục đề nghị Bộ Văn hoá - Thông tin xem xét di tích này trong công văn số 102/BTTH. Song như công văn ngày 6 tháng 7 năm 2000 của Cục Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin gửi Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hoá đã nêu rõ: Hồ sơ di tích và văn bản thẩm định của Hội khoa học lịch sử Việt Nam và Viện Sử học đều chưa nhắc đến công lao cụ thể của Lê Trung Giang, chưa có những kết luận đánh giá mức độ của những công lao đóng góp đó.

Do đó, chúng ta phải có một Hội thảo khoa học, tập trung nhiều trí tuệ của các nhà khoa học, từ nhiều góc độ khác nhau nhằm nêu lên đầy đủ, cụ thể công lao của Lê Trung Giang, đi đến những kết luận, đánh giá đúng mức độ về những đóng góp của ông. Để làm được công việc trọng đại này, ông Lê Trung Tiến và Dòng họ đã không ngại tốn kém, các nhà khoa học đã không ngại xa xôi, khó nhọc, đem hết nhiệt huyết, vượt đường trường đến tận từng di tích khảo sát tỉ mỉ, nghiêm túc đọc tư liệu, dịch thuật Hán Nôm, đắn đo, suy nghĩ, bàn bạc về kiến trúc và những vấn đề liên quan, công bố trên Tạp chí Quê hương, cơ quan ngôn luận của Bộ Ngoại giao và Việt Kiều, trên tuần báo Pháp luật, trên Nhật báo Thanh Hoá, nối tiếp tác phẩm "Đại vương Lê Trung Giang di tích và sự nghiệp" của nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin năm 2001 có giá trị tham khảo rất quí, song song với việc các nhà khoa học viết ngót 20 tham luận. Vậy đã đến lúc chín muồi để chúng ta có thể tiến hành một cuộc Hội thảo khoa học tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám, tấm gương soi của nền Văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, một vùng văn hoá ở thế tương ứng không thể tách rời với Tây Đô Thanh Hoá, vùng quê hào hùng của Lê Trung Giang, sát với ngày người đi vào cõi bất tử (20 – 6).

Có 3 vấn đề có thể hội thảo:

1. Môi trường sinh ra Lê Trung Giang: Dù là phúc thần huyền diệu nhưng Lê Trung Giang đầu đội trời Hoằng Ngọc, chân đạp đất Hoằng Ngọc thì môi trường sinh ra ông phải là Hoằng Ngọc. Để trở nên vùng đất ngọc đầy tự hào như ngày hôm nay, nơi sinh thành ấy hẳn phải có một lịch sử thiên nhiên với bao cuộc bể dâu và người

Hoằng Ngọc đã phải khai hoang kết hợp nông nghiệp với ngư nghiệp, dân Hoằng Ngọc phải thượng võ, kết hợp đánh thuỷ với đánh bộ để tự tồn, phù hợp với hình thế đất đai, sông biển. Trong đó, phải kể đến sự đóng góp của Lê Trung Giang. Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ thời Lê Trung Hưng trong sắc phong cho ông đã có dòng mỹ từ rất đáng nhớ là: "Thành hoàng Đô thống linh ứng Cảng khẩu đại vương". Hai tiếng "Cảng khẩu" là rất phù hợp với một vùng sóng cuộn trùng dương suốt trường kỳ lịch sử và để lại ấn tượng sâu đậm nhất ở thế kỷ 16, thế kỷ vang dội của cuộc chiến tranh Nam Bắc triều Lê - Trịnh - Mạc, với các trận chiến dậy trời ở vùng biển Lạch Trường, Hội Triều và lân cận, làm nổi bật lên hình ảnh hùng tráng của Lê Trung Giang. Để phù hợp, kỹ sư Nguyễn Văn Thành, Hội viên Hội Sử học Việt Nam có bài tham luận: "Vị thế địa – văn hoá của vùng Hoằng Ngọc – Ngọc Chuế với vai trò của Đại vương Lê Trung Giang". Nhà nghiên cứu Vũ Kiêm Ninh, Hội viên Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội đi vào cả không gian lẫn thời gian văn hoá vùng Hoàng Ngọc với hai bài tham luận: 1- "Di tích họ Lê Trung và không gian văn hoá Hoằng Ngọc"; 2- "Thời thế tạo anh hùng". Giáo sư Đinh Xuân Lâm viết về bối cảnh lịch sử: "Thời đại Lê Trung Giang với các cuộc nội chiến diễn ra trên quê hương ông". Nguyễn Văn Hảo, Nhà Nghiên cứu Sử học thuộc Ban Nghiên cứu ở Bảo tàng tỉnh Thanh Hoá viết bài: "Lê Trung Giang bối cảnh lịch sử và trong tâm thức". Còn có nhiều bài của các tác giả khác viết về các mặt khác nhưng vẫn trong giới hạn cội nguồn – quê hương – đất nước như: "Việc khẩn hoang ở Hoằng Ngọc, ven biển Hoằng Hoá từ xưa và vai trò của Lê Trung Giang", "Truyền thống thượng võ và thuỷ chiến của người Hoằng Ngọc với vị trí của Lê

Trung Giang", "Hoằng Ngọc – Hoằng Hoá với việc kết hợp giữa ngư nghiệp với nông nghiệp, vị trí của Lê Trung Giang". Trong môi trường quê hương đất nước ấy, dòng họ của Lê Trung Giang từ thời ông tới thời nay ngày càng phồn vinh, có nhiều chi nhánh được lập ra ở nhiều địa phương, gần nhất là các làng Nhân Ngọc, Yên Tập thuộc xã Hoằng Ngọc rồi đến các xã khác trong huyện Hoằng Hoá và xa hơn đến các vùng Sầm Sơn... thuộc huyện Quảng Xương, Tĩnh Gia và lan sang nhiều tỉnh khác. Vấn đề văn hoá dòng họ đang ngày càng thể hiện rõ rệt mà ngay từ thời Lê Trung Giang không tách khỏi môi trường ấy. Cho nên, phải có bài của người trong dòng họ Lê Trung: "Vấn đề văn hoá dòng họ ở Hoằng Ngọc". PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí viết bài "Họ Lê Trung ở Hoằng Hoá, một dòng họ giầu truyền thông văn hoá yêu nước".

2. Về bản thân Lê Trung Giang: Không cần phải đọc hết chức tước trong sắc phong dài dòng của ông, chỉ đọc "Phụ quốc Thượng tướng quân" cũng đủ thấy ông đạt tới cực phẩm trong hàng võ. Con người Lệ Trung Giang chủ yếu là con người của trận mạc. Vị trí của ông đáng kể trong hàng ngũ các tướng lĩnh Thanh Hoá, góp phần vào cuộc trung hưng nhà Hậu Lê. Cho nên, ông Phạm Minh Trị, Trưởng Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hoá có bài viết: "Vài trò, vị trí của Tướng quân Lê Trung Giang và các tướng lĩnh Thanh Hoá trong công cuộc trung hưng nhà Lê". Người xưa thường nói "chính danh địa phận" nên quan tước họ tên cũng phản ánh đúng bản thân Lê Trung Giang. Vậy rất có lý khi PGS. Đỗ Văn Ninh trong bài "Lòng thành nghĩ về nhân vật Lê Trung Giang" đã tìm ra những mâu thuẫn trong tước chức từ các văn bản để lại. Lê Trung Giang là công thần của thời Trung

hưng chứ không phải công thần của thời sáng nghiệp nên không thể có thuật ngữ "Khai quốc công thần". Căn cứ vào ***Khâm định Việt sử thông giám cương mục*** và các mặt khác, ông đề nghị sửa lại họ Lê Trung thành Lê Trọng. Ý kiến của ông đã được các tác giả như: Th.S Nguyễn Hữu Tâm và TS. Nguyễn Đức Nhuệ ở Viện Sử học tiếp thu và đi sâu trong bài viết: "Tản mạn khi đọc sách Đại vương Lê Trung Giang – Di tích và Sự nghiệp" càng khẳng định hai tiếng "Lê Trọng". Khác với ý kiến đó, PGS. Trần Lê Sáng trong bài: "Tư liệu Hán Nôm ở di tích Tướng quân Đại vương Lê Trung Giang" cho là: trong gia phả chữ "trung" đều có viết thêm bộ "nhân đứng" nhưng người hiểu kỹ vẫn đọc là "trung" chứ không đọc là "trọng", hoặc nói thật đúng việc đọc "trọng" chỉ là kỵ huý và nhất thời, đọc "trung" mới là kỵ huý lâu dài". Ý kiến về mặt này tôi thấy PGS. Trần Lê Sáng có những lẽ nhất định, nhưng PGS Đỗ Văn Ninh có đủ dẫn chứng thuyết phục hơn. Có thể vậy. Song dù còn có dị đồng, điều đáng mừng nhất là những phát hiện của các vị bên Viện Sử học cho thấy Lê Trung Giang không những hiện lên vẻ đẹp đẽ trong gia phả, sắc phong, mà tên vàng công nghiệp của ông còn in đậm trong quốc sử, một điều rất cần khi xem xét để xếp hạng một danh nhân cụ thể.

Con người có thật nhưng lại có công đức thật sự được phong phúc thần. TS Mai Hồng có bài "Về vị phúc thần Đô thống Linh ứng Hạng khẩu Tối linh Đại vương Thành hoàng làng Du Đô". Ông cho đây là "ân điển" cao quý bậc nhất mà đế vương các triều đại phong kiến nước ta đã ban cho những người có công với dân với nước gồm những anh hùng trận mạc, những anh hùng về lĩnh vực văn hoá, là những công thần, nhưng không phải là công thần nào cũng được truy phong hàng phúc thần. Ở vào thời Lê Trịnh

việc phong phúc thần phần nhiều cho những bề tôi không chỉ có công lớn, có tài năng mà còn phải có cả đức độ. Việc phong phúc thần cho Lê Trung Giang là một minh chứng. So sánh với một số phúc thần đương thời, TS. Mai Hồng khẳng định: "Lê Trung Giang cùng sánh vai với những vị công thần tài năng và mẫn cán ấy trường tồn với lịch sử văn hoá dân tộc. Ông là tiêu biểu không chỉ riêng cho dòng họ Lê Trung mà còn tiêu biểu cho làng nước, là tấm gương, là niềm ngưỡng vọng tôn vinh và tôn thờ của muôn đời". Chính vì vậy, Lê Trung Giang rất xứng đáng với danh hiệu ghi trên bức đại tự ở nhà thờ: "Dân thụ kỳ tứ". Nhà văn Hoàng Quốc Hải có một bài bàn khá kỹ về thuật ngữ đẹp ấy, thể hiện quan hệ thắm thiết giữa Lê Trung Giang với nhân dân. Hoàng Quốc Hải đã cảm động thốt lên trong bài viết: "Đã có quan ấy, ắt có dân ấy. Vinh quang thay cụ Lê Trung Giang! Phước thay dân làng Du Đô!".

3. Về hiện trạng: Với một nhân vật đáng sùng kính như vậy thì những gì để lại của người đều đáng trân trọng tìm hiểu nghiên cứu. Chúng ta tán thành việc xếp loại di tích của bảo tàng Thanh Hoá về lăng mộ và đền thờ của người. Đây "là loại di tích lịch sử văn hoá mang tính chất lưu niệm về một danh nhân mở đầu thời Lê Trung hưng". Lăng mộ của Đại Vương Phúc thần là loại mộ hợp chất (còn giữ được khá nguyên vẹn) đáng kể cho các nhà khảo cổ, các nhà sử học suy nghĩ, tìm hiểu. Dẫu di tích đó chưa phải "là công trình điêu khắc nghệ thuật" đặc biệt, song "hiện vật lưu trữ tại các di tich là những tài liệu lịch sử" đầy giá trị. Do vậy, phải có các bài khảo cứu của Bảo tàng Thành Hoá: "Vấn đề lăng mộ và nhà thờ Lê Trung Giang" hay "Phần khảo luận nhân vật lịch sử Lê Trung Giang xã Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá". Cũng

vậy, phải có bài tham luận của giáo sư Trần Lâm Biền: "Đánh giá các cổ vật hiện lưu trữ ở nhà thờ dòng họ Lê Trung Giang" khẳng định giá trị độc đáo đầy sức hấp dẫn và có vai trò thiết thực với hiện tại của các cổ vật và các nhà thờ cũ và mới của dòng họ này. Nhà báo và luật gia Phùng Ngọc Đức, biên tập viên Tạp chí Dân chủ Pháp luật có tham luận về "Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hoá và danh lam, thắng cảnh đi vào cuộc sống qua một di tích lịch sử". Chúng ta ghi nhận lời ca ngợi của PGS. Trần Lê Sáng với khu di tích đồ sộ, mỹ lệ mới được tái tạo trong thời hiện đại, việc làm mà các dòng họ khác không dễ gì làm nổi. Ông Sáng khẳng định: "Có thể nói, khu Lăng mộ Tướng quân Lê Trung Giang mới được tôn tạo là một cụm liên hoàn gồm một số công trình văn hóa nhỏ, chỗ nào cũng đẹp, xây dựng công phu. Chưa nói đến công sức, chỉ nói riêng cái tâm dành cho việc công đức này đã rất đáng kính nể. Có lẽ không hẳn dòng họ nào cũng có được sự đồng tâm và có được sự cố gắng chung để tôn tạo được một khu di tích khang trang, quy củ đến như vậy". Gắn với các di tích đó là các tư liệu Hán Nôm. Chúng ta vui mừng đón nhận hai bài tham luận công phu của hai vị đều là Giám đốc Trung tâm Phả học từ hai trung tâm khác nhau: PGS. Trần Lê Sáng viết: "Tư liệu Hán Nôm ở Di tích Tướng quân Đại vương Lê Trung Giang". TS. Mai Hồng viết: "Lê Trung Giang và dòng họ ông qua cuốn gia phả tại di tích từ đường họ Lê ở Du Đô, Hoằng Hoá, Thanh Hoá". PGS. Trần Lê Sáng ca ngợi cuốn "Đại vương Lê Trung Giang, di tích và sự nghiệp" do các ông Lê Trung Khoan, Lê Trung Tấn, Lê Trung Tiến biên soạn: "Cuốn này được biên soạn và biên tập công phu, in đẹp, nội dung phong phú, trong đó in được bản chụp bộ gia phả chữ Hán, có cả bản dịch in được bản chụp 12 đạo sắc phong, cùng ảnh

chụp nhiều di vật, di tích cùng nhiều văn bằng, chứng nhận khác". PGS. Sáng xác định bộ gia phả họ Lê đó là "Tương đối cổ": "Dựa vào các chữ kỵ huý trong bộ phả này, chúng ta vẫn có thể nghĩ đến một thời gian xưa hơn của những bản chép trước"..., "Bộ gia phả Đại tông họ Lê có thể được bắt đầu biên soạn từ sau cuộc trung hưng nhà Lê thành công tức vào đầu thế kỷ 17, sau đó được bổ sung cho đến thời Minh Mạng mà nay còn giữ được bản cuối"..., "sắc phong... cùng với bộ Lê thị Đại tông phả là những tư liệu vô giá đối với hồ sơ di tích văn hoá Tướng quân Đại vương Lê Trung Giang, không hẳn nơi nào cũng giữ được nhiều văn bản cổ quý như vậy". TS Mai Hồng lưu ý đến một số chữ viết nhầm viết thiếu nét trong cuốn phả. Ông cho rằng: "Bài tựa của gia phả người trước dịch chưa được sát nghĩa cho nên chúng tôi mạo muội xin thử đưa ra một bản phiên âm Hán Việt và một bản dịch Việt văn trình các cụ trong dòng họ và cụ dịch giả trước đây để thương lượng, sẽ cùng nhau tìm ra một bản dịch tốt nhất, xứng với tầm vóc, trí tuệ của tiền nhân chúng ta". Dầu vậy, song căn bản vẫn là ở bản gốc chữ Hán. Mai Hồng đã nhận xét là: Cuốn phả "đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu cần thiết và cơ bản để nghiên cứu về Lê Trung Giang và con cháu trên mảnh đất Du Đô, Hoằng Hoá, Thanh Hoá suốt chặng đường 300 năm phụng sự vương triều Lê - Trịnh". Thanh Hoá vốn là đất thang mộc của nhà Lê. Thanh Hoá lừng lẫy với nền văn minh sông Mã, với Hàm Rồng. Huyện Hoằng Hoá xã Hoằng Ngọc thu nhỏ lại cũng không ra ngoài ý nghĩa đó. Dòng họ Lê Trung phát tích những danh nhân có chức tước, học vị cũng từ ấy. Cho nên, dòng họ nổi bật lên với hai câu đối:

Long hạ Mã giang thang mộc ấp
Quận công tiến sĩ đại phương gia

mà mấy vị viết tham luận đều dồn sức bàn bạc dịch đi dịch lại. Ông Lê Trung Khoan gọi là "long hạm", còn mấy vị khác gọi là "long hạ". Các ông Nguyễn Hữu Tâm, Trần Lê Sáng mỗi người dịch theo một cách. Có khác nhau như thế mới cần hội thảo. Tuy thế, nhưng đại đồng tiểu dị. Về cơ bản: những tư liệu chữ Hán, chữ Nôm trong di tích đền thờ Đại vương là vô giá. Cùng với hiện vật và vai trò lịch sử, đó là tiêu chuẩn tốt nhất để góp phần vào xếp hạng quốc gia.

Còn điều cuối cùng rất đáng lưu ý: Lê Phụng Hiểu, một võ quan cao cấp thời Lý Thái Tông, cũng như Lê Trung Giang đều là đô vật nổi tiếng, công thần triều đại nổi tiếng. Nhất là về đức độ: cả hai ông đều đáng ca ngợi. Lê Phụng Hiểu sau khi làm chức lớn lập nên nhiều chiến công đã không tham quyền cố vị, xin về, vua muốn cắt đất phần phong, ông không nghe mà muốn dùng đao, bằng sức mình ném đi để xác định nơi khai khẩn, giúp dân. Còn Lê Trung Giang vẫn không ra ngoài truyền thống tốt đẹp của dòng họ mà phả đã ghi: "... Người xưa nói tổ tiên ta xưa là những người dân dã, nhưng sống nhân hậu siêng năng, học hành chăm chỉ cả văn lẫn võ, gặp lúc giặc dã nổi lên thì đem sức ra giúp nước, khi già trở về vui cảnh điền viên sống hoà hợp với dân làng". Đức độ ấy, không những là bài học với thời xưa, còn là bài học cho chính quan lại thời nay nhất là những người đang nắm đặc quyền đặc lợi. Chính vì vậy mà cả hai ông không những là thần theo sắc phong của vương triều mà quan trọng hơn chính là thần của dân. Lê Phụng Hiểu là thần thành hoàng cả huyện Hoằng Hoá, còn Lê Trung Giang là thần thành hoàng làng Du Đô nhưng ảnh hưởng lan ra cả xã Hoằng Ngọc. Dân Hoằng Ngọc khi thờ Lê Trung Giang làm chính còn thờ vọng cả

Lê Phụng Hiểu nữa. Cho nên, ngay ở di tích của Lê Trung Giang chúng ta phải xác định vị trí của cả hai ông họ Lê, việc đề cao tôn tạo phải có kinh phí xứng đáng hơn. Dân Hoằng Ngọc bao đời được hai ông họ Lê phù hộ, ban lộc thì làm sao phải xứng đáng với hai ông. Toàn thể di tích lịch sử cũ và mới của dòng họ Lê Trung Giang là thể hiện sự xứng đáng đó, gộp lại ta sẽ được một viên ngọc của di tích, đầy tiềm năng du lịch, lấp lánh mãi ven bờ Sông Cung, toả rạng ra biển Lạch Trường, Lạch Trào mà cuộc Hội thảo khoa học ngày hôm nay của chúng ta đang góp một phần trau vàng chuốt ngọc, để "hoằng" khai, nâng viên ngọc đang xếp hạng địa phương lên tầm viên ngọc xếp hạng quốc gia.

19. THÀNHCỔ SƠN TÂY

(Dẫn luận Hội thảo Khoa học)

Năm 2002 là năm tròn 180 xuân ngày ra đời của Thành cổ Sơn Tây. Thật ý nghĩa biết bao, cũng trong ngày kỷ niệm cảm động này, chúng ta làm Hội thảo Khoa học về Thành cổ Sơn Tây. Chúng tôi cùng UBND và Phòng văn hoá Thị xã Sơn Tây đã phải chuẩn bị hai năm trời mới ra hoa kết quả như ngày hôm nay. Mỗi trái tim thị xã Sơn Tây, trái tim Xứ Đoài đều rung động theo dõi chúng ta. Các nhà khoa học ở Trung ương, ở tỉnh Hà Tây và thị xã Sơn Tây cũng san xẻ niềm vui với chúng ta.

Trong ngày kỷ niệm sâu đậm này, chúng ta phải "Hội" và phải "Thảo" để làm sao tôn tạo, tái tạo từng bộ phận, tiến tới tôn tạo, tái tạo toàn bộ, sao cho có một thành cổ kính, hào hùng như thủa nào:

Thành Sơn cổ kính lừng danh
Vọng Cung võ miếu tường thành hiên ngang

Để làm được những việc trọng đại này, chúng ta phải theo đúng bài bản từng bước. Một trong những công việc đầu tiên là phải trở về với cội nguồn Thành cổ Sơn Tây. Hãy bàn lại xem: Thành Sơn Tây từ đâu mà ra? Việc di chuyển thành từ Trấn sở Sơn Tây đóng lại thôn La Phẩm huyện Tiên Phong phủ Quảng Oai tới Mông Phụ rồi tới đất

Mai Trai – Thuần Nghệ với lý do ngập lụt, nước xoáy vào thành phải chăng chỉ là duyên cớ? Còn nguyên nhân cơ bản là ở bản thân Mai Trai – Thuần Nghệ. Tại sao phải xây một thành bề thế như vậy, lại không ở một nơi nào khác mà ở ngay Mai Trai – Thuần Nghệ? Vậy phải bàn về giá trị lịch sử, vị trí mảnh đất đã làm "áo giáp chở che ngàn năm bền vững" cho thủ đô, là "Quê lụa" của chúng ta. Cho nên, phải có bài tham luận "*Trấn thành Sơn Tây, vấn đề địa văn hoá*" của Kỹ sư Nguyễn Văn Thành. Trong đó, Nguyễn Văn Thành đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa vùng đất này ở thế xung yếu với các vùng khác trong nước. Thạc sỹ Nguyễn Hữu Tâm trong bài "*Vì sao quân Pháp chiếm đánh Sơn Tây?*" đã mở rộng quan hệ đó ra bên ngoài, cho rằng phải nói như Đường Cảnh Tùng: "Sơn Tây là cánh cửa mở của Vân Nam (Trung Quốc), gốc tựa Bắc Ninh". Đặc biệt, Nguyễn Văn Thành còn lấy lịch sử chứng minh cho địa thế văn hoá để tỏ rõ rằng: Trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam, nhất là từ thời Trần trở đi đến đời Nguyễn, lúc nào Trấn thành Sơn Tây cũng giữ vị trí đặc biệt, mang tầm chiến lược. Nói về địa thế gắn với văn hoá là phải mở rộng tri thức địa lý gắn với các tri thức khác: Tri thức về kiến trúc. Và phải đi sâu vào mối quan hệ so sánh để có cái nhìn toàn diện hơn và phát hiện. Như Nguyễn Văn Thành đã viết: "Ghi chép theo trí nhớ của cụ Hà Kỉnh, Hành cung Sơn Tây hoàn toàn phù hợp với ảnh Vọng cung thành Nam Định... Mọi quy cách xây thành đều theo quy cách thống nhất, chỉ khác một điểm là Sơn Tây có đá ong nên dùng vật liệu xây dựng tại chỗ, kích thước thì thống nhất như quy định của triều đình. Điều này có được vì vua Nguyễn thống nhất đất nước". Theo chúng tôi, đây là một kiến giải quan trọng để khi tái tạo thành Sơn Tây chúng ta có thể lấy mẫu từ các thành hiện có để bổ sung.

Góp vào địa văn hoá và cũng là một bộ phận của địa văn hoá, để có thể khẳng định rõ hơn vị trí không thể lay được của thành cổ Sơn Tây, tính hấp dẫn của vùng đất này so với nơi khác, còn có vấn đề thiên nhiên môi trường nữa. Vậy phải có bài "*Thành cổ Sơn Tây trong các điều kiện thiên nhiên riêng biệt của thị xã Sơn Tây*" của KS Lê Văn Chung và KS Chu Tiến Đạt. Bằng tư liệu khoa học tự nhiên, bài này cho thấy Sơn Tây là một vùng đất tổ của người Lạc Việt. Đó là sự hấp dẫn thứ nhất. Sự hấp dẫn thứ hai là: Thổ nhưỡng và khí hậu Sơn Tây sinh các mỏ đá ong lớn nằm rải rác các vùng đồi gò, góp phần lý giải các đặc thù có một không hai của riêng Sơn Tây là thành đá ong. Hấp dẫn thứ ba là thiên thời của Sơn Tây không khắc nghiệt bằng các vùng lân cận như thị xã Hoà Bình, Thị xã Phú Thọ... Trải qua bao nhiêu cuộc bể dâu, nhưng thiên nhiên đất này vẫn mang "Dấu ấn của một thời cây cao bóng cả". Cây si, cây đề đứng vững sát tường thành được hình dung như người đứng canh thành bảo vệ sự yên bình...". Bức tranh thiên nhiên thành cổ sinh động rực rỡ biết bao khi được điểm một vài cây Lộc từng vốn có của đất đồi gò sông Tích, thượng nguồn Suối Ba để mỗi mùa hoa nở từng chùm son tươi roi rói xuống mặt nước hào". Ý tưởng thơ mộng đẹp đẽ ấy của KS Lê Văn Chung cũng phù hợp với nhận xét sắc sảo của TS Nguyễn Minh Tường: "Xung quanh thành trồng nhiều cổ thụ làm tính quân sự" được mềm "tạo cảm giác dễ chịu".

Điều cũng rất phù hợp nữa là: Sơn Tây là vùng đất thần kỳ. Tiến sỹ Đỗ Đức Hùng cho rằng: "Sơn Tây là vùng đất sinh tụ đầu tiên của người Việt Nam, núi Tản Viên được coi là núi tổ của nước ta". Tiến sỹ Nguyễn Minh Tường cho rằng: "Vùng đất Xứ Đoài là vùng đất cổ nhất,

thiêng liêng nhất trong địa bàn quốc gia Văn Lang - Âu Lạc, là nơi toạ lạc trên ngọn núi Olempơ Việt Nam, tức núi Tản Viên nơi ngự trị của các thần đứng đầu các thần Việt Nam". Hẳn TS Nguyễn Minh Tường muốn so sánh vị thần đứng đầu tứ bất tử ở nước ta với Dớt (hay Duypite) là chúa tể các thần Hy Lạp La Mã. Chúng tôi xin bổ sung thêm: Cùng với thánh Tản Viên:

Thần công trăm trận tan kình ngạc
Thánh hiển muôn đời dựng núi sông [29]

Sơn Tây còn có đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông, chỉ một làng nhỏ cũng có hai vua như Phùng Hưng, Ngô Quyền. Trưng Nữ vương từng để lại những di tích đáng kể ở xứ Đoài. Vậy còn cái thần kỳ nữa: Đây là vùng đất Đế Vương. Phải chăng dân Sơn Tây có quyền tự hào khi gọi Vọng Cung hay Hành Cung là Điện Kính Thiên, dù cái gọi đó theo cảm tính nhiều hơn, thậm chí còn có thể bị quy là có đầu óc nổi loạn khi nhà Nguyễn đương quyền. Trong Hội thảo có những bài viết sử dụng thuật ngữ Điện Kính Thiên hay Vọng cung, Hành Cung phải chăng chúng ta cần trao đổi với nhau?

Cái thần kỳ huyền diệu ấy lại nằm trong vùng đất lấp lánh những viên ngọc du lịch như: Thành cổ, làng Đường Lâm, chùa Mía, Đền Và, Đồng Mô Ngải Sơn... Ở một vùng trù phú, có vị trí chiến lược. Tất cả đó là những căn nguyên khiến cho nhiều kẻ địch bên ngoài thèm muốn, dẫn tới những cuộc chiến tranh. Sơn Tây, có nhiều cuộc chiến tranh, song chỉ có cuộc chiến tranh giữ thành Sơn Tây tháng 12 năm 1883 là đáng nhớ nhất, có vị trí trọng đại nhất trong lịch sử cận đại về sau. Sơn Tây là xuất phát

[29] Câu đối ở Đền Thượng núi Tản Viên.

điểm cơ yếu nhất, để quân dân ta với sự phối hợp chủ chốt của đội quân Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc kéo về Thăng Long chặt đầu hai tên đầu sỏ thực dân là Ganier và Henrivière với nhiều binh lính Pháp làm nên chiến thắng Cầu Giấy vang dội. Đây là nơi tiên khởi của chiến thuật: "Luỹ tre thành đá ong chống lại mọi vũ khí tối tân nhất" ở Việt Nam, mở đầu cho những làng chiến đấu Vật Lại bất tử về sau. Đây cũng là nơi các bậc cao tuổi vẫn còn truyền tụng nhau hình ảnh dũng liệt của các tướng Cờ Đen Bá Dương, Bá Thái... Lòng người Sơn Tây vẫn ngùn ngụt lửa hận khi nhắc đến một tên án Đạt, người Công giáo bội phản, treo cờ tam tài, góp phần làm thành Sơn Tây chóng thất thủ hơn. Và đặc biệt đến nay, lòng mỗi chúng ta còn sôi sục cảm động khi đọc lại những vần thơ của Quang Dũng, bậc thi bá lẫy lừng của xứ Đoài lịch sử:

Những mảng tường cổ thành
Còn vọng tiếng ốc thu quân
Lửa trại Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc
Cầu vào Cửa Tiền
Đã chôn vùi một binh đoàn Ả Rập...

Ôi, người anh hùng Lưu Vĩnh Phúc, người chẳng những đã giúp Sơn Tây chống Pháp, sau này về Trung Hoa, gia đình và bản thân người còn là nơi cưu mang các anh hùng Việt Nam như: Nguyễn Thiện Thuật, Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ... Tấm lòng hào hiệp của người đã làm cho mỗi con dân Sơn Tây say sưa, hứng khởi biết bao! Hẳn sau cuộc hội thảo này, chúng ta phải dành cho Lưu Vĩnh Phúc và các anh hùng tử thủ để giữ thành có một vị trí xứng đáng ở Sơn Tây.

Vậy rất đúng hướng, rất cần thiết khi chúng ta có các

bài tham luận: "*Cổ thành Sơn Tây với cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta*" của Giáo sư Đinh Xuân Lâm; bài "*Vì sao quân Pháp đánh chiếm Sơn Tây cùng nguyên nhân thất bại của chiến dịch Sơn Tây tháng 12 năm 1883 qua kiến giải của học giả nước ngoài*" của Thạc sỹ Nguyễn Hữu Tâm và bài: "*Sử liệu về Thành cổ Sơn Tây và chiến dịch Sơn Tây chống Pháp năm 1883 trong các sách, báo, tạp chí Việt Nam*" của Phạm Quế Liên.

Đáng lưu ý là từ trước đến nay, khi sử dụng tài liệu để nghiên cứu xứ Đoài và Thành cổ Sơn Tây, người ta hay sử dụng những tư liệu bằng tiếng Việt, tiếng Pháp hoặc các bản chữ Hán đã dịch sang tiếng Việt. Thạc sỹ Nguyễn Hữu Tâm là người sử dụng thành thạo các văn bản Trung văn khi nghiên cứu về cuộc chiến tranh năm 1883 ấy. Nhưng phải thừa nhận rằng: lần đầu tiên Tiến sỹ Mai Hồng đã đi sâu vào một số nguyên bản chữ Hán ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm để tìm hiểu Thành cổ Sơn Tây và vùng đất xung quanh qua tham luận: "*Di sản Hán Nôm xung quanh Thành cổ Sơn Tây và xứ Đoài*". Khảo, chí là các thể loại quan trọng của Địa lý cổ và Địa lý lịch sử mà xưa kia dưới thời phong kiến người ta xếp vào chuyên ngành lịch sử. Mai Hồng đã giới thiệu cho chúng ta những nét quan trọng của *Sơn Tây địa chí*, *Tỉnh chí*, *Sơn Tây quận, huyện bị khảo*, tức là ông đã đi vào địa phương chí và khảo đầy đủ về quận huyện Sơn Tây. Ông cho biết về vị trí Hành cung, pháo đài điều mà chúng ta đang rất quan tâm. Khác với không ít người khác, khi nghiên cứu Thành cổ Sơn Tây chỉ biết bản thân thành ấy, còn Mai Hồng khi tìm hiểu thành Sơn Tây đã tìm hiểu cả một hệ thống thành luỹ quanh thành Sơn Tây làm vệ tinh che chở cho thành Sơn Tây như: Thành phủ Quảng Oai ở xã Tây Đằng (Huyện Tiên Phong). Hơn nữa, qua tư liệu chữ Hán, ông

cho chúng ta biết cả một hệ thống Đàn, Miếu thờ thần kỳ là biểu tượng tâm linh để che chở thành cổ như đàn Tiên Nông, đàn Xã Tắc, Văn Miếu... Tại sao các sách chữ Hán mà Mai Hồng tóm tắt và công bố lại không đề tên tác giả, không mấy khi ghi rõ thời gian biên soạn, mặc dù bằng kinh nghiệm nghiên cứu, ông cho đó là sách thời Nguyễn. "Theo tài liệu của ông Hà Kỉnh rõ ràng Điện Kính Thiên hiện hữu trong lịch sử mà các tập sách Hán Nôm không nói rõ về nó. Trong vùng đất đế vương, Điện Kính Thiên ở giữa, trung tâm thành hướng về Nam với 9 bậc thềm, cùng với đàn Tiên Nông, đàn Xã Tắc và các Đền, Miếu nữa xung quanh châu tuần về đó, là biểu tượng nghi trượng nơi Vua ngự. Thành Sơn Tây là Trung tâm Ly sở một sứ mà dám tạo tác những công trình như thế hẳn có tư tưởng phạm thượng bạo loạn?". Phải chăng mà người biên soạn không đề tên, đề thời gian. Ông Mai Hồng đã tập trung trình bày chi tiết hơn về vấn đề này để chúng ta góp ý.

Cũng công bố tư liệu Hán Nôm, còn có bài tham luận của nhà nghiên cứu Nguyễn Huy Thức: "Về các tấm bia đá ở Thành cổ Thị xã Sơn Tây hiện có thể biết qua các thác bản còn lại, cùng một số tư liệu chữ Hán, chữ Nôm nói về ngôi Thành cổ này". Trong lúc ở Thành cổ không còn một tấm bia nào thì các thác bản là tài liệu cực quý. Việc công bố các thác bản đó là việc làm cần thiết và có ý nghĩa. Những thông tin trong thác bản về đào giếng, về Hành cung đưa ra lúc này khi chúng ta đang cần xây Hành cung là đã chớp đúng thời cơ.

Sử dụng tư liệu Hán Nôm còn có tham luận của nhà nhiên cứu lịch sử địa phương Nguyễn Quang Trung: "*Tìm hiểu thành Sơn Tây gắn với Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội qua sự biến đổi của các đơn vị tổ chức hành chính*

trong lịch sử". Từ việc phát hiện tấm bia chùa Tam Bảo tại Vườn Chùa bốn thôn thuộc phường Tứ Liên – Quận Tây Hồ – Hà Nội, Nguyễn Quang Trung đã chứng minh mối quan hệ giữa thành tỉnh Sơn Tây với Thăng Long, dù cho Xứ Đoài có bị cắt về đâu.

Một điều không kém phần quan trọng nữa là: Muốn xây dựng tôn tạo, tái tạo được Thành cổ phải có kiến thức chung về Thành cổ, phải biết so sánh Thành cổ Sơn Tây với các thành khác. Phương pháp so sánh lịch sử lại lần nữa thể hiện ở đây: Theo lịch đại và theo đồng đại. Bài "*Thành Sơn Tây trong hệ thống tỉnh thành thời Nguyễn*" của TS Nguyễn Minh Tường là sự thể hiện so sánh theo đồng đại. Từ đó có thể rút ra: Sơn Tây là hệ thống Thành luỹ cấp tỉnh quy mô nhất, tiêu biểu nhất gắn với sự ra đời của Tỉnh lỵ – Thị xã Sơn Tây. Thành Sơn Tây là một trong 4 toà thành đẹp nhất vùng Bắc Kỳ (Sơn Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Nam Định). Đẹp không chỉ ở quy mô rộng mà chủ yếu ở chất liệu đá ong, bờ tường thành xây nên để mộc không trát ngoài lâu ngày đá ong được ô xy hoá chuyển sang mầu đỏ cánh dán rất đẹp.

Song dù có xây dựng, tôn tạo, tái tạo thế nào cuối cùng vẫn phải trở về tìm lại bộ mặt thật đúng như ban đầu của Thành cổ Sơn Tây. Vậy phải có bài tham luận của GS Đỗ Văn Ninh "*Tiếp cận nguyên dạng Thành cổ Sơn Tây*". Là chuyên gia về Thành cổ nhưng "Tiếp cận nguyên dạng" là vấn đề không đơn thuần nên GS Đỗ Văn Ninh rất thận trọng. Ông đặt câu hỏi rất cơ bản, mang tính khai phá mà có thể trong hội thảo này chúng ta phải lý giải: "Một vấn đề chưa hiểu kĩ trong hội thảo xin nêu để các thức giả chỉ bảo: Đất Sơn Tây là phía Tây của "Sơn". Vậy phải chăng là núi Tản Viên ngọn núi lớn nhất Bắc kỳ đã được khắc vào

Thuần đỉnh đúc năm Minh Mạng thứ 17. ***Kiến Văn Tiểu Lục*** của Lê Quý Đôn chép trên núi có thờ linh thần. Giải thích đúng địa danh này sẽ hiểu nhiều vấn đề khác của Sơn Tây". Để tiếp cận nguyên dạng cần phải tìm hiểu, biết chính xác về cấu trúc, kích thước Thành cổ, Giáo sư đã tìm ra những mâu thuẫn trong các sách vở khác nhau thời Nguyễn về vấn đề này. Những vấn đề Vọng Cung, Kỳ đài mà chúng ta quan tâm nhất, ông đều có những kiến giải riêng, những góp ý bổ ích mà chúng ta cần lắng nghe. Ông khẳng định: "Thành cổ Sơn Tây là một di tích còn nguyên vẹn nhất so với đồng loại ở các tỉnh Bắc Kỳ. Dù chỗ này chỗ kia có bị phá sụp lở thì vẫn có thể lấy chỗ còn xem chỗ mất mà phục dựng. Vấn đề lớn nhất không phải là tổng thể mà là chi tiết. Ví dụ cổng Bắc tu bổ năm 1996 đại thể đạt được hình dáng xưa nhưng người xem không hề có cảm giác cổ tích vì người ta đã dùng xi măng trát ngoài".

Nếu GS Đỗ Văn Ninh đi vào nguyên dạng nhìn về bề rộng của Thành cổ Sơn Tây thì lại có các tác giả đi sâu vào những mặt quan trọng nhất của Thành cổ: Vọng Cung hay Kỳ đài (cột cờ). Như Nhà Nghiên cứu Nguyễn Văn Trường và nhà giáo Hoàng Đạo Chúc với bài tham luận "*Vọng Cung (hay Điện Kính Thiên) và Kỳ đài trong Thành cổ Sơn Tây*". Bài của hai vị bằng tư liêu của Pháp và Việt cho chúng ta thấy rõ hình ảnh thị xã Sơn Tây thời cuối Nguyễn bắt đầu sang Pháp thuộc, từ ngoại thành, các khu phố tới nội thành... sau đó đi sâu vào trình bày về Vọng cung, Cột cờ... Công tác ở cơ quan Viễn đông Bác cổ của Pháp tại Việt Nam, được trực tiếp với các văn bản tiếng Pháp, đọc được sách của chính những người Pháp ở nước ta hồi ấy và rất hiểu Việt Nam, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Trường đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu rất

quý kể cả ảnh mà sau này khi xây dựng tái tạo lại các bộ phận của Thành cổ sẽ rất có ích. Những kiến giải riêng của hai vị về Vọng Cung hay Điện Kính Thiên và cột cờ sẽ đóng góp vào việc thảo luận sắp tới.

Cùng một hướng đi sâu vào mặt quan trọng nhất của Thành cổ là Vọng cung (Hay Điện Kính Thiên) còn có bài tham luận của nhà nghiên cứu Đặng Bằng với nhan đề "*Điện Kính Thiên trong Thành cổ Sơn Tây*". Đặng Bằng đã góp phần lập hồ sơ về "Di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây" để đề nghị Bộ Văn hoá Thông tin xếp hạng. Hơn nữa, như ông cho biết: "Từng 20 năm mình làm việc dưới sự chỉ đạo của nhà nghiên cứu Hà Kỉnh" người đã từng nhiều năm qua lại tìm hiểu về Thành cổ và năm 1947 từng "Mục sở thị" việc tiêu thổ kháng chiến phá Điện Kính Thiên. Cho nên, Đặng Bằng có điều kiện đưa lại cho chúng ta nguồn tư liệu quý báu mô tả và ghi chép tỉ mỷ về Điện Kính Thiên. Trong khi hầu hết người viết tham luận Hội thảo này chỉ nghiên cứu Vọng Cung (Hay Điện Kính Thiên) qua sách vở và giới khoa học ngày nay cũng vậy, Hà Kỉnh là nhà khoa học trực tiếp nhìn thấy Điện Kính Thiên và mô tả khá kỹ. Hẳn khi xây dựng lại điện Kính Thiên, nguồn tư liệu sống đó của Hà Kỉnh là một căn cứ rất tốt trong khi thành Nam Định là tài liệu tham khảo thêm.

Điều rất đáng lưu ý là: Thành cổ Sơn Tây kể cả khi bị thất thủ chưa bao giờ là một cô thành. Bởi hơn nhiều nơi, đây là nơi thể hiện rõ nhất quan hệ giữa Thành với Thị, không phải ngẫu nhiên mà các cửa thành Tiền, Hậu, Tả... gắn chặt với các phố mang tên tương ứng, thể hiện tầm mắt phong thủy sâu sắc của các bậc tiền nhân kiến trúc. Như Cửa Tiền thể hiện tính Nam diện của bậc thánh chúa hùng uy từng hướng ra giếng Tiền Hùng là "Nội minh

đường" của toà thành đã cung cấp nước sạch cho thị dân thị xã, góp vào huyết mạch dồi dào của Xứ Đoài. "Thị" thể hiện trong phố, "Thị" cũng thể hiện trong chợ. Chợ Nghệ ngày nay trong chiều hướng đô thị hoá vươn lên đang ngày càng đông vui từ một thời huyền diệu tỏ rõ tầm mắt tinh đời của người xưa khi chọn chợ ở nơi này (thể hiện trong tác phẩm "Bà tâm huyền kính lục"). Thành Sơn Tây trong tư thế "Nhất cận thị, nhị cận giang, tam cận lộ". Cây cao bóng cả xanh thẳm của thành Sơn Tây không tách khỏi mầu xanh của Xứ Đoài – xanh làng, xanh xóm, xanh cây, xanh cả phố xá làm nên cho một cộng đồng dân cư phát triển. Bài viết của nhà giáo Chu Văn Gia "*Mối quan hệ mật thiết giữa thành cổ Sơn Tây với cộng đồng làng xã, phố xá ở địa phương*" phần nào đã góp vào cái ý này.

Chỉ có thời đổi mới với nền kinh tế thị trường phát triển như ngày nay, thành Sơn Tây gắn bó máu thịt với cộng đồng làng xã, phố xá và vấn đề kinh tế tri thức trở thành vấn đề cấp thiết thì chúng ta mới có điều kiện xây dựng lại một thành cổ xứng đáng. Bài tham luận của ông Nguyễn Văn Râm – Trưởng phòng văn hoá thị xã Sơn Tây "*Thành cổ Sơn Tây trong thời đổi mới*" góp phần phản ánh điều này. Bài viết trình bày việc khai thác các giá trị lịch sử, giá trị nghệ thuật kiến trúc, giá trị văn hoá du lịch là những vấn đề khá hấp dẫn. Nói về giá trị văn hoá du lịch phải có một bài tầm cỡ như tham luân của nhà văn Hoàng Quốc Hải: "*Thành cổ Sơn Tây trong tương quan lịch sử – văn hoá – cảnh quan du lịch*". Hoàng Quốc Hải tin tưởng rằng: "Sơn Tây là vùng đất có truyên thống lịch sử văn hiến lâu đời lại rút được kinh nghiệm phát triển du lịch trong và ngoài nước nhất định sẽ làm tốt cả hai nhiệm vụ tôn tạo và giữ gìn thật tốt các di sản văn hoá, bảo về bền vững

môi sinh. Điều này, sẽ làm cho nguồn thu nhập từ kinh tế du lịch được ổn định lâu dài. Đó chính là một trong những mục tiêu góp vào Hội thảo Khoa học về Thành cổ Sơn Tây.

Một Thành cổ tuyệt vời như thế trong "Tương quan lịch sử – văn hoá – cảnh quan du lịch", nhất định phải trở thành "*Niềm xúc cảm thi ca xứ Đoài muôn vàn yêu mến*" như nhan đề bài tham luận của nhà thơ Phan Quế. Đúng như anh Phan Quế đã nói: "Thế là hai thế kỷ người xứ Đoài có Thành cổ Sơn Tây"..., "Trong lớp lớp địa tầng của Thành cổ Sơn Tây hôm nay, lẩn khuất sau những lớp đá ong già hoặc trầm mặc dưới đáy hào nước là dấu chân của những buổi xuất quân, là xương cốt của những người ngăn giặc giữ thành, là nền móng của một cơ ngơi trấn cổ xưa. Chắc chắn đó sẽ là một miền trầm tích vô giá, giúp các nhà làm sử khai thác" mà các bài tham luận trong buổi hội thảo hôm nay sẽ từ nhiều góc độ khác nhau để xác định.

Ôi, "Xứ Đoài mây trắng", Ôi "Thị xã trong những chiếc lá bàng đỏ thắm với con đường" "Nắng nghiêng nghiêng chiều hoa lý", gần hai thế kỷ nay người mới được chứng kiến cuộc Hội thảo Khoa học ở giữa lòng người. Đâu còn cái cảnh:

Súng thần công lơ đãng tìm tri kỷ
Đôi cá thần ngậm thiên cơ huyền bí
Càn không giục giã...

như nhà thơ Tô Thị Lân đã viết.

Bởi súng thần công Sơn Tây đã tìm được tri kỷ, đôi cá thần Thành Sơn Tây không còn phải ngậm ngùi nữa, người sẽ được nghe tiếng nói tri tâm, tri kỷ của các nhà khoa học. Càn khôn sẽ mở ra, thiên cơ sẽ rõ ràng.

Ngày 8 tháng 11 năm 2002

20. DÒNG HỌ CỦA NHÀ CANH TÂN ĐỜI NGUYỄN: ĐẶNG HUY TRỨ

Trên bầu trời nhân tài sao lấp lánh của Thanh Lương, Hương Trà (nay là xã Hương Xuân, huyện Hương Điền) tỉnh Thừa Thiên – Huế, Đặng Huy Trứ nổi bật lên như một ngôi sao Bắc thần bên cạnh những chúng tinh của dòng tộc và địa phương. Để tiện cho việc phân chia dòng tộc trước sau, bài viết này xin mượn tên Đặng Huy Trứ, góp một phần thành đầu đề.

Trong bài thơ "Tăng Hưng Yên bát phẩm Đặng Đình Bình", Đặng Huy Trứ tha thiết hướng về cội nguồn, mong sao xứng đáng:

Tương kỳ bất thiềm ngô đồng tính
Chương Chúc phong thanh cộng nhĩ văn.

(Mong sao không để thẹn là họ cùng ta
Phong thanh được biết Chúc Sơn Chương Đức

- là gốc họ quê nhà)

Đặng Huy Trứ còn chú thêm dưới bài thơ này (trong tập *Đặng Huy Trứ con người và tác phẩm* của nhóm Trà Lĩnh, NXB thành phố Hồ Chí Minh) là: "Tương truyền họ Đặng ở nước Nam xuất phát từ Chúc Sơn huyện Chương Đức. Nay ở đấy còn nhà thờ. Bác tôi (tức danh nhân Đặng

Văn Hòa) khi ra làm Tổng đốc Hà Nội, Ninh Bình từng về bái yết". Những tiếng "phong thanh", "tương truyền" chứng tỏ cái cội nguồn Chúc Sơn Chương Đức mới thấy đại thế, còn nhiều vấn đề cụ thể vẫn phải tìm hiểu thêm. Họ Đặng ở Chúc Sơn từng nổi tiếng thời Lê-Trịnh với câu "Họ Đinh đánh giặc, họ Đặng làm quan", họ Đinh đánh giặc là họ từ danh tướng Đinh Văn Tả trở xuống ở Hàm Giang, còn họ Đặng làm quan là họ từ Trung hưng công thần Đặng Huấn về sau ở Chúc Sơn. Nó hợp với các câu ca dao phổ biến bao đời nay ở nơi phát tích:

Bao giờ chợ Chúc hết người
Vực Ninh hết nước Đặng này hết quan.

Nói về họ của Đặng Huy Trứ, vùng Thanh Lương Hương Trà từng phổ biến câu:

Nhất đại tầm thường.
Nhị đại ly hương.

Hai tiếng "nhất đại" hoặc "nhị đại" cũng không rõ ràng lắm, không thể truy nghĩa đen là "một đời" cứng nhắc. Phải chăng đó là một giai đoạn có thể gồm một thế hệ mấy chục năm, mấy thế hệ, hoặc một đời người... Dù là dòng quan nhưng không hẳn quan mà không có lúc sa sút đi vào "tầm thường". Có ở giai đoạn "tầm thường" khốn khó mới dễ đi vào giai đoạn "ly hương". Năm 1558 (đời Lê Anh Tông), để tồn tại trước một cường địch ghê gớm như chúa Trịnh và có thể "Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân" (theo truyền tụng về lời tiên tri của Nguyễn Bỉnh Khiêm), Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá. Chúa "ly" thì các bề tôi hoặc các người thân quen xa gần, các người khó khăn cần cứu vãn cũng cần "ly" để đi theo. Trên đường "ly"

đó, các người trong họ có dừng chân ở Kim Khê - Nghệ An. Đó vẫn là những con người thuộc dòng Đặng Chúc Sơn chứ không phải là có một dòng Đặng Kim Khê riêng cùng vào Nam với dòng Đặng Chúc Sơn như có người đã nói. Bắt đầu họ Đặng (theo *Đặng Huy Trứ con người và tác phẩm* - Sđd) vào ở Hà Trung - Phú Vang (xã Vĩnh An – huyện Hương Phú). Ở đây sau 117 năm, đến năm 1675 sinh ra Đặng Quang Minh, một vị đạo sỹ chân tu. Vào thời Nguyễn Phúc Trăn (1688-1691) có thể để giảm bớt cái "Ô châu ác địa" hay vì lý do nào khác, cụ Quang Minh lại "ly", dời nhà lên kinh thành rồi nhân đó về làng Hiền sĩ huyện Phong Điền. *Đại Nam thực lục* tập 1, trang 173 có ghi tên một người tên là Đặng Văn Minh là thuật sĩ (năm 1711) có tâu lên chúa là tháng Tám có mưa to gió lớn. Nếu Đặng Văn Minh này là Đặng Quang Minh thì hẳn rằng cụ Quang Minh là bậc am tường thiên văn địa lí, có quan hệ với chúa Nguyễn. Cụ mất, chôn ở mé Tây Bắc núi Bào Chỉ. Bào là bọt nước, cũng nghĩa như bọt nước ở một nhánh sông Tứ, quê hương Khổng Tử nơi phát tích ra thi-thư-lễ-nhạc với một thánh nhân, một ông vua không ngôi thời cổ Trung Hoa. Một trong những hậu duệ của Đặng Quang Minh là Đặng Văn Hoà đổi lại tên "Bảo" và "Bảo Chỉ Sơn" với ý nghĩa là giữ lấy phúc trời. Đó là nơi kết ngôi mộ "Thuỷ thế tổ" họ Đặng với thế đất có hình con rùa mà người sinh ra Đặng Văn Hoà là Đặng Văn Tuấn từng nhiều năm long đong dò xét mới tìm ra trước khi từ trần một năm. Nhà thờ họ Đặng ở Thanh Lương còn đôi câu đối:

Hữu Thanh Lương tư thục dĩ lai gia thanh thuỷ chấn
Đắc Bảo chỉ tiên phần nhi hậu thế phả tăng huy.

(Từ khi có trường tư thục tới nay, tiếng tăm gia đình nổi lên.

Nhờ mộ tổ ở Bảo Chỉ mà về sau dòng họ càng rạng rỡ, đông đúc).

Trường Tư thục Thanh Lương có từ đời ông nội của Đặng Huy Trứ, tức từ đời cụ Đặng Quang Tuấn (con cụ Đặng Quang Khang). Sau khi bố mất, từ 11, 12 tuổi, Đặng Quang Tuấn học ở trường tư thục cạnh nhà, năm 18 tuổi theo học Bác sỹ Quốc Tử Giám tên là Huy, vị danh sĩ người Bình Định tinh thông lý học, bậc thầy của mấy trăm học trò. Cụ thắp đèn thâu đêm suốt sáng đọc sách, lại được người mẹ già là Trương Thị Nhiều khuyến khích nên càng dốc sức rèn tài. Năm 22 tuổi học xong Ngũ kinh và Sử, cụ chuyển sang tìm người dạy mình thơ văn. Khi về Thanh Lương, cụ học thầy Hồ Quang Diệu người xã Hương Cần, một danh sĩ có tài thơ văn thuở đó đỗ Hương cống, từng làm Thượng thư bộ Lại thời Tây Sơn và làm quan thời Nguyễn. Học thành tài nhưng cụ không thích làm quan, chỉ tha thiết với nghề dạy học.

Huyện Quảng Điền lệ thuộc quyền quản trị của Thái uý Tây Sơn Phạm Văn Hưng. Ông ta triệu tập 18 người biết chữ trong huyện, được miễn trừ binh dịch, đặt tên là Học sinh chuyên ty để trông nom việc nhà thờ, trong đó có cụ. Năm cụ 38 tuổi (Kỷ Dậu, 1789), Hoàng Tăng Thục, nhân viên Thái y của Tây Sơn cùng các hương hào xã Cổ Lão hết lòng mời cụ đến dạy học tại nhà, khi rảnh việc, cụ lại về nhà dạy học thêm, sỹ tử theo học rất đông, phù hợp với thời gian vua Quang Trung ban chiếu lập học, trường mở xuống tận xã. Ở tuổi 43 (Giáp Dần, 1794) cụ dạy con trưởng Thái uý Tây Sơn Phạm Văn Hưng là Phạm Văn Trị

và các con khác của ông. Trong quá trình dạy học, tài học của cụ đã nổi bật lên trên các người thầy khác ở gia đình họ Phạm. Đơn cử một chuyện sau: Một hôm, Phạm Văn Trị đọc Luận ngữ tới chương "Tử sử tất Diêu khai sĩ", ở đoạn trên có câu: "Nên coi thường chưa tin vào đạo lý thì sự nghiệp của vua Nghiêu, vua Thuấn chẳng qua cũng chỉ là một điểm phù văn trôi qua thinh không mà thôi". Văn Trị không hiểu, hỏi nhiều thầy có tiếng như Ngô Văn Thục, Nguyễn Văn Chất, cụ Đồ Nghị mà không ai giải đáp được. Chỉ có Đặng Quang Tuấn giải đáp thông suốt, khiến cha con họ Phạm rất kính trọng. Càng về cuối, Tây Sơn càng sa sút. Phạm Văn Trị đã là Phò mã Tây Sơn, có trách thầy sao không ra làm quan. Nhân Phạm Văn Trị có ra đề "U cốc lan" (Lan trong hang tối), theo đúng hạn chế vần "Ruồi, xuôi, nguôi, đuôi, nuôi" cụ có làm bài thơ nôm để ngâm trả lời học trò trách và tỏ chí khí của mình:

Bôn ba mặc kẻ lợi đầu ruồi
Hang thẳm riêng mình ngẫm cũng xuôi.
Non biếc mây âm dù chí muộn
Vườn hồng gấm dệt vẫn lòng nguôi.
Đá không biết báu còn đưa nhị
Đầu chẳng cầu danh lựa đến đuôi.
Cầm tháo ví không Phu tử đặng
Thế gian mấy kẻ biết thăm nuôi.

Có được một người cha tài đức, chí khí như thế và một người mẹ như bà Phan Thị Hãn, người con gái hiền hoà, tháo vát thuộc dòng họ Phan Bá, một danh gia vọng tộc ở Thanh Lương sinh ra thì sự xuất của ba người con trai: Đại thần Đặng Văn Hoà, Ngự y Đặng Văn Chức, Tú tài Đặng Văn Trọng tài đức danh thơm không làm ta lạ lùng.

Câu nói trong bài văn của ấp Hà Lạc, xã Bác Vọng tế Đặng Văn Hoà nêu ra rất đúng: "Cần kiệm học nếp nhà nguồn sâu khởi tự gia đình".

Đặng Văn Hoà là con trai đầu của Đặng Quang Tuấn, sinh năm Tân Hợi (1791). Vốn tên cụ là Đặng Văn Hoà nhưng sau vì con thứ là Đặng Huy Cát lấy con gái vua Minh Mệnh là Thái trưởng công chúa Tĩnh Hoà nên cụ dâng sớ xin đổi là Đặng Văn Thiêm, cái tên được nhắc lại nhiều lần trong 24 tập của *Đại Nam thực lục*. Cụ dự khoa thi Hương đầu tiên của Thừa Thiên đời Nguyễn tỏ rõ: "Lớp đầu trúng nho khoa nêu danh tước trong văn xã". Từ đó là "Bốn chục năm hoạn lộ dựng cờ đỏ trên tiền trình": Đặng Văn Hoà từ Tri huyện Hà Đông (thuộc tỉnh Quảng Nam), Thiêm sự, Lang trung bộ Binh lên Hiệp trấn tỉnh Thanh Hoá, Tham tri Binh Tào và Hộ Tào ở Bắc thành, Tổng đốc Hà Ninh, Định Yên, Bình Phú, Định Biên. Vào kinh đô, cụ từng lần lượt làm Thượng thư tới 5 bộ: Binh, Hình, Lễ, Công, Hộ, ba lần tham gia viện Cơ mật dưới triều các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, phụ trách Viện Hàn lâm, làm Tổng đài Quốc sử quán, ở trong "Thập bát tú" (18 nhà thơ) xướng hoạ với Thiệu Trị. Đặng Văn Hoà là vị quan có dung nghi và phong cách đặc biệt đến mức gây cảm tình trong sĩ dân. Bài văn của dân ấp Hà Lạc tế cụ đã mô tả: "Đức độ sáng tựa ngọc bích ngọc khuê - Dung nhan khoé mắt ngời vẻ dịu hiền". Cái danh tôn sùng "Tượng đồng đen" của cụ đã được nhiều danh sĩ nhắc tới, mô tả. Trong *Nhĩ Hoàng di ái lục*, Đặng Huy Trứ có kể: "Lúc bác tôi làm Chánh chủ khảo khoa thi Hương ở Bắc, sĩ tử và người đến xem đông nghịt, nhìn thấy phong thái diện mạo người khôi ngô, to lớn và trầm tĩnh như Bắc Thiên Trấn Vũ đại đế,

mọi người đều gọi là Thánh đồng đen". Tiến sĩ Nguyễn Hữu Tạo, người Từ Liêm Hà Nội (thầy dậy của Đặng Huy Trứ) có giải thích cho học trò: "Ở phường Thuỵ Chương, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội có thờ tượng đồng đen của thần Trấn Bắc Phương Huyền Thiện trấn vũ... Đó là vị thần có công bảo vệ đất nước, giúp đỡ nhân dân, xưa nay nổi tiếng linh thiêng. Tướng công Lê Trai (Đặng Văn Hoà) dáng mạo khôi ngô, cao lớn lại giữ yên đất nước, lo cho dân chẳng khác gì thần vậy. Thần che chở cho dân dưới cõi âm, tướng công giúp dân trên dương thế. Dân tôn kính người như thần nên ca ngợi và gọi như vậy". Về tài trí của cụ: Trong *Nhĩ Hoàng di ái lục* Đặng Huy Trứ cho biết: "Sớ biểu tấu trát người viết liền một mạch là xong", không phải sửa chữa gì lại. Còn những dòng công văn, án tờ, mắt lướt qua một lượt hàng mười dòng một mà không sai sót. Khi cần tính toán, không phải dùng đến bàn tính nhưng các số hàng nghìn, hàng vạn như nằm trong lòng bàn tay. Khi xét hỏi một ai không dùng đến roi vọt mà hung tinh trên trời hay hổ dữ dưới đất cũng đều phải ăn năn, hối lỗi mà nói ra. Hai bộ *Hoàng Việt luật lệ* và *Đại Thanh luật lệ* phong phú và chi tiết đến thế, song qua mắt người một lần mà như khắc vào lòng. Các nha lại, tổng lý dù danh phận nhỏ mấy, song mỗi khi đã đến công đường là người đều nhớ mặt"... "Năm Tân Mão Minh Mệnh 12 (1831) có lệnh đổi các trấn Bắc Hà thành tỉnh Hà Nội. Lúc phân thành tỉnh, việc cân đong kiểm kê, phân phát xe thuyền vận tải, sổ sách đối chiếu cứ rối như mớ bòng bong, tưởng phải lâu tới hàng năm công việc mới gọn. Người đem hết tinh thần, đêm ngày mải miệt chỉ trong 2 tháng mọi việc đã hoàn tất đâu đấy. Mọi người đều phục, coi người như thần"...

Với phong cách, tài đức tạo nên uy thế ấy, Đặng Văn Hoà có điều kiện để lại cho dân, cho nước nhiều công lao như sau:

Về **Nông nghiệp:** Đặng Văn Hoà từng làm Khâm sai đại thần đi kinh lý Bình Định, để chia lại ruộng đất công có lợi cho dân nghèo, chống lại việc cường hào chiếm ruộng công mầu mỡ. Ở Hà Nội, cụ khuyến khích việc khai phá đất hoang, mở ruộng tịch điền, khám đạc ao hồ hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận. Với **Thuỷ lợi**: Minh Mệnh từng khen: "Đặng Văn Hoà biết khuyến khích nhân dân có phương pháp khiến đường sông được thông". Khi ở Bắc Thành, Đặng Văn Hoà sai làm các cột thuỷ chí xem nước lên xuống, xin đặt lễ "an lan" (cầu sóng yên) bắt đầu là từ cụ. Cụ sai tu bổ đê điều các hạt Từ Liêm, Vĩnh Thuận, Thọ Xương, Nam Xang, Thanh Liêm, Bình Lục, chủ trương giữ đê trong cuộc tranh luận giữ đê hay bỏ đê. Năm 1838 ngoài Bắc lụt to, hại lớn, riêng Hà Nội nơi Đăng Văn Hoà trị nhậm, công trình thuỷ lợi tốt, nước sông Hồng xuống. Minh Mệnh vui mừng làm bài thơ "Hà Nội lạo lực" (Hà Nội nước xuống) cho phu trạm mang ngay ra Bắc yêu cầu Đặng Văn Hoà hoạ và ban thêm cho cụ một đồng tiền Kim Long.

Về **Quân sự:** Đặng Văn Hoà từng cầm quân lên Lai Châu đánh quân nhà Thanh lấy lại động Phong Thổ, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.

Về **Hình Luật:** Đặng Văn Hoà hai lần làm Thượng thư bộ Hình gồm chín năm đã cho xét lại hình án các tỉnh để lưu cữu chồng chất. Năm 1842, cụ làm cho 411 người can phạm được xét án, hoãn xử 46 vụ, xin ân xá cho những tội nhân bị án xử tử từ 70 tuổi trở lên, xin bỏ xiềng xích cho những người bị đi đày. Việc làm xưa nay ít thấy là năm

1846 xin cho 115 tù nhân bị giam ở kinh về nhà ăn tết 15 ngày... với những quan lại cao cấp phạm tội như Tổng đốc Bố chánh ở Bình Phú không làm nổi chức vụ, khích bác nhau; Án sát, Tuần phủ Hưng Yên bới xấu nhau; Án sát Hải Phòng lợi dụng chức vụ dùng binh lính làm việc riêng cho gia đình mình đều bị cụ nghiêm trị. Cụ trừng phạt bọn nha lại cân đong gian xảo làm khổ người buôn bán, xin ban điều lệ cấm hút thuốc phiện, hạn cho quan lại 6 tháng phải chừa hẳn.

Về Văn hoá: Với các công trình xây dựng ở Hà Nội, Đặng Văn Hòa bỏ tiền riêng ra và kêu gọi thập phương cúng tiền để sửa lại chùa Một Cột. Cụ theo đúng khuôn mẫu cũ tu sửa lại Khuê Văn Các, cho xây tường quanh lầu để chống mưa gió; lập miếu Hoả Thần (nay ở số 30 phố Hàng Điếu) để chống hoả hoạn, thu thập hài cốt hàng vạn quân Thanh (bị Tây Sơn giết) chôn đắp thành 12 đống, lập nghĩa trang, đàn cúng tế, cùng Vũ Tông Phan xây văn chỉ huyện Thọ Xương, sắp xếp lại nhà cửa Hà Nội, nắn lại đường thiên lý Hà Nội – Phú Xuyên... Ở Huế: Đặng Văn Hoà trông coi xây lăng Minh Mệnh, trang trí lại điện Thái Hoà, soạn và dựng bia Võ công. Ở Nam Định: Đặng Văn Hoà cho xây miếu Quan Công... Với việc trước tác: Đặng Văn Hoà cho in sách "Tứ thư Ngũ kinh", làm Tổng vựng "Đại Nam Hội điển sự lệ", duyệt bộ "Thiệu Trị văn quy" sưu tầm thơ dân gian làm sách "Nam thổ anh hoa", sáng tác tập thơ "Lê trai thi chân bản" gồm 75 bài thơ văn.

Về Giáo dục: Đặng Văn Hoà từng làm Chủ khảo các trường thi Hương tại Nghệ An, Hà Nội, chấm kỳ thi Điện chọn Tiến sĩ, làm kinh diên giảng quan, giảng sách cho vua Tự Đức. Cụ tìm mọi cách để giản tiện việc thi cử, có lợi cho các sĩ tử. Cụ cho đặt hướng của trường thi hợp với địa

thế: năm 1837, Hà Nội lập trường thi ở địa điểm Thư viện Quốc gia và Cục Lưu trữ hiện nay. Cụ cho hướng ấy cao ráo hợp cách "hồi long cố tổ" (rồng quay về đất tổ) sẽ phát văn chương (tức quay về hướng đông thuộc hành mộc có sinh khí, tức có hoả chủ về văn chương).

Về sáng tạo khoa học: Đặng Văn Hoà cho chế tạo thuyền Thanh Loan, Định Hải và thuyền máy chạy hơi nước, chế tạo đạn lan can và đạn liên châu cho các tỉnh từ Quảng Trị trở ra.

Tuy quan to chức lớn, lập được nhiều công trạng như thế nhưng Đặng Văn Hoà vẫn sống một cuộc đời giản dị, gần dân. Cụ từng nói: "Tôi muốn dắt theo một, hai lão nông chất phác xuống chan hoà với dân" và cụ viết đôi câu đôi câu đối:

Biển lãm danh sơn, vô như hương cảnh hảo.
Tân hương mỹ vị, vị nhược thái cân hương.

(Xem khắp danh lam không bằng cảnh làng quê đẹp
Nếm bao mỹ vị, khó sánh vị cọng rau thơm).

Chính vì vậy mà cụ đã chiếm được lòng tin yêu của nhân dân đương thời. Có thể đơn cử: Ở Hà Nội thuở đó từng phổ biến những câu ca như:

So công đức ai bằng quan họ Đặng
... Tay miếu đường ra sức kinh luân
Lừng danh hát cam đường ông Thiệu Bát
Buổi công hạ "di nhàn tự thích"
Chén thuần giao cùng minh nguyệt thanh phong
Rằng: quan Thượng Đặng minh công.

Người ta ca ngợi, ví Đặng Văn Hoà như Thiệu Công đi

tuần phương Nam để truyền bá chính sách của Văn vương, Thiệu công không muốn nhiễu dân, đã dựng lều dưới gốc cam đường ở. Dân nhớ công đức mà không chặt cây... Đặng Huy Trứ (trong *Nhĩ Hoàng di ái lục*) cho biết: "Khúc ca ấy truyền bá khắp trong nội ngoại thành"..., "mãi đến nay hơn 30 năm rồi chúng vẫn còn phổ vào đàn vào sáo réo rắt khoảng núi Nùng sông Nhĩ, vẫn cùng tiếng chuông miếu Hoà thần, vẫn cùng tấm bia chùa Đông Quang, bìa chùa Một Cột trở thành bất hủ. Tiếng sáo trời và tiếng sáo người là cùng một khúc điệu"...

Họ Đặng với Đặng Văn Hoà và Ngự Y Đặng Văn Chức (em ruột cụ Hoà) đã thể hiện rõ "Tam đại cận quân vương", trừ trường hợp người em út của cụ là Đặng Văn Trọng có nét đặc biệt riêng.

Đặng Văn Trọng sinh năm Kỷ Mùi (1799) ở làng Thanh Lương. Cụ Trọng đi thi 5 khoa chỉ đỗ Tú tài. Khoa Tân Mão (1831) chỉ tuyển cử nhân nhưng trong bài "phú" có nét mực nên tụt xuống Tú tài. Khoa Quý Mão (1843), trong thi văn sách cụ dùng 4 chữ "Giả nhân chi chúa" (vị chúa giả nhân nghĩa) phạm miếu hiệu "Nhân Hoàng đế" Minh Quang nên bị giáng xuống Tú tài, dù cụ rất thông thạo Tứ thư Ngũ kinh, sử các đời, tính học, lý học, y lý... mà cụ Đặng Quang Tuấn kèm cặp kỹ càng từ nhỏ. Nhà nước có lệ người đỗ Tú tài từ 40 tuổi trở lên, có học vấn đức hạnh thì phủ, tỉnh 3 năm 1 lần được tiến cử lên để làm quan. Đặng Văn Trọng được xếp vào hạng này. Thế nhưng cụ đã từ chối lấy cớ phải thay các anh ở nhà nuôi mẹ. Cụ nói: "Ba anh em một người làm Tổng đốc, một người là Ngự y, một người đỗ Tú tài. Xuất thân áo vải được thế là đủ lắm rồi. Nay tôi lại ra làm quan nữa, chức quan lớn, quan bé trong

thiên hạ đều do một nhà tôi chiếm hết, như vậy không tri túc". Vậy nên chỉ mình cụ không "cận quân vương".

Để cho các anh em có điều kiện làm quan "cận quân vương", trước tiên Đặng Văn Trọng làm tròn chữ hiếu: nuôi mẹ và cư tang sau khi mẹ mất. Mùa hè năm Giáp Thìn (1844) mẹ mất, Đặng Văn Trọng dựng một nhà mồ trên núi Nghiễm Sơn cạnh mộ mẹ, lên ở đây 3 năm, bất chấp núi vắng, có hổ dữ rình rập.

Đặng Văn Trọng muốn cho con mình học xong đi nhổ cỏ tưới rau và nói: "Ta muốn con cháu quen với khó khăn và rèn gân cốt. Ngày xưa có chuyện ông Đào Khản ngày nào cũng chuyển gạch, sau này trở thành danh thần nhà Tấn". Đặng Văn Trọng rất chú ý mời các thầy giỏi cho con học như Trương Quốc Dụng, Nguyễn Giản Phủ, Đỗ Huy Viêm, Nguyễn Hữu Tạo, Mai Anh Tuấn... là các danh sỹ uyên bác đương thời.

Mùa thu năm Kỷ Dậu (1849), Đặng Văn Trọng làm lễ thánh xin xã Phù Ninh miếng đất tốt làm sinh phần, mùa đông năm này cụ đau nặng, đến tháng chạp bảo lấy giấy bút viết kỹ hướng để huyệt mình ở núi Phù Ninh, cụ bà ở núi Ngô Hồng để sau khi mất sẽ chôn. Đặng Văn Trọng từng nói: "Người đời chỉ biết huyệt ở núi, ở đất cát chẳng biết huyệt chính ở trong tâm", "Nói đến phong thuỷ phải nói đến tâm địa trước rồi mới đến thổ địa". Tức là phải tích đức rồi mới có huyệt tốt.

Sau khi mất, Đặng Văn Trọng để lại cho Đặng Huy Trứ những tác phẩm quý *Dịch Trai hiệu tần thi tập* (bắt chước nhăn mày – tập thơ Dịch Trai) gồm 67 bài, *Nghiêm tư khấp huyết thi tập* (Tập thơ khóc ra máu ở lều cỏ Nghiễm Sơn) 30 bài, *Dịch Trai tạp văn tập* (trước khi cha

mất, tìm ra đống giấy cũ) 7 bài minh, 6 bài nhạc chương, 4 bài tán, 2 bài ký, 52 văn tế, 1 bài răn không nên cờ bạc, 8 đạo sớ, 85 câu đối. Những tác phẩm đó nhiều năm giữ bên mình Đặng Huy Trứ. Khi đi Quảng Đông, ông có đem theo nhưng tiếc đến nay chưa tìm ra. Dù sao, tất cả từ Đặng Văn Trọng trở lên đã ảnh hưởng sâu sắc để tạo nên một nhà canh tân lỗi lạc như Đặng Huy Trứ.

Đặng Huy Trứ tự Hoàng Trung, hiệu Vọng Tân, Tĩnh Trai sinh ngày 16 tháng 5 năm 1825 ở làng Thanh Lương, (cùng năm sinh với các danh nhân Nguyễn Xuân Ôn, Phạm Thận Duật, năm từ trần của ông nội Đặng Quang Tuấn). Thanh Lương là một làng quê thuần phác nằm bên con sông Bồ hiền hoà, thơ mộng. Đây là nơi từng một thời vang vọng lời giảng dạy học trò của ông nội và cha đẻ Đặng Huy Trứ, nơi mẹ ông đã xuôi ngược làm ăn, sống chan hoà trong tình làng nghĩa xóm, nơi dì ông đã thay mẹ ông ấp ủ nuôi nấng ông từ tấm bé. Đây cũng là nơi ngào ngạt hương thơm đồng nội, gió biển, nơi trong lành của cây đa, bến nước, mái đình, nơi ấm áp tình người đã nuôi dưỡng tâm hồn cao đẹp của danh nhân. Do vậy, ngay từ thuở 15, 18 tuổi, Đặng Huy Trứ đã vẽ nên bức tranh toàn cảnh của một điển hình nông thôn Việt Nam bằng chất liệu thơ ca. Thiên bẩm của ông đã bộc lộ rõ rệt.

Năm 22 tuổi Đặng Huy Trứ đi thi Hội. Với tài học xuất sắc, ông thừa khả năng đỗ Tiến sĩ. Nhưng không may chỉ vì mấy chữ "Gia Miêu chi hại" phạm đến quê hương nhà Nguyễn, ông bị tước hết học vị và bị phạt 100 roi. Thử thách này làm cho ông thêm kiên quyết. Ngay cuối năm ấy ông đi thi Hương và đã đỗ đầu (Giải Nguyên).

Năm 1856, chiến thuyền Catinat đến Đà Nẵng bắn

phá, từ Thừa Thiên đến Quảng Ngãi bão lụt lớn, Đặng Huy Trứ được cử đi quân thứ, kiểm tra tầu thuyền, từ đó ông chính thức làm quan. Ông viết bài thơ "Vãng quân thứ Đà Nẵng tức sự", nêu vấn đề "chiến hay hoà", một bài thơ vào loại sớm nhất trong văn học yêu nước chống Pháp. Đối lập với người chủ hoà, Đặng Huy Trứ cũng như đa số nhân dân và giới sỹ phu kiên quyết kháng chiến. Nhưng kháng chiến bằng cách nào? Ông cho rằng nếu giặc có vũ khí tối tân thì ta cũng phải có vũ khí tối tân. Bước đầu ông đi theo Hoàng Kế Viêm thử pháo ở bến Triều (Sầm Sơn) rồi "Tìm thầy chép sách bước văn minh ra sức thẩm tra – Mua súng đóng tàu truyền kỹ thuật dày công kỳ chú". Vậy nên, ông phải "Thám phỏng Dương tình" mặc quần áo người Thanh "Hai phen hồ hải luân giao – Ngàn dặm anh tài hội ngộ – Mở qua kiến thức tây đông, thu lấy tinh hoa kim cổ – Qua Áo Môn, Quảng Châu, Hương Cảng bước thăng trầm thử ngẫm mà xem... Nhìn Hồng Mao, Nhật Bản, Hoa Kỳ cơ thành bại suy ra mới rõ" như lời văn tế của G.S Vũ Khiêu.

Gắn với thời kỳ Đông Tây giao lưu ấy, cần canh tân đất nước, Đặng Huy Trứ đặc biệt coi trọng tri thức khoa học, cho rằng "Phải rước mời chuyên gia phương Tây sang giảng dạy", mở thật nhiều trường tư thục, mở hiệu sách bán tân thư và nhà in "Trí Trung đường". Ông du nhập kỹ thuật nhiếp ảnh vào nước ta. Với hiệu ảnh "Cảm hiếu đường" ở phố Thanh Hà (Hà Nội) khai trương ngày 2 tháng 2 năm Kỷ Tỵ (tức 14/3/1869) đã đưa Đặng Huy Trứ lên vị trí người khai sinh ra ngành nhiếp ảnh Việt Nam. Để canh tân, cần chống óc thủ cựu, giáo điều (như cái tệ "rơi kiếm khắc thuyền" từng truyền ở Trung Hoa) và cần đả kích mê tín dị đoan. Khi làm quan ở phủ lỵ Hà Trung (Thanh Hoá) năm Đinh Tỵ 1857, ông viết "Hịch cấm đền

thờ nhảm", thân dẫn nha lại cùng dân làng "Triệt bỏ lư hương, quảng vào sông nước". Là một phật tử có pháp danh thuộc dòng họ mộ đạo Phật mấy đời nhưng ông lại phê phán kịch liệt bọn sư sãi lợi dụng tôn giáo quyên tiền bòn rút dân để nuôi béo thân mình... Là hậu duệ của một dòng tộc có truyền thống Nho học, nhưng ông lại mạnh dạn yêu đương, không cần môn đăng hộ đối, vượt qua sự ngăn trở của gia đình và lễ giáo để lấy nàng Nguyễn Thị Bảo, con một thuyền chài hạ lưu.

Là con người kinh bang tế thế, tiếp xúc Đông Tây ở thời cận đại, ông không chỉ quan tâm đến nông nghiệp. Khắc với nhiều sĩ phu thuở đó, ông sớm thấy rõ vai trò đặc biệt của công thương nghiệp. Do vậy, ông đã tập hợp các hộ tiểu thủ công lại theo ngành nghề, cho họ vay vốn để sản xuất. Chính ông đã tự đứng ra làm việc buôn bán, một nghề bị coi thường thuở đó. Năm Bính Dần (1866), được cử làm Biện lý bộ Hộ, ông xin thành lập Ty Bình chuẩn đặt ở Hà Nội để lo kinh doanh, gây dựng tài chính cho quốc gia. Ông sớm đề ra chủ trương mở mang công kỹ nghệ, tổ chức việc khai mỏ, lập cục cơ khí, mở xưởng đúc gang thép, chế tạo máy móc, cử thanh niên ra nước ngoài học kỹ thuật.

Là một người dành phần lớn cuộc đời vào việc làm quan. Đặng Huy Trứ càng nhận rõ trách nhiệm nặng nề của mình với nhân dân, cho rằng việc để cho dân đau khổ, thiếu thốn chính là tội lỗi của những kẻ làm quan. Ở bài "Quân tử bất tố san" (Quân tử không ăn không) làm khi ở Hà Trung, Thanh Hoá, Đặng Huy Trứ cho là "giữ chức vị chẳng làm việc, chỉ ăn không là nhục". Ở Thanh Hoá, ông lập kho nghĩa thương tích trữ tiền thóc giúp dân, làm văn cầu mưa, đào sông, thường xuyên ra thăm bến Tấn, bến Triều ở Sầm Sơn, lo bố phòng chống chiến thuyền Tây

phương vào xâm lấn, bảo vệ dân. Chính ở nơi này, ông đã chống tham nhũng, có quan niệm đáng chú ý về cái "liêm" của người làm quan. Trong bài "Tự thuật", ông cho là người làm quan có "mưa móc ngày nay là do hội gió mây có duyên từ kiếp trước. Ơn vua chỉ thêm một bữa nhưng thanh danh đáng giá nghìn vàng". Ông cho biết: "Tôi vừa nhận chức Tri huyện Quảng Xương Thanh Hoá, mọi việc đều quyết định lấy, không theo sức ép của bọn cường hào. Có đứa mưu toan không thành viết thư nặc danh vu cáo nhưng tôi *thanh bạch can trường há sợ ai*". Ông khẳng định:

Muốn dân được lợi cần quyền biến.
Tội vạ riêng tây há sợ gì.

Và nêu lên câu bất hủ:

Dân không chăm sóc chớ làm quan.

Là một nhà giáo có phương pháp giáo dục dân chủ, tiến bộ, ông chủ trương "sư đệ tương trưởng" (thầy trò cùng trưởng thành lên). Trong khi dạy học, ông mong học trò phải "vấn nan", hỏi những điều khó để trò hiểu rõ thêm, thầy biết rộng, biết sâu thêm. Vừa là thầy nhưng lại là bạn, không những ông cùng học mà còn cùng đi thi một khoa thi với học trò.

Là một nhà văn, một nhà thơ, làm thơ từ 15 tuổi, ông đã để lại một kho tư liệu phong phú: 12 tập thơ với hơn 1.200 bài. Trước mắt chúng ta mới khai thác được hơn 100 bài thơ miêu tả nhiều mặt sinh hoạt nông thôn từ các ngành nghề, tập quán phong tục đến con người sản vật quê hương, đưa Đặng Huy Trứ lên vị trí một nhà thơ hiện thực ở làng quê nước ta trước cả Nguyễn Khuyến. Những bài thơ nói về tình yêu, về gia đình, về canh tân đất nước,

chống tham nhũng của ông cũng có nhiều mặt sâu sắc, đáng nhớ. Là một nhà tri thức uyên bác, Đặng Huy Trứ còn để lại cho chúng ta nhiều tác phẩm nói về các mặt khác nhau nữa. Cả tác phẩm giới thiệu gương sáng như *Nhị vị tập*, *Tứ thập bát hiếu kỷ*; có tác phẩm bàn về "lề lối làm quan" như *Tòng chinh di quy*, *Từ thụ vấn tân*, *Tứ thư văn tuyển*, có tác phẩm nói về binh thư được biên soạn lại như: *Vũ kinh trích chú*, *Ký sự tân biên*, có tác phẩm là hồi ký hoặc sưu tầm tư liêu như các cuốn *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* viết về cha mình, cuốn *Nhĩ Hoàng di ái lục* viết về bác mình. Ngoài ra Đặng Huy Trứ còn để lại nhiều câu đối, văn bia rải rác nhiều nơi trong nước. Có thể đơn cử ở một huyện Quảng Xương, Thanh Hoá thôi: Chúng tôi mới dạo qua đã có thể thấy các câu đối cúng tiến ở đền Văn Thánh và các tấm bia ở đền Độc Cước (Sầm Sơn) như "Thạch tượng Lỗi Xuân Ký" (Bia về tượng đá do thợ đá Lỗi Xuân khắc), "Môn lâu bi ký" (bài ký ghi trên bia về cửa lầu), bài thơ khắc trên vách trong đền Độc Cước của ông, đã phản ánh những sinh hoạt quan hệ đến một vùng đất sát biển.

Ngày 7 tháng 8 năm Giáp Tuất (1874) (tức 25/6 ta) Đặng Huy Trứ từ trần ở xã Cao Lăng, Chợ Bến, Đồn Vàng trong khi làm nhiệm vụ xây dựng căn cứ chống Pháp. Song, với cuộc đời hoạt động và những tác phẩm để lại của ông cũng đủ đưa ông vào hàng danh nhân, đúng như sự nhận xét của *Đại Nam nhất thống chí*. Đặng Huy Trứ xứng đáng là "chim bằng trong bão tố" như lời bè bạn, là người "trồng mầm khai hoá đầu tiên ở Việt Nam" như lời nhà yêu nước Phan Bội Châu. Ông chính là "anh kiệt nước Nam", là "thi hào" như sự sùng kính của các sỹ phu Trung Hoa.

Cùng hàng với Đặng Huy Trứ (đều mang đệm Huy) trong họ có các người cũng nổi tiếng như:

1. **Đặng Huy Cát**, tự là Thiếu Văn, sinh năm Nhâm Thìn (1832), con trai thứ Đặng Văn Hoà, với Đặng Huy Trứ và Đặng Huy Tá cùng học thầy Nguyễn Văn Khả (tức Giản Phủ), Huy Cát lấy công chúa Tĩnh Hoà (tức nhà thơ Huệ Phố) con gái vua Minh Mệnh. Năm Giáp Thân (1884) vua Hàm Nghi cùng Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết lập đội quân Phấn Nghĩa, cử Phò mã Đặng Huy Cát đi mộ nghĩa binh lập đội quân Đoàn kết. Đặng Hữu Phổ 31 tuổi (con trai Đặng Huy Cát và công chúa Tĩnh Hoà) được cử làm Hiệu uý, chuẩn bị khu sơn phòng Tân Sở, Quảng Trị. Năm Ất Dậu (1885) ngày 5 tháng 7, Tôn Thất Thuyết chỉ huy quân Phấn Nghĩa tấn công đồn Mang Cá và Toà Khâm sứ Pháp. Đặng Huy Cát và Đặng Hữu Phổ chỉ huy quan quân Đoàn kết đánh huyện nha Quảng Điền và đều bị bắt. Bọn bán nước đem cha con Đặng Huy Cát ra xử ở Thương Bạc. Đặng Huy Cát bị "trảm giam hậu", Đặng Hữu Phổ bị đem về hành hình ở quê (bến đò Bác Vọng Hương Điền) ngày 29/8/1885 để lại bài thơ "Lâm hình thời tác" đầy xúc động. Năm Nhâm Thìn (1892) thời Thành Thái, Đặng Huy Cát được tha về ở chân núi Trường Sơn, mở đồn Thanh Lương lập ấp Thanh Khê (Hương Điền) vừa sản xuất, vừa luyện quân. Ngày 29/11 năm Kỷ Hợi (1899) Đặng Huy Cát từ trần, di chúc chôn ở Thanh Khê.

2. **Đặng Huy Tá**, tự là Lương Hiên, con trai Ngự y Đặng Văn Chúc, đỗ Cử nhân năm 1841, bạn thân của các danh sĩ Hà Nội: Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý... Năm 1851 ông làm Tri huyện Hà Đông (Quảng Nam) nơi Đặng Văn Hòa xưa từng làm chức ấy ở đấy. Năm

Quí Hợi (1863) ông làm Án Sát Hà Nội và Hưng Yên. Ông đã cùng Nguyễn Văn Siêu lập Khán Sơn đình, tu xửa miếu Văn Xương, đền Ngọc Sơn, chùa Một Cột, làm mái đình che bia ở Văn Miếu. Khoảng năm 1863 đến năm 1865 lòng hồ trước Văn Miếu bị tù đọng, cỏ rậm, ông cho khơi thông. Ông đến thăm miếu Hoả thần, thấy miếu đã cũ, lại cho tu sửa lần nữa. Năm 1864 ông cúng vào miếu Hoả thần tấm biển 3 chữ đại tự "Hoả thần từ". Ngày 14/8 năm 1865 ông cho xây một cái đình lợp ngói trên đảo Kim Châu gọi là Văn Hồ đình, dựng "Văn Hồ đình bi ký", cho khắc trên đá 10 bài thơ vịnh cảnh hồ của Phạm Công Trứ Tiến sĩ đời Lê Vĩnh Tộ. Trong Văn Hồ đình có nhiều câu đối, trong đó có hai câu của Đặng Huy Tá. Đặng Huy Tá còn là tác giả cuốn "Bần nữ thán" (bằng chữ Nôm theo thể Đường luật), cuốn "Nhĩ Hoàng di ái lục", Đặng Huy Trứ nhận xét: Anh Lương Hiền... có chí hướng trong việc xưa, về chính trị thì theo được ý của người mà cân nhắc việc lợi cho dân; đối với các di tích xưa thì tôn tạo sửa sang lại, thật không hổ là cháu hiền của người [Đặng Văn Hoà] vậy". Với Đặng Huy Trứ, Đặng Huy Tá, dòng họ này có "Tứ đại quán văn chương".

3. <u>Đặng Huy Xán</u>, em ruột Đặng Huy Trứ, sinh năm Quý Tị (1833), đỗ Phó bảng năm 1869, làm Tri huyện huyện Thọ Xương – Hà Nội, án Sát Bình Định...

Vào hàng con cháu (gọi bằng bác, chú) của Đặng Huy Trú gồm: Đặng Hữu Phổ, goi Đặng Huy Trứ là chú, đỗ Cử nhân năm 1878, chống Pháp (trên đã nói). Nay ở vùng Quảng Điền vẫn còn miếu thờ ông.

Đặng Hữu Hoài (1879-1917), em ruột Đặng Hữu Phổ, tham gia phong trào Đông Du, bị đày ra Côn Đảo.

Đặng Hữu Huyến, con trai Đặng Huy Trứ sinh năm Ất

Mão (1855). Năm Nhâm Tuất (1872) ông cưới vợ là con gái đốc học Nguyễn Gia Tuyển ở Gia Thuỵ, Gia Lâm, Hà Nội và cho vợ con về ở đấy, lập nên chi họ Đặng ở Gia Thuỵ. Ông từng theo linh cữu cha về Huế, chịu tang ở quê, từng tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội.

Phụ thêm: Cùng hàng này còn có bà Đặng Thị Thuyên (1887-1949), cháu Đặng Huy Trứ, lấy nhà yêu nước Nguyễn Thượng Hiền.

Từ Đặng Hữu Phổ trở đi, cùng với đất nước loạn ly, dòng họ chịu "Ngũ đại đao thương" theo đúng lời truyền.

Tiếp theo đệm "Hữu" là đệm "Khánh": Ông Đặng Khánh Giai sinh năm Quý Tị (1893) tại làng Bác Vọng gọi các vị Đặng Huy Cát, Đặng Huy Trứ... là "bá tổ", Đặng Hữu Hoài là "bá phụ", mới ngoài 20 tuổi ông đã xếp bút nghiên theo Trần Cao Vân làm liên lạc giữa các đồng chí trong năm tỉnh: Bình, Trị, Thiên, Nam, Ngãi, có khi ra vào nội viện trình báo với vua Duy Tân. Phong trào thất bại, ông bị án đồ 9 năm, sau giảm còn 3 năm. Năm 1919 được phóng thích, ông về nhà làm nghề dạy học, từ trần năm 1961. Tác giả Ngô Thanh Nhơn có viết về Đặng Hữu Hoài và Đặng Khánh Giai.

Hết Khánh sang Hưng. Đặng Hưng Côn (tức Phạm Tuấn Khanh) sinh năm 1917, tham gia cách mạng năm 1936. Ông được tặng các huân chương chống Pháp, chống Mỹ và Huân chương độc lập hạng nhất. Năm 1983, tuy về hưu ông vẫn làm việc hết mình vì dòng tộc và quê hương: Làm chủ biên nhóm "Trà Lĩnh", đã dịch thuật, nghiên cứu, xuất bản được hàng loạt tác phẩm của các bậc tiền bối họ Đặng (như Đặng Văn Hoà, Đặng Huy Trứ...) đó là những công hiến quan trọng cho khoa học và nhân văn, gây tiếng vang trong giới nghiên cứu.

Như thế họ Đặng có 4 đời mang đệm "Quang" năm đời sau mang đệm "Văn", "Huy", "Hữu", "Khánh", "Hưng". Theo ông Đặng Hưng Côn, hiện nay con cháu đã đặt đến đệm "Thanh" sau đệm "Hưng" và đệm "Mậu", "Như". 12 đời ấy làm vẻ vang cho dòng tộc. Chắc rằng từ năm 2000 trở đi, một mùa xuân mới sẽ đến với dòng họ Đặng với đệm "Xuân" trong khung cảnh đẹp mà hai câu thơ định thứ tự thế hệ từ lâu đã vẽ ra rất rực rỡ:

Quang Văn Huy Hữu Khánh.
Hưng Mậu Như Thanh Xuân.

Dịch:

Ánh văn toả niềm vui
Tươi tốt như mùa xuân.

Hiện thời bà con họ Đặng định lấy hai câu thơ sau của Đặng Huy Trứ để định thế hệ cho con cháu sau này:

Chi Công Cần Liêm Chính
Trung Hiếu Nhất Sinh Tậm.

Trong thời đổi mới hiện nay, đó là những phẩm chất cần thiết. Hẳn con cháu họ Đặng sẽ "Sinh Tâm", giữ trọn vẹn tấm lòng trong sạch để tiến lên như Đặng Huy Trứ đã dẫn trong "Tựa Nhĩ Hoàng Di Ái Lục" câu Kinh Thi:

Cao Sơn Ngưỡng Chỉ Cảnh Hành Hành Chỉ

(Ngẩng trông núi cao mà đi, nhằm đức lớn mà vươn tới).

21. TẦM MẮT THÁI BÌNH DƯƠNG, XÉT TỪ BÙI VIỆN TỚI PHAN BỘI CHÂU

Muốn mở rộng tầm mắt, muốn thoát ra ngoài, đưa đất nước lên con đường đổi mới thì không nên hẹp hòi chỉ đóng khung tầm hiểu biết trong nội bộ nước mình, hoặc chỉ biết tới Trung Hoa, một nước từng vỗ ngực truyền bá tư tưởng "nội Hạ ngoại Di", "bình thiên hạ", một nước luôn luôn có tham vọng đất đai không cùng. Trên cơ sở những hiểu biết về mình và Trung Hoa, phải mở rộng tầm nhìn ra các nước khác, trong đó có những quốc gia biển, đặc biệt là những nước trên biển Thái Bình Dương, vùng đại hải gắn bó mật thiết với mình.

1. Những tầm nhìn từ trước tới đương thời Bùi Viện:

Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư đã tác chiến trên những con sông gắn với biển, hoặc có khi vận dụng nước thuỷ triều vào tác chiến. Quang Trung vừa tác chiến trên sông vừa vươn ra biển, chống lại những tầu chiến Tây phương xâm lược.

Ở thời Lê, Lê Quý Đôn đã nghĩ tới việc khai thác kinh tế biển, mở rộng tầm mắt ra bốn biển và các đại châu khi đọc các sách Tây phương, khi đi sứ Trung Hoa và công cán các nơi, khi thấy rõ những người Việt qua những nước phương Đông, phương Tây có vị trí trên biển. Ông đặc biệt

chú ý tới các vùng biển với các hải đảo thuộc lãnh hải bất khả xâm phạm trong chủ quyền Việt Nam như Hoàng Sa... trong khi người Trung Hoa không thể vươn tới, họ còn chịu lép nhiều bề với Tây phương.

Sang thời Nguyễn, Nguyễn Trường Tộ với 58 bản điều trần (viết từ năm 1863 đến năm ông mất - 1871), là người có đầu óc canh tân toàn diện nhất, trong đó có những vấn đề đặt ra về biển rất đáng chú ý. Vào năm Ất Sửu (1865), nhân đi sứ qua Pháp và Tây Ban Nha về, Tham tri bộ lại Phạm Phú Thứ đã dâng sớ với đề nghị: nước ta ở phía Đông, phía Nam là một dẫy hải cương dài dằng dặc cần bảo vệ nhưng thuỷ quân ta không biện được sóng gió, không biết thuật đi bể... Vậy cần phải lập ra trường thuỷ học, dậy thuật hàng hải... Vào các năm 1873, 1874 ông lại dâng sớ lên Tự Đức xin gấp rút chỉnh đốn võ trị, mở toang các cửa biển cho các nước vào thông thương, đặt toà lãnh sự tại thương cảng để giao thiệp với ngoài... Vào năm Mậu Thìn (1868), Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế qua nước Anh công cán về dâng sớ xin mở cửa biển Trà Lý, Nam Định, đặt lãnh sự ở Hương Cảng. Cũng năm ấy, Đinh Văn Điền đề nghị liên kết ngoại giao với nước Anh, một cường quốc biển lớn nhất lúc bấy giờ. Tới năm 1879, Nguyễn Hiệp đi sứ Thái Lan về, xin Tự Đức cho học chính sách đối ngoại của nước này, bắt tay với nhiều cường quốc Âu-Mỹ, trong đó có các cường quốc biển như Hoa Kỳ, Hà Lan... tạo nên sự đối trọng với nước Anh và cân bằng các thế lực... Từ năm 1877 đến khoảng 5 năm sau (1881), trong các bản *Thời vụ sách* nổi tiếng, Nguyễn Lộ Trạch xin lập hạm đội kiểu mới để phòng thủ mặt bể...

2. Bùi Viện con người Thái Bình có tầm nhìn Thái Bình Dương:

Nối liền với một thời từ quá khứ tới đương thời, sóng Thái Bình Dương cuộn cuộn hào hùng như thế, làm sao Bùi Viện không chịu ảnh hưởng. Bùi Viện ra đời năm 1739, trong "thế kỷ bản lề với các xã hội châu Á", thế kỷ "khai phóng môn hộ" (mở toang cửa)... Nhưng quan trọng hơn là nơi xuất phát của ông. Bùi Viện sinh ra ở làng Trình Phố huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định trước kia (nay là xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình). Tiền Hải từng vang dậy với kỳ công lấn biển lập làng, mở rộng diện tích đất đai của Nguyễn Công Trứ. Chỉ riêng hai tiếng "Tiền Hải" này thôi, mới nghe qua ai cũng có thể hình dung bước chân kiên cường của người con tiến ra chiếm lĩnh đại dương, hay là mối quan hệ máu thịt của một vùng quê với biển Thái Bình Dương.

Tiền Hải thuộc địa phận Thái Bình, nơi mà Thuỷ kinh chú của Lịch Đạo Nguyên từng cho biết là ngay từ buổi nước Âu Lạc bị nhà Hán chinh phục, (những năm 208 – 179 TCN), nơi đó vẫn còn là biển.

Nhưng Tiền Hải, nơi ruột rà thân thiết nhất với Bùi Viện lại là chỗ được thiên nhiên ưu đãi về mặt địa hình đất bồi. Nó có thể phát triển tột bực về phía Nam giữa sông Hồng và sông Trà Lý. Người ta tính rằng huyện Tiền Hải cứ trong vòng một năm đất liền lại lấn ra biển 600m. Vì vậy, sự gắn bó với biển, ước muốn được làm chủ biển hẳn đã có cơ sở khá sâu sắc từ trước trong con người Bùi Viện. Hơn nữa, là người thức thời, nhưng cũng luôn luôn quan tâm đến văn hoá, đến quá khứ, hẳn Bùi Viện không thể không biết rằng đi trước mình là Lê Quý Đôn cũng người Thái Bình từng đọc sách của Nam Hoài Nhân, người

phương Tây nói về trái đất tròn, về bốn đại châu với những vùng biển, vùng đất mới. Ông say mê với *Hạ Tây dương ký* nói về cuộc đi biển lừng lẫy đời Minh của Trịnh Hoà; với *Sứ Lưu cầu ký*, *Sứ Cao Ly lục* nói về cuộc đi sứ Nhật Bản, Triều Tiên đầy hấp dẫn ở khu vực Đông Nam Á này, nơi gắn bó nhiều với trùng dương sóng biển. Ở kinh đô nhiều, có dịp nghe nói và được đọc những bản điều trần đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch và những tâm thư khác giữa thời kỳ chiến tranh pháo thuyền vang dội ấy hẳn rằng cái chí khí, cái ý niệm về biển được ấp ủ từ quê hương của Bùi phải được khơi thêm, chờ dịp chắp cánh bay cao, tiến vào con đường thực hành

Dịp ấy đã đến, sách *Đại Nam thực lục* còn ghi rõ: "Doanh điền xứ tỉnh Nam Định là Doãn Khuê xin làm nha doanh điền ở huyện Tiền Hải". Doãn Khuê vốn quê ở làng Ngoại Lãng (Song Lãng) huyện Thư Trì tỉnh Nam Định (nay thuộc Thái Bình), gần quê với Bùi Viện, lại có cảm tình sâu sắc với những đề nghị cải cách thiết thực của Bùi trước đó ở kinh đô, nên ông đã viết thư tha thiết mời Bùi ra giúp mình khẩn hoang. Thế là người con của vùng quê có truyền thống lấn biển lại có dịp hướng tầm mắt ra Thái Bình Dương, giúp sức vào việc lấn biển, khơi rộng đất liền.

Việc trọng yếu và gay go nhất của Nha doanh điền sứ lúc đó là cùng với việc khai hoang, mở rộng đất ra biển, còn phải gấp rút cải tạo biển Ninh Hải từ một thôn nhỏ gần cửa Cấm thuộc giới hạn tỉnh Hải Dương thành một cảng lớn, mở cửa ngõ cho xứ Bắc Kỳ thông ra Thái Bình Dương, tiếp xúc với tầu thuyền nước ngoài. Đền đáp lại ơn tri ngộ của Doãn Khuê, Bùi Viện hăng hái mộ dân phu ra sức đào sông, tháo nước ra biển, vượt đất lên cao làm vườn tược nhà ở. Chỉ một thời gian không lâu lắm, bến Ninh

Hải đã trở thành Hải Phòng, một quân cảng đông vui trên bến dưới thuyền nhộn nhịp với cơ quan phòng thủ và toà thương chính đánh thuế tàu bè ra vào.

Lúc này, với Hiệp ước Giáp Tuất ngày 15 tháng 3 năm 1874, triều đình nhà Nguyễn đang ngày càng bị cột chặt vào gông xiềng của Pháp. Tự Đức sau bản Hiệp ước mới bừng tỉnh, nhận thấy điều ấy. Cho nên, ông đã không phải là không thức thời để có ý định mở rộng việc giao thiệp với nước ngoài, dựa vào đấy giảm bớt uy lực của người Pháp với Việt Nam bằng cách lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước phương Tây. Để tiến hành việc này, phải chọn một người có tài ngoại giao, có kinh nghiệm đi biển, vượt đại dương. Người được chọn này chính là Bùi Viện. Bởi trước đó, vị trọng thần là Lê Tuấn đã đặc biệt giới thiệu ông với Tự Đức. Bùi rất sung sướng được tri ngộ của Tự Đức: "Kỳ hỷ khả tri dã, như ngư đắc thuỷ, như long hữu vân". Niềm vui của ông, như cá gặp nước, như rồng gặp mây.

Vậy là, từ chỗ giới hạn những hoạt động của mình ở ven biển Thái Bình Dương, Bùi lại được dịp mở rộng tầm hoạt động ra đại dương. Đầu tháng 7 năm Quý Dậu (8 năm 1873), ông xuống thuyền ra cửa Thuận An, dương buồm vượt biển lên phía Bắc.

So với cuộc vượt biển bị đau khổ, lưu đày theo đoàn sứ tới Giang Lưu Ba của Chu thần Cao Bá Quát xưa kia, so với cuộc vượt biển sang Pháp để cứu chữa những thất bại, rồi hãi hùng trước sức mạnh của Tây phương của sứ bộ Phan Thanh Giản trước kia, thì rõ ràng cuộc vượt biển này của sứ giả Bùi Viện là "thông lối", là "thẳng cánh dong" nhất, mang lại nhiều mới mẻ, ích quốc lợi dân nhất. Đó là cuộc vượt biển quả cảm, mở rộng tầm mắt nhất. Ông không như các sứ giả trước kia dù có làm trưởng đoàn

mang sứ mệnh quan trọng chăm lo đối ngoại để khỏi nhục quân mệnh, nhưng khi vượt sông biển cũng chỉ đến mức ngâm thơ vịnh cảnh nương nhờ con thuyền mà thôi. Còn ông, vừa là người đứng đầu sứ bộ, vừa mặc nhiên là thuyền trưởng vững vàng tay lái, hiểu biết sâu sắc về thuyền bè, con nước và được bổ sung thêm những tri thức mới về hải đảo, về vùng đất mới... bên ngoài của hải nội Trung Hoa là dải đất thiêng liêng mà không ít nhà nho xưa kia tưởng là giới hạn cuối cùng.

Sau hai tháng lênh đênh trên biển cả, Bùi Viện đặt chân lên Hương Cảng, Bùi là người Việt Nam thứ nhất kết giao với lãnh sự Hoa Kỳ tại đây. Nhân mối tình giao hảo mật thiết ấy, Bùi nảy ra ý muốn được sang tận nước Mỹ tìm hiểu cụ thể tình hình. Việc Bùi Viền tìm đến với Mỹ là một quyết định thức thời để tìm ra một nước đang vươn lên sung sức làm đối trọng với Pháp là hiểm hoạ tạm thời trước mắt, và đối trọng với Trung Hoa là hiểm hoạ tiềm tàng và rất lâu dài của nước ta trong khi còn mờ mịt chưa tìm ra nước nào có thể cứu nước ta. Nước Mỹ trong lịch sử đã có những trang đầu thông thương đầy thiện cảm, rất đáng nhớ với nước ta: Năm 1819 có 2 thuyền buôn Hoa Kỳ do thuyền trưởng John White ghé cảng Sài Gòn mua đường được quan Tổng trấn nước ta tiếp chu đáo. Sau đó Quốc trưởng Hoa Kỳ gửi thư xin thông thương. Vậy việc làm của Bùi Viện là một nối tiếp tốt đẹp những gì đáng phải làm mà chưa làm được của triều trước do sự thủ cựu, hẹp hòi của giới cầm quyền lúc ấy. Sau một năm trời bền bỉ vận động và chờ đợi, cuối cùng Bùi đã được Tổng thống Hoà Kỳ là Grăng (Grant) cho mời vào niềm nở tiếp kiến. Ông đề nghị Tổng thống Hoa Kỳ viện trợ Việt Nam đánh đuổi Pháp, khôi phục nền độc lập. Yêu cầu của Bùi Viện gặp đúng dịp Hoa Kỳ đang bất bình về việc Pháp nhẩy vào

Mêhicô nên muốn trả đũa Pháp, nhưng ông ta yêu cầu phải có quốc thư của Tự Đức trước khi ký quyết định. Vì Bùi Viện không mang theo quốc thư, nên ông phải xuống tàu về nước xin quốc thư để sang thương thuyết chính thức. Lấy được quốc thư, đặt chân lên đất Hoa Kỳ lần thứ 2 (1875), ông có ngờ đâu rằng chính phủ Hoa Kỳ đã thay đổi chính sách ngoại giao. Họ nhận thấy địa vị của Pháp lúc này ở Việt Nam đã được củng cố, Tổng thống Grăng từ chối không chịu giúp nước ta như đã hứa. Bùi ngao ngán phải xuống tầu về nước.

Dù không thành công, nhưng từ đó cho đến mãi mãi về sau này, không một ai có thể quên được rằng Bùi Viện là người Việt Nam đầu tiên đã hai phen vượt đại dương, có tầm mắt xuyên suốt Thái Bình Dương để nhìn thấy châu Mỹ và nước Mỹ, vùng đất còn rất mới lạ ở phía Đông bán cầu. Ông là sứ giả đầu tiên của nước ta đặt quan hệ ngoại giao với nước Mỹ trên phương diện nhà nước, và đặt những viên gạch thứ nhất cho tình hữu nghị giữa hai nước. Việc bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam với Mỹ sau này hẳn không quên được cái nền móng ban đầu tốt đẹp ấy.

Hai phen vượt đại dương tuy không đem lại kết quả cầu viện nhưng đã đem lại cho Bùi Viện những kinh nghiệm, những trí tuệ mới về biển, về tầu thuyền, về tổ chức hải quân mà ông đã có dịp được học hỏi, trao đổi, tiếp xúc trên đường đi. Cuộc đổi mới, canh tân đất nước về mặt hàng hải mà chúng tôi sẽ trình bày sau này hẳn phải bắt nguồn phần lớn từ hai cuộc đại công vụ này, cũng như từ các chuyến đi quan sát dài hạn (3 năm) ở Quảng Châu, Hương Cảng, Hạ Môn, Thượng Hải, Thiên Tân, những vùng đất Trung Hoa nổi tiếng, có quan hệ nhiều với sông biển và văn minh Âu-Mỹ của ông. Sau đó, Bùi Viện được

Tự Đức tín nhiệm bổ nhậm chức thương chính Nha Tham biện (Nhân đó người đương thời gọi ông là ông Tham Trình Phố). Với tư cách của chức vụ mới, Bùi đề nghị triều đình khẩn cấp phát triển giao thông đường thuỷ, đào vét sông ngòi, tổ chức thuỷ đội để tiễu trừ giặc biển, bảo vệ thuyền buôn ngoài khơi đi lại, nhân đó khuếch trương thế lực mạnh của nhà nước ra hải phận Thái Bình Dương. Tự Đức thấy các đề nghị đó là đắc sách nhưng còn có bao nhiêu điều dèm pha của bọn bề tôi hèn nhát, bảo thủ, nên ông còn do dự chưa thực hiện. May thay! ngày 12 tháng 4 năm Bính Tý (1876), một sự kiện bất thần xảy đến: Nhân buổi đẹp trời, Tự Đức cùng đầy đủ bá quan văn võ đi thuyền chơi ở cửa Thuận An nên ông được tận mắt nhìn thấy bọn Tầu Ô chặn đường đánh cướp một đoàn thuyền buôn của Nha Kinh Lược Bắc Kỳ chở thuế và quân lính về kinh đô mà bất lực bó tay không làm gì được. Nghe tin đó, Bùi làm bài thơ nôm thẳng thắn công kích bọn quan lại hồi ấy là "tham sinh uý tử", "ăn uổng lộc trời"...

Tự Đức khi biết Bùi là tác giả bài thơ ấy, không những ông không trị tội "khi quân" như phái bảo thủ hồi ấy đề nghị, mà còn giao cho Bùi Viện tổ chức Nha tuần tải với chức Chánh quản đốc. Bùi Viện lại tiếp tục hăng hái cưỡi một con thuyền đi kiểm tra mấy tháng trời tình hình giao thông mặt biển suốt một giải từ Nam Định vào tận Quảng Nam, Đà Nẵng. Khi trở về Huế, ông đã có đủ tư liệu thực tế để xây dựng một đề án hoạt động rất cụ thể và xác đáng, đề cập tới nhiều mặt công tác gắn bó với nhau: tăng cường lực lượng phòng thủ đường biển, đẩy mạnh trao đổi hàng hoá trong nước. Bùi mạnh dạn đề nghị tổ chức một lực lượng quân sự bảo vệ việc buôn bán, giao thông đường biển. Bùi Viện còn có một kế hoạch tỷ mỷ xây dựng đội

Tuần dương quân gồm 20 điều khoản, đề cập rất cụ thể tới cách tuyển quân, kỹ thuật dùng binh, tới vai trò, trách nhiệm của người chỉ huy, tới quân lính, tới kỷ luật chiến đấu và tổ chức hậu cần. Nhờ hoạt động tích cực của Tuần dương quân mà việc giao thông đường biển, việc buôn bán trong Nam ngoài Bắc được yên ổn, phát triển rõ rệt. Bọn giặc biển bị đánh nhiều đòn chí tử nên khiếp sợ không dám hoành hành ở vùng biển nước ta nữa.

Trong điều kiện chế độ phong kiến nhà Nguyễn hủ bại và suy yếu trầm trọng, thất bại liên tiếp, khi chủ nghĩa tư bản phương Tây đang dồn sự chú ý ráo riết can thiệp vào Đông Nam Á, khi quân nhà Thanh ở Trung Quốc kéo vào nước ta gọi là cứu giúp, nhưng thực chất là để dây máu ăn phần, tỏ rõ sự tham lam thì những thành công đó cũng làm nổi bật lên vai trò của Bùi Viện: Bậc tuấn kiệt của Thái Bình Dương, người có chí khí và tài ba xoay trời đảo biển, đúng như văn thơ ca ngợi của các chí sĩ đương thời.

Ngự sử Đỗ Huy Điển đã viết:

Nhất kinh bạch diệp thiên tương lai
Vạn lý trường phong hải dục bình.

(Hai tay ngang dọc xoay trời lại
Muôn dặm xông phá dẹp biển băng)

Những thành công vang động gắn bó với biển ấy chứng tỏ Bùi Viện là một sĩ phu yêu nước, có đầu óc thiết thực và mạnh dạn, đã đóng góp tích cực vào việc canh tân và phòng thủ hải phận Việt Nam một cách có hiểu quả ở nửa cuối thế kỷ 19. Với Bùi Viện, thuỷ binh Việt Nam không còn đóng mình ở sông lạch hay vùng ven biển như trước kia, mà đã tung hoành trên biển xa, đã vươn lên những đội

Tuần dương quân, những hải đội, đặt cơ sở cho hạm đội hải quân Việt Nam hiện đại sau này. So với Nguyễn Hữu Cầu vũng vẫy ở biển Đồ Sơn, Nguyễn Phúc Tần đánh thắng 10 chiếc tàu của Hà Lan ở cửa Eo, con diều bể Nguyễn Hữu Chỉnh lừng lẫy, Bùi Viện là người tiến vào những hải lý xa xôi nhất. Ở vào thời ấy, Tự Đức cử nhiều người ra nước ngoài quan sát: đông Nhật Bản, tây Xiêm La – Ấn Độ, Tân Gia Ba. Trong đó có chuyến đi của Nguyễn Trường Tộ... người ta thường coi họ là những nhà tiêu biểu của thế kỷ trước, thì Bùi Viện vẫn tỏ ra thực tế hơn nhiều. Ông đã biết kết hợp một cách linh hoạt giữa lý thuyết với thực hành. Chí khí và tài năng của ông đã được vua Tự Đức biết tới, biết dùng. Rõ ràng vị vua từ lâu đã mang tiếng là hôn quân bán nước ấy lại có con mắt tinh đời, đã trao thực quyền cho ông, để ông làm được công lao bất hủ, chứ không biến các điều trần của ông thành cơn gió thoảng như các nhà canh tân khác. Trong lúc đổi mới tư duy này, chúng ta phải suy nghĩ lại, tìm ra căn nguyên vì sao? Chúng ta cũng cần nghĩ thêm: Vì sao cuộc cải cách trên biển của Bùi Viện không đi đến cùng, phải chăng chỉ là số mệnh, vì cái chết ngày mồng 2 tháng 11 năm Mậu Dần (1878) tại Huế của ông. Sau đó thì không có ai đủ tài để tiếp tục công việc khó khăn, phức tạp của ông còn để lại, đội Tuần dương quân do ông xây dựng như rắn mất đầu, đi vào con đường tan rã. Sự thật đáng buồn ấy đã được người đương thời thấy rất rõ.

Nguyễn Khuyến nhớ ông đã viết:

Vì sở bất năng vi, đàm tiếu không lưu hoành hải khí
Cố bất thất vi cô, cầm thư khước ước thiếu niên du.

(Làm việc chẳng ai làm, dọc đất ngang trời, trơ chí lớn
Không người làm bạn cũ, ôm đàn mở sách, nhớ tình xưa).

3. Phan Bội Châu – Tầm nhìn Thái Bình Dương

Vào thập niên cuối thế kỷ XIX, dù triều đình Nguyễn có cố tình đóng chặt đất nước thì pháo thuyền Tây phương, vẫn cứ đến gõ cửa bắn vào, buộc phải mở. Thuốc đắng của kẻ địch – ngoài ý muốn của chúng – đã góp phần dã tật, dù là quá muộn màng. Một làn gió duy tân vốn đã hây hẩy từ cái thời của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện... trước đó. Đến khi, Phan Bội Châu cắp sách vào Huế tiếp xúc với giới quan trường và các sỹ phu ở kinh đô thì gió duy tân đã thật sự tràn ngập. Qua bài phú "Bái thạch vi huynh" lừng lẫy, được làm thân với Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền, nhà trí thức tiêu biểu, tích cực của giới quan trường hồi ấy; Phan Bội Châu được đọc kỹ hàng loạt tân thư nổi tiếng như: *Thiên hạ đại thế luận*, *Quỳ ưu lục* của Nguyễn Lộ Trạch, các pho sách *Trung đông chiến kỷ*, *Doanh hoàn chi lược*... mà hiểu thêm tình trạng cạnh tranh của bốn biển, tình hình, vị trí Thái Bình Dương, có cái nhìn mới về khu vực Á Đông sát biển.

Về căn nguyên: Dù Phan Bội Châu thông Nho, đọc hết thành hiền, dù cụ khó lòng mà không chịu ảnh hưởng nhiều ít ở quan niệm "Nội Hạ ngoại Di" của phương Bắc nhưng vẫn không ngăn trở được tầm mắt hướng tới Thái Bình Dương của cụ. Bởi bản thân dân tộc Trung Quốc (mà Phan Bội Châu tiếp xúc, viết nhiều) từng nói tới một "Hải nội Trung Hoa" (đất trung tâm tinh hoa ở trong biển). Bởi vị trí vùng Á Đông của chúng ta về phía Đông và Nam có một chiều dài rất lớn đều tiếp giáp với Thái Bình Dương. Bởi Đức Thánh Khổng chẳng đã nói lên trong *Luận ngữ*: "Đạo không hành được, ta định cưỡi bè vượt ra bể". Tư Mã Thiên, nhà sử học thông Nho là người đi xa, đi rộng nhất đã thành niềm mơ ước của giới trí thức Việt Nam qua lời

nói của Trương Hán Siêu đời Trần trong *Bạch Đằng giang phú*: "Học thói Tử Trường tiêu dao bốn biển". Bởi bản thân Phan Bội Châu là người đầy tráng khí, có hoài bão tung hoành đúng như cụ đã nói trong *Bái thạch vi huynh*:

Dọc ngang vũ trụ, chế nhạo hồng trần,
Rửa bụng bằng tám chín cái đầm Vân Mộng.

Cho nên, dù Phan Bội Châu vượt biển ra nước ngoài là do sự phân công của tổ chức Duy Tân hội, nhưng đó, cũng là do đòi hỏi của trí tuệ, do sự thôi thúc của chính con tim cụ. Do vậy, cụ yêu thích, nhiệt liệt ca ngợi những người vượt biển đi dài. Tìm hiểu những người vượt biển đó để viết thành tác phẩm, tầm mắt cụ cũng mở ra và xem tác phẩm của cụ, ta có thể hình dung được giới hạn của tầm mắt đó. Như xem truyện *Nhà sư ăn rau* do Phan Bội Châu say mê diễn tả, ta có thể biết được cái biết của cụ về những vùng đất mà sư Trần Thiện Quảng đã đến: "Chỉ ăn rau mà Trần Thiện Quảng đã vượt được muôn dặm biển từ nước ta sang Thái Lan rồi tới Miến Điện, Tây Tạng, vào Nam Ấn Độ tới nước cổ Thiên Trúc. Ra khỏi Ấn Độ, nhà sư qua Triều Tiên, rồi từ Liêu Đông xuôi thuyền qua Thượng Hải, ngược lên Hán Khẩu vào Tứ Xuyên thăm danh thắng núi Phả Thù, nơi Văn Thù Quan âm hoá thân, rồi lại từ Tứ Xuyên vào Vân Nam mà quay trở về Thái Lan". Cuộc hành trình tuyệt lý thú đó riêng đi về đã hết 7 năm tròn, tới hầu hết các nước sát biển mà đa phần ở sát Thái Bình Dương. Giới hạn của tầm mắt đó còn được đo bằng bước chân thực tế của Phan Bội Châu. Do tráng chí, do sự phân công công cán và hoàn cảnh giao thông khi đó, Phan Bội Châu đã trở thành một nhà kinh lịch Á Đông Thái Bình Dương nhiều, dài nhất nước ta hồi ấy. Không kể những đợt đi nhỏ, cụ Phan nhiều lần qua lại giữa Hoành Tân – Hương Cảng. Theo

Phan Bội Châu niên biểu ta biết: cụ có 3 lần đi lớn nhất:

1/ *Phan Bội Châu đã từng từ Hải Phòng ra Móng Cái, lén qua Trúc Sơn, Đường Sơn* là bờ cõi huyện Phong Thành nước Trung Hoa. Cụ ở lại Trúc Sơn một tuần lễ mới đáp ghe buồm Khâm Châu mà đi Bắc Hải, Hợp Phố, sang tàu buôn Hồng Mao đến Hương Cảng, đợi tàu qua Nhật, song vì chiến tranh Nga – Nhật chưa ổn nên ở Hương Cảng không có tàu Nhật, vậy cụ Phan phải đáp tàu Chiêu thương lên Thượng Hải rồi từ đó vượt biển đến Hoành Tân Nhật Bản.

2/ *Cụ mượn đường Xiêm La chở khí giới về nước* ủng hộ Hoàng Hoa Thám nên phải tức tốc mượn đường đến Băng Cốc, phải nhờ sự giúp đỡ của đảng cách mạng Trung Hoa, tự thân vượt trùng dương đến Nam Dương quần đảo.

3/ *Cụ đáp tầu thuỷ vượt biển sang nương náu ở Xiêm*(*) để cầy ở sở ruộng Bạn Thầm, theo cụ là để "gieo hạt giống cách mạng giữa khoảng nước biếc non xanh vậy". Ở thế kỷ XX này, Phan Bội Châu là lãnh tụ cách mạng đầu tiên ở Việt Nam đặt cơ sở cách mạng ở Thái Lan. Đến khi cách mạng Trung Quốc thành công, cụ lại từ Xiêm về Hương Cảng.

Những đợt đi đó đã đem lại cho Phan Bội Châu những nhận thức thực tế nhất, sinh động nhất về biển và các nước trên biển, hay sát với biển. Trên cơ sở những nhận thức của mình cụ Phan Bội Châu nêu lên suy nghĩ về các mặt sau:

a) Về quan hệ cương vực địa lý: Phan Bội Châu cho rằng: "Việt Nam là một nước 4 phương tiếp giáp với biển.

(*) Riêng ở phần 3 này do Đinh Công Vĩ khởi thảo đã gửi cho Giáo sư Đinh Xuân Lâm tham gia hội thảo Phan Bội Châu, nhưng vì tác giả có 2 bài cùng gửi nên bài này không dùng được phải gửi công bố ở tạp chí *Quê hương* số 10 năm 2002 tr 12, 13, rồi công bố ở cuốn ***Nhìn lại lịch sử*** do NXB Văn hoá - Thông tin 2003, sau đó cùng G.S Chương Thâu công bố ở tạp chí *Biển* gần đây.

Sự tiếp giáp đó càng nâng cao vẻ đẹp của đất nước, xứng đáng xây dựng cơ nghiệp lâu dài. Như cụ Phan đã viết trong bài "Ái quốc ca":

Hào Đại Hải âm thầm trước mắt
Dải Cửu Long quanh quất miền Tây.
Một toà san sắt xinh thay
Bên kia Vân Quảng, bên này Côn Lôn.
Vẻ gấm vóc nước non thêm đẹp
Rắp những mong cơ nghiệp lâu dài...

Theo cụ: Việt Nam chung biển với các nước quan trong ở Á Đông, nước nào biển ấy, định hướng rõ ràng trong thời đại mới khó quên. Như một vế điếu Nguyễn Hàm, cụ Phan viết: "Á hải nhất hoành khâm, Nhật nhật tân ư đông, Xiêm nhật tân ư Tây, Hoa nhật tân ư trung, Tổ quốc hồi đầu, nhiệt huyết thuỳ vong kim xã hội" (Bể Á cõi bờ chung, nước Nhật mới ở Đông, nước Xiêm mới ở Tây, nước Tầu mới ở Trung, máu nóng không quên thời đại mới).

Ở Á Đông, vùng Đông Nam Á sát biển, có một vị trí cực kỳ quan trọng. Trong *Việt Nam quang phục quân phương lược*, Phan Bội Châu cho rằng: "Tạo hoá đem vùng Đông Nam Á vun đắp cho dân tộc ta".

b) Về quan hệ ngôn ngữ của các nước ở sát biển hay trên biển, trước tiên là các nước có chữ Hán "thảy đồng văn" trong thời đại mới. Trong bài *Vấn đề Hán học ở nước ta ngày nay*, Phan Bội Châu viết: "Đời nay là đời gì? Là đời hoàn hải giao thông. Nước ta ở vào cảnh nào? Là cảnh cường lân tiếp xúc. Nước Tầu là nước láng giềng cạnh mình... nước Nhật Bản là nước đồng châu đồng chủng với ta, văn minh họ ngày nay chẳng kém gì Âu-Mỹ mà lối thông thương của họ với ta ngày càng mở rộng... mà chữ

Hán văn Nhật Bản lại chứa chan là chữ Hán". Vậy chữ Hán các nước Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên chung nhau không thể bỏ được.

c) Về những suy nghĩ của Phan Bội Châu đối với biển: Trước khi ra nước ngoài, từ lâu cụ Phan đã nói tới các nước trên Thái Bình Dương như Lưu Cầu, một hòn đảo ở phía Nam Nhật Bản với cái đầu đề cảm động như *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* (Bức thư viết bằng máu, nước mắt từ đảo Lưu Cầu mới gửi về). Từ lâu rồi, thuở mới vào Huế (chưa ra biển) Phan Bội Châu đã có chí vá trời lấp biển, dọc ngang tung hoành mọi nơi không gì ngăn trở được thể hiện trong bài phú *Bái thạch vi huynh*: viết năm 1897: "Ba sinh lấp bể có lòng chưa quên nhờ bác giúp. Một mảnh vá trời ra sức nay lại gặp anh thân?" Đặc biệt bài *Tư hữu ngâm* (Bài ngâm nhớ bạn) viết vào lúc Phan Bội Châu đi khắp nước, tráng khí tràn ngập. Cụ muốn dạo con thuyền như Tô Đông Pha vùng vẫy, không một ngoại bang nào ngăn trở được:

Dù Nga, dù Nhật, dù Tây – chắn dòng ngăn lối (ta vẫn) *ra tay* (cho) *tới bờ.*

Biển xa bão cả gió to – vừa chèo vừa hát (ta cứ) *dô hò* (mà) *chèo qua.*

Chứng tỏ, trước khi chính thức vượt biển, Phan Bội Châu đã có cả một quá trình suy ngẫm, hình dung sâu sắc về biển. Cho nên bài thơ *Gởi các đồng chí trước khi Đông du* của cụ là một sự trưởng thành, là điểm đỉnh của những quan niệm về biển của Phan Bội Châu trước khi ra nước ngoài. Có thể thấ,y chưa bao giờ cụ Phan tự hào khẳng định chí làm trai như lúc này. Cụ chủ động, tin ở khả năng nhận định thắng thiên: "Há để càn khôn tự chuyển dời" và cho rằng: "Non sông đã chết sống thệm nhục" cho nên phải

sống có ích hơn, tức là phải cứu nước. Nhưng trong tình hình "Hiền thánh vời xa đọc uổng thôi", không thể cứu nước bằng thánh kinh hiền truyện mà phải cứu bằng hành động cách mạng thực tế, trong đó cụ thể là cần Duy tân - Đông du, nên mới có cảnh ra đi hùng tráng:

Tiện trục trường phong Đông hải khứ,
Côn ba kình lãng nhất tề phi.

(Cưỡi gió biển Đông xuôi thẳng nẻo
Côn kình vỗ sóng cuộn trào sôi).

Thế kỷ XX, kể từ sau chiến tranh Nga – Nhật và cách mạng Tân Hợi thì không còn là thế kỷ của châu Âu nữa mà là thế kỷ của Châu Á - Thái Bình Dương, là thế kỷ ở thời đại "châu Á thức tỉnh" như V.I. Lê Nin đã nói. Ngày nay, điều ấy càng thấy rõ. "Châu Âu già cỗi, châu Á trẻ trung". Bản thân châu Âu còn tìm đến với châu Á... Vậy con đường Đông du trong hoàn cảnh Việt Nam đầu thế kỷ đó sau chiến tranh Nga – Nhật là con đường rất thích hợp. Trong con đường đó, có đường bộ nhưng phổ biến hơn là vượt biển mà Phan Bội Châu thường gọi là "xuất dương". Ở nước ngoài, cụ nói tới "hải ngoại". Chữ "dương" và chữ "hải" đều gắn với biển. Dù có đi ra nước ngoài không qua biển, ở nước ngoài không phải ở biển nhiều khi vẫn gọi là "hải ngoại". Điều đó, càng thấy tính quan trọng, sự phổ biến của biển. Phan Bội Châu là người Việt Nam thứ hai sau Bùi Viện đại diện cho một dân tộc, vượt biển đi cầu viện một nước tư bản tiên tiến. Và sau Bùi Viện, cụ là người xông pha sóng biển, vượt nhiều hải lý Á châu nhất ở nước ta. Cho nên, trong văn thơ Phan Bội Châu, hình ảnh biển nhiều lần hiện lên. Đó là một đầu đề đầy sức xúc cảm: *Hải ngoại huyết thư*, với những câu thơ tương đồng nối

tiếp cổ kim trong hình ảnh mây, biển gắn bó với tâm hồn thi nhân. Đọc những câu thơ của Phan Bội Châu:

Lãm thế nhãn cùng thương hải ngoại
Phẫn thời khí bạc bạch vân đoan.

(Đưa mắt nhìn ra tận cùng biển xanh
Tức đời khí ngút lên làn mây trắng).

Trong bài *Thử vận đáp Tư Thanh*, ta thấy có sự nối tiếp với những câu thơ nổi tiếng của Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông. Nguyễn Trãi trong bài *Về núi Yên Tử* từng viết:

Vũ trụ nhãn cùng thương hải ngoại
Tiếu đàm nhân tại bích vân trung.

(Vũ trụ nhìn ra tận cùng ngoài biển xanh
Nói cười ngồi lửng giữa làn mây biếc)

Lê Thánh Tông trong bài *Động Hồ Công* đã ghi:

Ngã dục thừa phong lăng tuyệt đính
Vọng cùng vân hải hữu vô gian.

(Ta muốn cưỡi gió lên tận đỉnh
Trông tận khoảng lờ mờ của biển mây).

Cả 3 người đều dùng mắt nhìn tận cùng, đều gắn bó với biển, mây trong cảnh bao la huyền ảo của vũ trụ. Song, Nguyễn Trãi viết câu thơ sau khi dẹp xong ngoại xâm, Lê Thánh Tông làm thơ ở thế thắng lợi trong mọi hoạt động chính trị nên cả hai vị có thể ung dung cười nói giữa mây biếc hay trong khoảng lờ mờ của biển mây, còn Phan Bội Châu chưa đuổi được ngoại xâm nên "Tức đời khí ngút lên tận làn mây trắng".

Phan Bội Châu gắn với biển còn là gắn với những điển tích về biển, mà ở cương vị một người đọc thiên kinh vạn quyển như cụ rất thông thạo. Đấu tranh với kẻ địch mạnh, có nhiều kinh nghiệm thống trị như thực dân Pháp; còn phong trào do mình lãnh đạo thì đang ở bước xây dựng, nên cụ có thể hình dung tới sự hy sinh và sẵn sàng hy sinh khi cần thiết. Cho nên, cụ suy tưởng tới một sự thác hóa của một hồn Tinh Vệ trên biển. Nàng Tinh Vệ, con gái vua Hiên Viên bị chết đuối ở biển Đông, sau hoá thành con chim ngậm đá, suốt ngày đêm lấp biển để người đời khỏi chết đuối, nhưng biển mênh mông làm sao lấp hết: "Thương hải vị điền Tinh Vệ hàm thạch" (bể xanh lấp chưa bằng, Tinh Vệ còn ngậm đá). Phong trào cách mạng còn đầy rẫy khó khăn, người anh hùng khác nào "Tinh Vệ ngậm đá".

Song dù, "ngậm đá", con người đầy chí khí như Phan Bội Châu vẫn quyết không bi luỵ, lùi bước. Thơ nói về biển của Phan Bội Châu căn bản là hào hùng, trong đó có nhắc tới đổi mới. Phan Bội Châu đầy tự hào, tin tưởng vào sự đổi mới của bốn biển. Trong đó, có khu vực Đông Á - Thái Bình Dương:

Khước sĩ sinh ư thiên tải hạ
Do năng thân kiến ngũ châu xuân
Quan hà mộng lý kinh niên tuyệt
Vũ trụ kỳ quan trục nhật tân
Ký ngữ thương thương đông hải ngoại
Như cuồng như tuý cánh hà nhân.

(Đối với ngàn sau không hổ thẹn
Còn nhìn bốn biển có xuân vui
Quan hà năm tháng chìm mơ tưởng
Vũ trụ mỗi ngày thêm mới tươi

Đông hải xa xôi xin nhắn gửi
Say sưa cuồng nhiệt ấy là ai?)

Để đổi mới, để đưa lại cho năm châu bốn biển mùa xuân vui, cùng với hoạt động cách mạng, Phan Bội Châu là người đầu tiên ở Việt Nam đứng ra thành lập các Hội liên hiệp, đoàn kết ở các nước Á Đông nằm sát Thái Bình Dương. Đó là khởi đầu cho Mặt trận đoàn kết quốc tế mà người Việt Nam giữ cương vị trọng yếu, như: Tháng 10 năm Mậu Thân (1908) cụ lập Hội Đông Á đồng minh. Phan Bội Châu vận động ở những nơi có học sinh Điền – Quế (Vân Nam – Quảng Tây) để lập Hội Điền – Quế – Việt liên minh (1908). Cụ viết *Liên Á sơ ngôn* (lời kêu gọi mộc mạc về Liên hiệp châu Á) năm Tân Hợi (1911), lập Hội Chấn Hoa hưng Á (1912)...

Phan Bội Châu từng tiên tri về Đông Á - Thái Bình Dương trong *Pháp Việt đề huề luận* (1908): "Lớp sóng [chiến tranh] lớn về cuộc thứ hai này sẽ tràn Thái Bình Dương, vung ngang, quét dọc mà nổi lên giữa nơi lục địa Á Châu"... Trong *Dư cửu niên lai sở trì chủ nghĩa* (1920) cụ viết: "Cuộc cạnh tranh thế giới hiện nay tri thức với kinh tế chiếm phần rất lớn, còn dũng lực chỉ là một bộ phận mà thôi...:"

Ngày nay, chúng ta đang đổi mới mọi mặt, cả nước đang vươn lên với nền kinh tế thị trường, tầm chú ý của thế giới đang dồn về châu Á - Thái Bình Dương và vai trò Tri thức với nền kinh tế ngày càng lớn thì hẳn những lời của Phan Bội Châu còn nguyên giá trị. Sự thất bại của Phan Bội Châu trong giành chính quyền chỉ là tạm thời. Thắng lợi của tư tưởng cụ ở thời hiện đại gắn với châu Á - Thái Bình Dương này mới là cơ bản.

Tháng 4 / 2002

B

CÁC VẤN ĐỀ
ĐÁNG QUAN TÂM KHÁC

❶ VẤN ĐỀ TRUYỀN THỐNG

22. TRUYỀN THỐNG ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC VIỆT THỜI XƯA

Truyền thống này có năm mặt rất đáng chú ý sau:

I. COI TRỌNG NGOẠI GIAO VỚI NƯỚC LỚN TRUNG HOA.[30]

Trong các quan hệ ngoại giao với nước ngoài, cha ông ta xếp quan hệ ngoại giao với Trung Hoa ở vị trí hàng đầu, bởi vì bản thân nước này, có những mặt tốt, hữu hảo mà cũng có mặt hạn chế. Xét trong quá khứ: Các triều đại Trung Hoa không ngừng mở biên. Ở Thời Tam hoàng, Ngũ đế nước này cơ bản mới có phần đất thuộc tỉnh Sơn Tây ngày nay. Vua Đại Vũ lập ra nhà Hạ, làm cơ sở để họ vượt Hoàng Hà từ Sơn Tây mở rộng xuống Hà Nam và một bộ phận phía nam Hoàng Hà. Nhà Thương dời đô về đất Ân phía đông bắc tỉnh Hà Nam. Nhà Chu tiếp theo, mở đất từ

---

[30] Về đối ngoại với Trung Hoa: Xin nhắc lại và rất nhấn mạnh câu nói của vua Lê Thánh Tông với các người dưới (như quan Thái bảo Kiến Dương bá Lê Cảnh Huy) để cảnh tỉnh mãi: "Một thước núi, một tấc sông của ta không nên vứt bỏ... Nếu ngươi dám lấy một một thước một tấc đất của Thái tổ mà đút mồi cho giặc thì phải tội tru di" - ***Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục*** quyển 13, *kỷ nhà Lê*, phần *Thánh tông thuần Hoàng đế* (Hạ).

Vị Thuỷ đến triền sông Lạc. Họ kéo biên cương về phía đông, lấn chiếm miền Bắc Kinh cho tới đông bắc bán đảo Sơn Đông của các tộc Di. Họ dần bành trướng ra đa số lục địa Trung Hoa. Nhà Chu dời kinh đô từ vùng sông Vị ra vùng sông Lạc thành lập nhà Đông Chu với hai giai đoạn Xuân Thu và Chiến Quốc, giai đoạn chính quyền trung ương yếu đi, đất nước chia thành nhiều nước, lớn nuốt bé, nước nào mạnh hơn thì xưng bá. Thuật ngữ "bá đạo" hay "bá quyền" chính thức ra đời từ đây. Sau thời "Thất hùng" (7 nước tranh hùng), dẫn tới việc vào năm 221 trước Công nguyên Tần Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Hoa, kết thúc thời nước mạnh bành trướng ra lân cận, mở ra thời Đế chế bành trướng ra xa. Chính thức từ đây, bắt đầu thời kỳ đối đầu lịch sử giữa Đế chế khổng lồ, hiếu chiến ở phương Bắc với nước Việt nhỏ bé mà anh hùng ở phương Nam. 50 vạn quân Tần do Đồ Thư chỉ huy đã bị đánh cho thất bại thảm hại. Những sự mở cương trước sau đó đã được họ biện hộ bằng một hệ thống lý lẽ. Mở đầu từ thời Chu, giới quý tộc Trung Hoa đã phát triển luận thuyết thiên mệnh và thiên trị vốn có mầm mống từ thời Ân-Thương (tỏ rõ trong *Bốc từ*). Các vua nhà Chu bắt đầu xưng là thiên tử (con trời). Con trời được "thụ thiên mệnh" (tức nhận mệnh trời cai trị muôn dân). Vua nhà Chu xưng vương có hàm ý nắm giữ tất cả tàm tài. Chữ vương (王) bỏ đi một nét thànhchữ tam (三) tức là 3. Ba tài gồm trời, đất, người. Chỉ có vua mới có quyền thờ trời và tế trời, còn dân buộc phải thờ vua. Cho nên, mới đẻ ra cái quan niệm độc tài, thâu tóm mọi đất đai, mọi con người dưới gầm trời này vào tay một con người: "Phổ biến chi hạ, mạc chi vương thổ, xuất thổ chi tân, mạc phi vương thần". (Khắp dưới gầm trời này, đâu

chẳng phải là đất của nhà vua. Mọi người sống trên đất này, ai chẳng phải là bề tôi nhà vua). Từ đây, nước của nhà Chu được chính thức gọi là Trung Quốc, có nghĩa là nước ở giữa và lúc nhà Tần nuốt 6 nước thì cái đế chế thống nhất đó cũng được kiêu hãnh gọi là "Trung Quốc". Trung Quốc ở trung tâm vũ trụ khác nào cái hình tròn nối tiếp trong hình vuông mà phần thế giới còn lại của các nước không phải của Trung Quốc chỉ được coi là 4 góc, gọi là "Tứ duệ". Cũng từ đời Chu trở đi thì người cầm quyền mới gọi tộc mình là tộc "Hoa", tức tinh hoa vũ trụ và là "Hạ", tức là sự lớn mạnh, gộp thành cái tên đẹp của chữ Hán: "Hoa Hạ". Xếp theo "ngũ hành" thì kim, mộc, thuỷ, hoả, ở xung quanh, còn "trung tâm tại hành thổ". "Thổ" là đất ở giữa theo Kinh Dịch. Từ đó phát triển thành thuyết "Nội Hạ ngoại Di": Hoa Hạ phải ở giữa, làm chủ (như thiên triều Trung Quốc ở giữa giữ địa vị tông chủ), còn chung quanh 4 phương là các tộc Man, Di, Nhung, Địch đều bị viết kèm theo bộ "trùng" (sâu bọ) hay bộ "khuyển" (chó) trong cấu trúc chữ Hán. Trong sách *Sơn hải kinh* của người Hán, các tộc đó còn bị gọi là "Tứ hung" (4 loài hung). Cho nên, dẫn tới cái việc mà họ cho là cần "dụng Hạ biến Di" (dùng văn hoá Hoa Hạ để giáo hoá Di Dịch): Những quan niệm đó vừa là nền tảng của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền, vừa là chất men kích thích để tăng thêm nghị lực cho việc "trị quốc, bình thiên hạ", thực chất là đem thiên hạ mà làm lợi cho Trung Hoa. Mục đích đó không thay đổi nhưng về chiến thuật, tuỳ theo từng hoàn cảnh cụ thể, họ có thể có những thực hành cương hoặc nhu, mềm nắn, rắn buông khác nhau như nương nhẹ, vuốt ve, phủ dụ hoặc có thể tàn bạo, thẳng tay đàn áp, bóc lột trắng trợn

và cũng có thể vừa xoa, vừa đánh. Khi Trung Quốc vào thế yếu hơn đối phương thì họ cũng kiên trì theo kiểu biết nhún mình của Câu Tiễn, co mình lại để chuẩn bị lực lượng đánh những đòn chí tử nhưng bề ngoài vẫn tìm cách lấy lòng đối phương bằng hình thức như "hoà thân" (Như gả con cháu cho các tộc phương bắc mà điển hình là "Chiêu Quân cống Hồ") hoặc họ cắt đất, dùng tiền bạc, của cải để mua chuộc (như nhà Tống đã làm với Bắc Liêu, Tây Hạ). Nhưng mặt mạnh gắn với mặt yếu: Khi mạnh hơn, chinh phục hay sát nhập đối phương vào Trung Quốc thì họ vừa khai thác tài nguyên, vơ vét của cải, vừa "khai hoá" dân bản địa, thực chất là đồng hoá người bản địa. Nước ta thời bị Bắc thuộc nói chung, hoặc thời bị giặc Minh chiếm đóng nói riêng đã rơi vào hoàn cảnh ấy. Khi họ chưa đủ sức chinh phục hẳn, họ mới giữ đối phương ở mức thần phục, và yêu cầu đối phương phải triều cống, nhận sách phong. Các chính sách này vận dụng phổ biến giữa Trung Quốc với các nước nhỏ hơn ở xung quanh, trong đó có Việt Nam. Song dẫu vậy, họ vẫn tìm mọi cách kiềm chế hoặc sui nguyên dục bị để các nước xung quanh mâu thuẫn nhau, không được mạnh lên để Trung Quốc dễ bề thống trị. Dù là lúc hai nước đang hoà hiếu, thân mật, nhưng nhiều khi họ vẫn như con mèo rình mồi, kể cả cái mồi đã làm lợi cho mình hoặc thần phục mình: Một nước láng giềng nào yếu đi, sa sút, nội bộ có vấn đề gay cấn thì họ nhẩy vào can thiệp bằng quân sự, chính trị hoặc văn hoá, có khi lộ liễu, có khi bọc ngoài bằng những mỹ từ hào nhoáng.

Nước ta ở thời nhà Đinh bị bọn quyền gian cướp ngôi, hành thích, nhà Trần sa sút chuyển sang nhà Hồ, thời Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc cầu cứu đều rơi vào

hoàn cảnh ấy. Nếu nuốt con mồi thì họ đã nuốt rồi, kể cả việc nhai xé tàn bạo. Như các trường hợp: Hán Vũ Đế sai Trương Khiên đi thông Tây Vực, nịnh nước này, đánh nước kia, cướp bãi chăn nuôi của Hung Nô, chém giết, đuổi người Hung Nô lên phía Bắc vùng sa mạc của Mông Cổ. Nhà Đường đặt phủ đô hộ, trấn an nước láng giềng, đàn áp biến thành thuộc quốc của mình. Bọn thống trị Mông Cổ, Mãn Thanh chiếm được Trung Quốc lại bị Trung Quốc đồng hoá trở lại, hoà tan vào đó, biến thành các triều đại Trung Quốc mà chính người Trung Quốc cũng công nhận là triều đại của họ như ở bài từ *Vịnh tuyết*, nhà lãnh đạo Trung Quốc đã xếp Thành Cát Tư Hãn - vua Mông Cổ hùng cường nhất vào hàng những Hoàng đế Trung Hoa. Đường Tông, Tống Tổ... Các triều đại "Trung Hoa hoá" đó cộng với khí huyết hung hãn vốn có ở phương Bắc vào văn minh Hoa Hạ mà trong bành trướng, xâm lược, hung hãn còn hơn cả các triều đại Trung Hoa chính gốc. Cho nên, ngọn lửa Tácta của triều đại Nguyên Mông bằng mọi cách cháy lan sang các nước xung quanh, nếu không biết dập tắt nó đi thì đã cháy hết. Đến nhà Đại Thanh, quốc gia Trung Hoa đã lên tới hơn 9 triệu kilômét vuông, gần như ngày nay. Về phía Bắc và phía Tây quân Thanh đã tàn sát hơn 40 vạn người Tân Cương. Bọn chúng, làm cho dân tộc Ca Dắc vùng biên gần như bị xoá vào năm Càn Long thứ 32. Cũng vào năm Càn Long thứ 32 này, chúng đánh vào Tây Tạng, lấn sâu bất hợp pháp vào Nép An 300 km. Còn với Triều Tiên, ngay từ thuở còn là nước Kim, bọn thống trị Mãn Thanh ở vùng Hắc Long Giang đã dùng quân sự bắt Triều Tiên thần phục rồi suốt thời gian sau đấy, khống chế nước này dưới nanh vuốt của họ. Về phía Nam, nhà

Mãn Thanh chủ yếu xâm lược bằng hai con đường đất liền (kể cả sông nước trong đất) là Việt Nam và Miến Điện mà con đường biển Đông mới là phụ. Nhưng cả hai con đường đó đều bị thất bại thảm hại: Vị con trời, minh quân Càn Long, người từng bách chiến bách thắng trong các cuộc chiến tranh với xung quanh nhưng không may đã gặp phải người đại anh hùng quá kiệt xuất là Nguyễn Huệ mà nuốt không trôi phải xoa dịu làm lành. Và các vị anh hùng Việt Nam, Miến Điện, vẫn theo truyền thống cũ "tránh voi không xấu mặt nào", vuốt mặt phải nể mũi, vờ "thần phục" mà gỡ thể diện cho thiên triều để đỡ vất vả, lôi thôi lâu dài. Thế rồi, lại một thời bắt tay hoà hiếu, sứ giả hai bên đi lại, sách phong cống nạp, tỏ rõ ngoại giao là kết thúc, là cứu vãn cho chiến tranh, một cứu cánh mà cha ông ta coi trọng khi sử dụng với nước lớn, dù sức còn dồi dào. Sau đó thì "đại sự thành tiểu sự", sử sách chính thống của Trung Hoa vẫn lặp lại như trước, khéo viện cớ, cho đó chỉ là những trận "rút quân vì lam sơn chướng khí", "thuỷ thổ bất phục" và Việt Nam "chịu thuần phục", tức là thừa nhận kiểu ngoại giao ta đã coi trọng, chọn sẵn. Việc coi trọng ngoại giao của ta và việc thừa nhận đó là phù hợp với so sánh lực lượng hai bên, với sách lược ứng phó đúng đắn, kịp thời của cha ông ta, phù hợp với hoàn cảnh. Hai nước Việt – Trung núi liền núi, sông liền sông, dân hai nước đều yêu chuộng hoà bình, có quan hệ lâu dài với nhau. Còn các triều đại Trung Quốc nhiều khi cũng lặp lại như các triều đại nước ta đã làm với họ: "Ném chuột sợ vỡ cả cái bình quý". Họ biết răn đe nhưng cũng biết sợ gây chiến tranh, tham lam, trắng trợn quá thì già níu đứt dây, mất lòng dân, kẻ bại cũng như người thắng đều không phải đầu thì phải tai. Cho nên, nước lớn tham vọng quá độ

phải biết kìm hãm cái tham, nước nhỏ có lúc thiệt thòi vẫn phải biết tự kiềm chế, tạm bằng lòng với hiện trạng của mình để hoà hiếu, chung sống hoà bình thì vẫn hay hơn. Song, sự kìm hãm hay hoà hiếu nào cũng có giới hạn, phải đề phòng những manh động, bùng nổ ngoài ý muốn tốt đẹp của hai dân tộc. Ở thời hiện đại, sự đề phòng đó càng có hiệu nghiệm vì có những luật pháp quốc tế ngăn trở nhưng chưa tuyệt đối[31] vì nơi này nơi khác vẫn có nước lớn cậy khoẻ can thiệp bằng vũ trang... nữa là ở cái thời xưa có chuyện công khai rõ ràng "Hoa Hạ" với tứ di, thiên tử với các nước thần phục, cá lớn nuốt cá bé thì còn tai hại biết bao.

---

[31] Trong tác phẩm *Ngoại giao Đại Việt* (do Nxb Công an Nhân dân Hà Nội in năm 2000), tác giả Lưu Văn Lợi ở trang 22 đã ghi rõ: "Tình hình thời Trung cổ, các nước lớn có quyền chinh phục, vũ lực là luật. Nhưng từ khi xuất hiện khái niệm các quốc gia hiện đại xử lý quan hệ giữa các quốc gia theo luật quốc tế và nguyên tắc không sử dụng vũ lực hay đe doạ vũ lực, nguy cơ gây chiến chống các nước nhỏ ít nhất đã bị luật pháp ngăn cấm, khả năng gìn giữ hòa bình nhiều hơn. Tuy vậy, tập quán các nước lớn sử dụng vũ lực đã tồn tại hàng ngàn năm trước khi nhân loại tiến bộ hiểu giá trị của công lý và luật pháp, làm sao nó không để lại niềm hoài cổ, chút nuối tiếc trong giới chính trị hay nước nào đó. Những năm 40 của thế kỷ XX, đại diện của chính Tưởng Giới Thạch đã viện dẫn "quyền công chủ" để đòi quần đảo Tây Sa (tức Hoàng Sa của Việt Nam) là của Trung Quốc, mặc dầu nhà Thanh đã cam kết với Pháp từ bỏ quyền đó."... Lời ông Lợi có thể tham khảo.

Từ sau năm 2000 về sau, vào thiên niên kỷ mới, quan hệ quốc tế là quan hệ đa phương, toàn cầu hóa ngày càng mở rộng thì hẳn rằng những luật pháp quốc tế càng được bổ sung chặt chẽ, đầy đủ, sâu sắc hơn. Vởy hẳn khả năng ngăn ngừa nhưng không bùng nổ, manh động, ngoài ý muốn tốt đẹp của hai dân tộc càng nhiều. Chúng ta có thể ghi nhận lời của Phó giáo sư Nguyễn Huy Quý trong bài viết *"Năm mươi lăm năm Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa"* trong *Tạp chí Cộng sản* tháng 10/2004: "Năm mươi lăm năm nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, cũng là 55 năm quan hệ Việt – Tru ng trải qua những bước thăng trầm đi đến phát triển như ngày nay với phương châm "láng giềng, hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định, lâu dài, hướng tới tương lai". Trong bối cảnh toàn cầu hóa, quan hệ hợp tác hữu nghị Việt -- Trung vẫn có cơ sở vững chắc và tiền đồ rộng mở. Khắc phục trở ngại hoặc khó khăn, củng cố và tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị Việt – Trung là nguyện vọng của nhân dân hai dân tộc, thuận chiều với lợi ích trước mắt và lâu dài của hai nước, phù hợp với xu thế hòa bình, phát triển trên thế giới và trong khu vực". Những lời đẹp ấy nếu được phát huy có hiệu lực thì hẳn rằng "con hơn cha", quan hệ Việt – Trung sẽ đẹp hơn quá khứ. Đó thực là "phúc" của hai nước, dù rằng hai nước đã trải qua một quá khứ có nhiều hạn chế mà bài này không thể không viết, dù rằng ở thời hiện đại con mắt Yên Tử Sơn của Trần Nhân Tông vẫn phải soi, quan hệ "đa" đổi mới có mặt tốt đáng khích lệ mà lại có những phức tạp đặt ta.

Nhìn chung, trong lịch sử đối ngoại, bao Đế quốc hùng cường từng một thời làm mưa, làm gió như Ai Cập, La Mã, Alêcxăng Ma Xê Đoan, Ba Tư, Đức Quốc xã... nhưng vẫn nối nhau, một đi không trở lại. Vậy mà Đại đế quốc của thiên triều từ cổ chí kim có hưng, có phế vẫn cứ ngày càng phình ra, lớn mạnh. Bởi như trên, ta đã thấy: Thiên triều có răn đe bằng vũ lực nhưng không chỉ thiên về các thứ đó đến quá thể như các Đế quốc kia. Họ có nhiều thủ đoạn đến mức cao cường hơn trong chính trị, văn hoá, kinh tế, ngoại giao. Mấy nghìn năm lịch sử sinh động và đầy phức tạp đã cung cấp cho họ cả một kho kinh nghiệm rất sống, được nâng lên, tổng kết thành những công thức cô đọng nhưng thâm thuý mà sách vở phương Đông hay nhắc tới một cách vừa đáng sợ, vừa khâm phục như: "Mỹ nhân kế", "Mượn Ngu diệt Quắc", "Hợp tung liên hoành", "Viễn giao cận công", "Toạ sơn quan hổ đấu"... Những kinh nghiệm đó thấm sâu vào truyền thống ngoại giao của họ, vừa đơn giản, vừa phức tạp, vừa có vẻ thành thực nhiệt thành, vừa lão luyện, sâu hiểm, lúc thì ẩn dấu, lúc thì lộ ra, hư hư thực thực... Những kinh nghiệm đó tất cả các nước láng giềng khác gần ta khó có thể bì kịp, khó có thể vận dụng bằng. Số phận lịch sử không hẳn là may đã đưa nước ta ở sát cạnh thiên triều. Vậy nên, cha ông ta phải tự cường, nỗ lực phi thường và ở bất cứ triều đại nào cũng phải đặc biệt coi trọng, phải tìm hiểu để hiểu sâu sắc hơn nữa về Trung Hoa, xếp việc ngoại giao với Trung Hoa vào vị trí hàng đầu. Đó là lý do cơ bản nhất để giải thích: Vì sao trong tất cả văn kiện ngoại giao, trong suốt cả lịch sử cha ông ta viết thời xưa, bao giờ cũng cho ta thấy: số lần đi sứ, tiếp sứ, số lần giao thiệp của Việt Nam với Trung Hoa ở triều đại nào cũng nhiều hơn tất cả lần đi sứ, tiếp sứ, giao thiệp của Việt Nam với

các nước khác, vấn đề biên giới Việt - Trung trong sử sách triều đại đó bao giờ cũng được đề cập đến nhiều hơn vấn đề biên giới giữa Việt Nam với các nước khác.

Sách của Trung Hoa với nhan đề *Cương mục tiền biên* cho biết một sứ bộ ngoại giao tiên phong của Việt Thường (một trong 15 bộ của nước Văn Lang) đã đến chầu vua Nghiêu vào năm 2353 trước Công nguyên để dâng rùa và phải qua 3 lần phiên dịch.

Đại Việt sử ký cũng cho biết Hùng Vương (không rõ thứ mấy) cử sứ giả sang thăm nhà Chu đời vua Chu Thành Vương vào năm 1110 trước Công nguyên, cống chim trĩ trắng. Thành Vương cho sứ giả 5 cỗ xe có kim chỉ nam để trở về nước.

Mở đầu như thế chứng tỏ Việt Nam luôn luôn mong muốn hoà hiếu, chủ động đi trước việc thực hiện hoà hiếu. Theo ông Lưu Văn Lợi trong *Ngoại giao Đại Việt*: "Điều đó đáng lẽ phải là biểu hiện của kỷ nguyên hoà bình lâu dài giữa nhân dân hai nước. Nhưng thực tế phũ phàng hơn, lịch sử quan hệ Việt – Trung được đánh dấu bằng việc Trung Quốc xâm chiếm và đô hộ Việt Nam". Ông Lợi, cũng ở sách đó cho biết: "Có nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng: tổng số năm hoà bình nhiều hơn tổng số năm chiến tranh, như vậy quan hệ hoà bình là chủ yếu". Ông phê phán rất hay: "Cách lấy lập luận toán học để giải thích một vấn đề xã hội và chính trị không thể chấp nhận được vì người ta đã bỏ qua tội xâm phạm chủ quyền và lãnh thổ nước khác, bỏ qua những hậu quả đau xót của chiến tranh, người chết, người bị thương, cảnh vợ goá, con côi, nhà tan, cửa nát, làng mạc bị tàn phá, lương thực, trâu bò bị cướp, bị đốt cháy và bỏ qua một nghìn năm đô hộ. Chiến tranh

là chiến tranh, là phi đạo đức. Không thể lấy những năm hoà bình để che đậy những năm chiến tranh".

Cũng không thể lấy cái không khí hữu hảo bề ngoài để không cảnh giác, đề phòng thiên triều đầy tham vọng. Vua Trần Nhân Tông sau khi đánh bại giặc phương Bắc rồi, trong cảnh đất nước trở lại thanh bình mà vẫn phòng xa, lên Yên Tử Sơn vừa tu hành, vừa theo dõi động tĩnh lớn phía Bắc, biến Yên Tử Sơn thành một đài quan sát mà Nguyễn Trãi qua đấy đã ngợi ca:

Nhân miếu dương nhiên di tích tai
Bạch hào quang lý đồ trùng đồng.

(Di tích Nhân Tông còn kia đấy
Trùng đồng thấy giữa ánh quang minh).

Cảnh giác nhưng vẫn phải rất khôn khéo.

Để đối ngoại được với một nước như Trung Hoa, giữ vững độc lập chủ quyền, cha ông ta đã thực hiện một tập tục khôn khéo, kéo dài hàng ngàn năm bắt đầu từ Khúc Thừa Dụ (năm 906) là: "Độc lập thật sự, thần thuộc danh nghĩa". Khúc Thừa Dụ nhậm chức tước của nhà Đường là Tĩnh hải quân Tiết độ sứ Đồng bình chương sự. Ông xây dựng một chính quyền vẫn cấu trúc theo các chức có sẵn của bọn Trung Hoa như Tiết độ sứ – Thái thú – Thái sử... nhưng về thực chất bãi bỏ bọn quan lại cũ người Trung Hoa trong chính quyền, thay vào là những người Việt thân tín của mình và phong con là Khúc Hạo làm Tĩnh Hải hành quân tư mã quyền trĩ lưu hậu tức Tổng chỉ huy quân đội, để sẽ thay mình về sau. Khúc Thừa Dụ là người đầu tiên đặt dấu chấm dứt thời Bắc thuộc, một thời người Trung Hoa cử quan sang đô hộ. Các vua Việt Nam chỉ có

Ngô Quyền xưng vương, không cần Trung Quốc phong. Từ Đinh Tiên Hoàng trở đi bề ngoài tuy nhận vương tước của Trung Hoa nhưng bên trong xưng Đế. Để đối ngoại được với một nước đặc biệt như Trung Hoa, các người cầm quyền ở Việt Nam phải làm được những thứ mà bọn cầm quyền Trung Hoa sang đô hộ Việt Nam trước đây không thể làm được, trước tiên đó là về mặt hành chính, phải xây dựng được một chính quyền thống nhất từ Trung ương đến cấp xã. Đời này, khởi đầu từ Khúc Hạo. Sau khi nối cha làm Tiết độ sứ, ông chia cả nước làm thành 5 cấp hành chính: Lộ, phủ, châu, giáp, xã. Giáp, xã là cấp hành chính cơ sở lần đầu tiên hình thành với hệ thống quan chức của nó: Quản giáp, Phó chi giáp (cấp giáp), chánh lệnh trưởng, Tá lệnh trưởng (xã quan). Cả nước gồm 314 giáp, điều mà suốt thời Bắc thuộc bọn xâm lược hết sức cũng không nắm được các cơ sở như thế. Các vương triều của Việt Nam sau đó có thể thay đổi tên gọi, hay cách chia các đơn vị hành chính nhưng về cơ bản đều phải thống nhất từ Trung ương đến địa phương, nắm cấp cơ sở, mạnh mẽ, chặt chẽ như thế.

Đã đối ngoại được với một nước như Trung Hoa, cha ông ta còn phải ra sức đào tạo nhân tài mọi mặt, nỗ lực tự tạo cho mình có những phương pháp nghệ thuật ngoại giao, nghệ thuật chính trị, làm nội lực mạnh mẽ để có thể đối phó với bên ngoài. Hơn nữa, cha ông ta còn phải đoàn kết dân tộc kết hợp với đoàn kết quốc tế. Trước tiên là đoàn kết với các nước láng giềng, nhất là các nước thuộc khu vực Đông Nam Á, tranh thủ cả nhân dân Trung Quốc và cả những thành phần ủng hộ ta trong chính quyền Trung Quốc. Cho nên, cha ông ta đặc biệt coi trọng ngoại giao với các nước khác ngoài Trung Quốc mà sẽ nói ở phần sau.

II. COI TRỌNG NGOẠI GIAO VỚI CÁC NƯỚC KHÁC.

Mầm mống ngoại giao của nước ta với các nước khác (đặc biệt là các nước ở khu vực Đông Nam Á) đã có từ lâu. Sư Khương Tăng Hội sinh quán ở nước ta, vào thế kỷ 3 giỏi cả chữ Hán lẫn chữ Phạn của Ấn Độ, từng sang Trung Quốc, giao thiệp với người Ấn Độ... Sư Đại Thánh Đăng người Thanh Hoá, sống ở thế kỷ 7... đã đi khắp Tích Lan, Đông Ấn Độ, Nam Ấn Độ. Nhưng rõ rệt nhất là từ thời Lý-Trần, thời Lý Thường Kiệt đánh Tống bình Chiêm, vó ngựa tung hoành sang tận Châu Khâm, Châu Liêm, Châu Ung lẫy lừng Đông Nam Á và thời rực rỡ hào khí Đông A, ba lần đánh thắng Nguyên Mông, chặn đường xuống Đông Nam Á của tên Đế quốc lớn, hung hãn nhất toàn cầu. Những chiến thắng đó vừa là chiến thắng quân sự, vừa là chiến thắng ngoại giao, từ dân tộc vươn lên tầm Đông Nam Á và thế giới. Không phải ngẫu nhiên mà Lê Quý Đôn có thể cung cấp những dòng sau trong sách *Vân đài loại ngữ* mục "Khu vũ" cho chúng ta: "Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thường các nước (đến nước ta có nhiều thứ) như vóc đoạn của các nước Tây dương, vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la) của Trà Và; gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đan của Miên, Lào không thiếu thứ gì, đều là những thứ đời sau ít có". Như thế, ở cái thời đáng tự hào đó của dân tộc, sự thông thương giữa nước ta với các nước Đông Nam Á (và phần nào có thể cả với Tây phương) đã phát triển đến một mức độ nào đó. Vậy giới cầm quyền nước ta làm sao có thể làm ngơ mà không coi trọng việc ngoại giao với các nước đó. Nhưng, rõ ràng hơn là từ thế kỷ 16, 17, các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Nhật Bản đã đến nước ta

buôn bán, đặt thương điếm ở cả hai miền Bắc – Nam, tại Phố Hiến (miền Bắc) và Hội An (miền Trung bộ nước ta). Lẫy lừng hơn là miền Kinh kỳ Kẻ Chợ, xứng với cai danh "Thứ nhất Kinh kỳ", nơi đóng đô của vua Lê, chúa Trịnh, đã diễn ra hiện tượng hiếm có trong lịch sử phong kiến Việt Nam: Vua Lê Thần Tông lấy cả vợ là người Hà Lan, người Thái Lan, lẫn người Trung Quốc. Mối lương duyên của người đứng đầu một vương triều với các người Tây phương, người trong khu vực Đông Nam Á và người phương Bắc đã gián tiếp cho ta thấy người cầm quyền thuở đó dù chưa phải chính thức nhưng đã có những quan hệ ngoại giao nhất định với các nước đó.

Sau quan hệ với Trung Quốc, quan hệ giữa nước ta với Chiêm Thành được đặc biệt coi trọng. Dân tộc Chàm (Chiêm Thành) hiện nay là một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Xưa kia cũng trên mảnh đất Việt Nam này, nhà Hán đô hộ chia đã Việt Nam thành 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, rồi lập thêm quận Nhật Nam (cũng trên mảnh đất Việt từ Đèo Ngang đến Quảng Nam) mà vùng cực nam đất đó là huyện Tượng Lâm thuộc địa bàn của bộ tộc Dừa, tiền thân của người Chiêm Thành. Cũng như dân Giao Chỉ, Cửu Chân, dân Nhật Nam, Tượng Lâm liên tiếp nổi dậy chống kẻ thù chung là bọn thống trị Hán tộc. Vậy ngay từ đầu, Việt – Chiêm đã là anh em. Anh em coi trọng ngoại giao với nhau là lẽ thường. Song, số phận đã tách ra, đưa hai dân tộc thành hai nước để rồi sau thời Lê Thánh Tông sang thời các chúa Nguyễn hoà hợp làm một, có buồn, có vui. Nước Văn Lang của chúng ta đã thành lập từ buổi các vua Hùng dựng nước, rồi nước Âu Lạc của An Dương Vương ra đời. Nhưng sau đó là hàng nghìn năm Bắc thuộc tối tăm. Trong khi dân Giao Chỉ,

Cửu Chân của chúng ta chưa thoát khỏi ách đô hộ của Hán tộc thì dân Nhật Nam, Tượng Quận anh em đã vùng lên phá xiềng xích của bọn giặc Hán vào cuối thế kỷ II, dưới sự lãnh đạo của anh hùng Khu Liên, đưa đến thành lập một nước mà các thư tịch Trung Quốc gọi là Lâm Ấp, Hoàn Vương hay Chiêm Thành. Các bia Chàm vào cuối thế kỷ 6 lần đầu tiên nói đến nước tên là Chăm Pa, có nền văn hoá rực rỡ ở ngay phên dậu phía Nam Đại Việt. Địa bàn sinh tụ của nước ta từ rất lâu chỉ thu hẹp ở miền Bắc bộ và Bắc Trung bộ (gồm Giao Chỉ + Cửu Chân), muốn phát triển để sinh tồn thì phía Bắc sát nách một nước như ta đã thấy khó có thể vươn lên, còn phía Đông là đại dương mênh mông khó vượt, phía Tây là rừng núi hiểm trở hạn chế. Cho nên, chỉ còn phía Nam có thể tiến xuống để hoà hợp với người anh em. Vậy con đường đối ngoại với phương Nam phải mở ra. Làm sao cha ông ta lại không coi trọng việc ngoại giao với Chiêm Thành. Chính vì coi trọng nên dù vua Chiêm Thành đã giúp Ngô Nhật Khánh (một trong 12 sứ quân cũ, con rể vua Đinh Tiên Hoàng) vào cướp nước ta, Lê Đại Hành mới lên ngôi đã cử Từ Mục – Ngô Tử Canh đi sứ sang Chiêm nối tình hoà hiếu. Nếu vua Chiêm không bắt giữ sứ giả Việt hẳn không có chuyện quân Việt tiến sang chém vua của họ, san phẳng thành trì. Như vậy, ngoại giao đã đi trước quân sự và quân sự chỉ là sự bần cùng. Coi trọng ngoại giao, nên dù người Việt đánh Chiêm Thành mà vẫn rất coi trọng việc chăm lo cho đời sống của dân Chiêm. Lý Nhật Quang, con thứ 8 của Thái tổ Lý Công Uẩn, có đem quân đánh Chiêm Thành, nhưng chính ông là một trong những người đầu tiên đưa dân Chàm ra lập các làng mới ở tổng Nam Kim và cả trên địa bàn huyện Tương Dương thuộc vùng Thành Nam, nơi có thể sinh tụ được, lo cho họ có công ăn việc làm. Người Việt đánh

Chiêm Thành nhưng lại rất coi trọng văn hoá Chiêm Thành, ra sức học tập văn hóa đó. Như trò chơi Du Tiên ở Hoành Sơn còn lại hiện nay có nguồn gốc từ lễ hội Chàm. Vua Lý Thánh Tông cho nhạc công tập hát và đánh trống theo điệu nhạc Chiêm Thành. Chính vì coi trọng ngoại giao nên lại sống lại cái thuở đẹp đẽ ban đầu chống bọn đô hộ Hán, vì ở thời Trần vào năm 1282 liên quân Đại Việt và Chiêm Thành đã kề vai sát cánh nhau chống Nguyên Mông, đuổi được bọn xâm lược ra khỏi bờ cõi. Coi trọng ngoại giao đối với Chiêm Thành nên lần đầu tiên trong lịch sử Đông Nam Á (kể cả so với lịch sử đối ngoại Việt Nam với Trung Quốc) vua Trần Nhân Tông, người anh hùng chống Nguyên Mông, vị nguyên thủ duy nhất của Việt Nam đã tự thân hành hương sang nước Chiêm Thành như đến với những người thân của mình, không hề nghi kỵ. Nó khác hẳn và không bao giờ có những việc như việc vua Sở phải mắc cỡ với nước Tần, cũng không phải cần như sau này Nguyễn Huệ phải dùng đến Quang Trung giả ở đất nước của thiên triều. Bởi Trần Nhân Tông, vị vua của đời và vua của Phật đã được người Chiêm Thành sùng kính như Phật của họ. Ông đến nước Chiêm Thành không khác gì đến quê hương của mình. Sau đó, vào năm 1305 chính nhà vua đứng ra tác thành cho con gái mình là Huyền Trân công chúa lấy vua Chiêm Thành Sinhavarman III (tức Chế Củ) với đồ sính lễ là hai châu Ô, Lý. Đó cũng là mối tình của hai dân tộc Việt – Chiêm mở ra cho những cuộc hoà hợp tiếp theo. Tất nhiên trong hoà hợp vừa có êm ái, lại vừa có sắt lửa khó tránh khỏi. Sau khi vua Lê Thánh Tông, vào năm 1471 thân chinh đánh vào kinh đô Chiêm Thành, bắt vua Chiêm Thành thì nhà vua đã lập ra hai nước Hoà Anh (có thể thuộc đất Phú Yên) và Nam Bàn (có thể sau này là Thuỷ Xá, Hoà Xá)

cùng với phần còn lại chia nước Chiêm làm 3 nước. Từ đây, lãnh thổ Chiêm hẹp lại và cuối cùng không thể không sát nhập vào nước ta.

Với nước Ai Lao (Lào): Nước ta với Ai Lao là hai nước cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, có chung hàng nghìn km biên giới. Nhưng dãy núi Phú Xam Xẩu ở đông bắc Lào được nối liền với dải Trường Sơn, có hàng chục ngọn núi lớn cao từ 1000 đến 2000 m và những đèo thấp đã ngăn cách hai nước nên việc giao lưu văn hoá, trao đổi mậu dịch, sự giao thiệp của dân chúng hai nước bị hạn chế quá nhiều. Cho đến đầu thế kỷ 14, Ai Lao chưa thành nước thống nhất, trong khi đó Đại Việt đã là một quốc gia có chế độ phong kiến tập quyền tập trung. Vậy ngoại giao của Việt với Ai Lao trên phương diện nhà nước chính thức từ đó về trước gặp nhiều khó khăn. Đại Việt phần lớn chỉ giao thiệp với những vùng tự trị của Lào như Mường Phuôn, Mường Xi Khốt, Ta Boong, Mường Xoa. Tấm bia do Trần Minh Tông sai Nguyễn Trung Ngạn viết khắc ở vách núi Thành Nam, xã Trầm Hương, huyện Con Cuông tỉnh Nghệ An đã thể hiện mối quan hệ riêng giữa nước ta với một địa phương ở Lào. Từ khi nhà nước Lạn Xang được thành lập, giữa Đại Việt và Lạn Xang mới có quan hệ nhà nước. Tuy thế, các triều đại ở Việt Nam vẫn nỗ lực tìm mọi cách ngoại giao với Lào, đi đến chỗ hai bên Việt và Lạn Xang thoả thuận với nhau về biên giới phía Đông và phía Bắc của Lạn Xang. Các vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông vì sự bần cùng mà phải trấn áp sự phản loạn của Ai Lao, nhưng không chủ trương chiếm đất mà thường rút về giữ biên giới của mình, vì các vua vẫn coi trọng hoà hữu giữa hai nước. Dù biết Ai Lao đã thân với Xiêm, kẻ từng gây chiến tranh với Việt, bị mình đánh lụn bại ở trận

Xoài Mút – Rạch Gầm, vua Quang Trung vẫn cử một phái bộ đến Viêng Chăn tỏ tình hoà hiếu. Khi vua của họ là Châu Nanthaxên trở mặt, bắt sứ giả của ta giải sang Bang Kok, bần cùng lắm Quang Trung mới sai Đốc trấn Nghệ An Trần Quang Diệu và Đô đốc Bùi Thị Xuân mang 3 vạn quân đánh sang Ai Lao. Quân Việt truy kích đến tận bờ sông Mê Nam Khoóng sát Xiêm, đuổi Châu Nanthaxên sang Bang Kok nhưng vẫn không lấy thêm một tấc đất, giết thêm một người Ai Lao nào, cuối cùng vẫn rút quân về. Đó cũng là vì cha ông ta nhân ái, coi trong ngoại giao hơn quân sự. Lòng nhân ái của triều đình Việt đã cảm hoá được người Ai Lao, nên khi nước Lạn Xang bị nước Xiêm đô hộ, Châu Mường Xiêng Khoảng và châu Xumphu đã thần phục triều đình Tây Sơn mà không theo châu Mường Viêng Chăn nữa. Đến đời nhà Nguyễn, các Mường giáp nước ta đã đem nhiều đất nội thuộc vào Đại Việt nên nước ta mới có các châu Trấn Biên, Trấn Ninh theo chế độ Ky Mi (ràng buộc lỏng lẻo).

Với nước Chân Lạp: Sau khi Lý Thái Tổ, vua sáng nghiệp ra triều Lý dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (năm 1010) thì đến năm sau (1011), lần đầu tiên nước này mới sang cống nước ta. Từ đó đến thời Lý Cao Tông, Chân Lạp đã sang cống nước ta 11 lần. Bước đầu, ở một triều đại ra đời cách chúng ta hàng nghìn năm như thế cũng chứng tỏ sự hoà hiếu, coi trọng ngoại giao của hai nước. Sau này, có sự đổ vỡ là do Chân Lạp liên tục đem quân vào quấy rối nước ta chứ không phải do nước ta. Từ cuối thế kỷ 17, khi hai nước có chung biên giới thì quan hệ Đại Việt – Chân Lạp mới chính thức xác lập. Từ đây, do chính sách thống trị của vương quốc Xiêm La và do yêu cầu của phái chống Xiêm trong hoàng tộc Chân Lạp mà hai nước Đại Việt và

Xiêm La thành địch thủ. Chân Lạp trở thành đất tranh giành ảnh hưởng giữa Đại Việt với vương quốc Xiêm trước khi trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Với nước Xiêm La: Nước này cách Đại Việt khá xa, từ biển Đông đến vịnh Xiêm. Sử liệu Trung Quốc cho thấy: Các vương quốc Xiêm và Trung Quốc nhiều lần trao đổi sứ giả với nhau, cùng nhau phát triển thương mại ở thế kỷ 16, 17. Trong khi đó, các sử liệu của ta nói quá ít đến quan hệ giữa ta với nước này. Có những người Trung Quốc đã làm vua ở Xiêm như Pva Tak Hamara hay Pya Tak, tên Hán là Trinh Chiêu, làm vua Xiêm cuối thế kỷ 18, hay Trịnh Hoa kế vị năm Càn Long 46 (1781) đã cho người báo thiếp với Mãn Thanh về việc chiến thắng quân Miến Điện và xin thần phục.

Nguỵ Nguyên trong tác phẩm *Thánh vũ ký* ghi rõ: "Xiêm là nước quan trọng nhất đáng được Thiên triều biệt đãi. Xiêm đối với thiên triều có tình nghĩa tôi con, có lợi ích về chính trị (kiềm chế 2 nước Miến Điện, Việt Nam), về lợi ích kinh tế (Tiếp tế gạo cho Quảng Châu)".

Chính vì bị Xiêm kiềm chế nên Việt Nam càng cẩn thận, càng phải coi trọng việc quan hệ với Xiêm. Có lẽ quan hệ này bắt đầu từ thời nhà Trần. Năm 1335, vua Trần Hiến Tông đi kiểm tra biên giới phía Tây, một phái bộ Xiêm đã đến Cửa Rào chào nhà vua. Năm 1437 thuyền buôn Xiêm sang cống. Cũng năm này Xiêm cử sứ là Trai Cương Lạt sang cống. Vua Lê Thái Tông đưa sắc thư bảo mang về và trừ phần thuế buôn giảm xuống bằng nửa phần năm trước, 20 phần thu một phần rồi thưởng cho rất hậu. Ngoài ra còn gửi biếu Quốc vương 24 tấm lụa, 30 bộ bát sứ, biếu Quốc phi 5 tấm lụa, 2 bộ bát sứ, mỗi bộ 35 chiếc. Năm 1485 vua Lê Thánh Tông định luật về việc sứ

thần các phiên bang đến triều cống nước lớn, gồm sứ thần các nước Chiêm Thành, Lão Qua, Xiêm La, Trảo Oa, Lật Gia (có thể là MalacCa). Từ thế kỷ 16, 17 trở đi, Xiêm chủ yếu là quan hệ với xứ Đàng trong nước ta. Việt Nam bắt đầu có vai trò quốc tế ở Campuchia, Lào, riêng xứ Đàng trong bắt đầu có biên giới chung với Cămpuchia. Vậy quan hệ Việt Nam thời chúa Nguyễn, thời Tây Sơn và thời Nguyễn vượt quá phạm vi quốc gia, liên quan đến một nước thứ ba là Vương quốc Xiêm La. Xiêm La là nơi trú ngụ của bọn bán nước, phản dân tộc Nguyễn Ánh. Xiêm La, theo sự cầu cứu của Nguyễn Ánh đã kéo quân xâm lược Việt Nam, đàn áp giết chóc người Việt Nam, bị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ đánh cho thất bại thảm hại tại Xoài Mút – Rạch Gầm. Từ đây, Xiêm sợ Tây Sơn "như cọp". Năm 1790, tại Bắc Kinh, sứ ta có gặp sứ Xiêm, cùng dự yến tiệc tại triều Thanh gần hai tuần, đối xử với nhau lại vẫn bình thường.

Các dẫn chứng trên cho thấy quan hệ giữa Việt Nam với các nước xung quanh, nhất là Trung Hoa, có những giai đoạn lên thác xuống ghềnh nhưng về cơ bản là không thể không bình thường.

III. ĐÔNG TÂY GIAO LƯU — DUY TÂN VÀ PHAN BỘI CHÂU VỚI MẶT TRẬN ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ.[32]

Xét trong truyền thống ngoại giao của cha ông ta, chủ yếu vẫn là giao lưu giữa Việt Nam với Trung Quốc, sau đó là giao lưu với Đông Nam Á như trên rồi mới đến Triều

[32] Xem thêm bài viết đã công bố ở cuốn ***Nhìn lại lịch sử***. "Phan Bội Châu vĩ nhân đổi mới ở thế kỷ XX" do Đinh Công Vĩ khởi thảo, NXB Văn hoá - Thông tin, năm 2003.

Tiên, Nhật Bản. Cuối cùng giao lưu ít hơn là các nước phương Tây. Nhưng quan niệm trọng vương khinh bá, hậu cổ bạc kim, nội Hạ ngoại Di của Trung Quốc đã ảnh hưởng sâu sắc tới một số nước xung quanh thấm nhuần Nho học, trong đó có nước ta. Cho nên, dù cha ông ta có coi trọng ngoại giao với Trung Quốc và một số nước khu vực vẫn chỉ là hạn chế ở châu Á. Cha ông ta đôi khi có ngoại giao với Tây phương nhưng bị hạn chế và rất ít nâng lên cấp nhà nước. Sau này có hiệp ước nâng lên cấp quóc gia của Bá Đa Lộc, thay mặt Gia Long ký với nước Pháp và các hiệp ước triều Nguyễn ký với Pháp chỉ là những hiệp ước bán nước bất bình đẳng. Giới quyền chức nước ta thuở đó rất ngại mở cửa duy tân, tiếp thu khoa học tân tiến của Tây phương (những thứ mà họ cho là khác với Thánh kinh, hiền truyện của Trung Hoa) dù các thứ đó làm phú quốc, cường binh, giúp nước ta đủ sức tự cường, chống lại sự xâm lược của bọn thực dân tư bản phương Tây, trước mắt là Pháp. Cho nên, yêu cầu duy tân, đặc biệt đổi mới trong ngoại giao là một đòi hỏi mãnh liệt, thiết tha của thời ấy, được tiếp thêm vào truyền thống ngoại giao. Trước đây, vào thế kỷ 18, Lê Quý Đôn khi đi sứ Trung Hoa, qua sách Trung Hoa hoặc qua sách phương Tây dịch ra chữ Hán, ông đã biết tới các thuyết về Trái Đất tròn, kính thiên lý, về các lục địa mới có thể giao lưu bên ngoài hải nội Trung Hoa, muốn có những đổi mới trong trí thức, trong giao tiếp với bên ngoài. Nhưng ở nước ta thời ấy, được một nhà ngoại giao "mở mắt bốn phương" như Lê Quý Đôn còn qua ít. Chữ "duy" trong "duy tân" gồm sợi dây ở 4 góc cái lưới, chỉ sự liên kết nhau. "Tân" là mới. Vậy "duy tân" chỉ sự đổi mới một cách có hệ thống, thể hiện trên nhiều mặt. Cho nên, một cá nhân Lê Quý Đôn không thành mắt lưới. Từ

cuối thế kỷ 19 trở đi, phương Đông đầy sức quyến rũ đã thực sự trở thành đích hướng tới không gì cản được của thế giới tư bản phương Tây. Đông Nam Á và các nước chịu ảnh hưởng xung quanh Trung Hoa đâu còn là vùng đất riêng của thiên triều Trung Hoa, chỉ đóng cửa ngoại giao riêng với nhau và với Trung Hoa. Sau chiến tranh nha phiến, các thương thuyền châu Âu (và sau đó là châu Mỹ) gương buồm, chĩa mũi nhọn dồn về đây, đua nhau mở mang thế lực xâm chiếm. Ở Việt Nam, pháo thuyền của thực dân Pháp bắn vào cảng Đà Nẵng. Không ít *Tân thư* đã lọt vào Việt Nam, trao tay trong các tầng lớp trí thức. Hoàn cảnh khách quan, chủ quan chín mùi cho phép ra đời hàng loạt trí thức Việt Nam có tư tưởng đổi mới, gộp thành đòi hỏi duy tân mà Nguyễn Trường Tộ là người tiêu biểu đi trước. Hàng loạt bản điều trần của ông gửi lên vua Tự Đức, yêu cầu đổi mới một cách có hệ thống những vấn đề về văn hoá xã hội, quân sự, ngoại giao. Về ngoại giao, ông đề nghị mở cửa thông thương với các nước, đặt các khoa như ngoại ngữ, (Pháp, Anh, Y Pha Nho, Trung Quốc, JaVa và Miên, Lào), đối với Pháp có thể dùng ngoại giao mà nhờ nước khác ngăn chặn bớt, có thể xúi kẻ khác gây sự với Pháp, lại có thể dùng Pháp mà đề phòng Pháp, dùng người Pháp mà đánh Pháp nữa. Như vậy, ông vẫn tiếp tục tiền nhân coi ngoại giao cũng là mặt trận, biết cách lợi dụng mâu thuẫn của kẻ địch để phân hoá hàng ngũ của chúng. Sau Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền cũng là một sỹ phu công giáo đã gửi lên Tự Đức một bản điều trần đề nghị chiêu đãi người phương Tây, nhờ người Anh giúp đỡ, đặt quan hệ buôn bán với các nước xa gần.

Phạm Phú Thứ sau khi đi sứ Pháp, Tây Ban Nha về cũng dâng sớ cho rằng: "Thời buổi này phải học cái hay, cái

mới của người, vậy cần học chữ ngoại quốc để rõ tình hình các nước". Trong 2 năm 1873 – 1874 ông dâng sớ xin vua mở toang cửa ra cho các nước vào thông thương, kết thân với các cường quốc để tìm bè bạn, đặt toà lãnh sự tại thương cảng để giao thiệp với nước ngoài. Nguyễn Lộ Trạch được đọc ở nhà bố vợ là quan đại thần Trần Tiễn Thành, lại là người học giỏi, có chí khí nên ông viết *Thời vụ sách* đề nghị canh tân đất nước, lập hạm đội kiểu mới, phòng thủ mặt bể, học kỹ thuật phương Tây, mở ngoại giao với các nước. Đặng Huy Trứ đứng ở phái chủ chiến trong giới quan lại triều Nguyễn. Ông cho rằng, giặc có vũ khí tối tân thì ta cũng phải có vũ khí tối tân nên phải: "Tìm thầy chép sách bước văn minh, ra sức thẩm tra, mua súng, đóng tầu, truyền kỹ thuật dầy công kỳ chú". Vậy tiếp theo quân sự, ông phải làm nhà ngoại giao "Thám phỏng Dương tình", mặc quần áo người nhà Thanh: "Hai phen hồ hải luân giao – ngàn dặm anh hùng kỳ ngộ – mở ra kiến thức đông tây – thu lấy tinh hoa kim cổ". Qua Áo Môn, Quảng Châu, Hương Cảng để nghe ngóng, dò hỏi xem các nước Nhật Bản, Hoà Kỳ như thế nào, để mong được vận dụng vào nước mình. Nhưng trong tất cả các nhà canh tân, Bùi Viện là nhà ngoại giao sâu rộng nhất. Cũng như Đặng Huy Trứ, ông được Tự Đực cử ra nước ngoài xem xét tình hình. Năm 1873, Bùi Viện đến Hương Cảng, kiếm được người quen giới thiệu sang Hoa Thịnh Đốn. Ông là người Việt Nam đầu tiên đến nước Mỹ và cũng là người Việt Nam đầu tiên được tiếp kiến Tổng thống Mỹ Le Grant. Tổng thống Mỹ sẵn sàng mở thương thuyết, nhưng vì Bùi Viện chưa mang theo quốc thư nên ông phải quay về tâu vua. Năm 1875, ông sang Mỹ lần thứ hai thì chính quyền Mỹ đã thay đổi chính sách, không đề cập đến viện

trợ nữa. Bùi Viện phải theo con đường Hoành Tân (Nhật Bản) trở về nước. Dù sao, ông vẫn là nhà ngoại giao đầu tiên và hiếm có ở Việt Nam hai lần vượt Thái Bình Dương bằng đường thuỷ. Dựa theo những hiểu biết được đào luyện trong quá trình ngoại giao, Bùi Viện vào Huế, dâng lên vua nhiều bản tấu trình về tuần dương và thương mại. Ông được vua Tự Đức phong làm Tuần hải nha Chánh quản đốc, cho lập Thuỷ đội với Tuần Dương quân 2.000 chiến thuyền tuần tiễu ở biển, trừ giặc bể.

Vua Tự Đức còn cử Bùi Viện làm Tham biện thương chánh của Chiêu thương cục, phụ trách ngoại giao, buôn bán với nước ngoài. Chứng tỏ, trong khi các nhà canh tân chỉ mới có chương trình mà chưa có thành tựu cụ thể thì chỉ có Bùi Viện là người có thành tựu cụ thể và được thực hiện một phần. Cho nên, tiếp theo ngoại giao, ông đã "làm được việc chẳng ai làm" (nói như Nguyễn Khuyến là "vi sở bất năng vi"). Trong khi công việc đang thực hành tốt đẹp, có nhiều hứa hẹn thì Bùi Viện bất ngờ bị bệnh mất nên công việc dở dang. Thế rồi, việc canh tân đất nước không mang lại kết quả gì. Thực dân Pháp với sức mạnh của văn minh Tây phương tấn công dồn dập, làm triều Nguyễn đi hết từ thất bại này đến thất bại khác, cuối cùng dẫn đến: Việt Nam thành một nước thuộc địa nửa phong kiến, lệ thuộc hoàn toàn vào Pháp.

Vào đầu thế kỷ 20, trong lúc người da trắng đang làm mưa làm gió thì Nhật Bản là nước đồng chủng đồng văn với Việt Nam sau khi canh tân, đã vươn lên tranh cường tiên phong đánh thắng một nước đầu tiên của tư bản Tây Âu là Nga. Một luồng gió mới duy tân đang thổi vào châu Á, đem theo những gương sáng, những trang sách lừng lẫy của các danh nhân như Cát Điền Tùng Lâm, Phúc Trạch

Dụ Cát... của Nhật Bản, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu của Trung Hoa, Louis Kossuth của Hunggari, Jean Jacques Rousseau... của Pháp. Một thời Đông – Tây giao lưu trong một thế giới thực sự đổi mới đầu thế kỷ, bắt đầu từ châu Á - Thái Bình Dương này, đòi hỏi phải có những con người mới với năng lực ngoại giao tương xứng. Chính Phan Bội Châu là một trong những nhà ngoại giao, là lãnh tụ cách mạng tiêu biểu ở giai đoạn này. Phan Bội Châu lớn lên giữa những ngày phong trào Cần vương bắn những phát đạn cuối cùng. Thực dân Pháp ở nước ta có thể rảnh tay đi vào khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Cho nên, muốn thắng Pháp không thể đi theo con đường Cần Vương cũ, mà phải tìm hướng mới. Với hoàn cảnh giới hạn của Việt Nam và châu Á lúc này, duy tân Đông Du là xu hướng mới nhất, đúng như cái tên một hội đảng do Phan Bội Châu sáng lập lúc ấy gọi là hội Duy Tân. Phan Bội Châu được Hội cử xuất dương sang Nhật cầu viện. Để thắng Pháp, còn phải thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất. Trong tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* gửi về nước thời Đông Du, Phan Bội Châu đã đưa ra mô hình của mặt trận này với sự đồng lòng của 10 giới đồng bào (gồm phú hào, quý tộc, sỹ phu, lính tập, giáo đồ, Du đồ hội đảng, Thông ngôn ký lục, bồi bếp, con em có mối thù nhà và sự đồng lòng của người trong ngoài nước ta. Trong nội dung mặt trận này có những vấn đề cần phải bàn. Nhưng rõ ràng, việc có ý thức đề ra mô hình mặt trận, sắp xếp lực lượng trên văn bản "Cương lĩnh cứu quốc" thì Phan Bội Châu là người đầu tiên ở Việt Nam nói đến "sự đồng lòng của người trong ngoài nước ta". Từ mặt trận trong nước, cụ mở rộng ra, tính đến việc thành lập mặt trận đoàn kết quốc tế. Xưa kia, khi chống lại kẻ thù, cha ông ta đã tính đến việc đoàn kết quốc tế như: Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật đã sát

cánh cùng các lực lượng quân đội nhà Tống, do tướng Tống Triệu Trung chỉ huy, gắn với việc quân nhà Trần làm ngoại viện giúp Chiêm Thành. Tất cả gồm sức lại chống kẻ thù chung là Nguyên Mông. Nguyễn Huệ sử dụng các lực lượng của thiên địa hội, của quân Tầu Ô người Hán ở biển Đông để chống giặc Thanh. Cha ông ta chưa có ý thức sử dụng các thuật ngữ "mặt trận" mà thực chất đây là mặt trận. Để tiến hành được việc ấy phải ngoại giao, nên ngoại giao cũng là một mặt trận. Phan Bội Châu là người đầu tiên ở nước ta có chủ trương và có ý thức thành lập mặt trận đoàn kết quốc tế. Khi ở Nhật Bản, cụ từng ngoại giao với các lãnh tụ cách mạng Trung Hoa (như Hoàng Khắc Cường, Chương Thái Viêm, Trương Kế), với các chí sỹ nước Triều Tiên (như Triệu Tố Ngang, người từng gặp Hồ Chí Minh ở châu Mỹ) và với các vị người Nhật Bản, Ấn Độ, Phi Luật Tân để tổ chức ra "Hội Đông Á đồng minh" vào tháng 10 năm Mậu Thân (1908). Sau đó, cùng các nhà cách mạng Trung Hoa và châu Á, cụ lập ra "Hội Chấn Hoa hương Á" với mục đích nâng cao địa vị Trung Hoa (đất nước không còn là thiên triều làm mưa làm gió như xưa đã bị các đế quốc xâu xé, phải làm cách mạng dân chủ), chấn hưng châu Á để giúp cách mạng Việt Nam. Đồng thời cụ viết *Liên Á sơ ngôn* (lời kêu gọi mộc mạc về việc liên hợp châu Á). Đó là những mặt trận đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế đầu tiên ở nước ta thể hiện trên văn bản, hoạt động trên thực tế, mà cụ Phan là một sáng lập viên lỗi lạc, một nhà ngoại giao làm môi giới nối kết các thành phần tổ chức một cách tài tình.

Từ năm 1909 trở đi, Nhật – Pháp ký hiệp ước với nhau, Đảng cách mạng Việt Nam bị trục xuất, hai người trọng yếu là Phan Bội Châu và Cường Để phải rời khỏi Nhật Bản. Cụ Phan và các đồng chí càng nhận rõ dã tâm của bọn quân phiệt Nhật, thấy cái nghĩa phù nguy cứu tệ của

luân lý bang giao cổ Á Đông, trong nền ngoại giao quốc tế không còn nữa nên thấy cần chuyển hướng về cách mạng Trung Hoa và các dân tộc trên thế giới đồng bệnh với ta. Cho nên từ mặt trận ở châu Á, cụ có xu hướng mở rộng ra mặt trận đoàn kết quốc tế. Đồng thời, càng ngày cụ càng thấy rõ "Mãn triều Trung Quốc và Nguyễn triều Việt Nam cũng là một phường chó chết như nhau mà thôi". Vậy thì trong mặt trận quốc tế, hai dân tộc Việt – Trung phải sát cánh làm cách mạng. Phan Bội Châu nhiệt liệt hoan nghênh cách mạng Tân Hợi (năm 1911) lật đổ triều đình Mãn Thanh, thành lập chính phủ dân quốc Nam Kinh, coi đó là cơ hội cho châu Á vùng lên. Cho nên, Phan Bội Châu từ nước Xiêm trở về Quảng Đông (Trung Quốc), công khai khẳng định việc xoá bỏ chủ nghĩa quân chủ để theo chủ nghĩa dân chủ mà từ lâu mình thấy là hay, là đúng. Năm 1912, Phan Bội Châu cùng các đồng chí thủ tiêu Hội Duy Tân để thành lập Hội Việt Nam Quang Phục tức là thay đổi về mặt Đảng với tôn chỉ duy nhất là: "Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước cộng hoà dân quốc Việt Nam". Qua cuộc đời Phan Bội Châu, ta thấy: Về mục đích đuổi giặc xâm lược, giành độc lập đem lại hạnh phúc cho dân cho nước thì từ trước tới sau cụ Phan vẫn thống nhất (đó là "kinh", tức nguyên tắc thường tương đối, ổn định, bất biến). Nhưng về chủ nghĩa, phương pháp, kế hoạch làm cách mạng của cụ có nhiều thay đổi (tức là "quyền", mềm dẻo, linh hoạt hơn). Nó phù hợp với Phan Bội Châu là nhà Nho tinh thông kinh Dịch, từng chú giải kinh Dịch nên rất hiểu lẽ biến dịch và bất biến dịch, tuỳ thời mà vận hành ứng xử! (Xem ở phần dưới câu "dĩ bất biến ứng vạn biến" càng rõ hơn). Cho nên cụ không bảo thủ, cố chấp, không vì một danh dự riêng tư, một quyền lợi ích kỷ gì của bề trên mà cố níu lấy những hội đảng, chủ

nghĩa đã lỗi thời, bắt người dưới phải theo. Tất cả cái đó chỉ là thủ đoạn, phương châm, phải đặt dưới quyền lợi cho dân tộc. Cho nên, Phan Bội Châu trong quá trình làm cách mạng, quá trình ngoại giao với bạn, với thù là quá trình linh hoạt để sàng lọc ra những gì lợi với dân tộc, với đất nước nhất. Đó còn là quá trình biến hoá: Dùng phương pháp này không xong thì lo tìm phương pháp khác, hỏng cuộc này, lo cuộc khác, ngoại giao cầu cứu nước này không xong thì lo ngoại giao cầu cứu nước khác, kỳ cho đến khi tìm ra con đường tương lai đúng đắn, đi đúng quỹ đạo thời đại. Lúc cụ bị Pháp bắt năm 1925, chính là lúc cụ đang đi trên con đường từ Hàng Châu về Quảng Đông mong gặp các nhà cách mạng Việt Nam họp bàn để cải tổ lại Đảng theo hướng mới (mà trước đó cụ đã gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thảo luận). Nếu cụ không bị bắt, ắt hẳn đi vào con đường mới, đúng đắn mà lịch sử đã dành cho dân tộc ta. Năm 1925, lúc bị Pháp giam ở Hoả Lò (Hà Nội), Phan Bội Châu đã dự đoán thời cuộc rất đúng: "Hý cuộc trước đã sắp tàn, vũ đài sau chính đương sắp dựng", "thúc người sôi sục, gió Âu mưa Á tám phường dồi". Một thời ngoại giao toàn cầu, đa phương, đa diện, thời Việt Nam mở mặt với thế giới sau Phan Bội Châu đã bắt đầu

IV. NHỮNG TRUYỀN THỐNG VỀ NGHỆ THUẬT NGOẠI GIAO CỦA CHA ÔNG TA

1. Truyền thống dự báo thời cuộc

Từ xưa, ở Việt Nam cũng như một số nước phương Đông đã có dự báo thời cuộc. Nhưng dự báo chưa được nâng lên với tư cách là một ngành khoa học chính thức.

Phải đến những năm 60 của thế kỷ 20 ngành khoa học dự báo mới thực sự ra đời. Nhưng những mầm mống của khoa học đó đã được đặt cơ sở từ xưa. Ở thời cổ đại, sách *Tôn Tử binh pháp* ở thiên "Thuỷ kế" cho đó là sự tính toán trước chiến tranh, xưa còn gọi là miêu toán. Nó thống nhất với thơ Nguyễn Trãi nói về Lê Lợi: "Miêu toán tiên tri đại sự thành". Sách *Ngô Khởi binh pháp*, thiên "Đồ quốc" thì cho đó là "căn cứ vào hiện tượng bên ngoài để suy ra ý định bên trong, căn cứ vào việc đã qua để thấy sau này". Đúng như *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi đã viết là: "Lấy xưa nghiệm nay, sét suy mọi cơ hưng phế". Chứng tỏ đó là những vấn đề biện chứng, không phải là những vẫn đề huyền hoặc. Ngoại giao cũng là một mặt trận, có thể là tiếp tục của quân sự hay mở ra cho quân sự nên việc "dự báo" này cũng có thể vận dụng vào ngoại giao.

Vào thời Lý, thời kỳ Phật giáo ở địa vị quốc giáo, Phật giáo Mật tông gắn với những phép thuật, những chuyện lạ, có vai trò đáng kể trong đời sống. Đạo giáo cũng truyền bá các thuật khác thường. Người ta truyện tụng ở núi Vạn Mông, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam có vị sở trường về bói dịch, được dân sùng bái gọi theo cái tên của danh sư nổi tiếng Trung Quốc: Quỉ Cốc tiên sinh. Những niềm tin ấy ở 2 nước Trung Quốc lẫn Việt Nam để dẫn tới những suy đoán lịch sử ảnh hưởng tới cả quân sự lẫn ngoại giao. Như sự kiện: Sao chổi xuất hiện trước chiến tranh Lý-Tống ngày 7 tháng 10 năm Ất Mão (1075). Sao này hiện ở chòm sao Chẩn thuộc tinh phận phương Nam. Các nhà chiêm tinh bấy giờ đoán sắp có binh đao trên đất Giao Chỉ. Trong quan hệ ngoại giao Lý-Tống đang căng thẳng, sao chổi xuất hiện làm tăng lo âu, nghi kỵ, khiến Lý Thường Kiệt càng quyết tâm đánh Tống. Ngoại giao bằng lời thay

bằng gươm đao. Đời Trần, trong *Binh thư yếu lược*, Trần Quốc Tuấn trong thiên "Tượng trời" tổng kết các hiện tượng thiên nhiên để đưa ra những dự báo. Nếu chỉ đọc ở thiên này, ta thấy khó lý giải. Nhưng nếu nhìn vào thực tế của Quốc Tuấn trên sông Bạch Đằng khi ông đoán con nước để bố trí trận đồ thì có thể hiểu. Đời Trần có việc nhìn hiện tượng thiên văn để dự báo xã hội, quyết định vấn đề ngoại giao, hoà bình hay chiến tranh có ảnh hưởng đến nước ta hay thể hiện ở năng lực tuyệt vời của một người tinh anh như vua Trần Thái Tông. Đúng như sách *Đại Việt sử ký toàn thư* từng ghi: "Tháng 7 năm Giáp Tý nhìn sao chổi mọc ở Đông Bắc, Thái Tông dự đoán: Không phải hoạ ở nước ta mà là hoạ ở phương Bắc. Cho nên, thuở ấy nước ta kịp thời tiếp đón hàng loạt người Tống ở Trung Quốc sang lánh nạn: gắn với sự kiện quân Nguyên đánh úp quân Tống ở Nhai Sơn, Tả thừa tướng nhà Tống là Lục Tú Phu cõng vua Tống là Đế Bính nhảy xuống bể. Hậu cung và các quan chết theo rất nhiều... xác nổi lên hơn 10 vạn người. Cùng với xem thiên văn là xem người. *Binh thư yếu lược* là sách để đoán về người khi chọn tướng, xét tướng, như đặt câu hỏi buộc họ trả lời để dò kiến thức, gạn hỏi để xem tài ứng biến, dùng tiền sai khiến để dò liêm khiết. Cách đó suy ra cũng có thể vận dụng để xem xét chọn lọc người làm công việc ngoại giao.

Ở Thời Lê, Nguyễn Trãi nói với Lê Lợi, người cầm đầu khởi nghĩa Lam Sơn trong một bài thơ:

Rồng thần từ xưa nằm ở Lam Sơn
Việc đời đã biết trước như nắm trong tay.

Chứng tỏ, người sáng lập vương triều có viễn kiến chính trị sâu sắc, có tấm mắt tiên tri, thuận trời hợp người. Nhưng trong chế độ phong kiến Việt Nam tìm được

một người có tài dự báo thời cuộc như Nguyễn Bỉnh Khiêm rất khó. Nguyễn Bỉnh Khiêm được mẹ truyền cho Lý học, được thầy là Bảng nhãn Lương Đắc Bằng làm công tác ngoại giao đem ở Trung Quốc về cuốn *Thái Ất thần kinh* dạy cho nên giỏi dịch lý, có tài dự đoán đến mức sứ nhà Thanh là Chu Xán phải ca ngợi: "Nhân vật ở Lĩnh Nam về lý học có Trình Tuyền". Cụ thành bậc thầy của vua chúa đối lập nhau hồi ấy. Khi cụ bị bệnh nặng, vua Mạc Mậu Hợp sai con đến thăm hỏi kế sách sau này. Nguyễn Bỉnh Khiêm nói: "Cao Bằng tuy tiểu, khả niên sổ thế". Quả nhiên về sau nhà Mạc bị Lê-Trịnh đánh đổ, lên Cao Bằng còn kéo dài triều đại thêm 70 năm nữa.

Câu nói của cụ khuyên chúa Trịnh Kiểm: "Tìm giống cũ mà gieo mạ" đã mở ra cho dòng họ anh của Lê Thái tổ truyền tử dĩ tôn để cho họ Trịnh "giữ chùa thờ Phật ăn oản". Câu nói của cụ khuyên Nguyễn Hoàng: "Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân" đã mở ra giang sơn riêng cho nhà Nguyễn ở phương Nam nước ta...

Các dự đoán đó của Nguyễn Bỉnh Khiêm là những dự đoán mang tầm chiến lược, làm thay đổi bộ mặt đất nước, ảnh hưởng cả đến nội trị ngoại giao. Việc nhà Mạc ở Cao Bằng "khả niên số thế" làm cho các sứ thần của Lê-Trịnh mất bao nhiêu công sức để ngoại giao tranh biện với Trung Quốc. Cũng như Nor Tradamus (1503 – 1566) (đương thời với Trạng Trình) ở Salonde Pro Venco nước Pháp, nhà dự đoán nổi tiếng để lại các tập thơ tiên tri, Nguyễn Bỉnh Khiêm để lại tập sấm ký và những dự đoán của cụ lưu truyền trong dân gian còn giá trị tới hiện tại.

Sau Nguyễn Bỉnh Khiêm nổi bật lên nhà bác học Lê Quý Đôn, nhà ngoại giao đi khắp hai miền Nam, Bắc Việt Nam và sang sứ Trung Quốc. Đi nhiều, giao thiệp nhiều,

đọc rộng, Lê Quý Đôn vận dụng kinh Dịch vào các ứng xử con người. Cụ viết *Thái Ất giản dị lục*, căn cứ vào nguyên lý Thái Ất của Trung Quốc để xem xét, dự đoán. Cụ có tới vùng An Khê của phong trào Tây Sơn để xem xét hình thế đất nước mà suy ra. Cụ nói riêng với em trai là Lê Quý Hằng và danh sĩ Ngô Thì Nhậm lời tiên đoán: "Tây Sơn có thế đất lớn lắm. Chỉ khoảng một kỷ nữa sức mạnh của họ sẽ không ai chống nổi". Lời tiên tri đó được thực tế Việt Nam với những chiến thắng lừng lẫy của Nguyễn Huệ chứng minh là đúng.

Trong lịch sử Việt Nam, Nguyễn Huệ là vị vua duy nhất được thiên triều vị nể, kính sợ. Công cuộc ngoại giao của Nguyễn Huệ với Trung Quốc đã đạt những thắng lợi rực rỡ. Đây là vị hoàng đế duy nhất trong lịch sử Việt Nam dám ấn định trước ngày giờ chiến thắng và làm được đúng như lời mình. Nguyễn Huệ nói trước toàn quân: "Nay hãy làm lễ ăn tết Nguyên Đán trước, đợi đến ngày 7 tháng giêng vào thành Thăng Long mở tiệc lớn. Các người hãy ghi lời ta xem có đúng thế không". Sau đúng như thế. Chiến thắng quân Thanh, kể cả việc hoả đàm, ngoại giao sau chiến tranh giao chủ yếu cho Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích đều nằm trong sự trù tính trước của Nguyễn Huệ. Những dự tính của Nguyễn Huệ ăn khớp với dự tính cuả La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, bậc túc nho tinh thông lý học.

2. Truyền thống ngoại giao tâm công

Sách *Từ nguyên* có dẫn trong *Thục chí* là: "Công tâm vi dĩ, phục địch nhân dã" (Đánh vào lòng người là khiến kẻ địch phải khâm phục) và khẳng định thêm: "Dụng binh chi đạo, công tâm vi thượng, công thành chi hạ" (Đạo dùng binh đánh vào lòng người là thượng sách, đánh thành chỉ

là hạ sách). Sách *Tôn Tử binh pháp* thiên "Mưu công" cho rằng: Thượng sách của dùng binh là dùng mưu lược để giành thắng lợi, sau mới đến dùng ngoại giao để giành thắng lợi, hạ sách là đánh thành. Đánh thành là biện pháp bất đắc dĩ. Ở các sách này vẫn đặt ngoại giao cao hơn đánh thành. Ngoại giao cũng là mặt trận thì cũng có thể dùng ngoại giao đánh vào lòng người, nên thuật ngữ "Mưu phạt tâm công", có thể dùng cả cho ngoại giao. Chứng tỏ các thuật ngữ "công tâm", "mưu công", "mưu phạt tâm công" dùng phổ biến trong sách vở cổ hay so sánh với việc "đánh thành", vận dụng vào cả ngoại giao, ảnh hưởng tới bậc đọc nhiều sách như Nguyễn Trãi. Trong *Bình Ngô sách* dâng cho Lê Lợi, Nguyễn Trãi chủ yếu nói về đánh vào lòng người chứ không phải chỉ đấu sức đánh thành. Ở *Bình Ngô đại cáo* cũng vậy, Nguyễn Trãi nói: "Ta mưu đánh vào lòng người, không chiến mà cũng thắng". Nhưng không phải chủ yếu chỉ do ảnh hưởng của sách vở cổ, quan trọng hơn là do hoàn cảnh Việt Nam đặt ra: Ở Việt Nam, nhà Hồ thành luỹ không kiên cố sao mà cuối cùng vẫn để mất nước. Hồ Nguyên Trừng đã nói với Hồ Quý Ly: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân không theo". Trong thư gửi cho Vương Thông, Nguyễn Trãi đã nêu rõ: "Quân của họ Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng, còn quân của ta bất quá chỉ vài vạn nhưng ai cũng một lòng". Đó là nguyên nhân chủ yếu để quân Việt thắng quân Minh. Thực ra, Trung Quốc tuy cho đánh thành là hạ sách mà ở họ thành quách còn nhiều hơn Việt Nam. Câu nói của sách cổ Trung Quốc vì thế mà có vẻ hợp với hoàn cảnh Việt Nam hơn là Trung Quốc. Có thể xem các sự kiện ngoại giao thời Lê-Trịnh mà rõ hơn. Trong đợt đi sứ Trung Quốc năm 1760, phó sứ Lê Quý Đôn có đàm đạo với Đề đốc học chính Trung

Quốc Chu Bội Liên. Chu Bội Liên hỏi: "Quý quốc nhiều người tài thế nhưng tôi nghe phủ huyện lại không xây dựng thành quách là tại làm sao?" Lê Qúy Đôn nói: "Nước nhỏ và nước lớn tình thế không giống nhau. Nay quý quốc thi hành chính sách hữu hảo, việc bang giao bình thường, hai nước như một nhà, không có gì đáng lo ngại. Nhưng trước đây thời Tống, Nguyên, Minh chẳng hạn, gặp lúc bọn biên thần tham nhũng, đơm điều bịa đặt, gây chuyện hằn thù, can qua binh lửa nổi lên. Nếu chúng tôi tụ họp lại ở một ngôi thành như vậy có khác gì tự nhiên ngồi để cho kẻ khác vây bọc. Kế đó không phải là kế hay. Chúng tôi cho rằng: trăm họ đều là quân lính, thôn xóm đều là kho tàng, ở lẻ ra nhiều nơi, có muốn đánh cũng không biết đánh ở đâu là chính, có muốn cướp cũng không biết cướp ở đâu là nhiều. Nhân đó, chúng tôi tìm chỗ kẻ địch sơ hở, dùng kỳ binh phục binh mà chặn đánh lại, ngõ hầu mới bảo vệ được đất nước yên lành". Chu Bội Liên nói: "Lê sứ quân tài biện bác lắm".

Vậy đúng như nhà ngoại giao đã nói: Hoàn cảnh đặc biệt ở Việt Nam càng khẳng định đánh thành chỉ là hạ sách, thậm chí không có để mà đánh. Vì trăm họ đều là binh nên phải chiếm được lòng trăm họ, "công tâm" mới thành công. Đối với kẻ địch cũng có thể vận dụng như vậy. Cho nên, cái gì có sức thuyết phục lòng người, cái ấy thắng. Do đấy, nếu ở Trung Quốc có tiếng sáo Trương Lương làm rã ngũ tám ngàn quân đệ tử Hạng Vũ, có bức thư Gia Cát Lượng làm chết ngất tướng Nguỵ Tào Chân thì ở Việt Nam phải có "Bảng văn dụ thành Đông Quan" hào hùng của Đào Công Soạn, phải có Nguyễn Trãi "Viết thư thảo dịch giỏi hơn hết mọi thời (theo Lê Qúy Đôn). Phải có *Quân Trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi "có sức

mạnh của 10 vạn quân". (Theo Phan Huy Chú). Ở thời Nguyễn Trãi có 3 yếu tố thuận lợi để thực hiện đánh vào lòng người: Quân của các triều đại khác của Trung Quốc sang đánh Việt Nam đều là những đội quân viễn chinh, phải đánh nhanh xong rồi rút ngay, còn quân Minh đã chiếm đóng lâu ở nước ta, thậm chí có nhiều kẻ lấy vợ con ở Việt Nam nên ta có điều kiện ngoại giao tuyên truyền vận động. Cuộc xâm chiếm của nhà Minh là phi nghĩa, cuộc kháng chiến của dân tộc ta là chính nghĩa. "Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo".

Về ngoại lực: Trong hoàn cảnh bị uy hiếp từ phía Bắc và Tây nam Trung Quốc, lại bị thua đậm ở Đại Việt. Các vua Minh Thành Tổ, Minh Nhân Tông buộc phải giảng hoà với Lê Lợi trong lúc Lê Lợi cũng muốn giảng hoà để buộc giặc Minh rút binh. Lúc nghe tin viện binh của Liễu Thăng sắp sang, nhiều tướng lĩnh xin Lê Lợi cho đánh gấp thành Đông Quan. Lê Lợi không nghe đã giải thích: "Đánh thành là hạ sách, ta đánh vào thành vững, hàng tháng hàng năm không hạ nổi (đổ) quân ta kiệt sức. Nếu viện binh giặc lại đến thì trước mặt, sau lưng đều bị giặc đánh, đó là con đường nguy! Sao bằng nuôi dưỡng sức quân, giữ lấy nhuệ khí, để đợi viện binh giặc. Viện binh bị phá thì thành tất phải hàng, làm một việc mà được cả hai, đó mới là kế vẹn toàn".

Đánh vào lòng người mới có thể thắng trong chiếm thành. Khi tiến xuống giải phóng Nghệ An, quân Lê Lợi vấp phải thành Trà Lộng, ly sở của châu Trà Lộng, Lê Lợi khôn khéo chấp nhận làm chi châu Trà Lộng sau khi khước từ chức Tri phủ Thanh Hoá, khiến Tổng binh giặc là Trần Trí rất thích, hạ lệnh Cầm Bành Tri châu Trà Lộng ngưng chiến nhường chỗ cho Lê Lợi, nên nghĩa quân Lam

Sơn không mất một mũi tên mà chiếm được thành. Việc buộc được 10 vạn quân của Vương Thông bỏ thành Đông Quan là sự thắng lợi của chủ trương kết hợp quân sự, ngoại giao, chính trị, địch vận, nói cụ thể là kết hợp quân sự trong đó có đánh thành với các mặt khác thể hiện việc đánh vào lòng người.

Chính vì biết đánh vào lòng người, nói cụ thể hơn là chiếm được lòng người Chiêm Thành từ trước mà năm 1447, khi Lê Khôi tiến binh vào thành Đồ Bàn, tới cửa Thị Nại, bên Chiêm mời vấn đáp, Lê Khôi vừa cởi mũ cho xem mặt, binh tướng Chiêm Thành đều cởi giáp qui hàng.

Có thể nói, trong truyền thống *ngoại giao tâm công* của cha ông ta, *ngoại giao tâm công* của vương triều Lê là giỏi nhất và tiêu biểu. Chỉ cần nói *ngoại giao tâm công* của vương triều này là đã thể hiện đủ.

3. Truyền thống kết hợp ngoại giao với tình báo

Đây là một nghệ thuật phổ biến ở Đông phương, nhất là ở nước hay bành trướng ra nước khác, có nhiều kinh nghiệm hoạt động ngầm như Trung Hoa. Người Trung Hoa hay dùng quan hệ dâu gia, dùng mỹ nhân kế để lừa dối đối phương. Sách *Tôn Tử binh pháp*, thiên "Dụng gián" (sử dụng gián điệp) của nước này tổng kết thành 5 loại: 1) Nhân gián (gián điệp ta chiêu mộ từ người dân phía địch); 2) Nội gián (gián điệp ta chiêu mộ từ quan lại của địch); 3) Phản gián (gián điệp ta chiêu mộ từ gián điệp của địch); 4) Tử gián (cố ý tung tin tức giả ra ngoài để gián điệp ta biết mà truyền lại cho gián điệp địch); 5) Sinh gián (gián điệp ta sống trở về báo cáo lại).

Để đối phó lại, cha ông ta sử dụng cách của địch để

đánh lại chúng, nói như Tôn tử: "Biết ta biết địch trăm trận trăm thắng". Hơn nữa phải sáng tạo theo hoàn cảnh cụ thể Việt Nam. Ở Việt Nam, bài học về kẻ thiếu cảnh giác là bài học đau đớn nhất, làm mất nước Âu Lạc. Đúng như Tố Hữu đã tổng kết một cách thấm thía có giá trị mãi về sau:

Nỏ thần vô ý trao tay giặc
Nên nỗi cơ đồ đắm biển sâu.

Học tập theo cách Việt Vương Câu Tiễn dùng Tây Thi, một trong 4 mỹ nhân đẹp nhất Trung Hoa thời cổ để lừa Ngô Vương Phù Sai, vương triều Trần nước ta dùng công chúa An Tư hiến cho Thoát Hoan để làm chậm bước tiến quân của giặc Nguyên Mông.

Vương triều Lý nước ta giỏi hơn ai hết trong việc sử dụng nhân gián và nội gián. Lý Thường Kiệt bí mật cho người sang Trung Quốc ngoại giao, liên hệ với các sỹ phu bất mãn với chế độ hiện hành của nhà Tống, chuẩn bị trước chiến tranh Việt-Tống. Vậy mới có truyện (Năm Tống Hy Ninh thứ 6 (1073) người châu Bạch là Tiến sỹ Từ Bá Tường đang bất mãn với triều Tống (vì mình có tài mà không được bổ làm quan) đã viết thư báo tin cho phía Đại Việt rằng Tống đang sửa soạn đánh Đại Việt. Từ Bá Tường sui ta đánh Tống trước. Ý đó, hợp với ý đồ của Đại Việt. Lý Thường Kiệt nói: "Ngồi im đợi giặc, không bằng đem quân ra trước để chặn thế mạnh của giặc". Nhà Lý cũng dùng cả việc tung tin: Trước khi đánh Tống, Lý Thường Kiệt dùng lộ bố văn, một văn kiện đối ngoại nổi tiếng đưa tin vạch ra những mặt yếu của địch làm cho hàng ngũ chúng dao động và sau đó, dọc đường hành quân, quân Lý tiếp tục rải truyền đơn nêu rõ tội xâm lược của nhà Tống và chính sách khắc nhiệt của

Vương An Thạch, Tể tướng nhà Tống đã dẫn tới việc Đại Việt ra quân để cứu nhân dân Trung Quốc. Đồng thời theo ta, Từ Bá Tường cũng tung tin tức giả: "Vua Lý ở Đại Việt vốn người đất Mân nên những người ở Mân (Phúc Kiến) hay được dùng" làm nhiều người ở vùng đất này vốn đang bất mãn với nhà Tống đã đi theo Đại Việt, đến mức vua Tống sợ, phải ban chiếu dụ những người ấy về. Lúc hạ thành Ung Châu, bắt được 200 nhà sư, Lý Thường Kiệt bèn sai thu lấy bằng sắc rồi sai thám tử cạo đầu, mặc áo cà sa, mang bằng sắc ấy, giả làm sư Tống vào đất Tống dò xét, giao thiệp, tuyên truyền người Tống, làm nao núng kẻ địch. Phía Lý còn dùng dân thuyền chài ven biển cho lẫn vào đất Tống để thám thính. Đặc biệt là quá trình đánh Tống, quân sự ngoại giao kết hợp, bằng tài thuyết phục, cảm hoá, phía Lý đã làm cho Triệu Tú, một tù binh bắt được ở Côn Lôn thực sự tin cẩn, đã bầy cho ta dùng hoả công bắn các chất cháy (như nhựa thông) vào thành, làm trong thành thiếu nước hơn, không thể chữa được cháy. Triệu Tú còn sui ta dùng phép thổ công: lấy đất bỏ vào bao, ném chồng lên nhau thành bậc, leo lên thành mà hạ được Ung Châu.

Công việc đi sứ là công việc có nhiều điều kiện hoạt động tình báo. Các sứ giả nước ta vừa giao thiệp, ứng đối, đảm bảo quốc thể, vừa dò xét mang được những tin tức quan trọng về: Đời Trần Nhân Tông, năm 1285 Đỗ Khắc Chung thừa lệnh vua mang thư giảng hoà. Khắc Chung đối đáp cứng cỏi với Ô Mã Nhi khiến tên tướng hung hãn này phải thán phục, thừa nhận nước Nam có người giỏi. Khắc Chung lại tìm cách thoát khỏi trại quân Nguyên sau khi thu thập được những hiểu biết cần thiết cho quân mình.

Không những thời chiến mà ngay thời bình, ngoại giao

vẫn kết hợp với tình báo để dự phòng những việc về sau. Đời Tây Sơn, năm 1799 khi đưa Quang Trung giả sang sứ Trung Quốc, danh tướng Vũ Văn Dũng nhận mật lệnh của Nguyễn Huệ: Bí mật dò xét tình hình quân sự và các đường thuỷ bộ sang Trung Quốc để chuẩn bị những cuộc tiến quân về sau.

Điều đáng lưu ý là: Việc đi sứ Trung Quốc, ngoài việc giao thiệp với vua quan Trung Quốc, làm tròn trách nhiệm ngoại giao, trong những sứ giả Việt Nam có người còn bí mật học các ngành nghề, đem giống má của Trung Quốc về truyền bá, góp vào kinh tế Việt Nam. Đó là việc mà theo thuật ngữ ngày nay ta gọi là "Tình báo kinh tế", có thể minh chứng ở hàng loạt nhà ngoại giao: Ở đời Lê có Thám hoa Lương Như Hộc, hai lần đi sứ Trung Quốc đã ngầm học được nghề khắc ván in đem về quê mình (làng Hồng Tiễu, nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương) truyền bá cho dân làng. Cũng đời Lê, Tiến sỹ Lê Công Hành đi sứ Trung Quốc, dù bị giam ở lầu cao, vẫn học được kỹ thuật thêu và làm lọng đem về phổ biến trong nước. Lại cũng đời Lê, Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan đi sứ Trung Quốc, đã dùng nhiều mẹo mực để lấy được giống ngô đem về nước trồng. Đời Nguyễn, Giải nguyên Đặng Huy Trứ khi sang Trung Quốc "thám phỏng đương tình" đã học được nghề nhiếp ảnh đem về nước phổ biến. Đặng Huy Trứ thành tổ sư của nghề chụp ảnh Việt Nam.

4. Truyền thống "Dĩ bất biến ứng vạn biến" và vấn đề mềm dẻo trong sách lược, nhân nhượng có nguyên tắc, giữ vững độc lập chủ quyền.

Trước khi sang đàm phán ở Pháp, Hồ Chủ tịch có dặn cụ Huỳnh Thúc Kháng – quyền Chủ tịch nước: "Dĩ bất

biến ứng vạn biến". Câu "Dĩ bất biến..." này có nguồn gốc ở sách *Ngô Khởi binh pháp* thiên thứ 5 với nhan đề "Ứng biến" tức là ứng phó với mọi tình huống, biến đổi.

Nhưng lấy cái gì để ứng biến? Lấy cái bất biến. Vậy bất biến là cái gì?

Tôn Tử binh pháp nói tới thuật ngữ "kinh", cho đó là sợi ngang sợi dọc, những nhân tố mang tính chiến lược, xuyên suốt và quyết định tới toàn bộ cuộc chiến tranh. Những thứ đó thường ít thay đổi, tương đối bất biến. Nói tới "kinh" là nói tới cái gì "cứng" nhất, mẫu mực như kinh điển, như đường kinh, đường vĩ có tính chất quyết định trong việc phân chia giới hạn của thiên văn, địa lý mà Lê Quý Đôn đã dẫn ở "Mục lục" trong *Vân đài loại ngữ*: "Hoà thuận chứa ở bên trong, anh hoa phát tiết ra ngoài, đặt đường kinh vĩ cho trời đất".

Tôn Tử binh pháp nói tới "đạo", cho đó là phép tắc qui luật. Cùng với "kinh", Lê Quý Đôn còn hay nói tới "lý". Trong lời giới thiệu *Vân đài loại ngữ*, giáo sư Cao Xuân Huy cho rằng: "Lê Qúy Đôn sát nhập lý vào trong khi đem lý là một thuộc tính của khí. Cái thuộc tính ấy là gì? Nếu dùng thuật ngữ ngày nay thì đó là tính quy luật. "Lý" là tính quy luật của khí, của vật chất. Lê Quý Đôn không dùng những danh từ qui luật, định luật, nhưng trong tư tưởng của Lê Quý Đôn đã có những khái niệm ấy. Trong *Vân đài loại ngữ* dùng tiếng "thường độ" chỉ quy luật. Như ở *Lý khí* điều 21 trong sách đã viết: "Nhật thực có thường độ", Truyện Kiều cũng có câu: "Có khi biến, có khi thường". Điều này cũng tương đương với cái mà Descartes gọi là "lẽ phải". Trong *Quần thư khảo biện*, Lê Quý Đôn còn gọi nó là "Thiên lý", "Chỉnh lý", "Thiên văn", "Thiên

đạo". Đó là thuật ngữ thời xưa, chỉ những cái tương đối bất biến, ngày nay cái tương đối đó là "nguyên tắc".

Còn cái biến đổi là gì?

Người ta thường nói quan hệ giữa "kinh" và "quyền", "lý" và "thế" tức là giữa cái tương đối bất biến, với cái biến đổi tuyệt đối.

Quyền là cái gì mềm dẻo, linh động hơn, trong thời thế, hoàn cảnh lịch sử này thì xử thế này, trong thời thế khác thì xử thế khác. Với các trí thức Việt Nam, đặc biệt là các nhà Nho, chủ yếu vận dụng "quyền" để linh hoạt trong xuất xứ hành trạng (nên "chỉ" [dừng lại] hay nên "tiến") và cũng để linh hoạt trong vận dụng, phân tích, đánh giá các sự kiện, hiện tượng lịch sử. Các nhà Nho xưa kia tìm thấy một trong những tác phẩm kinh điển phổ biến có thể dựa vào vận dụng được là *Kinh Dịch*. Nói đúng như Lê Quý Đôn trong sách *Vân đài*: "Đạo Dịch không ra ngoài một chữ thời" mà chúng ta dù đến thời nay vẫn cứ hiểu là: ở thời thế này phải như thế này, ở thời thế kia phải như thế kia, rất quyền biến. Đúng như cụ Phan Bội Châu đã diễn giải phạm trù chữ thời ở *Dịch kinh chú giải*: Trong hệ thống 64 quẻ của Chu Dịch mỗi quẻ đều có qui luật phát sinh, phát triển, biến đổi tượng trưng cho một sự vật, một hiện tượng nào đó trong bối cảnh nhất định. Bối cảnh tồn tại theo ý nghĩa, Chu Dịch gọi là "Thời", 64 quẻ biểu thị 64 thời, tức là xây dựng 64 bối cảnh nhất định: Quẻ "Thái" tượng trưng sự lý ở thời thông thái, quẻ "Tụng" tượng trưng sự lý ở thời kiện tụng... Mỗi quẻ Chu Dịch đại biểu cho một thời đại, mỗi một hào biểu hiện cho một giai đoạn phát triển của thời đại. Xét về mặt triết học thì quẻ tương đối tĩnh, còn hào thì chuyển động. Tĩnh, động nên vừa

phải nguyên tắc vừa phải quyền biến linh hoạt. Sách Trung Quốc thường nói đến mưu công, hay quyền mưu trá thuật. Những kẻ làm quyền mưu đó thường rất linh hoạt, cũng rất nguyên tắc.

Còn "thế" nằm trong ba quan điểm cơ bản của phái pháp gia: "Pháp", "Thuật", "Thế" mà nho học đã dung nạp vào bản thân nó. Với những nhà nho thông kim bác cổ như Lê Qúy Đôn, "Thế" có nội dung bao quát hơn cái nghĩa "Quyền thế" theo cách hiểu của Pháp gia. Qua tác phẩm *Quần thư khảo biện* của Lê Quý Đôn, ta thấy "thế" chủ yếu thể hiện ở mặt cơ bản như chủ trương xây dựng thực lực, tạo thành thế mạnh. "Thế" ở đây là xu thế, xu hướng phát triển của sự vật, của xã hội. Người ta căn cứ vào xu hướng, xu thế ấy, ở những thời điểm, thời cơ nhất định chuyển bại thành thắng, chuyển yếu thành mạnh. Đó là những việc "tìm thế", "lập thế", "giành thế" hay là xây dựng thực lực. Mối quan hệ hay là sự kết hợp giữa lý và thế của Lê Quý Đôn trong *Quần thư khảo biện* như thế có nghĩa là con người trên cơ sở nắm được quy luật, hiểu được thiên đạo, thiên vận, thiên lý. (Thời hiện đại gọi là nguyên tắc) thật chắc mới vận dụng quyền, thế (thời hiện đại gọi là sách lược) để linh hoạt hoạt động sao cho hợp thời thế, với xu thế phát triển của sự vật. Đó chính là "dĩ bất biến ứng vạn biến".

Vậy nên, trong quan hệ ngoại giao phải giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa nguyên tắc và sách lược. Nguyên tắc tương đối cố định nhưng sách lược mềm dẻo, linh hoạt hơn. Nói như nhà ngoại giao Lưu Văn Lợi: "Sách lược có thể nâng cao, hạ thấp, mở ra hay co vào nhưng không bao giờ quá giới hạn, đó là không được trái hay làm hại nguyên tắc. Nếu đi cao hơn giới hạn là tả khuynh, trái với nguyên

tắc cũng làm hỏng việc. Ở vào một vị trí địa lý chính trị cực kỳ quan trọng và tế nhị, nước Đại Việt đòi hỏi giải quyết thoả đáng vấn đề nguyên tắc và vấn đề sách lược trong đường lối đối ngoại, trước hết là với Đế chế Trung Hoa, nước láng giềng khổng lồ phía Bắc". Nhà sử học Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã cung cấp cho chúng ta những nét cơ bản về đối ngoại của nước Đại Việt với Đế chế Trung Hoa: "Nước Đại Việt có cả cõi đất phía Nam thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có qui mô riêng nhưng ở trong thì xưng đế mà ngoài thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý thực phải như thế".

Ở cái thế là một nước nhỏ hơn, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc nền văn hoá Trung Hoa, Đại Việt không thể khác được, bề ngoài phải xưng vương, chấp nhận Hoàng đế Trung Hoa là Thiên tử (con trời) thay trời cai quản thiên hạ và chịu cầu phong, nộp cống. Đó là sách lược.

Còn về nguyên tắc: Lý Thường Kiệt đã hùng hồn khẳng định trong bài thơ, cũng là tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc, đại ý: Non sông nước Nam đã có Đế rồi. Điều này đã định phận tại sách trời. Nếu bọn giặc đến xâm lược sẽ bị đánh cho thất bại thảm hại.

Nhưng mặt khác, sau khi giáng cho chúng những đòn chí tử, Lý Thường Kiệt vẫn cứ sai sứ sang doanh trại của Tống nói: "(Các ông) xin hạ chiếu rút đại binh về thì lập tức sai sứ sang tạ tội và tu cống". Đồng thời, Lý Thường Kiệt sai sứ giả đồng ý với Quách Quì, tướng cầm đầu bọn sang xâm lược: "chỗ nào quân Tống đã chiếm tức là đất Tống". Bề ngoài mềm dẻo, nói nhượng đất như thế nhưng về nguyên tắc vẫn phải giữ toàn vẹn lãnh thổ. Khi mang quân sang ta, Tống đã chiếm được các châu miền núi:

Quang Lang Môn, Tư Mậu, Tư Lang, Quảng Nguyên nhưng chúng rút tới đâu, quân ta chiếm tới lấy ngay, nên đã thu hồi được các châu đó. Thật ra, ta đánh úp, lấy lại châu Quang Lang, còn châu Quảng Nguyên, phần còn lại sẽ giải quyết dần sau chiến tranh. Với hai châu Vật Dương, Vật Ác, nhà Lý đã cử sứ giả 6 lần đòi lại. Vậy nên khi sắp băng, Lý Nhân Tông đã hài lòng nói: "Bốn biển yên lành, biên thuỳ ít biến". Từ năm 1009 đến năm 1225, suốt triều Lý, nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền luôn luôn là đường lối cơ bản của vương triều nhưng đồng thời vẫn mềm dẻo, biết dừng đánh ở chỗ cần dừng, răn đe đến độ, có tác dụng để không đổ vỡ hoàn toàn. Cho nên, nhà Lý đã đánh Tống bình Chiêm toàn thắng, lại dẹp yên được quân Chân Lạp, khiến uy danh nước Đại Việt chấn động Trung Hoa, vang lừng Đông Nam Á mà nhà Tống vẫn phải ra mặt làm hoà, thậm chí phải khâm phục "An Nam hành quân pháp" của nước ta (Theo *Quần thư khảo biện* của Lê Quý Đôn).

Ngoại giao của nhà Trần (1226 – 1409), trong gần 200 năm tồn tại bao gồm cả quan hệ với các nước Đông Nam Á nhưng chủ yếu là quan hệ với Nguyên Mông (1271 - 1368). Chính quan hệ này mới tỏ rõ hết tầm vóc ngoại giao của Đại Việt với nguyên tắc vững vàng, sách lược mềm dẻo, khôn khéo như thế nào. Trong đó, nổi bật lên việc nhà Trần kéo dài hoà hoãn 25 năm trong hoàn cảnh phải liên tục đối phó về các yêu sách của Hốt Tất Liệt và tay chân y. Về sách lược, vua Trần Thánh Tông rồi vua Trần Nhân Tông vẫn luôn luôn phải ra mặt tỏ sự tôn kính thiên triều, cử sứ bộ, nộp cống đều đặn, giữ lễ của nước nhỏ với nước lớn, thậm chí phải nhịn nhục nói như *Hịch tướng sỹ văn* của Trần Hưng Đạo là phải để cho "Nguỵ sứ đi nghênh

ngang ngoài đường, cuốn tấc lưỡi cú diều mà lăng nhục triều đình, đem tấm thân dê chó mà khinh rẻ tể phụ. Y mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lục để phụng sự lòng tham không cùng, khoác hiệu Vân Nam Vương mà yêu cầu vàng bạc để vét kiệt của kho có hạn...".

Nhưng về nguyên tắc: Vương triều Trần kiên quyết bác bỏ những yêu sách nguy hiểm, vô lý. Năm 1267, Hốt Tất Liệt đòi Đại Việt thực hiện những điều: 1/Quân trưởng vào chầu; 2/Con em sang làm con tin; 3/Kê biên dân số; 4/Chịu quân dịch; 5/Nộp phú thuế; 6/Đặt chức "Đa ru ga ri (Đạt Lỗ Hoà Xích) - chức quan thống trị của Nguyên Mông ở nước ta. Trước đó, tháng 10 năm 1262, Hốt Tất Liệt đòi vua Trần "chọn nho sĩ, thầy thuốc, người giỏi âm dương bói toán, các loại thợ, mỗi thứ 3 người đem cống. Nếu thực hiện hoàn toàn như thế, còn gì là chủ quyền nhưng không thể không thực hiện. Cho nên, nhà Trần đã mềm dẻo, khéo léo, viện cớ để trì hoãn, hoặc bần cùng chỉ thực hiện một phần trong đó thôi. Như: Kiên quyết không thực hiện 4 điều đầu nhưng vẫn nộp phú thuế, cho đặt Đa ru ga ri song tìm mọi cách ngăn trở việc làm của Đa ru ga ri, thậm chí mua chuộc để biến Đa ru ga ri thành người làm theo ý đồ của mình, chịu cống lễ đồ vật nhưng vua Trần sai sứ sang Trung Quốc đòi miễn cống người để giữ gìn quốc thể, giữ độc lập chủ quyền.

Mềm dẻo nữa là ở chỗ: Dù chiến tranh đã đến cửa ngõ, rồi vào nước, vương triều Trần vẫn ra mặt làm hoà, cử sứ giả đi lại, trao đổi thư từ, thậm chí cống nạp An Tư công chúa để thực hiện nguyên tắc: Có thời gian chuẩn bị đánh địch, hạn chế bước tiến của chúng.

Về lễ tân giao: Triều đình nhà Trần sẵn sàng lễ độ, đón những tên sứ rất hống hách như Sài Thung về Thăng

Long, Thái sư Trần Quang Khải sẵn sàng làm thơ tặng hắn: "Ân cần ác thủ tự thê lương" (ân cần nắm tay nhau hàn huyên) thấm thía tình cảm, nhưng các vua Trần kiên quyết bác bỏ các nghi lễ phương hại đến quốc thể, chủ quyền như viện cớ chân đau không quỳ lạy lúc tiếp chiếu thư... Thiên triều cứ trách cứ, nước ta cứ khéo léo, mềm dẻo khước từ, giữ gìn những cái cần giữ, duy trì màm kịch ngoại giao trên dưới 25 năm, thật tài tình.

Ngoại giao của vương triều Lê khác với các vương triều khác là: Ngay từ đầu đã mở được cục diện vừa đánh vừa đàm. Lúc mới dựng cờ khởi nghĩa, giữa nghĩa quân Lam Sơn và bọn chiếm đóng Minh vẫn có trao đổi thư từ, phái viên. Hình thức ngoại giao gián tiếp này duy trì mãi đến hết chiến tranh, để cuối cùng phát triển đến nước đàm phán trực tiếp tại Đông Quan và trao đổi con tin lúc bàn về giải pháp và kế hoạch rút quân. Như vậy là thông suốt toàn bộ cuộc kháng chiến chống Minh, về cơ bản vẫn là mềm dẻo bên ngoài, giữ vững thực lực và chủ quyền bên trong, mềm dẻo để đi đến toàn thắng cuối cùng. Vấn đề mềm dẻo đàm ở từng giai đoạn có tính chất khác nhau: Ở giai đoạn nghĩa quân Lam Sơn còn yếu như năm 1422, Lê Lợi cùng nghĩa quân rút về Chí Linh, 2 tháng hết lương chỉ ăn rau và măng rừng, quân ta mệt mỏi cần nghỉ ngơi. Cho nên Lê Lợi sai người cầu hoà với giặc để có thời gian dưỡng sức, củng cố lực lượng, nói như Nguyễn Trãi trong bài "Phú núi Chí Linh":

Bên trong lo rèn chiến cụ
Bên ngoài giả thác hoà thân.

Đàm đó cũng là để có điều kiện đi lại trao đổi, dò xét lực lượng địch, chờ đợi thời cơ.

Còn khi lực lượng ta mạnh, đàm để góp phần khoét sâu mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, góp phần không đánh mấy mà "các thành cũng khốn cởi giáp qui hàng", làm cơ sở đẩy nhanh chóng bước tiến tới chỗ hòa hiếu toàn bộ giữa hai nước Trung-Việt, làm nhà Minh không có cớ để gây chiến tranh nữa, nói như thời hiện đại là đánh bại ý chí xâm lược của kẻ thù.

Hoà đàm, hoà hiếu đó nhưng về nguyên tắc, Lê Lợi và Nguyên Trãi vẫn khẳng định: Đại Việt cũng như Trung Hoa là nước có nền văn hiến riêng:

Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương".

Hoà đàm, hoà hiếu đó nhưng về nguyên tắc "Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh", tức là đảm bảo toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninhquốc gia, làm sao cho:

Nhật nguyệt đã mờ lại sáng
Để mở nền thái bình muôn thuở.

Đến triều đại Tây Sơn thì điều đặc biệt trong đối ngoại là ở thời gian. Thời gian đầu thấu suốt nguyên tắc: Giặc đến nhà thì phải đánh. Thời gian sau là hoà hiếu, giải quyết những vấn đề sau chiến tranh bằng ngoại giao mềm mỏng. Khi giặc Thanh mới hùng hổ kéo sang nước ta, trong lễ duyệt binh, vua Quang Trung đã tuyên bố việc giặc đến là phải đánh, tổng kết từ quá khứ lịch sử: "Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa, quân giặc đến chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương

Bắc. Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh. Các ngươi đều là những kẻ có lương tri, lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng nên công lớn".

Đánh đổ là để vệ quốc, giữ vững độc lập chủ quyền, mà một trong những độc lập chủ quyền là giữ gìn bản sắc dân tộc, minh chứng cho địa vị chủ nhân trong lịch sử của dân tộc ta. Chân lý rực rỡ ấy đã được Quang Trung vang lời khẳng định trong buổi lễ thệ sự tại Thọ Hạc (thị xã Thanh Hoá):

Đánh cho để dài tóc
Đánh cho để đen răng
Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn
Đánh cho sử tri Nam quốc, anh hùng chi hữu chủ"

Song, nguyên tắc "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh" lại phải đặt trong điều kiện cụ thể của nước ta, theo đúng truyền thống dân tộc. Nhìn thấu suốt lịch sử, bằng kinh nghiệm dầy dạn của mình, trước khi đánh giặc, Quang Trung đã vạch ra chiến lược sau chiến tranh, lấy hoà hiếu mềm mỏng là chủ yếu. Vị anh hùng dân tộc đã nói cùng các quan văn võ và đại quân ở núi Tam Điệp: "Chỉ mười ngày nữa thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Song lẽ ta nghĩ nước Thanh lớn hơn nước ta gấp 10 lần. Thanh bị thua rồi tất lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa kéo dài, mãi không yên ổn, thật không phải là phúc cho dân, lòng ta đâu nỡ? Nên chỉ sau khi chiến thắng, ta nên khéo đường từ lệnh thì mới dập tắt được ngọn lửa chiến tranh. Việc từ lệnh đó, ta sẽ giao cho Ngô

Thì Nhâm. Vậy, Ngô Thì Nhậm khanh phải tuỳ cơ mà liệu ứng phó với Mãn Thanh về việc bang giao".

Ở giai đoạn hậu chiến, mềm mỏng, nhân nhượng nhưng không phải mềm mỏng, nhân nhượng đến tận cùng mà xoá nhoà nguyên tắc.

Sau chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, Quang Trung cử ngay một sứ bộ do Hám Hổ hầu Chiêu Viễn tướng quân cầm đầu sang Trung Quốc đưa thư gửi Tả giang binh bị đạo Thang Hùng Nghiệp và tờ biểu gửi vua Càn Long. Thư gửi Thang Hùng Nghiệp, Quang Trung phân trần: "Tôi không hề có ý xâm phạm biên cảnh để đắc tội với thượng quốc". Tờ biểu thì mềm mỏng, phân tích nguyên nhân xảy ra chiến tranh, kể tội Tôn Sĩ Nghị, kẻ cầm đầu cuộc xâm lược nước ta (nhằm khoét sâu mâu thuẫn trong hàng ngũ địch) và xin xưng thần nộp cống, vẫn có ý giữ gìn thể diện cho thiên triều. Mùa xuân năm Canh Tuất (1790), theo gợi ý của Phúc Khang An, Tổng đốc Lưỡng Quảng, vua Quang Trung sai Phạm Công Trị có mặt mũi giống mình đóng vai giả vương, cùng Nguyễn Quang Thuỳ, con thứ của mình với một sứ bộ gồm Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn... sang Trung Quốc làm lễ triều cận vua Càn Long, làm vua Càn Long rất hài lòng. Đồng thời nhà Tây Sơn lại phối hợp và giúp đỡ nhà Thanh tiễu trừ hải tặc. Cho nên quan hệ Thanh-Việt đã được cải thiện. Vua Càn Long phong Quang Trung làm An Nam quốc vương, bãi bỏ ý đồ phục thù Tây Sơn, dẹp bỏ việc huy động quân 9 tỉnh sang đánh nước ta. Nhưng Quang Trung cũng nhân đó đặt ra những vấn đề mới có lợi cho Việt Nam như yêu cầu bãi bỏ việc cống người

vàng. Vua Thanh đã phải nhượng bộ ,và trong bài thơ tặng Quang Trung vua Thanh tỏ ý thẹn về việc đòi cống ấy:

Triều xưa nghĩ thẹn việc kim nhân.

Quang Trung còn đòi 7 châu thuộc Hưng Hoá và cầu hôn công chúa nhà Thanh, đòi Lưỡng Quảng. Hai việc sau này chưa kết quả nhưng cũng nói lên giai đoạn hậu chiến là giai đoạn hoà hiếu, tỏ rõ sự nhún nhường của Việt Nam. Tuy nhượng bộ nhưng vẫn tỏ rõ sức mạnh của nước Nam, không xa rời nguyên tắc, giữ gìn quốc thể, bảo toàn lãnh thổ với quyền lợi chân chính của nước nhà.

Rõ ràng câu: "Dĩ bất biến ứng vạn biến" mà Hồ Chủ tịch nói đã từng được thử nghiệm, vận dụng trong lịch sử Việt Nam, và đã trở thành một truyền thống. Nó tỏ rõ trong sách lược và trong nguyên tắc "mềm dẻo, nhân nhượng, giữ vững độc lập chủ quyền" của tiền nhân.

5. Truyền thống lấy văn chương học vấn và khí phách tăng thế nước gồm năm vấn đề sau:

5.1. Văn chương hữu hảo và các quan hệ văn hóa:

Trần Trùng Quang tặng Nguyễn Biểu bài thơ Nôm trước khi Nguyễn Biểu đi sứ, có câu:

Mấy vần thơ cũ ngợi hoàng hoa.

Lê Quý Đôn ở thời sau, diễn tả đủ hơn:

Ngâm trọn hoàng hoa biệt đế kinh
Thơ ba trăm khúc thử bình sinh
Áo cừu ngựa béo như ai trước
Nước biếc non xanh một chuyến tình.

Kinh Thi, tác phẩm kinh điển của nhà Nho có 300 bài thơ sáng tác từ thời cổ đại ở Trung Quốc. Trong *Kinh Thi* có thiên "Hoàng hoàng giả hoa" là bài thơ nói về việc vua sai khiến sứ thần ra đi. Vậy nói "Hoàng hoa" là nói về đi sứ. Cho nên, nói về văn chương làm đẹp nước (hay tăng thế nước) khi đi sứ người ta nói tới "Hoa quốc văn chương" hay nói văn chương của hoàng hoa, làm nước đẹp như hoa. Câu "Hoa quốc văn chương" là câu vua Thanh Khang Hy tặng cho đại thần Nguyễn Quý Đức thời Lê-Trịnh, sau khi xem tập *Hoa trình thi tập* của Quý Đức.

Trong lịch sử ngoại giao Việt Nam, người đầu tiên làm rạng rỡ đất nước bằng văn chương là Thiền sư Đỗ Pháp Thuận và Khuông Việt đại sư đời Tiền Lê. Bằng mấy câu thơ vịnh ngỗng, Pháp Thuận đã làm sứ Tống Lý Giác phải khâm phục. Tài văn chương của Pháp Thuận làm cho Lý Giác càng yêu mến đất nước ta, mến phục người cầm đầu. Ông có câu thơ: "Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu" (ngoài trời còn có trời nên chiếu). Nghĩa là: ngoài vua Trung Hoa còn có vua Việt Nam cũng là mặt trời chiếu sáng. Sứ nhà Tống coi trọng vua Việt cũng như vua của họ. Lê Đại Hành phấn khởi sai Khuông Việt viết bài "Tống Vương lang qui" để tiễn Lý Giác. Quốc thể đã giữ vững, tình hoà hiếu Tống-Việt lên tới cực điểm cũng là nhờ mấy áng văn chương tiên phong ấy.

Đời Trần, tài ứng đối, xướng hoạ trực tiếp bằng văn chương với người Trung Hoa qua câu đối và các thể văn minh thể hiện rõ nhất ở trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, bài "Phiến minh" (bài minh về cái quạt) của Mạc Đĩnh Chi được người phương Bắc rất tán thưởng. Cũng đời Trần còn có Nguyễn Trung Ngạn là tác giả *Giới Hiên thi tập*, Phạm Sư Mạnh là tác

giả *Hiệp thạch tập*. Hai tập thơ này có nhiều bài thơ đi sứ có giá trị. Thơ của hai vị theo nhận xét của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: Văn tịch chí là "Hào mại phóng khoáng, có khí phách và cốt cách Đỗ Lăng" hay không kém gì thơ thời Thịnh Đường. Lê Qúy Đôn cũng ca ngợi trong *Kiến văn tiểu lục* thơ đó "trình bày công việc vừa lịch duyệt vừa vui tươi, có phần làm mạnh được quốc thể".

Sang đời Lê, năm 1444 Trạng nguyên Nguyễn Trực đi sứ Trung Quốc, gặp dịp triều đình Trung Quốc mở khoa thi Hội, tiện thể mời sứ thần các nước cử người ứng thi. Bằng tài văn chương kiệt xuất vào dự thi, Nguyễn Trực lại đỗ Trạng nguyên, làm cho triều đình Trung Quốc và các sứ thần các nước phải khâm phục, càng nâng cao quốc thể. Vua Minh phong Nguyễn Trực làm Lưỡng quốc trạng nguyên. Chuyện này có những căn cứ nhất định vì trong *Lịch triều hiến chương loại chí* Phan Huy Chú đã thuật lại, *Tự điển Văn học* tập 2 đã nêu lại, *Tự điển Văn học Việt Nam* đã khẳng định, hợp với sự kiện sau đó, khi về triều, Nguyễn Trực được nhận 8 chữ vua ban "Thánh công danh văn Bắc triều hiền ngã". Sau Nguyễn Trực, còn hàng loạt nhân tài tỏ rõ tài văn chương khi đi sứ Trung Quốc. Trong *Kiến văn tiểu lục* - Thiên chương, Lê Quý Đôn cho biết: "Từ lúc bản triều trung hưng tới nay, tiền bối đều có thi tập, phần nhiều là những bài đề vịnh, tặng đáp làm trong lúc đi sứ: Phùng Khắc Khoan có *Sứ hoa thủ trạch tập*, Đặng Đình Tướng có *Chúc trai tập*, Nguyễn Quí Đức và Nguyễn Đình Sách có *Hoa trình thi tập*, Lê Anh Tuấn và Nguyễn Công Cơ có *Sứ hoa tập*, Nguyễn Công Hãn có *Tinh sà tập*, Phạm Khiêm Ích có *Sứ trình tập*, Ngô Đình Thạc có *Hoàng hoa nhã vịnh*, Lê Hữu Kiều có *Hiệu tần tập*, Nguyễn Kiều và Nguyễn Tông Quai có *Sứ hoa tùng vịnh*".

Ngô Thời Sĩ (thân phụ Ngô Thì Nhậm) ca ngợi: "Tập thơ *Sứ hoa tùng vịnh* lừng tiếng là thơ hay ở khắp mọi nơi".

Nhưng trong số những sĩ thần đời Lê-Trịnh, Phùng Khắc Khoan nổi bật lên nhất là vì tài xướng hoạ thơ ca.

Đoàn sứ bộ của Phùng Khắc Khoan đến Yên Kinh vào năm 1597, phải tạm trú ở Ngọc Hà quán 5 tháng vì Minh Thần Tông coi thường. Nhưng Khắc Khoan không bỏ lỡ thời gian mà không tìm hiểu văn chương đời Minh để làm sao ứng đối cho thích ứng. Thành tựu văn chương nhà Minh chủ yếu tập trung vào tiểu thuyết, kịch, còn thơ ca đang còi cọc. Lúc này, phái phục cổ đang lùi bước trước phái Đường Tống, phái này coi văn học phải có nội dung đạo làm chính. Đồng thời lúc này cũng đang manh nha Công An phái, chống thời văn học chống rỗng, kêu gọi văn học phải có cá tính, tức có tính tình. Nắm được cái thần đó, những sáng tác của Phùng Khắc Khoan tức khắc phù hợp ngay. Xem vế đối của cụ đối lại qua nhà Minh thì thấy. Vế đối của quan nhà Minh là: "Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt đãn hoa sắc, phong dẫn hoa hương, hương sinh sắc, sắc sinh hương, hương hương sắc sắc, mãn xuân tiêu, tương tư khách dữ tương tư khách" (Trăng gió đêm xuân, trăng gợi sắc hoa, gió dẫn hương hoa, hương sinh sắc, sắc sinh hương, dầy đêm xuân, người mong nhớ, vui với người mong nhớ.)

Vế đối của Phùng Khắc Khoan là: "Hạ nhật cầm thi, cầm ngụ ngã tính, thi ngụ ngã tinh, tinh viện tinh, tính viện tính, tính tính tình tình hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân (Thơ đàn ngày hạ, đàn gửi tình ta, thơ gửi tình ta, tình giúp tình, tính giúp tính, tình tình tính tính, qua ngày hạ, người hiểu ta biết được người hiểu ta). Đúng là vế đối của quan nhà Minh đậm màu sắc văn học hơn vế của

Phùng Khắc Khoan, nhưng phù phiếm. Còn vế đối lại của Khắc Khoan có lý, có thực hơn. Các từ "giúp" hoặc "người hiểu ta, biết được người hiểu ta" được tác giả dùng rất đắt. Hai từ "tính tình" là cái "mốt" quen thuộc của học thuật Trung Quốc ở một thời gian khá lâu. Cái hơn người của Phùng Khắc Khoan là hiểu học thuật văn chương Trung Hoa để vận dụng thích hợp vào ứng đối ngoại giao. Vậy nên, cụ đã gây được thiên cảm với giới văn chương Trung Hoa trên đất Trung Hoa thuở đó, mà người tiêu biểu là Thượng Thư bộ Lại Trương Vị, một Đại học sĩ đang dạy Thái tử.

Phùng Khắc Khoan còn chuẩn bị để chúc thọ đầu xuân cho Hoàng đế Minh Thần Tông. Theo bài "Hậu" của Kim Tiêu viết cho *Sứ hoa thi tập*. Ở công quán, thì Phùng Khắc Khoan thường đọc sách và viết không nghỉ. Cụ làm 31 bài thơ trong "Vạn thọ thánh tiết" với yêu cầu rất công phu là phải nắm được tinh thần chung của thơ Trung Quốc đương thời, nên cần tra cứu nhiều sách vở để hiểu biết cụ thể dòng giống các vua nhà Minh, tính tình cụ thể của Minh Thần Tông cùng vợ con để tránh những cấm kỵ. Cho nên, khi dâng tập thơ lên, Thần Tông xem, rất hài lòng phê: "Hiền tài đất nào chẳng có. Trẫm xem thi tập thấy rõ Phùng Khắc Khoan là người trung hậu, thật đáng ngợi khen, mệnh lệnh cho in ngay để ban hành cho thiên hạ". Khắc Khoan đã nổi bật lên trong đám các sứ thần phương Đông đến chầu Hoàng đế Trung Hoa, được nhiều người nể trọng.

Cụ còn xướng hoạ với quan lại nhà Minh và sứ thần Lưu Cầu (Nhật Bản), Triều Tiên, đặc biệt giao thiệp thân mật với Lý Toái Quang, hiệu Chí Phong Đạo nhân, Chánh sứ đoàn sứ bộ Triều Tiên. Là học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm, tinh thông đạo học nên nhanh chóng Phùng Khắc Khoan

đã trở thành tri kỷ của Lý Toái Quang. Mối giao thiệp tốt đẹp giữa hai sứ bộ đã được cụ tả thành thơ, thể hiện truyền thống giao hảo của các sứ bộ phương Đông, ở cái thời mà luật ngoại giao quốc tế mới chỉ dừng ở cảm tính, đạo nghĩa, lễ nghi:

Nghĩa an hà địa bất an cư
Lễ tiếp thành giao lục hữu dư
Giao lân tiện thị tin vi bản
Tiến đức thâm duy kinh tác dư.

(Cư xử đúng đạo nghĩa thì đâu mà chẳng yêu / Tiếp đãi đúng lễ nghi, giao hảo chân thành thì luôn luôn vui vẻ / Tình hữu nghị với nước láng giềng lấy chữ tin làm gốc / Đức nghiệp muốn tiến tới, lấy kinh cầu làm phương tiện).

Phùng Khắc Khoan còn có bài thơ "Tống Lưu Cầu quốc sứ" có những câu như:

Ngẫu hợp đàn duyên thiên lý ngoại
Trường kỳ lý khí lưỡng tình trung.

(Tình cờ gặp nhau mà quấn quýt ngoài nghìn dặm
Gặp nhau rồi lý khí có sẵn trong hai mối tình).

Đến vị Phó sứ uyên bác Lê Quý Đôn thì cùng với việc xướng hoạ thơ ca, nhà ngoại giao còn nâng lên với việc hoạt động văn hoá, trao đổi học thuật. Như thế, văn chương ngoại giao mở rộng thành văn hoá ngoại giao. Khi thuyền qua sông Tương, vượt đất Tương Đàm, nhớ Đỗ Phủ, Lê Quý Đôn viết luôn trăm bài thơ 4 câu, sau này là tập thơ *Tiêu Tương bách vịnh*[33]. Xem các sách *Thánh mô hiền phạm lục*, *Quần*

---

[33] Tiêu Tương: Tên một đoạn sông thuộc một trấn ở tỉnh Hồ Nam – Trung Quốc, nơi sông Tiêu gặp sông Tương

thư khảo biện và *Tiêu Tương bách vịnh* của Lê Quý Đôn, quan khâm sai hộ tống người nhà Thanh nói: "Ở thiên hạ thực hiếm có người cao tài như túc hạ".

Ở Yên Kinh, trong đêm trừ tịch ở điện Hồng Lô, sứ bộ Việt Nam gặp sứ bộ Triều Tiên. Các sứ giả gửi thư chúc tết, biếu thổ sản địa phương cho nhau. Lê Quý Đôn cho họ mượn xem 2 cuốn *Quần thư khảo biện*, *Thánh mộ hiền phạm lục* và cả tập *Tiêu Tương bách vịnh* và nhờ họ viết "Tựa". Chánh sứ trạng nguyên Hồng Khải Hy viết tựa 2 cuốn sách trên có chỗ ca ngợi đó là "những áng thi văn tột bậc, đạt tới chỗ thần kỳ độc đáo". Phó sứ Tiến sĩ Lý Huy Trung viết: "May được người giúp việc ngài hạ cố, ban cho lời văn tươi đẹp. Gặp gỡ phương trời, được lời vàng ngọc từ phương Nam vọng tới, ngâm nga mang về Đông Thổ, trân trọng giữ gìn trong cặp trong rương. Xướng có hoạ không muôn dặm không bỏ. Lời ngắn tình dài, tinh thần thông cảm". Trong một bài thơ gửi cho các sứ giả Triều Tiên, Lê Quý Đôn có nói tới mối quan hệ tương đồng gần gũi nhất là về văn hoá giữa Triều Tiên và nước ta, trong đó có câu:

Tản Viên khai tự Tùng sơn tú
Áp Lục ưng đông Nhị Thuỷ trường.

(Tản Viên đẹp giống Tùng sơn đẹp
Áp lục dài như Nhị thuỷ dài).

Những ngày cuối năm, các học giả nhà Thanh như Thượng thư bộ Binh Lương Thì Chính, nhà nghiên cứu văn tự cổ Tiến sỹ Thượng thư bộ Công Quy Hữu Quang cùng tới sứ quán thăm và rất phục tài Lê Quý Đôn. Họ cùng nhau trao đổi về một số kiểu chữ. Lê Quý Đôn có tới thăm Văn miếu - Quốc Tử giám của Trung Quốc. Đây là

lần đầu tiên có một sứ bộ nước Nam tới thăm nơi trung tâm của văn hoá Trung Hoa, lại biết tiếng Lê Quý Đôn là người trẻ tuổi, văn chương lỗi lạc, đối đáp uyên bác nên bộ Lễ của họ phải cử những người có trọng trách, có học vấn ra tiếp đón, hướng dẫn tham quan. Có hai học sinh của nước Lưu Cầu là Trịnh Hiếu Đức, Thái Thế Xương nghe tiếng Lê Quý Đôn tài cao nên tìm đến sứ quán xin gặp mặt, trao đổi. Trong thời gian này, Lê Quý Đôn để ý tìm đọc nhiều loại sách, không những là sử sách văn chương của Trung Quốc mà còn là sách của các giáo sĩ đạo thiên chúa vào truyền giáo ở Trung Quốc. Trong đó có sách *Khôn dư đồ thuyết* (Các thuyết nói về trời đất) của Nam Hoài Nhân nói rõ hơn về trái đất tròn, về dư đồ các châu lục trên thế giới để góp vào tác phẩm *Vân đài loại ngữ* sau này của mình, giới thiệu với nhân dân Việt Nam. Trên đường về nước, Lê Quý Đôn có gặp và trao đổi với Đề đốc học chính Quảng Tây Chu Bội Liên, dòng dõi Chu Hy. Bội Liên đề tựa cho cuốn *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn, có đoạn ca ngợi như: "Cuốn khảo biện này căn cứ vào kinh truyện nhưng kèm có lời bàn rất trác việt. *Thánh mô hiền phạm* là cái học làm sáng tỏ thể vật của bậc đại nho. Còn *Quần thư khảo biện* là cái học được vận dụng vào thực tế. Sách của học giả Đình Lâm Cố Viêm Vũ[34] cũng gần như thế thôi". Bội Liên còn ca ngợi Lê Quý Đôn là "Đệ nhất nhân vật của quý quốc". Ông ta hỏi: "Có phải người An Nam biết chữ Hán là do Giải Tấn không?" Lê Quý Đôn cho biết: "Chu Đề đốc nói vậy là chỉ mới căn cứ vào cuốn *An Nam chí nguyên* của

---

[34] Cố Viêm Vũ người quê ở trấn Đình Lâm, là một học giả rất uyên bác thời cuối Minh đầu Thanh, soạn rất nhiều sách.

Cao Hùng Trung viết về Giải Tấn, người bị Minh Thành Tổ truất chức đầy sang làm tham nghị ở Giao Châu, chưa đầy 1 năm lại phải gọi về thì có thời gian đâu mà giáo hoá dân Việt". Quý Đôn đưa cho Chu Bội Liên xem cuốn *Trích diễm thi tập* của Hoàng Đức Lương nước ta biên soạn để cho ông ta thấy. Đây là cuốn thi tập về những thi ca có trước Giải Tấn mấy trăm năm. Ngay từ thời Lý, Trần văn chương Việt Nam đã cực thịnh. Lời của Lê Qúy Đôn làm cho Chu Bội Liên thêm khâm phục nền văn hiến và văn chương nước ta, khâm phục Lê uyên bác, có tài biện bác.

Ở cuối đời Lê, sang thời Tây Sơn, nổi bật lên các nhà ngoại giao đầy văn chương học vấn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn...

Ngô Thì Nhậm là bậc trí thức thức thời, đã bỏ triều đình Lê-Trịnh thối nát sang phục vụ triều đình Tây Sơn và có công lớn trong việc hiến kế cho Tây Sơn lui quân về Tam Điệp, bảo toàn lực lượng để chiến thắng giặc Thanh. Thì Nhậm giúp Quang Trung về đường lối ngoại giao, tranh thủ được nhà Thanh để mưu hoả bình, để lại những văn kiện ngoại giao và thơ văn ngoại giao nổi tiếng như: *Bang giao hảo thoại*, *Hàn các anh hoa*, *Hoàng hoa đồ phả*. Những văn thơ khi đi sứ Trung Hoa của Ngô Thì Nhậm tỏ rõ niềm tự hào dân tộc, đầy sức thuyết phục các sỹ phu cả hai nước Trung-Việt, có những câu nổi tiếng như:

Thênh thênh cõi lòng ta
Khi về bảo bạn hữu
Được sinh làm người nước Nam
Trăm hốt thực vinh diệu.

hoặc: "*Sử Hồng Bàng ba ngàn năm ghi chép, vinh hoa*

chưa được thấy bao giờ; Cõi Âu Lạc muôn dặm đất đai, nền tảng từ đây thực rộng lớn..."

Phan Huy Ích cũng như Ngô Thì Nhậm, đều bỏ triều đình Lê-Trịnh thối nát, thức thời theo về triều Tây Sơn tiến bộ, được cử đặc trách ngoại giao và sau này cũng bị nhà Nguyễn trả thù, đánh đòn ở Văn Miếu. Phan Huy Ích là tác giả các cuốn văn thơ nổi tiếng như *Du Am văn tập*, *Du Am ngâm lục*, *Tập Tinh sà kỷ hành* trong đó có chuyện giả vương sang Trung Hoa chúc thọ vua Càn Long. Đi theo sứ bộ còn có một bọn văn thư, nhạc công 10 người để trình diễn 10 bài tứ khúc *Khánh chúc Vạn thọ* do Phan Huy Ích sáng tác rất được Càn Long hài lòng. Vua Càn Long đã đích thân mời rượu Huy ích, đem lại niềm tự hào cho nhà ngoại giao với những vần thơ:

Tạc ủng chính huy xuất ngọc quan
Cổ sơn mai tôn hỷ sinh hoàn
Bang giao hoàn cán doanh tiền kiếp
Gia khánh truyền âm triển tiếu nhan.

(Trước đây cầm cờ đi xa, ra khỏi ải ngọc
Tin hoa mai ở nơi cũ, mừng vui nay khoẻ mạnh trở về
Việc bang giao trọn vẹn, tráp đầy giấy tờ
Phúc nhà truyền tin đến, mặt nở hoa cười).

5.2. Hùng biện phê phán đối phương bằng lời nói và bằng bút:

a) Bằng lời nói: Nhà ngoại giao có tài hùng biện khởi đầu ở nước ta là Lê Văn Thịnh. Đây cũng là người đỗ đầu khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta (năm 1075) mà người sau xếp vào hàng trạng nguyên, coi là trạng nguyên khai

khoa của Việt Nam. Tài tranh khôi đoạt giáp bằng bút của Văn Thịnh càng được thể hiện trong lời nói hùng hồn khi tranh biện về biên giới với người phương Bắc. Năm 1804, làm Chánh sứ cùng với Nguyễn Bồi đến họp với sứ nhà Tống, ở trại Vĩnh Bình, thảo luận về biên giới, đòi nhà Tống trả lại đất Vật Dương, Vật Ác thuộc châu Quảng Nguyên. Tại đây, vang lên câu nói nổi tiếng của Lê Văn Thịnh: "Đất có chủ. Kẻ giữ đất đem nộp và trốn đi thì đất ấy thành vật ăn trộm. Kẻ ăn trộm không thể tha thứ, mà tàng trữ của ăn trộm, pháp luật cũng không dung".

Sang đời Trần, Trần Quốc Tuấn không những là một thiên tài quân sự, còn là nhà ngoại giao có tài. Trong ngoại giao, Quốc Tuấn tỏ rõ là người có tài hùng biện với những lời nói có sức thuyết phục đã cảm hóa được đối phương. Năm Tân Tỵ (1281), tên sứ Nguyên Sài Thung sang nước ta. Hắn rất kiêu ngạo và khó tính nằm dài, không chịu tiếp một ai. Nhưng khi Trần Quốc Tuấn đến, qua vài câu nói, Sài Thung đã phải ngồi dậy, ân cần tiếp nước. Điều đó chứng tỏ năng lực ngoại giao, sự hiểu biết đến độ sâu sắc tiếng nói, phong tục, tôn giáo kẻ địch của bậc toàn tài. Cũng là nhà quân sự có tài, làm ngoại giao đời Trần còn nổi bật lên hai danh nhân: Trần Quang Khải và Trần Nhật Duật, đều là con thứ vua Trần Thái Tông, đều giỏi ngoại ngữ, có tài văn thơ ứng đối, thường được cử thay mặt triều đình tiếp đãi sứ thần nước ngoài. Đặc biệt Trần Nhật Duật là người bình sinh từng khảo cứu ngôn ngữ, phong tục của nhiều nước quanh Việt Nam và Trung Quốc, như tiếng Mông Cổ, tiếng Chàm, tiếng Mường, Mán... Khi ngoại giao thường tự nói không cần người phiên dịch. Nhật Duật hay qua lại và có cảm tình tốt với các làng Chiêm

Thành ở nước ta, không cần dùng vũ khí, chỉ bằng ba tấc lưỡi mà đã dẹp yên được cuộc nổi dậy của Trịnh Giác Mật, tù trưởng người thiểu số ở đạo Đà Giang, cho nên vua Trần Nhân Tông rất mến phục, vui câu chuyện thường cho Trần Nhật Duật là " hậu thân của các bộ lạc người phiên". Đặc biệt, Nhật Duật trong lời nói cử chỉ càng tỏ rõ là người mẫn tiệp, lịch sự, rộng lượng nên đã thu phục được nhiều người ngoại quốc và thiểu số vào đội quân riêng của mình cùng chống Nguyên Mông như tướng Tống là Triệu Trung, như Đạo sỹ Hứa Tống Đạo người Phúc Châu thuộc lộ Phúc Kiến (Trung Hoa). Vậy nên, bằng tài biện thuyết, Trần Nhật Duật có mọi điều kiện để góp phần vào mặt trận đoàn kết quốc tế, dùng sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại để chống Nguyên Mông, kẻ đã tung hoành khắp hai lục địa Á-Âu, đang dồn xuống Đông Nam Á.

Sau các anh hùng của dòng họ Đông A, còn có Lê Phụ Trần, dũng tướng của trận Bình Lê Nguyên lừng lẫy, vị võ tướng đầu tiên cầm đầu một sứ bộ, hiên ngang tiến vào Vân Nam, gặp chúa Mông Cổ là Mông Ke ở Thiểm Tây bàn việc phú cống. Hùng khí của người anh hùng chiến trận này cũng thành hùng khí không kém khi tranh luận với người cầm đầu Đại đế quốc lớn nhất hoàn cầu.

Tài hùng biện còn thể hiện ở Nguyễn Trung Ngạn, vị Hoàng giáp đầu tiên trong các Hoàng giáp Việt Nam thời phong kiến. Năm 1324, bọn sứ nhà Nguyên là Mã Hợp Mưu sang ta. Hắn đi lại nghênh ngang hống hách, không ai trong triều đình có thể ngăn được, chỉ có mình Nguyễn Trung Ngạn, lấy lý bắt bẻ buộc hắn phải khuất phục.

Nhà Trần còn có Nguyễn Đại Phạp đi sứ sang Trung Hoa khiến người Nguyên phải khâm phục không dám gọi tên mà

gọi là Lão lệnh công. Lý luận đanh thép của Đại Pháp ở nước ngoài làm bọn bán nước Trần Ích Tắc phải xấu hổ.

Đỗ Khắc Chung nổi tiếng về ngoại giao hùng biện kết hợp với tình báo. Năm 1285, giặc Nguyên Mông ồ ạt sang chiếm nước ta, Trần Nhân Tông cần có người đưa thư giảng hoà để dò xét địch tình. Chỉ có Đỗ Khắc Chung dám tình nguyện xin đi. Khắc Chung đối đáp cứng cỏi với viên mãnh tướng Mông Cổ Ô Mã Nhi, khiến hắn phải thán phục nói: "Người này ở vào thế bị uy hiếp mà lời lẽ tự nhiên, không hạ chủ là Chích, không nịnh ta là Nghiêu, chỉ nói: "Chó nhà cắn người", giỏi ứng đối, có thể nói là không nhục mệnh vua. Nước này có những người như thế, chưa dễ chiếm được".

Đời Trần còn có các vị như Phạm Cự Địa, Đinh Củng Viên, Lê Khắc Phục, Mạc Đĩnh Chi, Đoàn Nhữ Hài đều là các nhà hùng biện có bản sắc tài ba...

Đời Lê sơ có Đào Công Soạn đặc trách ngoại giao, được cử đi sứ nhà Minh nhiều lần vào các năm 1429, 1436, 1444. Những lần sứ nhà Minh sang ta, cụ được triều định giao cho việc ứng đáp. Đặc biệt Đào Công Soạn được giao trách nhiệm theo dõi giải quyết các vấn đề biên giới. Năm 1456, trước khi mất, cụ được vua giao cho việc đi Thái Nguyên giám định bờ cõi. Lý luận đanh thép, tầm mắt tinh tường phân biệt chính xác các mốc biên cương của cụ làm người phương Bắc phải khuất phục, không dám gian manh khi xác định địa giới hai nước.

Có tài hùng biện đời Lê sơ còn có Bùi Cầm Hổ. Từ tài hùng biện trong việc xử tra các vụ án bí ẩn khó khăn, tỏ rõ sự cương trực, không sợ bọn quyền chức. Bùi Cầm Hổ còn có tài hùng biện trong ngoại giao. Năm 1438, cụ được cử

sang sứ nhà Minh, tranh biện về vấn đề biên giới, tỏ rõ rất sáng suốt, công minh, không chịu nhụt.

Đời Mạc có Trạng nguyên Giáp Hải, thường được vua Mạc cử lên mục Nam Quan nhiều lần để thương thuyết với nhà Minh. Giáp Hải ứng đối linh hoạt, bảo vệ lãnh thổ, giữ gìn biên giới làm người nhà Minh phải phục tài, thường gọi cụ là Giáp Tuyên phủ, không dám gọi tên thật (vị cụ giữ chức Tuyên phủ Đồng tri). Sách *Cổ kim bang giao tập* của Giáp Hải là những bài nói chuyện về ứng đáp hùng biện trong đối ngoại.

Việc cống người vàng "Cái nợ Liễu Thăng" khởi đầu từ vua Lê Thái Tổ đến nhà Mạc rồi Lê Trung Hưng vẫn tiếp tục phải thực hiện. Để lấy lòng nhà Minh, đời Mạc cống người vàng to, nặng hơn thời Lê sơ. Ở đợt đi sứ năm 1597, nhờ tài hùng biện của Phùng Khắc Khoan, nhà Minh đã phải chịu nhận người vàng nhỏ hơn, nhẹ hơn thời Mạc nhất là sau đó phải bỏ hẳn cái lệ đúc người vàng hình người cúi đầu nhục nhã theo kiểu nhà Mạc.

Năm 1718, Binh bộ Hữu thị lang Nguyễn Công Hãng được cử làm Chánh sứ sang cầu phong cho vua Lê Dụ Tông. Công Hãng hùng hồn biện bạch, lỹ lẽ vững vàng nên từ đó lệ cống người vàng và cống nước rửa ngọc trai phía Trung Quốc buộc phải ngừng lại.

b) Bằng bút: Đời Mạc năm 1539, nhà Minh hăm doạ có ý muốn đánh nước ta nhân lúc Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê nên cử Cừu Loan làm Tổng đốc quân vụ, Binh bộ Thượng thư Mao Bá Ôn làm Tham tán đem quân áp sát biên giới Việt-Trung, Bá Ôn gửi cho triều đình Mạc một bài thơ vịnh bèo có ý khinh miệt nước ta bằng chữ Hán, có nghĩa như sau:

Bèo mọc trong ruộng nước nhỏ như cái kim
Rễ bám vào đâu không ai biết, không ăn sâu
Bèo đã không gốc rễ, không có lá, không có cả cành
Tuy rằng hợp lại đấy, nhưng tan rã cũng rất nhanh
Chỉ một trận gió là tan tác
Nếu lại gặp phải khí trời xấu, bão gió
Thì quét một trận là ra hồ, ra bể không còn ai thấy
vết tích nữa.

Mạc Đăng Dung phải mời Giáp Hải hoạ lại một bài thơ. Bài thơ hoạ lại đúng vần "âm" của bài xướng chữ Hán, giọng cũng rất hùng hồn, bài có nghĩa như sau:

Bèo kết lại với nhau dầy đặc như vẩy gấm
Dù cái kim chui qua cũng không lọt
Cành rễ liền nhau, mọc chằng chịt ăn rất sâu.
Thường cùng đám mây trắng tranh vẻ đẹp trên mặt nước
Và làm cho vầng hồng kia cũng không sao chiếu
xuống được đáy nước
Ngọn sóng dù lớn tới đâu cũng không làm chìm phá nổi
Gió bão dù lớn tới đâu cũng không làm chìm bèo.
Ở dưới có nhiều cá rồng ẩn nấp
Dù tài câu như Lã Vọng cũng khó thả câu được.

Bài thơ đối lại chan chát cả vần, cả ý rất chặt chẽ khiến Cửu Loan – Mao Bá Ôn phải kiêng nể, không dám cho quân vượt biên.

Đời Lê Trung hưng: Năm Tân Tỵ (1761), đoàn sứ do Lê Quý Đôn làm Phó sứ trên đường về nước tới địa phận tỉnh Quảng Tây, qua phủ Quế Lâm về Nam Ninh. Theo thường lệ, trước khi qua cửa ải, các đoàn sứ đều phải qua phủ lỵ Nam Ninh làm thủ tục. Trong buổi gặp gỡ, các thuộc lại

Trung Hoa vẫn dùng chữ: "Di quan" (nghĩa là quan mọi rợ) để xưng hô và viết công văn với sứ bộ nước ta. Lê Quý Đôn bèn viết một bản văn thư gửi cho phủ đường, chính thức đề nghị từ nay trở đi thôi dùng chữ "Di". Bức thư lời lẽ uyển chuyển nhưng kiên quyết, đại ý: "Đoàn sứ bộ chúng tôi qua đây, được sự đón tiếp, lời lẽ ân cần, vô cùng cảm tạ. Tuy vậy, khi qua cửa ải, quan Tử Giang đạo sai người ra mở cửa ải để sứ thần vào làm lễ, quý quốc vẫn gọi là "Di quan Di mục". Chúng tôi nghe thực lấy làm xấu hổ. Dám xin đại nhân báo cho thuộc hạ từ nay trong mọi nghi lễ nên bỏ chữ "Di". Ngõ hầu làm sứ thần chúng tôi được nhờ vẻ sáng, thôi được mọi nỗi ngại ngùng". Từ đó trở đi không những là ở cách xưng hô mà còn trong cả công văn, người nhà Thanh không dám nói tới Di quan, Di mục nữa.

Đời Nguyễn: Ngô Thì Hương (còn gọi là Ngô Vị), em trai Ngô Thì Nhậm đã hai lần đi sứ nhà Thanh để lại tập *Mai dịch thú-dư*, một tập ký sự bằng thơ chữ Hán, ghi chép lại cuộc đi sứ năm 1809, trong đó có bài đã phê phán mạnh mẽ việc đặt cái tên Trấn Nam quan do Trung Quốc ngạo mạn đặt ra. Ngô Vị khẳng định: Trung triều không thắng được nước Việt ta bằng vũ lực thì dùng chữ nghĩa để "tranh hơn"...

Nguyễn Du làm Chánh sứ cầm đầu sứ bộ sang sứ Trung Quốc năm 1813, viết nhiều bài thơ về đi sứ thành một phần của tập *Bắc hành tạp lục*. Trong đó có nhiều bài phê phán sâu sắc bọn tai to mặt lớn ở Trung Hoa. Bài *Phản chiêu hồn* bác lại bài từ *Chiêu hồn* của Tống Ngọc gọi hồn Khuất Nguyên về. Nguyễn Du nói: Hãy đừng về nữa mà người ta mỉa mai. Đời sau người người đều là thượng quan. Mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch La.

Trên đường đi sứ, Nguyễn Du nhìn thấy mộ cón kỳ lân đã chết khi người ta đem cống cho Minh Thành Tổ Chu Đệ. Viết "Kỳ lân mộ", Nguyễn Du cho rằng Kỳ lân biểu hiện cho điềm lành, khi nước có thánh nhân nó mới xuất hiện. Còn Minh Thành Tổ cướp ngôi của cháu, giết hại trung thần, trong 5 năm giết trăm vạn người thì kỳ lân hiện ra làm gì? Còn ở nước Nam ta, Lê lợi cứu vớt trăm họ chống Minh. Nếu bảo vì thánh nhân mà xuất hiện thì buổi ấy sao Kỳ Lân không sang chơi phương Nam?

Lý Văn Phức đi sứ sang nhiều nước. Năm 1831 đi sứ sang tỉnh Phúc Kiến, Văn Phức đã có bài "Di biện", phản đối quan lại nhà Thanh có tư tưởng nước lớn với sứ bộ ta, cùng một thái độ cứng rắn như các sứ bộ Lê Quý Đôn, Võ Huy Tấn ở các thế kỷ trước...

5.3. Những áng thơ văn ngoại giao, triệt để lợi dụng mâu thuẫn của kẻ thù, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại:

Phạt Tống lộ bố văn của Lý Thường Kiệt là áng văn đầu tiên của Việt Nam chính thức hoàn thành công việc trọng đại này. Bài văn được gửi cho dân các châu Ung, Khâm, Liêm của Trung Quốc để tuyên truyền. Trước tiên, lợi dụng sự phân tranh trong triều đình Tống giữa hai phái Tân và Cựu để khoét sâu mâu thuẫn nội bộ địch, bài Lộ bố nói rõ: "Trung Quốc dùng các phép Thanh miêu, Bợ dịch làm dân khốn khổ. Nay ta đây đem quân tới cứu". Tác phẩm *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn cho biết: "Dân Tống thấy lời tuyên cáo đều vui mừng đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi khi dân Tống thấy hiệu cờ Lý Thường Kiệt đằng xa, thì nói đó là quân của cha họ Lý người nước Nam rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường.

Nhờ đó mà uy danh quân ta lan khắp. Đó cũng là nhờ sức mạnh của bài Lộ bố. Sức mạnh của quân dân triều Lý đã kết hợp sức mạnh các lực lượng phản Tống trong nội bộ Trung Hoa như Tiến sỹ Từ Bá Tường và sức mạnh của các lực lượng Bắc Liêu, Tây Hạ ở phía Bắc đang uy hiếp nhà Tống.

Quân trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi cũng là tác phẩm mẫu mực trong việc lợi dụng mâu thuẫn của kẻ thù, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, thể hiện rõ rệt ở việc phủ dụ Vương Thông trong tác phẩm, với lời phân tích về những mâu thuẫn "Tần thôn tính 6 nước, chuyên chế không biết, đức chính không sửa mà thân mất nước tan. Nay Ngô mạnh không bằng Tần mà hà khắc lại quá, không đầy một năm tất nối nhau mà chết, ấy là mệnh trời không phải sức người vậy. Nay ở phương Bắc có kẻ địch Thiên Nguyên, trong nước có mối lo các xứ Tầm Châu, một khu Giang Tả không giữ xong, huống còn mưu toan cướp nước khác ư?... [Ở nước các ông] quân mạnh ngựa tốt nay đóng cả ở miền Bắc để phòng giặc Nguyên không rỗi nhìn tới miền Nam. Đó là điều phải thua thứ ba. Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ tư". Rõ ràng, Nguyễn Trãi có tầm mắt tinh xác, sâu rộng, mang tính quốc tế khi xem xét đối phương. Nguyễn đã vạch ra những mâu thuẫn trong đối nội, đối ngoại của triều đình nhà Minh để thuyết phục Vương Thông. Sức mạnh của dân tộc Việt Nam thuở ấy đã kết hợp với sức mạnh của dân Tầm Châu trên đất Quảng Tây (Trung Quốc) năm 1426 đã nổi lên chống nhà Minh và sức mạnh của các lực lượng thuộc dòng dõi nhà Nguyên còn lại đang quấy rối nhà Minh ở phương Bắc...

5.4. Các bản tuyên ngôn độc lập xuất hiện trong thời phong kiến Việt Nam.

Bài thơ "Nam quốc sơn hà" của Lý Thường Kiệt nói là của thần Trương Hống, Trương Hát cho, được đọc trên sông Như Nguyệt để khích lệ tinh thần quân sĩ. Hai câu đầu đã trịnh trọng tuyên bố Nam quốc là nước độc lập có vua là hợp với lẽ trời:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư.
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

(Non sông nước Nam vua Nam ở.
Rành rành định phận tại sách trời).

Những kẻ chống lại qui luật đó sẽ chuốc lấy bại vong. Việc bại vong đó cũng là qui luật nữa với kẻ xâm lược như hai câu sau đã khẳng định:

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm.
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

(Giặc cuồng sao dám tới xâm phạm
Rồi đây bay sẽ xác tan tành).

Gọi là tuyên ngôn bằng thơ nhưng chặt chẽ về luận lý khác nào một đoạn văn chính luận ngắn, hùng hồn, đoạn văn của thể văn hay dùng cho tuyên ngôn độc lập.

Theo sử, bài thơ có tác dụng rất lớn, đã thúc đẩy toàn quân chiến thắng kẻ thù. Có vài tư liệu nhầm cho bài này là của Lê Hoàn, song đa số đều tin là của Lý Thường Kiệt và thừa nhận nó có giá trị như một bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, một trong những văn kiện đối ngoại tiêu biểu.

Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi là bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc ta. Nếu như văn hịch (như *Hịch tướng sỹ văn* của Trần Quốc Tuấn), văn thề (như bài văn trong Hội thề Đông Quan của hai phía Lê Lợi với Vương Thông) chủ yếu nhằm động viên tướng sỹ, quân đội, dân chúng chiến đấu chống kẻ thù hoặc là một lời cam kết, một sự kết ước của dân trước trời hoặc của một số cá nhân nào đó trước trời trước dân để dứt khoát phải làm hoặc phải thực hiện việc gì. Còn văn cáo lại có ý nghĩa "tuyên ngôn", nhằm công bố cho mọi người biết một chủ chương chính trị trọng đại như để xác lập hoà bình, khôi phục độc lập cho dân tộc... Đây là một thể văn chính luận thường hay dựa trên một luận đề chính nghĩa. Nó có thể viết bằng văn xuôi, câu ngắn, câu dài, không cần đối nhau (Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh thuộc loại này) hoặc viết bằng thể văn biền ngẫu, tức có câu ngắn câu dài nhưng trên dưới đều nhau và phải đối nhau, gọi là thể văn tứ lục hoặc tứ lục biến thể. Khác với những bài văn cáo thông thường (như bài *Thang cáo*), *Đại cáo* có ý nghĩa trọng đại. Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi trọng đại là ở chỗ nó đánh dấu một cái mốc lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta ở thế kỷ 15. Nó kết hợp được tất cả những ưu điểm của đặc trưng văn cáo với đặc trưng thể tứ lục (4 – 6) biến thể, khiến bài văn tuy là văn chính luận nhưng lại có sắc thái sáng tác, có đủ hình tượng sinh động và âm thanh dồi dào. So với bài cáo của vua Thang truyền đi sau khi đánh bại vua Kiệt nhà Hạ, hoặc với bài cáo của Võ Vương truyền đi sau khi đánh bại vua Trụ nhà Thương thì *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi có điểm khác căn bản ở chỗ: Lê Lợi đánh ngoại xâm để bảo vệ đất nước chứ không đơn thuần lật đổ một tên vua gian ác như Kiệt hay Trụ để giành chính quyền có tính chất nội bộ của một dân tộc.

Vậy nên, ngoài ý nghĩa tuyên bố cuộc kháng chiến thắng lợi, bài *Bình Ngô đại cáo* còn có giá trị một bản Tuyên ngôn độc lập của nước Đại Việt ở thế kỷ 15, vừa để nêu bật truyền thống bất khuất chống bọn xâm lược Minh của dân ta, vừa để củng cố lòng tin cho dân tộc ta trong công cuộc xây dựng hoà bình đất nước. Nếu chính nghĩa của *Thang cáo*, *Võ cáo* mới chỉ là luận đề chính nghĩa đứng về phía nhân dân nước mình chống Kiệt, Trụ, còn chính nghĩa của Lê Lợi rộng lớn hơn vì một mặt Lê Lợi đứng về phía dân tộc Đại Việt chống lại triều Minh bành trướng xâm lược, một mặt nữa Lê Lợi đứng về phía nhân dân cả hai nước Việt-Hoa chống lại sự áp bức tàn bạo của bọn vua quan nhà Minh, đẩy nhân dân vô tội cả hai nước vào cuộc chém giết lẫn nhau để thoả mãn cái mộng làm bá chủ của chúng. Cho nên, luận đề chính nghĩa trong *Bình Ngô đại cáo* mang tính chất quốc tế cao cả hơn luận đề chính nghĩa trong các bài cáo nổi tiếng của Trung Quốc như Thang cáo, Võ cáo trong Kinh thư của nước họ.

Để mở mang luận đề chính nghĩa đó, Nguyễn Trãi vẫn giữ vững tính chất điền phạm trong kết cấu nghệ thuật của thể thức một bài đại cáo, như sau phần mở đầu đã nêu lên luận đề chính nghĩa là phần cáo trạng tội ác của giặc, tiếp đến phần miêu tả các giai đoạn kháng chiến chống Minh, nhất là giai đoạn phản công thắng lợi, cuối cùng là lời tuyên bố kết thúc vừa khẳng định sự thắng lợi huy hoàng vừa mở ra kỷ nguyên xây dựng hoà bình "Bốn biển lặng yên, ban chiếu duy tân khắp cõi".

5.5. Khí phách nhà ngoại giao:

Gồm ba kiểu khí phách (a,b,c)

a) Những gương sáng hy sinh, tiết liệt: có 2 vị tiêu biểu:

1/ Nguyễn Biểu: Người Đức Thọ, Hà Tĩnh, đỗ Thái học sinh đời Trần, giúp Trần Quý Khoáng khôi phục nhà Trần, được cử đi gặp Trương Phụ tướng nhà Minh để cầu phong nhằm kế hoạch hoãn binh. Nguyễn Biểu đến Nghệ An vào yết kiến Trương Phụ, trình bày vấn đề mà không lạy. Phụ hỏi những câu ngạo nghễ, Nguyễn Biểu trả lời đanh thép. Để thử gan Phụ sai dọn một mâm cơm trên để chiếc đầu lâu người. Không hề nao núng Nguyễn Biểu thò đũa khoét hai mắt đầu lâu chấm vào dấm, nhai ngon lành, nói: "Mấy khi được ăn thịt giặc Ngô", lại ngâm vang bài thơ:

Ngọc thiện trân tu đã đủ mùi
Gia hào thêm có cỗ đầu người
Nem công chả phượng còn thua béo
Thịt gấu gan lân hẳn kém tươi
Ca lối lộc minh sọ cũng một[35]
Vật bầy thỏ thủ bội hơn mười[36]
Kia kìa ngọn ngọt tầy vai lợn
Tráng sĩ như Phàn tiếng để đời[37].

Trương Phụ giận lắm vẫn phải để cho về. Nhưng tên Việt gian Phan Liêu sui tên Phụ cho quân bắt lại, trói vào cột cầu Lam, cạnh chùa Yên Quốc. Nguyễn Biểu cựa quậy mãi mới thoát được một bàn tay, lấy móng gạch vào làn rêu bám ở cột cầu 8 chữ: "Thất nguyệt sơ nhất nhật Nguyễn Biểu tử" (Mồng 1 tháng 7 Nguyễn Biểu chết) rồi tròn xoe mắt hướng về phía tên tướng Tầu chửi mắng om sòm đến lúc nước triều dâng lên chết ngạt. Vua Trùng

---

[35] Bài ca Lộc minh trong Kinh Thi, chỉ việc đãi tiệc tân khách.

[36] Kinh Thi tả: có con thỏ trắng đau đem thui đem nướng.

[37] Phàn Khoái, tướng của Hán Cao Tổ trong tiệc Hồng Môn ăn cả vai lợn.

Quang hay tin thương xót vô cùng, làm bài văn tế, dân chúng Nghệ Tĩnh tôn Nguyễn Biểu là Nghĩa Vương, lập đền thờ. Người đời sau có bài thơ ca ngợi có những câu như:

Nhất thanh mạ tặc kinh thiên địa
Bát tự đề kiều khấp quỷ thần.

(Một lời mắng giặc kinh trời đất
Tám chữ để cầu động quỉ thần).

2/ Giang Văn Minh: người làng Mông Phụ, huyện Phúc Lộc (nay thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây) thuộc dòng dõi một gia tộc có truyền thống về võ, tới đời cha là Giang Nhuận Phủ mới chú ý về văn. Giang Văn Minh đỗ Hội nguyên Thám hoa đời Lê Thần Tông (1628), làm quan đến chức Thái bộc tự khanh, có lần vào trấn giữ Nghệ An dưới quyền của Trịnh Tạc (sau Tạc làm Chúa). Năm 1637, Văn Minh được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Người nhà Minh ra vế đối: "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục" (Cột đồng trụ đến nay rêu vẫn xanh). Họ nhắc đến sự kiện Mã Viện sau khi dẹp xong khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã chôn cột đồng trụ, với dòng chữ: "Đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt". Giang Văn Minh hùng hồn đối lại ngay không hề nhụt: "Đằng giang tự cổ huyết do hồng" (Sông Bạch Đằng từ xưa máu vẫn còn hồng). Văn Minh nhắc đến những chiến công lừng lẫy của nước ta từ Ngô Quyền tới Trần Quốc Tuấn trên sông Bạch Đằng đánh tan xác bọn bành trướng phương Bắc.

Nhục nhã tức tối vì câu đối, bọn cầm quyền triều Minh kiếm cớ mổ bụng. Giang Văn Minh mất ngày 2 tháng 6 âm lịch (tức ngày 12/7/1638), thi hài đưa về nước. Vua Lê gửi lời ai điếu:

Sứ bất nhục quân mệnh.
Khả vi thiên cổ anh hùng.

(Đi sứ mà không nhục mệnh vua, có thể xứng là anh hùng ngàn đời) .

Chuyện đối đáp oai hùng đó sau đã được ghép cho nhiều người như Trần Tụy, Nguyễn Tuấn... Nhưng ở làng Mông Phụ, bên mộ Giang Văn Minh, trên cánh đồng Chùa Động vẫn còn bia đá ghi rõ ràng câu chuyện lẫm liệt ấy. Bia ghi năm Kỷ Dậu (1849) do Tiến sỹ Nguyễn Hữu Tạo soạn. Sách *Tam khôi bị lục* của Nguyễn Văn Giao và "Bản xã tiên hiền" xã Phùng Hưng, huyện Tùng Thiện cũng chép như trên.

b) Gương sáng, giữ tiết bền gan:

Lê Quang Bí người làng Mộ Trạch, huyện Đường An tỉnh Hải Dương, con trai của Trạng nguyên Lê Nại, đỗ Hoàng giáp (năm 1527), làm quan triều Mạc. Năm 1548, Quang Bí được cử đi sứ triều Minh, bị bắt giữ lại, giam ở Nam Ninh đến 20 năm, tới năm 1568 mới được tha về. Lúc ra đi tóc mây xanh mướt, khi trở về mái tóc bạc phơ, Lê Quang Bí vẫn giữ nguyên tiết ngọc, chí khí không hề thay đổi, chẳng khác gì Tô Vũ đời Hán. Mạc Mậu Hợp cảm phục, cho người đón rước long trọng, phong chức Thượng Thư, tước Tô Xuyên hầu. Đương thời có tập thơ nôm *Tô công phụng sứ* có dụng ý ca ngợi tiết tháo trung trinh của Lê Quang Bí.

c) Có chí khí mở rộng tầm mắt vùng vẫy bốn phương:

Xưa có câu: "Không làm khanh tướng thì làm sứ giả", "Cầm tiết ngọc trên hai vai nặng trĩu sứ mệnh như Trương Khiên cưỡi bè thăm sao Ngưu đẩu". Làm sứ giả không

những nói giỏi, viết tài mà còn phải đi nhiều. Khi đi hiệu lực ở Tân Gia Ba, Cao Bá Quát đã viết:

Nhai văn nhá chữ buồn ra
Con giun còn biết đâu là cao sâu.
Tân Gia vừa vượt con tầu
Mới hay vũ trụ một màu bao la.
Giật mình khi ở xó nhà
Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi.
Không đi khắp bốn phương trời
Vùi đầu án sách uổng đời tài ba.

Trước thời Lê Quý Đôn, các sứ giả phần lớn chỉ biết đến 9 châu trong hải nội Trung Hoa, rộng hơn thì biết đến Nhật Bản, Triều Tiên và một vài nước khu vực như Lào, Miến, Thái Lan... Lê Quý Đôn là sứ giả đầu tiên đi nhiều: "Mặt Bắc sang sứ Trung Hoa, mặt Tây bình định Ai Lao. Mặt Nam trấn thủ Thuận Quảng". Quý Đôn thật sự tiếp thu những trí thức tân kỳ của Tây phương, có tri thức tổng hợp Đông Tây. Sang thời Nguyễn, Lý Văn Phức là nhà ngoại giao đi nhiều nơi nhất, qua các nơi như Tiểu Tây dương, Lữ Tống (Lucon), Quảng Đông, Hạ Châu, Bắc Kinh v.v... Bùi Viện đi dài đường nhất, hai lần vượt Thái Bình Dương sang Mỹ.

Bao nhiêu sự lạ đang ngày càng diễn ra nhiều, mối giao lưu Đông Tây rồi cả 4 phương ngày càng đa phương, ngày càng mật thiết, lên đến điểm đỉnh trong thời hiện đại, làm tầm mắt nhà ngoại giao nước ta ngày càng mở rộng.

Ngày 28 tháng 4 năm 2002

❷ VẤN ĐỀ BIÊN SOẠN

23. VẤN ĐỀ LÊ TUNG: VÀI NÉT TÌM HIỂU BƯỚC ĐẦU VỀ VIỆT GIÁM THÔNG KHẢO TỔNG LUẬN

Nhiều sách của Đông phương, đặc biệt là của Trung Hoa như *Cổ điển mục lục học thiển thuyết* của Lai Tân Hạ, *Tứ khố toàn thư tổng mục*, *Sử bộ thập ngũ loại*, *Thư mục đáp vấn sử bộ thập tứ loại*, *Thanh sử cảo Nghệ văn chí sử bộ thập lục loại*... đều xếp "Sử bình đứng cuối cùng trong bộ sử"... Điều đó nói lên rằng "sử bình" không phát triển như các thể loại sử khác như "biên niên", như "kỷ truyện"...

Ở nước ta thể loại này cũng ở tình trạng ấy. Bên phần chính văn phần lớn là biên niên, ít hơn là kỷ truyện đều rất dài, thỉnh thoảng ta mới thấy điểm vào những nhận xét hay bình giải của sử thần. Thật hiếm có nhà sử học nào như Ngô Thời Sĩ, đưa cái án của sử lên làm tiêu biểu để bình giải trong *Việt sử tiêu án*. Song, lại càng hiếm hơn nữa một nhà sử học đặc biệt như Lê Tung, dùng sử bình để bình luận trong suốt cả một tác phẩm mang tính tổng luận. Trên cơ sở đã khảo kỹ rồi, không cần khảo thêm, như

người đã nắm vững qui luật lịch sử, ông đi sâu vào bình, để soi xét, làm sáng tỏ những tấm gương trong sử sách, làm bài học cho mọi người, trước tiên là các bậc đế vương. Đối với chúng ta, thì bản thân thuật ngữ "sử bình" ấy cũng là một tấm gương rồi. Những việc đó đã là quá tốt, quá đẹp, vượt ra ngoài yêu cầu trước mắt của vua Lê Tương Dực: Thượng thư Hoàng giáp Vũ Quỳnh vào năm 1511 đã soạn xong bộ *Việt giám thông khảo* (tức *Đại Việt thông giám thông khảo*) gồm 26 quyển chữ Hán, với 2 phần: 1)Ngoại kỷ: từ thời Hồng Bàng đến 12 sứ quân; 2)Bản kỷ: từ Đinh Tiên Hoàng đến Lê Thái tổ. Vào năm 1514 sau khi đọc bộ sử đó của Vũ Quỳnh, vua Tương Dực sai Lê Tung tóm tắt. Bằng sự mẫn tiệp và sức làm việc phi thường, ngay trong năm đó, Lê Tung đã hoàn thành tác phẩm, rút gọn 26 quyển vào chỉ 1 quyển mà rất đủ. Rõ ràng, ý nghĩa các tác phẩm Lê Tung còn lớn hơn rất nhiều so với cái việc gọi là tổng luận cho vua. Ở một nước có khí hậu nhiệt đới gió mùa như nước ta, "phong trần đến cả sơn khê", rồi binh lửa, sức tàn phá của con người làm tác phẩm của Vũ Quỳnh tam sao thất bản, mất mát là điều không có gì lạ. Cái mất mát đáng tiếc ấy đã được Lê Tung bù lại. Cũng là Thượng thư, cũng từng lãnh đạo Quốc Tử Giám, từng đi sứ, cũng có "sử bút tinh vi" như tác giả nguyên bản, Lê Tung đã làm chúng ta yên tâm hơn khi hình dung lại diện mạo gốc bản của Vũ Quỳnh. Điều quan trọng hơn nữa, có thể là độc đáo số một của tác phẩm này mà vẫn phù hợp với hai chữ "Việt giám" là ở chỗ: Đưa đế vương ra để bình luận mổ sẻ, làm gương cho thiên hạ. Vàng ngọc gieo cho thiên hạ cũng là ở đấy; dột từ nóc, làm thiên hạ xấu xa cũng là ở đấy. Không phải vỗ ngực cho rằng đế vương bao giờ cũng là đúng, khuôn vàng thước ngọc, đường lối của đế

vương bao giờ cũng hoàn hảo, còn mọi sai sót đổ hết cho người thực hiện, cho kẻ dưới, bắt kẻ dưới phải tung hô, hoặc đổ cho thiên nhiên hoàn cảnh. Ngay mở đầu tác phẩm, Lê Tung đã viết: "Từ khi Khổng tử sửa sách *Thượng thư* để làm điển mô thì đạo tu về trị bình của Đế vương càng rõ. *Xuân thu* vốn là sách của nước Lỗ, từ khi Khổng tử làm *Kinh xuân thu* để định khen chê thì quyền điển lễ mệnh thảo của thiên hạ càng tôn. Cho nên các đế vương thánh minh trị thiên hạ có chí ở trách nhiệm làm vua, làm thầy, không thể không nghiên cứu học vấn của đế vương, mà có chí ở việc nghiên cứu học vấn của đế vương thì không thể không biết rõ sự lý đời xưa đời nay. Xem như thế thì các sách sử làm ra cốt để làm rùa bói, làm gương soi cho vua các đời là bởi ý ấy". Rõ ràng, vua không chỉ nhờ người khác học hộ, hoặc chỉ cho kẻ có học hơn làm tay chân, còn mình không cần học vấn. Đó là một ý độc đáo nữa có thể tìm thấy ở Lê Tung. Sử học thường nói thẳng, không hư cấu như văn, nhưng sử học, đặc biệt là sử bình của Lê Tung vẫn ý tại ngôn ngoại là ở đây.

Lê Tung không "Tổng luận" Việt sử theo riêng từng triều đại dựa vào các sự kiện lịch sử cơ bản mà ngược lại, ông đã tuần tự bình luận từng bậc đế vương một (theo trục thời gian, trước đặt trước sau đặt sau) về tài trí, đức độ, sự nghiệp với 21 phần dài ngắn linh hoạt:

1, Về Kinh Dương Vương

2, Về Lạc Long Quân

3, Về các vua Hùng

4, Về An Dương Vương

5, Về Triệu Đà và các vua nối tiếp họ Triệu

6, Về Trưng Nữ Vương

7, Về Sĩ Vương (Sĩ Nhiếp)

8, Về Triệu Thị Trinh

9, Về Tiền Lý Nam đế, Triệu Việt vương, Hậu Lý Nam đế

10, Về Mai Hắc đế

11, Về Phùng Hưng, Phùng An

12, Về Khúc Tiên chúa và hậu duệ

13, Về Dương Đình Nghệ

14, Về Ngô Vương Quyền, Dương Tam Kha, Ngô Xương Ngập

15, Về Đinh Tiên Hoàng

16, Về Lê Đại Hành

17, Về Lý Thái tổ và hậu duệ

18, Về Trần Thái tông và hậu duệ

19, Về Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương

20, Về các vua Hậu Trần (Giản Đinh đế, Trần Trùng Quang)

21, Về Thái tổ Cao Hoàng đế (Lê Lợi)

Với từng Đế vương, Lê Tung khen chê vắn tắt mà rất đủ, điểm rất đúng huyệt. Xét về dàn bầy bố cục tác phẩm, ta thấy Lê Tung đã làm việc đãi cát lấy vàng, chọn ra cách trình bày cô đọng mà sáng sủa, làm nổi bật lên được cái "sự lý đời xưa đời nay" như nhà sử học muốn.

Quán suốt *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung là thuật ngữ mà ông dùng phổ biến là "cái lẽ hưng vong xưa nay". Lẽ này nổi lên và có nguồn gốc từ ba lý do sau:

1) Là do đạo cương thường: Đạo trời đất không thể ngoài cương thường thì đạo của Đế vương cũng không thể ra ngoài cương thường. Lê Tung xem đó như một nguyên lý, như tiêu chuẩn để phân định đúng sai, chính tà, đặc biệt nó là nguyên nhân sâu xa của sự hưng vong của đế vương và các triều đại đế vương. Để giải thích thuật ngữ "Cương thường", Lê Tung dẫn sách *Chu Dịch* nói rằng: "Có trời đất rồi sau đó mới có muôn vật, có muôn vật rồi sau mới có vợ chồng, có vợ chồng rồi sau mới có cha con, có cha con rồi sau mới có vua tôi". *Đại học* nói rằng: Lòng có chính thì sau mình mới sửa được, nhà có tề thì sau nước mới trị được, nước có trị thì sau thiên hạ mới bình được". Cho nên, ông hay gắn nhỏ với lớn, nhà với nước, tư cách đế vương để xem xét sự hưng vong của triều đại. Do vậy, ông đã công bằng nhận xét tư cách Lê Hoàn gây ảnh hưởng lớn đến vương triều và nước ta hồi ấy: "Đại Hành phế con Đinh Hoàng, giáng Vệ Vương, thế là không có nghĩa vua tôi, sinh được chín con trai mà không sớm lập thái tử, thế là không có ân cha con; lập đến 5 hoàng hậu mà lại gian dâm với bề trên là Đinh hậu, thế là không có đạo vợ chồng; chỉ biết có lòng dục mà không biết tình nghĩa, biết có mình mà không biết có con; thích giết chết mà không thích làm sống, thích hình phạt mà không thích ân đức, mình chết thì nước cũng bị diệt theo là do chứa điều bất nhân nhiều lắm"... "[Lê Hoàn] gây nhiều việc can qua, coi nhân dân không khác cỏ rác, dẫu không muốn suy có thể được không?". Sự nhận xét này là rất sắc xảo, công minh.

2) Là do sùng bái hay không sùng bái đạo Phật: Lê Tung cũng như Hàn Dũ ở Trung Quốc thời Đường, và Trương Hán Siêu nước ta thời Trần là những người theo đạo Nho, lúc đương quyền thường không thích đạo Phật.

Với sự sùng bái đạo Phật của các vua thời Lý, Trần, Lê Tung cho rằng: Đó là chỗ kém của các vị và đồng thời đấy cũng là một trong những nguyên nhân của sự suy vong của các triều vua thời đó. Ông lên án sự sùng Phật một cách mạnh mẽ ở 3 điểm là: 1/Việc thờ Phật không có ích lợi gì; 2/Tốn kém tiền của, sức lực của dân chúng; 3/Xao nhãng việc nước việc dân.

3) Là do mệnh trời: Cũng như nhiều nhà nho khác khi giải thích mọi sự biến ở thế gian đều quy về mệnh trời, coi đấy là cái lý tối cao thì Lê Tung cũng không vượt ra ngoài. Trong tác phẩm, ông cho rằng: Đinh Tiên Hoàng thống nhất được đất nước là nhờ "trời cho người theo", Lý Thái tổ được ngai vàng là do "ứng mệnh trời, thuận lòng người". Cho nên, "mệnh trời" của Lê Tung gắn liền với "lòng người", gắn với dân, cũng có thể nói ngược lại "lòng người là biểu hiện của mệnh trời", ý dân là ý trời. Quan điểm ấy ở chừng mực nào đã vươn lên trên quan điểm mệnh trời mang tính định mệnh, xa dời với dân của không ít nhà nho đương thời.

Rõ ràng, trước Lê Tung, chưa nhà sử học nào dám chĩa mũi nhọn và chĩa một cách rõ ràng, cụ thể, thẳng thắn vào những yếu kém, thậm chí những tội lỗi của Đế vương mạnh như ông. Trước Lê Tung, cũng chưa có ai nêu lên sự suy vong của triều đại một cách có hệ thống như ông, dù rằng trong đó, những lý do ông đưa ra như lý do về đạo Phật có nét đúng mà vẫn chưa hoàn hảo. Ở thời phong kiến, thời mà quan điểm cho rằng lịch sử là lịch sử của các bậc đế vương còn ngự trị trong sử học thì việc đề cao ý dân, lòng người của ông là một đòn giáng mạnh vào quan điểm ấy.

Ngày nay ở thời đổi mới, với nền kinh tế thị trường, chúng ta càng hiểu rõ lịch sử là lịch sử của các hình thái

kinh tế xã hội nối tiếp nhau, phương thức sản xuất là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội, lịch sử là sự nghiệp của quần chúng. Do vậy, chúng ta càng thấy những lý luận về cương thường, về lòng dân... với sự suy vong của triều đại cần phải được bổ sung cho đủ hơn, đúng hơn. Song, ở một xã hội như xã hội chúng ta đang cần có pháp luật toàn diện, có kỷ cương trên dưới, đang cần chống tham nhũng, quay về những cội nguồn dân tộc, gạn đục khơi trong thì những lý thuyết trong *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung trên cơ sở chọn lọc còn có một số tác dụng nhất định.

Sách *Việt giám...* của ông thể hiện sâu sắc của "phép xuân thu", tức phép phân định rạch ròi chính nguỵ khi biên soạn sử sách, thể hiện rõ thái độ của nhà sử học. Lê Tung viết: "Bọn loạn tặc lúc còn sống thì trời đất không dung, sau khi chết thì khó tránh phép khen chê của kinh xuân thu". Cho nên, danh có chính hay không được ông đề ra. Như ông phê phán Lê Long Đĩnh: "Là em giết anh để cướp lấy nước thế là loạn tặc quá lắm mà sử thần chép là Hoàng đế thì danh không chính". Riêng với Lê Thái tổ thì ông chỉ khen: "Lấy thiên hạ ở giặc cuồng Minh, cướp đoạt thế là được thiên hạ rất chính đáng". Song, với những ông vua như Uy Mục, Tương Dực đương thời từng nổi tiếng là vua quỉ, vua lợn, dù Lê Tung chưa thể phê phán thẳng, thậm chí như vua Tương Dực chỉ nói toàn ưu điểm dù là ưu điểm có thật, chưa nậy được mặt yếu kém, nhưng tác dụng của phép xuân thu mà ông nêu ra trong *Việt giám...* hẳn phải có tác dụng. Ông tỏ rõ là một nhà sử học chính thống.

Về danh chính, với những vị nổi dậy chống lại bọn thống trị phương Bắc, Lê Tung cũng có những nét đáng chú ý hơn: Nếu *Toàn thư* cho rằng: "Tiền Lý Nam đế chỉ là

xưng hiệu lúc bấy giờ, không phải có lên ngôi Hoàng đế thực, cho nên còn sống thì chép là đế, chết thì chép là hoàng theo lệ chư hầu" thì ngược lại, Lê Tung ca ngợi Lý Bí "có đại lược về quy hoạch của đế vương"... Với ông, bọn xâm lược không thể là chính, đế vị cũng có thể giành cho nước không phải thiên triều.

Những quan điểm tiến bộ ấy lại nằm trong một quyển sách rất mỏng. Nó như giọt nước thể hiện khá đủ mặt trời, lấp lánh những người thực, việc thực, những chặng đường mạnh yếu, lên xuống của dân tộc. Nó có cả sự tổng hợp tri thức kim cổ, búa rìu dư luận và cả con tim của nhà sử học đang thổn thức vì dân tộc để dồn lên ngọn bút dũng cảm.

Việt giám thông khảo tổng luận thật xứng đáng được xếp trên đầu nhiều bản in sách *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trên đầu sách, tác phẩm này mãi mãi là bản tuyên ngôn của sử học nhà Hậu Lê, là những bài học, nhất là về trị – loạn – hưng – suy... được tích luỹ, lọc ra để các bậc đế vương, nguyên thủ đất nước chiêm nghiệm, vận dụng.

24. BIÊN SOẠN VIỆT SỬ BẰNG CHỮ HÁN Ở THẾ KỶ XX

Khoảng giữa thế kỷ XIX, pháo thuyền của thực dân Pháp đến diễn võ dương oai, bắn vào cảng Đà Nẵng, chính thức mở đầu buổi hoàng hôn bi thảm của vương triều Nguyễn. Các hoà ước bất bình đẳng: Ác măng 1883, Patơnốt 1884... đã xoá sạch thực chất chủ quyền của vương triều ấy. Song, trước khi đến lúc "chợt tối", triều đại đó vẫn có những năm tháng huy hoàng trên một số mặt: Nền Hán học nước ta sau một thời gian có nhiều suy giảm (đặc biệt ở thế kỷ 17, 18) lại được triều Nguyễn cố gắng đề cao khôi phục (ở thế kỷ 19). Vương triều Nguyễn đã góp phần quan trọng làm xuất hiện hàng loạt các thành tựu văn hoá bằng chữ Hán tiêu biểu, đặc biệt là các bộ sử lớn, các công trình văn hoá có tính bách khoa, gây cho chúng ta ấn tượng về một thời phục hưng văn hóa trên một đất nước thống nhất nên đã nối tiếp và xứng đáng với giai đoạn rực rỡ của nền sử học đời Hậu Lê (Lê sơ và Lê Trung hưng). Song, cũng phải công bằng mà thấy rằng: Bên cạnh những mặt khả quan của nền Hán học ấy (với những thành tựu văn hoá) lại có những mặt thủ cựu của nó vừa là do bản thân, vừa do chịu ảnh hưởng phương Bắc (như tư tưởng nội Hạ ngoại Di, hậu cổ bạc

kim, trọng vương bá...) để bưng bít, không chịu canh tân đất nước. Chính chủ yếu vì những tư tưởng đó mà nền Hán học thời Nguyễn không giữ mãi được một thời phục hưng và trở nên khô cứng, mất dần sức sống. Từ đầu thế kỷ XX trở đi, văn minh phương Tây ào ạt tràn vào, vừa nhận thức những kỳ diệu Đông phương vừa đưa lại những biến đổi cơ bản trong hình thái kinh tế, xã hội Việt Nam, dẫn tới quá trình giải thể xã hội cổ truyền để bước vào xã hội mới trong hoàn cảnh Việt Nam thành thuộc địa của Pháp. Thực dân Pháp vào nước ta ngày càng thấy rõ sự bất tiện của chữ Hán với chúng và đã thốt nên lời: "Chữ Hán là một ngăn trở giữa chúng ta và người bản xứ... Lối viết này chỉ tổ khó cho việc truyền đạt đến dân chúng những tư tưởng cần thiết liên quan đến trình độ của người cai trị mới như thương mại... Chúng ta bắt buộc phải theo truyền thống nền giáo dục riêng của chúng ta. Đó là cách duy nhất khiến chúng ta có thể gần gũi người An Nam thuộc địa hơn và ghi vào tâm trí họ những manh mối của nền văn minh châu Âu, đồng thời, cô lập họ khỏi ảnh hưởng đối nghịch của các lân quốc của chúng ta (ý nói tới Trung Hoa – Thư đề ngày 15 tháng 6 năm 1876 của Giám đốc nội vụ Vial). Do vậy, quá trình giải thể xã hội cổ truyền Việt Nam phải gắn với sự giải thể dần chữ Hán. Ở Bắc và Trung Kỳ nước ta là nơi địa bàn Hán học sâu rễ, bền gốc hơn Nam Kỳ. Thực dân Pháp vẫn duy trì Nam triều. Vì vậy, ở Bắc và Trung Kỳ chủ trương xoá bỏ Hán học của Pháp thận trọng, chậm chạp hơn Nam Kỳ. Đó là một trong những lý do góp phần giải thích vì sao ở Bắc và Trung Kỳ số lượng sách chữ Hán nói chung và số lượng tác phẩm Việt sử viết bằng chữ Hán nói riêng lại nhiều hơn Nam Kỳ. Ở Bắc và Trung Kỳ, thực dân Pháp vẫn duy trì

chữ Hán có mức độ nhưng từng bước tăng cường chữ Pháp và chữ quốc ngữ bằng cách hoàn chỉnh dần bộ máy giáo dục, cải tiến chế độ khoa cử. Do đó, sau khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ (năm 1915), ở Trung Kỳ (1919) trên đất nước này không còn gì là khoa cử kiểu cũ với việc đào tạo quan lại bằng Hán học, làm cho việc sử dụng chữ Hán bị thu hẹp lại, dẫn tới việc biên soạn những bộ sử Việt Nam bằng chữ Hán hạn chế dần, cho đến lúc được thay thế hoàn toàn bằng những bộ sử viết bằng chữ quốc ngữ. Hạn chế vậy, nhưng lúc này vẫn có thể tìm ra những tác phẩm Việt sử bằng chữ Hán có giá trị. Bởi vì đến lúc này, Việt Nam vẫn còn giữ được một gia tài sử học cổ truyền phong phú với những tác phẩm sáng giá không hề vắng bóng suốt suốt từ thế kỷ XIII đến hết thế kỷ XIX, các phương pháp viết sử biên niên, sử kỷ truyện, viết chí, ký, lục đã rất thuần thục với các sử gia Việt Nam, thành một truyền thống chạy đến thế kỷ XX không hề đứt đoạn. Các nhà yêu nước, cách mạng hồi ấy muốn vận động phong trào vẫn phải tìm trong lịch sử những bài học cho hiện tại, làm sức mạnh tinh thần cho hiện tại. Còn về phía thực dân, muốn cai trị được phải hiểu lịch sử Việt Nam, lợi dụng trở lại lịch sử Việt Nam. Môn học lịch sử dù có hạn chế, vẫn duy trì ở các trường lớp bấy giờ. Cho nên, ngay từ đầu thế kỷ XX trở đi, Việt Nam vẫn tiếp tục ra đời những tác phẩm sử học mới có giá trị, với những thể loại sau:

I. Biên niên:

Theo truyền thống của Cương mục, trích biên những sự kiện quan trọng trong sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của triều Tự Đức, sách *Việt sử cương mục tiết yếu* 8 quyển của Đặng Xuân Bảng ra đời. Vẫn cái

khung lớn Cương mục ấy, nhưng với lối biên niên kỷ sự gọn gàng, tác giả đã làm cho tác phẩm trở nên sáng sủa, có trình tự hơn. Gắn với "Cương mục tiết yếu" là "Cương mục tập yếu". Bên bộ lược sử nhà Nguyễn trên, có sách *Việt sử Cương mục tập yếu* của Nguyễn Sư Hoàng 12 quyển ra đời năm 1906. Vẫn đi vào cái "cương", cái "mục" trọng yếu ấy, hơn nữa còn khái quát (tức là "toát yếu"), có tác phẩm *Quốc triều sử toát yếu* 7 quyển, đề năm Duy Tân 2 (1908). Sách này tóm tắt triều Nguyễn từ các chúa Nguyễn đầu tiên đến hết đời Đồng Khánh và năm đầu niên hiệu Thành Thái (1889) thể hiện rõ tính thực lục theo truyền thống *Đại Nam thực lục* của nhà Nguyễn. Cũng toát yếu còn có *Trung học Việt sử toát yếu* của Ngô Giáp Dậu ra đời năm Duy Tân 5 (1911), bộ lịch sử Việt Nam soạn cho các lớp trung học. Còn sách *Việt sử tân ước toàn biên* của Hoàng Đạo Thành ra đời năm 1906 là sách giáo khoa dùng cho bậc tiểu học. Phương pháp biên niên của các tác phẩm đó là tuần tự theo năm tháng. Còn có một phương pháp biên niên nữa là biên niên năm Giáp Tý mở rộng ra ghi bằng can chi: Giáp, Ất, Bính, Đinh... hay Tý, Sửu, Dần, Mão... như sách *Lê Trịnh Nguyễn Giáp Tý* 8 quyển không ghi tên tác giả mà nhà Hán học Trần Văn Giáp ước đoán tác giả là người khoảng nửa trước thế kỷ XX. Sách ghi theo can chi từ năm Đinh Mão niên hiệu Đoan Khánh III (1507) đến năm Quý Mão (1783). Thời gian ấy nước ta cát cứ nên tác giả theo nghĩa lệ sách Xuân Thu, khách quan chép rõ từng việc làm của Lê, Trịnh hay Nguyễn. Đặc điểm của sách này là chép riêng triều Mạc (Mạc kỷ), hệ thống tổng hợp được văn hoá Mạc, có giá trị tham khảo. Còn có một loại Giáp Tý đặc sắc khác là sách *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu* 2 quyển do Nguyễn Bá Trác soạn tại Huế năm 1925. Sách chép tính theo lối Giáp Tý của Trung Quốc dựa vào

Hoàng đế Giáp Tý năm đầu tính lần đến Hồng Bàng thứ 3 gọi là "Hoàng Việt đệ nhất Giáp Tý" gồm quyển thượng chép từ Hùng Vương đến Ngô kỷ, quyển hạ chép từ triều Đinh đến triều Nguyễn, mỗi năm làm một khoảng gồm 3 cột, với lối chép lấy niên hiệu các triều đại Việt Nam làm chính chép ở cột dọc. Ngoài niên hiệu, chép thêm các sự việc lịch sử lớn. Sau đó là hai cột phụ: Cột trên phụ chép niên hiệu Trung Quốc, sự việc lịch sử lớn của Trung Quốc, cột cuối ghi niên hiệu Nhật Bản và thế giới. Điều này, phù hợp với đương thời Nhật Bản đang đứng đầu ở châu Á, Đông phương đã và đang khao khát noi theo Nhật Bản, hợp với tác giả Nguyễn Bá Trác từng Đông du Nhật Bản. Mỗi khoảng (nghĩa là mỗi năm) lấy can chi làm gốc, đối chiếu với năm dương lịch. Bắt đầu từ Giáp Tý thứ 78 tức năm Cảnh Hưng thứ 5 (1744) về phần năm dương lịch (tức năm Công nguyên) có thêm ngày công lịch đối chiếu với ngày mùng 1 tháng giêng ta. Thí dụ: ngày mùng 1 tháng giêng năm Cảnh Hưng Giáp Tý là ngày 13 tháng 2 năm 1744. Phần đầu sách (trang 9 – 15) có chép một biểu đề tên là *Tổng mục biên tra biểu* gồm 2 phần:

1. Lịch đại triều đại xếp theo thứ tự đời vua.

2. Lịch đại niên hiệu xếp theo số nét chữ nhiều ít của chữ đầu, tiếp theo kiểu này có một phụ biểu (phụ biểu tiện lãm) cũng gồm 2 phần: 1/Nội thuộc thời kỳ 2/Nhuận triều niên đại, cũng tiện cho tra khảo. Chứng tỏ sách này công phu, cẩn thận. Tác giả làm được thế vì đã tiếp thu có chọn lọc tác phẩm của người đi trước như: *Bắc quốc lịch triều thông hệ* của Phạm Phú Thứ... nước ta và *Lịch đại đế vương biểu*, *Thế giới đại sự biểu* của Trung Quốc. Song, vẫn không tránh được hạn chế: Sách chép liên tục từng năm. Năm nào có sự kiện lịch sử gì mà tác giả cho là

không quan trọng đều bỏ đi không chép. Đó là sự tuỳ tiện không theo nguyên tắc nào. Vậy đặt tên sách đó không đáp ứng thực tế (sách phải đặt là *Hoàng Việt Giáp Tý đại sự* mới đúng thế). Việc đối chiếu ngày 1 tháng giêng một năm nào đó với ngày công lịch rất tiện, sao tác giả chỉ chua từ 1744 về sau mà không đi lên nữa ít ra từ triều Đinh. Trong lịch biểu niên đại có chép các triều đại hồi đó còn chưa công bằng vì đã cho là nhuận triều hay nguỵ triều như Cảnh Lịch, Sùng Khang (Mạc), Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh, Bảo Hưng (Tây Sơn). Đó là tiến bộ nhưng ở nội dung sách (trang 193) sau đời Lê Chiêu Thống (1789) từ 1790 đến 1801 sinh thời của triều Tây Sơn thì chép cột đầu là Hoàng triều Thế tổ thứ 11 đến thứ 22. Trong thời đó chính bản thân Nguyễn Ánh cũng chưa dám xưng là Thế tổ. Phải chăng Nguyễn Bá Trác đã thiên vị với Nguyễn Ánh và Nguyễn triều. Trong phần nhuận triều niên đại, tác giả chép đủ từ Khu Liên, Dương Diên Nghệ, Kiều Công Tiễn, Dương Tam Kha đến Hồ Quý Ly, họ Mạc, họ Trịnh, Tây Sơn, nhét tất cả tốt xấu, trong ngoài nước lẫn lộn vào một phần sách. Khu Liên lập ra nước Lâm Ấp sao gọi là nhuận triều? Trịnh làm chúa, có làm vua đâu mà xếp vào nhuận triều? Nếu Trịnh là nhuận triều thì lúc ấy chúa Nguyễn là gì? Cách chép này là thiên vị với triều Nguyễn?

Lại còn một loại Giáp Tý nữa, thể hiện ở *Minh đô sử*. Minh đô là danh từ cổ, nghĩa là vùng đất phía Nam. Theo lời "Nguyên tự" của sách *Minh đô sử* thì sách này chủ yếu chép từ 15 tháng giêng năm Nhâm Ngọ (tức 8 tháng 2 năm 1762) là ngày sinh Nguyễn Ánh đến tháng 1 năm Minh Mệnh 3 (tức tháng 5 năm 1822) tròn một Hoa giáp 60 năm (năm Gia Long chết và hết tang trở ông ta). Theo thứ tự ấy, sách này dựa vào chính sử đông tây khác và

chép nhiều môn loại như: Lịch sử liệt truyện, Thế gia, Địa dư, Cổ tích, Văn tuyển, Bi ký, Quốc âm, Tôn giáo, Sơn xuyên, Vật sản... không theo một thứ tự nào. Nhưng trong Phàm lệ tác giả lại cho biết: Sách tuy giới hạn 60 năm (1762-1822) nhưng từ 1762 lại trèo lên 20 năm (đến năm 1742), khoảng đó chép đủ các nhân vật lịch sử có tiếng như Nguyễn Tuyển, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Phạm Đình Trọng và khoảng 20 năm sau năm 1822, tác giả cũng chép thêm các nhân vật lịch sử khác như: Phan Bá Vành, Nùng Văn Vân, Lê Văn Khôi... để cho sách của mình hợp với sách *Thái Tây tân sử* của Thái Nhĩ Khang, chỉ chép về việc lớn xảy ra trong khoảng 100 năm. Vậy tác giả lại đặt cho sách cái tên thứ 2: *Bách niên nhãn*. Ở cuối bài *Nguyên tự* có biên chữ "Bách niên nhãn tự" (tựa). Đi sâu vào sách, cứ một năm lại có mục "Trung Tây liệt sử", chua rõ, đối chiếu năm ấy với các năm Trung Quốc và công lịch mà tác giả gọi là Tây lịch. Thí dụ: năm Gia Long 8 dưới 4 chữ tiêu mục "Trung Tây liệt sử" có chua: Quốc triều Gia Long năm Kỷ Tỵ vào tháng 8 cùng thời với năm Gia Khánh 14 đời Thanh và vào năm Tây lịch 1809. Sau dòng tiêu mục chép các sự kiện lịch sử Âu-Mỹ, Trung Quốc. Biên soạn thế mang lại 3 điểm tốt:

1/Liên hệ, đối chiếu làm cho năm tháng, các sự kiện lịch sử trở nên chính xác, dễ nhận hơn. 2/Chép được nhiều tài liệu lịch sử trích trong các dã sử, gia phả, thi văn tập, báo chí, truyền thuyết văn nôm về nhiều môn loại ít người nhớ. 3/Đã nêu rõ lịch sử Tây Sơn thành một kỷ riêng.

Rõ ràng, chỉ từ thế kỷ XX này khi Việt Nam gắn bó với Pháp, quan hệ với Nhật Bản, Trung Quốc, mở rộng hơn mọi mối giao lưu Đông Tây mới có các tác phẩm sử học biên niên đối chiếu, với các cột liên hệ như thế. Đó là một

đặc thù mà sử học biên niên Việt Nam từ trước trở lên không thể có được.

II. Kỷ truyện:

Đó là Ngoại kỷ, Bản kỷ, và truyện các nhân vật lịch sử. Đây không phải là sở trường của các nhà sử học Việt Nam như lúc họ viết sử biên niên, nhưng cũng có những đặc sắc riêng thể hiện ở các tác phẩm sau: Nối tiếp thế kỷ XIX, tiếp theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên* và *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* của triều Nguyễn, tác phẩm *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* ra đời ở thế kỷ XX này. Theo bài tấu: sách bắt đầu làm theo chỉ thị ở đời Minh Mạng đến cuối đời Đồng Khánh 3 (1820-1888) về trước. Đến tháng 6 năm Thành Thái 13 (7 / 1901) tiếp lệnh của Cơ mật viện cho biết: Các truyện chư thần từ Quảng Bình, Quảng Trị ra Bắc giao cho Đại thần về hưu Nguyễn Trọng Hợp làm, còn các truyện Hậu phi, Hoàng tử cùng chư hầu từ Thừa Thiên vào Nam giao cho sử quán làm. Đến năm Thành Thái 16 (1904) sử quán ghi thêm một số truyện sau đời Đồng Khánh, trước năm 1904. Tác phẩm được biên tập sắp xếp theo thứ tự đúng với tôn ty trật tự trước sau trên dưới khá cố định của vương triều như: Trước hết là truyện các Hậu phi, thứ đến Hoàng tử, công chúa, thứ nữa là các quan, các bậc trung nghĩa, liệt nữ, ẩn dật, cao tăng, sau cùng là truyện Nghịch thần gồm 10 mục. Rõ ràng đây vẫn là chính sử xuất phát từ Quốc sử quán của một vương triều (dù vương triều đó chỉ còn trên danh nghĩa). Là chính sử, nên tác phẩm càng phải tuân thủ mọi nguyên tắc trong việc biên soạn sử vương triều (như nguyên tắc về trật tự sắp xếp ở trên). Các khung mục khá cố định đó, có nguồn gốc từ sử Trung Hoa (như *Sử ký* của Tư Mã Thiên

cũng thuộc kỷ truyện) được nối tiếp từ quá khứ nhất là từ sử nhà Lê (như *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn - tác phẩm kỷ truyện) mà nhà bác học họ Lê gọi là "chép theo sự loại" thứ bậc rõ ràng. Chứng tỏ, *Đại Nam chính biên liệt truyện* (nhị tập) thể hiện tính chất phổ biến của sử học Đông phương cổ điển, viết bằng chữ Hán, ngay ở thời hiện đại. Đó là tác phẩm cầu nối của sử học hai thế kỷ, gắn liền với quá khứ, với truyền thống kỷ truyện Việt Nam. Từ đấy để nối với sử học quốc ngữ hiện đại ở thế kỷ XX.

Ngoài liệt truyện trong chính sử của triều đình, còn có liệt truyện của tư nhân viết theo nhiều kiểu dạng khác nhau, không nhất thiết phải phân loại theo tôn ty trật tự của vương triều. Như *Việt Nam nghĩa liệt sử* của Phan Bội Châu gồm nhiều truyện về các bậc nghĩa liệt, không còn thấy bóng dáng của các bậc hoàng tộc quý phái với sự phân loại như kiểu chính sử triều đại. Cũng ở bên ngoài cung đình còn có những tác phẩm không ghi chữ liệt truyện nhưng nội dung có nhiều nét giống liệt truyện, chẳng hạn một số tác phẩm về khoa cử. Trong *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* ở phần lịch sử, Trần Văn Giáp xếp hàng loạt tác phẩm khoa cử vào truyện ký mà ông xếp vào số thứ 5 trong "lịch sử" cùng hàng với *Đại Nam chính biên liệt truyện* (nhị tập). Bởi các tác phẩm này nhiều hay ít có bao chứa liệt truyện. Như các tác phẩm *Quốc triều khoa bảng lục*, *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục dù ký nhiều hơn truyện, nhưng chí ít cũng có truyện liệt ra các nhân vật thi đỗ. Đặc biệt tác phẩm *Đại Việt đỉnh nguyên phật lục* của Cử nhân Nguyễn Sư Hoàng tính chất truyện đậm đặc hơn. Đây là tập truyện về 46 vị đậu Trạng nguyên từ thời Trần (năm 1246) đến cuối Lê Vĩnh Hựu

năm thứ 2 (1736). Tác giả có công sưu tập nhiều sách, nhất là "dã sử" nên ngoài người thực hiện còn thu được nhiều thi thoại, thần thoại, truyền thuyết có liên quan đến từng ông trạng làm các truyện, các nhân vật đã thực còn thêm sinh động, phong phú. Dù soi sáng hiện thực bằng nhiều nguồn, kể cả những tư liệu lạ, khác thường như thế nhưng các liệt truyện ở thế kỷ này từ triều đình tới dân gian cũng như các thế kỷ trước vẫn tuân thủ nguyên tắc "Liệt truyện là để ghi lược về sự việc của các nhân vật có thể truyền cho hậu thế". Vậy những nhân vật tốt hoặc xấu nếu có thể để lại bài học, kinh nghiệm cho mai sau đều xếp vào liệt truyện. Nên bên cạnh những minh quân trung thần, nghĩa liệt ta lại thấy cả "nghịch thần" đưa vào liệt truyện. Hai tiếng "nghịch thần" hay dùng trong chính sử, còn ở các tác phẩm tư nhân không hay dùng, dù ở đấy các tác giả vẫn nói tới các nhân vật phản diện, những người xấu. Như bên cạnh các bậc nghĩa liệt, Phan Bội Châu vẫn nói tới những tên phản quốc như Nguyễn Thân, phù hợp với truyền thống dùng sử làm gương soi ở ta và Trung Hoa từng phổ biến từ các thế kỷ trước. Đặc biệt, liệt truyện chứa nhiều nhân vật và các nhân vật phải chọn lọc, không nên sáng tác. Vậy dù Tư Mã Thiên viết rất uyển chuyển, liệt truyện của ông bao chứa nhiều sự việc, tình tiết phong phú, sinh động nhưng vẫn phải "lược". Liệt truyện của Lê Qúy Đôn và nhiều tác gia cũng vậy... Các tác phẩm "liệt truyện" trong sử học nước ta thế kỷ XX cũng không ra ngoài công lệ ấy nên từng liệt truyện không thể viết dài quá.

III. Khảo hay chí:

Sử sách Trung Hoa có truyền thống về khảo chứng lịch sử và viết "chí". Các loại sách như "chính thư" trong "bộ

sử" của họ, bao chứa nhiều trí thức, thể hiện rõ tính bách khoa của nhà sử học. Ở nước ta, vào các thế kỷ trước, Lê Qúy Đôn, Ngô Thời Sĩ, Phan Huy Chú đều có chuyện khảo về lịch sử. Ngay cuối thế kỷ trước gần với thế kỷ này, có *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng với các mục "Thiên văn khảo", "Địa lý khảo"... đã bao chứa tất cả những ưu điểm ấy. Sang thế kỷ XX, "khảo" và "chí" vẫn tiếp nối. Trong *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* cái khảo đó được thể hiện ở mục "Khảo cổ" mà Trần Văn Giáp xếp vào phần lịch sử. Như tác phẩm *Hoà Bình tỉnh quan lang sử khảo* của Quách Điêu khảo cứu rất tường tận hệ thống lịch sử người Mường từ đời Hùng Vương đến đời Nguyễn Duy Tân... tỏ rõ trí thức uyên bác của tác giả. Cùng với khảo cứu toàn bộ như thế còn có khảo cứu chuyên đề một bộ phận được viết bằng lối văn mang tính kỷ truyện như *Việt Nam vong quốc sử* của Phan Bội Châu xuất bản năm 1905. Tác phẩm này vừa là tiểu truyện các bậc chí sỹ trong thời mất nước vừa là công trình khảo cứu về các mặt: 1/Nguyên nhân sự thật về vong quốc của Việt Nam. 2/Tình trạng người Pháp làm nhân dân ngu, hèn, ốm yếu. 3/Tương lai của nước Việt Nam. Đáng chú ý là: *Việt Nam vong quốc sử* tuy là khảo theo lối xưa, đầy uyên bác mà vẫn dễ cảm hoá với người hiện đại. Cũng với khảo cứu dân tộc, khảo cứu địa phương hay chuyên đề, còn có khảo cứu quốc sử. Như tác phẩm *Việt Nam quốc sử khảo* của Phan Bội Châu in năm 1909 khảo cứu sử nước Việt từ đời Hùng Vương đến cuối thế kỷ XIX. Bằng khảo sát và ghi chép nghiêm túc, Phan Bội Châu thành người Việt Nam đầu tiên đã khái quát được những trang vẻ vang chống ngoại xâm, cùng với việc nêu được quan điểm anh hùng trong lịch sử dân tộc. Cụ là người Việt Nam đầu tiên nhận thấy sự tiến hoá không

ngừng là một qui luật phát triển của lịch sử và đi tiên phong trong việc áp dụng qui luật ấy để khảo về lịch sử Việt Nam. Qua đó, Phan Bội Châu càng xứng đáng là một nhân vật tiêu biểu cho khuynh hướng sử học mới đầu thế kỷ XX: khuynh hướng dân chủ tư sản.

Nếu "khảo" chủ yếu đi vào tra xét, khảo cứu, khảo chứng thì "chí" chủ yếu là ghi chép, cung cấp tư liệu, mô tả. Đầu thế kỷ XX này, các nhà viết sử nước ta chú trọng viết về địa phương chí. Như tác phẩm *Thanh Hoá kỷ thắng* 1 quyển do Vương Duy Trinh soạn vào năm 1904 về sau. Tác giả chép được nhiều tư liệu về lịch sử, diên cách, núi sông, hang động, đền chùa, nhân vật... ở Thanh Hoá, cũng có những tác phẩm thể hiện đậm đặc phong khí địa phương nhưng khác với Vương Duy Trinh, không đi quá nhiều vào thắng cảnh như các tác phẩm ở thế kỷ XX này: *Vĩnh Yên phong thổ chí* của Nguyễn Văn Bân, *Thái Nguyên phong thổ chí* chép trong *Minh đô sử* hay *Thiện Đình xã chí* của Đặng Xuân Viện... Đó là những tác phẩm bao hàm cả hai ý nghĩa lịch sử và địa lý, phù hợp với điều kiện nước ta ở đầu đến gần giữa thế kỷ: địa lý chưa tách khỏi lịch sử để thành tác phẩm địa lý riêng biệt như các tác phẩm địa lý viết bằng chữ quốc ngữ ở nửa sau thế kỷ đó.

IV. Dã sử:

Sang thế kỷ XX chính sử bằng chữ Hán nơi triều đình thu hẹp dần cùng với sự suy thoái của vương triều Nguyễn không gì cứu vãn nổi. Trong khi đó, sử học ở bên ngoài cung đình, trong dân dã vẫn tiếp tục tồn tại cùng với sự vươn lên của phong trào nhân dân. Dã sử thuở đó chủ yếu nằm trong dân dã nên nhiều khi dễ dãi, không gò bó, phản

ánh được nhiều vấn đề mà cung đình không có. Nhưng dã sử khác với văn chương truyền miệng dân gian là phải truyền đạt bằng chữ qua văn bản mà những năm đầu thế kỷ này chữ Hán vẫn chưa hết hẳn vai trò quan trọng. Cho nên, người viết dã sử đa số phải là những người có trình độ Nho học đến mức nào. Cùng với Nho học, lúc này trong dã sử đã có những tác phẩm thể hiện những tri thức mới cuả thời đại mà những thế kỷ trước khó tìm. Như cuốn *Dã sử* dầy 446 trang, ký hiệu A. 1303 ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã nêu lên được những vấn đề tai nghe mắt thấy của thế giới đương thời mà không phải người Việt Nam nào cũng được thấy như việc đào kênh Ai Cập, tình hình ở Ma quốc (Malayxia), Phật quốc (Ấn Độ), việc đi sứ nước Pháp, về cái chết của tướng Sa Tăng, về núi lửa, về những kỳ dị của Mục Sơn, về con gái Long Vương. Đó là tác phẩm tập hợp sáng tác của nhiều tác giả, không ghi năm biên soạn. Nhưng chi tiết trong nội dung và sự việc vẫn mách bảo rằng tác phẩm hoàn thành muộn nhất chắc hẳn cũng khoảng những năm 30 của thế kỷ này, cách chúng ta không xa lắm nên vẫn còn nóng hổi, còn có ích nếu chúng ta khảo duyệt lại, gạn đục khơi trong.

V. Tác phẩm có quan hệ với sử:

Những năm đầu của thế kỷ XX, văn sử triết còn bất phân, ranh giới giữa các bộ môn khoa học khó phân định. Cho nên, các tác phẩm trên chưa hẳn đã tách khỏi sự liên hệ với các bộ môn khác. Có điều, trong bản thân các tác phẩm đó yếu tố sử nhiều hơn nên xếp vào lịch sử. Ngược lại, có những tác phẩm bản thân xếp vào sử cũng được, xếp vào các bộ môn khác cũng được. Như tiểu thuyết lịch sử xếp vào sử cũng được, xếp vào văn cũng được. Đáng chú ý

là "chí", vốn là thể loại chép sử, triều đình và tư nhân đều từng sử dụng. Ở thế kỷ này có cái khác là tư nhân sử dụng "chí" để viết tiểu thuyết. Chẳng hạn *Hoàng Việt long hưng chí* 6 quyển. Gọi là "chí" theo kiểu chính thư trong sử vì ở đây tác giả biên chép nhiều sự việc, tập trung nhiều tri thức. Nhưng ở đây không đơn thuần chỉ là "chí" mà chủ yếu vẫn là truyện lịch sử với nhiều nhận vật. Tác giả đã vận dụng "chí truyện" như Lê Quý Đôn đã làm trong *Lê triều thông sử* hay Phan Huy Chú đã vận dụng hai thể loại ấy trong *Lịch triều hiến chương loại chí*. Song có chỗ khác là *Hoàng Việt long hưng chí* nặng về văn hơn hai tác phẩm lịch sử trên của hai vị. Nó gần gũi với *Hoàng Lê nhất thống chí* hơn, dù chưa sinh động bằng tác phẩm này, một tác phẩm cũng gọi là "chí", cũng mang nhiều yếu tố tiểu thuyết, ra đời từ trước. Theo lời tựa của nó, tác giả Ngô Giáp Dậu soạn thảo cuốn sách dưới thời Thành Thái với nhiệm vụ là bổ sung cho tác phẩm của tổ tiên mình và chỉ rõ triều đại mình đang sống vì sao mà được "long hưng". Chứng tỏ đây là cuốn sử triều đại, có mục đích rõ ràng, có thể xếp vào sử. Nhưng mặt khác, tác phẩm có 34 hồi, nhan đề các hồi hoặc là các câu đối ngẫu 9 chữ (có 2 hồi như thế), hoặc là 8 chữ (có 11 hồi như vậy) hay 7 chữ (có 21 hồi như vậy). Các hồi thường bắt đầu từ cụm từ "lại nói" và kết thúc bằng cụm từ "thật là" gắn với cặp đối ngẫu. Hình thức ấy rất gần với tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc mà chúng ta hay gặp cuối đời Minh. Cho nên, dù tác giả có ý thức bổ sung, thẩm duyệt lại sử tịch, dù nó là tác phẩm của nhà làm sử trung thành với bút pháp viết sử truyền thống nhưng vẫn vận dụng cả hình thức thể hiện mang tính chất tiểu thuyết.

Việt lam xuân thu hay *Hoàng Việt xuân thu* cũng là tiểu thuyết chương hồi. Đây là tác phẩm nằm gối giữa hai

thế kỷ, được biên soạn cuối thế kỷ XIX, sửa sang lại, xuất bản vào năm 1908 đời Duy Tân. Hai tiếng "xuân thu" làm ta nghĩ tới "bút pháp xuân thu" rất phổ biến ở sử Trung Hoa, ảnh hưởng sâu sắc tới Việt Nam. Nhưng xuân thu lại hay dùng trong chính sử, nhất là sử biên niên mà sử ở đây là sử tư nhân(Tương truyền tác giả là Cử nhân Vũ Xuân Mai, Tri huyện Phúc Thọ thuộc tỉnh Sơn Tây cũ) nên để khiêm tốn hơn, phân biệt với chính sử, Tổng đốc Lê Hoan gọi là *Việt lam tiểu sử*. Giáo sư Phan Huy Lê ca ngợi sự tham khảo uyên bác của tác giả tác phẩm. Lê Hoan cho biết mình đã "lạm gia tài trước" mạn phép tỉa tốt, cắt xén, nếu cần thì bổ xung thêm, cốt làm giầu tính văn học rồi đưa in. Giáo sư Trần Nghĩa trong lời giới thiệu văn bản có nói: "... Ngoài chính văn, sách còn có bài bình luận dưới dạng "giáp phê", "giáp bình" chưa rõ của ai. Hoặc đây cũng chính là của Lê Hoan...", "Nhiều câu bình luận xuất hiện như lời đối thoại trò chuyện với nhân vật trong tác phẩm". Cho nên, cái khác của tác phẩm lịch sử mang nhiều chất của tiểu thuyết chương hồi này so với các cuốn tiểu thuyết chương hồi khác chính là ở việc "sử bình" ấy. "Sử bình" cũng là một thể loại sử học phổ biến ở Trung Hoa và Việt Nam (đặc biệt ở Trung Hoa tách thành một bộ môn rõ rệt). Cái đáng chú ý là: ở tác phẩm này, sử bình nhiều chỗ mang tính văn học.

Cũng là tiểu thuyết chương hồi nhưng hiện đại hơn có *Trùng Quang tâm sử* của Phan Bội Châu đăng đầu tiên ở *Bình sự tạp chí* tại Hàng Châu (Chiết Giang, Trung Quốc) từ năm 1921 đến năm 1925. Hiện đại hơn là ở chỗ vẫn là chương hồi như mấy tác phẩm trên, nhưng từng hồi không phải là những câu đối ngẫu như trên mà là từng câu mang tính chất chuyên đề ngắn gọn như: Hồi 1: Bỏ nhà cứu

bạn... Hồi 4: Lộ gan anh hùng... Phong cách hào hùng của Phan Bội Châu thể hiện trong *Hải ngoại huyết thư* và nhiều bài phú, lại thể hiện ở tác phẩm tiểu thuyết mang đậm tính sử học này, phản ánh những anh hùng thời Hậu Trần chống Minh.

Bên cạnh các tiểu thuyết lịch sử, các truyện nhân vật (mà trong đó các nhân vật lịch sử giữ vai trò rất quan trọng) thường ghi về nhiều nhân vật, còn có "biệt truyện" tập trung ghi về một nhân vật. Biệt truyện thoát khỏi chương hồi. Như *Lê quận công biệt truyện* do Bùi Trọng Bích soạn năm 1920. Ông Bích là nhân viên của Học viện Viễn đông Bác cổ đến thôn Nhuệ xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá được một cụ già kể cho nghe truyện quận công Lê Mẫn, người bản thôn có thật với nhiều công đức mà quốc sử không hề chép. Vậy, ông Bích viết truyện này là một bổ sung cho quốc sử. Nó như một truyện ngắn văn học nhưng lại là tác phẩm mang nhiều tính chất sử học.

Cũng thuộc "biệt truyện" vừa văn vừa sử của thế kỷ XX này còn có một số tác phẩm chữ Hán của Phan Bội Châu như *Chân tướng quân* (viết về Hoàng Hoa Thám), *Tước Thái thiền sư* (viết về sư Thiện Quảng chỉ cần ăn rau muống cũng sang được đất Phật. Câu chuyện du ký đó có pha truyền kỳ hấp dẫn). Hay *Lược truyện Liệt Ninh (Lê Nin) vĩ nhân của nước Nga đỏ*, truyện *Cam Địa* (tức thánh Gian dhi của Ấn Độ), truyện *Phạm Hồng Thái*, truyện *Tái sinh sinh* (nói về đời hoạt động của nhà cách mạng Bùi Chính Lộ chết đi sống lại ly kỳ mà sinh động). Đặc biệt lại có tập tự truyện *Phan Bội Châu niên biểu*, một tập hồi ký cách mạng do cụ Phan Bội Châu viết về chính mình với cuộc đời hoạt động từ những năm 60 của thế kỷ trước tới

gần năm 1940 của thế kỷ sau. Đó là một tập hồi ký đầu tiên, tự truyện đầu tiên của cách mạng Việt Nam thời cận hiện đại, bắc cầu đến với những tập hồi ký cách mạng, những tập tự truyện của thời hiện đại nửa sau thế kỷ XX bằng chữ quốc ngữ với lối viết mới.

Gắn với sử không những là văn như tiểu thuyết lịch sử, truyện nhân vật (nhiều nhân vật hay một nhân vật) bằng chữ Hán, mà còn là gia phả nữa. Bởi các lẽ: Trong cuốn *Lịch sử là gì* N.A.Erôpheep cho rằng: "Gia hệ (cách gọi khác của Gia phả) là một trong những bộ phận của chuyên ngành lịch sử. Ở Đông phương như Trung Hoa trong các phần Kinh tịch chí, Nghệ văn chí, Thư mục ở các sách nổi tiếng thời xưa như *Tuỳ thư*, *Đường thi*, *Tống sử*, *Minh sử* đều thống nhất xếp gia phả (kể cả *Ngọc phả*, *Phả hệ*, *Phả điệp*...) vào bộ sử (thuộc một trong 4 bộ kinh, sử, tử, tập). Ở Việt Nam, có các ngọc phả Hoàng tộc (như *Hoàng triều ngọc điệp* triều Lý, *Hoàng long ngọc điệp* thời Trần, Lê Quý Đôn đều xếp vào Hiến chương loại, một trong những loại sách quan trọng của sử tịch Đông phương. Vận dụng điều đó, trong hoàn cảnh cụ thể của thư tịch Hán Nôm Việt Nam nên Trần Văn Giáp trong *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* đã xếp phả lục (Gia phả, Ngọc phả...) vào lịch sử. Nhưng điều đó không có nghĩa thể loại này hoà tan vào lịch sử. Bên cạnh những nét chung thuộc lịch sử, nó vẫn có đặc thù riêng.

VI. Về mặt lịch sử:

Vào đầu thế kỷ XX nhà Nguyễn đã mất quyền, nhưng ở kinh đô Huế, triều Nguyễn vẫn cho biên soạn các cuốn gia phả hoàng triều bổ sung đắc lực cho chính sử. Như

cuốn *Tiên nguyên toát yếu phả* của ông Tôn Thất Hân Phụ chính Thân thần triều Nguyễn. Cuốn phả viết bằng chữ Hán sau dịch ra chữ Pháp, tuy ngắn nhưng bao chứa được nhiều vấn đề của dòng họ người cầm đầu quốc gia mà quốc sử chưa có điều kiện ghi đủ. Cuốn phả cho thấy tường tận nơi xuất phát ban đầu của dòng họ quý phái này là Gia Miêu Ngoại Trang, có một hệ tộc liền mạch từ Nguyễn Bặc, Định quốc công triều Đinh đến Nguyễn Sừ, Chiêu Quang hầu thời Lê và tới Nguyễn Văn Lưu. Cuốn phả bằng mọi minh chứng đã trả lời câu hỏi: Nguồn gốc đầu tiên là từ Nguyễn Văn Lưu hay Nguyễn Hoằng Dụ? mà nhiều người đang thắc mắc. Qua những dẫn liệu chính xác cho thấy: Không thể có chuyện như quốc sử (kể cả *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn) cho rằng Nguyễn Hoằng Dụ sinh ra Nguyễn Kim mà chính là Nguyễn Văn Lưu đã sinh ra Nguyễn Kim, người phò vua Lê Trang Tông, người sau được Gia Long tôn là Triệu tổ Tĩnh Hoàng đế. Cuốn phả cho thấy rõ bản thân cụ thể Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng và các hậu duệ. Có nhiều chuyện éo le, bí ẩn quốc sử không hề chép thì cuốn phả ghi được rõ ràng, như chuyện: Mạc Cảnh Huống, em ruột Mạc Kính Điển, kẻ thù của 3 tập đoàn Lê-Trịnh-Nguyễn mà lại là anh em cọc chèo với Nguyễn Hoàng. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lấy con gái Mạc Kính Điển - đối thủ chính trị của triều đại mình. Hoặc chuyện bà Ngọc Tú, con gái Nguyễn Hoàng, vợ Trịnh Tráng thời chúa Sãi đã gửi người trong họ là Nguyễn Cửu Kiều bí mật mang thư và ấn trốn vào Nam ra sao. Đó là những đóng góp vô cùng quý báu cho chính sử vương triều.

Kinh đô như thế, còn ở địa phương, có những cuốn phả gắn với sử, gắn ít hoặc không gắn. Ở miền Bắc nước ta có các cuốn như *Thanh Oai Ngô gia thế phả* của Ngô Giáp

Dậu, dòng dõi Ngô Thời Sĩ được chép lại từ những cuốn phả của các bậc tiền nhân họ Ngô, cuốn Ngô thị thế phả của Ngô Văn Thuý viết về dòng họ bà Quang Thục Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao... Các cuốn đó ra đời từ những năm đầu thế kỷ tới trước tháng 8 năm 1945 đều viết bằng chữ Hán. Đó là phả của các dòng họ lớn, đã cung cấp cho chúng ta những nét cần thiết trong hành trang nhân vật, trong đó có những nhân vật nổi tiếng, có vai trò đáng kể trong lịch sử. Trong đó còn có những văn bản hiếm quý của các nhân vật lịch sử khó tìm thấy ở những sách khác, lại tìm thấy ở phả như bài *Phan Thượng thư qui Sài Nam* của Cao Bá Quát viết khi làm Giáo thụ phủ Quốc Oai... Đó là những tư liệu cực quý rất cần cho không những là văn học mà cả sử học nữa. Nhưng còn những chỗ phả ghi điển tích từng nhà, các nơi thờ, đất để mộ tổ, nghi thức cúng tế... Những thứ đó gắn với phong thuỷ, tôn giáo, phong tục nhiều hơn là gắn với sử học.

Còn ở miền Nam nước ta, từ trước không thể sánh được với số lượng phả miền Bắc, nhưng từ sau khi Gia Long thu phục được đất Gia Định (1787), nhất là từ lúc ông lên ngôi (1802) đến gần hết thế kỷ XIX đã ra đời nhiều cuốn phả mà trước đó hiếm có ở đất ấy như *Mạc thị gia phả* của họ Mạc ở Hà Tiên, gia phả Lê Ngọc Trụ ở Minh Phụng Chợ Lớn, gia phả họ Phan ở Bến Tre... Nhưng vào đầu thế kỷ XX trở đi, miền Nam đã trở thành đất thuộc địa của Pháp, bị ly khai với trung ương, Nho sỹ và chữ Nho mất hết thế lực trước tri thức Tây học với chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Cho nên, nói như Dạ Lan Nguyễn Đức Dụ trong *Một lối chép gia phả thật đơn giản* là có lý: "Từ 1915 trở về sau [ở nơi này] chắc không còn có thêm một cuốn gia phả Nho nào nữa". Dẫu sao, 15 năm đầu thế kỷ có những cuốn gia

phả của dòng họ Phan Thanh Giản vẫn có thể tìm thấy những mặt bổ sung cho quốc sử.

Cùng với Gia phả, Kim thạch văn cũng gắn với quốc sử, bởi các lẽ: Trung Hoa, nước ảnh hưởng tới ta có truyền thống xếp Kim thạch vào bộ sử. Lê Quý Đôn trong *Tôn chỉ và ý nghĩa trọng yếu của việc soạn sử* cho rằng: "Những tư liệu mà sử cần đến gồm cả việc xét những lời trong các bia ký, mộ chí, hành trạng" và ông khẳng định khi biên soạn sử "phải tìm cả văn khắc vào bia vào đỉnh". Ở thế kỷ XX, nhiều sự phát hiện về kim thạch văn rất cần thiết và rất có ý nghĩa với sử học như việc các nhà sử học, khảo cổ học phát hiện ra thẻ ngọc An Dương (An Dương ngọc giản) thời cổ đại, phát hiện ra tấm bia thời Tuỳ (thế kỷ 7), ra chuông Thanh Mai (thế kỷ 8), ra những cột kinh Hoa Lư (thời Đinh) ở Ninh Bình, bia trên mỏm đá khắc bài thơ của Lê Lợi...

Ở cuốn *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* với 2.000 đơn vị lược thuật được chọn từ 12.000 đơn vị thôi, chúng ta vẫn có thể rút ra từ đấy 106 tấm bia của thế kỷ XX. Có thể thấy việc soạn văn bia (trong đó có những bia gắn chặt với sử, là những pho sử đá hoặc đồng) ở thế kỷ này vẫn tiếp tục những thể loại phổ biến ở vài thế kỷ trước đó. Chẳng hạn: Vẫn có bia ngọc phả. Như bia *Nhị vị công chúa ngọc phả bi ký* ở xã An Lạc, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên tạo năm 1907 đời Thành Thái. Cũng như không ít tấm bia trước đấy vẫn hay khắc ngọc phả do Nguyễn Bính soạn, Nguyễn Hiền sao. Lúc này như trước vẫn có bia ma nhai khắc trên núi, bia Ngự chế (như bia Ngự chế khắc bài thơ của vua Khải Định...), vẫn có sách đồng, bia kỷ niệm công đức mang đậm chất lịch sử bên cạnh bia đình, đền, chùa phản ánh nhiều mặt về tâm linh, hoặc những tấm bia phản ánh nhiều sinh hoạt dân dã (như tấm bia đào giếng đặt ở hành

cung thành Sơn Tây do quan lại sở tại khắc...). Lúc này đặc biệt đã xuất hiện những tấm bia của nước ngoài đồng văn trên nước ta. Như tấm bia mộ người Nhật Bản ở thị xã Hội An tạo năm Chiêu Hoà (1928) niên hiệu Nhật Bản, phản ánh quan hệ Việt-Nhật trong lịch sử đối ngoại Việt Nam. Thời này cũng là thời có nhiều làng xã biến động với sự di chuyển của các dòng họ. Như tấm bia mộ họ Trương Đức xã Long Châu tỉnh Quảng Nam tạo năm Khải Định 1 (1916) cho thấy họ Trương đã đến lập nên xã Nam Cường rồi một số họ khác tới ở đổi xã thành xã Long Châu... Những ai nghiên cứu lịch sử làng xã, di chuyển dân số, hộ khẩu ở Việt Nam lúc ấy sẽ thấy đây là tư liệu có giá. Lúc này lại có những tấm bia có giá trị tham khảo cho sử học hoặc chỉ ra những mốc khó quên vừa là cho nền văn hoá, vừa là cho lịch sử Việt Nam đã được biên soạn, như tấm bia mang biển gỗ chùa Thập Tháp thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định vừa miêu tả sinh động cảnh chùa, vừa khảo tả lịch sử thành Đồ Bàn và nước Chiêm Thành. Hoặc tấm bia *Hoàng triều Khải Định tứ niên Kỷ Mùi khoa Tiến sỹ đề danh bị* tạo năm Khải Định 4 (1919) ở xã An Ninh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên đã ghi rõ tên tuổi, quê quán 7 vị Tiến sỹ của khoa thi Hán học cuối cùng trên đất nước, để lại cái mốc không thể nào quên được của nền giáo dục Việt Nam, của lịch sử khoa cử phong kiến.

*

* *

Rõ ràng, sang thế kỷ XX: Cũng như trước vẫn có quốc sử (gắn với gia sử, tộc sử). Chính sử vẫn gắn với dã sử, được bổ sung từ nhiều nguồn tư liệu bên trong cũng như bên ngoài cung đình. Nước ta có việc biên soạn sử của

vương triều theo họ như *Lê triều thông sử*, *Lê sử toàn biên*, có sử mang tên nước như *Đại Nam chính biên liệt truyện*... nhưng vẫn như trước, không có sử mang tên riêng triều đại như Tống sử, Minh sử kiểu Trung Quốc. Việc biên soạn các tác phẩm Việt sử bằng chữ Hán ở nước ta vẫn gắn chặt với truyền thống ,với những thể loại sở trường nhưng mặt nào đó nó lại phát huy sáng tạo thêm những mặt mạnh trong hoàn cảnh mới. Chẳng hạn, thể loại sở trường nhất của các nhà sử học nước ta là biên niên được phát huy trong cách viết sử "biên niên giáp tý" với can chi đối chiếu âm dương lịch đem lại nhiều thuận lợi. Kỷ truyện ở các thế kỷ trước chưa phải sở trường nổi bật thì ở thế kỷ này được phát huy. Các thể loại khảo chí... mang thêm cho sử học sự bao quát, chứa đựng nhiều tri thức hơn, kể cả tri thức của thời khoa học hiện đại, gắn bó đông tây, tăng thêm không khí khảo cứu. Dã sử phát triển thêm bên ngoài triều đình, phản ánh cả những tri thức tân kỳ trước kia hiếm thấy, làm phong phú thêm cho sử học. Còn có nhiều thể loại khác gắn bó với sử học như: Tiểu thuyết, truyện lịch sử, gia phả, kim thạch văn mang mầu sắc và nội dung mới. Vào nửa sau thế kỷ XX này, các thể loại sử ấy ngày càng ít người học, ít người viết thành thục. Nó càng khó phù hợp với cuộc sống công nghiệp nhanh chóng, thông tin bùng nổ nhiều chiều linh hoạt ngày nay. Chữ Hán giảm đi so với chữ quốc ngữ và các chữ phương Tây đã góp phần hạn chế số người nghiên cứu các thể loại ấy. Song, cái cơ bản vẫn là ở bản thân thể loại. Đến nay, không thấy ai còn viết chữ Hán theo các thể loại ấy nhưng vẫn còn một số đáng kể những người làm thơ Đường luật bằng Hán Nôm. Có những tổ thơ Đường luật Hán Nôm ra đời ở Hà Nội và một số nơi, sinh hoạt rất sôi nổi. Điều đó nói lên sự khó khăn

của các thể loại sử so với các thể loại khác trong điều kiện hiện đại. Dẫu sao, các tác phẩm Việt sử bằng chữ Hán với việc vận dụng các thể loại viết sử cổ truyền là không thể thiếu được trong nền sử học Việt Nam, nền văn hoá Việt Nam. Nó đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử ở một giai đoạn nhất định trong thế kỷ XX, để lại những bài học biên soạn rất quý báu cho hiện tại và mai sau. Có các tác phẩm bắc cầu ấy mới có nền sử học hiện đại với các tác phẩm sử học bằng quốc ngữ về sau.

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2000

❸ VẤN ĐỀ SÁNG TÁC GẮN VỚI LỊCH SỬ

25. NGƯỜI KHAI SÁNG THĂNG LONG, VỞ KỊCH LỊCH SỬ THÀNH CÔNG

Chỉ vài ngày nữa là năm "Hai nghìn" và sau 10 năm nữa, Hà Nội, trái tim của Tổ quốc sẽ ở tuổi xuân một nghìn trọn vẹn, rực rỡ. Thật có ý nghĩa khi ở thời điểm ấy xuất hiện vở kịch lịch sử *Người khai sáng Thăng Long* của Cát Điền. Tác phẩm hoàn thành trong trại sáng tác Quảng Bá do Hội sân khấu Hà Nội tổ chức vào mùa Hè 1999 và NXB Sân khấu, xuất bản 1999. Tác giả Cát Điền sinh năm 1958, tại làng Tào Sơn, Thanh Sơn – Tĩnh Gia (Thanh Hoá), một vùng quê có bề dày truyền thống văn hoá, và vùng quê ấy đã góp phần gây dựng nên trong anh sự say mê nghiên cứu khoa học và một phần dành cho sáng tác văn học. Trước khi viết *Người khai sáng Thăng Long*, Cát Điền đã ít nhiều tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử, văn hoá, thể hiện ở các tác phẩm của anh như: *Tài hoa và tâm huyết*, NXB Sân khấu 1994; *Vai trò của văn học dân gian với sân khấu truyền thống*, NXB Văn học 1995, *Nghệ sĩ cả ốn*, NXB Sân khấu 1995 (về nghiên cứu) và *Ăn mày cửa thánh*, tập kịch bản, NXB Sân khấu 1996;

Dòng sông ánh sáng, tập kịch bản, NXB Sân khấu 1997, *Lý triều thánh mẫu*, kịch bản, NXB Sân khấu 1998... (về sáng tác). Cùng với việc đọc kỹ sách vở có liên quan, anh đã nhiều lần về Hoa Lư, kinh đô của các Vương triều Đinh – Lê, về chùa Tiên Sơn (An Phong, Bắc Ninh), về đình làng Dương Lôi (xã Tân Hồng, Tiên Sơn, Bắc Ninh), tận mắt nhìn, suy nghĩ về tấm bia *Lý gia Linh Thạch* và tấm bia khắc bài "Sấm ngôn" thụ căn điểu điểu ở vùng đất phát tích của vương triều Lý... Tất cả gộp lại là một trong những nguyên nhân góp phần lý giải vì sao Cát Điền đã tránh được những sai sót mà một số vở kịch trước anh (nhất là trước thời đổi mới) đã mắc phải. Ăngghen từng phê phán một số tác phẩm trước khi chủ nghĩa hiện thực phê phán ra đời: "Những sự diễn tả từ trước tới nay chưa bao giờ cho chúng ta thấy những nhân vật ấy dưới bộ mặt thật của họ mà chỉ nêu lên dưới cái bề ngoài chính thức công khai với đôi hia và vòng hào quang chung quanh đầu". Thật đáng buồn, ở thời chúng ta, thời của nền văn học mà có người đã tự mệnh danh là "văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa", nhưng đã có những vở kịch tạo nên quá đáng "những vòng hào quang thần thánh" ở các nhân vật như Lê Hoàn, Dương Hậu... Người ta thêm cho Lê Hoàn, Dương Hậu nhưng lại bớt đi cái hay, cái đẹp của các danh thần tiết liệt, có công lớn với nước như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, thậm chí nói quá (nếu không nói là vu khống) cho hai ông những tội vốn không có mà chúng ta không thể chấp nhận được (cũng như sai lạc khi viết về Lê Văn Thịnh, Thái sư đầy công lao thời Lý Nhân Tông). Cát Điền đã không phạm sai lầm ấy, mà chỉ nói đủ, đúng về vị sáng lập nhà Tiền Lê và bà Thái hậu dâng áo Long Cổn, những nhân vật xa gần, nhiều ít có quan hệ với *Người khai sáng Thăng Long*.

Một trong những lý do làm nên sức sống trong vở kịch *Người khai sáng Thăng Long* đó là: Một số nhân vật có được dáng vóc riêng, khiến cho ta khi đọc xong phải nhớ mãi không thể phai mờ hình ảnh của họ: Đó là Diệu Tâm hiền dịu, trí tuệ, quý phái, là hiện thân của "con hoàng nhà vương", của Thăng Long thanh lịch, xứng đáng là Hoàng hậu Lập Giáo về sau. Đó là Vạn Hạnh, vị giáo chủ uyên bác, mưu lược, đầy uy tín, đại diện cho giới Phật giáo rất mạnh bấy giờ với khả năng tiên tri hiếm có. Đó còn là Lý Công Uẩn, con người văn võ toàn tài, được sư Vạn Hạnh đào tạo rất kỹ, một chân mệnh thiên tử từ khoác áo sư, áo tướng đến áo hoàng bào nhưng lại có một trái tim đa tình, có tầm mắt chiến lược về một kinh đô đất nước... Các nhân vật khác cũng khó quên như: Lê Long Việt nhu nhược, không quyết đoán; như Lê Long Đĩnh là một hôn quân thiển cận, thô bạo, thường "Ngoạ triều", chất chứa bụng dạ oán thù, muốn kẻ tù tội chửi cả đến bố đẻ mình là Lê Hoàn, dóc mía lên đầu sư, thích ăn thịt mèo thì không phải ở hôn quân nào (kể cả Kiệt Trụ) cũng có, đã thành cá tính, khó trộn lẫn, thể hiện sinh động ở vở kịch này. Đó cũng là một cách tương phản, làm nổi bật, tăng thêm chiều cao cho các nhân vật chính diện như Lý Công Uẩn...

Lý do nữa tăng thêm sức sống cho vở kịch là anh biết tạo ra, khai thác những mâu thuẫn, những giằng xé trong mỗi nhân vật. Ở nhân vật Diệu Tâm là những mâu thuẫn giữa tình yêu và tôn giáo, nàng yêu say đắm Công Uẩn nhưng cũng rất tôn trọng những giới luật của phật giáo không cho phép nhà sư lấy vợ... Hoặc như ở nhân vật Lý Công Uốn, có mâu thuẫn giữa tiểu tiết là bề tôi, chịu nhiều ân huệ với nhà Lê với việc cần thay nhà Lê, lên ngôi để cứu trăm họ... hay như ở nhân vật Dương Hậu và Lê Long

Đĩnh, bà Dương Hậu từng yêu say đắm Lê Hoàn nhưng lại nhìn ra những yếu điểm sau khi thắng ngoại xâm của ông: xây dựng lầu các hoang phí, vợ nọ con kia... và có những nghi ngờ oán trách ông về cái chết lạ lùng của Đinh Toàn, con trai mình. Bà lại không muốn có cuộc sống phân ly mấy đời chồng của mình, và dặn con gái nuôi tránh những lầm lỡ mà mình đã qua để tập trung cho một người tình, người ấy là Lý Công Uẩn. Hay như Lê Ngoạ Triều muốn giết mà không giết, phải dùng Lý Công Uẩn. Ông ta cầu khẩn, van lơn bà Dương Hậu nhưng khi không thoả mãn tham vọng thì trở mặt nói xấu, và chỉ ở tính cách của ông mới có thể nói hết cái yếu điểm của bà. Ông thiển cận nhưng không phải là không có học, tỏ rõ khi dẫn điển về kinh đô Trung Hoa... Đó là "xung đột", là "lưỡng hoả" nhân vật, mà các nhân vật của Cát Điền phải tự thân đi theo không thể cưỡng lại được. *Người khai sáng Thăng Long* có nhiều chi tiết khá độc đáo, Cát Điền chỉ hư cấu những chi tiết không rõ ràng theo đúng xu hướng tất phải có, hợp lý. Chẳng hạn, chi tiết Ngoạ Triều thích ăn thịt mèo, dóc mía lên đầu sư như Quốc Sử đã ghi, được dẫn lại hoàn toàn, không bịa. Song dóc mía lên đầu sư, thích ăn thịt mèo cụ thể ra sao, ảnh hưởng thế nào tới dời đô thì không rõ ràng nên Cát Điền có thể hư cấu và hư cấu hợp với xu thế lịch sử. Chẳng hạn, trong nhiều lý do không thích dời đô của Ngoạ Triều, Cát Điền hư cấu chi tiết "ăn thịt mèo béo bổ", "Đất Hoa Lư sẵn mèo" để gắn với việc Ngoạ Triều không chịu dời Hoa Lư... Cái tên Dương Vân Nga là tên mà tiểu thuyết hiện đại và kịch bản sân khấu thời nay hay dùng nhưng quốc sử không có, nên Cát Điền không ghi vào vở kịch này, dù anh hay nói về bà. Đó là một sự thận trọng đáng chú ý.

Về kết cấu: Ba cảnh đầu gắn liền với cảnh vật thành Đại La. Cảnh 1: Chợ ở bến sông Nhị với nhiều đặc sản có tiếng. Cảnh 2 và 3: Sông Tô - một vùng sông nước giao duyên và thiên diễm tình Công Uẩn - Diệu Tâm. Ba cảnh này chiếm 1/3 dung lượng vở kịch, như một sự đối chiếu, tương phản với 6 cảnh cuối của vở kịch, diễn biến ở vùng đất Hoa Lư. Vở kịch đã đi theo lối kết cấu "đầu cuối tương ứng". Từng chi tiết trong đó như đã dự cảm cho ý tưởng chung của toàn vở hướng về sự hưng khởi của thành Đại La, cũng tức là thành Thăng Long sau này: "Có một con rồng vàng rực rỡ ánh hào quang từ thành Đại La bay lên".

Vở kịch của Cát Điền làm ta hiểu rõ hơn con rồng ấy, và nhất là làm ta biết rõ hơn, yêu hơn người làm rồng bay lên. Đó cũng là thành công nữa của vở kịch.

26. VỀ TIỂU THUYẾT HỒ QUÝ LY CỦA NGUYỄN XUÂN KHÁNH

Nguyễn Xuân Khánh không chọn thời nào mà ông chọn thời cuối Trần sang Hồ: Một thời kỳ phải cứu tử, phải đổi mới, thậm chí phải thoát xác - đau thương nhưng sôi động, hoành tráng với những nhân vật vô cùng hấp dẫn, nhất là Hồ Quý Ly, nhà cải cách hết sức đặc sắc, gắn liền với số phận của đất nước, của Thăng Long - Đông Đô và Tây Đô. Chúng ta kỷ niệm 700 năm ngày mất của Trần Quốc Tuấn, 70 năm thành lập Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và chuẩn bị chào đón một nghìn xuân Thăng Long trọn vẹn, nhà văn Nguyễn Xuân Khánh cho ra đời cuốn tiểu thuyết lịch sử đặc biệt như thế là hợp thời "tuỳ duyên".

Ở thế kỷ phức tạp này, nhà sử học, kể cả người viết tiểu thuyết lịch sử càng phải tỏ rõ mình là một đoá sen.

Không phải ngẫu nhiên mở đầu tác phẩm, Nguyễn Xuân Khánh đã đề từ ngay bằng những câu trong "Ngữ lục vấn đáp" của Trần Thái Tông, vua sáng nghiệp nhà Trần:

Thiên giang hữu thuỷ thiên giang nguyệt.
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.

Theo tôi phải dịch là:

Nghìn sông tràn nước, nghìn sông trăng.
Vạn dặm không mây, vạn dặm trời.

Những câu này trong tiểu thuyết là do sử thần Sử Văn Hoa viết vào quyển sách kèm theo cây bút lông ngao cho con rể là Phạm Sinh, mong anh nối tiếp mình hoàn thành sử nhà Trần. Vậy ý nghĩa của hai câu phải giành cho người viết tả: Mặt trăng chỉ có một nhưng có ngàn sông có nước được soi tỏ thành ngàn ánh trăng. Song, tất cả những cảnh ấy vẫn không thay thế được sự thật: Trước nay chỉ có một mặt trăng. Cho nên, dù tuỳ thời biến hoá vẫn được chân như bất biến. Nhà sử học phải "dĩ bất biến ứng vạn biến" nhưng không được mất cái của chính mình. Trong cuộc sống rất khó khăn, nói như Sử Văn Hoa "nhà người chép sử thì dột nát, quan chép sử thì không đủ lương ăn" nhiều khi phải chịu lời "thị phi", phải linh hoạt "tuỳ duyên", "mực của con phải là thứ mực đại từ bi" nhưng cuối cùng phải toàn vẹn trong cái chân như bất biến, tức là phải thực hiện bằng được chức năng thứ nhất của sử học là ghi đúng sự thật, không thiên vị, điều mà các nhà sử học gọi là "sử thần" rất khó thực hiện khi phải cầm bút dưới thanh gươm của các vương triều. Vì vậy, Sử Văn Hoa[38] đứng giữa sự giằng xé giữa hai thế lực phái thủ cựu khôi phục nhà Trần mà đại diện là Trần Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh... và phái cải cách, thay thế nhà Trần do Hồ Quý Ly đứng đầu mà vẫn giữ được ngòi bút không thiên lệch để bịa đặt thêm cho tội của Hồ Quý Ly cũng

[38] Sử Văn Hoa phải chăng là hư cấu từ hình tượng nhà sử học Sử Hy Nhan, người viết "Trảm xà kiếm phú" đời Trần, cũng có phong cách cao thượng như Văn Hoa.

như Trần Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh... dù cuối cùng ông phải trả giá bằng cái chết.

Việc làm của Sử Văn Hoa là việc làm của Lương sử thời phong kiến. Đối lập với sử học khuyển phệ, ông đã theo đúng con đường của Nam Sử thị, của Đổng Hồ, những nhà sử học kiên cường trước cường quyền của nước Trung Hoa thời xưa. Sự thực ở nước ta thời phong kiến, tìm được một nhà sử học như thế không dễ dàng gì. Trong khi đó, giới cầm quyền lại can thiệp quá nhiều vào sử sách làm sự thực bị nhiều phần hạn chế. Như trường hợp Lê Thánh Tông yêu cầu Lê Nghĩa phải dâng Nhật lịch. Các nhà sử học thời Lê-Trịnh quá đề cao vua Lê chúa Trịnh, hạn chế những sự thực về khởi nghĩa nông dân, về các triều đại đối lập như triều Mạc. Họ nói quá nhiều về những bề trên nhưng chưa phản ánh đầy đủ đời sống dân dã với nền kinh tế bên dưới. Quốc sử quán nhà Nguyễn không ghi đầy đủ, thậm chí bịa đặt thêm những cái xấu cho nhà Tây Sơn mà họ gọi là nguy, là nhuận triều... trong khi đó lại đề cao quá đáng về Nguyễn Ánh, bịa đặt ra nhiều sự kiện huyền hoặc có lợi cho ông và vương triều thắng thế của ông. Tất nhiên, những điều đó, không phải là không ảnh hưởng đến văn học, đặc biệt là tiểu thuyết lịch sử khi các nhà sáng tác muốn tìm hiểu về quá khứ. Ở nước ta, có những tác phẩm đề cao quá đáng về Lê Hoàn, trong khi đó lại bịa đặt và vu khống cho những bậc anh hùng chân chính có công với dân, với nước như Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Người ta thêm thắt cho Nguyên phi Ỷ Lan, nhưng cái tội bức tử Thượng Dương Thái hậu và thị nữ, xây dựng quá nhiều chùa chiền làm nhọc sức dân thì lại lờ đi, song song với việc vu khống cho Thái sư Lê Văn Thịnh những tội ác vốn không có... Với

một nhân vật như Hồ Quý Ly, tôi đã được đọc những cuốn tiểu thuyết như *My Lan Hương* chẳng hạn mà nhà tiểu thuyết cho là vợ Chế Bồng Nga chạy sang nước ta. Không biết có một nàng My Lan Hương hay không? hay vì có một nàng My Ê vợ vua Chiêm thời Lý thật sự mà phải có một hậu duệ cũng gọi là "My" với sắc đẹp mê hồn. Sự bộc bạch nội tâm trong đó rất sâu sắc, có những mặt hấp dẫn, nhưng tác phẩm vẫn chưa công bằng khi đánh giá về Hồ Quý Ly. Nhìn vào ông qua cuốn sách đó ta chỉ thấy mầu đen kịt, toàn những độc ác, xảo trá.

Vì thế, khi gặp cuốn tiểu thuyết Hồ Quý Ly của Nguyễn Xuân Khánh, tôi thấy đây là một sự mới lạ, đã say sưa, dồn hết tâm huyết vào đọc suốt từ đầu đến cuối. Xuân Khánh không hề đơn giản hoá, không hề bị chi phối bởi cách xây dựng những nhân vật với tính cách một chiều. Với Hồ Quý Ly, tác giả đã đặt nhân vật điển hình này vào trong hoàn cảnh điển hình của thời đại và có những nét riêng để khai thác, để mổ xẻ với tất cả những mâu thuẫn giằng xé của nhân vật, nhất là về mặt nội tâm. Ở đấy, nhiều điểm mà chúng ta, những người nghiên cứu nhiều về Hồ Quý Ly có thể chấp nhận và gây ấn tượng rất khó quên như: "Quan Thái sư là người lạnh lùng như băng. Căm ghét ông đến cùng cực nhưng gặp mặt ông lại bị hấp dẫn vô cùng. Ông ta thông minh, có thể nói là sâu sắc, tinh tế nhưng đầy tham vọng, tham vọng đến độ ngạo mạn. Vì thế nên đầy rẫy những kẻ thù và kẻ thù ông cũng cuồng vọng không phải nhỏ, ý chí cũng không phải vừa. Ý chí cuồng nộ gặp nhau... ắt phải có máu... Vừa tàn bạo đến cùng cực... nhưng lại vĩ đại vô cùng, vừa đáng căm giận lại vừa đáng kính... Và bao trùm lên tất cả là một nỗi cô đơn

đến kinh hoàng". Bọn gian hùng kể cả những tên được những tầng lớp nào sùng bái, thậm chí cuồng tín để có lợi cho chúng, ra vẻ đại nhân đại đức để lừa phỉnh trăm họ thường là cô đơn. Hồ Qúy Ly vừa anh hùng, vừa gian hùng hẳn khó tránh khỏi cảnh ấy. Cùng với Hồ Qúy Ly là ông vua già Nghệ Tông, ông vua trẻ Thuận Tông, Thượng tướng Trần Khát Chân hay Hồ Nguyên Trừng, người con trai thông minh, nhìn xa thấy rộng, có tình cảm sâu sắc của Hồ Quý Ly, hoặc Nguyễn Cẩn, con người cuồng tín, trung thành với sự nghiệp của Hồ Qúy Ly... mỗi người một vẻ, không người nào lẫn với người nào. Rõ ràng, tác giả đã đi sâu khai thác toàn diện nhân vật không phải là Sinle hoá mà là Sếch-pia hoá nhân vật, nên mới hấp dẫn như thế.

Để hoàn thành tác phẩm với một khối lượng nhân vật đặc sắc như vậy, hẳn tác giả phải học được cách đọc nhiều của Liép Tônxtôi hay theo đòi "kỳ khí đa tâm Thái sử Thiên" đi nhiều của Tư Mã Thiên. Không sa vào "giai thoại dật sử" nhiều, nhưng rõ ràng, tác giả đã khai thác được nguồn dã sử, truyền thuyết dân gian khá phong phú như truyền thuyết về con cáo 9 đuôi ở hồ Tây Hà Nội có liên hệ với Hồ Quý Ly, vì chữ "Hồ" nghĩa Hán tự là "cáo". Hoặc truyền thuyết về bài thơ do Trần Nghệ Tông nằm mơ thấy Hồ Quý Ly như con khỉ mõm đỏ lên lầu gà trắng, truyền thuyết về những câu đối của cha con Hồ Quý Ly, về mẹ con ông vua phường chèo Dương Nhật Lễ vừa phổ biến trong dân gian vừa ghi trong chính sử. Phân tích và vận dụng đôi câu đối:

Thanh thử điện tiền thiên thụ quế.
Quảng hàn cung lý nhất chi mai.

Hẳn tác giả nếu không nghiên cứu truyền thuyết dân gian Việt Nam thì cũng phải tìm hiểu *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn hay *Kiên biều tập* của Chử Nhân Hoạch Trung Quốc, ghi các tư liệu dân gian có quan hệ với Hồ Quý Ly. Viết về Hồ Nguyên Trừng, nhất là dựng lên toàn bộ tính cách, đời sống của lương y họ Phạm, ông ngoại của Nguyên Trừng thì chỉ những tư liệu ở Thăng Long và dân gian chưa đủ, hẳn tác giả phải nghiên cứu cuốn *Nam Ông mộng lục* của Nguyên Trừng viết khi ông làm quan to ở Trung Quốc với những sáng chế về vũ khí, lòng lúc nào cũng nhớ về Tổ quốc. Có những cuốn như *Tục thuyết phu Thiên Nam hành lý* do Từ Minh Thiện nhà Minh biên soạn cho biết thời Trần từ hành khôn khéo và số lễ vật cống hàng năm, hay tập *Bình định Nam giao lục* có thể biết được cái lỗi của cha con họ Hồ sơ hở, nhầm lẫn mở đường cho giặc kéo vào cướp nước; hay *Sứ Giao Châu* và thơ *An Nam tức sự* (do Trần Cương Trung nhà Nguyễn biên soạn) cho ta thấy lễ nhạc, y quan, thuế khoá, hình luật, phong tục, thị trấn, quan ải đời Trần... cực kỳ nổi tiếng. Ở giai đoạn Trần-Hồ không thấy Nguyễn Xuân Khánh nhắc tới những tác phẩm nổi tiếng đó trong tác phẩm của mình. Nhưng tất cả tinh thần về thời đại ấy, với một đời sống khá phong phú, từ cung đình đến các miền đất nước đã được tác giả diễn tả khá tiêu biểu và đầy đủ. Cả những vấn đề về tam giáo (Nho, Phật, Đạo), về văn nghệ của Chiêm Thành, của Đại Việt, về văn hoá, giáo dục, về khởi nghĩa nông dân... đều được tác giả nghiên cứu khá sâu sắc vừa thấy cây, vừa thấy rừng. Tăng Củng, học giả nổi tiếng đời Tống từng nói: "Các nhà viết sử giỏi thời xưa thì về sáng suốt ắt đủ để hiểu suốt lẽ mọi việc, về đạo lý ắt đủ để thông dụng thiên hạ, về trí tuệ ắt đủ để hiểu ý tứ việc khó

biết, về văn ắt đủ để diễn đạt những tình huống không rõ". Câu nói ấy cũng có phần có thể vận dụng cho nhà viết sử, kể cả người viết tiểu thuyết lịch sử thời này như Nguyễn Xuân Khánh. Những đạo lý cao siêu của tôn giáo như Nho, Phật, Lão với những phong tục, tín ngưỡng khó hiểu hoặc những tình huống dù sử đã nhắc tới phần nào nhưng chưa hẳn đã rõ ràng như vụ sát hại vua Trần, vụ thảm án Đốn Sơn... qua ngọn bút của Xuân Khánh đã trở nên rõ ràng hơn với hai hướng có thể chấp nhận: Phản ánh lịch sử đúng hoàn toàn như tư liệu và phản ánh lịch sử dù có hư cấu nhưng vẫn đi đúng hướng có thể có, dễ chấp nhận. Nhưng dù là hư cấu, tác giả vẫn là cất cánh trên hiện thực trực tiếp hoặc gián tiếp có liên hệ với tư liệu, không dựng lên một nhân vật hư cấu 100 % như Vinh Hoa của Nguyễn Huy Thiệp.

Ở tiểu thuyết Hồ Quý Ly, những trang tác giả viết về tình yêu và người đẹp là những trang sinh động, gây ấn tượng nhất. Ta nhớ mãi nàng công chúa Huy Ninh với cặp mắt buồn và cuộc đời nhân đạo, thanh khiết như một cành mai đã làm dịu đi và phong phú hơn trải tim vốn đã trai sạn vì những mưu đồ chính trị, kể cả mưu đồ đen tối của Hồ Quý Ly, làm cho ông thêm bình dị, thêm người. Ta không quên được "mái tóc nàng Quỳnh Hoa đen dài như tấm chăn choàng thơm mùi cỏ trắng muốt, đôi mắt lóng lánh quá u sầu"..., "nỗi u sầu như thứ rượu cất bằng ngàn thứ nhuỵ hoa để cho những kẻ đa tình say sưa. Tình yêu làm dãn mọi áp lực chính trị". Nhạc có cung điệu, tình yêu cũng có những cung điệu, sắc thái không trộn lẫn, mỗi đối tượng một vẻ phong phú như: Tình yêu của Thanh Mai tự nhiên tràn trề sức sống dân gian, khác với tình yêu của Quỳnh Hoa là quý tộc trong chậu cảnh thanh mảnh, yếu

ớt, thể hiện cho một vương triều đi xuống... Còn Thanh Mai "đôi vú phì nhiêu kiều diễm của nàng làm Nguyên Trừng chợt hé nhìn thấy một điều bí ẩn" và đặc biệt, tình yêu của lãnh tụ khởi nghĩa Phạm Sư Ôn với cô Sáo thì thật sự là thiên nhiên, "chim sổ lồng", tình yêu của Phạm Sinh với cô Hạnh vượt qua mọi mưu đồ đen tối của các thế lực hắc ám. Điều nổi bật lên trong toàn cuốn tiểu thuyết cho thấy: Tình yêu phải là một vương quốc cao quý, đầy nhân tính, không thể lấy cường quyền, lấy mọi thủ đoạn áp đặt. Và tình yêu càng đẹp thêm trong cảnh vật, tức cảnh sinh tình, làm tình càng phong phú, đậm đà trong cảnh. Ở đây, ta càng thấy năng lực hiểu biết của Xuân Khánh khi phản ánh vạn vật, vẽ nên bức tranh muôn mầu từ Thăng Long tới Yên Tử, Tây Đô... nhiều địa phương. Nàng Thanh Mai được tô thắm trong vườn mai của cha nuôi, nàng Quỳnh Hoa không thể phai mờ trong vườn cây thuốc của ông ngoại chồng... "Người trong cảnh ấy, cảnh trong tình này". Không phải chỉ bằng tư duy lô gíc mà chủ yếu bằng tư duy hình tượng, bằng sự phát triển tự thân của vấn đề, Xuân Khánh đã thành công cả hai mặt tả cảnh gắn với tả tình, gắn bó nội tâm với ngoại cảnh làm cho hình tượng thật sự sống động, hợp với tự nhiên.

Đặc sắc, đầy giá trị như thế. Nhưng long lanh một viên ngọc mà vẫn khó tránh những nét tì vết. Chẳng hạn: đối thoại có những từ dùng còn quá hiện đại: Cha con Hồ Quý Ly nói chuyện với nhau mà xưng hô cứ như gia đình quan chức thời nay. Trong xưng hô thời xưa ,thường gọi anh hay gọi người vào hàng anh là "huynh" thế mà ngược lại, trong cuốn tiểu thuyết người ở ngôi thứ nhất xưng là huynh. Có những bài thơ, bài hát quốc ngữ trong đó nghe như bài của thời hiện đại. Các sự kiện lịch sử cái gì đã rõ ràng, chính

xác nhiều khi không cần hư cấu tự nó đã sinh động, còn cái gì chưa rõ ràng, chưa mấy ai biết, cần dựng lại, tái hiện cho sinh động hơn mới cần hư cấu. Trong tiểu thuyết có đôi chỗ trùng lặp... chưa đánh giá triệt để những mặt yếu của Hồ Quý Ly. Phải thấy Hồ Quý Ly có tài, có nhiều thủ đoạn kiệt hiệt và đã thắng thế trong các đợt thanh trừng nội bộ, thâu tóm về mình mọi quyền lực. Nhưng khi chống ngoại xâm thì liên tục thất bại, tỏ rõ sự bất lực vô tài. Việc ban hành tiền giấy của ông là để thu đồng về đúc vũ khí. Mà vũ khí của triều đại ông chưa phát huy tác dụng khi "Trăm vạn người trăm vạn lòng". Việc thủ thành phòng ngự của ông là bị động khi chưa xây được cái thành của lòng dân. Đó là sai lầm về chiến lược dẫn tới mất nước...

Dẫu sao thì ngọc vẫn cứ là ngọc, đã là ngọc thì phải đẹp. Chúng tôi hoan nghênh nhà xuất bản của phái đẹp đã cho ra đời một tác phẩm đẹp như thế. Tác phẩm Hồ Quý Ly kết thúc ở cuộc chia tay của Hồ Nguyên Trừng với nàng Thanh Mai: "Nước mắt như mưa, chân bước xuống thuyền, đầu còn ngoái lại". Tôi mong muốn tác giả Xuân Khánh không chỉ dừng những tác phẩm đẹp ở đây và nhà xuất bản tiếp tục ra hoa kết trái những tác phẩm đẹp hơn như thế ngày càng nhiều hơn, để "Muôn hồng nghìn tía đua tươi".

Ngày 20/ 9/ 2000
(Bài đã đọc ở NXB phụ nữ trong cuộc Hội thảo về tác phẩm của Nguyễn Xuân Khánh)

27. BỘ TIỂU THUYẾT TRIỀU TRẦN CỦA HOÀNG QUỐC HẢI, MỘT SỰ TÁI TẠO LỊCH SỬ ĐÁNG TIN CẬY(*)

Trong "Lời nói đầu" của tiểu thuyết *Cánh rừng mong đợi*, nữ văn sỹ Hà Lan Hella Hadsse đã viết: "Một cuốn tiểu thuyết lịch sử được đánh giá là hay hay không, phải luôn luôn là một phản chiếu các thế giới bên trong của tác giả ở một thời điểm nhất định trong cuộc đời họ". Bốn cuốn tiểu thuyết viết về thời Trần của nhà văn Hoàng Quốc Hải mới in trọn bộ năm 2003 gần đây, do NXB Phụ nữ ấn hành. Các cuốn đó bắt đầu ra mắt độc giả từng quyển vào các năm 1988 – 1991 – 1987 tới 1994, tức là ngay sau năm 1986, sau đại hội Đảng lần thứ 6, khởi nguyên cho một thời đổi mới sôi sục của nền văn học Việt Nam, một thời khởi sắc của báo Văn nghệ. Từ đó, dù chưa hết những khó khăn nhưng đã hạn chế rất nhiều việc văn học làm nhiệm vụ minh hoạ, hay sáng tỏ hợp với ý của bề trên. Từ đây trở đi, văn học không chỉ hạn chế trong việc miêu tả những cái đã có, cái đã được thừa nhận mà còn mở rộng ra với thế giới của những cái chưa biết, cái đang vận động, bớt kiêng kị khi viết về những tiêu cực xã hội. Các

(*) Bài đã đọc ở cuộc Hội thảo về tác phẩm của Hoàng Quốc Hải tại toà soạn báo văn nghệ - phố Trần Quốc Toản.

nhà văn hướng nhiều hơn vào cái cá thể, con người cụ thể, số phận cụ thể... Gặp thời cởi mở ấy, phải chăng là một trong những nguyên nhân đã cắt nghĩa sự thành công của Hoàng Quốc Hải. Song, chủ yếu vẫn là ở bản thân nhà văn. Hoàng Quốc Hải đến với nhà Trần, đến với tiểu thuyết lịch sử hẳn là một duyên nghiệp, một thiên bẩm. Không phải ngẫu nhiên mà hai lần Hội thảo khoa học đã đưa anh đến với Trần Nhân Tông, với Thiền phái Trúc Lâm, có những phát hiện đúng đắn về một "Ngoạ Vân" thần kỳ mơ mộng (mà tác giả bài viết này cũng được vinh dự nối gót). Nhưng câu nói của Gơtơ: "Thông minh là sự cần học" hay câu nói của L. Tônxtôi: "Học lấy những điều mà người trước đã làm được và đi xa hơn" vẫn thể hiện rất rõ ở anh, khi ở lời "tựa" ***Bão táp cung đình*** (Tập đầu của bộ truyện), anh nói tới việc mình đọc tiểu thuyết trong ngoài nước, xem nhiều truyện nôm khuyết danh, truyện danh nhân văn hoá, tiểu sử các nhà khoa học, chính sử, dã sử... Và đọc gắn với đi thật nhiều, trong đó có việc anh làm một cuộc "khảo sát văn hoá, phong tục Chămpa dọc theo ven biển miền Trung, bắt đầu từ Huế, kết thúc ở Bình Thuận...", "Tất cả đã tạo nên cả một "kho vốn liếng"..., "Có thể lấy ra dùng bất cứ lúc nào". Các điều đó phần nào giải thích được "tại sao" nhà văn "có thể am hiểu đời sống chính trị, xã hội cách đây 7 – 800 năm để xây dựng lên gương mặt xã hội thời đó". Song, bàn về sự thành công, không thể không kể đến việc nhà văn biết chọn mặt gửi vàng. Hoàng Quốc Hải chọn thời Trần là thời chói lọi hào khí Đông A, dân tộc ta đánh thắng Nguyên Mông, đại đế quốc lớn mạnh nhất hoàn cầu luc đương thời làm cho "Sơn hà kim cổ song khai nhãn". Núi sông mấy phen mở mắt

với năm châu, thật hiếm có xưa nay. Để làm việc này, anh không viết theo thông sử mà làm việc "cắt ngang", "chọn những thời điểm gay cấn nhất để làm nền cho cốt truyện". Như, ***Bão táp cung đình*** nói về giai đoạn gay gắt phức tạp chuyển từ Lý sang Trần và thời đầu nhà Trần. ***Thăng Long nổi giận*** nói về cuộc kháng chiến lần thứ II (1284 – 1285) một cuộc chiến tranh gian lao, tiêu biểu nhất, để lại nhiều ấn tượng nhất trong 3 lần chống quân Nguyên Mông và, ***Vương triều sụp đổ*** phản ánh 60 năm suy thoái rồi sụp đổ ở cuối Vương triều Trần... Về trường phái sáng tác: Trong lời tựa cuốn mở đầu, Hoàng Quốc Hải nêu lên hàng loạt trường phái như trường phái của Alexis Tôlstôi, tác giả *Piôt Đại đế*, *Con đường đau khổ*, hay trường phái của Alexandre Đuma, tác giả *Ba chàng Ngự lâm pháo thủ*, coi lịch sử chỉ "là cái đinh, ở đó tôi treo móc những bức tranh của tôi", hoặc trường phái viết theo nhãn quan chính trị chính thống của thời đại tác giả như La Quan Trung với *Tam Quốc chí diễn nghĩa*. Anh không nói rõ mình chọn trường phái nào. Nhưng theo chúng tôi, căn cứ vào bốn tập tiểu thuyết của anh, rõ ràng Hoàng Quốc Hải đã chọn trường phái của Alexis Tolstôi: "Tôn trọng các sự kiện lịch sử như nó đã xẩy ra. Chỉ có trên cơ sở đó mới hư cấu, cấu trúc lại để tái tạo lịch sử như nó đã có". Tôn trọng các sự kiện lịch sử nên không thể lấy chủ quan để bóp méo các sự kiện ấy. Khi viết tập mở đầu, Hoàng Quốc Hải đã suy nghĩ rất nhiều về Trần Thủ Độ mà anh gọi là "nhà chiến lược thiên tài", lúc sử sách thời trung đại từng có cái nhìn chủ quan khó thoả đáng. Ngay thời hiện đại, mãi đến năm 1993 mới Hội thảo về ông, để đến năm 1995 tác phẩm *Trần Thủ Độ con người và sự nghiệp* mới được Viện Sử học

và Sở Văn hoá - Thông tin Thái Bình ấn hành. Nhưng ***Bão táp cung đình*** có cái nhìn mới về Trần Thủ Độ của Hoàng Quốc Hải đã ra đời từ năm 1988. Tác phẩm *Trần Thủ Độ* của Trúc Khê Ngô Văn Triện do Nhà xuất bản Tân Dân Hà Nội in năm 1943 đã có cái nhìn mới về Trần Thủ Độ nhưng lại đưa ra các sự kiện lịch sử chủ quan, khó hợp lý như cho là "Thủ Độ không tán thành việc Huệ Tông nhường ngôi cho con gái nhỏ rồi bỏ đi ở chùa, trong lúc lẽ ra phải chăm lo đến việc nước hơn". Thật ra, Thủ Độ không muốn Huệ Tông nhường ngôi cho cháu trai hay con gái lớn như Thuận Thiên, thậm chí còn ép Huệ Tông phải nhường ngôi cho con gái nhỏ là Chiêu Thánh, và đi ở chùa, nói như Hoàng Quốc Hải thì mới hợp lý. Vì chỉ có thế, Thủ Độ mới dễ dàng thao túng triều đình, nhà Trần mới dễ cướp ngôi. Hoàng Quốc Hải đã phê phán nhà Trần trong đó có cả Trần Thủ Độ về việc lấy lẫn trong dòng họ: "Dẫu sao đây cũng là cuộc đại loạn luân"..., "không gì có thể biện minh được"... Anh vừa phê phán vừa ngợi ca, công bằng phân tích tính hai mặt của Thủ Độ: "Việc thay đổi triều đại của ông là vì dân vì nước, vì dòng họ Trần, chứ tuyệt nhiên không vì lợi ích riêng mình", "Thủ Độ là một người anh hùng" nhưng "cũng là một tay gian hùng". Ông "là người kiệt hiệt" nhưng với Trần Thị Dung lại "có tính hờn mát như đàn bà", "xuất thân từ nghề chài lưới", "quen ăn nói sóng gió thô cằn, học hành ít" nhưng "là quan đầu triều biết giữ lễ với kẻ sỹ, công bằng, trọng pháp luật...".

Về hư cấu: Trong cuộc Toạ đàm ngày 18 tháng 10 năm 2003 do Tuần báo Văn Nghệ kết hợp với NXB Phụ nữ tổ chức, có ý kiến cho rằng: "Việc lệ thuộc gò bó vào sự thật

lịch sử đã làm cho nghệ thuật hư cấu của Hoàng Quốc Hải bị hạn chế, ngòi bút của ông bị tù túng, không có được sự tự do phóng khoáng của trực giác, từ đó làm hiệu quả nghệ thuật chưa thoả mãn được người đọc". Ý kiến của tôi thì ngược lại: Không phải Hoàng Quốc Hải "gò bó" mà là anh nắm vững "sự thật lịch sử". Từ chỗ nắm vững mà anh có thể cất cánh bay lên uyển chuyển, tự do mà không hạn chế. Nói như các nhà duy vật lịch sử nắm vững phép biện chứng chân chính: "Tự do là nắm vững qui luật, là làm chủ cái tất yếu", ta có thể vận dụng vào đây. Cũng như Alexis Tolstôi, Hoàng Quốc Hải cho rằng hư cấu phải hợp lý chứ không thể bịa đặt vô nguyên tắc. Như trường hợp một nhà văn khi viết truyện đã bịa ra Hàn Thuyên đỗ trạng nguyên khi mà cả nước biết học vị ông thế nào. Khi viết truyện về tình sử Dương Vân Nga, ông ta còn bịa ra chuyện Lê Thúc Hiển, vị đại quan vì ra lệnh di tượng Vân Nga sang đền Lê Hoàn nên hậu duệ ông đều tuyệt diệt. Nhưng thực ra, hiện nay dòng dõi ông rất đông đảo, và muốn kiện anh nhà văn kia. Vậy hư cấu không đúng, sẽ tai hại biết bao.

Tiểu thuyết An Tư của Nguyễn Huy Tưởng in lần đầu trên tạp chí Tri Tân năm 1944 là tác phẩm đầy sức hấp dẫn. Song, hay mấy vẫn khó tránh được gót chân A Sin khi nhà văn tài ba đã thêm thắt sự kiện khó có thể có: "Thoát Hoan đòi cống An Tư, nếu không sẽ giết 10 vạn lính đang bị bắt giữ". Có thể tin được không, khi quân đội của một Vương triều hiển hách như triều đại Đông A, ở thời vận đi lên lại bị bắt quá nhiều như thế?

Với An Tư, Hoàng Quốc Hải vẫn trung thành với

những sự kiện dính dáng đến nàng mà *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đưa ra, mặt khác, anh hư cấu thêm việc Trần Ích Tắc, con người nhiều tài hoa vẽ bức tranh về An Tư để rơi vào tay sứ giả của Nguyên Mông là Sài Xuân, khiến hắn có thể dâng tranh cho Thoát Hoan. Cho nên, Thoát Hoan đòi phía Đại Việt phải cống nạp người đẹp. Vấn đề này chưa rõ ràng, sử sách còn để trống chưa ghi thì sự hư cấu của Hoàng Quốc Hải chỉ là bù vào chỗ bỏ ngỏ, cho có da có thịt, cho hấp dẫn hơn. Việc đó không có hại gì, mà lại còn hợp lý theo cách suy diễn thông thường. Việc anh hư cấu Huyền Trân công chúa học tiếng Chàm, học ca múa trong thời gian mấy năm chờ đợi hôn lễ cũng vậy. Việc này gắn với Trần Nhật Duật, người giỏi ngoại ngữ nhất nước ta sống hồi ấy là có cớ, có thể chấp nhận. Hoàng Quốc Hải nghiên cứu rất kỹ những nơi cư trú của người Chàm trên nước ta (như ở thôn Bà Già...), tìm hiểu công phu về lễ nhạc, phong tục người Chàm, các cống vật, các đồ trang sức phụ nữ, tình hình vùng đất làm vật sính lễ, cảnh sắc dòng sông mà Huyền Trân đặt tên là Hương... làm cho những trang anh viết về Huyền Trân dù phần lớn là hư cấu vẫn rất đẹp, rất sống, đầy sự uyên bác. Có nhân vật như Yến Ly, Hoàng Quốc Hải hư cấu hoàn toàn nhưng là một bổ sung cần thiết cho nhân vật có thật là An Tư, là cầu nối với nhân vật có thật nữa là Đỗ Vĩ, người Đại Việt sang hoạt động tình báo ở hậu phương của địch. Trên cơ sở các sử sách đã có sẵn, (như ở cuốn *Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thế kỷ XIII* của Hà Văn Tấn dẫn tư liệu trong *Nguyên sử – An Nam truyện* nói về quân Nguyên giao chiến với quân ta ở ải Khả Ly... bắt được hai viên tướng Trần là Đỗ Vĩ và Đỗ Hựu... hoặc sách *An Nam chí*

lược cho biết: quân Nguyên "bắt được bọn gián điệp Đỗ Vĩ"...) mà Hoàng Quốc Hải dựng lên những hoạt động của Đỗ Vĩ trên nước Trung Hoa, giúp đỡ Yến Ly gặp lại gia đình, chi phối những hoạt động của Sài Xuân ngay trong hang ổ của giặc, làm cho các sự kiện được nối tiếp, dễ chấp nhận, tình tiết ly kì, quyến rũ người đọc hơn.

Chứng tỏ, từ sự thực lịch sử, bằng trí tưởng tượng đúng đắn, bằng trí thức và sự nghiên cứu công phu, Hoàng Quốc Hải đã bù đắp lịch sử để từ sự thực lịch sử thăng hoa thành sự thực nghệ thuật. Tác phẩm của anh mang tính chất sử thi khi phác vẽ lên bức tranh hoành tráng của triều đại Đông A từ buổi bình minh tới buổi hoàng hôn gần 200 năm, có một không gian rộng lớn, từ đời sống cung đình tới đời sống dân dã Đại Việt rồi lan tới Mông Cổ, tới vùng đất Nam Tống, và tới Chiêm Thành bi hùng huyền diệu. Đó vừa là thiên anh hùng ca chống ngoại xâm, vừa là thiên tình ca, áng bi hận tình của thời đại cách đây 700 năm.

Song đi vào cái rộng lớn, cái chung, không thể bỏ qua cái chi tiết, cái cá thể. Đọc tác phẩm của Hoàng Quốc Hải, ta nhớ mãi một Chiêu Hoàng ngồi trên ngai vàng mà "hệt như đứa trẻ không thuộc bài", chị em nàng "đun đẩy ngôi trời, coi ngai vàng không bằng cái vỏ hến", trong khi thiên hạ đang đua nhau, tranh giành chiếm đoạt. Ta quên làm sao được một An Tư "có nét đẹp quý phái, kiêu sa nhưng hơn cả là sự khoẻ khoắn, hồn nhiên tự chủ, hiếu động, tinh nghịch, thích cưỡi ngựa bắn cung". Cũng như Huyền Trân, nàng gác tình riêng vì nợ nước, nhưng những nét riêng đó không thể trộn lẫn, mỗi người một vẻ. Trần Thủ Độ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang

Khải, Trần Thị Dung đều có những nét riêng đáng nhớ, dù chưa sinh động đặc biệt như An Tư, như Huyền Trân...

Nhân vật có đặc thù riêng, nếu có thêm đời sống, số phận riêng thì càng sống động. A. Tônxtôi nói: "Các nhân vật phải sống cuộc sống độc lập"..., "có khi không phải tôi kéo chúng nữa, mà chúng bắt đầu kéo tôi tới cái đích chưa được dự kiến. Một cuộc nổi loạn như vậy cho ta những trang hay nhất". Những trang Hoàng Quốc Hải viết về Trần Thủ Độ, Trần Thị Dung, về An Tư có những nét như thế qua việc phân tích những mâu thuẫn trong nội tâm nhân vật dẫn tới những diễn biến hành động. Nếu những ưu điểm này mở rộng hơn với những nhân vật khác, hẳn tác phẩm còn có sức thuyết phục hơn, có giá trị hơn nữa.

Cuối cùng, đáng kể nhất là tác phẩm làm cho người đọc lưu ý hơn về bài học thành bại của các triều đại. Trong bài "Quan hải" xưa, Nguyễn Trãi từng viết với đại ý:

Lớp lớp cọc lim chắn biển khơi
Thêm ngầm dây sắt uổng công thôi
Lật thuyền thấm thía: dân như nước...

Nếu đi ngược với lòng dân, ngược với xu thế thời đại thì dù có những sáng chế về quân sự, xây thành, khoá biển cũng "uổng công thôi". Việc ban hành tiền giấy thu tiền đồng của Hồ Quý Ly cũng không ra ngoài ý đó. Điều này có sự tương thông giữa vị anh hùng thế kỷ XV với nhà văn ở thời chúng ta. Hoàng Quốc Hải cho rằng Hồ Quý Ly ban hành tiền giấy là để thu đồng về đúc vũ khí, nhằm chống hiểm họa lớn nhất lúc ấy là giặc Minh. Mà vũ khí cũng

chưa phát huy tác dụng khi "trăm vạn người trăm vạn lòng" (nói như Hồ Nguyên Trừng). Nhận định ấy của anh là một sự sáng suốt, giới sử học có thể tham khảo khi có người còn quá sùng bái tiền giấy của họ Hồ, cho đây là một phát minh có tầm thế giới, đi trước phương Tây.

Tác phẩm của Hoàng Quốc Hải cho rằng: "Sự hưng thịnh của mọi thời không giống nhau nhưng sự suy vong thì giống nhau, đều bắt đầu từ chỗ không ưa lời nói thẳng, ghét người hiền, khinh dân, nghi ngờ kẻ sĩ, trọng dụng kẻ bất tài vô đạo". Thời suy vong là thời kẻ ngu dốt chỉ đạo người học vấn, Trần Dụ Tông là hôn quân mà lãnh đạo cả nước, Dương Khuông là một kép hát ngu tối mà vào giữ các chức chỉ có người học vấn của hoàng tộc mới được giữ. Còn bậc đại trí thức như Chu Văn An thì treo ấn từ quan. Vương triều thối nát đã không dùng được ông, không làm theo "Thất trảm sớ" mà lại dùng 7 tên đại trọng tội. Chứng tỏ vương triều đó cần thay thế. Đó là gương soi, là bài học cho muôn đời. Hoàng Quốc Hải nhấn mạnh: "Các triều đại hưng vong thành bại xoay vần như con thò lò 6 mặt, chột mặt nhất thoắt đã mặt tam, mặt lục. Chỉ có dân tộc, phải chỉ có dân tộc là mãi mãi trường tồn". Đúng vậy!...

Tôi viết những lời cuối bài này, khi chúng ta làm Hội thảo về tác phẩm của Hoàng Quốc Hải đúng vào dịp Đài truyền hình Việt Nam đang phát lên những hình ảnh bi hùng về "Cuộc chiến thành Điếu Ngư" thời Nam Tống, hình ảnh từng sống dậy trong *Hịch tướng sỹ văn* cháy bỏng của Trần Quốc Tuấn thật có ý nghĩa. Điếu Ngư là một toà thành nhỏ nhưng với tinh thần bất tử của nhân dân Trung Hoa đã giữ được 5 tháng, chặn đứng hàng trăm vạn

quân Mông Cổ, giết được Mông Kha – Hoàng đế của chúng. Nhưng cuối cùng, "Vương triều" Trung Hoa vẫn "sụp đổ" vì bọn cầm quyền Nam Tống tham tàn bất lực, thậm chí có khi cắt đất cầu hoà, nịnh bợ bọn giặc phương Bắc, đàn áp bên trong, đè nén mọi dư luận. Ngược lại với đương thời, quân dân nhà Trần lại đại thắng, bởi chính người cầm quyền trong sạch và đã biết làm như lời Trần Quốc Tuấn:

"Vua tôi cùng lòng, anh em hoà mục, cả nước góp sức" hay "Khoan thứ sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc. Đó là thượng sách giữ nước".

Những lời nói ấy còn cảnh tỉnh đến ngày nay.

Hà Nội, ngày 20/10/ 2003

MỤC LỤC

A. LẦN THEO LỊCH ĐẠI: MỘT SỐ VẤN ĐỀ MỞ RA

B. CÁC VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM KHÁC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

BÊN LỀ CHÍNH SỬ

TIẾN SĨ ĐINH CÔNG VĨ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập: HOÀNG THỊ THIỆU
Bìa: MINH NGUYỆT
Sửa bản in: TÁC GIẢ
Vi tính: NGỌC HUYỀN

In 1.000 cuốn, khổ 14,5x20,5 tại Công ty Cổ phần in 15
Giấy phép xuất bản số : 1214 / XB - QLXB / 06 - VHTT
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2005



Tác giả ĐINH CÔNG VĨ

Tốt nghiệp khoa Ngữ Văn trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1977, chương trình 4 năm rưỡi, bảo vệ thành công luận án Phó tiến sĩ Sử học tại Viện Sử học năm 1991 (nay là Tiến sĩ sử học). Quê gốc: thôn Lộc Dư, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Tổ 4 đời chuyển về sống ở thị xã Sơn Tây (xứ Đoài) thành dòng họ từ đó đến nay. Hiện công tác tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 183 đường Đặng Tiến Đông - Đống Đa - Hà Nội.

CÁC TÁC PHẨM ĐÃ CÔNG BỐ:

Sách viết riêng:

1. *"Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn"* (Chuyên luận khoa học) - Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1994.
2. *"Thảm án các công thần khai quốc đời Lê"* - Nxb Đà Nẵng, 1991.
3. *"Những nhân vật lịch sử đời Lê"* - Nxb Văn hóa Dân tộc. Hà Nội, 2001.
4. *"Các bậc khai quốc triều Lê - Bí sử một vương triều"* - Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội, 2003.
5. *"Bên lề chính sử"* - Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội, 2004.

Sách viết chung:

- *"Cội nguồn"* tập 1, 2, 3, 4, 5, 6 viết chung với Nguyễn Văn Thành, *"Nhìn lại lịch sử"*... và hơn 20 cuốn sách khác nhau cộng tác với các cá nhân và tập thể.

Báo chí - Thơ ca

- **Hơn 300 bài báo và tiểu luận nghiên cứu khoa học đã công bố trên các báo, tạp chí từ trung ương đến các địa phương, nhiều bài thơ luật Đường và các thể loại khác sáng tác xướng họa in rải rác trên *"Bút Xưa"*, "Hương ngoại ô" và các báo chí khác nhau.**



Giá: 52.000Đ